Tủ Sách Bảo Anh Lạc 3

Ban Mai Xứ Ấn

Nhật Ký Mười Năm Tu Học Tại Đất Phật (1995–2005)

Tái bản lần thứ Năm
(Hợp nhất 3 tập)

Thích Nữ Giới Hương

Nhà Xuất Bản
HƯƠNG SEN

Huong Sen Buddhist Temple

19865 Seaton Avenue, Perris, CA 92570, USA

Tel: (951) 657-7272, Cell: (951) 616-8620

Email: huongsentemple@gmail.com,

thichnugioihuong@yahoo.com

https://www.facebook.com/Huong.Sen.Riverside/

Web: www.huongsentemple.com

Copyright 2026 by Huong Sen Buddhist Temple in the United States.

MỤC LỤC

- Lời Tái Bản (lần thứ 5) 9

TẬP I

- Lời Giới Thiệu - *Hòa thượng Thích Mãn Giác* 15
- Thơ Của Ôn 17
- Lời Nói Đầu - *Thích Nữ Giới Hương* 18

Chương 1 - HÃY ĐẾN VỚI XỨ ẤN 22
1.1. Giấc Mơ Tu Học Đất Phật Được Thành Tựu 22
1.2. Ngày Đầu Đến Delhi 29
1.3. Thuê Phòng Ở Kingsway Camp Để Đi Học 35
1.4. Ký Túc Xá Post Graduated 38

Chương 2 - TRƯỜNG ĐẠI HỌC DELHI 47
2.1. Phát Thảo Chương Trình Cao Học Phật Học (M.A.) 48
2.2. Chương Trình M.phil (Phó Tiến Sĩ) 76
2.3. Chương Trình Học Tiến Sĩ 83

Chương 3 - PHẬT TÍCH CHIÊM BÁI 89
3.1 Bồ-Đề-Đạo-Tràng 89
3.2. Cuộc Tìm Cầu Chân Lý Của Bồ Tát Cồ Đàm 92
3.3. Di Sản Thánh Tích Bồ Đề Đạo Tràng 103
3.4. Các Di Tích Lịch Sử Còn Lại 109
3.5. Những Di Tích Khác 125
3.6. Sông Ni-Liên-Thiền (Nairañjanā) 126
3.7. Sujātā-Kuṭi 126
3.8. Khổ Hạnh Lâm 126
3.9. Những Công Trình Hiện Đại 127

3.10 Vương-Xá Thành 137
3.11. Na-Lan-Đà (Nālandā) 158
3.12. Vườn Nai (Sārnāth) 177
3.13. Lâm-Tỳ-Ni 215
3.14. Câu-Thi-Na (Kushinager) 257
3.15. Ngôi Tháp Amaravathi 280
3.16. Đảo Long-Thọ (Nāgārjuna- Koṇḍa) 286

Chương 4 - ĐỜI SỐNG TU HỌC CỦA TĂNG NI SINH VIỆT NAM 305
4.1. Lễ Tết Cổ Truyền Và Các Sinh Hoạt Tại Delhi 305
4.2. Các Quy Định Về Quản Lý Tăng Ni Sinh Tại Ấn Độ 311
4.3. Hội Lưu Học Sinh Việt Nam Tại Delhi 314
4.4. Giọt Càn Khôn 321
4.5. Những Thách Thức Trong Học Thuật Và Các Đề Tài Luận Án Phật Học 330
4.6. Phái Đoàn Hòa Thượng Nguyên Hạnh, Từ Hoa Kỳ Sang Thăm Và Khuyến Tấn Tăng Ni Sinh 338
4.7. Thông Báo Đổi Hộ Chiếu 343
4.8. Phái Đoàn Hòa Thượng Giác Nhiên, Từ Hoa Kỳ Sang Thăm Tăng Ni Sinh 344
4.9. Hội Lưu Học Sinh Việt Nam Tại Delhi 356
4.10. Trầm Tư Về Nhật Ký Và Kỷ Yếu 359

Chương 5 - Danh Lam Thắng Cảnh Ấn Độ 369
5.1. Núi Tuyết Manali 369
5.2. Lâu Đài Taj Mahal – Agra 372
5.3. Shimla 374
5.4. Núi Hi-Mã-Lạp-Sơn, Nepal 377
5.5. Thành Phố Mumbai 389
5.6. Hang Động Elephanta 391
5.7. Madras 394
5.8. Hồ Naini Tal 397

TẬP II

Chương 6 - DI SẢN PHẬT GIÁO VÀ CÁC MỐI LIÊN KẾT QUỐC TẾ **407**

6.1. Dự án xây dựng tượng Phật Di-lặc tại Bồ-đề-đạo-tràng, Ấn Độ 407
6.2. Mười ngày thuyết pháp của Đức Đạt-lai-la-ma tại Bồ-đề-đạo-tràng 416
6.3. Đức Đạt-lai-la-ma và những ngày đầu Thiên niên kỷ năm 2000 tại Sarnath (Lộc uyển) 428
6.4. Những Thách thức trong mối quan hệ đối tác Liên Tôn giáo 432
6.5. Hội nghị Sakyadhita lần Thứ Sáu 437
6.6. Lịch sử cây Bồ Đề tại Bồ-đề-đạo-tràng 447
6.7. Vài nét về trường Đại Học Nalanda hiện tại 463
6.8. Na-Lan-đà trong Văn học cổ và Văn học Phật Giáo 470
6.9. Một thời Hòang Kim của trường Đại học Na-lan-đà 485
6.10. Thông điệp giáo dục của Đức Phật 495
6.11. Giới thiệu vài nét về Phật Giáo ở Châu Á và Châu Âu trong Thế Kỷ XX 502
6.12. Suy nghĩ về nền Hòa bình Toàn cầu 517
6.13. Hoa Sen tinh khiết 522
6.14. Trầm tư về ngày Phật Thành Đạo 528
6.15. Lễ Phật Thành Đạo và hội thảo tại Bồ-đề-đạo-tràng 538
6.16. Hội nghị Sakyadhita lần Thứ Bảy 558

TẬP III

Chương 7- SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NI ĐOÀN VÀ CÁC PHONG TRÀO PHẬT GIÁO QUỐC TẾ **573**

7.1. An lạc thân tâm từ sự giác ngộ của Đức Phật 573
7.2. Chùa Kiều-Đàm-Di Việt-Nam tại Tỳ-Xá-Ly, Ấn Độ 576
7.3. Chuyến hành hương các chùa Phật Giáo tại New Delhi 580
7.4. Di Mẫu Ma-Ha-Ba-Xà-Ba-Đề 589
7.5. Giá trị Liên Tôn giáo đối với xã hội toàn cầu 597
7.6. Hội nghị về 'Phật Giáo và Hành Trình Tâm Linh' tại New Delhi 600

7.7. Hội nghị Phụ Nữ Phật Giáo Thế Giới Sakyadhita lần Thứ Tám tại Hàn Quốc 610
7.8. Khúc giao hưởng im lặng tuyệt đối của Đức Phật qua các sự kiện Phật Giáo tại Ấn Độ năm 2003 622
7.9. Lịch sử Phật Giáo Hàn Quốc 639
7.10. Nét đặc sắc của các chùa Hàn Quốc 645
7.11. Ni Giới Phật Giáo Hàn Quốc 656
7.12. Nữ Giới và Giới Luật Phật Giáo 664
7.13. Phong trào Tôn Giáo Quốc Tế 672
7.14. Sự hình thành và phát triển Giáo Hội Ni tại Ấn Độ 677
7.15. Tìm Hoà Bình nơi Tâm 683
7.16. Vài nét về Tỳ-Xá-Ly 688
PHỤ LỤC - Hình ảnh Tăng Ni sinh và Ni sinh TN Giới Hương Mười năm học Phật tại Ấn Độ (1995-2005) 694

Tủ sách Bảo Anh Lạc 738
Về Tác Giả 746

LỜI TÁI BẢN (LẦN THỨ 5)
TÁC PHẨM: BAN MAI XỨ ẤN
(Hợp nhất 3 tập)

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Trải qua hành trình 21 năm (2005–2026), tác phẩm *Ban Mai Xứ Ấn – Nhật Ký Mười Năm Tu Học Tại Đất Phật (1995–2005)* đã trở thành người bạn đồng hành thân thiết của nhiều độc giả. Sau năm lần xuất bản, trong lần tái bản thứ sáu này, tác phẩm trở lại với một diện mạo đặc biệt: một tập hợp nhất quán dày 750 trang, hợp nhất cả ba tập gốc làm một. Đồng thời, nhờ thuận duyên hội đủ, công trình cũng chính thức được ra mắt bằng tiếng Anh với tựa đề: *The Dawn in India: A Ten-Year Diary of Buddhist Discovery (1995–2005)*.

Ấn bản này thể hiện tâm nguyện đúc kết hơn ba thập kỷ của một hành trình tâm linh và tu học thông qua bốn điểm cập nhật chính:

- *Sự tinh lọc:* Nội dung được biên tập lại, lược bỏ những chi tiết trùng lặp, đảm bảo sự súc tích, mạch lạc và dễ tiếp nhận.
- *Hình ảnh minh họa:* Xen kẽ mỗi chương là các hình ảnh minh họa sinh động, giúp làm rõ nội dung truyền tải và tăng trải nghiệm thị giác cho độc giả.
- *Kho lưu trữ hình ảnh:* Phần Phụ lục được mở rộng với *94* tấm hình quý giá của Tăng Ni sinh khoa Phật học và các phái đoàn hành hương tại các thánh tích giai đoạn 1995–2005. Đây là những "thước phim" sống động về một thời kỳ sơ khai—tuy gian khó nhưng tràn đầy đạo vị của tăng ni sinh Việt Nam tại Ấn Độ cuối thế kỷ XX.

• *Đóng góp học thuật:* Hệ thống hóa lại danh mục các chương mục; đặc biệt là phần tổng hợp đề tài luận văn, luận án của Tăng Ni sinh thập niên 1990. Đây là nguồn tài liệu tham khảo thiết thực, gợi mở hướng nghiên cứu cho các học viên hiện nay.

Ấn bản hoàn thành nhờ sự hỗ trợ tận tâm của ông Vũ Đình Trọng, ông Michael Davis, các cộng sự nhiệt thành, cùng sự trợ giúp của Trí tuệ nhân tạo (AI) trong biên tập và hệ thống dữ liệu. Chúng tôi xin bày tỏ lòng tri ân sâu sắc đến những đóng góp công đức này.

Hy vọng cuốn sách sẽ là nhịp cầu nối liền quá khứ và hiện tại, tiếp thêm ngọn lửa trí tuệ cho những bước chân đang dấn thân trên con đường học Phật tại Ấn Độ.

Xuân Hương Sen, Bính Ngọ năm 2026,

Kính ghi,

Tỳ-kheo-ni Thích Nữ Giới Hương

TẬP I

MỤC LỤC TẬP I

- Lời Giới Thiệu - *Hòa thượng Thích Mãn Giác* 15
- Thơ Của Ôn 17
- Lời Nói Đầu - *Thích Nữ Giới Hương* 18

Chương 1 - HÃY ĐẾN VỚI XỨ ẤN **22**
1.1. Giấc Mơ Tu Học Đất Phật Được Thành Tựu 22
1.2. Ngày Đầu Đến Delhi 29
1.3. Thuê Phòng Ở Kingsway Camp Để Đi Học 35
1.4. Ký Túc Xá Post Graduated 38

Chương 2 - TRƯỜNG ĐẠI HỌC DELHI **47**
2.1. Phát Thảo Chương Trình Cao Học Phật Học (M.A.) 48
2.2. Chương Trình M.phil (Phó Tiến Sĩ) 76
2.3. Chương Trình Học Tiến Sĩ 83

Chương 3 - PHẬT TÍCH CHIÊM BÁI **89**
3.1 Bồ-Đề-Đạo-Tràng 89
3.2. Cuộc Tìm Cầu Chân Lý Của Bồ Tát Cồ Đàm 92
3.3. Di Sản Thánh Tích Bồ Đề Đạo Tràng 103
3.4. Các Di Tích Lịch Sử Còn Lại 109
3.5. Những Di Tích Khác 125
3.6. Sông Ni-Liên-Thiền (Nairañjanā) 126
3.7. Sujātā-Kuṭi 126
3.8. Khổ Hạnh Lâm 126
3.9. Những Công Trình Hiện Đại 127
3.10 Vương-Xá Thành 137
3.11. Na-Lan-Đà (Nālandā) 158
3.12. Vườn Nai (Sārnāth) 177
3.13. Lâm-Tỳ-Ni 215
3.14. Câu-Thi-Na (Kushinager) 257

3.15. Ngôi Tháp Amaravathi 280
3.16. Đảo Long-Thọ (Nāgārjuna- Koṇḍa) 286

Chương 4 - ĐỜI SỐNG TU HỌC CỦA TĂNG NI SINH VIỆT NAM 305
4.1. Lễ Tết Cổ Truyền Và Các Sinh Hoạt Tại Delhi 305
4.2. Các Quy Định Về Quản Lý Tăng Ni Sinh Tại Ấn Độ 311
4.3. Hội Lưu Học Sinh Việt Nam Tại Delhi 314
4.4. Giọt Càn Khôn 321
4.5. Những Thách Thức Trong Học Thuật Và Các Đề Tài Luận Án Phật Học 330
4.6. Phái Đoàn Hòa Thượng Nguyên Hạnh, Từ Hoa Kỳ Sang Thăm Và Khuyến Tấn Tăng Ni Sinh 338
4.7. Thông Báo Đổi Hộ Chiếu 343
4.8. Phái Đoàn Hòa Thượng Giác Nhiên, Từ Hoa Kỳ Sang Thăm Tăng Ni Sinh 344
4.9. Hội Lưu Học Sinh Việt Nam Tại Delhi 356
4.10. Trầm Tư Về Nhật Ký Và Kỷ Yếu 359

Chương 5 - Danh Lam Thắng Cảnh Ấn Độ 369
5.1. Núi Tuyết Manali 369
5.2. Lâu Đài Taj Mahal – Agra 372
5.3. Shimla 374
5.4. Núi Hi-Mã-Lạp-Sơn, Nepal 377
5.5. Thành Phố Mumbai 389
5.6. Hang Động Elephanta 391
5.7. Madras 394
5.8. Hồ Naini Tal 397

Lời Giới Thiệu

'Ban Mai Xứ Ấn' (ba tập) của tỳ-kheo-ni Giới Hương là quyển hồi ký ghi lại những tâm tư, Phật sự, chương trình học Phật của một ni sinh được tu học 10 năm tại trường Đại học Delhi và những cảm xúc thiêng liêng khi được thân hành chiêm bái đãnh lễ các Phật tích tại Ấn Độ.

Lâm Tỳ Ni (nơi thái tử đản sanh), Bồ Đề Đạo Tràng (nơi Bồ tát Cồ Đàm giác ngộ), Lộc Uyển (nơi Đức Phật chuyển pháp luân) và Câu Thi Na (nơi Đức Phật nhập niết bàn) là bốn thánh địa nổi tiếng của Phật giáo. Bốn giai đoạn quan trọng này cùng với các sự kiện khác trong cuộc đời của Đức Phật là đề tài cho hàng ngàn tác phẩm mỹ thuật Phật giáo xuất hiện. Rất nhiều đền, tháp, bia ký được xây dựng để tôn nghiêm những thánh địa này. Tuy nhiên, trải qua nhiều thế kỷ Phật giáo bị suy tàn và vắng bóng tại Ấn Độ, hầu hết các thánh tích này cũng theo đó mà bị đập phá, đốt cháy và trở thành hoang phế tàn rụi theo bóng thời gian. Ngày nay, các nhà khảo cổ đang khai quật và cố gắng trùng tu lại theo nguyên mẫu xa xưa ấy.

Trong Ban Mai Xứ Ấn, tác giả đã mô tả tỉ mĩ các Phật tích quan trọng, ghi lại cảm tưởng, nhắc lại lịch sử thánh tích ấy, trích đoạn ký sự đường xa của ngài Pháp Hiển, Huyền Trang và các sách báo Phật giáo hiện đại, chụp ảnh tài liệu và có bản đồ minh họa... Ngoài ra, tác giả còn chia sẻ những hiểu biết của mình về chương trình học tập từ khoá Thạc sĩ, Phó Tiến Sĩ và Tiến sĩ của khoa Phật học tại trường Đại học Delhi, những sinh hoạt của tăng ni sinh và tình hình Phật giáo tại Ấn Độ và vài

nước khác trong thời hiện đại. Những kiến thức và kinh nghiệm này sẽ là nguồn tài liệu quý cho tăng ni trẻ có ý định muốn sang tu học tại Ấn Độ và chiêm bái Phật tích cũng như sẽ có giá trị ghi lại một chặng đường lịch sử của hơn 150 tăng ni sinh Việt nam xuất dương du học tại Ấn.

Xin trân trọng giới thiệu tác phẩm Ban Mai Xứ Ấn cùng các bậc tôn đức, thức giả và bạn đọc bốn phương.

Ngày 26, tháng 03, năm 2006

Hòa Thượng Thích Mãn Giác

Viện chủ chùa Việt Nam tại Los Angeles, Hoa Kỳ

Thơ Của Ôn

(Hòa Thượng Thích Mãn Giác)

Hãy mở mắt mãi nhìn người ơi
Ban mai Ấn-độ tuyệt vời đẹp tươi
Lưu trang Phật sử sáng đời
Sông Hằng nước chảy rạng ngời bóng ai
Nghìn năm Phật tổ Như-lai
Sông Hằng lấp lánh bóng ngài hiện ra.

Ban Mai Xứ Ấn - 3 tập
Ngày 29 tháng 03 năm 2006

Lời Nói Đầu

Vạn vật luôn thay đổi, thời gian vẫn cứ vô tình trôi, thấm thoát đã đúng mười năm rồi tôi được duyên lành tu học tại đất Phật, xứ Ấn, nơi mà đấng Từ phụ đã từng hiện thân, hoằng hóa độ sanh cách đây 26 thế kỷ. Ngày trở lại quê hương đất nước đã gần kề, tôi cầm bút để níu giữ lại cho riêng mình và người phần nào những hình ảnh thiêng liêng của những chặng đường lịch sử mà Đức Phật và các đệ tử của ngài đã lưu dấu, những hình ảnh thân thương của quý thầy cô du học với khung trường đại học Delhi, ký túc nữ Post Graduate và những hình tượng đa văn hóa của đất nước, con người và phong cảnh hữu tình xứ Ấn... để gọi là chút tấm lòng muốn san sẻ những hiểu biết được học tại trường đại học Delhi và được chiêm bái đất Phật với những ai chưa hoặc sẽ có duyên đến Ấn Độ, để gọi là tấm lòng thành đền ơn các bậc ân nhân, những vị đã hỗ trợ cho tôi bằng tất cả những hình thức trực tiếp hay gián tiếp, tinh thần hay vật chất trong suốt thời gian lưu lại xứ Phật xa xôi này cũng như ân Tam bảo, thầy tổ, đất nước, thiện tri thức, đàn na tín thí đã trưởng dưỡng giới thân tuệ mạng cho tôi hơn suốt 20 năm qua.

Nếu vào thế kỷ thứ VII, Pháp sư Huyền Trang đã phải đơn thân độc mã từ Trung quốc đi qua một lộ trình thăm thẳm diệu vợi, vượt qua bao địa hình hiểm trở, bao vùng khí hậu khắc nghiệt, độc hại cũng như bao thử thách nguy hiểm đến tánh mạng để tìm đến những thánh tích Phật giáo Ấn Độ, để tìm đến trường đại học Na-lan-đà tu học thì thế kỷ XXI ngày nay phương tiện di chuyển đi lại đến Ấn Độ tu học và hành hương

chiêm bái các thánh tích đó tương đối dễ dàng, thuận lợi và an toàn hơn. Đó cũng là lý do trong thế kỷ này nhiều quý thầy cô Việt Nam (gần 200 vị) đã khăn gói xuất dương du học tại Ấn.

Tôi đặt tên cho bộ sách là 'BAN MAI XỨ ẤN', bởi hình ảnh ban mai trên sông Hằng thiêng liêng đã thật sự gây cảm xúc cho tôi mạnh mẽ. Sông Hằng là con sông thiêng liêng nhất được đề cập rất nhiều trong kinh Phật, được người dân Ấn tôn thờ như một nữ thần hoặc như một bà mẹ truyền ban sức sống và được xem là nguyên mẫu của tất cả dòng nước thiêng liêng trên thế giới. Từ những thời đại xa xưa nhất cho đến bây giờ, khi mặt trời bắt đầu chậm rãi ló lên ở hướng đông phía bên kia đối diện sông Hằng. Ánh sáng choàng lên và nhuốm hồng mặt nước nhấp nhô gợn sóng lung linh như dát bạt. Trời trong vắt như ngọc thạch, những vết mây màu khói, hồng lợt, vàng nhạt cứ ưng ửng lên bốn phía, đan xen vào nhau hòa với nước thành một màu vàng dịu mát trong sương mai thì dọc bờ sông đã có hàng triệu những người không thể đếm được đến đây để tắm, cầu nguyện, múc nước thiêng sông Hằng uống. Rải rác dọc bờ sông là những thành phố, những trung tâm hành hương cổ với vô số những đền tháp. Những sự kiện quan trọng trong lịch sử của vùng đất Ba la nại dọc bờ sông Hằng này là sự thăng hoa của nền văn minh Ấn Độ, là bức tranh toàn cảnh của di sản văn hóa Ấn Độ. Trong nhiều thế kỷ, Ấn Độ được thừa nhận như là một vùng đất thần thoại phong phú về trí tuệ, thần bí và lãng mạn. Chính điều thần diệu này mà hàng loạt những tác phẩm, cánh cửa của một trong những nền văn minh cổ nhất được xuất hiện. Và cũng chính điều thần diệu này mà cảm hứng viết về xứ Ấn trong ngày du học tại đây được ra đời.

Ban Mai Xứ Ấn tập I sẽ viết như dạng hồi ký kỷ niệm về những gì tác giả đã cảm nhận trong quá trình tu học tại trường đại học Delhi và hành hương thánh tích phật giáo nhằm giới thiệu đến quý đọc giả vài nét về văn hóa, giáo dục, tôn giáo, đất nước và con người xứ Ấn.

Ban Mai Xứ Ấn tập II là sách tập hợp 17 bài do tác giả viết lúc ở Ấn Độ được đăng trong các tạp chí, báo phật giáo và các

trang điện tử (Website) trong và ngoài nước như Hãy đến với xứ Ấn, Dự án xây dựng tượng Phật Di-lặc lớn nhất thế giới tại Bồ Đề Đạo Tràng, Mười ngày thuyết pháp của Đức Đạt-lai-la-ma tại Bồ Đề Đạo Tràng, Đầu Thiên niên kỷ 2000 tại Lộc-uyển, Những Thách Thức Trong mối Quan Hệ đối tác Liên Tôn giáo, Hội nghị Sakyadhita lần thứ sáu, Lịch sử cây Bồ đề tại Bồ Đề Đạo Tràng, Trường Đại học Na-lan-đà hiện tại, Trường đại học Na-lan-đà trong văn học Phật giáo, Một thời hoàng kim của trường Na-lan-đà, Thông điệp giáo dục của Đức Phật, Giới thiệu vài nét về Phật giáo Châu á và Châu âu trong thế kỷ XX, Suy nghĩ về nền Hòa bình Toàn Cầu, Hoa sen tinh khiết, Trầm tư về ngày Thành đạo, Lễ Phật Thành đạo và Hội thảo tại Bồ Đề Đạo Tràng và Hội nghị Sakyadhita lần thứ bảy.

Ban Mai Xứ Ấn tập III gồm có 16 bài viết như An Lạc Thân Tâm từ sự Giác Ngộ của Đức Phật, Chùa Kiều-Đàm-Di Việt Nam tại Tỳ-xá-li, Chuyến Hành Hương các Chùa Phật giáo tại New Delhi, Di Mẫu Ma-ha Ba-xà-ba-đề, Giá Trị Liên Tôn Giáo đối với Xã Hội Toàn Cầu, Hội Nghị Phật giáo và Hành Trình Tâm linh tại New Delhi, Hội nghị Sakyadhita lần thứ tám, Khúc Giao Hưởng Im Lặng Tuyệt Đối của Đức Phật qua các Sự Kiện Phật giáo tại Ấn Độ năm 2003, Lịch sử Phật giáo Đại Hàn, Nét Đặc sắc của các Chùa Hàn quốc, Ni giới Phật giáo Hàn quốc, Nữ giới và Giới Luật Phật giáo, Phong Trào Tôn giáo Quốc tế, Sự Hình Thành và Phát Triển Giáo Hội Ni tại Ấn Độ, Tìm Hòa bình nơi Tâm và Vài Nét về Tỳ-xá-li.

Xin trân trọng giới thiệu ba tập sách này đến quý đọc giả. Kính mong bạn đọc thùy từ lân mẫn đính chánh cho những chỗ sai lầm và bổ sung những phần thiếu sót giới hạn không thể tránh được trong khả năng hạn hẹp của người viết.

Chân thành cảm niệm ân đức.

Delhi, mùa hè 2005

Thích nữ Giới Hương

(huongsentemple@gmail.com)

Ni sinh TN Giới Hương tại sân hoa Thư viện Khoa Văn học, Đại học Delhi, 1995.

Chương 1

Hãy Đến với Xứ Ấn

1.1. GIẤC MƠ TU HỌC ĐẤT PHẬT ĐƯỢC THÀNH TỰU

Tôi rời Việt Nam cách đây hơn hai năm, lúc 1:30 chiều ngày 19-06-1995 tại sạn bay Tân-sơn-nhất. đêm khuya cùng ngày đó, Ấn đã đón tôi với những ánh đèn đường vàng vọt và cơn mưa đầu mùa giăng khắp phố.

Ni sinh TN Giới Hương: Bay cùng ước mơ du học Ấn Độ. Trên chuyến bay của hãng hàng không Thai Airways, ngày 19 tháng 6 năm 1995 — bắt đầu hành trình mười năm tầm đạo và nghiên cứu học thuật.

Ấn là quê hương thứ hai giúp tôi phát triển vốn phật pháp và những kiến thức khác, sau những năm sống ở chùa và học ở trường *Cao Cấp Phật Học Việt Nam* khóa II, cơ sở II, TP.HCM.

Tôi yêu xứ Ấn đằm thắm, dịu dàng. Đất nước với phong cảnh hữu tình, con người với văn hóa, phong tục, tập quán khá lạ lùng nhưng cũng rất quyến rũ. Tôi muốn viết rất nhiều về đất nước này, nhưng không sao viết hết được, chỉ xin giới thiệu vài nét vui, lạ về xứ Ấn mà thôi.

1.1.i. TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ

Ấn Độ là một đất nước rộng lớn, đứng hàng thứ bảy trên thế giới. Diện tích Ấn rộng 3.288.000 km2, từ miền cực Bắc gối đầu lên dãy Hy-mã-lạp-sơn với núi non trùng điệp và phủ đầy tuyết trắng. Miền cực Nam phơi mình trong biển Ấn Độ dương với những bãi biển thơ mộng, nóng bỏng và quyến rũ.

Ấn có bốn thành phố lớn. Calcutta ở phía Đông Ấn hiền hòa, chất phác, với dòng sông Hooghly xanh trong, uốn lượn, vắt vẻo ngang thành phố. Madras ở phía Nam có nền văn hóa cổ truyền Tamilà với những ngôi đền cổ kính, trang nghiêm. Mumbai (Bombay) ở phía Tây là chốn thị trường thương mại tấp nập, và xa hoa, diễm lệ như nàng tiên mang hài thêu nhấp nháy trong lễ hội về đêm. Phía Bắc là Delhi, thủ đô của Ấn, được biết đến với những trung tâm văn hóa, giáo dục... nổi tiếng, và cũng là nơi những chú chim non rời xa tổ ấm Việt Nam đang trú học.

Án Độ, một đất nước nổi tiếng với nền triết học cao siêu, thâm trầm. Đó là một trong những chiếc nôi triết học cổ đại lâu đời, phong phù, ất đặc biệt của nhân loại nói chung, và của phương Đông nói riêng.

Những kinh Veda, tôn giáo Rig-veda tối cổ đã thể hiện những quan niệm nguyên sơ về vũ trụ của người Ấn cổ, thể hiện ý nghĩa triết lý cao siêu. Lý giải về lẽ uyên nguyên, tận cùng của đạo. Những bộ sử thi Ramayana và Mahabharata đồ sộ vừa có giá trị sử học, văn học, ngôn ngữ học, vừa có ý nghĩa triết lý đạo đức – nhân sinh sâu sắc. Giáo lý Phật đà với triết lý "Tứ diệu

đế", "Thập nhị nhân duyên"... đã chỉ ra bản thể sự vật, và thực chất bản tính của con người, và chỉ ra con đường tự giải toát bằng nhận thức trực giác, "thực nhiệm tâm linh"... Đó là triết học của đời sống, là đạo sống.

Các đạo lõa thể (*Hain*), Ấn Độ giáo (*Hindu*), Du già (*Yoga*), phái Số-luận (*Shamkhya*)... đã lý giải những vấn đến về nguyên lý của vũ trụ mà họ coi là một lực lượng tuyệt đối, huyền diệu, bất diệt, ẩn dấu đằng sau và chi phối thế giới hiện tượng hữu hình có sinh, có diệt... Để tinh thần con người vượt qua những mâu thuẫn thế giới nội tâm, giữa cái thiện và cái ác, giữa tinh thần tuyệt đối vô hạn, bất diệt với thế giới hiện tượng cảm giác hữu hình... Tư tưởng triết học Ấn vô cùng sâu sắc, phong phú không kém gì những hệ thống duy lý của phương Tây.

Chính điều đó đã khiến sử gia Thây phương Michelet (1789-1874) ca ngợi với lòng ngưỡng mộ rằng:

"Người nào đã từng hành động hoặc ham muốn quá nhiều, hãy uống cạn ly rượu đầy sức sống và tươi trẻ này. Ở Thây phương cái gì cũng chật hẹp. Hy lạp nhỏ bé làm tôi ngột ngạt, xứ Do Thái khôn khan làm tôi khó thở. Hãy để cho tôi hướng về Á Châu cao cả và Đông phương thâm trầm trong giây lát. Chính nới đó đã phát sinh ra bài thơ vĩ đại của tôi, mênh mông như Ấn Độ dương trần ngập ánh nắng mặt trời rực rỡ tốt lành, tạo nên không khí thái háo và tình yêu thương vô bờ bến ngay giữa những cảnh tượng mâu thuận xung đột".[1]

1.1.ii. LỄ HỘI VÀ VĂN HÓA ẤN ĐỘ

Xứ Ấn – một nơi gắn liền với nhiều tôn giáo, tín ngưỡng, nên có nhiều lễ hội đầy màu sắc, âm thanh và nghi lễ là lùng... được tổ chức hầu như mỗi lúc một góp phần tạo nên tính chất độc đáo của nền văn hóa đa dạng của Ấn. Nay chỉ xin giới tiệu vài lễ hội của Hindu giáo, còn gọi là Ấn Độ giáo (Hindu giáo này đã chiếm 80% dân số Ấn, trong khi Phật giáo chỉ chiếm con số rất khiêm nhường là 0,8%).

1 Nehru Jawaharlal, The Discovery of India, Signel, Calcutta 1956, trang Giới thiệu.

Như lễ hội Naag Panchami là ngày lễ của tục thờ rắn. Rắn tượng trưng cho năng lực làm mưa rơi và ngăn giữ điều ác.

Hoặc lễ Raksha Bandhan. Vào ngày lễ này, những người thờ thần biển Varuna sẽ mua nhiều trái dừa khô, dừa tươi quăng xuống biển, xuống sông... Chính mắt tôi đã thấy có người lái cả xe hơi đầy ứ dừa khô và đem cúng xuống biển Mumbai (*Bombay*).

Hoặc ngày lễ của tục thờ bò Holly cows (bò thánh). Ở đây, bò được coi như một vị thần và không ai được phép ăn thịt hoặc giết hại. Đền thờ bò ở khắp trong các đền thờ của Hindu.

Vì lý do không ai được ăn thịt bò, không được giết hại bò... nên Holly Cows được đi lang thang khắp các ngả đường, không bị ai quản lý.

Hoặc lễ đốt quỷ vương Ravan và những người thân của quỷ Kumbhkaran và Meghnad. Tất cả hình quỷ này làm bằng hình nộm to l71n (gấp 3, 4 người bình thường, được đưa đi diễu hành và sau đó bị đốt, nhấn chìm trong biển lửa cùng với tiếng trống kèn inh ỏi, pháo nổ đì đùng kéo dài suốt đêm. Người đi xem chật cả lối, và giao thông thắt nghẽn.

Hoạc lễ Diwali. Đây là một trong những lễ lớn nhất của Hindu, và là một lễ hội vui vẻ, hạnh phúc nhất trong các lễ hội. Có thể xem lệ hội này giống như ngày Tết Nguyên đán của Việt Nam vậy.

Nếu Tết ở Việt Nam là ngày đầu tiên của năm âm l5ich, thì lệ Diwali diễn ra cuối mùa mưa, đầu mùa đông, tức khoảng cuối tháng 10, đầu tháng 11, mỗi năm xê dịch vài ngày theo lịch Hindu. Thời tiết lúc này thường rất tuyệt vời, vì không quá nóng và cũng chưa quá lạnh.

Lễ này được tổ chức để bày tỏ lòng tôn kính đối với nữ thần Laskshmi, là nữ thần sức khỏe và thịnh vượng. Dân Ấn tin rằng nữ thần sẽ viếng thăm nhà mình vào lúc nửa đêm, nên trước đó họ dọn dẹp nhà cửa cho gọn sạch, sơn mới, dán kính kim tuyến lấp lánh, treo cờ lướng sặc sỡ, chưng hoa tươi khắp nơi trong

nhà. Thậm chí dưới nền nhà, lối đi, sân nhà... đều có những hình hoa đủ kiểu, được vẽ bằng phẩm màu đủ sắc, hoặc do rắc những cánh hoa mà thành hình kiểu.

Diwali bắt nguồn từ tiếng Sanskrit "Deepawali", có nghĩa là dãy đèn (row of light) trêm vòm của mái đến, mái nhà, trong và chung quanh đến, nhà... là những ngọn đèn cầy, đèn dầu, đèn điện... và những ánh đèn đường tạo ra màu đủ sắc óng ánh giữa đêm khuya, làm sáng rực cả vòm trời Ấn. The6mvà ào đó, tiếng pháo bông, pháo đại, pháo tiểu... cũng đủ sắc xanh, đò... nổ đì dùng chớp sáng sinh động suốt đêm. Khói pháo hoa lẫn với sương mù phủ mờ kín cả không gian. Khung cảnh đó khiến cho những sĩ tử Việt Nam xa xứ chạnh lòng nhớ quê hương không bút nào tả xiết.

Lễ Diwali thường kết thúc lúc 11 giờ đêm. Tượng nữ thần Lakshmi được tắm bằng sữa tươi, sau đó các tín đồ Hindu tụng kinh cầu nguyện và dâng cúng bánh ngọt, mứt... lên nữ thần.

Đầy là lễ hội hạnh phúc nhất, nên mọi người từ trẻ tới già nét mặt hân hoan, xúng xính trong bộ quần áo mới, đi tăm lẫn nhau, trao nhau những lời chúc tụng và những món quà tình nghĩa.

Tôi cũng muốn nói về lệ hội Holi. Đây là lệ hội hào hứng nhất, nghịch ngợm và đầy tiếng cười nhất của Hindu.

Lễ này được thành lấp để ăn mừng, đánh dấu cuộc thắng trân của lẽ phải đánh bại điều ác, và được tổ chức vào đêm trăng tròn của tháng phalgun (khoảng tháng 2, tháng 3). Đây cũng là thời điểm báo hiệu mùa đông sắp qua và mùa xuân sẽ đến. Khắp đất nước Ấn đều tổ chức lễ này, đặc biệt là được phổ biến ở miền Bắc Ấn.

Ngày sau là ngày lễ Holi. Lớp trẻ rất phần khởi, thích thú tụ tập với nhau. Chúng quăng nhiều loại phẩm màu thôm xanh, vàng, đỏ, tía... có pha kim tuyến. Hindu gọi bột màu đó là "gulal", hoặc "abir" và nước pha màu vào bạn mình và bất cú người nào đi ngang, dù là Ấn hay không phải Ấn. Thật là bất ngờ cho bất cứ người khách nào nếu ngày đó đi ra đường sẽ

"được" bôi bột màu vào mặt để chúc phúc. Ngày đó ít ai mặc đồ tốt, vì đề phòng khi người khác bôi màu và xịt nước màu vô đầu, mặt và quần áo mình. Bầu không khí ngày đó như đặc sánh lại trong tiếng ồn, tiếng cười đủa nắc nẻ, tiếng chúc tụng Holi với nhau hòa lẫn trong tiếng ca hát, nhảy múa rầm rộ, huyên náo của mọi người.

Ni sinh TN Giới Hương (trái) và Lê T. Tâm (phải): người ướt sũng với phấn màu trên mặt và toàn thân khi hòa khi cùng các sinh viên đón mừng lễ hội Holi tại Ký túc xá Nữ sinh (P.G. Women's Hostel), tháng 03 năm 1996.

Ngày lễ Holi, một buổi lễ lạ đời mà ở Việt Nam chưa từng gặp. Người Ấn chỉ vui vẻ ăn mừng ngày tháng trận của lẽ phải đánh bại điều ác bàng cách sử dụng "vẻ đẹp" của nước và bột nhiều màu sắc và dĩ nhiên buổi lễ này đã giúp mọi người xích lại gần nhau, cùng nhau vui chơi thoải mái. Tình bạn mới được kết thêm và hận thù quá khứ được xóa nhoa. Những hạt bắp, lúa mạch... rang nóng, cả phê nóng cũng được đưa ra tí tách nhâm

nhi và miệng nhai dòn dã. Mãi gần trưa, mọi người mới về lại nhà để tắm rửa và lễ ăn mừng coi như kết thúc.

Ký túc xá nữ (*Post Graduated Women's Hostel*) nơi tôi ở, gồm 400 nữ sinh viên từ mọi miền thượng hạ của đất nước Ấn và những sinh viên của nhiều nước khác nhau cũng tham gia tổ chức lễ Holi rầm rộ. Ngày đó nếu sinh viên nào không muốn tham gia thì ở trong phòng, còn ló đầu ra thì dĩ nhiến sẽ được bôi phẩm màu gọi là cùng nhau vui mùng lễ thánh (Please, Happy Holi).

Chị T. (người cùng ở ký túc xá) và tôi (hai sinh viên Việt Nam) muốn đi xem sinh hoạt lễ hội của ký túc xá nhưng vừa bước ra khỏi phòng thì các cô vây chặc để bôi phẩm màu và chúc "Happy Holi", "Happy Holi". Lúc đó chúng tôi mới được "bình an" (vì đã có phẩm màu trên mặt) mà quan sát lễ hội. Các cô sinh viên Ấn này ngày thường rất ư là xinh xắn, mỹ miều, nay thì lem luốc vì các loại phẩm màu đen, đỏ, xanh, vàng... bôi lộn xộn lên mặt, còn quần áo thì ướt sũng vì bị xịt nước. Tất cả cùng khiêu vũ tập thể theo điệu nhạc vui nhộn, vừa nhảy vừa la hét cười đùa ầm ĩ. Chúng tôi xin tha tạt nước vì "tứ đại bất an". Nhìn cảnh các cô đang nhảy cuống loạn với đầu tóc áo quần mặt mày "mĩ miều" như vậy, thật chẳng khác gì Chung Vô Diệm mà xem ra còn xấu hơn ông Địa múa lân của Việt Nam. Có thể nói, nếu trẻ con sợ ông "Ba bị" như thể nào thì đây là các "nàng Babị" đủ vẻ, mà trẻ con thấy phải khóc thét. Còn chúng tôi thì cười nắc nẻ, cười đứt ruột... Đặc biệt đứng càng lâu thì hai đứa chúng tôi càng được "Happy Holi" với bột màu càng nhiều, đến nỗi khi đi ngang qua gương công cộng thì chúng tôi cũng hốt hoảng vì không nhận ra mình nữa, cho nên đã chụp một tấm hình để làm lưu niệm "hai bộ mặt khó coi này".

Buổi lễ đã tàn. Tôi cảm thấy "khỏe khoắn" vì được cười một bữa "no nê", đúng là "Tiếng cười là một thang thuốc bổ".

Chắc tôi kể như vậy cũng nhiều rồi, bao nhiêu điều mới lạ, bao nhiêu điều đáng nhớ... xin hẹn một dịp khác sẽ kể thêm. Xứ Ấn, với tôi, trong riêng tư còn có hình ảnh ký túc xá nữ thân yêu với bao kỷ niệm vui buồn; với ngôi trường Đại học Delhi đầy

hoa cúc tím nở, với những người bạn đồng học tứ xứ; với những con người mộc mạc, chất phác; với những bác gác cổng già nua nước da đen bóng cần cù; với những anh risk-shaw (chay xe giống như xích lô Việt Nam), mồ hôi nhễ nhại; với những đứa bé ăn xin, mặt mày lem luốc mà một đồng Rupee bố thí không đủ cho chúng nó ăn một bữa chapati (còn gọi là roti, một loại bánh lạt nướng dùng mỗi bũa ăn như thể cơm của Ấn) no nê.

Hãy đến với xứ Ấn với phong cảnh hữu tình, với con người mộc mạc, với phong tục tập quán, độc đáo, với nền triết học tâm linh sâu sắc, một thế giới đầy huyền bí, kỳ diệu, đầy sức quyến rũ. Đến đây không những là để tìm hiểu, học hỏi những nét tinh túy, độc đáo, đa dạng của nền văn minh Ấn về đất nước, về con người của Ấn, mà còn chính là để giồi mài tư duy, làm giàu hành trang tư tưởng của mình, và hơn tất cả những điều trên đây nữa, đất Ấn là xứ sở của ĐứcTừ Phụ, nơi vẫn còn lưu giữ mãi những dấu chân ngàn xưa của Ngài, và chân lý giải thoát đời đời miên viễn mà những người con Phật đang từng bước noi theo.

Đại học Delhi, 11-10-1997

1.2. Ngày Đầu Đến Delhi

Tôi đứng tựa cửa sổ, nhìn ngoài hiên sau trong sáng sớm sương mờ bao phủ khuôn viên của ký túc xá nữ Post Graduated. Những cánh hoa chanh trắng muốt nhỏ xíu như đầu ngón tay bay lả tả trong gió. Hoa chanh cánh trắng nhụy đỏ. Chúng nhỏ mảnh khảnh, dịu dàng trong vắt, nằm e ấp trong lòng bàn tay tôi. Một vài cô nữ sinh viên Ấn, tóc xõa ngang vai, cũng bước ra nhặt hoa cùng tôi. Người Ấn có phong tục cúng Phật hay các thần Hindu bằng những đĩa bông rời từng cái hoặc xỏ xâu lại chớ ít khi cắm vào lọ, bình với cành hoa, nhánh lá như ở Việt Nam.

Trịnh trọng tôi dâng đĩa hoa chanh lên bàn cúng Phật và quay lại góc học tập của mình.

Trang vở đã mở, quá khứ tràn về...

1.2.i. TIỄN NHAU TẠI PHI TRƯỜNG TÂN SƠN NHẤT

Vào ngày ấy của năm 1995, khi nắng lên cao chan hòa khắp mặt đất thì chú C.D.(phật tử của đại đức T.H.) cũng đã đưa tôi cùng hành lý trên chiếc xe hơi của chú đến phi trường Tân Sơn Nhất, tp HCM. Ba, dì tôi và gia đình, quý thầy cô học cùng lớp, huynh đệ phật tử gần 40 người đã có mặt đầy đủ tại sân bay Tân sơn nhất. Tôi chỉ tiếc có một điều là đại đức M.T., quý thầy cô cùng phật tử Linh Sơn Cổ Tự ở thành phố Vũng Tàu đã không lên thành phố để đưa tôi được, vì chùa ngày đó có lễ trai tăng của cô Viên Thường là trưởng ban hộ tự của chùa. Sự hiện diện của quý thầy cô trong lớp cũng như tất cả thành viên đã làm tôi cảm động hết sức. Chụp hình tiễn biệt, thăm hỏi chúc lành, sau đó tôi đã quay lại lần cuối chào tất cả để giữ lại hình ảnh thân yêu này mãi, trước khi cùng với con trai chú C.D. (đang làm việc tại sân bay), đẩy hành lý phụ tôi đi vào nhà kiếng cách ly.

Vạn sự khởi đầu nan. Đại đức T.Đ. lúc đó đang học ở Ấn và về Việt Nam nghỉ hè ở Vạn Hạnh. Tình cờ thầy gặp tôi trong sân Vạn Hạnh, biết tôi sắp qua Ấn, thầy đã khuyên hành lý mang theo chỉ gọn nhẹ, vì bên đó tương đối cái gì cũng có, chỉ đem theo tự điển Anh-Việt thôi, khoảng 30 ký là vừa. Đức Phật cũng đã từng dạy đệ tử mình là:

"Nhất bát thiên gia phạn,

Cô thân vạn lý du,

Dĩ vi sanh tử sự,

Giáo hóa độ xuân thu".

Tạm dịch là một vị tu sĩ khi cất bước vân du để giáo hóa độ sanh hoặc tu học thì chỉ mang một bình bát và ba tấm y thôi. Thế mà tôi lủ khủ ba va li lớn, hai túi đeo vai nặng trĩu hơn 100 ký. Cái gì cũng thấy cần thiết, không nỡ để lại xa chủ của nó. Từ cái bàn chải chà chân, xà phòng đá đến cái áo cũ sờn vai...Thế là tôi phải mất gần 30 phút để lôi ra những đồ lặt vặt và nhờ sư cô T.Đ. (người em họ tôi, hiện đang trụ trì tịnh thất Linh Quang) và sư cô D.V. đem về hơn 30 ký. Số còn lại tôi phải đóng 350 đô (8.8

đô x 1ký). Đúng 1:30 trưa máy bay mã số TG681 của hãng Thái bắt đầu cất cánh để đến Bangkok (Thái Lan).

1.2.ii. NGÀN MÂY GIỮA HƯ KHÔNG

Lần đầu tiên đi máy bay, tôi vừa lo và vừa sợ. Chiếc máy bay to lớn, mới, sang trọng và chiêu đãi viên hàng không cũng rất xinh đẹp, tươi tắn, lịch sự và nhiệt tình. Ghế tôi ngồi cạnh cửa sổ, nên tôi có thể ngắm nhìn ngoài không trung bao la qua khung cửa kiếng. Khi động cơ máy bay bắt đầu nổ máy cất cánh, tiếng máy rất ồn và to, vì thế huynh M. N. đã dặn nhớ đem theo bông gòn để bịt hai lỗ tai khi máy bay bắt đầu nổ và hạ cánh, vì lúc đó toàn thân máy bay sẽ chuyển động rất mạnh. Miệng phải nhai singum (*chewing gum*) liên tục và chưa hết tôi còn nhồi vô bao tử hai viên thuốc chống ói say sóng nữa. Thế là ổn.

Khi máy bay lướt ngang những đám mây trắng, tôi cảm thấy toàn thân chiếc phi cơ rung chuyển dữ dội, giật lên, giật xuống và máy bay dường như hơi hạ thấp xuống để tránh mây. Xung quanh tôi ngồi hầu hết đều là những người ngoại quốc. Mỗi người, mỗi vẻ... tuy hơi sợ và hơi chóng mặt, nhưng tôi cũng tò mò dán mắt nhìn xuyên qua lớp kiếng cửa sổ để ngó xuống trần gian. Những ngôi nhà, những cánh đồng lúa, những dòng sông, sơn hà đại địa... đều nhỏ li ti như những hạt cát phía dưới. Con người nhỏ và mong manh li ti đến nỗi không còn nhận ra được nữa. Cũng như khi tôi đang ngồi ở chiếc máy bay này thì chắc ở dưới đất có ngó lên cũng thấy chiếc máy bay này như một điểm mực mà thôi.

Đúng 15:10 cùng ngày, máy bay đáp xuống phi trường Thái Lan. Tôi phải ngồi đợi tại sân bay đến 20:00 mới đáp chuyến bay khác sang Delhi. Phi trường Thái hiện đại, sang trọng, sạch sẽ, bóng nhoáng và không thấy rác bỏ bậy bạ. Ở đây hay các nước phương Tây, Châu Âu... người dân rất tự giác tôn trọng vệ sinh chung, nếu ai không tự trọng thì bị cảnh sát phạt tiền nếu bắt gặp vất rác bừa bãi. Sân bay Thái có ba tầng lầu. Tầng một là nơi đến (*Arrival*); tầng hai là nơi đi (*Departure*) và tầng ba là văn phòng làm việc của các hãng bay, nơi bán vé và siêu thị. Cả ba tầng đều

có những dãy siêu thị sang trọng trang hoàng gắn đèn màu rất đẹp mắt và lộng lẫy bán đủ thứ, nhiều nhất là quà lưu niệm và những hàng này được miễn thuế nhưng giá cũng rất đắt.

Có lẽ khi lên máy bay tâm tràn ngập sự lo lắng nên không cảm thấy buồn. Giờ đến phòng đợi ngồi như tượng đồng chờ 4 tiếng đồng hồ giữa nơi xa lạ, đến lúc này tôi mới thấm thía nỗi buồn vô hạn. Xung quanh tôi cũng biết bao nhiêu là người ngoại quốc. Nhìn trong ánh mắt của họ, có người vương nét ưu tư, có người vương nét lo lắng, có người mệt mỏi chán ngán, mong đợi trông chờ... và cũng như tôi, một tâm trạng lạc lõng, bâng khuâng và lo lắng... đang bao phủ.

Khi xưa lúc sanh tiền, Hòa thượng Huệ Hưng dạy luật ở trường Cao Cấp, tôi không biết ngài trích dẫn ở kinh nào, có lần ngài dạy:

Vĩnh vi lãng lãng phong trần khách,

Nhật vãng gia hương vạn lý trình.

Tạm dịch:

Mãi mãi làm khách phong trần,

Mỗi ngày một xa quê hương cả vạn dặm.

Xa hay gần đều do một niệm phân biệt. Nếu sống với tuệ tri biết rằng tất cả đều tùy duyên, thiên hình vạn tướng, người đến, người đi, người ở, người mong chờ... đều là tùy duyên sở hiện. Cái mất đi, xa đi... chính lại là sự sinh ra cái khác... Cứ thế không có gì thường định cả và không theo ý muốn của ai cả. Ngay cả con người, sinh vật cũng là do sự tan hợp, hợp tan của ngũ uẩn, do sự tác động của nhân duyên mà còn hay mất, sống hay chết... nhưng bản chất chân như "tánh biết" vẫn là một, là nguyên thể, pháp thân, tự tánh, thì không có gì phải xa lìa, phải tạm biệt, phải buồn da diết, não ruột...như tôi và những người xung quanh. Sanh diệt hay đến đi... là thế giới của những hiện tượng phụ thuộc vào nhân duyên, tức là thuộc vào những điều

kiện. Một hiện tượng phát sanh là do nhiều điều kiện tụ hội đủ. Một hiện tượng hủy diệt là do nhiều điều kiện tán thất. Bản thân của thực tại chân như là nền tảng thực thể, không phải là những hiện tượng bèo bọt, thì làm sao có sanh có diệt, có được, có mất, có người ở và kẻ đi, thì nơi đó không có sự chia lìa 'xa quê vạn dặm', nếu niệm phân cách không tơ hào khởi lên phải không?

Tôi bước lên máy bay thứ hai trong ngày và cũng là trong đời vào lúc 20:00. Chiếc máy bay cũng của hãng Thái mang số TG 315 để đến Delhi. Khách hầu hết là người Ấn. Cũng như chiếc máy bay trước, giữa giờ nhân viên phục vụ thức ăn và nước uống. Điều tôi ngạc nhiên và kính nể là hết 90% hành khách trên chuyến bay đều ăn chay. Từ phụ lão già cả, thanh niên trẻ trung, cô gái mỹ miều, đến ấu trĩ sơ sanh... còn bồng trên tay cũng đều dùng chay (*Vegetarian*). Đạo Hindu của họ có truyền thống ăn chay cũng giống như truyền thống Phật giáo Bắc tông và Khất sĩ của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Nên người ăn mặn (*Non-Veg*) phải tự lo thân mình mà đăng ký phần khẩu vị của mình, vì thiểu số và được coi như là đặc biệt.

Máy bay đã lên thật cao. Ngó xuống dưới quả địa cầu thấy toàn mây trắng bao phủ che hết mọi sinh hoạt của con người dưới đó. Mây - một màu trắng bạc mơ màng. Tôi cảm giác mình thật bồng bềnh, xa xăm, chơi vơi, bay bỗng vào cõi nào lạ lẫm. Từ nhỏ tới giờ sống dưới lòng đất quen rồi, ăn uống, sinh hoạt đến đi... gót chân đều chạm với sạn cát. Kinh Đại-Phật-đỉnh Thủ-lăng-nghiêm dạy rằng nếu còn ăn ngũ cốc thì bàn chân còn chạm đất[2], giờ lên không trung, như cánh chim nhẹ không tí trọng lượng, bay giữa bầu trời vũ trụ bao la mới thấy thật ngộ... Rồi khi trời dần về đêm, thật là tuyệt diệu. Trên trời có ngàn sao và ngàn mắt. Tôi cảm giác mình như nàng tiên lơ lửng trong cõi lung linh của những ánh sao nhấp nháy dễ thương bé tí. Những ánh sao, những chùm sao đó gần đến nỗi tưởng chừng tôi có thể với tay bắt được. Còn thủ đô Delhi phía dưới với hàng ngàn những ngọn đèn màu xanh đỏ, đẹp mắt và sáng rực trong màn đêm như tấm thảm nhung đính đầy những viên kim cương

2 Kinh Đại Phật đỉnh Thủ Lăng Nghiêm, quyển thứ sáu, Thích Duy Lực dịch

xanh vàng lấp lánh. Tôi cũng đã nhìn thấy được những ngọn đèn tuýp neon sáng trắng nằm dọc hai bên đường phi đạo để máy bay đáp xuống phi trường quốc tế Indira Gandhi (*Indira Gandhi International Airport*) tại New Delhi.

1.2.iii. MƯA DELHI ĐÓN KHÁCH PHƯƠNG XA

Tôi đến Delhi lúc 11 giờ đêm cùng ngày. Fax cho sư cô Đ. A. để ra sân bay đón lúc 10:40 khuya mà sao nhìn đồng hồ mình mới có 9:30 tối. Thật kỳ! Sao máy bay lại đến sớm hơn dự định thế hà! Tôi bạo dạn mở miệng nói câu tiếng Anh đầu tiên với người nước ngoài trong chuyến du học xứ Ấn của mình với người thanh niên đứng bên cạnh, có lẽ là một người Nhật và chỉ cái đồng hồ đeo tay của tôi rồi nói: "*Excuse me! What's problem? Why our airplane arrived at Delhi early? Now it's just 9:30 P.M*." (nghĩa là "Thưa chú, xin cho hỏi, chuyện gì đã xảy ra vậy? Tại sao chiếc máy bay của chúng ta lại đến Delhi sớm hơn dự định. Bây giờ mới có 9g30 tối".) Người đàn ông trả lời: "*It's The time of your country. Now, you have to correct it follow to Indian time*". ("Đây là thời gian theo đất nước của bạn. Bây giờ bạn hãy chỉnh nó theo giờ của Ấn Độ đi") Thế là tôi chợt vỡ lẽ ra là giờ Việt Nam chậm hơn giờ Ấn 90 phút. Đây là một thiếu sót đơn giản căn bản đến ngớ ngẩn.

Rồi tâm lại như vượn khỉ phan duyên. Hết lo giờ giấc, giờ lo không biết fax của mình có đến tay sư cô Đ.A. không? Nếu không thì thân gái hơn nữa thân ni cô giữa đất lạ quê người thật khó xử. Nhưng may thay! Vừa đẩy hành lý ra tới cổng phi trưởng, sư cô H.L. (một người bạn học cùng lớp cao cấp thuộc hệ phái khất sĩ) đã vẫy tay kêu ơi ới, kế bên đó thầy G.T. và sư cô Đ.A. đang đứng chờ. Nụ cười lúc này mới thật sự nở tròn một

từ Hán sang Việt và lược giải, Hoa Kỳ, 1990: "Nếu Tỳ Kheo chẳng mặc tơ lụa, chẳng mang giày dép da cừu, chẳng ăn những tô lạc đề hồ... thuộc bộ phận thân thể của chúng sanh, thì Tỳ Kheo này nơi thế gian gọi là chơn giải thoát, khi nợ xưa trả sạch thì chẳng sanh vào tam giới. Tại sao? Vì dùng những bộ phận thân thể của chúng sanh để ăn mặc, thì phải trả nợ chúng sanh. Như người ăn lúa thóc từ đất mọc thì chân chẳng lìa đất. Cũng vậy, người mà đối với thân thể của chúng sanh đều chẳng ăn chẳng mặc, ta nói người này là chơn giải thoát.
- Như lời ta thuyết, gọi là Phật thuyết, chẳng thuyết như thế tức là ma thuyết".

cách rất ư viên mãn trên môi của tôi. Tôi thở phào nhẹ nhõm tíu tít kể đủ thứ chuyện, đủ thứ tâm trạng đã xảy ra trong tôi.

Mưa bắt đầu nhỏ giọt, sư cô H.L. nói: "Đây là cơn mưa đầu tiên của mùa mưa năm nay. Có lẽ trời làm mát đất Ấn để đón G.H.". Tôi nhoẻn miệng cười đầy thiện cảm với ấn tượng đầu tiên tốt lành nơi đất Ấn. Từ phi trường về đến Delhi khoảng hơn 40 phút taxi. Trời đã khuya rồi. Phố xá vắng ngắt. Đèn đường vàng vọt mơ màng và cơn mưa lất phất giăng khắp phố.

1.3. THUÊ PHÒNG Ở KINGSWAY CAMP ĐỂ ĐI HỌC

Ngôi nhà số 1555, Outram Lines, Kingsway Camp, Delhi 9 là nơi tôi ở đầu tiên tại Ấn. Cùng với sư cô Đ.A., sư cô V.L., sư cô L.T. và sư cô H.L., chúng tôi đã cùng nhau ở dưới tịnh thất này (*flat*) một cách vui vẻ, thương yêu và đầy những hình ảnh đáng nhớ.

Outram Lines là một khu đông dân thuộc giới trung lưu gần chợ Kingsway Camp, nằm phía đông bắc của trường đại học Delhi và cách trường khoảng 5 cây số. Chính tại khu vực này nhiều tăng ni Việt-nam thuê phòng để đi học. Vì đây là khu trung lưu (*không quá giàu cũng không quá nghèo*), an ninh, gần chợ và không cách xa trường đại học Delhi nên có thể đi bộ tới trường. Hầu như các tòa nhà tại đây xây theo kiến trúc Ấn Anh cổ với những viên đá kích cỡ lớn kiên cố vững chắc để chịu đựng được thời tiết quá lạnh (*dưới âm độ*) hoặc quá nóng (*xấp xỉ 45, 50 độ*) của xứ này và được bao quanh với những cánh cổng rào viền đầy hoa văn. Lối kiến trúc xây dựng và trang trí nhà đầy hoa văn, chứ không mang nét đơn giản, thanh nhã như ở kiến trúc Nhật, Việt nam... Cũng như lối phục sức quần áo nhiều màu sặc sỡ, nhiều bông hoa. Lối trang sức như dây chuyền, nhẫn, vòng... đủ màu vàng, đỏ, xanh cả chục cái trên cổ, tóc, hai bên lỗ mũi, lỗ tai cũng có khoen vàng. Hai dái tai chưa đủ phải khoen phía trên dái tai thêm 3, 4 lỗ nữa để giữ thêm khoen. Rồi hai cổ

tay và ngón tay cũng chưa đủ, cả hai cổ chân và các ngón chân nữa có cũng mấy chiếc vòng vàng trắng tòn teng theo là những chiếc chuông tí hon kêu leng keng. Thỉnh thoảng lâu lắm tôi mới thấy được những cô phụ nữ trang sức com-lê trên dưới một màu trông rất quý phái.

1.3.i. TIẾP CẬN ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN

Đất Ấn Độ với những văn minh kỹ thuật tiên tiến của những lò hạt nhân và bom nguyên tử, với những đại lộ khói xe mù mịt ... lại cũng là nơi cho chúng ta hình ảnh nghèo nàn của những túp lều thấp lè tè bằng giấy cứng, vải bố và tấm bạt nằm san sát nhau bên vệ đường. Cũng thế, bên cạnh những tòa nhà cao rắn chắc và bên cạnh những chiếc xe hơi sang sạch bóng tại Outram Sline thì cũng có những tầng lớp xã hội rất nghèo sống chen chúc trong góc kẹt, sát cạnh chợ Kingsway camp. Họ đen đúa, dơ dáy... sống gửi chiếc thân bèo bọt của mình trong những tấm lều cũ kĩ màu nâu bạc thếch (*tiếng Anh gọi là khu Slum*) tức khu ổ chuột. Họ sống bằng những nghề lao động tay chân như chạy rickshaw (*giống xích lô ở Việt nam, nhưng họ đạp ở đằng trước, khách ngồi phía sau*), hoặc giặt ủi quần áo mướn, đi ở đợ (tiếng Anh gọi là servant) (nghề này rất phổ biến ở Ấn Độ, có thể họ làm theo từng giờ hoặc ở với chủ luôn suốt tháng, suốt tháng), hoặc bán rau cải, bánh kẹo, paan (*trầu cau*)...mà vốn không tới 300 rupees (khoảng 100.000 đồng VN). Hoặc có những người vô gia cư cũng không có lều để ở và sống bằng nghề ăn xin, tối tấp vào các mái hiên cửa hàng quán bên đường để ngủ. Có lẽ đối với tôi, tỷ số của người ăn xin tại Ấn Độ so với các nước khác là số một. Những đoàn người ăn xin lũ lượt kéo thành hàng đi sau khách ngoại quốc, các phái đoàn hành hương và họ thường tập trung trước cổng các đền, chùa ... để gợi lòng thương cảm của khách viếng chùa, hay họ tập trung ở các ngã tư đường, đợi khi đèn đỏ hiện, các xe hơi sang trọng phải dừng lại thì họ đến chìa tay ra và một khi họ thấy được khách ngoại quốc là lẽo đẽo đi theo xin cho bằng được, không cho thì họ đưa đôi tay đen đúa dơ dáy của họ ra nắm áo khách, khiến buộc lòng khách

phải cho. Ngoài ra, phụ nữ nghèo còn có phong tục là mang cả khung thờ thần Shiva (*là vị thần lớn nhất của đạo Hindu, giống như đức Phật đối với các nước Phật giáo vậy. Dân Ấn 80 % là tín đồ Hindu*) với vài hoa vạn thọ, đốt hương ngào ngạt... đến để khách bỏ tiền vào cúng thần và họ sống nhờ bằng những đồng tiền lẽ đó. Tôi thật phản đối hành động phi văn hoá này, nhưng cũng chỉ biết nói vậy thôi chứ không làm sao cản được và cũng không hiểu vì sao tôn giáo lại không phản ảnh hiện tượng này.

Thường mỗi một khu (*block*) dân cư thuộc giới trung và thượng lưu đều có cổng sắt ở cuối hai dãy nhà và có những người gác đêm. Tại Outram Lines, nơi dãy tôi ở cũng có những bác gát gian già nua (*nghề này thường là người quá trung niên*). Họ phải thức xuống đêm, đi chậm rãi một cách im lặng, mắt dõi về phía trước, tay cầm cái gậy gõ một cách đều đặn "*lọc cọc*", "*lọc cọc*" trên đất theo nhịp bước chân.

Khi mới đến, tôi hỏi thầy Đ.V.: "*Người gác phải thức suốt đêm sao? Ai sẽ trả tiền cho họ*?", thầy trả lời: "*Không ai trả tiền hết. Mỗi cư dân sống ở đây phải luân phiên đi tuần một tháng một lần. Chắc sắp tới phiên cô rồi đó*". Tôi ngạc nhiên quá đỗi, trước cái lệ luật kỳ quái nơi đây "*Ồ căng quá! Qua đây còn phải có 'duty' (bổn phận) này nữa sao*!" Mãi sau này tôi mới biết là thầy nói giỡn, vì thật ra mỗi tháng, mỗi nhà trong khu phố đều hùn lại trả tiền thuê người gác để giữ an ninh và tránh nạn mất trộm chung. Ở Việt nam, tôi thường nghỉ trưa và đơn của tôi cạnh cửa sổ của chùa, trên mái cửa sổ có chuồng chim bồ câu. Chúng bồ câu rì rào nói chuyện '*choe choe'* suốt, nhất là buổi trưa và buổi tối khi tất cả các hoạt động ầm ỉ của con người lắng bớt thì tiếng kêu '*choe choe'* lớn nhỏ lào xào của chúng đều vang vào lỗ tai tôi một cách thánh thót chậm rãi, văng vẳng buồn buồn khi tôi nằm kế bên. Cũng thế, ở Ấn Độ hình như tôi cũng đã quen dần trong nếp sống hàng ngày, hàng đêm với âm thanh '*lọc cọc*' của người gát gian đó. Tôi đã thiếp ngủ một cách an toàn ngon giấc trong tiếng gõ đều đặn văng vẳng xa xa giữa đêm vắng của những bác gát gian già da đen sạm cần mẫn đó.

Đến ngày 23-07-1995, đơn của sư cô M.H. và tôi xin vào ký túc xá nữ Post Graduate của trường đại học Delhi đã được chấp thuận. Lúc đó, sư cô L.T. và sư cô L.P. đã ở trong ký túc xá trước chúng tôi hai năm rồi. Như vậy là một tháng bốn ngày ở khu Outram Lines, tôi lại lục đục gom tất cả hành lý vào ký túc xá và từ giả ngôi nhà 1555, Outram Lines thân yêu nơi đã che chở, ấp ủ tôi trong những ngày đầu bước chân lên đất Ấn.

1.4. KÝ TÚC XÁ POST GRADUATED

Ký túc xá nữ Post Graduated (*Post Graduated Women's Hostel*) thuộc trường đại học Delhi toạ lạc tại đường Chhatra Marg, Delhi University, Delhi 7, có hơn 350 nữ sinh viên từ mọi miền thượng hạ của Ấn cho đến những sinh viên nước ngoài như Việt-nam, Thái-lan, Tây Tạng, Nepal, Nga, Trung-hoa, Taiwan, Iran và Nam-triều-tiên... học từ chương trình M.A. (*Cao học*) đến Ph.D. (*Tiến sĩ*) của các khoa như Phật học, anh văn, triết, luật, chính trị, toán... Các cô với đủ màu sắc, nét vẽ, sắc tộc và ngôn ngữ...Tôi như đứa trẻ thơ ngơ ngác lạc vào giữa rừng hoa bát ngát tươi lạ đó. Sinh viên chúng tôi được bao bọc kỹ lưỡng bởi những hàng rào tường cao hơn hai thước. Từ tám giờ đêm không cho bước chân ra khỏi cổng. Ngủ đêm bên ngoài phải trình sổ và phải có chữ ký của người quản lý hay nhân viên hành chánh nơi đây rồi mới được đi. Khách nam nữ tới viếng đều phải ghi vào sổ như tên và địa chỉ của khách, đến viếng lúc mấy giờ, người quốc tịch gì, tên và số phòng của người được thăm. Chúng ta thấy giống đi thăm tù binh chưa (quý sư cô thường nói đùa thủ tục đến ký túc xá chúng tôi tựa giống như đi viếng Tổng thống). Thật ra đây chỉ là thủ tục hành chánh cho có lệ thôi. Ở đây, họ cũng thiết bị một phòng khách, nữ thì được tiếp cả ngày tại phòng, riêng nam thì chỉ có từ 16:00 giờ chiều đến 19:00 tại phòng khách mà thôi. Họ gọi tên và số phòng trong loa phóng thanh, đương sự nghe liền ra tiếp. Giờ đó mà đi ngang căn tin, phòng khách thì rất đông, thiên hạ đứng ngồi chật ních rộn rịp. Tiếng gọi trong loa inh ỏi ồn ào.

Ni sinh TN Giới Hương (dài nâu), một vị Tăng sĩ và Ni sinh TN Nguyên Hương (trái) đứng trước cổng Ký túc xá Nữ (P.G. Women's Hostel).

1.4.i. Đời sống sinh viên sau cánh cổng Ký túc xá

Sau khi dùng bữa tối xong chúng tôi sắp hàng điểm danh mỗi ngày coi có hiện diện trong ký túc xá không. Nếu hiện diện họ đánh dấu 'P' (*present*: *hiện diện*), còn về trễ qua 9 giờ đêm, một tháng chỉ được 8 lần về trễ, họ sẽ đánh vào sổ là 'L' (*late*: trễ). Còn ngủ ở ngoài, thì dấu 'N' (*night out*: *vắng mặt*). Giờ ăn là vui nhất. Họ phục vụ cho gần 400 sinh viên ăn uống chỉ trong vòng một giờ rất tài. Điểm tâm (*breakfast*) từ 7:30 tới 8:30, ăn trưa (*lunch*) từ 13:00 đến 14:00 và tối (*dinner*) từ 20:00 đến 21:00). Về trễ hoặc tới trễ phòng ăn là đói meo, chúng ta sẽ thấy vắng tanh không còn một ai nữa. Đến giờ ăn, họ đánh kẻng, một hồi, như kẻng quả đường của chùa vậy. Thế là bắt đầu tiếng mở cửa phòng, tiếng nói chuyện, tiếng dép khua hướng về phòng ăn (*Mess Hall*). Phòng ăn hình chữ 'L' lớn đủ chứa 400 người. Những chú, bác (tiếng Hindi gọi là *Baya*), cô, dì, chị (*diti*) vui vẻ chạy tới lui, miệng mỉm cười, gọi nhau ơi ới, phục vụ món

ăn này, món dal kia (*một món súp nấu đậu vàng vàng tựa như đậu xanh đãi vỡ nhưng hạt lớn hơn mà Việt-nam không có. Đậu này được nấu với muối đều có trong mỗi bữa ăn của Ấn*). Nhân viên phục vụ xoay đến bàn này đặt mấy thau đồ xào với cari, xoay đến bàn kia để mấy thau cơm, xoay đầu bàn nọ để mấy bình thiếc nước uống không nắp sóng sánh nước muốn đổ... Ôi chao chỉ trong vòng một tiếng đồng hồ là sạch bách, ngon dỡ gì cũng hết (vì đông con quá mà), khi ăn chúng tôi như vui với niềm vui của họ vậy.

Cái hay và may mắn cho chúng tôi nữa là đạo Hindu hoàn toàn ăn chay, nên ký túc xá cũng phục vụ toàn đồ chay. Khoai tây, bầu bí, bơ sữa, cheese (*là một loại sữa nấu đặc lại rất béo và mềm hơn phomai*). Đông sinh viên quá nên cà tím họ cũng không bỏ cuống, mướp không cần gọt vỏ, nấu hầm bà lằng thập cẩm luôn. Đặc biệt chỉ tối thứ tư và thứ bảy là bồi dưỡng. Ai ăn mặn (*non-veg*) thì có gà, hoặc cá, hoặc thịt cừu (*ở đây họ không ăn thịt heo vì cho heo là đồ dơ dáy, chỉ đi ăn rác ngoài đường, lang thang, chớ không nuôi trong chuồng như ở Việt Nam, nên chỉ có giai cấp hạ tiện, cùng đinh nghèo khổ mới ăn*). Còn ăn chay thì có nấm tươi nấu với đậu patipo, hoặc khổ qua, cà tô mát hay ớt xanh nhồi cheese chiên... Đĩa, thau, chung nhỏ, ly (đặc biệt không có muỗng và đũa)...tất cả đều bằng inox nên ăn xong là thảy vào xe đẩy. Họ đẩy vào nhà bếp rồi đổ ào ra đất như bom nổ. Thật là ô nhiễm môi trường lỗ tai (*cho nên ở đây không thể ăn trong tĩnh lặng và làm trong tĩnh lặng được*). Giờ ăn là giờ rộn trời rộn đất, sinh động và nhộn nhịp nhất. Hầu như các nữ sinh viên ở đây toàn ăn bốc. Các cô ăn rất khéo, ngay cả những món lõng như *dal* (*súp nấu bằng đậu vàng với muối thường có ở mỗi buổi ăn*), các cô trộn với cơm và vén rất khéo bỏ vào miệng mình mà không đổ ra ngoài một tí nào... Chỉ có một số nữ sinh viên ở phía đông bắc Ấn như Calcutta, Assam, Manipur, Mizoram... là tôi thấy họ thường đem muỗng theo ăn (*như Việt-nam, Trung-hoa, Nhật-bản, Đại-hàn dùng muỗng đũa*) và đem thêm những món khoái khẩu của nước mình được nấu riêng ra phòng ăn dùng. Theo phong tục Ấn Độ và cả Tích-

lan cho rằng đôi tay là phương tiện ăn tốt nhất tại sao không sử dụng, lại dùng các vật liệu phụ bên ngoài như muỗng, đũa...

Trở lại ký túc xá, nơi đây có phòng tập thể (*common room*) phục vụ tivi suốt, có phòng bịnh, thư viện, thể thao... Ngay phòng ăn có kệ để thư theo vần chữ cái. Khi thư đến họ để theo vần và mình cứ theo tên mà lấy. Còn thư quan trọng phải gửi bảo đảm (*registered letter*) để diện kiến người phát thư và trực tiếp ký nhận.

Mặt trước của Ký túc xá P.G. Women Hostel, năm 1995.

Hầu hết sinh viên Ấn có thói quen thức rất khuya (*midnight*) nên phải dậy trễ, cận cuối giờ ăn sáng mới lật đật thức dậy để lấy phần ăn sáng. Các trường học, văn phòng, cửa hàng, chợ búa... đều bắt đầu làm việc lúc 10 giờ sáng thậm chí 11 giờ (*tức khoảng 11:30 đến 12:30 Việt Nam*). Căn phòng D-8 là phòng tôi ở vào năm thứ nhất của khóa Cao học Phật học (*Previous M. A., 1995-1996*). Lal Zikpuii là cô bạn Ấn ở cùng phòng với tôi (năm đầu tôi phải ở chung (*share room*), năm thứ hai mới được phòng riêng (*single room*) tức một mình một phòng. Lal Zikpuii rất xinh xắn, cô đang học Cao học của ngành Xã hội học. Mẹ là chủ một tiệm thuốc tây và ba là bác sĩ. Gia đình theo đạo Thiên

chúa ở Mizoram-796001, phía đông bắc Ấn.

Chúng tôi thường dậy rất sớm và đến công viên cạnh bên để tập yoga từ 6 đến 7 giờ sáng. Đây là khoảng thời gian tinh túy nhất. Mấy bác gác cổng rất hoan hỷ khi thấy sinh viên dậy sớm và siêng đi tập thể dục nữa. Mỗi sáng khi các cô nàng còn đang say sưa với giấc mơ đẹp của mình, thì chúng tôi đã thức giấc và đi một cách khẽ khàng giữa những dãy hành lang dài hun hút bất động và im vắng. Tới cổng, tôi chào hai bác gác cổng già nua đang ngủ gà, ngủ gật trên chiếc gỗ đen: "*Good morning. May we go out to practice yoga*?" (*Chào các bác buổi sáng, chúng tôi có thể ra ngoài để tập thể dục?*). Thế là một trong hai bác vương đôi mắt nặng trĩu lông mi rậm rạp mỉm cười và vui vẽ mở cổng cho chúng tôi. Chỗ chúng tôi tập yoga có khoảng 30 đến 40 người, phần đông đều lớn tuổi. Nói từ yoga thì vẻ là lạ nhưng thật có chỉ là một dạng tập thể dục cho thân thể khỏe mạnh. Thân khỏe thì tâm an thế thôi. Tuy nhiên cũng có nhiều cách tập khá lạ mà tôi chưa thấy phổ biến ở Việt-nam nhưng rất hữu ích, ví dụ như tất cả mọi người đứng ngửa mặt lên trời, hai tay và hai chân giang ra, mở miệng rộng rồi cười ha hả khoảng 15 phút, cười càng to càng tốt, âm thanh phát ra '*ha ha ha ...*' hoặc chu miệng tròn lại (*như miệng khi đánh vần chữ u*) lại lấy hơi dài xướng "*u...u...u...u...u'*, hơi càng dài càng tốt cho không khí tinh khiết bên ngoài từ vũ trụ lưu thông vào tận tim phổi ấy mà, thật là khoẻ và thoải mái sau cách tập ý nghĩa này.

Sáng sớm là khoảng thời gian tinh hoa, tinh nguyên nhất của cả toàn ngày. Chúng tôi bỗng thấy tiếc cho những ai thức khuya phải dậy trễ. Vì họ không hưởng được sự tinh túy của trời đất mà vũ trụ mỗi ngày ban cho con người và vạn vật. Sáng sớm họ không ngắm được cảnh thành phố Delhi huyền ảo chìm trong sương mờ, nhất là khuôn viên trường đại học nơi tôi ở đầy những bóng cây cổ thụ xanh, thanh tịnh, yên ả, lý tưởng và càng thêm u tịch, huyền ảo trong màn sương sớm của mùa đông. Họ không hưởng được những làn gió mát lạnh tinh khiết nhất trong ngày cũng như những giây phút thoải mái tươi tắn lạc quan sau

những động tác vận động thân thể.

Ở đây có rất nhiều hoa, đặc biệt là hoa hồng đủ màu, nhất là từ mùa đông đến xuân là mùa hoa nở tại nay. Trường Delhi mỗi năm vào khoảng tháng 3 đều mở hội hoa (Flower Show). Những đóa hoa tràn đầy nhựa sống, vươn lên một cách vững chắc, dịu dàng và tươi đẹp. Chúng như đang muốn vươn lên cao cùng với trời đất và tỏa sắc hương làm đẹp cho muôn người. Đi tập yoga về ngày nào chúng tôi cũng hái hoa để chưng nơi bàn Phật. Và Lal Zikpuii cũng đồng ý với tôi rằng '*Chúa (trong Thiên chúa giáo) hay Phật (Phật giáo) hay đức Yahweh (Do thái giáo), đấng Allah (Hồi giáo), Shiva (Hindu giáo) hình tướng có khác nhưng tánh thể như nhau và đều dạy con người làm thiện nghiệp*'. Để dẫn chứng cho điều đó, có một ngày tôi kể cho Lal Zikpuii nghe một câu chuyện nĩi về 'Tôn giáo nào tốt nhất' của Sathya Sai Baba, một đạo sư nổi tiếng trong Ấn Độ đương đại.

Thầy Tâm Đức, Lal Zikpuii (bạn cùng phòng của Ni sinh TN Giới Hương), Ni sinh TN Giới Hương và Kavya tại vườn hoa Đại học Delhi, tháng 03 năm 1996.

Câu chuyện như sau:

Vào một thời xa xưa có một vị vua rất nhân đức, công bằng, dân chúng trong nước sống rất yên ổn thái bình hưởng hạnh phúc ấm no. Một hơm, qua sự kiến nghị của ba quân tướng sĩ, vua liền cho triệu tập tất cả các bậc chức sắc cao cấp lãnh đạo của các tôn giáo trong nước lại. Khi tất cả có mặt đầy đủ, vua liền thong thả trình bày:

- Kính thưa các vị giáo chủ, hôm nay trẫm mời các vị tới đây để cùng bàn luận về vấn đề trẫm muốn chọn một Tôn giáo nào trong các Tôn giáo để xưng tôn lên làm quốc giáo cho nước chúng ta. Trẫm đặt niềm tin nơi các vị, với sự minh triết xin các vị hội thảo bàn luận với nhau để tìm cho trẫm một Tôn giáo nào tốt nhất, đáng được hưởng ân phúc của hoàng gia. Tôn giáo nào cũng được miễn sao mọi người đều đồng ý kính phục, không ai có thể bắt bẻ hay chối cãi.

Thời gian trôi qua, đã nhiều năm rồi mà vua vẫn chưa được trả lời, bởi vì ai cũng cho Tôn giáo của mình là hay nhất, nhưng người khác lại không chịu. Cứ thế mà tranh luận giằng co từ năm này sang năm khác. Rồi một hôm, có một bậc hiền triết du phương ghé qua nước của nhà vua nọ. Sau khi nghe chuyện nhà vua đang ban sắc lệnh tìm một Tôn giáo hay nhất mà chưa ra, bèn đến xin yết kiến nhà vua:

- Kính tu bệ hạ, tôi có thể chỉ cho bệ hạ một Tôn giáo hay nhất mà không ai có thể bắt bẻ hay chối cãi được.

Vua nghe qua rất đỗi vui mừng vì hy vọng của mình sắp được toại nguyện sau bao năm tháng dài mong đợi.

- Ồ! Thật vậy sao! Xin bậc hiền triết hy nói cho trẫm nghe ngay lập tức. Đã từ lâu, trẫm đợi chờ giờ phút này quá mệt mỏi rồi!

- Kính xin bệ hạ bình tĩnh một chút. Tôi sẽ tiết lộ cho bệ hạ tôn của Tôn giáo này ở một nơi thật yên tĩnh vắng vẻ. Đúng trưa mai xin hẹn bệ hạ ở bờ sông Hằng, chúng ta sẽ vượt sông qua bờ bên kia và ở đó tôi sẽ nói cho bệ hạ biết tên của Tôn giáo này.

Theo lời hẹn, sáng ngày mai vua và vị hiền triết gặp nhau tại bờ sông Hằng. Vua ra lệnh cho một chiếc thuyền đến gần để chở hai người sang bờ bên kia. Khi chiếc thuyền đến gần, vua sửa soạn bước lên thì vị hiền triết chặn lại, nói rằng ông ta muốn khám xét lại chiếc thuyền coi có tốt và bảo đảm không.

- Kính thưa bệ hạ, chiếc thuyền này không được vì có một miếng ván bị nứt ở dưới đáy, nước có thể tràn vào. Vị hiền triết thưa.

Nhà vua lại gọi chiếc thuyền khác đến. Sau khi khám xét, vị hiền triết tìm thấy vi miếng ván bên hông thuyền hơi lỏng vì thiếu đinh. Nhà vua lại gọi một chiếc khác đến. Sau khi khám xét kỹ càng, vị hiền triết lại từ chối vì lý do nước sơn của thuyền đã bị tróc.

Cứ như thế, vua gọi hết chiếc thuyền này đến chiếc thuyền khác, chiếc nào hiền giả cũng tìm ra được một khuyết điểm. Dần dần nhà vua mất kiên nhẫn, chiều đi qua, hoàng hôn sắp đến và ngày gần tàn. Sau cùng vua không nhịn được nữa:

- Thưa hiền triết! Từ trưa tới bây giờ, trẫm đã gọi biết bao nhiêu chiếc thuyền, chiếc nào ngài cũng từ chối hết. Xin hỏi ngài, thuyền tróc sơn một chút hoặc thiếu vài ba cái đinh thì đã có sao? Nó vẫn có thể đưa mình qua sông được kia mà! Sao ngài lại để ý đến những vấn đề nhỏ nhặt như vậy.

Lúc bấy giờ vị hiền triết nhìn vua mỉm cười và từ tốn nói:

- Kính thưa bệ hạ, bệ hạ đã tự mình nhận thấy rằng dù có vài ba khuyết điểm nhỏ nhưng tất cả những chiếc thuyền kia đều có thể đưa mình qua sông được. Cũng thế, tất cả Tôn giáo trong nước của bệ hạ đều giống như những chiếc thuyền kia. Tôn giáo nào cũng có thể đưa bệ hạ đến sự thể nhập với Đấng tối thượng. Đi tìm khuyết điểm của nhiều Tôn giáo khác nhau là một điều vô ích và thiếu sáng suốt. Bệ hạ hy trở về lo việc triều đình, tiếp tục lấy đức trị dân và hy bình đẳng kính trọng các Tôn giáo gio xem Tôn giáo nào cũng như Tôn giáo của chính mình vậy.

Vừa nghe xong, nhà vua liền quỳ phục xuống đảnh lễ vị hiền

triết. Và khi ngẩng lên, vua sung sướng cảm thấy mình thực sự thấm nhuần sự minh triết sâu sắc ấy.

Do thế, mà giữa Lal Zikpuii và tôi đã có sự hoà hợp với nhau trong niềm tin tín ngưỡng. Lal Zikpuii có thể hái hoa cùng tôi cúng Phật và tôi cũng có thể cùng cô ấy đi viếng nhà thờ trong trường đại học vào những ngày chủ nhật.

Tại phòng, trong không gian khiêm tốn, tôi cũng thiết được một bàn thờ nhỏ thờ một tượng gỗ Phật Thích-ca ngồi thiền chỉ còn da bọc xương, nhỏ tựa bàn tay và tôi an vị Ngài dựa vào song sắt của cửa sổ trên đầu giường. Hai bên là hai lọ hoa hồng, kế đó là hai bụi trầu bà màu lá chuối non.

Tôi gắn một bóng đèn điện xanh nhỏ trên tượng của Ngài. Mỗi ngày chúng tôi đều thay hoa tươi, nên mỗi ngày bàn thờ Phật đều có dáng vẽ của những hương sắc mới. Tôi thường ngồi lặng lẽ để chiêm ngưỡng đức tinh tấn nỗ lực kiên trì một lòng vì đạo của đức Phật, dù thân xác này có ốm o, gầy gò như da bọc xương hay thế nào cũng không lay chuyển.

Hình ảnh già nua còn da bọc xương của Ngài đã có sức mạnh khởi động tâm bồ đề mạnh mẽ, đã tạo cho tôi nhiều xúc động và đã gây ấn tượng trong tâm thảm tôi sâu sắc về mặt tâm lý.

Đó là lý do tôi thỉnh đến gần 10 tượng Phật khổ hạnh này. Tượng này ở Việt-nam không phổ biến lắm, ở Ấn Độ chỉ có Bồ-đề-đạo -tràng và Sarnath mới có, nhỏ bằng bàn tay cũng có mà lớn một thước cũng có, nghệ nhân khắc rất công phu từng gân guốc của ngài nổi trên mặt gỗ hay đá rất tự nhiên như thật và giá cũng rất đắt.

Trường Đại Học Delhi

Tháng 08-1995, sau khi ổn định cuộc sống mới tại ký túc xá, hơn hai tuần sau tôi bắt đầu cắp sách tới trường. Trong lớp Cao học Phật giáo năm thứ nhất có nhiều sinh viên (cả đời lẫn đạo) đến từ các nước như Ấn-độ, Nam-triều-tiên, Nhật-bản, Tích-lan, Miến-điện, Thái-lan, Tây Tạng... Riêng Việt-nam có năm vị là đại đức ĐM, đại đức TT, sư BC, sư cô HL và tôi.

II.1. KHÓA CAO HỌC M.A. CỦA KHOA PHẬT HỌC

II.1.Chương trình M.A.

Chương trình của khoá Cao học (M.A.) Phật học tại phân khoa Phật học của trường Đại học Delhi kéo dài hai năm, gồm có 8 học phần (*paper*) và mỗi học phần điểm cao nhất là 100. Năm thứ nhất bắt buộc học năm học phần, ba học phần còn lại sẽ được học vào năm thứ hai. Và năm thứ hai bắt đầu đi vào chuyên ngành, chúng ta sẽ chọn một giữa sáu môn (*group*) gọi là group A, B, C, D, E, và F.

Học phần V bao gồm 2 phần:

A. Ngôn ngữ Trung-hoa và Phật giáo Trung-hoa, gọi là Paper V - A.

B. Ngôn ngữ Tây Tạng và Phật giáo Tây Tạng, gọi là Paper V - B.

Sinh viên phải chọn một giữa hai môn này. Và mỗi hai phần này được chia làm hai phần: phần I và phần II; mỗi phần 50 điểm. Kỳ thi năm thứ nhất (*previous M.A.*) sẽ thi 4 học phần bắt

buộc với phần I của paper V này. Kỳ thi năm thứ hai (*final M.A.*) sẽ thi 3 paper (do mình chọn) với phần II của paper V này.

Bảng hiệu Trường Đại học Delhi năm 1995.

2.1. PHÁT THẢO CHƯƠNG TRÌNH CAO HỌC PHẬT HỌC (M.A.)

M.A. PART - I (Năm thứ nhất)

Những Học Phần Bắt Buộc

Paper I, Paper II, Paper III, Paper IV, Paper V ‘A’ (Part I), hoặc

Paper V ‘B’ (Part II).

M.A. PART II (Năm thứ hai)

***Những Học Phần Bắt Buộc*:**

Paper V ‘A’ (Part II), hoặc Paper V ‘B’ (Part II).

Những Học Phần Tự Chọn:

- Group A: Paper VI, Paper VII và Paper VIII.

- Group B: Paper VI, Paper VII và Paper VIII
- Group C: Paper VI, Paper VII và Paper VIII
- Group D:Paper VI, Paper VII và Paper VIII
- Group E: Paper VI, Paper VII và Paper VIII
- Group F: Paper VI, Paper VII và Paper VIII

Ngôn ngữ sử dụng trong kỳ thi là tiếng Anh hoặc Hindi (ngôn ngữ phổ biến nhất trong 64 ngôn ngữ của Ấn. Ấn Độ có nhiều sắc dân và theo thống kê hiện nay có 64 ngôn ngữ).

ĐẠI CƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH CAO HỌC PHẬT GIÁO

Những Học Phần Bắt Buộc

1. Paper I: Ngôn ngữ và Văn Học Pali
2. Paper II: Văn Học tiếng Phạn và Phật giáo tiếng Phạn
3. Paper III: Lịch sử Phật giáo trong và ngoài nước Ấn Độ
4. Paper IV: Triết học Phật giáo
5. Paper V 'A' Part I:
   Ngôn ngữ Trung-hoa và Phật giáo Trung-hoa

Paper V 'A' Part II:

Ngôn ngữ Trung-hoa và Phật giáo Trung-hoa

Hoặc là: Paper V 'B' Part I:

Ngôn ngữ Tây Tạng và Phật giáo Tây Tạng

Paper V 'B' Part II:

Ngôn ngữ Tây Tạng và Phật giáo Tây Tạng

Những Học Phần Tự Chọn

Group A: *Văn học Pali*

Paper VI: Kinh tạng, Luật tạng, Lịch sử và những bài luận Pali

Paper VII: Tiền A-tỳ-đàm

Paper VIII: Hậu A-tỳ-đàm

Group B: *Phật giáo tiếng Phạn*

Paper VI: Đại-chúng bộ, Thượng-tọa bộ và Nhất-thiết-hữu bộ

Paper VII: Đại-thừa Phật giáo

Paper VIII: Đại-thừa, Mật thừa, Kim-cang thừa

Group C: *Lịch sử Phật giáo*

Paper VI: Lịch sử Phật giáo nước ngoài

Paper VII: Sự nghiên cứu có so sánh về tranh tượng, kiến trúc và nghệ thuật Phật giáo trong và ngoài Ấn Độ

Paper VIII: Nghiên cứu địa thế và chữ khắc Phật giáo

Group D: *Triết học Phật giáo*

Paper VI: Triết học nguyên thủy Phật giáo, A-tỳ-đàm và Nhất-thiết-hữu bộ

Paper VII: Trung-luận hoặc Du-già luận

Paper VIII: Nguyên lý ngôn ngữ, logic học và Nhận thức luận Phật giáo

Group E: *Phật giáo Trung-hoa*

Paper VI: Tăng đoàn Phật giáo Trung-hoa

Paper VII: Sự du nhập Phật giáo vào nước Trung-hoa

Paper VIII: Sự ảnh hưởng của Phật giáo ở Trung-hoa

Group F: *Phật giáo ở Tây Tạng*

Paper VI: Văn học và Ngôn ngữ Tây Tạng

Paper VII: Logic học và Triết học Phật giáo

Paper VIII: Phật giáo Mật Tông

CHƯƠNG TRÌNH HỌC M.A. (PART I)
(NĂM THỨ NHẤT)

Paper I: Ngôn Ngữ và Văn Học Pali

Hòa thượng Tiến sĩ B. Satyapala (là một vị Hòa thượng Ấn Độ thuộc hệ phái Nam-tông. Ngài bắt đầu làm trưởng khoa Phật học từ năm 1996 và cùng với Giáo sư Sarao luân phiên giữ chức vụ này cho đến nay 2005) và nữ tiến sĩ S. Pavagadhi phụ trách.

Trưởng Khoa Phật học, Hòa thượng Tiến sĩ B. Satyapala (thứ hai từ phải sang), cùng các sinh viên làm lễ tại chùa Tây Tạng.

1) Những bài kinh (50 điểm):

a. Đại phẩm (*Mahavaggo*), Đại-kiền-độ kinh (*Mahakhandhaka*)...

b. Giới bổn (Patimokkha)

c. Vô-vấn Tự-thuyết (*Udana*)

d. Trưởng-lão tăng kệ (*Theragàtha*)

e. Trưởng-lão ni kệ (*Therigatha*)
f. Kinh Na-tiên tỳ-kheo vấn đáp (*Milinda-pãnha*)

2) Văn phạm và bài luận Pali:

* Văn phạm (20 điểm):

* Bộ Văn phạm Kaccayana (*Kaccayana Vyakarana*):

a. Luật nối âm (Sandhi kappo)
b. Cách trong Pali (Karaka kappo)
c. Danh từ kép (Samasa kappo)
d. Thì (Kala)
e. Nhóm gốc động từ (Dhatugana)
f. Tiếp vĩ ngữ chỉ nữ tính (Itthi paccayo)
g. iếp vĩ ngữ chỉ dòng dõi (Apacca bodhaka paccaya)
h. Tiếp vĩ ngữ chỉ nguyên nhân (adhikara bodhka paccaya)
i. akaibbidhana kappo

* Bài luận: (10 điểm)

1. Dịch từ Pali sang tiếng Anh hay Hindi
2. Dịch từ tiếng Anh hay Hindi sang Pali
3. Cấu trúc những câu đơn giản trong ngôn ngữ Pali
4. Lịch sử ngôn ngữ Pali (20 điểm)
   a. Vị trí của Pali trong dòng họ ngôn ngữ Ấn Độ- A ri an (Indo Ariyan)
   b. Nguồn gốc và sự phát triển ngôn ngữ pali
      - Nguồn gốc ngôn ngữ Pali
      - Quê hương của ngôn ngữ Pali
      - Đặc điểm căn bản của ngôn ngữ Pali
   c. Giới thiệu tổng quát về ba kỳ Kiết tập Kinh điển

d. Chánh Tạng:

Giới thiệu tổng quát về:

- Luật Tạng
- Kinh tạng
- Luận tạng
- Tục Tạng:

Giới thiệu tổng quát về:

- Na-tiên Tỳ-kheo Vấn đáp (*Milinda panha*)
- Sớ giải Tam tạng (*Petakopadesa*)
- Chỉ-đạo luận (*Nettipakarana*)

PAPER II: PHẬT GIÁO TIẾNG PHẠN

Giáo sư San Singh phụ trách

A) Những bài kinh bằng tiếng Phạn (60 điểm):

1. Kinh Pháp Hoa (Saddharmapundarika-sutra)
2. Kinh Di Đà (Sukhavativyuha)
3. Kinh Kim-cang Bát Nhã (Vajracchedika prajnaparamita)
4. Sa-môn Hạnh Tập (Srighanacarasangraha)
5. Bài Thơ Ca ngợi chiến thắng của Đức Phật (Buddhavijayakavya)

B) Nghiên cứu về ngôn ngữ học của Buddhist Hybrid Sanskrit (BHS–Tiếng Phạn pha trộn) (20 điểm)

1. Vị trí của BHS trong dòng họ ngôn ngữ Ấn-âu (Indo European)
2. Sự Pha trộn trong ngôn ngữ học _ về Bản chất, Căn bản, Hoàn cảnh, Chuyển biến, Vay mượn và Phạn ngữ Phật giáo

3. Cách đặt tên của B.H.S.
4. Những giai đoạn của B. H. S.
5. Những thay đổi âm vị học trong tiếng Phạn
6. Sự thay đổi âm thanh của chữ trong B.H.S.
7. Cấu trúc của B.H.S.

C) Lịch sử Phật giáo tiếng Phạn (20 điểm):

1. Nguồn gốc và sự du nhập tiếng Phạn vào Phật giáo
2. Các kinh điển của các trường phái Phật giáo: Đại-chúng bộ, Thượng-tọa bộ, Nhất-thiết-hữu bộ, Phương đẳng và Bát nhã
3. Kinh Bổn-sanh A-ba-đà-na (Avadana Jataka)
4. Triết học của các bậc luận sư (Acaryas) như: Long-thọ (Nagarjuna), Đề-bà tôn giả (Aryadeva), Trần-na (Dignaga), Di-lặc tôn (Maitreyanatha), Vô-trước (Asanga), Thế-thân (Vasubandhu), Pháp-xứng (Dharmakirti), Sằn-đề-đề-bà (Santideva), Tịch-hộ (Santarakshita), Ca-ma-la-thập-la (Kamalasila)...
5. Đại-thừa, Kim-cang thừa, Mật thừa

PAPER III: LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRONG VÀ NGOÀI Ấn Độ

Giáo sư Tiến sĩ KTS. Sarao phụ trách.

A) Nguồn gốc Lịch sử đạo Phật (20 điểm):

Văn học, khảo cổ học, các ký sự...

B) Sự hình thành và phát triển Phật giáo ở Ấn-độ (20 điểm)

1. Cuộc đời Đức Phật: Đản sanh- Xuất gia- Giác ngộ
2. Sự nghiệp hoằng pháp: Thành lập tăng đoàn và ni đoàn
3. Cư sĩ tại gia: Vị trí và sự đóng góp của họ
4. Đức Phật nhập Niết-bàn: Sự phân chia xá lợi và xây

tháp

5. Sự ủng hộ của hoàng gia: Vua Tần-bà-sa-la (*Bimbisara*), A-xà-thế (*Ajatasatru*), Menander, Kanishka và Harsha
6. Các kỳ kiết tập kinh điển
7. Phật giáo trong thời đại Gupta
8. Sự hưng thịnh của Phật giáo Đại-thừa
9. Sự truyền bá Phật giáo tới các vùng núi Hy-mã-lạp-sơn
10. Phật giáo trong thời đại Pala - Sự phát triển Mật giáo

C) Sự xuất hiện và phát triển Phật giáo ở các nước Đông-Nam-Á (20 điểm): Tích-lan, Miến-điện, Thái-lan, Đông-dương (Cam-Pu-chia, Việt-nam, Lào)

D) Sự du nhập và phát triển Phật giáo ở các nước Bắc Á (20 điểm): Tây Tạng, Mông-cổ, Tàu, Nhật-bản và Nam-triều-tiên

E) Chữ khắc, nghệ thuật và kiến trúc Phật giáo (20 điểm)

PAPER IV: TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO

Giáo sư K. K. Mittal giảng, nhưng cuối khóa giáo sư quá lớn tuổi nghỉ hưu và giáo sư tiến sĩ I. N. Singh phụ trách. Trong học phần này có những tiêu đề như sau:

1) (20 điểm)

a. Khái niệm về triết học nói chung: Bản chất triết học Thực nghiệm luận (*Tattva-mimamsa*[3], Chân thật luận); Phân biệt Triết học khác với khoa học và tôn giáo; Triết học Phật giáo như là một triết học tôn giáo

b. Triết học tiền Phật giáo Ấn Độ (*Veda* và *Upanisada*): Trình bày triết lý về thuyết thời gian (*Kalavada*), Svaghavavada, thuyết tạo hoá (*Isvaravada*), thuyết

3 Tattva: chân thật và mimamsa: Di man sai phái (Tùy duyên hiển liễu tông)

bất định (*Niyativada*), Yadrichavada, thuyết Tự-ngã (*Aksmikaatavada*); giá trị tương đối về Trí (*Jnana*), nghiệp (*Karma*), Du-già (*Yoga*)[4] và Tịch-lặng/Niết-bàn(*Upasana*); thực nghiệm và thực chứng; phương pháp truyền đạt triết học

c. Triết học của Tà-mạng giáo (*Ajivivakas*)[5] và những hệ thống khác của triết học Ấn Độ: Phái hiện-thực (*Carvaka*), Phái Lõa-thể (*Jaina*), Phái Thắng-luận (*Vaisesika*)[6], Phái Số-luận (*Samkhya*)[7], Phái Du-già (*Yoga*), Phái Tiền Di-man-sai (*Purva Mimamsa*), Phái Phệ-đàn-đa (*Vedanta*)[8]; Vị trí và mối quan hệ Phật-kiến (*Buddha-Darsana*)[9] với các quan điểm trên.

2) (20 điểm)

a. Triết lý căn bản của Đức Phật về: Tứ đế, Bát chánh đạo, 12 nhân duyên và Niết-bàn

4 Một trong 6 giáo phái Phệ đà ra đời khoảng thế kỳ thứ nhất, chủ trương tu Du già để giải thoát, khai tổ là ngài Patanjali (Ba đan xà lê), kinh căn bản là kinh Du già. Dịch nghĩa là tương ưng, nghĩa là tương ưng với cơ, cảnh, tướng, lý, nhân quả v.v.Mật tông cũng gọi là Du-Già-Tông, Duy-thức-Tông ở Ấn Đo cũng gọi là Du-Già-Tông.

5 Ajivivaka (S) Tà Mạng giáo. Một đạo giáo thời Phật tại thế (Ngài Ca Diếp và 500 đệ tử đến thị trấn Câu thi Na gặp một đạo sĩ nhóm Tà Mạng cho hay Phật đã Niết bàn).

6 Thắng Luận pháiVệ thế sư phái, Tối Thắng học phái, Đa nguyện thực tại luận phái, Phệ thế sử ca phái. Một trong 6 học phái ra đời vào khoảng thế kỳ thứ nhất lấy 6 nguyên lý: thực thể, tánh chất, vận động, phổ biến, đặc thù, nội thuộc để nói về những hiệntượng. Tổ là ngài Kiết na đà (Kanada), Kinh căn bản là Kinh Thắng luận.

7 Số luận phái (Sankha (Pali): Tăng khứ sư, Tăng khư đa, Tiến hóa nhị nguyên luận, Tăng Xí Da, Chế Số Luận 1- Học phái Tăng khư đa (Học phái Số luận), một phái tu của Bà la môn giáo ở Thiên trúc hoạt động trước khi đức Phật ra đời, dựa vào hai nguyên lý tinh thần thuần túy và nguyên chất căn bản để thuyết minh thế giới hiện thực. Tổ là ngài Ca tỳ la (Karpilarsi), kinh căn bản là Tăng khư đa. 2- Tăng khu luận trong Vệ đà.

8 Phệ Đàn Đa phái Hậu Di Man Sai phái, Trí Di Man Sai phái.Học phái Phệ đàn đa, chủ trương phạm ngã nhất nguyên luận, khai tổ là Badarayana (Bà đạt la da na), kinh căn bản là Phệ đàn đa.

9 Darśana (S) Kiến, Dassana (P) Có 5 loại kiến: thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới kiến, tà kiến.

b. Quan điểm của Đức Phật về cõi đời: Thế gian là vòng luân hồi (do nghiệp báo) với ba bản chất là vô thường, vô ngã và khổ đau

c. Sự phủ nhận 'Tự ngã', phủ nhận 'Thượng đế': Phân-biệt thuyết bộ (*Vibhajyvada*), Thuyết Sát na sinh diệt (*Ksanabhangavada*)

3) (20 điểm):

a. Giải thích tính triết học tôn giáo trong Phật giáo Đại-thừa và Nguyên thủy

b. Những trường phái Phật giáo: Nhất-thiết-hữu bộ (Sarvastivada), Tỳ-bà-sa luận (Vaibhasika – Bộ phái chính của Thượng-tọa bộ, Kinh-lượng bộ (Sautrantika), Trung-luận (Madhyamika) và Du-già luận (Yoga)

c. Mật tông (Kim-cang thừa, Mật thừa)

4) (20 điểm):

a. Các bậc thần tượng của cuộc đời: Bồ-tát, A-la-hán, Độc-giác và Chánh-đẳng chánh-giác (Như-lai)

b. Những phương pháp để đạt sự hoàn thiện: Giới-Định-Tuệ, Ba-la-mật và Tứ vô-lượng-tâm

c. Một số khái niệm quan trọng: Trí tuệ, Phương-tiện (Upaya), Đại-lạc (Mahasukha), Song-nhập (Yuganaddha), Tam thân (Trikaya: báo thân, ứng thân và pháp thân) và Bồ đề tâm (Bodhicitta)

5) (20 điểm)

a. Lĩnh vực logic học và nhận thức luận trong Triết học Phật giáo (giới thiệu tổng quát)

b. Biện chứng của Phật giáo

c. Lý thuyết ngôn ngữ Phật giáo

PAPER V (A)_PART I : NGÔN NGỮ TRUNG-HOA VÀ PHẬT GIÁO TRUNG-HOA

Dr. R. K. Rana phụ trách. Giữa Trung-hoa và Tây Tạng phải chọn một thì hầu hết sinh viên Việt-nam chọn Trung-hoa, vì tiếng Trung lúc này rất phổ biến tại nước nhà và tăng sĩ Bắc tông cũng đã quen với hệ thống kinh điển chữ hán, nên cũng gần gũi hơn so với tiếng Tây Tạng. Học phần này có 50 điểm cho Part I, còn 50 điểm của Part II thì để năm thứ hai của Final M.A. mới thi

Paper V:

1. Nguồn gốc và Phát triển chữ viết Trung-hoa, kiến thức căn bản về văn phạm và cú pháp cổ điển của ngôn ngữ Trung-hoa (10 điểm).
2. 50 Thuật ngữ Phật giáo bằng tiếng Trung (do Khoa biên soạn) (10 điểm)
3. Tiếng Trung hiện đại (10 điểm) (riêng phần này thì do cô giáo Anita Sharma phụ trách)
4. Sự du nhập của Phật giáo vào Trung-hoa; sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa Phật giáo, Khổng và Lão giáo; những bài luận của Khổng tử, Mâu tử, Lão tử và Trang tử (10 điểm)
5. Kinh Kim-cang Bát-nhã (*Chin Kang Po Rơ Ching*) dịch từ Trung văn ra Anh văn và ngược lại (10 điểm)

PAPER V (B) PART I : NGÔN NGỮ Tây Tạng VÀ PHẬT GIÁO Tây Tạng

Giáo sư Tiến sĩ Negi phụ trách

1. Nghệ thuật Học vấn (Bod skad slob deb, Tibbati Pathmala) (10 điểm)
2. Dharmasala (10 điểm)
3. Prajnadanda [verses] của ngài Long-thọ (Ses rab sdlon bu) (10 điểm)
4. Lịch sử của Phật giáo Tây Tạng (10 điểm)

5. Sự đóng góp của các đạo sư Phật giáo Ấn Độ đối với sự phát triển Phật giáo ở Tây Tạng (10 điểm)

Đó là những gì phải học cho chương trình cao học Phật học năm thứ nhất tại phân khoa Phật học của trường đại học Delhi.

Đây là lần đầu tiên dự lớp với người nước ngoài. Chúng tôi có nhiều cơ hội để thực tập nói tiếng Anh. Lúc đầu nghe giảng chưa thông suốt lắm. Các giáo sư giảng rất hay, chúng tôi ngồi ở dưới ra vẻ tỉnh táo chăm chú theo dõi, thỉnh thoảng gật đầu, nhưng đến khi thầy bất chợt hỏi: "*Do you have any question*?" (Các vị có bất cứ thắc mắc gì không?) thì chúng tôi (trừ những vị lão thông tiếng Anh thì không kể) còn lại là đôi mắt bắt đầu mơ màng và ngó lơ về một cõi xa xăm... (giả như không nghe giáo sư hỏi gì). Vì lúc mới qua chưa bắt kịp, hiện giờ sau 3 năm 'nhồi nhét' lỗ tai mới thông nổi. Mới nhập học có mấy ngày thì được nghỉ học vì trời đã vào thu, nghe thì cũng ngộ, Việt-nam mình không có chuyện nghỉ theo mùa như thế này nhỉ?

Phân khoa Phật học (Department of Buddhist Studies, Delhi University).

2.1.ii. THỜI KHÓA BIỂU VÀ CÁC NGÀY LỄ ĐỊNH KỲ

Thế là từ 01-10 đến 15-10 chúng tôi được nghỉ học. Ở đây có ba mùa nghỉ là nghỉ hè từ tháng 4 đến tháng 7, nghỉ thu từ 01-10 đến 15-10, nghỉ đông từ 10-01 đến 25-01. Ngoài ra còn vô số ngày nghỉ nữa, như theo lịch nghỉ của năm 1998 (hầu như năm nào cũng giống nhau) như sau:

13-01: Lễ Lohri (của tiểu bang Punjab)

14-01: Lễ Makar Sankranti (của đạo Hindu)

26-01: Lễ Cộng hòa

30-01: Lễ Id-ul-fittr (của đạo Hồi)

11-02: Lễ Ravi-das-jayanti (sinh nhật của thần Hindu Ravidas)

25-02: Lễ Maha Shiv-ratri (cúng thần Shiva của đạo Hindu)

12-03: Lễ Holi (quăng bột màu và nước lẫn nhau)

13-03: Lễ Dhulendi (tiếp tục lễ Holi)

05-04: Lễ Ram Navmi (cúng thần Shri Rama của đạo Hindu)

08-04: Lễ Id-ul-zuha (của đạo Hồi)

09-04: Lễ Mahaveer-jayanti (sinh nhật của Mahaveer – nhà thành lập đạo Lõa-thể)

13-04: Lễ Baisakhi (tết New Year của Punjab)

07-05: Lễ Moharram (của đạo Hồi)

11-05: Lễ Budh Iajanti (Phật-đản, Ấn Độ gọi Đức Phật là 'Budh', Việt-nam cũng gọi Đức Phật là 'Bụt' có thể xuất phát từ 'Budh' này)

07-07: Lễ Milad-ul-nabi (của đạo Hồi)

08-08: Lễ Raksha bandhan (còn gọi lễ Rakhi. Trong ngày đó, em gái cột chỉ màu vào tay anh trai như một sự cầu nguyện và người anh cho tiền hoặc bánh ngọt cho em gái mình)

14-08: Lễ Janmashtmi (sinh nhật thần Hindu Krishna)

15-08: Ngày Độc lập

05-09: Lễ Anant Chaudas (sinh nhật thần Hindu Vishnu)

01-10: Lễ Dushehra (Dush là 10 ngày. Lễ cúng nữ thần Durga trong 10 ngày)

02-10: Lễ Gandhi Jayanti (sinh nhật của M. Gandhi, nhà lãnh đạo quần chúng thoát khỏi ách đô hộ Anh)

19-10: Deepawali (tức lễ Diwali, tết của Ấn)

22-10: Lễ Bhaiya duj (Lễ này chỉ phổ biến ở Bắc Ấn, em gái chấm bột màu vào trán người anh như một sự cầu nguyện)

04-11: Sinh nhật Guru Nanak (là nhà thành lập đạo Sik, lễ này phổ biến ở Punjab)

25-12: X - Mas Day (tức lễ giáng sinh của Thiên-chúa)

26- 12: G. G. Singh Jayanti (Sinh nhật của tổ đạo Sik: G.G.Singh)

Ni sinh TN Giới Hương tại Khoa Phật học, Đại học Delhi.

Nhìn vào ý nghĩa của 26 ngày lễ này, chúng ta thấy có 16 ngày nghỉ vì lễ tôn giáo. Điều này cho ta thấy Ấn-độ là xứ sở rất kính trọng tôn giáo. Vào những ngày nghỉ này, chúng tôi chỉ ở phòng học thôi vì trường học đóng cửa, thư viện, nhà băng, bưu điện... đều nghỉ. Hè phải nghỉ là đúng vì thời tiết lúc này rất nóng, từ 36 độ đến 52 độ là thường. Còn nghỉ đông cũng đúng luôn vì lạnh từ 2 độ đến 7 độ âm là thường, nhất là về đêm, lạnh thấu ruột gan. Còn thu nghỉ thì chắc vì thời tiết đẹp, khí hậu quân bình nên đi hành hương lạy Phật là phải thời. Ấn Độ gọi là mùa du lịch hay mùa hành hương (Tourist season hoặc High season). Nghỉ được 15 ngày tôi chưa dám đi đâu thăm viếng vì bài vở năm thứ nhất rất nhiều. Lal Zikpuii đã về nhà phía đông Ấn trong dịp này. Còn lại mình tôi, vì Việt-nam xa quá nên phải ở lại thôi.

2.1.iii. NGHỈ THU (Autumn break)

Ngoài sân kia, mùa thu đang đến. Tôi ngỡ ngàng nhìn những ảnh hưởng của thu đang len vào từng hơi gió và từng tia nắng. Bầu trời mang một màu xam xám heo mây. Những làn gió nhẹ, những hơi thở của mùa thu thoảng đưa là là, khiến tâm hồn tôi thật xao động. Tôi nhớ những ngày rằm tháng bảy của Việt nam, trời cũng xam xám và mưa lất phất như vậy. Tiếng hát của một nữ sinh viên Ấn nào đó ngân vang. Tiếng hát du dương thánh thoát dìu dịu. Tiếng hát đôi khi có thể xoa dịu những nỗi đau, nhưng đôi khi lại gợi lên muôn vàn kỷ niệm, nó làm gợi nhớ quê hương, nhớ chùa, gia đình, người thân, bạn bè..., không lẽ tôi lại nói rằng '*Tôi muốn nén lại trong tôi nước mắt tuôn tràn'*. Thật là cải lương! Tâm sự của những người tha hương yếu đuối đến vậy đó.

Chiều 03-10-1995, tôi đem theo bài học và một vài miếng bánh mì chiên, táo, quít, đậu phộng rang... để chuẩn bị cho buổi học ngoài trời nơi công viên cạnh ký túc xá. Tôi ngồi bệt một cách thoải mái xuống bãi cỏ xanh mát đầy hoa, giữa khung cảnh hữu tình mà thấy tâm hồn thật vui. Mặt trời đang xuống cuối chân trời xa, choàng ánh sáng lên những hàng cau thẳng tắp và

nhuốm hồng các ngọn cỏ. Những chú khỉ con, những chú sóc nhỏ... rất nhiều. Chúng nhảy loắt thoắt, con mắt láo liêng ngó qua ngó lại. Trên bầu trời chim và sáo liện qua, liện lại từng đàn, từng đàn kêu chíu chít chíu chít như gọi nhau cùng về tổ sau một ngày vất vả đi kiếm mồi. Tôi thảy bánh mì cho chúng ăn. Phải nói đặc biệt ở đây loài vật rất dạn dĩ với con người. Hễ đưa đồ ăn là chúng đến ngay, có lẽ do hầu hết dân chúng Ấn ăn chay, đức từ bi không hiếu sát của họ đã cảm đến loài vật, nên chúng cứ đi rong rong mà không ai bắt, trái lại còn được cho ăn nữa chứ. Gặp mấy tay nhậu Việt-nam qua đây chắc thích lắm, vì bò đi đầy đường không có chủ, còn sóc, khỉ, chim đủ loại... nhan nhãn trước mắt đó.

Trước khi đọc sách tôi bố thí bánh mì cho chim, sóc... thiệt là tuyệt vời cả đàn chim gần 100 con chứ không ít xà xuống ngay mặt trước mặt tôi, rồi sóc, khỉ cũng hè vô tranh ăn... Chúng tranh giành với nhau. Tôi phải thảy ra xa để những con yếu đuối cũng có thể ăn được và cũng thảy thật xa cho 4, 5 chị bò ngực căng đầy sữa đang giương mắt đứng đợi. Chúng rất hiền lành và thân thiện. Tôi hướng mặt mình về chúng và thương những đôi mắt hiền của chúng vô hạn. Có một sự đồng cảm, thông cảm nào đó... giữa chúng và tôi. Không có một lời nói, không một câu xã giao, không có gì hết. Nơi đây chỉ có tâm hồn được biểu lộ qua ánh mắt. Thật chậm chậm những giây phút thiêng liêng và kỳ diệu...

Bây giờ tôi mập thêm 3kg rồi (49kg). Hôm đến Ấn tôi có 46 kí thôi. Nhớ hồi mới qua bất cứ sinh viên nước ngoài nào cũng phải đi thử máu (xem có bịnh sida không đó mà), lấy ra chỉ có nửa ống máu mà tôi muốn xỉu luôn. Bây giờ mặt tôi đã tròn như cái bánh bao. Ở Việt Nam, đâu có được ngày ăn uống đầy đủ ba buổi đâu. Đi học về giấu mình trong góc thư viện Khoa Học Tổng hợp trưa ăn mì gói, gặm bánh mì khô tối ngày. Ở đây nếu không ăn trưa ở phòng ăn, thì họ cho lấy 'packed-lunch' (tức phần thức ăn trưa gói lại cho mình đem theo, trong đó thường là bánh mì sandwich kẹp với khoai tây chiên). Bây giờ đang nghỉ Thu, sinh viên về hết, còn

vài vị nhất là những sinh viên foreign (tức lưu học sinh), cho nên có vẽ họ phục vụ thực phẩm ngon hơn.

23-10 là ngày lễ Diwali, tức có thể xem như tết của người Ấn. Họ treo đèn, kết bông, đốt pháo đì đùng... suốt đêm, giống như ở tết Nguyên đán ở Việt-nam mình. Ngày đó Lal Zikpuii, vài cô bạn Ấn nữa và tôi cùng đi vòng vòng để cho tôi xem cách sinh hoạt tập quán lễ Diwali thế nào, rồi chúng tôi đi ăn kem. Kem ở Ấn thì tuyệt vời vì xứ họ bơ sữa rất nhiều mà tiền trả cũng chua lắm chớ không rẻ.

2.1.iv. NHẬN PHÒNG MỚI

Ngày 06-07-1996, bắt đầu bước sang niên khóa M. A. final, tức năm thứ hai và là năm cuối của cao học, theo luật của Ký túc xá tôi được dọn sang ở phòng riêng. Tôi chọn căn phòng B-7, vì phía sau giáp với mảnh vườn có cỏ xanh, hàng dừa, có một cây xoài và một cây trâm đầy trái đung đưa. Cạnh dưới gốc dừa tôi thiết kế một cái bếp nho nhỏ. Giữa hai cây dừa tôi treo cái võng vào (ở đây dân Ấn không có phong tục nằm võng như Việt nam). Nay mai tôi phải tìm một cái bàn gỗ giả chiến để cạnh gốc cây này để học nữa. Một nơi lý tưởng thiên nhiên cho tôi ngồi học bài đung đưa trên võng và lượm trái trâm ăn. Trước mặt tôi biết bao nhiêu là trâm rụng làm tím cả nền đất. Trái trâm này ở Việt-nam cũng có. Nó vừa chua, vừa chát ăn vào là tím lịm cả lưỡi răng, không giấu vào đâu được. Những người làm công, những cô sinh viên và cả tôi nữa hay cùng nhau căng bạt, rồi lắc rung mạnh các cành cây cho trâm lảo đảo chịu không nổi phải rơi rụng xuống để chúng tôi cùng nhau chụm lại ngồi chấm muối ăn tại chỗ. Nhưng tôi là lợi thế hơn cả, vì đây là căn cứ đóng đô của tôi đó mà. Vào những đêm mưa to gió lớn, sáng mai mở cửa sau ra là thấy trên nền đất ướt đẫm hơi sương đầy những quả trâm căng tròn bóng láng nằm lăn lóc, tha hồ mà ăn đến thỏa thích tím cả ruột, cả gan và tím cả...???

Ngoài giờ đến lớp, hầu như tôi luôn tọa lạc trên cái võng này. Ăn, ngủ trưa, học bài, đọc báo ... tôi cũng đong đưa trên võng. Vào những ngày thu, thì vô vàn ánh nắng lung linh xuyên

qua những tàn lá dừa lung linh nhảy nhót lên người tôi, lân la làm quen những nét chữ trên trang giấy viết của tôi. Các cô sinh viên Ấn đi ngang có vẻ ái mộ chiếc võng lắm, trầm trồ: '*It looks like home*' (tức nơi tôi thiết kế chỗ học trên võng giữa hàng dừa giống như đang ở nhà chứ không phải ở ký túc xá). Và đến xin phép được ngồi trên chiếc võng Việt-nam, dĩ nhiên tôi 'ok' liền. Ở Ấn chỉ có những cái võng trong khuôn gỗ cho hài nhi sơ sanh, chớ võng người lớn thì không phổ biến. Thế là các cô tranh nhau ngồi, rốt cuộc té lên té xuống. Ngồi võng cũng phải có kỹ thuật. Phải ngồi ngay chính giữa cân bằng, giữ hai bên mép võng. Đàng này các cô lại dồn một phía quá, không cân bằng nên té là phải. Chúng tôi lại một phen cười vang náo động cả một góc trời, khiến những nàng hàng xóm ló đầu ra cửa sổ với ánh mắt đang giương tròn tìm hiểu.

Căn phòng này tôi rất thích, vì tôi được sống ngoài trời, chỉ có tối tôi mới vào trong mà thôi. Gần gũi thiên nhiên, hít thở không khí trong lành, hưởng ngắm mặt trời lặn mọc, trăng tròn, trăng khuyết... Ôi chao! còn gì bằng. Nhớ lại những ngày ở nội xá ni của trường Cao Cấp Phật học, tp HCM, sư cô MT, sư cô LH, sư cô GH và nhiều cô khác ở nội xá tôi nữa và cả quý thầy nữa, đến thấy võng trước cửa phòng của tôi là xà vào ngồi liền. Ở Việt nam, nhất là ở vùng quê như nhà tôi hầu như ai cũng có võng. Còn trong mùa thi cử, tôi đong đưa trên võng học bài cả đêm. Nhịp đưa đẩy của chiếc võng lại làm tôi tỉnh ngủ dễ học bài, khác với các em bé mới sanh, đong đưa qua lại lại làm cho dễ ngủ và ngủ ngon... Sinh viên Ấn Thích-cái võng tôi đến nổi các cô ấy đem máy chụp hình tới chụp chung với cái võng và góc học tập thanh bình đặc thù của tôi.

Ngày 15-08-1996, trường bắt đầu khai giảng khoá học Cao học năm thứ hai. Chương trình năm thứ hai Cao học Phật học sẽ có sáu môn (*group*) để chọn, sinh viên tùy theo khả năng và sở thích của mình chọn một môn chuyên ngành và một paper bắt buộc là Paper V, trong Paper V này có hai phần ta phải chọn một để thi.

2.1.v. M.A. (FINAL) CAO HỌC NĂM THỨ HAI

Những Học Phần Bắt Buộc

A) Ngôn ngữ và Phật giáo Trung-hoa

B) Ngôn ngữ và Phật giáo Tây Tạng

HỌC PHẦN (PAPER) V (A) PART II: NGÔN NGỮ VÀ PHẬT GIÁO TRUNG-HOA

Do Giáo sư Tiến sĩ R. K. Rana phụ trách

1. Lịch sử Phật giáo Trung-hoa từ thế kỷ thứ I đến thế kỉ X (10 điểm)
2. 50 Thuật ngữ Phật giáo Trung-hoa (do Khoa biên soạn) (10 điểm)
3. Tiếng Trung hiện đại (10 điểm) (chỉ riêng phần này là do cô Anita Sharma phụ trách)
4. Lịch sử Phật giáo Trung-hoa và phương pháp dịch thuật kinh Phật sang tiếng Trung-hoa (10 điểm)
5. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (*Miao Fa Lien Hua Ching*) (10 điểm)

HỌC PHẦN (PAPER) V (B) PART II: NGÔN NGỮ VÀ PHẬT GIÁO Tây Tạng

Giáo sư tiến sĩ Negi phụ trách

1. Avadana Kalpalata: Thí-dụ Tập (*Rtog brjod dpag bsam khari sin*) (10 điểm)
2. Thư của ngài Long-thọ gửi Vua Gautamiputra (*Bses pai sprins yig*) (10 điểm)
3. Mulamadhyamika Karika of Nagarjuna: Trung-quán luận của Ngài Long-thọ (*Dbumatsa ba'I tshigs lehu' r byas pa*) (10 điểm)

4. *Vijnapti-mataratasiddhih*: Duy-thức tam-thập tụng, *Vimsatika Karika*: Duy-thức nhị thập luận tụng (*Nis shu pa'I tsig Le' ur byas pa*) (10 điểm)
5. Sự phát triển Phật giáo truyền thống ở Tây Tạng (10 điểm)

NHỮNG HỌC PHẦN TỰ CHỌN:

1. Group A: Phật giáo Pali
2. Group B: Phật giáo tiếng Phạn
3. Group C: Lịch sử Phật giáo
4. Group D: Triết học Phật giáo
5. Group E: Phật giáo Trung-hoa
6. Group F: Phật Giáo Tây Tạng

GROUP A: PHẬT GIÁO PALI

Hòa thượng Tiến sĩ B. Satyapala và nữ Tiến sĩ S. Pavagadgi phụ trách có 3 học phần (paper) như sau:

Ni sinh TN Giới Hương cùng ba vị Tăng sĩ Sri Lanka trước Thư viện Khoa Văn học, Đại học Delhi, năm 1997.

Paper VI là *Kinh tạng, Luật tạng, Lịch sử và những bài luận pali*

a. Luật tạng: Đại-phẩm (*Mahavagga*, một trong sáu phẩm của luật tạng), Kiền-độ luật (*Uposatha Khandhaka*[10], bộ thứ hai của luật tạng), Luật An-cư kiết hạ (*Vassupanayika Khandhaka*);

b. Kinh tạng: Trường bộ kinh, Trung bộ kinh, Tương Ưng bộ kinh (60 điểm)

c. Lịch sử văn học Pali: Sự đóng góp của các ngài Phật-thọ (*Buddhadatta*, thế kỷ V), Phật-âm (*Buddaghosa*, thế kỷ V), Hộ-pháp (*Dhammapala*), A-nậu-lâu-đà (*Aniruddha*), Hoà-ca-la-na (*Vyakarana*)... (20 điểm)

d. Viết bằng ngôn ngữ Pali theo những chủ đề và khái niệm Phật giáo (20 điểm)

Paper VII là *Tiền A-tỳ-đàm*

a. Pháp-tập luận (Dhammasangani, một tập trong 7 tập của luận tạng) (40 điểm)

b. Nhân-thi-thiết luận (Puggala Pannatti, một tập trong 7 tập của Thắng-pháp-tạng) (20 điểm)

c. Pháp-thú-đại luận (Patthana Pakaran) (20 điểm)

d. Pháp-tụ luận chú / Luận Thù-thắng nghĩa (Atthasalini) (20 điểm)

Paper VIII là *Hậu A-tỳ-đàm*

a. Thắng-pháp Tập yếu luận (*Abhidhammattha samghata*) (40 điểm)

b. Danh-sắc (Namarupa Paricchedo) (10 điểm)

c. Nhập A-tỳ-đạt-ma luận (Abhidhammavatara) (10 điểm)

d. Na-tiên Tỳ-kheo kinh / Mi-lin-đa Vấn đáp (Milinda Panha) (20 điểm)

e. Thanh-tịnh-đạo luận (Visuddimagga) (20 điểm)

10 Khaṇḍaka (P) Kiền độ kinh. Bộ giới bản qui định về một số nghi thức của Tăng gi. Uposatha là bố tát.

GROUP B: VĂN HỌC PHẬT GIÁO TIẾNG PHẠN

Giáo sư S. Singh phụ trách.

Paper VI *là Mahasangghika (Đại-chúng bộ), Lokottaravada (Thượng-tọa bộ), Sarvastivada (Nhất-thiết-hữu bộ)*

a. Đại-sự (*Mahavastu*), Trí Luận (*Jnanaprasthana sastra*)[11], Kinh Soạn-tập-bá-duyên (*Avadana cataka*)[12], Câu chuyện về Hoàng tử Nan-đà và người vợ mới Saudara (*Saundara Nanda*) của tổ Mã-minh (*Asvaghosa*), A-tỳ-đạt-ma-câu-xá-luận bản tụng (*Abhidharmakosakarika*) (80 điểm)

b. Lịch sử về mối liên hệ giữa ba bộ phái trên (20 điểm)

Paper VII *là Phật giáo Đại-thừa*

a. Chánh-định vương Kinh (*Samadhiraja*- chương 1 và 2), Kinh Thập-địa (*Dasabhumika*-chương 1), Đại-thừa tập Bồ-tát học luận (*Siksasamuccaya*[13], chương 1), Kinh Pháp-hoa (*Sadddharma*), Kinh Lăng-già (*Lankavatara*) (80 điểm)

b. Lịch sử Phật giáo Đại-thừa tiếng Phạn (20 điểm)

Paper VIII là *Đại-thừa, Mật thừa, Kim-cang thừa*

a. Kinh Pháp-hoa (*Saddharma*), kinh Lăng-già (*Lankavatara*), Vô-thượng Du-già Tan-tra (*Hevajra Tantra*, chương 1), Dohacaraksa, Câu xá (*Dohakosa*)[14] (80 điểm)

b. Đại-thừa, Mật thừa, Kim-cang thừa (20 điểm)

GROUP C: LỊCH SỬ PHẬT GIÁO

Giáo sư K.T.S.Sarao phụ trách.

11 Jnana: Trí; prasthana: Xứ; Sastra: Luận.

12 Avadāna cataka (S) Kinh Soạn tập bá duyên gồm 100 bài kinh Phật giảng về nhơn duyên thí dụ, về tiền nhơn hậu quả của đệ tử. Một bộ kinh trong Phương Quảng bộ.

13 Śikṣāsamuccaya (S) Đại thừa Tập Bồ tát học luận, Giáo Tập Yếu, Học xứ yếu tập do ngaøi Thánh Thiên (Shantideva) trước tác.

14 Doha: Chứng đạo ca; kosa: Câu xá

Paper VI là *Lịch sử Phật Giáo Nước ngoài*

a. Những đất nước thuộc Đại-thừa Phật giáo: Trung-hoa, Nhật bản, Tây Tạng, Mông Cổ, Indonesia, Việt-nam... (trả lời bất cứ hai nước nào trong đây) (50 điểm)

b. Lịch sử Phật giáo Nguyên thủy (Theravada): Tích-lan, Miến-điện, Thái-lan và Lào (trả lời bất cứ hai đất nước nào trong đây) (50 điểm)

Paper VII là *Nghiên cứu và So sánh Tranh tượng, Kiến trúc, Nghệ thuật Phật giáo trong và ngoài nước Ấn Độ*

a. Những tháp, đền, tu viện, hang động, những trường phái nghệ thuật ở Mathura, Lộc-uyển (*Sarnath*), vùng phía đông và Andhra (50 điểm)

b. Tranh tượng (50 điểm)

Paper VIII là *Nghiên cứu Địa thế và Chữ khắc Phật giáo*

a. Chữ cổ và Bia ký Phật giáo (Chữ Brahmi của Vua A-dục) (50 điểm)

b. Cho những thông tin về lịch sử và chữ cổ ở vài nơi thánh địa như: Sanchi, Lộc uyển (*Sarnath*), Câu-thi-na (*Kushinagara*), Bồ-đề-đạo-tràng (*Bodh gaya*), thành Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilavastu*), Na-lan-đà (*Nalanda*), Tỳ-xá-ly (*Sravasti*), Paharpur (Somapur Vihara), Mainamati, Taxila và những tiểu bang thuộc dãy núi Hy-mã-lạp-sơn như Sikkim, Arunachal, Mizoram... (50 điểm)

GROUP D: TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO

Giáo sư Tiến sĩ I. N. Singh phụ trách

Paper VI là *Triết học Phật giáo Nguyên thủy (Theravada), A- tì- đạt- ma và Nhất-thiết-hữu bộ*

a. Triết lý Căn bản Phật giáo Nguyên thủy và A-tì-đàm (20 điểm)

Phân tích chữ Pháp (*Dharmas*), Tâm (*Citta*), Tâm sở (*Caitasika*), Sắc pháp (*Rupa*) và Niết-bàn (*Nibbana*) (15 điểm)

Định nghĩa và phân tích chữ Pháp (*Dharmas*) trong các pháp: Hữu lậu [*Sasrava*] và Vô lậu [*Anasrava*]), Trạch-diệt vô vi (*Pratisankhya nirodha*)[15] và Phi-trạch-diệt vô-vi (*Apratisankhyanirodha*)[16]... và 18 giới (*Astadasadhatu*), 12 xứ (*Dvadasayatana*, 6 căn và 6 trần) và 5 uẩn (*Pancaskandha*) (15 điểm)

b. Triết lý của Nhất-thiết-hữu bộ (*Sarvastivada*) (20 điểm)

Triết lý của Tỳ-bà-sa bộ (*Vaibhasika*)[17] và Kinh Lượng-bộ (*Sautrantika*)[18] (15 điểm)

c. Học thuyết của Vô-ngã (*Anatman*), Tái-sinh (*Punarjanma*), Niết-bàn (*Nibbana*), những câu hỏi và trả lời biện chứng (15 điểm)

Paper VII là *Trường phái Trung-luận, Du-già luận và Mật Giáo Luận*

a. Học thuyết căn bản của Triết lý Trung-luận (*Madhyamika*) (20 điểm)

12 nhân duyên (*Pratiyasamutpada*), Tánh không (*Sunyata*), Niết-bàn (*Nirvana*) và Luân hồi (*Samsara*) (10 điểm)

Phương pháp dàn xếp những Tranh luận (10 điểm)

b. Đặc điểm của Triết học Duy-thức (*Vijnaptimatrata*) (20 điểm)

15 Pratisaṃkhyā-nirodha (S) Trạch diệt vô vi. Pratisamkhya-nirodhasamskrta: Pháp tịch diệt có được do năng lực chọn lựa của chánh trí.

16 Apratisaṃkhyā-nirodha (S) Phi trạch diệt vô vi. Pháp tịch diệt chẳng phải nhờ năng lực chọn lựa của chánh trí, chỉ nhờ thiếu sanh duyên mà hiện.

17 Vaibhsika (S) Phân biệt thuyết Tỳ bà sa bộ, Tỳ bà sa đệ tử Một trường phái chính của Thượng-toạ bộ.

18 Sutravadatika (S) Tăng ca lan đa bộ. Suttavāda (P), Sankrantivada (S): Kinh lượng bộ, Thuyết chuyển bộ. Một trong 11 bộ phái của Thượng tọa bộ do ngài Câu ma la la đa (Kumaralabdha) sáng lập.

- Tam Năng biến (*Trividhaparinama*):
- A-lại-ya thức (*Alayavijnana*)
- Mạt-na thức (*Manovijnana*)
- Chuyển Dị tâm thức (*Pravrttivijnana*)
- Pháp thân (*Dharmakaya*)
- Vô cấu thức (*Vimalavijnana*)
- Như-lai (*Tathagata*) (10 điểm)

c. Triết lý căn bản của Mật giáo (20 điểm)

Tam Năng biến (*Trividhaparinama*):

- Sandhabhasa
- Thiền-na Phật (Dhyani Buddha)
- Bồ đề tâm (Bodhi citta)
- Trí-tuệ Phương-tiện (Prajna upaya)
- Đại-lạc (Mahasukha)
- Đại-bi (Mahakaruna)
- Song nhập (Yuganaddha) (10 điểm)

Paper VIII là *Nguyên lý Ngôn ngữ, Lô-gic học và Nhận thức luận Phật giáo*

a. Đặc điểm căn bản của Nhận-thức luận Phật giáo (20 điểm)

b. Ngôn ngữ và Lý thuyết Phật giáo (20 điểm)

c. Giới thiệu tổng quát về Lôgic học Phật giáo (20 điểm)

d. Quan điểm của Trần na (*Dignaga*) về Nhận thức luận và Chánh lý luận (*Nyaya*)[19] (20 điểm)

e.Quan điểm của Pháp xứng (*Dharmakirti*) về Nhận thức luận và Tư-lương (*Anumana*) (20 điểm)

19 Nyāya (S) Chánh lý luận. 1- Một tôn phái Bà la môn vào thế kỷ thứ Vii. 2- Một trong 4 hành tướng của Đạo đế: Đạo, Như, Hành, Xuất.

GROUP E: PHẬT GIÁO TRUNG-HOA

Dr. R. K. Rana phụ trách. Lớp này có đại đức ĐM, Shen Ye (cô gái Taiwan, sau này xuất gia theo Phật giáo Tây Tạng) và tôi. Chúng tôi phải học ba học phần như sau:

Học phần VI là *Tăng đoàn Phật Giáo ở Trung-hoa:*

a. Sự hình thành và phân loại tăng đoàn, lịch sử của các đạo sư nổi tiếng như Pháp Hộ (*Dharma Raksa*), Cưu-ma-la-thập (*Cumara Jiva*), Chân-đế (*Paramartha*), Pháp-hiền (*Fa Hien*), Huyền-trang (*Hsuan Tsang*) và Nghĩa-tịnh (*I -Tsing*) (20 điểm)

b. Vấn đề thọ giới và trì giới của tăng chúng (20 điểm)

c. Sự thịnh vượng, phát đạt của các tu viện (20 điểm)

d. Mối liên quan giữa Giáo hội nhà nước và Tình trạng của tăng già (20 điểm)

e. Tâm-kinh (*I-Tsing*), Chương ba Qui luật thọ giới (*Nan Hai Chi Kuei Nei Fa Chuan*) (20 điểm)

Học phần VII *Sự Du nhập của Phật Giáo tại Trung-hoa*

a. Nguồn gốc phát triển của các bộ phái Phật Giáo Trung-hoa (20 điểm)

b. Trường phái Câu-xá luận (*Kosavada*) và Pháp-tướng luận (*Salasana*) (20 điểm)

c. Thiên Thai tông và Tịnh độ tông (20 điểm)

d. Hoa nghiêm tông và Tịnh độ tông (20 điểm)

e. Luận Tam-thập tụng (*Trivimsika* / *San Shih Wei Shih Lun*), Lục Tổ Huệ Năng (*Liu Tsu T'an Ching* / The Platform Scripture of Hui neng) (20 điểm)

Học phần VIII *Ảnh hưởng của Phật giáo ở Trung-hoa*

a. Ảnh hưởng Phật giáo trong văn học Trung-hoa. Chọn học những bài thơ của Vương-Hùng (*Wang Wei*) và Bạch-cư-dị (*Pai Chu I*) (20 điểm)

b. Ảnh hưởng của Phật giáo vào đời sống kinh tế, giáo dục, đạo đức của Trung-hoa (20 điểm)

c. Sự ảnh hưởng của Phật giáo trong xã hội, lễ nghi, đoàn thể tôn giáo và an sinh xã hội (20 điểm)

d. Những hang động Phật giáo như Vân-Cương (*Yun Kang*), Long-môn (*Lung Men*) và Đôn-hoàng (*Tun Huang*) và tranh tượng Phật giáo (20 điểm)

e. Các chùa Phật Giáo tại thành Lạc-dương (*Lo Yang Chieh Lan Chi*) (20 điểm)

GROUP F: PHẬT GIÁO Tây Tạng

Giáo sư Tiến sĩ Negi phụ trách

Paper VI là *Ngôn ngữ và Văn Học Tây Tạng*:

a. Một ngọn núi tại Itam leu (*Ri dvags kyi Itam leu* / A mountain in Itam Leu) (25 điểm)

b. Câu chuyện về một phụ nữ xinh đẹp tên Gzugskyi-ni-sma (*Gzugskyi ni ma, I rnam thaar* (*Rupadityakatha*) ()(25 điểm)

c. 37 Phẩm Trợ đạo Bồ-đề (*Rgyal sras lag len so bdua ma*), Thogs msd. (25 điểm)

d. 'Kim-chỉ nam của Trường phái Thích-ca' do Hoà-thượng Sa-pan biên soạn (*Saskya legs bsad; kun dya rgyal misha,* The Elegant Sayings of Saskya: Sa-pan là một Lama Tây tạng [1182-1251] biên soạn luật này khi ngài thành lập trường phái Thích-ca này trong thế kỷ XII) Tibet Mirror Press, Kalimpong (25 điểm)

Paper VII là *Triết lý và Logic học Phật giáo*

a. Luận Bảo-hành-vương-chánh do Ngài Long-thọ trước tác (*Rin chen phren ba*, Ratnavali – (chương 1 và 8) (40 điểm)

b. Hồi-tránh luận thích của Ngài Long-thọ (*Rtsod sdog*, *Vigrahavyavartani*) (40 điểm)

c. Nayaya Pravesa của Ngài Trần-na (*Dinnaga*) (*Tshad Ma'I*

btan bcos rig la' Jug pa) ((20 điểm)

Paper VIII là *Phật Giáo Mật Tông*

a. Phật giáo Mật tông (40 điểm)

b. Giới thiệu hệ thống Phật Giáo Mật Tông (*Rgyud sde spyi' I rnam gzag; mkhas grub rje*). (40 điểm)

c. Vô-thượng Du-già tan-tra (*The Hevajra Tantra*) (20 điểm)

Đó là tất cả những gì mà chương trình năm thứ hai cao học Phật giáo của Phân khoa Phật học tại trường Đại học Delhi học.

Cùng với khóa Cao học Phật học năm thứ hai (M.A. final) này, tôi cũng ghi danh vào học khóa Trung Văn Hiện Đại (*Certificate course in Chinese*) của phân khoa Ngôn ngữ Nhật và Trung. Học phí lúc này chỉ có gần 1000 Rupees thôi. Lớp có khoảng 10 vị. 2 sinh viên Thái-lan, 2 Tích-lan, 3 Ấn Độ, 1 Miến-điện, VN có 3 là Đ.Đ. TĐ., sư cô T.V. và tôi. Năm 1997 giá như cũ, nhưng đến 1998 quý thầy cô Việt-nam lúc đó đăng ký tới gần 40 vị (vì thấy học phí tương đối rẽ mà học Trung Văn cũng có thể luyện thêm Anh ngữ). Lúc ấy Phòng Quản lý Lưu Sinh viên bắt đầu để ý và tăng học phí gần 15000 Rupees (= 400 đô Mỹ) đối với sinh viên nước ngoài, vì lý do khoa Phật học và khoa Nhật Trung khác nhau, nên phải đóng phí như khoá mới (học phí như vậy còn mắc hơn ở Việt-nam nữa, nên sinh viên nước ngoài ghi danh bắt đầu ít lại chỉ đếm trên ngón tay). Ngày 16 - 10 - 1997 tôi nhận được admission Ph. D. (giấy Chấp thuận cho viết luận án tiến sĩ) của trường. Thế là tôi được học thẳng mà không qua khoá M. Phil. (Phó tiến sĩ). Theo tiêu chuẩn chung trường đại học Delhi để được ghi danh học tiến sĩ của Khoa Nhân văn (*Faculties of Arts*), sinh viên phải đậu phó tiến sĩ của trường đại học Delhi hay bất cứ trường đại học nào vào loại khá tức 50 % điểm trở lên (*second class*) hoặc đậu thạc sĩ (*M.A.*) loại tiên tiến tức 55 % điểm trở lên (*first class*)[20]. Đó là quy luật chung của trường, nhưng theo tình hình riêng của từng

20 Extracts from Ordinance VI_B and Rules and Regulations relating to the Degree of Doctor of Philosophy (Ph.D.), Delhi University, Delhi 110007, trang 1-2.

phân khoa mà quy luật này có thể thay đổi. Ví dụ nghiên cứu sinh đã có bằng M.A. đậu tiên tiến (*first division*), nhưng nếu số lượng nghiên cứu sinh ghi danh tiến sĩ đông quá, thiếu giáo sư hướng dẫn thì phân khoa sẽ giới hạn việc học thẳng tiến sĩ mà bắt phải học khoá phó tiến sĩ như trường hợp năm 1999 có hơn 40 quý thầy cô Việt-nam chưa kể nghiên cứu sinh của Ấn Độ và các nước khác. Do tình hình của từng trường hợp mà quy định khoa sẽ có uyển chuyển.

Chương trình học của khoá Phó tiến sĩ (M.Phil.) hay Tiến sĩ (Ph.D.) có phần hơi giống nhau. Phó tiến sĩ có hai phần (Part): Part I: có học phần (paper) 1, 2 và 3; Part II: học phần 4 và 5. Chương trình tiến sĩ có hai phần (Part): Part I: có học phần 1, 2 và 3 (hoàn toàn giống như phó tiến sĩ, nên thường là tổ chức thi chung); Part II: viết luận án. Để dễ hiểu xin trình bày chi tiết dưới đây:

2.2. CHƯƠNG TRÌNH M.PHIL (PHÓ TIẾN SĨ)

Khóa học M.Phil là hai năm bao gồm phần (Part) I và II

Part I: 3 học phần (paper) và Part II: 2 học phần

PART I

PAPER I

Đại cương Phật giáo Ấn Độ và nước ngoài (100 điểm)

SECTION A (MÔN PALI VÀ SANSKRIT)

1. (a) Ngôn ngữ Pali
   (b) Văn phạm Pali
   (c) Kinh tạng Pali
   (d) Hậu kinh tạng Pali
2. (a) Nguồn gốc và sự phát triển của tiếng Phạn pha trộn
   (b) Ngôn ngữ tiếng Phạn pha trộn

(c) Khảo sát Kinh tạng

(d) Khảo sát Luận tạng, Bổn sanh và Bổn sự

SECTION B (MÔN SỬ VÀ TRIẾT)

3. (a) Nguồn gốc phật giáo, Cuộc đời Đức Phật, Niên đại nhập Niết-bàn, Các khía cạnh kinh tế xã hội Giai đoạn đầu của Phật giáo bao gồm Học thuyết Bất hại, Quan điểm phật giáo đối với Phụ nữ và Giai cấp.

(b) Sự phát triển Tăng già, Giới luật và các kỳ kiết tập kinh điển

(c) Sự đóng góp của các tổ sư trong sự nghiệp truyền bá Phật pháp tại Ấn Độ

(d) Sự Suy tàn và Phục hưng phật giáo trong thời hiện đại và Tân-phật giáo tại Ấn Độ

4. (a) Giáo lý và Triết học căn bản của phật giáo

(b) Các Tông phái Triết học phật giáo

(c) Nhận thức luận và Logic học phật giáo

(d) Các khái niệm Đạo đức-triết học trong phật giáo như: Ba-la-mật (*Paramitas*), Như-lai (*Tathagata*), Bích-chi Phật (*Pratiyeka Buddha*), Bồ-tát (*Boddhisattva*) và Chánh đẳng chánh giác (*Samma Sambuddha*).

SECTION C (MÔN TRUNG-HOA VÀ Tây Tạng)

5. (a) Sự Du nhập và Truyền bá phật giáo ở Trung-hoa

(b) Phật giáo trong mối tương tác với Khổng và Lão giáo

(c) Văn học Phật giáo Trung-hoa

(d) Nguồn gốc và sự Phát triển các tông phái Phật giáo Trung-hoa

6. (a) Du nhập và phát triển Phật giáo ở Tây Tạng

(b) Khảo sát văn học Phật giáo Tây Tạng

(c) Sự Đóng góp của các Tổ sư trong việc thiết lập Phật giáo Tây Tạng

(d) Phật giáo vùng núi tuyết Hy-mã-lạp-sơn

PAPER II

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU (100 điểm)

1. Các Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Xã hội

(a) Khảo sát đại cương các phương pháp:

- Phương pháp Khảo sát (*Survey Method*)
- Phương pháp Liên ngành (*Inter-disciplinary Method*)
- Phương pháp Nghiên cứu Trường hợp tiêu biểu (*Case study Method*)
- Phương pháp Mẫu (*Sampling Method*)
- Phương pháp Thống kê (*Statistical Method*)
- Phương pháp Điền giả (*Observation Method*)
- Phương pháp Phỏng vấn (*Interview Method*)
- Phương pháp Liệt kê (*Schedule Method*)
- Phương pháp Đặt nghi vấn (*Questionnaire Method*)
- Phương pháp Văn kiện (*Documentary Method*)
- Phương pháp Thư viện (*Library Method*)
- Phương pháp Sử liệu (*Historical Method*)
- Phương pháp Khoa học (*Scientific Method*)

(b) Các Đặc điểm chính của Phương pháp Khoa học:

- hực nghiệm

- Xác minh
- Tích lũy
- Tự điều chỉnh
- Tiền định
- Trung dung Lý trí-tình cảm
- Thống kê

2. Thành lập đề tài nghiên cứu và Xác định tài liệu nghiên cứu

(a) Lý do chọn đề tài

(b) Bản thảo về đề tài

(c) Tính tự nhiên của Biến thiên (Variables) khoa học

(d) Định nghĩa thực nghiệm về Biến thiên đối lập với Định nghĩa dựa trên khái niệm Biến thiên

(e) Khuôn khổ

(f) Hệ biến hoá đa dạng bao gồm Chủ nghĩa hình thức, Chủ nghĩa hữu cơ và Chủ nghĩa thực dụng

3. Chuẩn bị một Bản báo cáo và các loại trích dẫn và tham khảo

(a) Khổ giấy căn bản cho một bản Báo cáo

(b) Chứng minh những phần Báo cáo nghiên cứu

(c) Các loại trích dẫn và tham khảo

(d) Yếu tố cần thiết cho bản Báo cáo

(e) Những phương tiện trợ giúp để viết tốt bản Báo cáo nghiên cứu

4. Tính khách quan trong Nghiên cứu khoa học xã hội và những vấn đề liên quan

(a) Tính khách quan trong Khảo cứu khoa học xã hội

(b) Những khó khăn để nhận được tính khách quan

(c) Khách quan, định kiến và thành kiến

(d) Nhà nghiên cứu khoa học và cơ sở lập luận của vị ấy

(e) Xã hội và cá nhân

(f) Nguyên nhân trong Khoa học xã hội

(g) Khoa học xã hội như sự tiến bộ

(h) Có thể loại bỏ tính khách quan?

(i) Hướng dẫn và khoa học

5. Giả thuyết

(a) Định nghĩa, nguồn gốc và bản chất của giả thuyết

(b Các loại giả thuyết

(c) Công thức của giả thuyết và những vấn đề liên quan đến nó

(d) Tính thiết thực của giả thuyết

6. Khái niệm

(a) Định nghĩa, nguồn gốc, bản chất và các loại khái niệm

(b) Khái niệm và sự kiện

(c) Sự hữu dụng của khái niệm

7. Tính hợp lý của nguyên nhân

(a) Thuyết tiền định và khoa học xã hội

(b) Những vấn đề của sự làm mất tính người

(c) Tiêu chuẩn của nguyên nhân

8. Tính hợp lý của khảo sát và bài mẫu

(a) Bản chất của khảo sát khoa học

(b) Thuật ngữ căn bản

(c) Quan sát về việc chọn những mẫu tượng trưng đối lập với những mẫu không tượng trưng

(d) Phương pháp tiêu biểu có thể đối lập với phương pháp tiêu biểu không có thể

(e) Khuôn khổ mẫu

(f) Nghiên cứu về thời gian

9. Học thuyết, mô hình, giả thuyết và thực tại thực nghiệm

(a) Vai trò của lý thuyết trong khoa học

(b) Mô hình khoa học

(c) Quy luật khoa học

(d) Hệ biến hoá khoa học

(e) Trắc nghiệm giả thuyết và cố gắng khái quát hoá

10. Sưu tập, Phân loại, trình bày thành bảng, giải thích và trình bày trên dữ kiện

(a) Sưu tập, phân loại các dữ kiện

(b) Mục tiêu, phương pháp của cách trình bày dữ kiện

(c) Hình thức và tiến trình của giải thích và trình bày dữ kiện

11. Phân tích nội dung

(a) Định nghĩa và mục đích của phân tích nội dung

(b) Vấn đề của phân tích nội dung

(c) Vi tính và phân tích nội dung

12. Vấn đề đạo đức học trong khoa học xã hội

(a) Trách nhiệm đạo đức của những nhà khoa học đối với các đề tài của họ

(b) Trách nhiệm của những nhà khoa học đối với nhân loại

(c) Chủ nghĩa khách quan đối lập với thuyết tương đối trong khoa học xã hội

(d) Khoa học xã hội, khoa học và đạo đức

(e) Những chính sách của khoa học xã hội

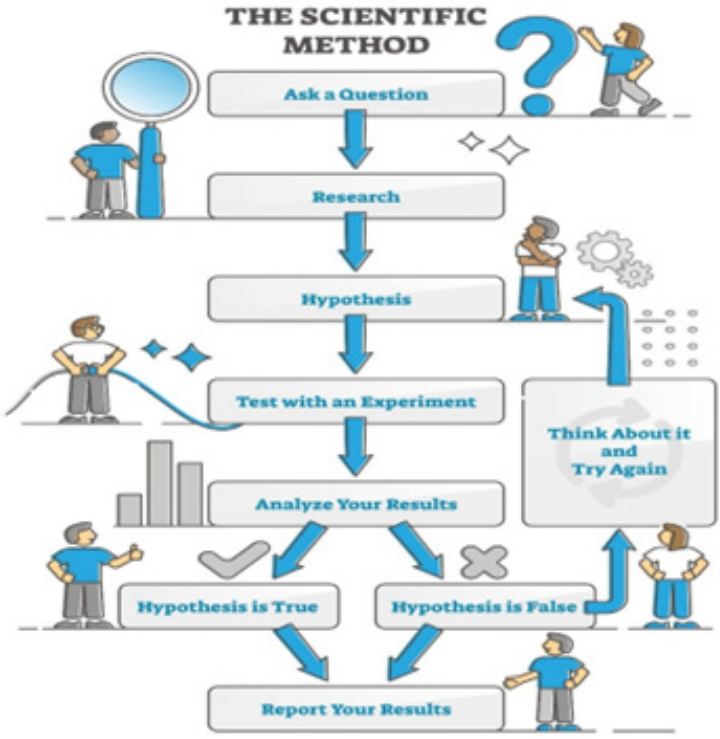

PAPER III **(100 điểm)**

1. Bookreview (viết tóm tắt một cuốn sách do nghiên cứu sinh chọn) (50 điểm)

2. Survey Article (viết một tiểu luận khoảng 20, 30 trang về đề tài tự chọn)(50 điểm)

PART II

Có 2 học phần (paper)

PAPER IV **(100 điểm)**

Viết một tiểu luận (*Dissertation*) khoảng 100 trang đề tài tự chọn

PAPER V **(100 điểm)**

Cuộc thi vấn đáp để bảo vệ tiểu luận (*Viva-Voce*)

2.3. CHƯƠNG TRÌNH HỌC TIẾN SĨ

PART I

(Phải thi Paper I, II, III giống như khoá Phó Tiến sĩ)

PART II

Viết luận văn (*thesis*) (thường từ 200 trang trở lên) và thi vấn đáp (*vice-voce*) để bảo vệ luận án.

Nói đến luận văn tiến sĩ, sẵn dịp tôi cũng xin giới thiệu một số luận án Phật học của quý thầy cô Việt-nam đã và đang viết tại Ấn Độ mà tôi được biết. Có thể nói, Ấn Độ là đất thiêng đã sản sinh ra Đức Phật và ngày nay theo dấu chân ấy những đệ tử xuất gia và tại gia của ngài trên khắp thế giới, đặc biệt tăng ni sinh Việt-nam đã quay về đây để tu học nghiên cứu Pháp mà Đức Phật giác ngộ – thông điệp thoát khổ kết hợp với tình hình thiết thực của thế kỷ, kết hợp với những kiến thức khoa học hiện đại để tạo ra những đường hướng phục vụ đạo đời tốt đẹp, để tiếp nối sự nghiệp truyền bá chánh pháp làm rạng danh lịch sử Việt-nam và để góp phần làm phong phú đa dạng tạng 'Pháp bảo' cho giới phật giáo tại Ấn Độ, Việt-nam mà còn trên toàn thế giới.

Trước hết phải kể đến kiệt tác: " *The Chinese Madhyama Agama and the Pali Majjhima Nikaya: A comparative Study*" (So sánh Kinh Trung-A-Hàm và Trung-Bộ) của H.T. Thích Minh Châu viện chủ Thiền viện Vạn-hạnh, ngài đã có công đào tạo biết bao thế hệ tăng ni sinh Việt-nam qua những lớp Cao cấp

Phật học, đã có cống hiến lớn trong việc phiên dịch Kinh tạng Pali sang tiếng Việt. Năm 1961, ngài đã viết luận án tiến sĩ này tại trường Đại Học Nalanda. Hiện luận án này đã được cố Ni-sư Trí-Hải dịch và phát hành tại Việt Nam.

'*A Critical Study of the Life and Work of Sāriputta Thera*' (Cuộc đời và Sự nghiệp của Tôn giả Xá-lợi-phất) của cố Hòa-thượng Huyền-vi (Cố Tăng thống của Hội Phật giáo Linh sơn tại Pháp và Hội có hơn 50 ngôi chùa trên khắp thế giới). Ngài đã viết luận án này tại trường đại học Nalanda và được Tu thư đại học Vạn Hạnh, Sài gòn xuất bản năm 1972.

Riêng Cố Hòa thượng Thiện-châu, viện chủ thiền viện Trúc-lâm tại Pháp chỉ biết ngài đã tốt nghiệp cử nhân Pali (năm 1963) và cử nhân Anh văn (1965) tại trường đại học Nalanda và tại Delhi nhà xuất bản Motilal Banarsidass, có xuất bản cuốn sách '*The Literature of the Personalists* (*Pudgalavādins*) *of Early Buddhism'* 1st Ed., 1996; 2nd 1999 do Sara Boin-Webb dịch sang Anh Văn từ nguyên bản tiếng Pháp: '*Les Sectes Personnalistes* (*Pudgalavādin*) *du Bouddhisme Ancien*'.

"*A Critical Study of the Personality Theory revealed throng: Paticcasamuppada (On the basis of Pacica Nikaya*)" (Lý thuyết Nhân tính qua Kinh tạng) của Hoà-thượng Chơn-Thiện, Phó viện chủ Thiền Viện Vạn Hạnh, người đã khai đường giới thiệu chương trình du học tự túc tại đại học Delhi, khiến cho nhiều tăng ni Việt-nam được tiếp nối con đường học vấn và hiện nay số lượng tăng ni tại Delhi đã lên tới hơn 200 vị. Đây là một điều đáng mừng trong lịch sử phật giáo Việt-nam hiện đại. Hòa thượng đã viết luận án và nộp cho trường đại học Delhi năm 1996.

"*Thiền of Vietnamese Buddhism under Trần Dynastry*" (Thiền Phật giáo Việt-nam đời Trần) (1997) và "*Phylosophy of the Saddharmapundarika Sutra: A Conceptual and Doctrial Analysis*" (Triết học kinh Pháp Hoa) (2003) của đại đức TĐ.

"*A Critical study of the concept of Dhamma as depicted in*

the Pali Tripitaka" (Khái niệm 'Pháp' trong Tam tạng Pali) của sư cô LT (1995).[21]

"*A Comparative Study of the Rules for the Bhikkhus and Bodhisattvas as practised in Theravàda and Màhàyana traditions with special reference to Pali Bhikkhu Pàtimokkha sutta and Chinese Brahma-jàla Bodhisattva Pràtimoksa sutra*" (So sánh giới luật của Tỳ-kheo (thuộc Pali) và Bồ-tát (thuộc Hán tạng) của sư GN (1996).

"*God, Reincarnation and Ahimsa: A Comparative Study of the Principal Upanisads and the Mahayana Sutras*" (So sánh khái niệm Thượng đế, Tái Sanh và Bất Hại trong Upanisad và kinh điển Đại-thừa) của đại đức HC (1996).

"*Elitism and the Decline of the Buddhism: A critical analysis*" (Hệ Thống Lãnh Đạo và Suy tàn Phật Giáo" của đại đức HT (người Việt nhưng quốc tịch Đức, đệ tử của T.T. Như điển-trụ trì chùa Viên giác tại nước Đức) (1996).

"*The concept of Equality in Buddhism: A Comparative Study of the Pali Canon and the Mahayana sutras*" (So sánh khái niệm Bình đẳng trong kinh tạng Pali và Đại-thừa) của đại đức CM (1996).

"*Mettà, Karunà and Ahimsà: A Comparative Study of the Pali PancaNikàyas and the Mahàyàna Sùtras"* (So sánh Từ, Bi, và Bất hại trong kinh điển Pali và Đại-thừa) của đại đức KT (1996).

"*A Study of the Concept of Citta as depicted in the Pali Tipitaka"* (Khái niệm 'Tâm' trong Tam Tạng Pali) của sư MT (1996).

"*A Study of the Buddhist View of the World and Man as depicted in the Abhidharmakosa of Vasubandhu*" (Quan điểm Cuộc đời và Con người trong Câu Xá luận) của đại đức ĐV (1996).

21 Từ đây trở đi, thời gian được tính từ năm nhận được Admission của trường (chớ không phải thời gian nộp luận văn tốt nghiệp).

"*An Analytical Study of the nature's status of women in the Teachings of Buddha*" (Địa vị Nữ giới trong Lời dạy của Đức Phật) của sư cô MH (1996).

"*A Critical study of the Puggla as depicted in the Panca Nikaya*" (Khái niệm 'Ngã' trong Kinh Tạng Pali) của sư cô TV (1996).

"*The Buddha's Methodology of Teaching: An Analytical Study*" (Phương pháp Giáo dục của Đức Phật) của sư cô VL (1996).

"*Egalitarianism in Pali Buddhism*" (Chủ nghĩa Bình đẳng trong kinh tạng Pali) của sư cô HL (1996).

"*The Impact of Buddhism upon Vietnamese Literature*" (Ảnh hưởng Phật giáo trong Văn chương Việt Nam) của Phật tử LTT (1996).

"*An Analytical study of the chief Characteristics of the Buddha' s Methology of Education as reflected in the Pali Sutra Pitaka*" (Phương pháp Giáo dục của Đức Phật trong kinh tạng Pali) của đại đức TM (1997).

"*A Critical Study of the Concept and Relevance of Avalokitesvara Bodhisattva*" (Khái niệm và Sự thích ứng của Bồ-tát Quán Thế Âm) của đại đức VT (1997).

"*A Comparative Study of the Doctrine of Saddharmapundrica Sutra and Pali Nikayas*" (So sánh Giáo nghĩa trong kinh Pháp Hoa và kinh tạng Pali) của đại đức NĐ (1997).

"*A Critical study of the Lankavatara sutra with Special reference to Madhyama Agama*" (Nghiên cứu kinh Lăng Già liên quan đến Kinh Trung A Hàm) của đại đức GT (1997)

"*Method of Cariya to attain Enlightenment in the Pali Nikayas and Mahayana Sutras"* (Phương pháp tu tập để đạt Giác ngộ trong Kinh tạng Pali và Đại-thừa) của sư cô HL (1997).

"*An Analytical study of Similes and metaphors in Pali Tipitaka*" (Phương pháp So sánh và Ẩn dụ trong tam tạng Pali)

của sư cô LT (1997).

"*The concepts of Boddhisattva and Sùnyatà in the Pali Nikàyas and the Mahàyàna sùtras: An Analysis*" (Khái niệm Bồ-tát và Tánh không trong kinh điển Đại-thừa và Pali) (1997) và "*The Various Dimensions of Buddhism in Different Countries: A Philosophical Study*" (Nghiên cứu Tính Triết Học của các Tông phái Phật giáo ở nhiều nước khác nhau) (bắt đầu từ năm 2004 và đang tiếp tục viết) của sư cô GH.

"*An Analytical Study of the Buddhist Doctrine in the Milindapanho*" (Phân tích kinh Na tiên Tỳ-kheo) của sư BC (1998).

"*Critical Evaluation the Attitude of Buddha to Ecology in the Pitaka and the Nikaya*" (Quan điểm của Đức Phật về Sinh thái trong Tạng Nikaya) của đại đức TT (1998).

"*The Concept of Man in Saddharniapundanaka: A Philosophical Study*" (Nhân tính trong kinh Pháp Hoa) của đại đức TQ (1998).

"*An Investigation into the Central Philosophy of the Huayan Sutra*" (Triết lý kinh Hoa nghiêm) của đại đức GT (1998).

"*The Concept of Sunyata in Prajnaparamita Sutras and Pali Nikayas*" (Khái niệm Tánh không trong kinh Bát nhã và Kinh tạng Pali) của sư cô ĐA (1998).

"*A Study of Budhist concepts of Environment in the Nikayas"* (Khái niệm Môi trường học trong kinh tạng Pali) của sư cô MT (1998).

"*Tathagata and Patriachal Meditation: An Analytial Study in the Nikayas and Mahayana Sutras*" (So sánh Như-lai và Phương pháp Thiền định trong kinh tạng Pali và Đại-thừa) của sư cô TL (1998).

"*The Concept of Skillful Means in the Saddharma-pundarika Sutra: An Analysis*" (Phân tích Khái niệm 'Phương tiện' trong kinh Pháp Hoa) của đại đức NT.

Ngày 12-09-1997, tôi bắt đầu đi học lớp M. Phil (Phó tiến sĩ) và Ph. D (Tiến sĩ) vì cả hai lớp này sẽ thi viết giống nhau nên học chung với nhau, chỉ có khác là trong khi Ph.D viết luận án thì M.Phil viết Book review (tức đọc một cuốn sách tự chọn rồi viết ngắn gọn lại) và viết một Dissertation (một bài luận về đề tự chọn khoảng 100 trang).

Ngày 26-02-2002 sau khi viết xong luận án dài 398 trang tôi đã nộp cho trường. Ngày 18-02-2003 tôi dự cuộc thi phỏng vấn (*viva-voce*) và ngày 22-02-2003, cùng với Đ.Đ. TQ, Đ.Đ. TĐ, Sư cô MH, sư cô HL, Sư cô VL và Sư cô HL, chúng tôi cùng mặc 'áo mão cân đai' đỏ dự lễ lãnh bằng tốt nghiệp Tiến sĩ. Nhiều quý thầy cô thuộc cựu sinh viên Cao cấp khoá II, III và IV Tp HCM đã mua hoa tươi và card đến chúc mừng chúng tôi kết thúc một khoá học tốt đẹp tại xứ Ấn. Ngày ấy trời rất đẹp, Delhi đang là mùa xuân, hoa nhiều màu nở khắp nơi như chia vui cùng với chúng tôi.

Thư viện Khoa Văn học, nơi chúng tôi thường ngồi nghiên cứu cả ngày trừ giờ lên lớp.

Phật Tích Chiêm Bái

3.1 BỒ-ĐỀ-ĐẠO-TRÀNG

Ngày 01-10-1996

Một mùa thu nữa lại đến. Sư Giác Ngôn, sư Bửu Chánh, đại đức Đồng Mẫn, sư cô Huệ Liên, sư cô Vân Liên, sư cô Hằng Liên, tôi, chị Tâm, hai vợ chồng bác Chánh Giác và bé Hạnh cùng lên kế hoạch đi chiêm bái Bồ-đề-đạo-tràng (*Bodhgaya*) và cùng thỉnh đại đức Hạnh Tấn (ở Đức quốc, nhưng là con rồng cháu tiên Âu Lạc) làm trưởng đoàn, phó đoàn là sư Bửu Chánh và thủ quĩ là tôi. Mùa thu là khí hậu hợp thời để đi hành hương vì thời tiết không quá lạnh (không cần mang nhiều đồ ấm) và không quá nóng. Như mọi người con Phật khác, đến Delhi ngoài sự nghiệp học vấn, việc đi hành hương chiêm bái thánh tích Phật là ước mơ chung của tất cả tăng ni sinh, như người con về lại quê cha đất mẹ, người đệ tử về thăm quê thầy đất tổ, nên không ai mà không háo hức và tràn đầy cãm xúc phải không?

Một kỳ nghỉ thu đầy lý tưởng tại Thánh địa. Tôi nhớ mang máng tối khuya khởi hành đi xe lửa từ Delhi và sáng sớm 2-10-1996, chúng tôi đã đến Bồ-đề-đạo-tràng và ở tại chùa Việt-nam Phật-quốc tự do Thượng-tọa Huyền Diệu (còn gọi là Giáo Sư Lâm, vì Thượng-toạ có dạy học môn An Bang Quốc Tế ở nước Pháp) thành lập. Đi kỳ này có 10 ngày mà ghé thăm nhiều nơi quá nên chúng tôi đi rất vội vã giống như quân đội đi biệt kích vậy. Vừa tới mỗi thánh tích cũng nghiêm chỉnh y áo tụng thời

kinh ngắn, thành tâm lễ lạy kinh hành, xong vội chụp tốc hành vài tấm ảnh rồi vác lại ba lô đi đến nơi khác ngay, nên tư tưởng cãm xúc tâm linh chưa kịp mở cửa vén màn bước ra đã bị trưởng và phó đoàn hối quá làm 'tắt ngũm'. Còn mỗi khi nghỉ đêm tại chùa nào sáng sớm chưa kịp sửa soạn cũng bị trưởng và phó đoàn thúc dục lên xe, chạy không kịp thở vậy mà đại đức H.T. còn buông một câu xanh rờn: "*Tôi đã từng hướng dẫn nhiều đoàn đi viếng Phật tích, mà là phật tử người ta còn kẹt thời gian trang điểm phấn son đó... nhưng cũng mau hơn quí công nương tu sĩ nhà mình đây*". Tôi định gân cổ cãi lại mình là tu sĩ phải thong thả, nhiếp tâm chánh niệm, đĩnh đạc oai nghi mà đi, đó là lời Phật dạy sao mà bì được với... nhưng ngó mặt quý đại đức thấy có vẽ 'hình sự' quá nên tôi liền câm cái miệng hến "im lặng là vàng"ngay.

Sau khi đánh một giấc ngon lành tới sáng tại chùa Việt-nam Phật-quốc tự, mọi người còn đang ngủ nướng, tôi đã trở giấc và bước ra ngoài lan can nơi nhà khách của chùa (lầu một) để hít thở không khí trong lành của buổi sáng tinh sương. Hai sư người Miến điện là những vị sư quản lý đã dậy rồi và đang đi dạo dưới vườn. Hai sư là người trực tiếp phụ trách trông coi ở đây. Vì T.T. Huyền Diệu đã đi Pháp và bận nhiều Phật sự. Ngoài việc lớp dạy học ở nước ngoài, thượng toạ còn trông coi, chỉ huy công nhân đang xây cất một ngôi chùa Việt-nam Phật-quốc tự nữa tại Lâm-tỳ-ni. Ngoài hai sư Miến điện, trong chùa còn có những người hầu Ấn lo dọn dẹp lau chùa... nên chùa cũng đỡ hiu quạnh.

Đã hơn 7 giờ sáng rồi, mặt trời vẫn chưa lên. Sương mù còn đang quyến luyến không muốn giả từ ra đi. Tiếng gà đã gáy. Vài làn khói bếp vương toả từ những ngôi nhà lá lụp xụp, có lẽ ai đó đang chuẩn bị bữa ăn sáng cho chồng, cho con. Tiếng chim kêu vang thánh thót trong vắt như tiếng va chạm của pha lê trong không gian tĩnh mịch. Xa xa một vài người phụ nữ Ấn nghèo nàn, đen đúa, quấn những chiếc sari cũ kỹ đi ra đồng. Họ nghèo nhưng gương mặt rất thanh thản bình an và lộ nét vô tư, linh

hoạt. Hãy nhìn ánh mắt, nét môi, nét mũi và gương mặt tươi vui của họ thì biết. Không một ưu tư, không một so đo phân biệt vui buồn. Họ vui với những gì họ đang có và hạnh phúc với những gì mà thiên nhiên trời đất đã dành cho họ.

Ni sinh TN Giới Hương (đứng ngoài cùng bên phải)
cùng Quý thầy cô bạn học tại Bảo tháp Đại Giác (Mahabodhi),
Bồ Đề Đạo Tràng, bang Bihar, Ấn Độ,
vào ngày 02 tháng 10 năm 1996.

3.1.i.Việt-nam Phật-quốc tự

Việt-nam Phật-quốc tự là ngôi chùa Việt-nam đầu tiên tại xứ Ấn được xây tại Bồ-đề-đạo-tràng nơi Đức Phật ngồi thiền 49 ngày và thành đạo. Bước vào chùa dù nếu không được giới thiệu trước chúng ta cũng sẽ nhận ra ngay đây là ngôi chùa Việt nam, vì tất cả đều mang dáng dấp của Việt-nam. Hai hàng hoa dừa màu tím dọc theo con đường lát đá sỏi xanh. Hoa này có rất nhiều ở Việt-nam, chắc Thượng-tọaxin giống ở Việt-nam đem qua quá. Màu tím thăm thẳm, dịu dàng nổi bật giữa những tàng lá xanh. Màu tím như màu tím hoa sim mà nhà thơ Vũ-Hoàng-

Chương đã ví như tấm lòng chung thủy sắc son của người con gái. Và còn có hoa Kiêu, những tàng hoa kiêu mang trên mình một màu vàng anh kiêu sa lộng lẫy... Từ nóc chùa, chánh điện, phòng ăn, chén, đĩa, muỗng, những tấm lịch, đến sân ngoài như hoa kiểng, rau muống, rau đay... đều là dáng dấp Việt-nam. Một Việt-nam gói nhỏ trong một gói trời của xứ Ấn.

Sau khi dùng bữa điểm tâm ngon miệng, đoàn chúng tôi bắt đầu lên đường viếng Bồ-đề-đạo-tràng, thánh tích Phật giáo quan trọng nhất. Bồ-đề-đạo-tràng thuộc tiểu bang của Bihar, ở phía Bắc Ấn. Thủ phủ chính của tiểu bang này là Patna cách Bồ-đề-đạo-tràng 193 cây số, cách sân ga của tỉnh Gaya 10 cây số. Cách Delhi hơn 1000 cây số, cách Calcutta 456 cây số và cách Varanassi 240 cây số.

Khu di tích Bồ-đề-đạo-tràng là một nơi rất rộng, được bao bọc xung quanh bằng hàng rào gạch. Xung quanh nhiều chùa, tháp, khách sạn, nhà hàng, tiệm quán, dân cư... rất đông đúc và hưng thịnh. Di tích chính nơi đây là ngôi tháp Đại-giác, trong đó có tượng Đức Phật bằng đá thếp vàng đang ngồi thiền. Phía sau đại tháp là một cây bồ đề tàng rộng sum xuê lá tốt tươi - nơi mà Đức Phật đã ngồi thiền suốt 49 ngày và giác ngộ. Phía bên trái đại tháp là có lối đi kinh hành có xây những đóa hoa sen trên một nền hình chữ nhật cao để kỷ niệm hoa sen đã xuất hiện để nâng bước chân thiền hành của Đức Phật khi ngài vừa xuất định đi thiền hành. Xung quanh có vô số những tháp tạ ơn nhỏ lớn nữa, được biết đây là do những vua chúa và thương buôn đã xây tạ ơn Đức Phật mỗi khi họ thắng trận hay thành công trong buôn bán.

3.2. CUỘC TÌM CẦU CHÂN LÝ CỦA BỒ TÁT CỒ ĐÀM

Nói đến Bồ-đề-đạo-tràng ta không thể không lướt qua lịch sử Đức Phật Thích-ca.

a. Rời hoàng cung tìm đạo

Ngược dòng thời gian để nhìn lại quá khứ. Vào một đêm đông giá lạnh, tĩnh mịch của màn đêm, khi chúng sanh còn đang mải mê trôi lăn trong vòng sanh tử, đang đắm chìm trong giấc ngủ say sưa của dòng đời vô minh, ngũ dục đầy đau khổ với sanh, bệnh, chết, sầu, bi, khổ và ưu não đang diễn bày trước mắt, có ai biết chăng rằng trong đó có một bậc vĩ nhân siêu phàm đã từ bỏ ngai vàng, điện ngọc, vợ đẹp, con xinh để đi tìm một công án giải thoát cho chúng sanh; và chính dưới gốc cây Bồ-đề thiêng liêng, vào năm 528 trước Công nguyên, Ngài đã giác ngộ được nguyên lý giải thoát ấy.

Đó chính là Thái tử Tất-đạt-đa (tiếng Sanskrit: *Siddhārtha*), họ Cồ-đàm (Gautama), ra đời cách đây hơn 2.600 năm tại miền đông bắc Ấn Độ (nay thuộc vương quốc Nepal), vào ngày mùng 8 tháng 2, năm 624 trước Tây lịch.

Phụ thân Ngài là vua Tịnh Phạn (Suddhodana), người cai trị vương quốc của tộc Thích-ca (Sākya). Mẫu thân Ngài là Hoàng hậu Ma-da (Māyā). Theo tục lệ thời bấy giờ, Thái tử kết hôn rất sớm, vào năm 16 tuổi, với công chúa xinh đẹp và đức hạnh tên là Da-du-đà-la (Yasodharā).

Là một Thái tử đương triều, sống trong cung điện đầy đủ mọi xa hoa lộng lẫy, nhưng khi va chạm với đời sống thực tại, nhận thấy nỗi khổ đau của kiếp người, Ngài quyết định tìm giải pháp để con người thoát ra khỏi mạng nhện thống khổ ấy. Năm 19 tuổi, sau khi người con đầu lòng và duy nhất là Hoàng nhi La-hầu-la (Rāhula) ra đời, Ngài quyết định từ bỏ tất cả uy quyền, địa vị, cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan, để trở thành một nhà khổ hạnh, ra đi tìm con đường giải thoát cho mình và cho người khỏi vòng sanh tử nhiều đời nhiều kiếp.

b. Xuất gia sống đời phạm hạnh

Ngày mùng 8 tháng 2, Ngài bắt đầu xuất gia và sống một đời sống phạm hạnh.

Sau khi rời kinh thành Ca-tỳ-la-vệ, Thái tử trở thành người hành khất và đi bộ suốt quãng đường 643 km (400 dặm) đến

Vương Xá (*Rājagaha*), nơi mà sau đó nổi tiếng là quê hương của những nhà triết học và những nhà tư tưởng lớn. Tại đây, Ngài đã lưu trú khá lâu để học đạo với đạo sư Uất-đà-ca-la-ma (*Āḷāra Kālāma*).

Không thỏa mãn với giáo lý ở đây, Ngài tìm đến đạo sư Uất-đà-ca-la-ma-tử (*Uddaka Rāmaputta*) và thực hành thiền định. Chính bản thân Ngài cũng đã chứng đạt thiền định như vị thầy, nhưng Ngài chóng nhận ra rằng đây không phải là chân lý tối thượng.

Khắc khoải với lý tưởng cứu độ chúng sanh, Đạo sĩ Cồ-đàm cảm thấy thất vọng trước những mục đích tối hậu của các đạo sĩ trứ danh nhất thời bấy giờ; nên sau đó, Ngài quyết định tự mình dấn thân vào một cuộc hành trình tự truy tìm chân lý nhiệm mầu.

Bồ-tát bắt đầu đi đến cánh rừng Uruvelā Vana, cách đó khoảng 64 km (40 dặm), cùng với năm vị đạo sĩ là Kiều-trần-như **(***Koṇḍañña***),** Bạt-đề **(***Bhaddiya***),** Bà-phả **(***Vappa***),** Ma-ha-nam **(***Mahānāma***)** và Át-bệ **(***Assaji*)[22]. những người mà Ngài đã từng gặp tại Vương Xá (*Rājagaha*), để bắt đầu thực hành phương pháp khổ hạnh.

c. Sáu năm khổ hạnh rừng già

Bồ-tát đã thực hành những phương pháp tự hành xác khắc nghiệt nhất trong suốt sáu năm trời. Như trong Đại kinh Saccaka **(***Mahāsaccaka Sutta*) mô tả, Ngài đã nín thở, nhịn ăn – mỗi ngày chỉ dùng một giọt súp hay một hạt mè – đứng một chân giữa trưa nắng, nghiến răng, đè lưỡi, tập trung cắt đứt hơi thở... nhưng vẫn không đạt được điều mà Ngài mong mỏi. Trái lại, Ngài phải chịu đựng những cơn đau đớn cùng cực, không thể diễn tả nơi thân thể.

Vóc dáng tươi đẹp, thanh xuân, cường tráng và trương phì của một thời Thái tử sống trong nhung lụa điện ấm – niềm kiêu hãnh của tòan dòng họ Thích-ca – sau sáu năm tu khổ hạnh chỉ còn lại

22 Trong Phật và Thánh chúng của Cao hữu đính dịch: Kiều trần như (Ajnata Kaudinya), A xả bà thệ (Asvajit), Maha bạt đề (Bhadrika), Thập lực ca diếp (Dasabala-kasyapa), Ma nam Câu ly(Mahanama-kuliya.

như một bộ xương biết đi, như ngọn đèn leo lét sắp tắt, như cây leo khô héo, như chuỗi quả bóng xẹp dần, và như thần chết đang vẫy gọi, trong khi mục tiêu giác ngộ vẫn còn xa vời vợi.

Nhận thấy sự vô ích của lối tu hành hành xác, Bồ-tát liền từ bỏ con đường khổ hạnh, thay đổi phương pháp tu hành, nhận ra rằng cần phải duy trì thân thể để tiếp tục hành trình phía trước. Do đó, Ngài đã nhận bát cháo sữa hòa với mật ong do nàng Tu-xà-đa (*Sujātā*) dâng cúng, con gái của Nandā, vợ vị trưởng làng Senānī. Việc làm này của Bồ-tát Cồ-đàm khiến cho năm anh em Kiều-trần-như nghĩ rằng Ngài đã thối lui hạnh nguyện, nên họ rời bỏ Ngài, đi đến Vườn Lộc Uyển (*Sarnath*) để tu tập riêng.

Hồi phục sức khỏe sau khi dùng bát cháo sữa của nàng Tu-xà-đa, Bồ-tát nhận ra rằng các phương pháp thực hành trước đây đều là sai lệch. Xác định lại mục đích, Ngài vượt sông đến một cội Bồ-đề, phía tây của sông Ni-liên-thiền (*Nerañjarā*) – nay là sông Niranjanā hay Lilajan – cách thành phố Gaya, thuộc bang Bihar, khoảng 10 km về phía nam.

Bồ-tát đến tắm nơi sông Ni-liên-thiền, thả bình bát xuống dòng nước để xác tín chí nguyện, rồi nhận bó cỏ kiết tường do một lão nông phu cạnh bờ sông dâng cúng, mang đến Gaya, trải bó cỏ dưới gốc cây Tất-bát-la, ngồi thiền và lập phát nguyện lớn: sẽ không đứng dậy nếu chưa chứng đắc được chân lý tối thượng.

"*Nếu ta ngồi tòa này mà không chứng được đạo vô thượng bồ đề, thì thân này dù nát, ta cũng quyết không chịu đứng dậy*".

Phát nguyện xong, Ngài lặng lẽ thiền định suốt 49 ngày đêm dưới cội Bồ-đề, quán chiếu không gián đoạn, không chênh mảng, không biếng lười; tâm luôn an trú trong chánh niệm tỉnh giác qua từng hơi thở ra vào, kiên quyết diệt trừ những ảo tưởng tham ái, vô minh và phiền não nơi nội tâm qua từng sát-na.

Kết quả cuối cùng đưa đến cho Ngài: thân được khinh an, không dao động; tâm được định tĩnh và thuần nhất.

d. Canh một chứng Túc-mạng-trí

Bồ-tát bắt đầu tuần tự thể nhập vào các trạng thái thiền định qua chín giai đoạn, và chứng đắc Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, cùng các tầng Thiền vô sắc giới.[23]

Vào đêm trước khi Ngài chứng đắc Phật quả, Ma vương đã dùng những kỹ nữ xinh đẹp của ma quyến để quyến rũ bằng nhiều cách, nhằm cản trở sự nỗ lực của Ngài. Nhưng mọi sự cản trở của Ma vương đều thất bại.

Từ chín trạng thái an lạc của thiền, với tâm thuần tịnh, vắng lặng, định tĩnh, không cấu uế, thoát ly mọi lậu hoặc, nhu nhuyến, dễ sử dụng, kiên cố và bất động, Bồ-tát bắt đầu tuệ tri, hướng tâm chứng đạt ba minh (Tisso vijjā), như được trình bày trong kinh Sợ hãi khiếp đảm (Bhayabherava-sutta) thuộc Trung Bộ Kinh[24] đã tường thuật rõ ràng ba trí này xuất hiện vào đêm cuối cùng trước khi Bồ-tát đạt giác ngộ dưới gốc cây bồ đề bên bờ sông Ni-liên-thuyền (*Niranjana*) như:

'Rồi với tâm định tĩnh, hoàn toàn thanh tịnh, sáng sủa, không vết nhơ, không phiền não, nhu nhuyến, vững chắc, bất động, ta hướng tâm đến **Túc-mạng-trí.** Ta nhớ đến các đời sống quá khứ: một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, hai trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại và thành kiếp. Ta nhớ rằng: 'Tại một nơi, ta tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, các món ăn như vậy, thọ khổ lạc như vậy, thọ mạng như vậy. Sau khi chết tại chỗ kia, ta sanh tại chỗ này. Ta có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, các món ăn như vậy, thọ khổ lạc như vậy, thọ mạng như vậy. Sau khi chết tại chỗ này, ta được sanh ở đây. Như vậy, ta nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét chung chung và chi tiết.

23 The Middle Length Saying (Majjhima Nikaya), III, London: PTS, 1993, trang 78-80.

24 The Middle Length Saying (Majjhima Nikaya), I, số 4, Kinh Sợ hãi khiếp đãm (The Bhayabheravasutta), trang 28-29.

Vì vậy, này Bà-la-môn, **đây là Minh thứ nhất** mà ta đạt được vào canh một, vô minh biến mất, minh khởi lên, bóng tối đã đi, ánh sáng lại đến trong khi Ta an trú trong sự tinh tấn, nỗ lực và không phóng dật.

(So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite ānejjappatte pubbenivāsānussatiñāṇāya cittaṃ abhininnāmesiṃ. So anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarāmi, seyyathidaṃ: ekampi jātiṃ, dvepi jātiyo,... jātisatasahassampi; anekepi saṃvaṭṭakappe, anekepi vivaṭṭakappe. Amutr' āsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃ sukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto; so tato cuto amutra udapādiṃ; tatrap' āsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃ sukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto; so tato cuto idhūpapanno ti. Iti sākāraṃ sauddesaṃ anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarāmi. Ayaṃ kho me, brāhmaṇa, rattiyā paṭhame yāme paṭhamā vijjā adhigatā; avijjā vihatā, vijjā uppannā; tamo vihato, āloko uppanno, yathā taṃ appamattassa ātāpino pahitattassa viharato.)

f. Canh hai chứng Sanh tử trí

'Rồi với tâm định tĩnh, hoàn tòan thanh tịnh, sáng sủa, không vết nhơ, không phiền não, nhu nhuyễn, vững chắc, bất động, ta hướng tâm đến **Sanh tử trí** về chúng sanh. Với thiên nhãn thuần tịnh siêu việt, thấy sự sống và chết của các chúng sanh. Ta tuệ tri rằng có những chúng sanh bần tiện, cao sang, xinh đẹp, xấu xí, may mắn, bất hạnh, do hạnh nghiệp của họ và ta nghĩ rằng: thật sự những chúng sanh này đã làm những ác hạnh về thân, miệng và ý, đã nhạo báng các bậc thánh, tà kiến, tạo ác nghiệp tương ứng với tà kiến, sau khi chết sẽ sanh vào cảnh giới đau khổ, ác thú, đoạ xứ và địa ngục. Còn những chúng sanh giữ chánh kiến, thành tựu thiện hạnh ở thân, miệng, ý, không nhạo báng các bậc thánh, chánh kiến, thực hiện thiện nghiệp tương ứng với chánh kiến, sau khi chết sẽ tái sanh trong cảnh giới lành, cõi trời, trên đời này.

Vì vậy, này ba là môn, đây là Minh thứ hai mà ta đã đạt được vào canh giữa, vô minh biến mất, minh khởi lên, bóng tối đã đi, ánh sáng lại đến trong khi Ta an trú trong sự tinh tấn, nỗ lực và không phóng dật.

(So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite ānejjappatte sattānaṃ cutūpapātañāṇāya cittaṃ abhininnāmesiṃ. So dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passāmi cavamāne upapajjamāne...)

g. Canh ba chứng Lậu tận trí

'Rồi với tâm định tĩnh, hoàn tòan thanh tịnh, sáng sủa, không vết nhơ, không phiền não, nhu nhuyễn, vững chắc, bất động, ta hướng tâm đến **Lậu tận trí**. Ta thắng tri như thật: 'Đây là khổ', 'Đây là nguyên nhân của khổ', 'Đây là khổ diệt', 'Đây là con đường đưa đến khổ diệt'. Ta thắng tri như thật: 'Đây là các lậu hoặc', 'Đây là nguyên nhân các lậu hoặc', 'Đây là các lậu hoặc diệt', 'Đây là con đường đưa đến các lậu hoặc diệt'. Nhờ biết như vậy, thấy như vậy, tâm ta thoát khỏi dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát, khởi lên trí hiểu biết: Ta đã giải thoát. Ta đã thắng tri: 'Sanh đã chấm dứt, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa.'

Vì vậy, này ba là môn, đây là Minh thứ ba mà ta đã đạt được vào canh cuối, vô minh biến mất, minh khởi lên, bóng tối đã đi, ánh sáng lại đến trong khi Ta an trú trong sự tinh tấn, nỗ lực và không phóng dật.

(So evaṃ samāhite citte parisuddhe... abhininnāmesiṃ. So idaṃ dukkhan ti yathābhūtaṃ abbhannāsiṃ. Ayaṃ dukkhasamudayo ti yathābhūtaṃ abbhannāsiṃ. Ayaṃ dukkhanirodho ti yathābhūtaṃ abbhannāsiṃ. Ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ti yathābhūtaṃ abbhannāsiṃ...

Ayaṃ kho me, brāhmaṇa, rattiyā pacchime yāme tatiyā vijjā adhigatā; avijjā vihatā, vijjā uppannā; tamo vihato, āloko uppanno. Yathā taṃ appamattassa ātāpino

pahitattassa viharato...)[25]

Một tri kiến khởi lên trong Ngài: **"***Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa*."

Và như thế, vào đêm cuối cùng, khi nhìn sao Mai mọc, Ngài chiến thắng tất cả ma quân - tượng trưng cho tòan bộ vô minh của tâm thức từ vô thủy - đạt được Tam minh và thành Phật với danh hiệu Thích-ca Mâu-ni.

Cây Tất-bát-la trở thành cây Bồ-đề (cây Giác ngộ), và vùng đất xung quanh cây Bồ-đề trở thành Thánh địa, được gọi là Bồ-đề Đạo Tràng.

h. Trung đạo tránh hai cực đoan

Sự chứng ngộ của Đức Phật đã mở ra cho nhân loại một hướng đi mới nhằm giải thoát mọi phiền não khổ đau, hầu mang lại cho con người một cuộc sống hoàn tòan chân thiện mỹ và đầy an lạc hạnh phúc qua con đường tu tập lý trung đạo mà suýt nữa ngài phải trả gi bằng chính sinh mạng của mình mới nhận được v ngi dạy lại thật ấn tượng ngay lời mở đầu của kinh Chuyển php lun (*Dhamma- Chakka- Pavattana Sutta)* cho năm anh em Kiều-trần-như, những người đã từng là bạn đạo đồng hnh, chia xẻ cực nhọc tột bực với nghĩa là:

'Này các tỳ-kheo, có hai cực đoan mà những người từ bỏ thế gian tìm cầu con đường giải thoát không nên tu tập. Những gì là hai?'

Một là truy tìm và đắm say trong dục lạc. Đây chỉ là sự theo đuổi hạ liệt, tục, đê tiện, thô thiển, ô uế và không có ích lợi. Hai là thực hành tu khổ hạnh, khổ đau, thô thiển và không có lợi ích.

Này các tỳ-kheo, từ bỏ và tránh xa hai cực đoan này là đi theo con đường trung đạo do Như-lai giác ngộ, mở tâm và mắt, đưa đến an tịnh, nhất thiết trí, giải thoát và đạt niết-bàn."[26]

Từ những kinh nghiệm cuộc sống sung túc xa hoa và lối sống

25 Majjhima Nikaya, tập I, trang 22-23.

26 Vinaya, Tr. by I.B.Horner, I, 10-17.

tu hành ép xác khổ hạnh, ngài đã phá bỏ hai con đường cực đoan ấy và tìm ra một con đường mới đó là con đường Trung-đạo với lối sống tri túc, quân bình, đúng đắn và thích hợp qua hình ảnh ngài nhận bát cháo sữa của nàng Tu-xà-đa (*Sujata*). Chính con đường Trung đạo đã đưa Như-lai diệt tận mọi khổ đau, phiền não vô minh và thành đạt thắng trí, giác ngộ và Niết-bàn. Và thế nào là con đường Trung đạo? Đó chính là Bát chánh đạo: Chánh Tri kiên, Chánh Tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng và Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định. Đây là con đường Trung đạo, này các Tỳ-kheo, do Như-lai giác ngộ, mở tâm và mắt, đưa đến an tịnh, nhất thiết trí, giải thoát và đạt niết-bàn.[27]

Để đạt được giác ngộ, Đức Phật phải trải qua biết bao tháng ngày dài trăn trở quên ăn bỏ ngũ, sáu năm trường khổ hạnh, công phu nhọc nhằn gạn lọc chân lý, dám hy sinh thân mạnh và tất cả mọi thứ trên đời để tìm cầu chân lý mới cảm nhận hết giá trị chói lọi huy hoàng cái Ngày lịch sử ngài được suy tôn thành bậc Như-lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thệ, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhơn sư, Phật và Thế tôn. Một niềm an lạc thấm đượm nơi ngài đến nỗi ngài trải qua tuần lễ đầu tiên sau khi thành đạo để chứng nghiệm hạnh phúc tâm linh giải thoát và chính thức tuyên ngôn đoạn tuyệt với vòng sanh tử luân hồi khổ đau:

"Lang thang qua nhiều kiếp sống trong vòng luân hồi, Ta đi mãi. Ta đi tìm mãi mà không thấy kẻ làm nhà. Phiền muộn thay! Kiếp sống cứ tái diễn. Này hỡi người thợ làm nhà! Nay Ta đã tìm được ngươi. Từ đây ngươi không được làm nhà nữa. Tất cả sườn nhà đều gãy, cây đòn giông của ngươi dựng nên cũng bị phá tan. Ta đã chứng quả Vô sanh bất diệt và đã tận diệt mọi ái dục".[28]

Từ đây trên thế giới đã có thêm một nhà hiền triết với trí tuệ siêu phàm bực nhất, một thánh giả với khả năng cứu độ không ai hơn, một vị chiến thắng, một vị đáng để nhận đồ cúng dường,

27 Như trên.

28 Dhammapada (Pāli Text and Translation), tr. Ven. Narada Maha Thera, Maha Bodhi In formation and Publi cations Divi sion, Mahabodhi Society of India, Isipatana Deer Park, Sarnath Center, 2000, Câu kệ 101.

một vị mà mọi người nhìn lên với tất cả niềm tôn kính, một vị thầy của trời và người, một vị Phật. Sau khi chứng đạo, trong tuần lễ đầu ngài ngồi bất động nơi Kim-cang tòa, theo kinh điển Đại-thừa thì trong ba tuần lễ đầu ngài đã thuyết kinh Hoa Nghiêm cho chư thiên và Bồ-tát ở các cõi trời nghe, nhưng vì kinh lý quá cao siêu khó lãnh hội nên Thế Tôn đã chuẩn bị nhập Niết-bàn. Khi đó, những vị Đế Thích đã hiện ra để cung thỉnh Phật trụ thế mà thuyết kinh vì các vị Phật thời quá khứ cũng dùng phương tiện chia thành nhiều cấp bậc giáo lý để giảng dạy và để thực hiện lời nguyện độ sanh của ngài trước khi bước vào tu tập cũng như những lời hứa của Bồ-tát với vua Tần-bà-sa-la (*Bimbisala*)và bao nhiêu người khác là sau khi giác ngộ ngài sẽ đem thông điệp giải thoát đó đến với mọi người.

Vì thế, Đức Phật đã bằng lòng và bắt đầu thuyết những phép tu thuộc về Tứ diệu đế rồi sau mới dần giảng dạy những kinh điển có tính cách Đại-thừa cao hơn. Ngài Thiên Thai thánh giả bên Trung Quốc đã phân chia theo bài kệ như :

Hoa Nghiêm tối sơ tam thất nhật.

A Hàm thập nhị, Phương Đẳng bát,

Nhị thập nhị niên bát nhã đàm,

Pháp Hoa , Niết-bàn cộng bát niên.

Tạm dịch:

Hoa nghiêm trước nhất hai mốt ngày,

A Hàm mười hai, Phương đẳng tám,

Hai mươi hai năm bàn Bát Nhã,

Pháp Hoa Niết-bàn cộng tám năm.

i.Bảy tuần sau khi giác ngô

Thật ra, kinh điển Đức Phật đã thuyết ở nhiều nơi và nhiều đề tài khác nhau tùy theo căn cơ đại chúng. Trong những kỳ kiết tập, ngài A-nan mới bắt đầu hệ thống hóa thành những bộ kinh tạng. Theo truyền thống Phật giáo Nguyên thuỷ lấy năm bộ kinh

Pāli làm gốc và lý Nhân duyên là căn bản (giáo lý mà Đức Phật đã nghiền ngẫm trong tuần lễ đầu sau khi giác ngộ).

Trong tuần lễ thứ hai, Đức Phật đã đứng trầm ngâm, hướng đôi mắt trìu mến tỏ lộ lòng biết ơn đến cây bồ đề đầy bóng mát đã làm nơi trú ngụ che nắng, che mưa cho ngài suốt 49 ngày qua và vì do cây đã có sự liên hệ với sự chứng đạt giác ngộ vĩ đại nhất của Đức Phật mà cây bồ đề ở Bồ-đề-đạo-tràng còn gọi là cây giác ngộ. Cây bồ đề có ý nghĩa tượng trưng cho cuộc đời và sự giác ngộ tối thượng của Đức Phật nên đã trở thành một đối thể thiêng liêng được kính thờ như chính bản thân Đức Phật. Ngày nay, những hình thức nghi lễ xung quanh cội gốc bồ đề ngày một phát triển và không chút suy giảm nào dù đã trải qua nhiều thế kỷ.

Vào tuần thứ ba, ngài đã đi kinh hành dọc theo cây bồ đề và lúc đó một có 18 hoa sen từ dưới đất hiện lên nâng bàn chân ngài.

Tuần thứ tư, Đức Phật ngồi thiền nghiền ngẫm về những vấn đề thuộc về siêu hình học của luận A-tỳ-đạt-ma, lúc ấy hào quang ngũ sắc từ thân ngài được phóng ra vô cùng sáng suốt và quý báu.

Tuần thứ năm, Đức Phật ngồi dưới cây Ajapala để chứng nghiệm sự an lạc khinh an của giải thoát. Khi ngài xuất định có một vị Ba la môn ngã mạn đến vấn nạn ngài thế nào là ý nghĩa của Bà-la-môn. Đức Phật đáp rằng một người không phải khi sanh ra là Bà-la-môn mà chính là khi chết đi việc ấy mới quyết định tuỳ theo nghiệp anh ta đã làm trong đời này. Bà-la-môn có nghĩa là phạm chí và chỉ những người nào tạo nghiệp lành mới có thể sanh thiên thì mới được gọi như thế.

Tuần thứ sáu, từ Ajapala Đức Phật đến bên cây Mucalinda để thiền định. Khi đó trời bỗng mưa tầm tả. Vua rồng Mucalinda đã hiện lên và lấy thân quấn quanh Đức Phật bảy vòng và dùng đầu để làm tràng cái để che mưa đỡ gió cho ngài.

Tuần thứ bảy, ngài ngồi thiền dưới cây Rajayatana để chứng nghiệm sự an lạc của quả vị giải thoát hoàn toàn. Và chính nơi

đây Đức Phật đã nhận thực phẩm cúng dường của các vị thương gia cũng như của bốn vị trời. Sau đó, Đức Phật đã rời Bồ-đề-đạo-tràng du hành về thành Ba-la-nại để tìm năm người đồng tu trước kia mà truyền đạt những gì ngài đã chứng ngộ.

3.3. DI SẢN THÁNH TÍCH BỒ ĐỀ ĐẠO TRÀNG

3.3.i. Tháp bồ đề thăng trầm theo lịch sử

Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn rồi, vào năm 259 trước TL, đại đế A-dục đã đến viếng thăm và đãnh lễ Bồ-đề-đạo-tràng và sau đó Bồ-đề-đạo-tràng đã thu hút hàng triệu Phật tử về đây chiêm bái từ hơn 1500 năm qua. Rajendralal Mitra đã viết như sau:

"Không chỉ những hoàng gia từ các vương quốc của Ấn Độ, mà còn cả những quốc gia khác cũng thi nhau góp phần làm cho Bồ-đề Đạo Tràng ngày càng phát triển và tươi đẹp. Mỗi nơi mà Đức Phật dừng chân hay thọ thực phẩm cúng dường, mỗi ao nước mà Đức Phật đã tắm hay giặt giũ, mỗi đoạn đường mà Ngài đã đi qua, hay những nơi mà Ngài từng thực hành khổ hạnh, thiền định, đều đã có một lần được tạc vào đá; và không có điều gì có thể làm phai mờ những dòng lịch sử, những kỷ niệm kỳ diệu ấy."[29]

Vua A-dục đã cho xây dựng một ngôi tháp đầu tiên tại thánh địa này. Sự mô tả ngôi tháp của vua A-dục và những tháp khác tại Bồ-đề-đạo-tràng, vào khoảng năm 250 trước Tây lịch, được tìm thấy trên một bản khắc phát hiện tại tháp Bharhut, thuộc tiểu bang Madhya Pradesh. Bản khắc cho thấy phía trước cội Bồ-đề là tòa Kim Cang, với một chiếc lọng bên trên và những vòng hoa; tất cả nằm trong một đại sảnh. Xung quanh cội Bồ-đề là một vòng rào, với cửa ra vào ở phía đông.

Ngôi tháp Đại Bồ-đề hùng vĩ được xây dựng vào thế kỷ thứ II sau Tây lịch. Tháp được dựng trên nền tháp cũ của ngôi tháp A-dục (*Aśoka*), và tòa Kim Cang vẫn giữ đúng vị trí nguyên

29 D. C. Ahir., Buddhist Shrines in India, Delhi, 1986, p. 8.

thủy, nơi Đức Phật ngồi chứng đắc chân lý. Niên đại của ngôi tháp được xác định nhờ việc phát hiện những đồng tiền vàng trong số các di vật được chôn trước tòa Kim Cang, cùng với một số đồng tiền mang nhiều chứng tích của vua Huvishka. Ông Cunningham, người đã phát hiện thánh tích này vào năm 1871, là người đầu tiên ghi nhận những bằng chứng khảo cổ ấy.

Từ thế kỷ I đến thế kỷ II trước Tây lịch, các nhà chiêm bái từ Tích-lan (*Sri Lanka*) đã liên tiếp đến Bồ-đề Đạo Tràng và cống hiến rất nhiều trong việc bảo quản và trùng tu đại tháp Bồ-đề. Điều này được biết qua bia ký ghi nhận sự cúng dường của Buddharakkhita, người cư ngụ tại Tamrapaṇṇī (*Tích-lan*), được khắc trên tường rào ở Bồ-đề Đạo Tràng, với niên đại vào khoảng thế kỷ I–II trước Tây lịch.

Một bản khắc trên bia đá được tìm thấy tại Bồ-đề Đạo Tràng, có niên đại 588–589, ghi rằng Mahānāma, sống tại Amaradvīpa, thuộc hoàng gia Tích-lan (*Laṅkādvīpa*), đã xây dựng một ngôi chùa tại đây. Điều này được chứng thực thêm bằng một bia đá khác được phát hiện trong các bức tường của đại tháp đã sụp đổ, nằm ở phía bắc của tháp.

Các vị tăng sĩ Tích-lan như Dharmadāsa, Dharmagupta và Damiṣṭrasena đã đến chiêm bái thánh tích này và được ghi nhận là những người có nhiều đóng góp quan trọng; họ đã cúng dường hai tượng Phật tại Bồ-đề Đạo Tràng.

Vua Tích-lan Meghavarṇa (352–357) đã xây dựng một đại già-lam có sức chứa khoảng 1.000 chư tăng và các nhà chiêm bái. Ký sự của Ngài Huyền Trang (năm 635) cho biết vào thời điểm đó có khoảng 1.000 tỳ-kheo, theo truyền thống Thượng Tọa bộ (*Sthavira*), đang cư ngụ tại đại già-lam này.

Một bia ký khác tại Bồ-đề Đạo Tràng cũng ghi nhận rằng một hậu duệ của vua Tích-lan, tên là Śramaṇa Prakhyātakīrti, đã viếng thăm thánh địa này, đảnh lễ Tam Bảo (*Ratnatraya*) và cầu nguyện cho hòa bình của nhân loại. Bia ký này được xác định có niên đại vào khoảng thế kỷ VI–VII.

Tượng Phật mạ vàng lớn trong chánh điện của tháp Đại Giác được tạc vào khoảng năm 380 sau Tây lịch. Tượng Phật đặc biệt này tượng trưng cho sự kiện giác ngộ vĩ đại của Đức Phật. Người Miến Điện đã trùng tu tháp Đại Giác vào khoảng năm 450 sau Tây lịch.

Vào năm 600 sau Tây lịch, một vị vua Bà-la-môn (*Brahma*) của xứ Bengal, vốn rất thù nghịch với Phật giáo, đã chặt và đốt phá cội Bồ-đề. Đến năm 620, vị vua Phật tử Rāja Pūrṇavarma đã phục hồi lại cội Bồ-đề và xây dựng một tường rào cao 7 m (24 feet) để bảo vệ. Từ đó, cội Bồ-đề không còn bị phá hủy nữa.

Trước thế kỷ thứ VII, không có sách vở nào gọi ngôi tháp tại Bồ-đề Đạo Tràng là tháp Đại Giác (Mahābodhi). Trên bia đá của vua A-dục (*Aśoka*) chỉ đề cập tên ngôi tháp là tháp Chánh Giác (*Saṃbodhi*). Ngài Pháp Hiển đến đây vào năm 409, nhưng tiếc thay Ngài không đề cập đến tên ngôi tháp này trong ký sự của mình. Đến năm 637, khi Ngài Huyền Trang viếng thăm, ngôi tháp đã được gọi là tháp Đại Giác (*Mahābodhi*). Từ đó về sau, tên tháp Đại Giác được nhắc đến trong nhiều bia ký phát hiện tại Bồ-đề Đạo Tràng. Tên gọi này được ghi nhận lần cuối vào cuối thế kỷ XIV.

Ngài Huyền Trang mô tả ngôi tháp Đại Giác cùng những sân bãi rộng rãi xung quanh, với 21 ngôi tháp, 3 hồ nước (Buddha, Śakra, Mucalinda) và 6 tu viện, trong đó có tu viện của Tích-lan, nơi cư trú của hơn 1.000 tăng sĩ cùng các hoạt động tôn giáo sôi nổi trong vùng này. Ngài Nghĩa Tịnh cũng đề cập đến việc vua Tích-lan đã xây dựng đại tháp Bồ-đề và tăng già-lam gần cội Bồ-đề.

Các bia ký bằng tiếng Trung Hoa ghi nhận rằng các vị Chí Nghĩa (*Chi-I*), Văn Thù (*Yen-Shu*), Nghĩa Tịnh (*I-Ching*), Nghĩa Lâm (*I-Lin*) và Tuệ Huệ (*Hiu-Wen*) đã xây dựng tháp tại Bồ-đề Đạo Tràng, dựng một chánh điện, cúng dường một tấm y kim tuyến phủ trên tòa Kim Cang, và được ủy quyền xây dựng nhiều tháp chung quanh. Điều này chứng tỏ lòng nhiệt tâm làm Phật sự của người Trung Hoa tại Bồ-đề Đạo Tràng. Bia ký của Chí

Nghĩa còn ghi chép sự kiện Ngài cùng các đoàn hành hương đến đảnh lễ tòa Kim Cang.

Gần ba thế kỷ sau chuyến viếng thăm của Ngài Huyền Trang, Bồ-đề Đạo Tràng hầu như không có nhiều sửa đổi hay mở mang phát triển. Vào khoảng những năm 1070, người Miến Điện đã tiến hành một đợt trùng tu và phục hồi lớn đối với ngôi tháp Đại Giác. Vua Pagan của Miến Điện cũng được ghi nhận là người có công lớn trong công trình trùng tu đại tháp Bồ-đề. Điều này được xác nhận qua một bia ký Miến Điện có niên đại thế kỷ XI, được phát hiện tại Bồ-đề Đạo Tràng.

Theo dòng thời gian, nhiều vua chúa, quan lại, quý tộc và tu sĩ Miến Điện đã liên tục trùng tu và duy trì đại tháp. Vua Sad-Meng và vua Senpya-Sokhentra-Mengi là những vị bảo trợ tiêu biểu cho ngôi tháp này. Một bia đá tại Janibigha, có niên đại 1179, ghi rằng trong một ngôi làng tên Kotthala, nơi có tòa Kim Cang (*Vajrasana*), có một vị tăng Tích-lan tên Marigalasvāmin cư trú. Một bia ký khác thuộc thế kỷ XII cho thấy sự hiện diện liên tục của chư tăng Tích-lan tại Bồ-đề Đạo Tràng, và ghi nhận rằng Udayasrī đã xây dựng một tượng Phật tại đây.

Vị vua Phật giáo Ấn Độ cuối cùng có đóng góp vào công trình trùng tu tháp Đại Giác là vua Rāja Aśoka-Balla, ở dãy Siwalik, thuộc bang Punjab. Dharmasvāmin, một vị tăng Tây Tạng, khi đến chiêm bái thánh tích vào năm 1234, đã thấy nơi đây chỉ còn là một vùng hoang phế, và ghi lại trong ký sự của mình rằng:

"Ngôi tháp thiêng liêng lúc bấy giờ chỉ còn lại bốn vị tăng sĩ. Một vị tăng nói: "Thật là bất hạnh, tất cả tăng sĩ đã bỏ trốn vì sự khủng bố của quân đội Thổ Nhĩ Kỳ (*Turushka*)."Họ đã phong tỏa cổng chính ở phía trước tháp Đại Giác bằng gạch và thạch cao. Gần đó, họ xây dựng một tượng khác để thay thế tượng Phật."[30]

30 D. C. Ahir., Buddhist Shrines in India, Delhi, 1986, p 16.

3.3.ii. Phục hồi lại Tháp Đại bồ đề

Khi Phật giáo suy tàn tại Ấn Độ, người Miến Điện đã đến và xây dựng lại ngôi tháp Đại Giác ít nhất ba lần, từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XV. Lần sửa chữa sau cùng diễn ra trong khoảng 1472–1492. Từ đó về sau, Bồ-đề Đạo Tràng dần bị quên lãng và ngôi tháp Đại Giác ngày càng hoang phế.

Nhận thấy vị trí thuận lợi, ông Gosain Giri, thuộc Ấn giáo, đã xây dựng một ngôi đền Hindu tại Bồ-đề Đạo Tràng vào năm 1590. Sự hiện diện của ngôi đền này khiến Bồ-đề Đạo Tràng rơi vào tay ngoại giáo, và một giai đoạn phi Phật giáo bắt đầu.

Năm 1861, ông Cunningham đã gặp giáo hội Ấn giáo Mahant cùng các môn đồ đang tổ chức những nghi lễ ngoại giáo tại tháp Đại Giác. Họ tuyên bố tháp Đại Giác và vùng đất chung quanh là tài sản riêng của họ, nhưng thực tế chưa từng sửa sang hay bảo tồn ngôi tháp lịch sử này.

Đến năm 1875, vua Mindon Min của Miến Điện can thiệp và, với sự đồng ý của chính phủ Ấn Độ cùng giáo hội Ấn giáo Mahant, đã tiến hành sửa sang lại ngôi tháp Đại Giác vốn bị bỏ hoang nhiều năm. Tuy nhiên, đợt trùng tu đầu tiên của người Miến không đúng theo truyền thống kiến trúc, nên chính phủ Ấn Độ đã quyết định bổ nhiệm ông J. D. Beglar vào năm 1880 để trùng tu lại toàn bộ ngôi tháp. Ông Cunningham và tiến sĩ Rajendra Lal Mitra cũng được cử làm cố vấn cho công trình này. Dù được khôi phục, ngôi tháp Đại Giác và vùng đất xung quanh vẫn tiếp tục thuộc quyền quản lý của giáo hội Ấn giáo Mahant.

Phong trào vận động giành lại quyền điều hành khu vực tháp Đại Bồ-đề bắt đầu vào tháng Giêng năm 1891, khi Anagarika Dharmapala đến chiêm bái thánh địa này. Xót xa trước quang cảnh đổ nát của đại tháp, Ngài đã phát nguyện dâng trọn cuộc đời mình để phục hồi di tích, đồng thời kiên quyết từng bước ngăn chặn các hoạt động của ngoại đạo tại thánh địa.

Với tầm nhìn xa, bước đi đầu tiên của Ngài là sáng lập "Hội Đại Bồ-đề"tại Bồ-đề Đạo Tràng (*The Buddha Gaya Mahabodhi*

Society) vào ngày 31 tháng 5 năm 1891. Hội nghị Phật giáo lần thứ nhất được tổ chức tại Bồ-đề Đạo Tràng vào tháng 10 năm 1891, với sự tham dự của các quốc gia như Tích-lan, Chittagong, Trung Hoa và Nhật Bản, nhằm xúc tiến những hoạt động cao quý trong công cuộc phục hồi thánh địa thiêng liêng nhất của Phật giáo - Bồ-đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật thành đạo.

Tuy nhiên, giáo hội Ấn giáo vẫn nắm quyền sở hữu tòan bộ khu vực Bồ-đề Đạo Tràng. Phật tử bắt đầu yêu cầu và công khai tuyên bố quyền điều hành khu vực tháp Đại Giác. Cuộc xung đột kéo dài cho đến sau khi Ấn Độ giành độc lập, khi chính phủ bang Bihar ban hành Đạo luật Quản lý Bồ-đề Đạo Tràng vào năm 1949. Đến năm 1952, chính phủ Ấn Độ thành lập một ủy ban quản trị, giao cho ủy ban này điều hành và quản lý khu vực Bồ-đề Đạo Tràng cùng các di sản liên quan.

Năm 1956, lễ kỷ niệm Phật Đản lần thứ 2500 (*Buddha Jayanti*) được Phật giáo quốc tế long trọng tổ chức. Chính phủ Ấn Độ khởi xướng kế hoạch tái tạo và phục hồi các thánh tích Phật giáo trên tòan quốc. Cùng với Ấn Độ, nhiều cá nhân và đoàn thể tăng, ni, Phật tử từ khắp châu Á đã đóng góp nhân lực và tài lực để bảo tồn đại tháp Bồ-đề và xúc tiến công cuộc chấn hưng Phật giáo.

Từ đó, các hoạt động xây dựng và Phật sự nhằm bồi đắp giá trị văn hóa và tôn giáo tại Ấn Độ được đẩy mạnh, không chỉ nhận được sự ủng hộ từ cộng đồng Phật giáo Đông Nam Á, mà còn lan rộng sang các quốc gia châu Âu. Ngày nay, Phật giáo đang hồi sinh mạnh mẽ tại Ấn Độ, đặc biệt tại Bồ-đề Đạo Tràng, nơi đã trở thành một trong những trung tâm tu học Phật giáo của thế giới, với các tiện nghi hiện đại không ngừng được phát triển.

Sau đây xin giới thiệu khái quát các di tích lịch sử hiện nay còn tồn tại tại Bồ-đề Đạo Tràng:

3.4. CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ CÒN LẠI

3.4.1. THÁP ĐẠI GIÁC (Mahābodhi)

Là ngôi tháp chính, vuông vức, mỗi bề 15 m (50 feet) và thu nhỏ dần lên đỉnh theo hình kim tự tháp, cao khoảng 52 m (170 feet). Bốn cạnh tháp có bốn tháp nhỏ, như những mô hình thu nhỏ của tháp chính, góp phần tăng thêm vẻ mỹ thuật và cân xứng cho tòan thể công trình.

Hiện nay, tháp có hai tầng. Tầng dưới gồm một hành lang, tiền sảnh và hậu sảnh. Bên phải và bên trái hành lang bằng đá dẫn vào tiền sảnh là hai hộc thờ tượng Ngài Quan Thế Âm và Di Lặc, nằm hai bên lối vào. Bước vào tiền sảnh, hai bên là cầu thang dẫn lên tầng trên; bên trong có một bậc đá ngăn cách giữa tiền sảnh và hậu sảnh.

Bên trong hậu sảnh là chánh điện chính của ngôi tháp Đại Giác, nơi an trí bức tượng Phật mạ vàng cao hơn 1 m, ngồi kiết già, tay trái đặt trên đùi, tay phải buông xuống trong tư thế Địa Xúc Ấn (Bhūmisparśa mudrā), tượng trưng cho sự kiện giác ngộ vĩ đại của Đức Phật. Bức tượng này tương truyền đã có hơn 1.750 năm, và mặt quay về hướng Đông, giống đúng tư thế Thế Tôn đã ngồi khi thành đạo. Bức tượng mạ vàng này do Đức Đạt-lai Lạt-ma cúng dường, nên mang đậm nét nghệ thuật Tây Tạng.

Ngôi tháp được xây dựng bằng gạch nung, bên ngoài phủ một lớp thạch cao. Phía trước lối đi chính có một cổng vào được chạm khắc tinh xảo. Trước cổng vào là một ngôi tháp nhỏ bằng đá, xây dựng rất cân xứng về tỷ lệ. Cửa ra vào được làm bằng đá. Ngay bậc thang từ cổng ngoài đi xuống tháp Đại Giác có một trụ đá lớn, cao hơn hai thước, tương truyền là trụ cột của vua A-dục (*Aśoka*).

Tầng trên của tháp cũng có tiền sảnh, hậu sảnh và hành lang bao quanh, cho phép hành giả đi kinh hành vòng quanh, ra phía sau, phía trên cội Bồ-đề. Tiền sảnh tầng trên chỉ thờ một tượng Phật đứng, biểu trưng cho thời kỳ còn là Thái tử Tất-đạt-đa, và do không gian nơi đây rộng rãi, yên tĩnh hơn tầng dưới, nên Phật

tử thường lên đây ngồi thiền. Dọc theo hành lang là vô số tháp nhỏ, được chạm khắc vô cùng tinh xảo.

Tại bốn góc tháp, đều an trí bốn ngọn tháp nhỏ, làm tăng thêm vẻ cân xứng tuyệt vời cho toàn bộ cấu trúc. Hai ngọn tháp phía Tây có điện thờ nhỏ, với các hình tượng Bồ-tát. Hai ngọn tháp còn lại phía Đông có hai cầu thang, và bên trong an trí hai tượng Phật lớn.

Bên ngoài tháp Đại Giác được trang trí bằng những hoa văn đặc biệt theo hình vòm. Chung quanh vách tháp và phần phía trên đỉnh tháp đều có chạm khắc hình tượng Phật, Bồ-tát và các vị Thánh. Những tượng này có lẽ do người Tây Tạng cúng dường, nên mang rõ phong cách điêu khắc Tây Tạng.

Các tượng Kim Cang, Bồ-tát (*Bodhisattva*)... mang những đặc trưng của Mật tông, có thể nhận ra qua tư thế ngồi và các ấn như: Địa Xúc Ấn (*Bhūmisparśa mudrā*), Chuyển Pháp Luân Ấn (*Dharmacakra mudrā*), Vô Úy Ấn (*Abhaya mudrā*), Tự Tại Ấn (Āśīva mudrā) và Thí Nguyện Ấn (*Varada mudrā*).

Khung thờ bằng gạch ở vách phía Tây có một tượng Phật mạ vàng rất đẹp theo phong cách Tây Tạng. Trong số các tượng này, có một tượng đặc biệt linh thiêng, đó là tượng Quan Thế Âm theo truyền thống Tây Tạng, được thể hiện dưới dạng thân nam, trang phục như một vị pháp vương tử. Tượng nằm về bên trái của tháp; nếu đi kinh hành vòng quanh, tượng sẽ nằm ở cuối lộ trình kinh hành, sát bên tháp.

3.4.2. CÂY BỒ-ĐỀ (BODHI TREE)[31]

Cội cây thiêng mà Thái tử Sĩ-đạt-đa đã ngồi và chứng đắc chân lý nằm ở phía Tây, phía sau tháp Đại Giác, tán lá sum suê, bao phủ một màu xanh tươi tốt. Trải qua hơn 25 thế kỷ, cây Bồ-đề đã biết bao lần sanh rồi diệt, rồi lại sanh. Theo Alexander Cunningham, cây Bồ-đề hiện nay là chu chiết khoảng đời thứ hai mươi của cây Bồ-đề nguyên thủy, và cây này mới chỉ hơn

31 Để tiện theo dõi , tôi có trính vài ý trong 'Lịch sử cây bồ đề' trong Ban mai xứ Ấn cùng tác giả, tập II, trang 47.

100 năm tuổi.

Cây Bồ-đề (*Bodhi Tree*) còn được gọi là asvatthi, hay cây Đa (*Pipal, pipPāli*). Theo định nghĩa thực vật học, cây Bồ-đề thuộc loài Ficus religiosa, được xem là biểu tượng của trí tuệ và sự giác ngộ của Đức Phật, nên thường được gọi là "cây Giác ngộ", hay quen gọi là cây Bồ-đề[32]. Vì vậy, cây Bồ-đề được coi như biểu tượng của chính sự hiện diện của Đức Phật và sự chứng ngộ Phật quả. Có một sự kiện liên quan đến cây Bồ-đề đã xảy ra ngay khi Đức Phật đạt giác ngộ: Ngài đã trải qua trọn một tuần lễ, bảy ngày, đứng nhìn cây Bồ-đề với ánh mắt biết ơn, vì cây đã che chở cho Ngài qua những đêm mưa gió bão bùng, những ngày nắng đốt như lửa, suốt thời gian tu tập cho đến khi đạt giác ngộ.

Trong Kinh Đại Niết-bàn (*Mahāparinibbāna Sutta*), thuộc Trường Bộ Kinh[33], Đức Phật tuyên bố với A-nan rằng Bồ-đề Đạo Tràng, nơi có cây Bồ-đề, là một trong bốn thánh địa mà người con Phật, với lòng kính tin, nên đến chiêm ngưỡng và lễ lạy. Ngài còn dạy thêm rằng: "*Người nào thác sanh với lòng tin tưởng khi đi chiêm bái nơi này sẽ được tái sanh vào cõi an vui*.".[34] Sự thiêng liêng của cây Bồ-đề được xem như biểu tượng của sự giác ngộ, và cũng như hiện thân của chính Đức Phật.

Một lần kia, khi chúng đệ tử đến viếng thăm và đảnh lễ Đức Phật tại Kỳ Viên tịnh xá (Jetavana) ở Tỳ-xá-li (Sāvatthī), lúc bấy giờ đại phú Cấp-cô-độc (*Anāthapiṇḍika*) đã thưa với A-nan, xin trình lên Đức Phật về việc thiết lập một nơi tôn nghiêm để dâng hương, hoa, trái quả... trong những lúc Đức Phật vắng mặt khỏi Kỳ Viên tịnh xá.

Từ sự việc này, Đức Phật cho chiết một nhánh Bồ-đề từ cây Bồ-đề ở Bồ-đề Đạo Tràng đem về trồng tại cổng Kỳ Viên tịnh xá. Sau đó, để làm cho cây thêm phần thiêng liêng, Đức Phật đã ngồi thiền trọn một đêm dưới gốc cây Bồ-đề ấy. Kể từ đó, cây

32 Ven. Pategama Gnanagama, Bhikkhuni Sanghamitta, p. 45; Dharmadoot, Maha Bodhi Society of India, Sarnath-2000

33 Digha Nikaya, vol. II, Pāli Text Society, 1886, p. 141.

34 Mahathera Narada, The Buddha and His Teaching, Colombo, 1973, p. 257-258.

Bồ-đề này trở thành một đối tượng để tôn thờ.

Trong ý nghĩa đó, cây Bồ-đề không chỉ được nhận thức như đối tượng kính lễ của giới Phật giáo, mà còn là biểu tượng sống động cho chính đời sống của Đức Phật và sự chứng đạt vĩ đại của Ngài. Việc trồng cây Bồ-đề như một đối thể thiêng liêng càng trở nên quan trọng trong bối cảnh hình tượng và tượng Phật chưa được phổ biến rộng rãi tại Ấn Độ.

Trong Bổn sanh Ca-lăng-già Bồ-đề (*Kalinga-Bodhi Jātaka*)[35] và Cô-si-da (*Kosiya*)[36] đã kể rằng trong suốt thời gian Đức Phật còn tại thế, cây Bồ-đề rất được kính trọng và thờ phượng như chính Đức Phật. Cây Bồ-đề được xem là một trong ba đối tượng thiêng liêng cần được thờ phụng, gồm: xá lợi Phật, tháp (*cetiya*) và điện thờ (*paṭimaghara*). Cả ba đối tượng này đều được coi trọng như nhau; tuy nhiên, trong số đó, xá lợi Phật vẫn được xem là tôn quý nhất.

Sau khi Đức Phật nhập diệt, vua A-dục đã đến đảnh lễ cây Bồ-đề với tất cả lòng cung kính, đồng thời bảo vệ thánh thụ tại Bồ-đề Đạo Tràng. Nhà vua cho khắc các bia đá ghi lại sự kiện này; hình ảnh ấy cũng được mô tả trên mặt cổng vào tại Sanchi.

Đến thế kỷ VI sau Tây lịch, vua Sasanka, một vị vua theo Ấn giáo, đã chặt phá cội Bồ-đề; nhưng may mắn thay, một cây khác đã mọc lên ngay trên gốc cũ. Chính cội cây này là cây mà Huyền Trang đã gặp vào năm 637 sau Tây lịch.

Trong quá trình khai quật năm 1870, cây Bồ-đề cũ bị ngã; một cây con đã được Alexander Cunningham trồng lại ngay tại vị trí nguyên thủy. Đó chính là cội Bồ-đề mà chúng ta thấy ngày nay.

Ngài Huyền Trang cũng đề cập đến việc vua A-dục từng xây một tháp thờ cội Bồ-đề. Mặc dù hiện nay không còn dấu vết của tháp này, nhưng kiểu mẫu kiến trúc ấy vẫn có thể được nhận diện qua bức phù điêu thờ tháp Bồ-đề tại Bharhut[37]. Những

35 Jataka, vol. IV, p. 228.

36 Jataka, vol. II, p. 321

37 Xem tập III, hmh. XXXIII v cc hmh. XX & LIV: dưới tiu đề BHAARHUT; A. Cunningham, Thp Bhaarhut [The Stupa of Bhaarhut], ấn bản mới, Ấn Độ,

bia khắc Braahm đã giúp chúng ta nhận dạng như tháp thờ cội bồ đề của Đức Phật. Những tác phẩm điêu khắc Bhaarhut phác hoạ cấu trúc tháp xây dựng xung quanh cội bồ đề với cổng đi vào từ phía tòa kim-cang (*Vajrasana*). Mô hình tháp thiết kế xoay quanh cội bồ đề này không thấy phổ biến ở những nơi thánh địa phật giáo[38]. Hiện nay trong khi sửa chữa nền tháp, ông Cunningham đã phát hiện ở dưới móng của công trình kiến trúc sau này còn lưu lại một vài bức tường cũ và nửa phiến đá tròn ở tại lối ra vào.[39] Mô hình này không có gì khác so với công trình của tháp thời vua A-dục trước đây. Điều này được minh chứng qua việc khám phá hai tòa đá dưới nền tháp hiện nay, một cái làm bằng sa thạch nhẵn bóng cùng với bốn trụ tường đặt phía trước (như trong bức phù điêu Bhaarhut). Cunningham cho rằng phiến sa thạch nhẵn bóng có thể là tòa Kim-cang của Đức Phật thuở trước[40]. Không biết đó có phải là tòa Kim-cang nguyên thủy hay là lớp ngoài của tòa sau này hay không, chắc chắn rằng Cunningham đã khám phá nơi vua A-dục xây tháp thờ quanh cội bồ đề và để che cho tòa Kim-cang. [41]

Vua A-dục đã sai con gái mình, là công chúa, về sau xuất gia

1962, hmh. XXX; A. K. Coomaraswamy, Nghệ Thuật Điu Khắc tại Bhohgaya [La Sculpture de Bodhgaya], Paris, 1935, hmh. LX

38 A. K. Coomaraswamy, Lịch Sử Nghệ Thuật Ấn Độ v Indonesia [History of Indian and Indonesian Art], New York, 1965, tr. 33, cc hình 46, 55, 70. Bodhighara, thuật ngữ chỉ cc điện thờ trong cc văn bản đầu tin. Đại sử đề cập một điện thờ cội Bồ - đề thing tại Anuraadhapura (Mahaava'msa, chương VI, kệ 103, 126). Cĩ lẽ Bodhighara ny mơ phỏng theo thp cổ được xy dựng tại Bodhagayaa. Mặc d, những dấu vết của những bằng chứng về chữ khắc v lối kiến trc được tìm thấy (Tạp Chí Điểm Sch của Trường Đại Học Tích Lan [University of Ceylon Review], tập XVI, 1958, tr. 1-5) vẫn cịn tại Bodhagayaa, mẫu điển hình duy nhất về Bodhighara hầu như cịn giữ nguyn vẹn lối kiến trc của giai đoạn ban đầu (thế kỷ VI hoặc VII sau TL) tìm thấy tại Nillakgama (Tích Lan) được xem như l mẫu độc nhất tồn tại như một cơng trình bất hủ ngy nay (ASCAR. 1954, tr. 25 vctkt; Lịch Sử Tích Lan [History of Ceylon], Univesity of Ceylon Publication, tập I, phần I, hmh. XVII).

39 Giả định của Cunnigham rằng rất cĩ thể điện thờ Ca"nkamana được mơ phỏng theo lối điu khắc Bhaarhut (Cunningham, sđd, tr. 8, hmh. V. Id. Bhaarhut stuupa. Hmh. XXXI. 4).

40 Xem tập III, hmh. XXI.

41 Nếu muốn biết chi tiết, xem Cunningham,Sđd, tr. 4-5, hmh. II.

trở thành Tỳ-kheo-ni Sanghamittā, chiết một nhánh phía Nam của cây Bồ-đề mang sang Tích-lan, trồng tại Anurādhapura trong thời vua Devanampiyatissa trị vì. Nhánh cây Bồ-đề này vẫn còn xanh tốt cho đến ngày nay.

Trong khi đó, cây Bồ-đề gốc tại Bồ-đề Đạo Tràng đã nhiều lần bị hủy hoại qua các thời đại về sau. Vì vậy, trong lịch sử, cây Bồ-đề được trồng tại thành phố Anurādhapura đã được tuyên bố là cây cổ thụ được trồng lâu đời nhất trên thế giới[42] Nói về dữ kiện của cây Bồ-đề tại Bồ-đề Đạo Tràng và tại Tích-lan, tạp chí The Maha Bodhi (Buddha Gaya), số tháng 7 năm 1903, đã viết rằng:

"Cây Bồ-đề mà Đức Thế Tôn ngồi thiền trước kia nay không còn nữa. Cây ấy đã bị hủy diệt vào năm 1874 (Phật lịch 2418). Một nhánh của cây Bồ-đề này đã được Tỳ-kheo-ni Sanghamittā, con gái vua A-dục, mang đến trồng tại thủ đô Anurādhapura, Tích-lan. Khi cây gốc bị hủy diệt vào năm 1874, một nhánh cây con mới đã mọc lên, và đó chính là cây Bồ-đề sum suê hiện nay tại Bồ-đề Đạo Tràng. Cây mọc rất tươi tốt, cành lá rậm rạp xanh um."

Chúng ta cũng có thể tìm thấy những ghi nhận quý giá sớm nhất về cây Bồ-đề tại Bồ-đề Đạo Tràng sau khi Đức Phật nhập diệt, qua các ký sự hành hương của những nhà chiêm bái Trung Quốc.

Pháp Hiển đã viếng Bồ-đề Đạo Tràng vào khoảng năm 400, và trong ký sự hành hương của mình, Ngài đã mô tả nơi đây như sau:

"Sa-môn Cồ-đàm đi tới phía trước, đến dưới gốc cây Bồ-đề, trải cỏ kiết tường, mặt hướng về phía Đông. Ngài bắt đầu chứng nghiệm quả vị an lạc giải thoát trong suốt bảy ngày..."[43]

Hoặc như Huyền Trang đã đến Ấn Độ vào năm 629 và trải qua 16 năm chiêm bái cũng như tu học tại đây. Trong ký sự Tây

42 Symbol and Ritual in Religion with special Reference to Buddhism in Srilanka, U.D. Jayasekara; The Maha Bodhi Journal, Calcata, 9/1992, p.54.

43 Records of the Western World, trans. Samuel Beal, vol. 1, p. 11.

Du, Ngài đã thuật lại về Bồ-đề Đạo Tràng như sau:

"Đi về phía tây nam từ đỉnh núi Pragbudhi khoảng 14–15 dặm, chúng ta sẽ đến cây Bồ-đề. Cây này được bao quanh bởi một bức tường gạch cao lớn và vững chắc. Bức tường hình chữ nhật, dài từ đông sang tây, ngắn từ bắc tới nam; chu vi khoảng 500 bước. Những loại cây hiếm với các đóa hoa xinh đẹp kết tụ lại với nhau. Những cây leo biển bám vào các cây khác mọc dày khắp nền đất, tạo thành một tấm thảm xanh trên mặt đất.

Cánh cổng chính mở về phía đông, đối diện với sông Ni-liên-thiền (Nairañjanā) rộng lớn. Bên trong bức tường bao quanh thánh địa này có nhiều lối đi ngang thông nhau ở các hướng.

...Cây Bồ-đề bên tòa Kim Cang (Vajrasana) chính là cây Tất-bát-la, cùng giống với cây đa (pipPāli). Ngày xưa, khi Đức Phật còn tại thế, cây cao vài trăm feet...[44] vì bị chặt đốn nhiều lần. Tuy bị chặt và đốt phá nhiều lần, nhưng cây vẫn còn cao khoảng 40–50 feet. Đức Phật đã ngồi chứng đạo dưới gốc cây này, nên cây được gọi là cây Tam-miệu Tam-bồ-đề (*Samyak-saṃbodhi*, *Bodhi-druma*).

Thân cây màu vàng trắng, lá và nhánh cây màu xanh đậm. Lá không bị úa, dù trong mùa đông hay mùa hạ, mà luôn xanh bóng suốt năm, không thay đổi. Nhưng vào ngày Đức Phật nhập Niết-bàn, lá cây tại đây đã héo và rơi rụng; song thật kỳ diệu thay, không bao lâu sau, cây lại tươi tốt như trước.

Vào những ngày lễ lớn, nhiều đoàn hành hương từ khắp các quốc gia tập trung về đây, có khi lên đến hàng ngàn người. Họ thay nhau tưới nước trầm, sữa tươi thơm vào cội Bồ-đề, rải hoa tươi và xức dầu thơm để cúng dường. Cờ phướn, đèn và nến luôn được thắp sáng, chiếu lung linh quanh cội Bồ-đề và khắp vùng phụ cận.

Cây Bồ-đề bị chặt lần đầu tiên sau khi Đức Phật nhập diệt là do A-dục. Trong những năm đầu trị vì, vua A-dục còn là người

44 3 feet=1yard (yd)=0.914met (Tự Điển Anh-Việt, TTKHXH v NVQG, TPHCM, 1993, tr 2064).

theo ngoại đạo, muốn tiêu diệt những dấu vết của Đức Phật, nên đã triệu tập quân đội, đích thân dẫn đoàn quân đến đây để phá hủy cây Bồ-đề. Nhà vua chặt cây tận gốc, chẻ thân, cành và nhánh thành những mảnh gỗ vụn, rồi đổ về phía Tây. Sau đó, vua ra lệnh cho một Bà-la-môn làm lễ thiêu đống gỗ để cúng dường Phạm Thiên.

Không bao lâu sau, khi làn khói tan đi, kỳ diệu thay, từ đống tro tàn lại mọc lên một cây Bồ-đề mới, với cành lá lung linh như lông vũ. Cây này được gọi là "cây Bồ-đề từ tro tàn."Chứng kiến sự nhiệm mầu ấy, vua A-dục sanh tâm hối hận. Nhà vua dùng sữa thơm tưới vào gốc cây cũ, và thật kỳ lạ, sáng hôm sau, cây Bồ-đề lớn mạnh trở lại như xưa.

Tận mắt thấy phép màu này, lòng tin của nhà vua tăng trưởng mạnh mẽ; vua phát tâm cúng dường cây, cảm thấy an lạc đến mức quên cả việc hồi cung. Hoàng hậu, vốn là tín đồ Bà-la-môn, đã sai người lén chặt cây vào nửa đêm. Sáng hôm sau, khi nhà vua đến lễ bái, chỉ còn thấy gốc cây bị chặt, lòng vô cùng đau xót. Với tất cả tâm thành, Ngài cầu nguyện và tưới gốc cây bằng sữa thơm. Không đầy một ngày, cây Bồ-đề lại mọc lên như cũ.

Cảm động trước phép màu ấy, nhà vua cho xây một bức tường cao 10 feet bao quanh cây. Bức tường này ngày nay vẫn còn thấy. Về sau, vua Sasanka, theo ngoại đạo và chủ trương hủy diệt Phật giáo, đã đến đốn cây Bồ-đề, chặt bỏ tất cả các cành trên mặt đất, nhưng không thể hủy được gốc cây. Ông bèn cho đốt cây và đổ nước mía nhằm tiêu diệt tận rễ.

Sau đó vài tháng, vua Phu-lu-na-bạt-ma (*Purnavarama*)[45] của nước Ma-kiệt-đà, người nối dõi cuối cùng của dòng vua A-dục, nghe tin ấy đã than rằng: "Mặt trời của trí tuệ đã lặn, không còn gì để lại ngoài cội Bồ-đề; vậy mà ngày nay ngay cả cội ấy cũng đã bị hủy diệt. Nơi nào sẽ còn cung cấp nguồn sống tâm linh?"

Vua liền vật mình xuống đất vì đau buồn, rồi sau đó dùng sữa của đàn bò để tưới cho cây. Qua đêm, cây một lần nữa sống lại và

45 Cháu nội Vua A Dục.

mọc cao hơn mười feet. Vì lo sợ cây sẽ lại bị hủy hoại, nhà vua cho xây một bức tường cao 24 feet bao bọc quanh cây. Khi Ngài Huyền Trang đến đây, bức tường ấy vẫn còn cao khoảng 20 feet.

Có một người Phạm chí không tin vào Phật pháp, chỉ tôn thờ thần Ma-hê-thủ-la (*Śiva*). Nghe đồn thần sẽ hiện ra trên núi Tuyết Sơn, ông cùng người em đến đó cầu nguyện. Vua Đế Thích hiện ra và nói: "Người cầu nguyện cần phải có công đức lớn. Nếu ngươi cầu nguyện mà không có công đức làm căn bản, ta không thể nào thỏa mãn lời cầu nguyện của ngươi."

Người Phạm chí hỏi: "Việc công đức nào con phải thành tựu để Ngài thỏa mãn lời cầu nguyện cho con?" Vua Đế Thích đáp: "Nếu ngươi muốn làm việc công đức lớn, phải tìm một môi trường thật tốt. Cội Bồ-đề chính là nơi thành đạt Phật quả. Ngươi hãy lập tức quay về đó, xây một tịnh xá lớn cạnh cội Bồ-đề, đào một hồ nước lớn và cúng dường mọi vật. Khi ấy, ngươi chắc chắn sẽ thành tựu những mong cầu."

Nghe xong những lời ấy, người Phạm chí và em mình liền quay về cội Bồ-đề. Người anh xây tịnh xá, người em đào hồ nước; sau đó, họ chuẩn bị những vật cúng dường thịnh soạn và với tất cả tâm lực, họ phát lên những lời nguyện chí thành. Lời nguyện ấy lập tức được thành tựu: người Phạm chí được phong làm một vị quan lớn, và từ đó ông đem toàn bộ của cải làm việc từ thiện.

...Không xa cội Bồ-đề, về phía Nam, có một ngôi tháp cao khoảng 100 feet do vua A-dục dựng lên. Sau khi Bồ-tát tắm trong dòng sông Ni-liên-thiền (Nairañjanā), Ngài đi về phía cội Bồ-đề. Khi ấy, Ngài suy nghĩ: "Ta phải làm một chỗ ngồi bằng nguyên liệu gì? Ta phải tìm một thứ thật tinh khiết khi trời sáng."

Bấy giờ, Phạm Thiên hóa hiện thành một người cắt cỏ, đi dọc bờ đường với một bó cỏ trên lưng. Bồ-tát hướng về ông và nói: "Ngươi có thể cho ta bó cỏ đang mang trên lưng không?"

Người cắt cỏ liền dâng bó cỏ với tất cả lòng thành kính. Bồ-

tát, sau khi nhận vật cúng dường, liền đi về phía cội Bồ-đề".[46]

Như vậy, qua những dẫn chứng tư liệu nêu trên, ta có thể thấy rằng trong hành trình lịch sử tìm cầu chân lý, chính dưới cội Bồ-đề bên dòng sông Ni-liên-thiền, thuộc làng Ưu-lu-tần-loa, Thái tử Tất-đạt-đa đã giác ngộ, và từ đó chỉ bày ánh sáng giác ngộ ấy cho tất cả chúng ta. Đây là một sự kiện lịch sử có thật, được nhiều nguồn tư liệu xác nhận và chứng minh.

Nhà sử học Phật giáo nổi tiếng Taranatha cũng ghi nhận rằng trong cuộc xâm lăng xứ Ma-kiệt-đà của một vị vua phương Tây tên Hunimanta, vào thế kỷ I, đại tháp đã bị tàn phá, Con đường Canopied Walk bị lật đổ, và dĩ nhiên cội Bồ-đề thiêng liêng, nằm trong khói lửa chiến tranh, cũng không thoát khỏi số phận hẩm hiu ấy.

Đến cuối thế kỷ VII, sau sự băng hà của vua Harsha Vardhana, triều đình rơi vào tay Bà-la-môn Adittya Sena cùng các cận thần. Trong suốt giai đoạn này, nhiều nhà chiêm bái Trung Quốc đã đến viếng Bồ-đề Đạo Tràng và đều ghi nhận rằng cội Bồ-đề vẫn âm thầm, bền bỉ tồn tại, đứng vững trước sóng gió của con người và thiên tai.

Sang thế kỷ VIII–IX (khoảng năm 700–800), dưới triều đại của dòng vua Phật tử Pāla, vua Pūrṇa Varmma đã trồng lại cây Bồ-đề vào đầu thời kỳ trị vì, khoảng năm 813. Từ đó, cây Bồ-đề được yên ổn sinh trưởng cho đến cuộc xâm lăng tàn khốc của đạo quân Hồi giáo do Muhammad Bakhtiyar Khalji chỉ huy vào năm 1201, khi cội Bồ-đề bị đốn ngã và đốt phá, cùng với ngôi đại tháp thiêng liêng.

Cùng chung với số phận thăng trầm của lịch sử Phật giáo, cây Bồ-đề đã không biết bao lần bị chặt đốn, thiêu hủy - bởi thiên tai vô thường, bởi bàn tay con người, và bởi những toan tính muốn xóa nhòa dấu tích giác ngộ. Thế nhưng, kỳ diệu thay, hạt giống Bồ-đề vẫn luôn tìm cách đâm chồi, nảy lộc. Sự hồi

46 Samuel beal, Buddhist Records of the Western World, Delhi, 1994, pp. 119-135; Xứ Phật Tình qu, tập I, Thích Hạnh Nguyện v Vơ Thức, 1996, trang 105-111.

sinh lại bắt đầu, thay thế cho mầm hủy diệt, và cây lại xanh tươi trở lại.

Điều này được minh chứng rõ ràng qua ghi chép của Francis Buchanan, người đã viếng thăm Bồ-đề Đạo Tràng vào năm 1811 và mô tả thánh địa này trong tác phẩm của mình[47] có ý kiến như sau: "Cây Bồ-đề thì đang tràn trề nhựa sống và không thể quá hơn 100 tuổi được. Nhưng có một cây tương tự như vậy đã tồn tại cùng chung chỗ này khi đại tháp vừa hoàn tất công trình xây dựng."

Thế nhưng, vào tháng 12 năm 1862, Alexander Cunningham - nhà khảo cổ học nổi tiếng của nước Anh, người có đóng góp rất lớn, nếu không muốn nói là chủ yếu, trong việc khai quật các di tích Phật giáo không chỉ tại Bồ-đề Đạo Tràng mà còn tại nhiều thánh địa Phật giáo khác trên khắp Ấn Độ - đã nhận xét như sau:

"Cây Bồ-đề đã bị tàn phá rất nhiều; thân cây hơi ngả về phía Tây, với ba nhánh lớn vẫn còn màu xanh, nhưng những nhánh khác thì đã bị vàng vọt và mục nát."[48]

Lần thứ hai, vào năm 1871, và lần thứ ba, vào năm 1875, khi Alexander Cunningham trở lại quan sát, ông nhận thấy cây lúc ấy hoàn toàn bị hoại hoạn, mục nát. Chỉ trong một thời gian ngắn, đến năm 1876, trong một cơn bão lớn, cây Bồ-đề cũ đã bị cuốn phăng, chỉ còn lại thân cây ngả về phía Tây, tựa vào bức tường. Nhưng may mắn thay, nhiều hạt giống đã rơi rớt lại, để rồi những mầm chồi non của cây mẹ đâm mầm và sinh trưởng trở lại ngay tại nơi ấy.

Sau đó, vào năm 1880, Alexander Cunningham phát hiện nền của tòa Kim Cang (Vajrasana) lộ ra trên sân phía sau bức tường của đại tháp. Phát hiện này khiến ông suy đoán rằng có thể vẫn còn dấu vết của cây Bồ-đề xưa, tức cây Bồ-đề nguyên thủy thời Đức Phật từng tồn tại. Vì vậy, Cunningham đã đào một

47 Eastern India, Vol. 1, p. 76; Sambodhi, Maha Bodhi Society of India, Buddha Gaya, 1998, p. 1-3

48 Archaeological Survey, vol. 1; Sambodhi, Maha Bodhi Society of India, Buddha Gaya, 1998, p. 1-3.

đoạn ngắn về phía Tây của tòa Kim Cang.

Dưới lớp đất màu hung đỏ, đá hoa cương của tòa Kim Cang lộ ra; chân tòa cao khoảng 3 feet, rộng 30 feet, nằm ngay bên dưới vị trí cây Bồ-đề hiện đang sinh trưởng. Ông cũng khám phá được hai ngọn rễ lớn, kéo dài của cây Bồ-đề cũ. Một ngọn di 6,5 inches[49] và ngọn còn lại dài 4 inches. Có một cột trụ lớn, dài 32 feet, cao 30 feet, dày 14 feet, đã đứng phía sau chùa hơn 12 thế kỷ nay. Dường như không chắc rằng có hai phần của thân cây Bồ-đề đã bị vua Sasanka chặt vào khoảng 600–620.

Theo Aśoka Avadāna tường thuật, câu chuyện Tishya Rakshita, hoàng hậu của triều đại vua A-dục, chặt cây có chi tiết khác đi, nhưng kết cục của việc chặt cây thì giống nhau..[50]

Cũng theo Alexander Cunningham, vì cây Bồ-đề là loài cây phát triển nhanh và có vòng đời ngắn, nên hẳn đã có sự kế tục liên tiếp từ các hạt giống nảy mầm, kéo dài từ thời vua A-dục cho đến ngày nay. Theo đó, sự tiếp nối này có lẽ đã trải qua khoảng 12–15 lần, thậm chí lên đến 20 lần, trong chu kỳ luân chuyển sinh–diệt. Vì vậy, cây Bồ-đề hiện nay rất có thể thuộc đời chít chắt thứ hai mươi.

Thế nhưng, theo cuốn Information at a Glance[51]: "Cây Bồ-đề hiện tại có thể là đời thứ năm của cây gốc, vốn đã bị hủy diệt nhiều lần trước đó, εἰτε do thiên tai hoặc do con người gây ra."

Theo biên niên sử của người Miến, vua Pasenadi (*Prasenajit*) đã cho xây một bức tường bao quanh cây Bồ-đề; và về sau, vua Dhamma A-dục đã xây dựng bức tường thứ ba tại đây.[52]. Nếu chúng ta chấp nhận lời tường thuật này, thì Cunningham cho rằng bức tường kép của vua Pasenadi hẳn được làm bằng gỗ cọc nhọn, nên rất có thể đã mục nát trong suốt khoảng hai thế

49 1 inch = 2,54 cm.

50 Sree Babu Rajendra Lal's Buđha Gaya, p. 97; Sambodhi, Maha Bodhi Society of India, Buddha Gaya, 1998, p. 1-3.

51 The Maha Bodhi Mahavihar, Buddha Gaya Temple Managerment Committee, 1998, p. 6.

52 Bigandet, Life of Gotama, Sambodhi, Maha Bodhi Society of India, Buddha Gaya, 1998, p. 1-3.

kỷ rưỡi giữa hai triều đại. Cunningham kết luận rằng bức tường này có lẽ đã bị dỡ bỏ khi vua A-dục xây dựng đại tháp ngay phía đông của cội Bồ-đề.

Trước mắt chúng ta hôm nay, cây Bồ-đề thật sự tươi tốt, lá xanh mởn mỡ suốt bốn mùa. Cây hiện nay mới chỉ hơn một trăm tuổi. Vào mùa mưa, lá Bồ-đề rụng rất nhiều; quý tăng ni, Phật tử thường ra tháp nhặt lá vào từng sọt, ngâm nước cơm cho mục phần thịt lá, chỉ còn lại gân lá như ta thường thấy, để tặng các phái đoàn hành hương.

Hoặc người dân vẽ hình Phật đảnh (đỉnh đầu của Phật) lên gân lá, để khách chiêm bái bốn phương có thể thỉnh về làm quà lưu niệm. Một bịch khoảng mười gân lá Bồ-đề hình Phật có giá mười rupees, không hề rẻ.

Phía dưới cội Bồ-đề có xây một thành xi măng hình vuông để giữ đất ụ gốc cây, và một tấm vải vàng lớn được quấn gần sát gốc nhằm tôn vẻ trang nghiêm. Rộng ra khoảng hai mét nữa là một bức tường vuông bao bọc cả cội Bồ-đề lẫn tòa Kim Cang. Khách hành hương có thể vào bên trong để chiêm ngưỡng cội Bồ-đề và tòa Kim Cang này.

Cây Bồ-đề được kính thờ và chăm sóc rất cẩn thận. Lúc nào cũng có một vị sư người Ấn thuộc chùa Phật giáo Ấn Độ (The Maha Bodhi Mahavihar), trực thuộc Ban Quản Trị Đại Tháp Bồ-đề (Buddha Gaya Temple Management Committee), túc trực hướng dẫn, sắp xếp khách chiêm bái vào lễ cây, tụng kinh, ngồi thiền... Đặc biệt, vào những ngày lễ lớn, nơi đây rất đông đúc và tấp nập.

Những bông hoa nhiều màu tươi thắm, những ly nước trong vắt, tinh khiết... được kính cẩn sắp đầy trên tòa Kim Cang và dưới gốc Bồ-đề, để cúng dường lên Đức Thế Tôn, với tâm thành đảnh lễ:

"*Chính dưới cội Bồ-đề này, Đức Như Lai đã vượt qua tất cả ma vương, để đạt được Nhất Thiết Chủng Trí. Hướng về cội Bồ-đề, con xin thành tâm đảnh lễ. Đức Thế Tôn – bậc Đạo Sư của*

trời người – đã tôn trọng và kính thờ cội Bồ-đề này, con cũng xin hướng về cội Bồ-đề vô thượng ấy, thành tâm đảnh lễ!"[53]

3.4.3. TÒA KIM CANG (Vajrasana)

Tòa Kim Cang nằm giữa tháp Đại Giác và cội Bồ-đề, đánh dấu nơi Đức Phật ngồi thiền và chứng đạt giác ngộ.

Tòa Kim Cang được phát hiện trong đợt trùng tu năm 1881. Tòa được làm bằng đồng mạ vàng, dài 2,28 m (7 feet 6 inches), rộng 1,29 m (4 feet 3 inches), cao 0,914 m (3 feet). Trên bề mặt và chung quanh tòa có nhiều hoa văn chạm khắc tinh xảo, mang giá trị mỹ thuật cao.

Tòa Kim Cang được xem là vật thiêng liêng nhất tại Bồ-đề Đạo Tràng, vì đây là trung tâm phát sinh năng lực tỉnh thức từ Đức Phật, được xem như trung tâm của vũ trụ tâm linh. Chính tại chỗ ngồi này, Đức Phật đã chứng ngộ Vô thượng Bồ-đề. Vì vậy, tòa Kim Cang là điểm không thể so sánh, là điểm tối thượng, nơi mà chỉ tại đây Đức Phật mới có thể thành đạo.

Với lòng tin và sự thành tín, việc chiêm bái nơi này được tin rằng sẽ khơi dậy sự thanh tịnh trong nội tâm, giúp hành giả cảm nhận được những năng lực siêu thoát vô hình đang bao phủ khắp không gian tại Bồ-đề Đạo Tràng, từ đó gia tăng sức mạnh tâm linh trên con đường hoàn thiện và trở về tánh giác.

Trong ký sự hành hương, Huyền Trang đã viết:

"Đi về phía tây nam từ đỉnh núi Pragbudhi khoảng 14–15 dặm, chúng ta sẽ đến cây Bồ-đề. Cây này được bao quanh bởi một bức tường gạch cao lớn và vững chắc. Bức tường hình chữ nhật, dài từ đông sang tây, ngắn từ bắc tới nam; chu vi khoảng 500 bước...

Chính giữa khu tường là Tòa Kim Cang (*Vajrasana*), nơi Đức Phật ngồi thiền. Trong thời xa xưa, khi đời Hiền Kiếp đến lúc viên mãn, khi quả đất được tạo thành, thì Tòa Kim Cang này cũng đã xuất hiện. Tòa nằm ngay giữa trung tâm của vũ trụ, xuyên sâu vào

53 Dipak K. Barua, Buddha Gaya Temple Its History, Buddha Gaya Temple Management Committee, Buddha Gaya, 1981, p. 6-7.

Kim Luân và ăn sâu xuống lòng đất. Tòa được tạo thành bởi kim cương. Chu vi khoảng 100 bước. Trên tòa này, một ngàn vị Phật của Hiền Kiếp đã từng ngồi và nhập Kim Cang định; vì vậy mà nơi này được gọi là Tòa Kim Cang. Đây là nơi Đức Phật đã thành đạo, nên cũng được gọi là Bồ-đề Đạo Tràng.[54]

3.4.4. BẢY TUẦN THẤT CỦA ĐỨC PHẬT

Ngoài ba điểm chính nói trên, tại Bồ-đề Đạo Tràng còn có nhiều di tích thiêng liêng khác, liên quan đến bảy tuần lễ Đức Phật an trú sau khi giác ngộ:

Tuần thứ nhất

Sau khi chứng ngộ, Đức Phật ngồi yên lặng dưới cội Bồ-đề thêm bảy ngày, an trú trong sự an lạc của giải thoát.

Tuần thứ hai

Tháp Animesalocana đánh dấu nơi trong tuần thứ hai, Đức Phật đến ngồi chăm chú nhìn cội Bồ-đề suốt bảy ngày, để bày tỏ lòng tri ân cây đã che chở Ngài trong thời gian tu tập. Tháp này nằm bên trái tháp chính, về hướng đông bắc, hình dáng rất giống tháp Đại Giác và được sơn màu trắng. Hiện nay, trong tháp có lưu giữ bộ Kinh Hoa Nghiêm bằng tiếng Tây Tạng, nên vào mùa hành hương thường có các vị sư Tây Tạng ngồi tụng Kinh Hoa Nghiêm trước tháp, hoặc hướng về tháp Animesalocana lễ bái.

Tuần thứ ba

Khối đá Chankramana đánh dấu "con đường thiêng"nơi Đức Phật đi kinh hành qua lại gần cội Bồ-đề trong tuần thứ ba. Con đường này nằm về phía bắc tháp Đại Giác. Mười tám đóa sen kỳ diệu, tượng trưng cho bước chân thanh tịnh của Đức Phật, được chạm khắc tỉ mỉ trên một khối đá hình chữ nhật, gọi là Chankramana. Khối đá dài khoảng 16 m (53 feet), rộng 1,1 m (3 feet 6 inches), cao 0,914 m (3 feet).

54 Samuel beal, Buddhist Records of the Western World, Delhi, 1994, pp. 119-135; Xứ Phật Tình qu, tập I, Thích Hạnh Nguyện v Vơ Thức, 1996, trang 105-111.

Tuần thứ tư

Ngôi đền nhỏ Ratnagraha (không có mái che), nằm trong sân về phía bắc con đường kinh hành, đánh dấu nơi Đức Phật ngồi thiền trong tuần thứ tư. Khi Ngài an tọa tại đây, thân Ngài tỏa ra hào quang với các màu xanh, vàng, đỏ, trắng và cam. Ngày nay, nhiều quốc gia Phật giáo sử dụng những màu này làm cờ Phật giáo tiêu biểu.

Tuần thứ năm

Cây Ni-câu-đà (Nigrodha) đánh dấu nơi Đức Phật ngồi thiền trong tuần thứ năm, và tại đây, một vị Bà-la-môn đã đến vấn nạn Thế Tôn về ý nghĩa chân chính của Bà-la-môn. Hiện nay, vị trí cây này không còn xác định được, nhưng vẫn có một trụ đá kỷ niệm đặt gần cổng ra vào tháp.

Tuần thứ sáu

Hồ rồng Muchalinda đánh dấu nơi Đức Phật ngồi thiền trong tuần thứ sáu, và rồng Muchalinda đã dùng thân và đầu che chở cho Ngài trước mưa gió.

Hồ nằm về phía nam tháp Đại Giác, cách khoảng 1,6 km (1 dặm). Trong hồ có tượng Phật ngồi, phía trên là rồng làm mái che. Hồ trồng sen, súng, và có nhiều cá. Dọc bờ hồ có hàng rào chắn và một khu vườn hoa rực rỡ. Buổi sáng sớm, một số tín đồ Ấn Độ giáo thường đến đây tắm và dâng nước cúng thần Mặt Trời. Nhiều người bán cá để phóng sinh, và Phật tử cũng như tín đồ Hindu thường mua cá thả xuống hồ.

Tuần thứ bảy

Cây Rajayatana đánh dấu nơi trong tuần thứ bảy, Đức Phật ngồi an trú trong sự an lạc của giải thoát, và nhận vật cúng dường của bốn vị Thiên vương, đồng thời giáo hóa hai vị thương nhân đầu tiên đến từ Utkala (nay thuộc bang Orissa). Hai vị ấy là Tapussa và Bhallika. Vị trí cây Rajayatana hiện chưa xác định rõ, và các nhà thực vật học cũng chưa biết chính xác đó là loại cây gì. Từ đây, Đức

Phật trở lại cội Bồ-đề, suy nghĩ về việc đến Vườn Nai ở Sarnath (Isipatana) để thuyết bài pháp đầu tiên cho năm đạo sĩ đồng tu trước kia.

3.5. NHỮNG DI TÍCH KHÁC

NHỮNG KIẾN TRÚC QUANH THÁP ĐẠI BỒ-ĐỀ:

Có vô số kiến trúc tháp nhỏ, vừa và trung bình bao quanh Tháp Đại Bồ-đề, góp phần làm nổi bật sự uy nghi của đại tháp. Đặc biệt, nhiều tháp trong số này do các vị vua chúa, quan thần xây dựng để tưởng niệm ân đức của Đức Phật, hoặc sau khi thành tựu một công việc lớn, họ dựng tháp để tạ ơn.

Tuy nhiên, trong khuôn viên Bồ-đề Đạo Tràng có hai kiến trúc không thuộc Phật giáo, nằm sát bên phải và bên trái cửa chính của tháp:

Bên phải Tháp Đại Giác là một kiến trúc dài, thấp, bên trong có năm pho tượng, thực chất là đền thờ thần Shiva. Tuy vậy, các tín đồ Ấn Độ giáo đã an trí thêm tượng Phật, nhằm thu hút sự chú ý của khách hành hương.

Bên trái Tháp Đại Giác là một kiến trúc tương đối lớn, cũng có đỉnh nhọn, chính là tháp của vị trụ trì thứ hai của ngôi đền Ấn Độ giáo đối diện Tháp Đại Giác.

Ngoài ra còn có:

Một vòng rào bằng đá bao quanh tháp, hiện chỉ còn một vài đoạn tương đối nguyên vẹn.

Tháp Panca Pandava, sơn màu trắng, nằm bên trái lối vào Tháp Đại Giác, với năm tượng Bồ-tát.

Một hồ nước rộng ở phía nam tháp chính.

Trụ đá vua A-dục gần lối vào hồ nước.

Các trụ đá vua A-dục: gồm ba trụ nhỏ dựng gần cổng ra vào Tháp Đại Giác, và một trụ lớn đặt trước hồ rồng Muchalinda.

3.6. SÔNG NI-LIÊN-THIỀN (Nairañjanā)

Cách Tháp Đại Giác khoảng 180 mét về phía đông, con sông này ngày nay được gọi là sông Lilajan. Sông rộng gần 1 km. Đây là nơi Đức Phật đã tắm trước khi đi đến cội Bồ-đề. Nước sông chảy theo mùa:

Vào tháng tám, nước rất cạn, có thể lội qua dễ dàng để đến làng nàng Tu-xà-đa (Sujātā); nước mát, có chỗ sâu chỗ cạn.

Vào mùa mưa, nước chảy mạnh và nhiều. Hiện nay, chính phủ đã xây một cây cầu lớn bắc ngang sông, thuận tiện cho việc qua lại và vận chuyển.

3.7. SUJĀTĀ-KUṬI

Đây là nơi nàng Tu-xà-đa dâng sữa. Vượt sông Ni-liên-thiền, đi về hướng nam khoảng 2 km, nay thuộc làng Bakraur, có một ngôi miếu nhỏ thờ hình Đức Phật ngồi thiền và cô gái chăn cừu Tu-xà-đa dâng sữa, đánh dấu chính nơi Sa-môn Cồ-đàm nhận bát sữa do nàng cúng dường.

3.8. KHỔ HẠNH LÂM

Từ sông Ni-liên-thiền, đi xe khoảng 30 phút về hướng Gaya sẽ đến làng Bakraur, sau đó đi bộ khoảng một giờ sẽ gặp đồi Pragbodhi, nơi Đức Phật rời bỏ năm người bạn đồng tu khổ hạnh trước khi vào thiền định dưới cội Bồ-đề.

Ngài từng cư trú trong hang động Dungeswari một thời gian. Ngọn đồi này ngày nay gọi là Dhongra, cách làng Bakraur khoảng 1,6 km (1 dặm) về hướng đông bắc, chạy dọc theo dòng sông Ni-liên-thiền. Tương truyền, tại hang động này, Đức Phật đã lưu trú, nhưng sau đó chư thiên báo rằng nơi đây không phải chỗ thích hợp để Ngài chứng quả.

Trên ngọn đồi hiện có chùa Tây Tạng; khách hành hương khi

leo lên đây thường được quý sư pha trà, đãi bánh, tiếp đón ân cần, giúp nghỉ ngơi và hồi sức trước khi vào viếng hang động.

3.9. NHỮNG CÔNG TRÌNH HIỆN ĐẠI

a. VIỆN BẢO TÀNG BỒ-ĐỀ ĐẠO TRÀNG

Từ đường chính vào Tháp Đại Giác, Viện Bảo tàng nằm bên tay phải, cùng phía với chùa Thái, cách Tháp Đại Giác về phía tây hơn 1 km. Nơi đây trưng bày tượng Phật, pháp khí và cổ vật do các nhà khảo cổ khai quật tại khu vực Bồ-đề Đạo Tràng. Đặc biệt có nhiều tượng bị mất đầu hoặc mất một phần thân, mang dấu vết rõ nét của những thời kỳ tàn phá trong quá khứ. Phần lớn các hiện vật này mang phong cách nghệ thuật chạm khắc từ khoảng thế kỷ I trước và sau Tây lịch.

b. CHÙA PHẬT GIÁO Ấn Độ

(The Maha Bodhi Mahavihar)

Chùa tọa lạc đối diện Tháp Đại Giác, trực thuộc Ban Quản Trị Đại Tháp Bồ-đề (*Buddha Gaya Temple Management Committee*).

Năm 1952, Chính phủ Ấn Độ thành lập Ủy ban Quản trị, giao nhiệm vụ quản lý Bồ-đề Đạo Tràng và các di sản liên quan. Ủy ban gồm 8 thành viên: 4 vị sư Ấn Độ giáo, 4 vị sư Phật giáo, và Quận trưởng Gaya giữ chức Chủ tịch.[55] Đây là trụ sở quản lý Tháp Đại Giác của Ủy ban nói trên; vì vậy, nhìn tổng thể, nơi đây mang dáng dấp của một tòa thị sảnh hơn là một công trình mỹ thuật tôn giáo. Chùa cũng có thư viện riêng, cập nhật thông tin báo chí mới mẻ hằng ngày liên quan đến Bồ-đề Đạo Tràng, cùng phòng nghỉ cho khách thập phương, phần lớn là người Ấn. Hằng ngày, quý sư Ấn Độ tại chùa này thay phiên túc trực

55 Chắc chắn rằng người Ấn gio luơn nắm giữ những vị trí cao trong ủy ban do những điều khoản đặc biệt trong bản giao ước. Phần 3 của bản giao ước viết: "Vị quận trưởng của khu vực ny do chính phủ bổ nhiệm sẽ mặc nhin trở thnh chủ tịch của ủy ban (trong giai đoạn vị ny khơng theo Ấn gio).

ở Tháp Đại Giác và cội Bồ-đề để hướng dẫn Phật tử chiêm bái.

c. HỘI ĐẠI BỒ-ĐỀ (Mahabodhi Society)

Hội Đại Bồ-đề do ngài Anagarika Dharmapala (Tích-lan) thành lập năm 1891. Đây là một tổ chức có tầm vóc quốc tế, với cơ sở tại Hoa Kỳ, Anh quốc, Nhật Bản, Tích-lan, Nepal..., và hoạt động rất năng động tại Ấn Độ. Phần lớn các cơ sở của Hội do chư tăng Tích-lan quản lý.

Trụ sở Hội Đại Bồ-đề tại Bồ-đề Đạo Tràng nằm không xa Tháp Đại Giác, chỉ bên kia đường, hơi chếch về phía tay trái khuôn viên tháp. Đây là một trung tâm thiền, đồng thời là nơi bố thí giúp người nghèo và cơ sở y tế cho làng. Hội cũng xây nhiều phòng trọ cho khách hành hương lưu trú với giá bình dân, và tổ chức các lớp học cấp I cho trẻ em nghèo trong làng.

d. CÁC CHÙA QUỐC TẾ

i. CHÙA TRUNG QUỐC

Ngôi chùa này được xây dựng theo lối kiến trúc Phật giáo Trung Quốc, nằm ngay mặt đường, về phía tây nam Tháp Đại Giác, đối diện xéo với Viện Bảo tàng. Chùa rộng rãi, thoáng mát, có nhiều phòng trọ cho khách hành hương.

ii. CHÙA TAIWAN

Chùa nằm trong ngõ phía sau chùa Trung Hoa, nhưng cũng như nhiều chùa khác, có rất nhiều phòng trọ với đầy đủ tiện nghi hiện đại như máy lạnh, nước nóng – lạnh, và nhà hàng chay phục vụ thực phẩm ngon và tinh khiết.

iii. CHÙA TÂY TẠNG

Vì Phật giáo Tây Tạng có nhiều trường phái, nên tại Bồ-đề Đạo Tràng cũng có nhiều ngôi chùa Tây Tạng:

Chùa phái Gelukpa: Chùa nằm phía đông Tháp Đại Giác, gần Hội Đại Bồ-đề của Tích-lan, có quy mô tương đối lớn, mang đậm nét kiến trúc Tây Tạng. Chùa do sư Obang Sonam xây dựng năm 1983.

Phía trước là một sân rộng, ba phía bao bọc bởi các dãy nhà, phía còn lại là bức tường ngăn với Hội Đại Bồ-đề. Đối diện là dãy lầu ba tầng, lan can sơn đỏ đậm, hoa văn màu trắng, rất nổi bật.

Tầng trên: chánh điện, thờ tượng Phật Di-lặc chuyển Pháp luân; trên tường có hàng ngàn hình Đức Phật ngồi thiền, sắc vàng – đỏ rực rỡ.

Tầng dưới: gần cầu thang là bánh xe Pháp, khắc thần chú Kim Cang Tát Đỏa, theo truyền thống Tây Tạng có công năng diệt trừ nghiệp chướng từ vô lượng kiếp; kế bên là thư viện lưu giữ kinh điển và pháp khí.

Phía sau chánh điện: phòng dành cho Ling Rinpoche (thầy của Đạt-lai Lạt-ma), hằng năm đến Bồ-đề Đạo Tràng tu tập từ tháng 12 đến tháng 2.

Trên chánh điện: tịnh thất dành cho Đức Đạt-lai Lạt-ma khi ngài ghé lưu trú.

Hai dãy nhà còn lại: khách xá cho khách hành hương, giá bình dân, rất thuận tiện vì gần tháp.

Chùa phái Karmapa: Chùa này xa Tháp Đại Giác hơn. Từ tháp đi ngược hướng sông Ni-liên, khoảng hơn 1 km, rẽ trái, đi thêm khoảng 100 m sẽ thấy chùa nằm bên phải. Cổng lớn dẫn thẳng vào chánh điện, thờ Phật Thích-ca, hai bên là Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên.

Tương truyền, chùa do một vị vua dầu mỏ Trung Đông cúng dường. Ông từng mắc bệnh nặng, y sĩ bó tay, nhờ ngài Karmapa đời thứ XVI chữa trị mà bình phục, nên phát tâm cúng hai triệu USD xây dựng chùa.

Chùa Shechen Tennyi Dargyeling: Chùa nằm cạnh chùa Gelukpa. Cổng ngay mặt đường, nhưng phải đi vào khoảng 500 m mới đến chánh điện và khu phòng trọ. Chùa có không gian rộng, sân dài, trồng nhiều hoa, đồng thời là trường học Phật pháp cho chư tăng Tây Tạng.

iv. CHÙA NHẬT BẢN

Chùa Nhật nằm không xa chùa Thái, từ chùa Thái rẽ phải một đoạn là tới. Tương tự Tây Tạng, Nhật Bản có nhiều chùa tại Bồ-đề Đạo Tràng do khác biệt tông phái.

Chùa Nhật Bổn Sơn: Chùa do Hiệp hội Linh Hữu Quốc tế Nhật Bản xây dựng, khánh thành ngày 08/12/1973. Chùa nằm trên nền đất cao, phải bước lên tam cấp với hàng chục bậc thang. Bên trong sạch sẽ tinh tươm, nền gạch bóng loáng.

Bàn thờ nhỏ thờ Đức Bổn Sư và Nhật Liên Thánh Nhân. Kiến trúc chùa rất đặc thù, với bảo cái và phong linh gỗ mạ vàng, đẹp và lạ mắt. Phía sau là khuôn viên rộng, có phòng trọ, nhà hàng.

Chùa Kim Cang Thừa (Nhật Bản): Chùa nằm gần Nhật Bổn Sơn, do Hội Daijokoyo xây dựng, khánh thành 13/02/1983. Kiến trúc cổ kính. Do hướng chánh điện quay về Tháp Đại Giác, nên cổng chùa phải đi vòng mới vào được. Chùa có tháp chuông với đại hồng chung; mỗi sáng 5 giờ đánh ba tiếng, vang xa tới Tháp Đại Giác. Chùa còn có hoạt động giáo dục, y tế, từ thiện.

v. CHÙA BHUTAN

Chùa mang kiến trúc Kim Cang thừa, do Chính phủ Bhutan tài trợ, xây dựng công phu, rực rỡ sắc đỏ. Trong chánh điện có bích họa cuộc đời Đức Phật từ đản sinh đến Niết-bàn. Cửa chùa chỉ cách chùa Kim Cang Thừa Nhật Bản khoảng 10 m.

vi. TƯỢNG ĐÀI PHẬT

Nằm cạnh Nhật Bổn Sơn, tượng làm bằng đá ghép, theo mỹ thuật Nhật Bản, cao 14–15 m, hai bên có 10 vị đại đệ tử đứng hầu, kích thước như người thật.

vii. CHÙA THÁI LAN

Chùa nằm phía tây Tháp Đại Giác, trong khuôn viên rộng. Mái lợp ngói vàng óng, rực rỡ dưới nắng hay trăng. Sau chánh điện là khu nhà trọ hình chữ U, chứa 200–300 khách.

Trong chánh điện thờ tượng Phật Bổn Sư bằng vàng, do

Thái tử Mushad Hanon Kittikheaehern cúng năm 1956, trị giá khoảng 66.000 USD. Chùa do Hoàng gia Thái Lan xây dựng năm 1957, trùng tu 1970–1972, theo mỹ thuật Phật giáo Thái như các chùa ở Bangkok.

viii. CHÙA NEPAL

Chùa nhỏ, nằm giữa đoạn đường từ Tháp Đại Giác đến chùa Thái, mang nét kiến trúc Tây Tạng, có khoảng 10 phòng trọ cho khách hành hương.

ix. CHÙA ĐẠI HÀN

Nằm bên kia đường, đối xứng với chùa Việt Nam, diện tích khiêm tốn nhưng đầy đủ chánh điện, phòng trọ, phản ánh văn hóa Phật giáo Hàn Quốc.

x. TRUNG TÂM ROOT

Trung tâm nhập thất do đệ tử phương Tây của ngài Zopa Rinpoche thành lập, nằm song song với chùa Đại Hàn, ẩn trong rừng cây xanh. Đây là thiền đường yên tĩnh, có phòng cho thiền sinh, nhà hàng giá hữu nghị, khu nhập thất riêng, và nhiều hoạt động từ thiện – y tế.

xi. CHÙA MIẾN ĐIỆN

Chùa nằm về hướng Gaya, cách Tháp Đại Giác khoảng 1 km, do vua Mindon xây dựng năm 1874, đối diện sông Ni-liên-thuyền. Khuôn viên rộng, nhiều hạng mục; nhà hàng phục vụ mặn và chay, giá phải chăng, rất thuận tiện cho khách hành hương.

xii. CHÙA VIỆT NAM

Hiện nay có hai ngôi chùa Việt Nam tại Bồ-đề Đạo Tràng: Việt Nam Phật Quốc Tự và Trung tâm Tu học Viên Giác.

Việt Nam Phật Quốc Tự: Là ngôi chùa Việt Nam đầu tiên có mặt trên đất Ấn Độ, do Thượng tọa Huyền Diệu xây dựng. Ngày 24/05/1987 là lễ đặt viên đá đầu tiên. Chùa được xây dựng trên khu đất rộng 15 công, giữa những ruộng đất bao la, cách Bồ-đề Đạo Tràng và khu thị tứ khoảng 2 km về phía tây nam.

Khu đất rộng rãi tạo nên quang cảnh chùa yên tĩnh, thoáng mát, vang đầy tiếng chim chóc hót líu lo.

Chánh điện có chu vi 64 m vuông, cao 24 m, gồm 3 tầng.

Tầng trệt là pháp xá, có thể là nơi nghỉ cho 30 vị khách. Phía trước mỗi phòng đều có bia đá khắc tên các vị Thánh tăng và Danh tăng Việt Nam, nhằm bày tỏ lòng kính nhớ công hạnh và sự đóng góp to lớn của quý ngài cho quê hương.

Tầng thứ hai dùng để trưng bày di tích, kinh sách, pháp khí trong và ngoài nước.

Tầng thứ ba tôn thờ Đức Bổn Sư Thích-ca và chư vị Bồ-tát.

Phía sau chánh điện là hậu Tổ, tôn thờ các vị Thánh đệ tử và các vị Thánh Tăng Việt Nam qua các triều đại. Đối diện bàn thờ Tổ là bàn tưởng niệm các vị anh linh Tổ quốc Việt Nam.

Tháp Vạn Phật được an trí phía trước, bên trái chánh điện chùa Việt Nam, bán kính 12 m, tổng chiều cao 22 m, chia đều 7 tầng. Bên trong tôn thờ Xá-lợi Đức Phật Thích-ca và 10.000 vị Phật; tầng hầm sẽ thờ chư hương linh quá vãng.

Đài Quan Âm có thể nói là nét riêng của Việt Nam Phật Quốc Tự, vì Bồ-tát Quán Thế Âm có ba gương mặt khác nhau, để thể hiện tính độ sinh bất khả tư nghì của Ngài. Cấu trúc đài Quan Âm hoàn toàn giống chùa Một Cột ở miền Bắc Việt Nam, nhằm giới thiệu nét kiến trúc – văn hóa Phật giáo Việt Nam cho các quốc gia Phật giáo bạn.

Chùa cũng đã phát huy một khu vườn với nhiều loại hoa kiểng, cây ăn trái nhiệt đới quen thuộc với người Việt Nam để tạo cảnh thiên nhiên cho ngôi chùa; đồng thời cũng là một biểu hiện góp phần gìn giữ môi sinh, để quân bình sinh thái cho nhân loại.

Mặc dù hiện nay chùa mới hoàn tất ngôi khách xá, còn chánh điện đang xây dựng, hồ lớn trồng sen cũng đang xây dở dang, nhưng có lẽ nơi đây vẫn là chốn mà khách hành hương Việt Nam thích về, vì được ăn những món Việt Nam do chính tay mình nấu, được thấy lại lá giang, rau muống, rau ngót... *và thấy*

quê hương Việt Nam như được gói gọn nơi này.

Việt Nam Phật Quốc Tự tại Bồ-đề Đạo Tràng và Lâm-tỳ-ni đều do Thượng tọa Huyền Diệu một mình vận động kinh phí và xây dựng. Nhìn công trình như vậy, cũng đủ thấy sự nỗ lực của Thượng tọa là rất lớn. Thượng tọa rất nhiệt tình và vui vẻ. Trưa hè nắng nóng vẫn thấy Thượng tọa đội chiếc mũ vải, áo hồ nâu thấm đẫm mồ hôi, đứng hướng dẫn công nhân Ấn xây chánh điện. Công đức của Thượng tọa thật vô lượng. Việt Nam chúng ta luôn nhớ ơn Thượng tọa đã xây dựng nên ngôi chùa mang dấu ấn Việt Nam để tất cả Phật tử nói chung và người Việt Nam nói riêng được nương về.

Trung Tâm Tu Học Viên Giác: Đây là ngôi chùa Việt Nam thứ hai tại Bồ-đề Đạo Tràng. Trung tâm Tu học Viên Giác do Thượng tọa Như Điển (sống tại Đức) thành lập. Chùa khánh thành vào năm 2002, với sự tham dự của nhiều chư tôn đức Việt Nam trong và ngoài nước, cùng nhiều tăng ni sinh đang du học tại Đại học Delhi. Chùa khang trang, có nhiều phòng nghỉ đầy đủ tiện nghi hiện đại và một nhà hàng phục vụ các món ăn Tàu, Việt... cho khách chiêm bái.

Ngoài ra còn có nhiều chùa khác nữa như Ấn Độ, Miến Điện, Lào, Bangladesh, Bhutan, Sikkim... và các chùa thuộc những vùng Đông Nam Á khác. Mỗi chùa với nét nghệ thuật của nước mình tạo nên một sự tổng hợp hài hòa, sinh động của ngành mỹ thuật Phật giáo hiện đại tại Bồ-đề Đạo Tràng trong kỷ nguyên này.

Nói chung, hầu như các chùa tại đây đều có phòng nghỉ cho Phật tử, không phân biệt nước nào; nhưng thường khi Phật tử của nước nào đến viếng Bồ-đề Đạo Tràng cũng hay đến thăm chùa nước mình. Giá cả rẻ hơn khách sạn, nên Phật tử cũng thích ở chùa để giúp các chùa có kinh phí sinh hoạt và phát triển.

Địa bàn Bồ-đề Đạo Tràng hiện nay nằm khoảng 24–25,9 vĩ độ Bắc, và khoảng 84–86 kinh độ Đông. Nơi này cao hơn mặt biển 112 m. Nhiệt độ ở đây giữa mùa đông và mùa hạ không

chênh lệch quá lớn: khoảng 24–46°C vào mùa hạ và khoảng 24–5°C vào mùa đông. Mùa mưa lượng mưa khoảng 118 cm³.

Để đáp ứng nhu cầu khách hành hương, Bồ-đề Đạo Tràng hiện nay có mạng thông tin tiến bộ hơn trước; tuy không nhiều, nhưng hệ thống internet, điện thoại, fax đã có để liên lạc khắp nơi trên thế giới. Phương tiện giao thông đi Delhi, Varanasi, Dhanbad, Calcutta, Sanchi... cũng đầy đủ. Tại Gaya có một ga xe lửa lớn ở phía đông, nối liền với Delhi, Mumbai, Nagpur, Calcutta, Puri, Varanasi, Allahabad, Jaipur... Ngoài ra, tại Varanasi và Patna (thủ phủ bang Bihar) cũng có sân bay nội địa, có tuyến bay mỗi ngày đến các thành phố lớn của Ấn Độ.

Bồ-đề Đạo Tràng ngày nay phát triển thành một thị trấn lớn, với nhiều tiện nghi như: bưu điện, nhà băng, điện thoại, thư viện, khách sạn, nhà ăn, phòng trọ, bệnh xá, chợ búa, dịch vụ thông tin, trạm xe buýt, trạm cảnh sát, trạm cung cấp điện nước, văn phòng quản lý tháp Đại Giác, dịch vụ du lịch của chính phủ và tư nhân... phục vụ nhu cầu chiêm bái và du lịch đến các nơi như: đồi Barabar, núi Linh Thứu, Đại học Nalanda, Parvapuri, thác Kakolat, thị trấn Gaya...

Tóm lại, Bồ-đề Đạo Tràng là một thị trấn nổi tiếng về Phật giáo, về sự thanh bình, trở về nội tâm và thức tỉnh - nơi Sa-môn Cồ-đàm đã giác ngộ. Trong nhiều thế kỷ qua, đây là điểm trung tâm cho cả tăng lẫn tục tu học và thực hành lời dạy của Đức Phật. Bồ-đề Đạo Tràng trở thành một trong những thánh địa thiêng liêng nhất của Phật giáo thế giới, đồng thời là trung tâm hành hương lớn, vì liên quan trực tiếp đến cuộc đời và sự giác ngộ của Đức Thế Tôn; cũng là nơi thu hút các nhà khảo cổ, nhà lịch sử, khách du lịch, giới báo chí... từ Ấn Độ và hải ngoại tìm đến.

Trên đà phát triển, Bồ-đề Đạo Tràng ngày nay bắt đầu sầm uất, được Phật tử khắp thế giới biết đến. Phật giáo tại bổn xứ và nhiều nơi đã đến xây dựng chùa tháp, tạo thành những thắng tích thời đại tại các trọng điểm thánh địa. Ngôi tháp Đại Bồ-đề một lần nữa sống lại với sự viếng thăm của hàng triệu khách hành hương trên toàn thế giới. Thanh thế của thánh địa được lớn

mạnh như thuở vàng son của Phật giáo. Số lượng chùa chiền tự viện của các nước Phật giáo trên thế giới tăng lên rõ rệt tại Bồ-đề Đạo Tràng.

Mãi lo ngẫm nghĩ về Bồ-đề Đạo Tràng, hoàng hôn bắt đầu tắt hẳn phía trời tây, bóng tối bao phủ khu thánh tích hồi nào tôi cũng không biết. Khu thị tứ phố xá bắt đầu đóng cửa sau một ngày hoạt động, thì chúng tôi cũng vừa về tới Việt Nam Phật Quốc Tự. Đến chùa, chúng tôi cùng lao vào phụ làm một bữa cơm với đầy món ăn Việt Nam thịnh soạn, cây nhà lá vườn như rau muống xào, canh chua lá giang, khoai môn chiên... bù trừ cho những giờ phút trên xe lửa hay dọc đường phải ăn uống qua loa với khẩu vị Ấn Độ.

Đại đức Hạnh Tấn mướn được một chiếc xe Deluxe 12 chỗ để sáng mai 5 giờ đưa chúng tôi đi Vương Xá thành và chiều trở về Bồ-đề Đạo Tràng, giá 3.000 rupees. Giá hơi mắc, nhưng vì kẹt lúc đó đang có phong trào strike (đình công) khắp nơi nên xe hơi khó thuê. Từ Bồ-đề Đạo Tràng đến Vương Xá dài 110 km, nhưng phải mất khoảng hai tiếng rưỡi đến ba tiếng, vì đường xá khó đi, nhiều ổ gà gập ghềnh lồi lõm, người yếu đi dễ bị ói mửa. Nếu đi auto rickshaw thì rẻ hơn nhưng phải mất bốn tiếng mới tới.

Vừa đến chân núi Linh Thứu là đúng trưa ngọ. Chúng tôi xếp hàng mua vé để đi cáp treo lên đỉnh núi. Dân Ấn rất bình đẳng và tự giác: chờ mua hay làm việc gì đều đợi đến phiên mình, không chen lấn lộn xộn, không tìm thời cơ giành phần trước. Hình như cuộc đời của họ thong thả, không có gì vội vàng.

Có một lần, vào buổi sáng, tôi đi mua tem ở bưu điện trong khuôn viên Đại học Delhi. Đến nơi chưa tới giờ mở cửa, đã có một đám đông đứng đợi. Đúng 9:30, cửa sổ có lưới chắn mở ra, người bán tem xuất hiện bên trong; tự động không ai bảo ai, đám đông sắp thành hàng theo thứ tự vào mua. Tôi rất nể và quý trọng tinh thần ấy của người dân Ấn.

Hệ thống cáp treo hiện đại này do Phật tử Nhật cúng dường

tịnh tài để thiết kế và xây dựng. Dẫu biết Nhật và Mỹ đứng hàng đầu về kỹ thuật, tôi vẫn hồi hộp và sợ: lỡ có gì bất trắc mà rớt xuống lòng núi lởm chởm đá nhọn dưới kia thì tan xác như chơi. Ngồi trên lồng cáp, loại ghế như ta thường thấy, thả hai chân thòng xuống, xe kéo mình lên.

Lên đến đỉnh núi, phải đi bộ thêm một đoạn mới đến Tháp Hòa Bình của chùa Nhật. Tháp có nền hình trụ tròn màu trắng và ngọn tháp hình bán cầu tuyệt đẹp. Đường kính tháp 144 m, mái vòm 72 m, chiều cao 125 m. Bốn bên tháp đặt những tượng Phật bằng vàng, diễn tả bốn cảnh lớn trong cuộc đời Đức Phật: đản sinh, đắc đạo, thuyết pháp và nhập Niết-bàn. Mẫu tháp Hòa Bình này được xây dựng ở nhiều thánh địa khác của Đức Phật. Xung quanh tháp có đường kinh hành lát đá cẩm thạch trắng, sáng bóng láng, nên dù trời nóng, khách hành hương (thả dép bên ngoài tháp)[56] đi chân không vẫn thấy mát chân. Từ nơi tháp hoà bình này chúng ta có thể thấy được đỉnh Linh-thứu và toàn cảnh xung quanh. Tháp này đã được phái Nhựt Liên Tông xây dựng.

Gần nơi tháp Hoà bình là một chùa Nhật xây gần bên nền của ngôi tháp do vua A-xà-thế dựng. Chùa này do Đại Đức Nichi Dastu Fujai xây dựng vào năm 1978. Chùa được trang trí thanh nhã với những tượng Phật và Bồ-tát rất mỹ thuật. Trong chùa lúc nào cũng văng vẳng tiếng chuông trống đánh đều đặn hòa quyện cùng tiếng niệm kinh liên tục để cầu nguyện cho hòa bình thế giới. Phong cảnh thiên nhiên ngoài sân với các thế đá như bonsai chồng chất nhỏ lớn, núi non cây cảnh xung quanh và đặc biệt có hai tảng đá khắc chữ Hán '*Diệu Pháp Liên-hoa kinh*' bằng chữ thảo như rồng bay phượng múa trên tảng đá nguyên khối lớn cao 2m rất đẹp.

Từ tháp Hòa Bình chúng tôi đi khoảng 25 phút để đến đỉnh núi Linh-thứu. Đường đi được lót bằng những nấc thang lát đá phẳng. Hai bên trồng nhiều cây to toả bóng xanh mát. Thỉnh

56 Theo phong tục Ấn Độ khách hành hương vào chiêm bái các đền, chùa ... đều phải đi chân không ngay từ ngoài cổng và để dép bên ngoài. Việc này thực hành rất nghiêm khắc.

thoảng lại thấy một ông cảnh sát xuất hiện để giữ an ninh cho khách hành hương (vì thường là khách nước ngoài). Sau khi băng qua một cái cầu (Linh kiều) nho nhỏ duyên dáng (đánh dấu nơi Vua Tần-bà-sa-la bước xuống ngựa, đích thân đi bộ lên thăm viếng Đức Phật), chúng tôi đến hang của tôn giả A-nan cư trú và hang này tiếp giáp với con đường mòn dẫn lên hương phòng của Đức Phật. Vì ngài A-nan là thị giả nên phải ở cận đó để tiếp khách và gần Thế Tôn, hầu lỡ khi Phật cần thì gọi.

Đi thêm một đổi nữa lên đến một khúc quanh là hang của ngài Xá-lợi-phất, bậc đại đệ tử trí tuệ đệ nhất của Đức Phật. Ngài là người quản chúng nên ở đầu các hang động trông coi chúng tăng.

Từ động của ngài Xá-lợi-phất đi theo con đường đá uốn khúc bằng những nấc cầu thang, sẽ đi ngang mõm đá hình đầu một con chim mỏ nhọn, mặt hơi ngước lên, có lẽ vì mõm đá này mà đồi có tên là Linh-thứu. Đi tới một chút nữa, trên đỉnh cao của đồi là hương phòng của Đức Phật. Vì nơi đây lúc nào cũng có hương khói không ngừng do Phật tử dâng cúng và vì nơi đây đã ướp đầy hương thơm trí tuệ của Đức Phật nên gọi là Hương phòng (*Mūlagandhakuṭī*).

Ngài Pháp Hiển cũng ghi lại rằng khi ngài khi lên tới đỉnh Linh-thứu sơn cảm thấy vô cùng đau xót vì không được gặp mặt Thế Tôn, nhớ đến ơn sâu sa của đức Phật nên ngài đã tụng trọn một thời Lăng nghiêm tại nơi này; ngài Huyền-trang thì tụng trọn bộ Pháp Hoa. Riêng đoàn chúng tôi tụng ba biến Bát Nhã và ba biến Đại Bi. Chắc lúc nào thời gian cho phép chúng tôi sẽ lại lên đây nữa để tu tập một thời gian ngắn để được sống lại những giây phút giải thoát của Đấng Từ Phụ.

3.10 VƯƠNG-XÁ THÀNH

3.10.1. LỊCH SỬ VỀ VƯƠNG XÁ THÀNH

Vương-xá thành (*Rājagṛha*) tọa lạc về phía đông nam

của thủ phủ Patna, là một trong những thành phố cổ xưa nhất của Ấn Độ. Trong lịch sử, thành phố này từng mang nhiều tên gọi khác nhau như Vasumatī, Bārhadrathapura, Girivraja, Kuśāgrapura, và Rājagṛha.[57]. Trong Rāmāyaṇa, có ghi rằng tên Vasumatī do vua Vasu đặt khi thành lập kinh đô này. Trong Mahābhārata và các Purāṇa, thành phố được gọi là Bārhadrathapura, nhằm tưởng nhớ tổ phụ Bṛhadratha, người đã sáng lập nên triều đại tại đây.

Do Vương-xá thành được bao quanh bởi những dãy đồi núi trùng điệp, nên còn mang tên Girivraja, nghĩa là thành phố được núi đồi vây quanh.

Tên gọi Kuśāgrapura được tìm thấy trong Ký sự của ngài Huyền Trang, trong các kinh điển tiếng Phạn, cũng như trong kinh điển của đạo Lõa Thể (*Jainism*). Ngài Huyền Trang giải thích rằng Kuśāgrapura có nghĩa là "Thành phố cỏ thơm", bởi những đồng cỏ xanh bao quanh thành phố tỏa ra hương thơm ngát.[58], Tuy nhiên, có thể chính xác hơn khi cho rằng tên Kuśāgrapura xuất phát từ Kuśāgra, người đã kế vị vua Bṛhadratha. Danh xưng Rājagṛiha có nghĩa là Vương-xá (nơi vua chúa cư ngụ), bởi nơi đây đã trở thành kinh đô trong nhiều thế kỷ. Cũng cần lưu ý rằng ngài Huyền Trang lại dùng tên Rājagṛiha để chỉ Vương-xá mới, nằm về phía bắc của vùng đồi núi này.

Có năm ngọn núi nhỏ bao quanh Vương-xá thành, tuy nhiên tên gọi của chúng được ghi nhận khác nhau trong các nguồn kinh điển: Trong Mahābhārata, năm ngọn núi được kể là: Vaibhāra, Varāha, Vṛishabha, Ṛishigiri và Chaityaka; hoặc theo một dị bản

57 Xem B.C.Law, Rājagṛha in Ancient Literature, Mem Arch Arch. Surv. Ind., no. 58, Delhi, 1938; D. N. Sen, Rajgir and Its Neighbourhood, Patna, 1924; F.E.Pargiter, Ancient Indian Historical Tradition, London, 1922; N.L.Dey, Dictionary of Ancient Geography, Calcutta, 1972, s.v. Rājagṛha and Girivraja.; J. Legge, Travels of Fa-hien, Oxford, 1886, pp. 80-86; S.Beal, Buddhist Records of the Western World, London, 1906, I I, pp. 149 ff.; T. Watters, On Yuan Chwang, London, 1905, II, pp. 148ff.; Mohammad Hamid Kuraishi, Rājagṛha Archaeological Survey of India, New Delhi, 1987, p.2.

58 Bởi vì 'reed' (cỏ) xuất phát từ khas (andropogon muricatus Retz.) mọc sum xuê cạnh đó.

khác: Pāṇḍara, Vipula, Varāhaka, Chaityaka và Mātaṅga.

Trong kinh điển Pāli, năm ngọn núi được liệt kê là: Vaibhāra, Pāṇḍara, Vaipulya, Gijjhakūṭa (*Gṛidhrakūṭa*) và Ṛishigiri.[59] Theo tên gọi hiện nay, các dãy núi bao quanh Vương-xá được xác định là: Vaibhāra, Vipula, Ratna, Chhaṭhā, Śaila, Udaya và Sonā. Ngọn núi gắn liền mật thiết với cuộc đời hoằng pháp của Đức Phật là núi Linh-thứu, tiếng Pāli gọi là Gijjhakūṭa (Sanskrit: Gṛdhrakūṭa), nơi Đức Thế Tôn thường trú ngụ và thuyết giảng nhiều kinh điển quan trọng.

Dưới triều đại vua Tần-bà-sa-la (*Bimbisāra*), khi nhà vua đang trị vì vương quốc Ma-kiệt-đà, Vương-xá thành đã được cho xây dựng hai lớp tường thành kiên cố. Lớp tường bên trong bao bọc khu vực hoàng cung và triều đình. Lớp tường bên ngoài bao bọc khu cư trú của các quan lại và quần thần.

Theo ghi nhận của ngài Phật Âm (*Buddhaghosa*)[60] nói rằng Vương-xá thành có khoảng 18.000.000 dân chúng chia đều cả hai bên trong và ngoài thành phố (*antar-nagara và bahir-nagara*). Thành phố có 32 cổng lớn và 64 cổng nhỏ.

3.10.2. CÁC SỰ KIỆN HOẰNG PHÁP CỦA ĐỨC PHẬT TẠI THÀNH VƯƠNG XÁ

Trở lại thời Đức Phật, sau khi giáo hóa ở Ba-la-nại xong, Đức Phật bắt đầu cuộc hành trình hướng về Uruvela. Tại đây có ba anh em Ca Diếp (*Uruwela Kassapa, Nadi Kassapa, Gaya Kassapa*) lãnh đạo cả ngàn đệ tử tôn thờ thần lửa. Đạo sĩ Uruwela Kassapa là thầy của năm trăm vị ẩn sĩ đã tìm nhiều cách để chất vấn Đức Phật và cuối cùng nhận thấy rằng Đức Phật là một bậc toàn năng và thánh thiện. Khi Uruwela Kassapa thấy rằng mình đang đi con đường sai lạc không thể dẫn đến giác ngộ, Uruwela Kassapa và năm trăm đệ tử liền trở thành đệ tử Phật và thọ nhận giới pháp. Tương tự đạo sĩ Nadi Kassapa, Gaya Kassapa cùng

59 Những từ Pāli tương ứng là: Vebh ra, P ndava, Vepulla, Gijjhak‰ra and Isigili.

60 Mohammad Hamid Kuraishi, R jagÙiha, Archaeological Survey of India, New Delhi, 1987, p.5.

với các đệ tử cũng đều quy y theo Phật và thọ giới. Sau đó, Đức Phật cùng với một ngàn vị tăng đi tới Vương-xá thành và cư trú tại Suppatitha (*Lathivana*).

Lúc bấy giờ có bốn vị vua hùng dũng đang thống trị khắp phía Bắc Ấn Độ. Đó là Vua Tần-bà-sa-la (*Bimbisara*) cai trị xứ Ma-kiệt-đà (543-491 trước Công nguyên), Vua Prasenajit thống trị nước Kosala, vua Udayana của nước Vatdsa và vua Pradyota của xứ Avanti. Vua Tần-bà-sa-la đã nghe Đức Cồ Đàm đã thành đạo và đang trên đường trở về. Vua nghĩ rằng đây sẽ là một cơ hội tốt để gặp một vị thánh nhân như vậy. Vua cùng với một trăm hai mươi ngàn (120.000) Bà-la-môn đi tới Suppatitha, nơi Đức Phật đang cư ngụ.

Khi các vị Bà-la-môn này thấy rằng đạo sư Uruwela Kassapa đang sống đời sống phạm hạnh theo sự chỉ dẫn của Phật, họ cũng chuyển tâm và ngồi xuống để nghe Đức Phật giảng pháp. Rồi Đức Phật bắt đầu giảng về Tứ Thánh Đế (Bốn chân lý). Sau pháp thoại này, một trăm mười ngàn Bà-la-môn cùng với vua Tần-bà-sa-la chứng được Pháp nhãn thanh tịnh và mười ngàn Bà-la-môn còn lại đều trở thành đệ tử tại gia của Đức Phật. Vua Tần-bà-sa-la bạch với Đức Phật rằng:

"Bạch Đức Thế Tôn, từ hôm nay trở đi hãy nhận con làm đệ tử và kính mong Thế Tôn và tăng đoàn chấp nhận lễ cúng dường trai tăng của con tại hoàng cung vào ngày mai."

Đức Phật im lặng chấp nhận lời thỉnh cầu của vua và sáng hôm sau, ngài cùng với tăng đoàn đã đi đến hoàng cung của vua Tần-bà-sa-la. Sau khi thọ trai, vua Tần-bà-sa-la đã dâng cúng khu vườn Trúc-lâm (*Veluvana*) cho Phật và chúng tăng cư trú. Đức Phật đã tán dương rằng:

"Thật là phước báo! Nhà vua nên chọn một nơi hẻo lánh, không xa cũng không gần thành phố, để ai muốn đến có thể đến dễ dàng. Tìm một nơi mát mẽ, yên tịnh. Ban ngày không ồn, ban đêm thanh tịnh thoáng mát. Nơi ấy thích hợp cho Ta và tăng chúng".

Chính tại Vương-Xá, Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên cũng đã

gặp Đức Phật. Họ đã hiểu đạo sau khi nghe tỳ-kheo A Thuyết Thị (*Assaji*) đọc bài kệ về Lý-Duyên-Khởi. Sau khi gặp Đức Phật, họ đã trở thành đệ tử và được thọ đại giới. Sau này, tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên cũng trở thành những đệ tử xuất chúng trong tăng đoàn.

Cũng tại Vương-xá, hàng trăm thanh niên quy y với Phật và Pipphali, một thanh niên giàu có được thọ giới với pháp danh là Đại Ca Diếp (*Maha Kassapa*). Sau thọ giới tám ngày, ngài đã chứng được thánh quả.

Trong lịch sử Phật giáo, tại Vương-xá còn có hai nhân vật đặc biệt nữa là Đề-bà-đạt-đa (*Devadatta*, em họ của Phật) và vua A-xà thế (*Ajāta±atru*, con của vua Tần-bà-sa-la). Vì do ghen tức với uy tín của Đức Phật, khi thấy đức Phật vào thành khất thực, Đề-bà-đạt-đa liền thả voi say Nalagiri để đạp chết đức Phật. Khi con voi sùng sục chạy về phía Phật, ngài dùng tâm từ hướng về nó. Con voi đã cảm nhận luồng từ quang của ngài liền tỉnh hẳn và quì dưới chân ngài tỏ lòng trìu mến. Một lần khác, Đề-bà-đạt-đa từ trên núi cao Linh-thứu đã lăn đá xuống khi đức Phật đi xuống thành khất thực. Tảng đá đã bị thần Kim-cang đánh tan, nhưng vẫn có một mãnh nhỏ va vào làm đổ máu chân Phật. Tìm đủ mọi cách để hại Phật không được, Đề-bà-đạt-đa đã chủ trương lối sống cực đoan, mong rằng sẽ thu hút được một số tăng sĩ phật giáo theo mình. Nhưng rốt cuộc việc làm cũng thất bại, cuối cùng ông phải chết trong cô độc một mình.

Còn câu chuyện về vua A-xà-thế phạm tội ngũ nghịch, đã nhốt phụ vương vào ngục thất và giết vua Tần-bà-sa-la như sau:

Một thời Đức Phật ngụ tại Tịnh xá do trưởng giả Cấp-cô-độc cúng, lúc đó tỳ-kheo Đề-bà-đạt-đa dấy lên tâm niệm muốn có lợi lộc và danh vọng như Đức Phật. Thầy bèn dùng phép thần thông hoá thành một đứa trẻ đầu cổ tay chân đều có rắn quấn tròn và hiện đến ngồi trên bắp vế vị Đông Cung A-xà-thế, khiến lòng hoàng tử vô cùng khiếp đãm, liền sau đó thầy Đề-bà-đạt-đa hiện lại nguyên hình. Khâm phục phép thần thông của thầy, mỗi ngày hoàng tử cúng dường 500 mâm thực phẩm. Say mê lợi lộc,

Đề-bà-đạt-đa sanh tâm muốn được địa vị độc tôn làm Phật. Nằm trong âm mưu hại Phật, Đề-bà-đạt-đa phải nhờ đến sự hỗ trợ đắc lực của hoàng tử A-xà-thế và để cho sự tán trợ có hiệu quả tối đa, Đề-bà-đạt-đa khéo gợi nơi hoàng tử A-xà-thế lòng ham muốn ngai vàng. Ám ảnh bởi tài sắc, quyền uy, danh vọng sắp có, A-xà-thế âm mưu hành thích vua cha là Tần-bà-sa-la (tức hoàng huynh của công chúa Da-du-đà-la). Cơ mưu bại lộ, hoàng tử bị bắt quả tang nhưng vì phụ tử tình thâm, vua Tần-bà-sa-la bèn nhường ngôi cho thái tử.

Mặc dù đã lên ngôi, A-xà-thế vẫn kiêng nể vua cha, do đó Đề-bà-đạt-đa cảm thấy khó chịu vì không thao túng được A-xà-thế theo ý muốn. Một âm mưu khác táo bạo phi nhân hơn được Đề-bà-đạt-đa vạch ra và A-xà-thế tán thành. Thế là vua Tần-bà-sa-la bị hạ ngục và bỏ đói cho chết, nhưng mẫu hậu Vi-đề-hi lén tiếp tế bằng cách giấu thức ăn trong đầu tóc, trong đôi hài hoặc thoa mật, sửa bột khắp mình để Đức Tần-bà-sa-la ăn cầm hơi mà sống.

Câu chuyện bị phát giác. Vua A-xà-thế tuyệt đối cấm mẫu hậu không cho vào ngục nữa. Mặc dù đói khát nhưng sắc diện của đức vua vẫn tươi nhuần, hồng hào nhờ phương pháp kinh hành niệm ân Đức Phật và mỗi ngày từ cửa sổ của ngục tù ngó lên vua chiêm ngưỡng được Đức Phật đang đoan nghi kinh hành trên đỉnh Linh-thứu, thế nên vua càng an lạc hơn. A-xà-thế biết được bèn hạ lịnh kêu người thợ cạo cắt gót chân vua cha, sẻ hai bàn chân ra, xát muối vào hơ lửa (như cá muối sư). Không chịu nổi cực hình này đức vua thăng hà. Vua Tần-Bà-Sa-la mang tâm hồn của người cha, mặc dù bị con cướp ngôi, giam cầm, bị bỏ đói khát nhưng ông không lúc nào quên con hay giận hờn con mình mà cho là do nghiệp báo của mình. Ông chỉ nghĩ con mình một ngày nào đó sẽ tỉnh ngộ và sẽ đưa mình ra khỏi ngục. Cho nên khi thấy người thợ cạo đến, ông mừng rỡ nghĩ rằng con mình đã hồi tâm, ngờ đâu người thợ cạo chỉ đem cho nhà vua một cái chết bi thãm.

Trong lúc đó hoàng cung được báo tin vui là hoàng hậu của

vua A-xà-thế đã sinh được một hoàng nam. Vua A-xà-thế nghe tin đó, một nổi vui mừng dâng trào lên của một người lần đầu tiên đã được làm cha. Đây là một nổi vui mừng vô biên mà chỉ có những người làm cha, làm mẹ mới hiểu phải không? Ông vội vã chạy vào phòng vợ bên chiếc nôi hồng dễ thương để tìm thăm đứa con trai sơ sinh của mình và lòng tràn đầy một tình thương vô bờ bến đối với con. Trong lúc đó trong lòng ông tự nghĩ rằng: 'Không thể tả được tình thương vô bờ bến của mình dành cho con và không biết cha mình có thương mình như mình đã thương con mình không?'

Trải qua một thời gian ngắn. Một hôm đứa bé sơ sinh bị bịnh đau đầu ngón tay, nhức nhối la khóc đêm ngày không nín. Vì quá thương con, A-xà-thế lấy miệng ngậm và nút đầu ngón tay của con, nhờ đó đứa nhỏ bớt đau. Khi ấy mẫu hậu cũng vừa tới. Thấy mẫu hậu, A-xà-thế bèn hỏi:

'Thưa mẹ, khi con còn nhỏ, không biết cha con có thương con như bây giờ con thương con của con không?'

Mẫu hậu Vi-đề-hi mới bảo rằng: 'Tại con còn nhỏ không biết, chớ cha con thương con lắm. Khi con còn trong bụng mẹ, một ngày kia mẹ bỗng thèm khát một thứ gì ghê gớm không nói ra được, chính là thèm máu của cha con. Nếu thèm cóc, ổi, bánh, hải yến thượng vị... thì mới dám nói, còn máu của đức vua sao mẹ dám nói? Không nói, nhịn thèm cho nên mẹ cứ buồn khổ ốm tong teo vàng vọt cả người, mẹ cảm thấy như thiếu thốn bức rức một cái gì đó không yên. Cha con mấy lần tới hỏi mà mẹ chẳng nói. Cuối cùng sợ không đủ sức để sống nên mẹ nói là mẹ thèm nút những giọt máu của cha con.'

Thấy vậy, cha con không ngần ngại cắn vào đầu ngón tay mình cho máu chảy ra và đưa cho mẹ mút. Mẹ cầm lấy và mút ngon lành như đứa trẻ được thưởng cây kem ngon. Máu của cha con vừa thấm vào miệng mẹ là mẹ cảm thấy người khoan khoái nhẹ nhàng, bao nhiêu mệt nhọc tan biến.

Sau đó cả triều thần đều biết chuyện mẹ hút máu đó và cho

rằng đây là một điều quái gỡ, đó là quái thai sẽ giết hại vua. Nghe nói thế nên mẹ đã nhiều lần đề nghị phá thai nhưng vì thương con đã bao lần rồi mà cha con ngăn cản không cho mẹ phá. Đến ngày con sanh ra, nuôi con lớn lên được 5, 6 tuổi. Một ngày kia, ngón tay con tự dưng sinh ra một mụt nhọt, đau nhức vô cùng, ngày đêm con không ngủ được, cứ khóc la, cha con xót ruột quá mới ngậm nhè nhẹ, mút nơi tay con.

Con bớt khóc và yên lòng ngủ nhưng không ngờ mụt nhọt vỡ ra, bao nhiêu máu mủ tràn vào trong miệng cha con cả. Nhả ra thì sợ con đau sẽ thức giấc, vì thương con cho nên cha con đã nuốt cả. Máu và mũ vào trong miệng mình và tiếp tục ngậm tiếp suốt đêm để con trọn giấc.

Nghe đến đây A-xà-thế run rẩy đứng dậy không nổi, la thất thanh: "Quân bay mau thả phụ vương ta ra! Mau thả phụ vương ta ra!"

Miệng la chân chạy như kẻ mất hồn nhưng than ôi khi đến ngục thất thì cha đã ra người thiên cổ tự bao giờ.

Sự kiện đại nghịch này, sự kiện bất hiếu này đã ám ảnh mãi A-xà-thế, nhà vua ngày đêm sống trong tột cùng đau khổ, ân hận và tiếc thương. Mãi đến sau này, vua A-xà-thế mới gặp được Phật, được nghe Phật nói pháp, được lãnh hội thấm nhuần lý đạo, chánh pháp đã soi sáng trong lòng ông, ông thành tâm sám hối hướng thiện và từ đó hết lòng ủng hộ Phật pháp. Vua A-xà-thế đã bạch với Thế tôn rằng:

'Bạch Đức Thế Tôn! Con đã phạm một trọng tội, vì ngu si, vì vô minh, vì bất thiện con đã hại mạng phụ vương con, một vị minh quân, một vị vua chân chính để đoạt ngôi, mong Thế Tôn chứng minh cho lòng sám hối của con.'

Và từ đó trở đi, ông trở thành một đệ tử thuần thành, hộ trì Phật pháp để chuộc lại những lỗi lầm xưa. Sau khi Phật nhập diệt, vua đã tích cực ủng hộ năm trăm vị A-la-hán trong lần kết tập kinh điển lần đầu tiên trong động Thất Diệp (*Saptaparṇī*) tại thành Vương-xá này. Và vua đã thỉnh xá lợi của đức Phật đến

thành Vương-xá, xây tháp thời tại đây.

Thành Vương-xá là một trung tâm quan trọng của Phật giáo và đức Phật đã trải qua nhiều năm sống tại đây. Nơi đây gắn liền với nhiều bài kinh và nhiều dữ kiện quan trọng trong đời ngài. Ngài sống nhiều nơi trong Vương-xá, tuy nhiên nơi ngài thích nhất vẫn là đỉnh Linh-thứu (*Vulture*). Ngài thường đứng trên núi chiêm ngưỡng thành Vương-xá và khung cảnh xung quanh bên dưới và thốt lên rằng:

"Vui thay là Rājagṛha! Vui thay là Gṛdhrakūṭa! Vui thay là Gautama-nyagrodha! Vui thay là Caura-prapāta! Vui thay là hang động Saptaparṇī ở Vaibhāra! Vui thay là Kālasiḷā ở Ṛṣigiri! Vui thay là Sarpa-sauṇḍika-prāgbhāra ở Śītavana! Vui thay là Tapodārāma! Vui thay là hồ Kalandaka ở Veṇuvana! Vui thay là vườn xoài của Kỳ-đà (Jīvaka)! Vui thay là Mardakukṣi!"[61]

Đức Phật đôi khi ở Linh-thứu Sơn để giảng pháp, đôi khi ở Trúc-lâm. Đỉnh Linh-thứu là nơi mà nhiều pháp hội đã khai mở như hội Pháp Hoa, hội Kim-cang, hội Lăng Nghiêm... Những khi Đức Phật ngự trên núi, vua Tần-bà-sa-la muốn lên thăm ngài đều xuống ngựa trước khi lên núi và gần đến nơi thì ngài ra lịnh cho đoàn tùy tùng ở lại trong khi ngài tiếp tục lên núi. Để tiện việc đi lại cho Đức Phật và tăng đoàn cũng như cho mình, vua đã cho làm một con đường từ chân đồi lên đến đỉnh Linh-thứu mà đến nay vẫn còn và hiện có một bảng khắc chữ Hán 'Linh kiều' tại đó.

Khi Đức Phật đang ở thành Vương-xá, ngài đã nói với Mahāli, một vị quan của vua Tần-bà-sa-la ý định muốn viếng thăm Tỳ-xá-li (*Vaiśālī*).[62] Khi vua Tần-bà-sa-la nghe điều này,

61 Dīgha-Nikay , ed. Pāli Text Soc., II, London, 1903, pp. 116-7.

62 Baner jee, U.N., Development of Hindu Iconography, III, Calcutta, 1956, pp. 438 ff; Dhammapallhakath , H.C. Norman, H. Smitts, L.S. Tailang, PTS, 1906, p.15.

Vaily (S) Quảng nghim thnh, Vesli (P): Tó x ly, Tó ly, PhÇ x ly, Duy da ly, X ly. MÙt ¡ thË lÛn ß xé Vrji hÓi Pht sanh tiÁn. N¡i tÕ chéc ¡i hÙi k¿t tp 100 n/m sau khi Pht nhp Ni¿t bn, triÁu vua Ca la A Dắc (Calasoka). Nay l Basarh, cch Patna 40km vÁ phía Ty b¯c, giïa s¡ng H±ng v Hi m l¡p s¡n.

vua đã ra sắc lịnh xây tòan bộ con đường từ thành Vương-xá, sắp xếp hoa năm màu dưới đường để Đức Phật đi êm ái và tạo mọi điều kiện để Đức Phật và thánh chúng của ngài có thể an lạc

di hành từ đây đến sông Hằng. Khi Đức Phật từ Tỳ-xá-li trở về Vương-xá, vua đã tổ chức lễ đón rước long trọng[63].

Ngài Pháp-hiền đã viếng thăm nơi đây vào thế kỷ thứ V thì chỉ thấy nơi đây là thung lũng hoang tàn, bên ngoài thành có nhiều vị tăng đang tu học trong Tịnh xá Trúc Lâm (*Karaṇḍa-veṇuvana*). Ngài Huyền Trang viếng thăm thành Rājagṛha vào thế kỷ thứ VII và thấy một ngôi tháp do vua A-xà-thế xây, nằm phía tây của rừng trúc. Tuy nhiên, theo Ārya Mañjuśrī-mūla-kalpa, ngôi tháp này lại được ghi nhận là tọa lạc trong chính Vườn Trúc.. Ngôi tháp này được nhận dạng là tàn tích của ngôi tháp đá trên ụ đất gần con đường hiện nay.[64] Ký sự của ngài Huyền-trang về Vương-xá Thành như sau:

"Phía đông của dòng sông Mahi là một khu rừng, đi sâu trong rừng khoảng 100 lý là ngọn núi Cam Túc. Triền núi cao và dốc, những vực thẳm rất nguy hiểm và không thể nào vào được. Đá lỡ thường xuyên từ trên cao xuống rơi xuống. Trong vực thẳm có nhiều cây cao và dầy. Từ trên cao có ba cái đỉnh đá nhọn chọc trời; ngọn của đỉnh thường bị mây mù bao phủ. Bên sau ngọn đồi này là nơi Ngài Đại Ca-diếp đang nhập định...

...Từ đây (tức là động của A-tu-la) đi về phiá đông khoảng 60 lý sẽ đến thành phố Kuśāgrapura nghĩa là "Thành phố cỏ thơm". Đây là thủ đô của nước Ma-kiệt-đà. Những vị vua trước đã thành lập kinh đô tại nơi này. Xứ này sản xuất loại cỏ thơm tốt nhất và là biểu tượng của sự mau mắn, vì vậy thành phố này còn gọi là "Thành phố của cỏ đặc biệt"Những ngọn núi cao bao bọc thành phố như một bức tường thành kiên cố. Phiá tây có một con đường nhỏ đi xuyên giữa núi. Phiá bắc có con đường vượt trên triền núi. Thành phố rộng từ đông sang tây và hẹp theo từ

63 Như trên, trang 439.

64 K.L.Hazra, Royal Patronage of Buddhism in India, p.11, f.n.6.

nam đến bắc. Chu vi thành phố nhỏ khoảng 150 lý. Những tàn tích của nội thành rộng khoảng 30 lý. Những cây kanaka chạy dọc theo hai bên đường trong phố, bông hoa của cây màu vàng kim, óng ả, tỏa ra hương thơm đặc biệt. Trong mùa xuân tòan vùng ánh lên như mạ vàng.

Bên ngoài thành phố ở phía bắc là một tháp. Nơi đây Đề-bà-đạt-đa và vua A-xà-thế đã toa rập nhau để thả con voi say Nalagiri hại Đức Phật. Nhưng Như-lai đã dùng thần thông phóng ra năm con mãnh sư từ năm ngón tay; voi say Nalagiri liền bị nhiếp phục và đứng im trước ngài. Phía đông bắc của nơi này cũng có một ngôi tháp. Đây là nơi tôn giả Xá-lợi-phất nghe ngài A-thuyết-thị (*Asvajita*) đọc một bài kệ về Duyên khởi và chứng quả...

Đi khoảng 14, 15 lý về phía đông bắc của kinh thành là núi Linh-thứu. Núi Linh-thứu nối liền với mạn nam của ngọn núi hướng bắc và mọc cao lên, trên đó có những con chim kênh kênh đã làm nơi trú ngụ. Núi Linh-thứu như một đỉnh cao phản chiếu màu xanh của bầu trời, màu của núi pha lẫn vào nhau.

Khi Đức Phật hoằng pháp độ sanh trong gần 50 năm trời, ngài đã thường dừng tại núi này và dạy những giáo lý cao siêu. Vua Tần-bà-sa-la thường cùng với quan quân từ dưới chân núi lên tới đỉnh để nghe pháp. Họ đã lấp bằng các vực và bắt cầu ngang các mõm đá. Họ đã dùng đá làm một nấc thang dài 5 hay 6 lý và rộng khoảng 10 bộ. Trên giữa đoạn đường là hai cái tháp nhỏ, một cái được gọi là "Hạ Xa Xứ"(nơi vua bước xuống xe ngựa). Nơi khác được gọi là "Thoái Đoàn Xứ", (nơi vua hạ lịnh cho đoàn tùy tùng dừng lại để một mình nhà vua đi tiếp). Đỉnh núi này chạy dài hướng đông sang tây và rộng từ nam đến bắc. Trên đó có một ngôi tịnh xá bằng gạch bên cạnh vực phiá tây của đỉnh. Tịnh thất cao và rộng. Cửa thất mở về hướng đông. Nơi đây, Đức Phật cũng đã thường trú lại để giảng pháp. Tại đó hiện nay có một bức tượng tạc hình đức Phật với kích thước cao như người thật.

Phía đông của thất có một tảng đá dài, nơi Như-lai thường đi

thiền hành. Kế bên tảng đá này là một tảng đá khác, cao 45 feet và rộng khoảng 30 bộ. Đây là nơi Đề-bà-đạt-đa đã đứng lên để lăn tảng đá xuống để hại đức Phật.

Phía nam của Tịnh xá, bên một mõm đá nhô ra là một cái nhà đá. Nơi đây Đức Phật thường nhập định, khi ngài còn là Bồ-tát.

Phía tây bắc của ngôi nhà đá về phía trước là một tảng đá đặt biệt. Nơi này tôn giả A-nan đã bị ma vương làm sợ hãi... Mặc dầu đã nhiều năm tháng trôi qua, nhưng hình ảnh con chim và vết nứt của đá văn còn hiện hữu.

Gần bên tịnh xá còn có một số các nhà đá, nơi mà ngài Xá-lợi-phất và những đại A-la-hán khác nhập định. Phía trước động ngài Xá-lợi-phất là một cái giếng nước khô cạn. Cái miệng giếng vẫn còn thấy nơi đây. Phía đông bắc của tịnh xá nơi giữa các mõm đá là một tảng đá dài và phẳng. Nơi đây Đức Phật đã dùng để phơi y. Những vết của vải còn ghi lại trên đá in như nó đã được khắc sâu đó vậy.

Bên hông tảng đá này trên một mõm đá có in dấu chân của Phật. Mặc dầu những bìa của dấu chân không còn rõ nhưng vẫn có thể nhận ra được. Trên đỉnh của ngọn núi phía bắc có một ngôi tháp. Từ nơi đây Như-lai đã nhìn xuống Ma-kiệt-đà và đã thuyết pháp trong bảy ngày liền.

Đi về phía đông của Trúc-lâm tịnh xá là ngôi tháp do vua A-xà-thế dựng sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn để tôn thờ xá lợi và dâng cúng những phẩm vật lên xá lợi. Sau khi vua A-dục trở thành phật tử, vua đã mở tháp này lấy xá lợi, phân chia xá lợi và xây nhiều tháp nữa. Tháp vẫn thường tòa ra ánh sáng kì diệu.Kế bên tháp xá lợi phật do vua A-xà-thế xây còn có một tháp khác thờ xá lợi ngài A-nan...Không xa tháp này là nơi hai ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên đã dừng lại để an cư.

Phía tây nam của Trúc-lâm Tịnh xá khoảng 5, 6 lý có một rừng trúc, nằm phía nam của núi Linh-thứu. Giữa rừng là một căn nhà đá to. Nơi đây ngài Ca Diếp và 999[65] vị đại A-la-hán

65 Số lượng này ngài Huyền Trang nêu khác hơn trong những kinh điển đã ghi lại.

đã hội hợp để kiết tập Tam tạng kinh điển sau khi Phật nhập Niết-bàn...”

Thủ đô Vương-xá thành lớn mạnh trong thời Ấn cổ và có một địa thế vô cùng đặc biệt. Vua Udayin, người kế nghiệp vua A-xà-thế (459-443 trước công nguyên) đã dời thủ đô từ thành Vương-xá về Pāṭaliputra, vì Pāṭaliputra nằm gần một dòng sông màu mỡ. Từ đó, giá trị của Rājagṛha (Vương-xá) dần dần suy giảm.

Sau đó, vào thế kỷ III trước Công nguyên, Aśoka – vua của nước Ma-kiệt-đà (Magadha) – đã xây dựng một ngôi tháp và dựng một trụ đá đầu voi tại nơi này. Dharmasvāmin cũng đã viếng thăm thành Vương-xá và nói với chúng ta rằng: “Thành Vương-xá cũ toạ lạc ở núi. Trong đó có khoảng 600 đến 800 căn nhà... Rõ ràng có một ngôi tháp khắc do vua A-dục xây”.[66]

Từ phải: Sư Bửu Chánh, Thượng tọa Tâm Đức, Ni sinh TN Giới Hương, Ni sinh TN Nguyên Hương v à một vị sư Miến Điện tại Bảo tháp Hòa bình (Peace Stupa), thành Vương Xá.

66 G. Roerich, Biography of Dharmasv min, K.P.Jayswal Research Institude, Patna, 1959, pp. xxxvi-xxxvii.; xem trong Bikash Mukherjee, Religious Centres of North India, New Delhi, 1993, p. 18.

3.10.3. NHỮNG DI TÍCH LỊCH SỬ QUAN TRỌNG HIỆN CÒN NƠI THÀNH VƯƠNG-XÁ:

3.2.3.i. VƯƠNG-XÁ THÀNH

Ngài Pháp-hiền nói rằng vua A-xà-thế đã cho xây bức tường thành bao bọc Vương-xá, trong khi ngài Huyền-trang cho rằng do vua Tần-bà-sa-la xây và vua A-xà-thế có trùng tu. Qua những công trình khảo cổ hiện tại đã tiết lộ cho thấy rằng: Ngôi làng Vương-xá hiện đại là một phần của Thành Vương-xá mới được bao bọc bằng một bức tường thành bằng đất rộng khoảng 5 km. Phía bắc hướng về những ngọn đồi và thành lũy được bị cắt đứt. Nhưng một phần bức tường thành với cánh cổng ở phía nam vẫn còn thấy. Hiện giờ chánh phủ đang xây một con đường ngang qua thành trì. Mặt thành được xây bằng những viên đá nhỏ thô (không mài bóng). Có thể là được xây trong những thời kỳ sau này. Tường thành dày từ 4.57m đến 5.50m và cao 3.35m. Cũng có những khoảng trống ở phía đông, bắc và tây, có thể đoán đó là cánh cổng ra vào. Tàn tích ở bức tường thành phía nam có một khoảng trống, nơi có con đường thông từ thành Vương-xá đến suối nước nóng, cho thấy khoảng trống đó cũng có thể là cánh cổng. Tường thành cũng có khung cửa cách nền đất khoảng 2m. Đường đi rộng 3m. Mỗi bên đều có nửa pháo đài hình bán nguyệt. Cách cổng tây vài mét có một nền gạch khổng lồ dựa trên bức tường thành đá. Có thể nó được đắp sau này để đỡ tường thành cho vững.

Theo công cuộc khảo cổ năm 1905-06 cho thấy thành Vương-xá mới sau này có những nền tòa nhà cao ba tầng. Tầng thấp nhất sâu xuống mặt đất 2.50m. Tầng giữa chỉ 38 đến 40cm. Tầng cao nhất gồm nền gạch, bức tường thấp và cống dẫn nước. Có nhiều cổ vật cũng được tìm thấy như hai phiến đất sét khắc chữ viết Brāhmī thuộc thế kỷ thứ I–II trước công nguyên, một đồng tiền đồng hình vuông có khoan lỗ, 6 đồng tiền vàng có hình voi và cây... và một số mẫu điêu khắc Phật giáo và đồ sành nung có biểu tượng của Phật giáo.[67] Bức tường thành cũng bị

67 Annual Report, Archaeological Survey of India, 1905-6, trang 101-2.

đào xới sâu vì lớp đá phía dưới nhỏ dần dần và cuối cùng chỉ là một lớp gạch vụn. [68]

Phía tây của thành Vương-xá mới là một ụ đất nền tháp Sarasvatī mà theo ngài Pháp-hiền thì do vua A-xà-thế xây, còn ngài Huyền-trang cho rằng do vua A-dục. Ụ đất cao 10m. Công cuộc khảo cổ khai quật 1905-6 cũng cho thấy lớp gạch thuộc loại gạch thời Khổng-tước (*Maurya*) sâu 3.5m phía tây ụ đất. Sau khi xây lại tịnh xá, người ta đã sử dụng lại nó. Giữa ụ đất có nền móng của ba ngôi tháp mới xây sau và một số những hầm lớn. Phía tây ụ đất sâu 3m là nền tường gạch, có tìm thấy mẫu nhiều ngôi tháp bằng đất sét thu nhỏ khắc chữ Phật pháp '*Ye dharmā'*...[69] thuộc thế kỷ VIII_IX.

Ngài Huyền-trang nói rằng gần tịnh xá có một trụ cột đầu voi cao 15.24m, nhưng hiện nay không tìm thấy và cũng không nghe ngài Pháp-hiền đề cập đến. Cách tịnh xá vài mét về phía tây cũng có một ụ đất lớn, nhưng không tìm thấy gì bên trong.

Khoảng 91m về phía nam của ụ đất là một hồ tắm có những bậc thang ở góc nam và bắc. Đi về phía đông là nơi hoả táng người chết của đạo Hindu. Các nhà chiêm bái Trung quốc có đề cập đến nơi hoả táng toạ lạc phía tây của Śītavana, như vậy rõ ràng trùng hợp với nơi hoả táng này. Ngài Huyền-trang nói rằng thành Vương-xá mới xây trên Karaṇḍa, nhưng trong kinh điển Pāli lại nói Karaṇḍa nằm trên sườn núi.

3.10.3.ii. HỒ NƯỚC NÓNG KARANDA

Sau khi thấy thành Vương-xá mới và ngôi tịnh xá cạnh bên rồi, chúng ta có thể đi tới hồ phun nước nóng nằm dưới chân núi Vaibhāra. Khoảng 150m từ phía bắc của những ngôi đền Hindu và Hồi giáo hiện đại gần vòi phun nước nóng, chúng ta sẽ thấy một hồ nước lớn nằm phía bên phải của đường lên núi. Hồ này

68 Annual Report, Archaeological Survey of India, Eastern Cicle, 1905-6, trang 14.

69 Ye dharmā hetu-prabhavā hetuṃ teṣāṃ Tathāgato hy avadat, teṣāṃ ca yo nirodha evaṃ-vādī mahā-śramaṇaḥ. ("Đức Phật đã thuyết về các pháp do nhân duyên sinh, cũng như nguyên nhân và con đường diệt khổ.")

được nhận ra như hồ Karaṇḍa mà các nhà chiêm bái Trung quốc và kinh Trúc-lâm tịnh xá (*Kalanda-nivāpa / Karaṇḍa-kalanda-nivāpa*) đã đề cập.[70] Suối nước nóng có nhiệt độ khoảng 105 độ faraday và có phóng xạ nguyên tử. Người ta cho rằng suối này có thể chữa được bịnh (ngoài da), nên nơi đây lúc nào cũng đông nghẹt người dân từ các nơi đổ về đây để tắm, nhất là trong mùa đông lạnh. Tương truyền ngày xưa Đức Phật cũng thường hay đến đây để tắm và cả vua Tần-bà-sa-la cũng thế.

Đi một đoạn ngắn đến bờ phía nam của hồ này và là bên phải của con đường lên núi là một ụ đất lớn với vô số những lăng mộ của Hồi giáo. Theo các nhà chiêm bái Trung-hoa cho rằng ụ đất này đánh dấu ngôi chùa và tịnh xá Trúc-lâm. Phía bên kia của dòng suối vẫn còn những nền tường thành đá nằm ngang dòng suối. Có lẽ do những đời sau này sữa chữa đắp cao đường đã đập nó nhưng vẫn còn dấu nền. Phía bên kia dòng suối có một khu vườn nhỏ cũng được nhận dạng là một phần của Rừng trúc[71], nhưng trong kinh điển Pāli cho rằng đó là hồ nước nóng Tapodārāma mà ngày nay gọi là Sarasvatī[72] và dường như nó bị hoàn tòan quên lãng khi các nhà chiêm bái Trung quốc đến đây.

3.10.3.iii. TRÚC-LÂM TỊNH XÁ (*Veluvana*)

Cách suối nước nóng chưa đến 300m là một vườn trúc xanh tươi. Những khóm trúc được chăm sóc chu đáo nên rất sum xuê rậm rạp. Vườn này ngày xưa là thượng uyển của Vua Tần-ba-sa-la đã cúng cho Đức Phật. Trong vườn có một hồ nước do ông Karanda cúng để chư tăng tắm giặt.

Công cuộc khai quật khu vực Trúc-lâm năm 1905-6 cho thấy nền chu vi Trúc-lâm rộng 235m. Có hai ụ đất lớn phía bên trên

70 Theo D. N. Sen, trong tác phẩm Rajgir and its Neighbourhood, trang 30, tác giả không đồng ý rằng đây chính là hồ Karaṇḍa-hrada, bởi vì Huyền Trang đã ghi rõ rằng hồ này đã biến mất từ thời của ngài.
Điều đó có nghĩa là hồ hiện nay, tuy tọa lạc trên vị trí cũ và bị bao phủ bởi rừng trúc (Veṇuvana), như D. N. Sen chấp nhận, nhưng không phải là hồ nguyên thủy. Tuy nhiên, có khả năng hồ đã được khai quật và tái lập nhiều lần trên nền hồ cũ.

71 Annual Report, Archaeological Survey of India, 1905-6, trang 94.

72 D.N.Sen, Rajir and its Neighbourhood, trang 4.

và phía góc đông. Ụ đầu tiên cho thấy đây là nền của căn phòng và 9 ngôi tháp bằng gạch được bao bọc bởi nền bê tông sâu 1.8m. Tất cả ngôi tháp này đều thoáng rộng không tìm thấy gì ngoài chiếc bình bằng sành đầy đất. Tại ụ đất góc đông người ta tìm thấy vài phiến đất sét có khắc chữ nói về phật giáo thuộc thế kỷ X-XI[73], có khắc hình Bồ-tát ngồi thiền trên bệ với hai vị thần nam đứng hai bên và cũng khắc những pháp ngữ *Ye dharmā*... thuộc thế kỷ X_XI, một bia khắc hình một người đàn ông, bánh xe và một người cưỡi ngựa, một bia khắc khác bị bể, cao 6 cm khắc hình Đức Phật trong tư thế chuyển pháp luân ấn (*Dharmacakra-pravartana-mudrā*), một mẫu khác có hình con voi, bánh xe, con ngựa và con chim và một phần của một bia khắc khác có hình đầu của thần Śiva và Pārvatī.

Tu viện Trúc-lâm (*Veluvanaramaya*) do vua Tần-bà-sa-la xây (gần Tapovana) và tháp Mục-kiền-liên (*Mugalan*) đã được dựng nơi mà Đức Phật đã chỉ định để tưởng nhớ ngài Đại Mục-kiền-liên.

3.10.3.iv. NGÔI TỊNH XÁ CỦA VUA A-XÀ-THẾ

Ngài Huyền-trang thấy một ngôi Tịnh xá do vua A-xà-thế xây toạ lạc ở phía đông của Trúc-lâm. Ngôi tháp này hẳn phải rất gần trong khuôn viên của Trúc-lâm như *Mañjuśrī-mūla-kalpa* nói.[74] Thế nên, ụ đất phía bên trái của con đường hiện nay và những bệ đá được thấy trên đó có thể là ngôi tháp Trúc-lâm và có vài cột trụ có lẽ thuộc thế hệ sau này.

3.10.3.v. HANG ĐỘNG CỦA NGÀI MAHA CA DIẾP (*PipPāli*)

Từ suối nước nóng đi lên một đoạn nữa, phía đông của sườn núi Vaibhāra và bên phải của con đường dẫn lên đỉnh có một hang động người dân địa phương gọi là tháp canh (*Mañcāna* hoặc *Jarāsandha-kī-baiṭhak*) và trong kinh Phật cũng như trong ký sự hành hương của các nhà chiêm bái Trung quốc cho đây là hang động nơi ngài Maha Ca diếp cư trú. Đây là hang động hình chữ

73 Annual Report, Archaeological Survey of India, 1905-6, trang 95.

74 K.P.Jayaswal, Imperial History of India, 1934, trang 20.

nhật có bệ 25.9m x 24.7m, trên đỉnh là 24.8m x 24m với chiều cao từ 6 đến 8m. Xung quanh hang động cũng có vài phòng hình dáng to nhỏ không đều. Những bức tường này giống bức tường thành hình chữ nhật bên ngoài của thành Vương-xá cũ có chân tường thoải ra. Trên đỉnh của hang động này có năm ngôi mộ, bốn cái xây có nền bằng gạch và cái còn lại nằm ở phía nam.

Theo ông John Marshall, hang động này có thể nguyên thuỷ là một tháp canh bình thường, những phòng nhỏ cạnh bên cho người canh gác nghỉ "Sau thời gian đó, khi không còn cần cho mục đích canh gác nữa, thì nơi đó dành cho các bậc ẩn sĩ tu tập".[75]

Một số kinh điển Pāli đã mô tả hang động Pippala như là nơi cư trú của ngài Đại Ca-diếp (*Maha Kassapa*), vị chủ toạ kỳ kiết tập kinh điển lần thứ nhất và Đức Phật cũng đã từng đến viếng ngài Đại Ca-diếp trong một dịp ngài bị bịnh tại hang này. Ngài Huyền-trang cho rằng có một hang động sâu phía sau những bức tường này và có thể là nhà của Asuras. Trong sự nối kết đó, thật thú vị để chú ý rằng ngay cả mãi đến năm 1895 cũng có một hang động tự nhiên với mái đá đã bị sụp phía sau hang động này.[76]

3.10.3.vi. ĐỘNG THẤT DIỆP (*Saptaparṇī*)

Từ hang của ngài Đại Ca-diếp đi lên nữa dù con đường rộng thoáng đã được lót gạch không ghồ ghề nhưng rất xa và cao nên khi leo dễ bị mệt và đau tim. Cũng có nhiều thanh niên gánh mướn. Cứ bốn người khiêng một cái ghế cho khách ngồi, hoặc hai thanh niên lực lưỡng cáng một cái võng cho khách nằm, giá lên và xuống núi là 400 Rs, nhưng thường chỉ có người già và khá giả mới đi, chớ trẻ trung dù có mệt cũng ráng leo như là tập thể dục vậy. Lên tới đỉnh núi Baibhara là nơi ngôi đền Ādinātha hiện đại của đạo Lõa thể toạ lạc. Phía đông bên phải có con đường mòn nhỏ đầy cỏ dẫn xuống một thung lũng nơi có 6 hang động nối liền nhau. Một phần của con đường vào hang được lót gạch rộng khoảng 1.82m do nhân tạo. Khoảng trống trước hang

75 Annual Report, Archaeological Survey of India, 1905-6, trang 89-90.
76 List of Ancient Monuments in Bengal, 1895, p. 262-3.

rộng 36.57m x 10.36m phía đông và 3.65m ở phía tây. Bốn trong sáu hang động còn trong tình trạng vững chắc tốt. Những tàn tích bức tường hang đá cho ta thấy nó được cấu tạo bởi những tảng đá chồng lên nhau nhưng không có hồ. Trong kinh Đại và Tiểu thừa đều có diễn tả lại lịch sử của hang Thất diệp này. Được biết nơi đây đã chứa 500 vị tăng kiết tập kinh điển lần thứ nhất (*Sangayanswa*) dưới sự trụ trì của ngài Đại Ca-diếp sau khi Đức Phật nhập diệt 6 tháng và vua A-xà-thế (*Ajatasattu*) đã bảo trợ cho kỳ kiết tập này. Nơi đây cũng có ngôi tháp kỷ niệm sự kiện ngài A-nan đã chứng quả vào đêm trước khi kiết tập khai mạc. Về sau, vua A-dục đã dựng một ngôi tháp về phía tây nơi đây để đánh dấu kỳ kiết tập kinh điển này.

3.10.3.vii. CỔNG BẮC

Trở lại suối nước nóng và đi ngang qua cầu sắt hiện đại ở Sarasvatī, quẹo bên phải, đi theo con đường chính từ thành Vương-xá đến hẻm núi Banganga khoảng 182m, chúng ta sẽ thấy cổng bắc của thành Vương-xá cũ gần khoảng cách giữa Vaibhāra và núi Linh-thứu (*Vipula*). Theo như kinh Phật ghi chú rằng vào một ngày vua Tần-bà-sa-la tắm tại suối nước nóng, khi trở về cổng bắc đã đóng, nhân đó vua đã nghỉ đêm tại Trúc-lâm tịnh xá với Đức Phật[77]. Từ phía nam đi xa khoảng 92m, chúng ta sẽ thấy tàn tích của cổng Bắc thành Vương-xá cũ.

3.10.3.viii. NGỤC GIAM VUA TẦN-BÀ-SA-LA

Từ Maniyar Math đi theo đường lộ phía nam 1 km sẽ thấy một nền đất gạch rộng 60m, xung quanh bao bọc tường đá, dày 2m và có các pháo đài canh hình tròn ở các góc, đó là ngục giam Vua Tần-bà-sa-la. Từ cửa sổ của phòng giam này, vua Tần-bà-sa-la có thể nhìn lên núi Linh-thứu chiêm ngưỡng Đức Phật đi kinh hành.[78]

Từ đây đi xuống nữa khoảng 1 km sẽ đến một khoảng trống phía trong thành Vương-xá cũ, có thể đây là cánh cổng trong

77 Mohammad Hamid Kuraishi, R jagÙiha, Archaeological Survey of India, New Delhi, 1987, p.20.

78 Annual Report, Archaeological Survey of India, 1913-4, trang 90.

thời cổ đại. Con đường xuyên ngang cổng sẽ dẫn đến sườn núi Banganga... Rồi quẹo một tí tiếp tục đi về hướng đông khoảng 1 dặm, lại quẹo về phía bắc là đến chân núi Chhaṭṭha-giri. Tại chân núi này là cuối cùng của bức tường thành, có một con đường mòn cũ rộng 6m dẫn lên núi.

3.10.3.ix. VƯỜN XOÀI KỲ ĐÀ (*Jīvaka*)

Từ chân núi Chhathā-giri đi thẳng phía đông sẽ đi ngang qua khu vườn xoài Kỳ-đà và tu viện Mardakukshi. Theo kinh Pāli, vườn xoài Kỳ-đà nằm khoảng giữa cổng đông và núi Linh-thứu. Kỳ-đà là một danh y lỗi lạc thời Đức Phật, đã từng là ngự y của vua Tần-bà-sa-la và A-xà-thế. Ông đã cúng dường vườn xoài này cho Đức Phật và chư tăng để xây tu viện cư trú. Khu vực này cũng được khai quật trong những năm mới đây cho thấy nhiều nền của các phòng cấu trúc như tu viện trong thời cổ đại.

3.10.3.x. KHU MARDAKUKSHI (*Mardakukshi*)

Chính nơi đây hoàng hậu Tần-bà-sa-la biết mình đã mang một quái thai sẽ giết hại vua, nên bà có ý định phá thai, nhưng vua Tần-bà-sa-la không đồng ý. Trong kinh Pāli cũng nói rằng Mardakukshi toạ lạc gần dưới chân núi Linh-thứu, khi Đức Phật bị Đề-bà-đạt-đa lăn đá trúng vào chân chảy máu, Đức Phật được khiêng trên một cái cáng tới đây trước khi chuyển ngài tới Tu viện do Kỳ đà cúng dường. Mardakukshi cũng có một công viên nai và một tu viện.

3.10.3.xi. CON ĐƯỜNG TẦN-BÀ-SA-LA

Như trên chúng ta đã nói, dưới chân núi Chhaṭṭha-giri, nơi có một con đường mòn nhỏ bắt đầu lên dốc núi. Con đường này mang tính lịch sử vì ngài Huyền-trang nói với chúng ta rằng khi vua Tần-bà-sa-la đến viếng thăm Đức Phật trên đỉnh núi Linh-thứu, tháp tùng với vua là vô số quan quân "Họ đã san bằng những thung lũng và làm bậc thang đá rộng 10 bước và dài từ 5 đến 6 lý".[79] Marshall nói rằng: "Khi Huyền-trang đến đây thì bậc thang đá vẫn tồn tại và vẫn là con đường hữu ích đi xuyên

79 Samuel Beal, Buddhist Records of the Western world, II, Delhi, 1994,tr. 153.

rừng, ngang qua núi đến đỉnh Linh-thứu...".[80]

3.2.3.xii. NGÔI THÁP

Đi theo con đường này sẽ đi ngang qua hai ngôi tháp bằng gạch. Ngôi tháp đầu tiên cao 73m và ngôi tháp thứ hai xa hơn tọa lạc chỗ con đường quẹo bên phía bắc. Ngài Huyền-trang đã chú ý cả hai ngôi tháp này và nói rằng ngôi tháp đầu tiên đánh dấu nơi vua Tần-bà-sa-la xuống ngựa và ngôi tháp thứ hai đánh dấu nơi vua để quan quân ở lại, một mình lên đỉnh núi. Hai ngôi tháp này được khai quật năm 1905-6, nhưng không có gì tìm thấy bên trong.

3.10.3.xiii. ĐỈNH NÚI LINH-THỨU (*Gijjhakūṭa*)

Ngang qua một hẽm núi sâu, cuối cùng của con đường đá là nền của đỉnh Linh-thứu nằm phía tay phải.[81] Nơi đây có hai hang đá tự nhiên có những bậc thang phía trước chúng. Bên trong một trong hai hang đó, chúng ta tìm thấy nhiều phiến đất nung hình của bảy vị Phật quá khứ, Đức Phật Di lặc ngồi hai hàng và có khắc chữ dưới mỗi tượng. Bên ngoài hang động chúng ta chú ý có nền của những kiến trúc bức tường đá lớn như đã một lần hiện diện nơi này. Đi xa hơn và đi lên phía bên phải vẫn còn những bậc thang do đá cắt tự nhiên từ xa xưa và chúng ta sẽ thấy có một có một khoảng chánh điện rộng lót bằng gạch và đá. Các phái đoàn hành hương thường đến đây tụng niệm và hành thiền từ xa xưa đến nay, lý do đơn giản vì chính nơi đây là Đức Phật thường ngồi thiền và thuyết kinh.

3.10.3.xiv. THÁP MANIYAR MATCH

Tháp này là nơi thờ một phần xá lợi của Phật.

Khi Đức Phật ở thành Vương-xá, vua Tịnh phạn vương (phụ

80 Annual Report, Archaeological Survey of India, 1913-4, trang 91.

81 Một số học giả nghi ngờ cho sự nhận dạng này. Nhưng sự tường thuật của những nhà chiêm bái Trung quốc và những đồ cổ khám phá nơi đây khả năng này tương đối đúng. Và trong văn học Pāli cũng không chống đối với ý này. Sự hiện diện của núi Linh Thứu được xác nhận qua những điêu khắc Gandh ra thuộc thế kỷ II_III sau tây lịch. Xem N.G.Majumdar, Guide to Sculptures in the Indian Museum, II, Delhi, 1937, p. 61.

thân của Đức Phật) đã mời ngài về thăm thành Ca-tỳ-la-vệ. Vua Tịnh phạn đã phái chín đoàn sứ giả đến để thỉnh Phật nhưng tất cả đều được Đức Phật cảm hoá, sau khi nghe pháp đều đạt được thánh quả, về sau chỉ có ông Kaludai mới thỉnh được Đức Phật về kinh đô Ca-tỳ-la-vệ.

Thành Vương-xá là nơi thu hút nhiều khách du lịch và các nhà khảo cổ đang khai quật để tìm các cổ vật trong khu vực này. Những cổ vật khai quật ở đây đều được chính phủ Ấn Độ bảo tồn cẩn thận và hiện đang trưng bày trong viện bảo tàng Nalanda.

3.11. NA-LAN-ĐÀ (NĀLANDĀ)

Từ Trúc-lâm, chiếc xe delux lại mang những nhà chiêm bái Phật Tích chúng tôi đến trường đại học Na-lan-đà.

Sau khi mua vé vào cổng, chúng tôi đi theo một con đường lát đá, hai bên ven đường có những hàng cây cao xanh mát. Đi vào sâu nữa là những nền nhà to lớn đồ sộ. Nổi bậc nhất là nền của một ngôi tháp cao khoảng 20m. Tất cả kiến trúc ở đây đều xây bằng gạch nung đỏ bây giờ chỉ còn những tàn tích nền mống. Chỉ nhìn chu vi bề rộng của những di tích này chúng ta cũng có thể tưởng tượng được phạm vi to lớn của thuở xưa. Đây là viện Đại học Phật giáo đầu tiên trong lịch sử Phật Giáo Ấn Độ có tầm cở quốc tế cả về chất và lượng và cũng là quê hương của hai ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Hai vị đệ tử đứng đầu hàng thánh giả thời Đức Phật.

Tàn tích của Nālandā (*Nālandā*) cổ xưa hiện nay toạ lạc gần ngôi làng Bargaon và Sarichak, cách phía đông nam Patna 90 km, cách phía bắc thành Vương-xá 12 km và cách ga xe lửa Nālandā 4 km. Nơi đây cũng có hệ thống xe cộ di chuyển từ Patna đến thành Vương-xá ngang qua Na-lan-đà.

Rất khó xác định đúng đắn lịch sử của Ấn Độ thời bấy giờ vì có quá nhiều tư tưởng phân tích khác nhau trong vấn đề này.

Tuy nhiên chắc chắn rằng khi Đức Phật còn tại thế thì Na-lan-đa đã hiện hữu, dĩ nhiên không phải theo hình thức ngày nay như chúng ta nhận biết mà qua một mô hình khác.

Ni sinh TN Giới Hương (mặc áo nâu) cùng chư Tăng Ni Việt Nam bạn học tại phế tích Nalanda, ngày 04 tháng 10 năm 1996.

LỊCH SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC NA-LAN-ĐÀ

Đúng vậy! Nālandā mang tính lịch sử từ thời Đức Phật và Đạo sư Lõa-thể Mahāvīra *(thế kỷ VI–V trước Công nguyên)*.

Trong kinh điển Pāli có nhắc đến tên Nālandā (*Nālandā*). Trong Brahmajāla Sutta (Kinh Phạm Võng) - bài kinh đầu tiên của Dīgha Nikāya (Trường Bộ Kinh) - có ghi rằng Đức Phật đi du hành giữa Nālandā và thành Vương-xá. (*antaraca Nālandā antaraca Rajagaham*).[82] Khi đi du hành như thế, Đức Phật thường nghỉ chân trong vườn xoài của Pavarika, một thương gia giàu có ở Na-lan-đà. Dường như rằng trong thời Đức Phật, Nālandā là một thị trấn phát triển, đông đúc dân, giàu có và thịnh vượng (*iddha cevahitaca bahujana akinna manussaj*).[83]

Mặc dầu Nālandā không phải là trung tâm chính trị hay thương mại, nhưng nó là một nơi liên quan với đạo Lõa thể và phật giáo, đặc biệt Đại-thừa phật giáo. Chẳng những Đức Phật mà Mahāvīra, Makkhali Gosāla *(người sáng lập bộ phái tà giáo Ājīvika)*[84] cũng thường đến Nālandā để thuyết pháp. Từ những sự kiện trên cho thấy rõ ràng rằng tăng đoàn phật giáo đã từng sống nơi này không xa thành Vương-xá lắm.

3.11.1. KÝ SỰ CỦA NA-LAN-ĐÀ

Theo ngài Huyền-trang, Nālandā xuất phát từ tên *Naga* (rồng) đang sống trong hồ phía nam của Na-lan-đà[85] và có thể chính xác hơn Đức Phật trong một kiếp trước của mình làm một vị vua và kinh đô đóng tại đây và vua đã đặt tên cho thủ đô là Nālandā nghĩa là 'Bố thí không mệt mỏi'.[86] Còn ý của ngài Nghĩa tịnh, Nālandā đến từ Naga Nālandā.[87]

Ngài Pháp-hiển từ Pāṭaliputra đã đi 9 *yojanas* đến phía đông-nam và đến một đồi đá nhỏ[88] (gần *Giriyak*) và đi 1 *yojanas*, 7 dặm phía tây nằm cạnh Nālandā (*Baragaon*) là ngôi làng nơi

82 H. Shastri, N land and its Epigraphical Materials, trang 3-4.

83 Như trên, trang 4.

84 Ajivivaka (S) T Mạng gio. Một đạo gio thời Phật tại thế (Ngi Ca Diếp v 500 đệ tử đến thị trấn Cu thi Na gặp một đạo sĩ nhĩm T Mạng cho hay Phật đ Niết bn).

85 Như trên.

86 Samuel Beal, Buddhist Records of the Western world, II, Delhi, 1994,tr. 167.

87 D.R.Patil, Antiquarian Remains in Bihar, pp. 301 và 305.

88 Giriyak cách phía đông bắc Nālandā 33 km. Vùng này hoang vắng không có gì trừ Biharsharif.

ngài Xá-lợi-phất đã sanh và tịch diệt. Vẫn có một ngôi tháp tồn tại khi ngài Pháp-hiền đến đây. Mặc dù ngài Pháp-hiền không đề cập đến Nālandā nhưng ngài có mô tả một nơi tên là Nalo. Sự im lặng của ngài Pháp-hiền vẫn còn nằm trong sự bí mật nhưng có thể chỉ ra rằng hoặc lúc đó Nālandā không là một học viện sung túc, quan trọng. Ngài Pháp-hiền rõ ràng đã bỏ qua Nālandā khi ngài đề cập đến ngài Xá-lợi-phất và ngôi tháp tưởng nhớ ngài Xá-lợi-phất, vị đại đệ tử trí tuệ đệ nhất của Đức Phật đã nổi tiếng trong và xung quanh vùng này. Trong kinh Bổn sanh Đại-thiện-kiến (*Mahāsudassana*) và Kinh Đại sự (*Mahāvastu*) đã nói Nalograma và Nālandā grāmaka là nơi sanh của ngài Xá-lợi-phất.[89] Có thể đối với ngài Pháp-hiền không có gì nổi bật khi ngài đến đây ngoài sự kiện của ngài Xá-lợi-phất. Shri A. Ghosh cho rằng Nala, Nalaka, Nalakagramaka và Nālandā là những tên khác của nơi đây.[90] Cả hai Taranatha (nhà sử học nổi tiếng) và Huyền-trang đều đề cập vua A-dục đã xây ngôi tháp thờ xá lợi của ngài Xá-lợi-phất. Điều này chứng minh rằng vua A-dục có công rất nhiều trong việc phổ biến Phật pháp trong và ngoài Ấn Độ, vua đã tổ chức nhiều buổi lễ cúng dường và xây một ngôi tháp để tưởng nhớ ngài Xá-lợi-phất.[91] Sự cống hiến của vua A-dục vẫn còn hiện hữu trong những công trình tại Na-lan-đà, một sự thật mà ngài Huyền-trang cũng có đề cập trong ký sự của mình.

Na-lan-đā là một viện đại học nổi tiếng cả về chất và lượng từ thời xa xưa cho đến thế kỷ thứ VI. Đại học vô cùng nghiêm mật, các thí sinh muốn vào đây đều phải trải qua những cuộc khảo nghiệt vô cùng khắc nghiệt. Kỹ thuật biện chứng cũng đã được phát minh từ nơi đây và đã trở thành một pháp môn tư duy những triết lý một cách hữu hiệu. Nālandā lúc đó không khác gì một đại học tân thời. Nơi đó tăng sinh phải thi khảo hạch để được nhận vào học. Được học tại Nālandā là một vinh hạnh lớn thời bấy giờ.

89 H. Shastri, N land and its Epigraphical Materials, trang 6.

90 A.Ghosh, Guide to N land , Delhi, 1946, trang 3.

91 H.Sha stri, M.A.S.I., No. 66, trang 4. Cũng xem G.C.Chauley, Art and Architecture of N land , New Delhi, 2002, trang 4.

Tuy nhiên thời ấy không có ấn định bằng cấp và thời gian học tập. Tăng sinh không những học tập kinh điển mà còn phải thực hành những nghi lễ tôn giáo và các pháp thiền định. Một trong những phương pháp học tập là biện luận, những tăng sinh tranh cãi với nhau về các triết lý Phật giáo trong tinh thần khiêm cung. Những vị trụ trì của tu viện thường là những cao tăng thạc đức, trí tuệ hơn người. Trong chương trình học có cả hai tư tưởng của Đại-thừa và Tiểu thừa, Logic, Văn phạm, y học...

Các học giả Phật giáo và các vua chúa Bengal trong thế kỷ VI–VII, cũng như về sau, đã ủng hộ rất nhiều cho đại học Nālandā.

Khi Huyền Trang đến đây, Hòa thượng Śīlabhadra (Giới-Hiền) - thuộc dòng giống vương triều Samataṭa - đang là viện chủ đương nhiệm của Nālandā.

Sau khi hành hương các thánh tích Phật giáo khắp Ấn Độ, ngài Huyền Trang đã lưu lại Nālandā để học Kinh Pháp Cú (*Dhammapada*). Chẳng bao lâu, ngài thông suốt các giáo lý thâm tế của đạo Phật, và tiếng tăm vang xa trong và ngoài nước.

Vào thời đại Gupta, trọng tâm của tu viện đặt vào giáo lý Đại-thừa nhất là về Trung quán luận (*Madhyamika*). Nhưng kể từ sau thời đại Pāla thì khuynh hướng Mật tông ngày càng mạnh. Vị viện trưởng nổi tiếng nhất của thời ấy chính là ngài Abhayakaragupta đồng thời cũng là viện trưởng của chùa Đại Bồ-đề (*Maha Bodhi*) và viện đại học Vikramashila. Vị đại học giả và tổ sư của phái Karmapa Tây Tạng là ngài Napola cũng đã trụ trì Nālandā trong những năm từ 1049-1057.

Trong Ký sự Hành hương, Ngài Huyền-trang[92] trình bày:

"Từ đây (Vương-xá thành) đi về phía bắc độ 39 lý là Na-lan-đà. Phía nam của Nālandā có một vườn xoài, trong đó có một hồ nước. Con rồng sống trong hồ nước tên là Na-lan-đà. Người ta đã xây một tu viện bên hồ và lấy tên con rồng đặt cho

92 Samuel Beal, Buddhist Records of the Western world, Delhi, 1994, 173 - 180.

tu viện. Nhưng thật ra, trong một kiếp quá khứ khi Đức Phật còn hành hạnh Bồ-tát đã từng làm vua của một nước lớn, thủ đô của nước đó tại đây. Vì lòng từ bi, ngài đã cứu độ chúng sanh không ngừng nghỉ, nên ngài được gọi là "Bậc Bố thí không mệt mỏi"và tu viện này được đặt tên trong ý nghĩa ấy. Chỗ này ngày xưa là một vườn xoài. Năm trăm triệu thương gia đã bỏ ra mười triệu tiền vàng để mua và cúng dường khu vườn ấy lên đức Phật. Đức Phật đã giảng pháp tại đây ba tháng, những vị thương gia và nhiều vị khác đã chứng thánh quả. Không lâu sau khi Phật nhập Niết-bàn, một vị vua cũ của nơi này tên là Sakraditya rất tín tâm đối với Phật giáo Nhất thừa và Tam bảo. Sau khi tìm được nơi vừa ý này, ông đã xây một tu viện. Trong khi khởi công vô tình ông đã làm một con rắn chúa bị thương. Lúc đó có một người tiên tri lỗi lạc của đạo Ni-kiền-đà đã tiên đoán rằng:

"Đây là một địa điểm rất tốt. Nếu ngài xây dựng một tu viện nơi đây sau này tu viện này sẽ rất nổi tiếng. Nơi đây sẽ là tấm gương sáng cho khắp vùng Ấn Độ. Trong vòng một ngàn năm nó sẽ phát triển cùng cực. Tất cả hàng tăng sinh sẽ học hành thành đạt ở chốn này. Nhưng cũng có nhiều người sẽ phải đổ máu tại nơi đây vì ông đã tổn thương con rắn chúa."

Con của vua Buddhagupta là vua Tathagatagupta đã xây một tu viện ở phía đông. Con của vua Tathagupta là vua Baladitya cũng cúng dường một tu viện ở phía tây bắc. Khi đã hoàn tất, vua tổ chức lễ khánh thành. Vua bình đẳng mời tất cả tăng tục, thần dân của mọi trường phái tôn giáo cùng về ăn mừng. Những tăng sĩ trong vòng 10000 lý đã vân tập về đây...

Vua Vajra một lòng tin Phật đã xây một tu viện ở phía tây. Sau đó một vị vua tại Trung Ấn đã cúng dường một tu viện toạ lạc phía bắc và cho xây một hàng rào bao quanh tu viện. Những vị vua kế tiếp nhau đều có góp phần xây dựng tu viện bằng cách cho những nghệ nhân khéo đúc tượng Phật, Bồ-tát an vị trong tu viện, cúng dường thực phẩm cho 40 tăng sĩ mỗi ngày...

Từ tu viện Nālandā này đi về phía tây nam khoảng 8, 9 lý là làng Kolika. Nơi đây có một ngôi tháp do vua A-dục dựng. Đây

là quê quán của ngài Mục-kiền-liên. Bên hông làng là tháp kỷ niệm ngài. Trong tháp có an trí xá lợi của Mục-kiền-liên...

Cách phía đông làng ngài Mục-kiền-liên khoảng 3, 4 lý là tháp vua A-dục xây kỷ niệm nơi Đức Phật đã gặp Vua Tần-ba-sa-la sau khi chứng đạo...

Từ tháp này đi về phía đông nam khoảng 20 lý nữa là làng Kalapinaka. Trong làng này, vua A-dục cũng có xây một ngôi tháp. Đây là quê của ngài Xá-lợi-phất. Nền đá của nơi này (nhà của Xá-lợi-phất) ngày nay vẫn còn. Kế bên đó là ngôi tháp. Đây là nơi ngài đã nhập Niết-bàn và xá lợi ngài được an trí trong tháp..."

Theo Tāranātha, có hai anh em người Bà-la-môn tên là Udbhāṭa-siddhi-svāmin và Śaṅkara-Paṭṭi đã cúng dường thực phẩm cho 500 vị Tăng Thanh văn (Śrāvaka) tại Vajrāsana, và 500 vị Tăng Đại thừa tại Nalendra.

Nalendra là nơi sinh của Tôn giả Xá-lợi-phất (Śāriputra); cùng với 80.000 vị A-la-hán, các ngài đã nhập Niết-bàn tại đây.[93] Trong khi các đền thờ của Bà-la-môn giáo bị tàn rụi, thì ngôi tháp thờ Tôn giả Xá-lợi-phất vẫn còn hiện hữu. Aśoka thường đến viếng thăm và thiết lập một tượng Phật lớn tại nơi này. Candrakīrti và Candragomin đã cúng dường 108 lọ vàng ngọc cho tu viện Nālandā.[94]

Cũng theo Tāranātha, Śaṅkarācārya đã gửi thông điệp đến Śrī Nalendra xin tổ chức một cuộc tranh luận. Ông tuyên bố trước sự chứng giám của đức vua rằng:

"Trong trường hợp tôi thắng, chúng tôi sẽ kéo đối thủ xuống sông Hằng và biến vị ấy thành tīrthika. Trong trường hợp vị ấy thắng, tôi sẽ tự sát bằng cách nhảy xuống sông Hằng."

Dharmakīrti đã bẻ gãy mọi luận điệu của Śaṅkarācārya, khiến ông không thể chống đỡ. Giữ lời hứa, Śaṅkarācārya đã nhảy xuống sông Hằng. Sau đó, Dharmakīrti cảm hóa nhiều đệ tử của

93 T nan th, Histo ry of Buddhism in India, 1970, p. 101.
94 Như trên, p. 211.

Śaṅkarācārya, khiến họ quy y trở thành đệ tử của Đức Phật.”.[95]

Cả Huyền Trang và Prajñāvarman đều ghi nhận rằng vua Śakrāditya đã xây dựng trường đại học Nālandā. Điều này được xác nhận khi một con dấu được phát hiện tại Nālandā. Các nhà sử học đã đồng nhất vua Śakrāditya với Kumāragupta I *(414–455 Tỵ lịch)*.

Việc thành lập tu viện Śakrāditya tại Nālandā đã khôi phục thanh danh của Nālandā, và thúc đẩy các vua triều Gupta như Buddhagupta, Tathāgata-Gupta, Bālāditya và Vajra phát tâm Bồ-đề xây dựng thêm nhiều tu viện tại đây.

Theo H. D. Sankalia và Giáo sư R. K. Mukherjee, các vị vua liên hệ đến Nālandā gồm:

Śakrāditya *(Kumāragupta I, 414–455)*

Buddhagupta *(Skandagupta, 455)*

Tathāgata-Gupta *(Purugupta, 467)*

Bālāditya Rāja *(Bālāditya Narasiṃhagupta, khoảng 470)*

Harṣa *(vua Trung Ấn, kinh đơ Kanauj)*[96]

Nhiều đồng tiền, con dấu và bia khắc mang tên các vua triều đại Gupta được tìm thấy tại Na-lan-đà.

Vì vậy, Nālandā đã trải qua sự hưng thịnh với sự ủng hộ nhiệt tình của các vua Gupta, sau đó là các vua thuộc triều đại Harsa. Khi ngài Huyền-trang đến đây thì có một tháp bằng đồng

do vua của triều Harsa đang xây dựng. Lúc đó, Nālandā trở thành một trung tâm học thuật quốc tế thu hút nhiều học giả và tu sĩ từ trong và ngoài nước đến tham học. Từ các tác phẩm của Bāṇabhaṭṭa *(nhà thơ cung đình triều Harṣa)*, ta biết rằng nhiều họa sĩ và kiến trúc sư tài hoa đang hoạt động tại Na-lan-đà.[97] Ngoài ra, Śrī Pūrṇavarman, vua xứ Ma-kiệt-đà (Magadha), đã

95 Như trên, p. 232-233.
96 Ancient Indian Education, R.K.M., 559.
97 Như trên.

cúng dường một tượng Phật đứng bằng đồng cao 80 feet, và xây dựng một chánh điện cao sáu tầng tại Nālandā để an vị Phật.[98]

Theo Huyền Trang, vào năm 610 Tây lịch, vua Pūrṇavarman đã cho trồng lại cây Bồ-đề tại Bồ-đề-đạo-tràng, đồng thời xây dựng một hàng rào cao 24 feet để bảo vệ cây.[99]

Việc phát hiện một bia ký tại Nālandā còn cho biết Malada, vị tể tướng của vua Yaśovarmandeva, thường xuyên cúng dường tứ sự cho chư tăng Na-lan-đà.[100] Bia ký này là bằng chứng khảo cổ quan trọng cho thấy sự ủng hộ mạnh mẽ của hoàng gia đối với Nālandā.

Mặc dù Nālandā có dấu hiệu suy tàn sau triều Harṣa, nhưng truyền thống học thuật vẫn tiếp tục thêm khoảng một thế kỷ (648–734). Theo truyền thống Padmasambhava, ngài Padmasambhava – xuất thân từ Nālandā – đã đến Tây Tạng năm 747 theo lời thỉnh mời của vua Tây Tạng, đặt nền móng cho Kim Cang thừa Tây Tạng.

Với sự trỗi dậy của triều đại Pāla ở Đông Ấn Độ, Nālandā bước vào một giai đoạn hưng thịnh mới. Các hoàng đế hậu Pāla đã ủng hộ mạnh mẽ Phật giáo Đại thừa, tiếp tục xây dựng và củng cố Na-lan-đà. Dưới triều Dharmapāla, Prasanta Mitra – một tăng sĩ Phật giáo – đã xây dựng tu viện Amaratakra ở phía nam Nālandā.

Các bia ký bằng đồng cho thấy vua Devapāla đã cúng dường rất lớn cho Na-lan-đà. Một đĩa đồng khắc còn ghi rằng Bālaputradeva của Java đã yêu cầu dân chúng năm làng thường xuyên cúng dường cho các tu viện Nālandā nhằm duy trì và phát triển trung tâm học thuật này.

Những bia ký này cho thấy Nālandā nhận được sự bảo trợ rộng khắp không chỉ từ các vua Pāla ở Bengal, mà còn từ Suvarṇadvīpa *(khu vực Đông Nam Á hải đảo)*.[101]

98 H.D.Sankalia, nt, trang 63.
99 R.L.Mit ra, Bodhagay , trang 240.
100 H.D. Sankalia, nt, trang 64.
101 D.R.Patil, Antiquarian Remains in Bihar, trang 333.

Một bia khắc ở Ghosrawa (một làng ở Patna) là một bằng chứng mạnh mẽ cho thấy vua Devapāla rất thành tâm ủng hộ Nālandā và là một Phật tử thuần thành.[102] Bia khắc này cũng cho biết về một học giả Phật học kiêm hòa thượng Viradeva, người đã viếng thăm Tòa Kim Cang (*Vajrāsana*) tại Bồ-đề-đạo-tràng, và lưu trú tại tu viện Yaśovarma dưới sự bảo trợ của vua Devapāla, đồng thời xây dựng một ngôi tháp trên đồi Indraśilā, cách Ghosrawa khoảng năm dặm về phía tây nam. Hòa thượng này đương thời là viện chủ Đại học Nālandā.

Một đĩa đồng Monghyr của Devapāla cho thấy nhà vua đã ủng hộ Nālandā một cách rộng rãi, bằng cách cúng dường nguồn thu thuế của các làng cho tu viện.[103] Chính sách bảo trợ này đã thúc đẩy sự nở rộ của nhiều tác phẩm nghệ thuật Phật giáo nổi tiếng tại Ấn Độ.

Sau khi Devapāla (mất khoảng năm 850) băng hà, uy thế và thanh danh của Nālandā vẫn tiếp tục được duy trì cho đến đời vua Mahīpāla I (trị vì khoảng 988). Một số bia khắc tìm thấy tại Kurkihar *(thuộc Patna)* đã ghi tên các thí chủ cúng dường những công trình điêu khắc nhằm tạo phước. Phật giáo vẫn tiếp tục phát triển tại Ma-kiệt-đà (*Magadha*) dưới triều Rājyapāla (trị vì khoảng 908), khi Narasimha Caturvedī vào năm thứ 28 triều vua Rājyapāla, và Mulaka, vợ của Mahiaru, vào năm thứ 31, đã xây dựng các tượng Phật. Điều này cho thấy rằng, dù Phật giáo có thể phần nào mất đi sự bảo trợ trực tiếp của hoàng gia, nhưng lại được quần chúng Phật tử tích cực nâng đỡ. Nhiều cổ vật tìm thấy tại các vùng Gauda–Magadha có khắc tên những thí chủ Phật tử thường dân.

Bia ký tại Sārnāth cho biết vua Mahīpāla I (988) đã ủy nhiệm hai người anh là Sthirapāla và Vasantapāla tiến hành sửa chữa và trùng tu nhiều chùa chiền và tu viện.[104] Một bia đá ở Nālandā, ghi năm thứ 11 triều Mahīpāla I, cho biết Bālāditya, một Phật tử Đại thừa cư trú tại Tailadhaka, đã xây dựng và trùng

102 H.D. Sankalia, nt, trang 66-7.
103 Indian Antiquary, Volume XVII, trang 307-11.
104 R.D.Bane rjee, P las of Bengal, A.S.I., Memoir, trang 75.

tu tu viện Nālandā. Dưới triều Mahīpāla, Somapurī Mahāvihāra đã tạc một tượng Phật trong tư thế Địa-xúc ấn (*Bhūmisparśa-mudrā*) tại Bồ-đề-đạo-tràng. Đồng thời, hai bản kinh Bát Thiên Tụng Bát Nhã (*Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā*) đã được biên soạn vào năm thứ 5 và thứ 6 triều vua.[105]

3.11.2.CÁC GIẢNG SƯ DẠI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NA-LAN-DÀ

Dưới triều Nayapāla, Phật giáo tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Các hòa thượng Ratnākaraśānti và Atiśa Dīpaṅkara đã dẫn đầu một phái đoàn Phật giáo Ấn Độ sang Tây Tạng truyền đạo. Theo Tāranātha, triết học được giảng dạy tại Nālandā và Vikramaśīla đã được truyền bá rộng rãi, kéo theo việc biên soạn nhiều kinh điển Phật giáo. Giai đoạn này cũng chứng kiến sự nổi lên của văn học bản địa, qua hình thức chứng ngộ ca (dohā) và thơ nhạc triết lý của các Siddhācārya, dần dần chuyển sang ca tụng các thần và nữ thần Mật giáo, khiến Phật giáo mang sắc thái đa thần giáo, qua các hình thức hóa thân của Đức Phật và chư Bồ-tát.[106]

Theo nguồn tư liệu Tây Tạng, một số tu viện tại Nālandā đã bị vua ngoại đạo Karṇa từ phương Tây xâm lăng, trong thời kỳ kinh đô Nayapāla bị tấn công.[107]

Do các cuộc chiến nội bộ và ngoại xâm trong khoảng 1054–1075, các triều Vigrahapāla III, Mahīpāla II và Sūrapāla lần lượt sụp đổ, kéo theo sự suy giảm nghiêm trọng của Phật giáo. Giai đoạn này không còn nhiều ghi chép văn học hay bia ký phản ánh tình hình.

Sự hủy diệt của Nālandā đồng thời đánh dấu sự biến mất gần như hoàn toàn của Phật giáo tại Ấn Độ, khi quân đội Hồi giáo xâm lăng vào thế kỷ XII. Người chỉ huy cuộc tàn sát và thiêu hủy Nālandā là Bakhtiyar Khalji.

Theo Tāranātha, hòa thượng Abhayākaragupta được bổ

105 Bengal Univer sity of Buddhist Sanskrit Mss in the Univer sity Library (p. 100) Cambridge and the N landa University, p. 69.
106 G.C.Chauley, Art and Architecture of N land , New Delhi, 2002, trang 8.
107 S.C.Das, J.B.R.S., pp. 9-10.

nhiệm làm viện chủ không chỉ tại Vajrāsana và Vikramaśīla, mà còn tại Đại học Na-lan-đà. Một tượng Tara (*Tārā*) đã được an vị tại pháo đài cổ Odantapura vào năm thứ hai triều vua Rāmapāla. Đến năm thứ 11 triều Rāmapāla, Grahaṇa Kuṇḍa, một Phật tử tại Nālandā, đã in bản kinh Bát Thiên Tụng Bát Nhã (*Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā*). Govindapāladeva (trị vì Magadha khoảng 1161–1197) là vị vua Pāla cuối cùng còn ủng hộ Na-lan-đà.

Sau cuộc xâm lăng Bihar của Bakhtiyar Khalji, các tu viện Nālandā hầu như bị quân Hồi giáo tàn phá, dẫn đến việc Nālandā suy tàn hoàn toàn vào giữa thế kỷ XIII. Minhāj-i-Sirāj (1243), sử gia Ba Tư trong tác phẩm *Ṭabaqāt-i-Nāṣirī*, ghi lại rằng cư dân địa phương và các bậc xuất gia đã bị giết gần như hoàn toàn.

Tuy nhiên, Dharmasvāmin, vị tăng sĩ Tây Tạng cuối cùng viếng Na-lan-đà, đã ghi nhận rằng đến khoảng 1234–1236, vẫn còn một số tu viện tồn tại tương đối nguyên vẹn, dù nhiều kiến trúc đã bị thiêu hủy hoặc phá hủy.[108]

Một bản kinh Tây Tạng mang tên *Pag-sam-jin-zang* tường thuật rằng sau cuộc tấn công của người Thổ Nhĩ Kỳ, vị tăng Muditabhadra đã trùng tu và sửa chữa lại tu viện Nālandā.

Năm 1234, Dharmasvāmin, một vị tăng Tây Tạng, đã viếng thăm Nālandā và ghi nhận như sau:

"Nālandā vẫn còn hiện hữu nhưng không còn hưng thịnh nữa. Đã có thời nơi đây có bảy ngôi chùa, mười bốn tu viện lớn và tám mươi bốn ngôi tháp nhỏ. Tất cả đã bị đội quân Hồi giáo đập phá, không còn ai chăm sóc hay đến cúng dường, lễ bái nữa. Chỉ có hai ngôi chùa Dha-na-ba và Ghu-na-ba là còn trong tình trạng tương đối tốt."[109]

Như vậy, theo Dharmasvāmin, Phật giáo vẫn còn hiện diện tại Nālandā cho đến thế kỷ XIII, dù chỉ còn trong trạng thái tàn

108 H.D. Sankalia, nt, trang 69.

109 G. Roerich, Biography of Dharmasv min, K.P.Jayswal Research Institude, Patna, 1959, pp. xix-xx.

dư, suy vi.

Theo G. C. Chawley, Nālandā không thực sự hưng thịnh trong giai đoạn Maurya và Kuṣāṇa, mặc dù Tāranātha đã mắc sai lầm khi cho rằng ngài Long Thọ (Nāgārjuna) thế kỷ I Tây lịch từng là viện chủ Đại học Na-lan-đà. Thực tế, Tāranātha đã nhầm lẫn giữa Long Thọ về sau, một vị từng giữ chức viện chủ Na-lan-đà, với Long Thọ – tổ sư Trung Quán luận (Mādhyamaka) sống sớm hơn nhiều.

Hơn nữa, khi Tāranātha viếng thăm các thánh tích Phật giáo nổi tiếng như Odantapura, Nālandā và Vikramaśīla, thì tất cả các địa điểm này đã hoàn toàn hoang phế, đổ nát, chỉ còn là di tích của một thời vàng son đã mất.

Dựa trên cứ liệu của các cổ vật tìm thấy ở Na-lan-đà, G.C.Chauley đã đi đến kết luận rằng lời tường thuật của ngài Huyền-trang là chính xác, Nālandā được thành lập dưới các triều vua Gupta (400-647)[110] với sự ủng hộ nhiệt tình của các vua chúa khiến Nālandā trở thành một đại tòng lâm phật giáo mạnh mẽ. Thời hoàng kim của Nālandā đã qua đi nhưng những tàn tích nền móng đồ sộ của các tu viện vẫn còn đó. Trong thời tiền trung cổ lịch sử Ấn Độ, đại học Nālandā nổi tiếng cùng với sự phong phú về nông nghiệp, điêu khắc, kiến trúc... đã mở ra giai đoạn sáng rỡ trong lịch sử sáng tạo nghệ thuật ở vùng đông Ấn. Na-lan-đà, sau đó Udradapura và đại học Vikram±ila đã tạo nên một dòng văn hoá ảnh hưởng mạnh trong sáng tạo nghệ thuật của các nước láng giềng kế bên.

Sự khám phá một số hình tượng phật giáo và đa thần Bà-la-môn giáo đã cho thấy trong nhiều thế kỷ nghệ thuật của phật giáo, Bà-la-môn giáo... tại Nālandā đã phát triển mạnh và sắc sảo.

Buchanon Hamilton nhà Châu Âu đầu tiên đã viếng thăm làng Bargaon bao gồm tàn tích của Nālandā vào đầu thế kỷ XIX đã tìm thấy vài tượng Phật và Bà-la-môn[111] và trong thập niên 60 thế kỷ XIX, Alexander Cunningham đã nhận ra nơi này là viện

110 G.C.Chauley, Art and Architecture of N land , New Delhi, 2002, trang 10.
111 Như trên, trang 11.

đại học Nālandā sau khi đã quán sát cẩn thận khối đất khổng lồ và những tàn tích tồn tại trong và xung quanh Bargaon và Saricak dựa theo phương hướng và khoảng cách tường thuật của ngài Huyền-trang.

Năm 1915-6, bộ Khảo cổ học Ấn Độ đã thực hiện công cuộc khai quật có hệ thống tòan bộ khu vực này và đã đưa ra ánh sáng Nālandā thời cổ đại đã đóng một vai trò quan trọng trong lãnh vực tôn giáo, triết học, nghệ thuật và văn hoá không chỉ cho Ấn Độ mà cho cả vùng Đông nam á.

Sự tồn tại của Nālandā như một trường đại học quốc tế từ thế kỷ V-XII đã thu hút nhiều nhân vật lỗi lạc, vua chúa, Phật tử trong và ngoài Ấn Độ đến xây dựng nhiều tu viện tại Na-lan-đà. Sự trùng tu, thay đổi, thêm bớt chồng lên nhau qua nhiều thế hệ làm cho tòan khu vực tu viện Nālandā có một địa hình liên hợp phức tạp.

Theo bộ Khảo cổ học Ấn Độ, chu vi Nālandā từ bắc tới nam khoảng 1600 feet và 800 feet từ đông sang tây.[112] Trường đại học Nālandā với một hàng cân đối các tu viện phía đông đối mặt với một dãy các chùa phía tây, chính giữa đường đi rộng 100 feet. Qua hai thập niên khai quật bắt đầu 1915-6 đã cho thấy có 11 tu viện trong đó tám tu viện lớn nằm xoay mặt hướng tây, 2 tu viện tương đối nhỏ xây mặt hướng bắc toạ lạc phía nam giữa tu viện số 1 và chùa số 3. Chúng được đánh số từ 1 đến 11 ngoại trừ số 2 và 3 là nền chùa. Dãy phía tây có 4 ngôi chùa lớn, cực nam được biết là chùa số 3 là một kiến trúc to lớn đồ sộ cao 600 feet. Từ nam tới bắc dài 200 feet có chùa số 12, 13 và 14. Chùa số 2 nằm ở ngoài đối mặt hướng đông và xoay lưng với tu viện số 7 và 8 và cổng vào chính của Nālandā là từ phía bắc nghĩa là từ làng Baragaon. Mặc dù là nền móng tàn tích nhưng cũng đủ cho thấy những ngày huy hoàng của Na-lan-đà.

Vô sô những tháp tạ ơn lớn nhỏ đủ cở được xây bằng gạch, vôi, thạch cao, đá... nằm rải rác xung quanh khu vực chùa trung tâm. Nhiều tháp trải qua nhiều đời xây chồng lên nhau ít nhất

112 G.C.Chauley, Art and Architecture of N land , New Delhi, 2002, trang 15.

cũng 3, 4 lần.

Ngài Huyền-trang nói rằng có 5 vua trong triều đại Gupta và một vị vua ở Trung Ấn đã xây 5 tu viện lớn kế tiếp nhau ở Na-lan-đà. Tại tu viện số 1, IA, IB, 4, 5, 6 và 7 đã tìm thấy nhiều cổ vật nghệ thuật thuộc triều đại Gupta. Tuy nhiên, theo như ngài Huyền-trang trình bày thật khó xác định tu viện nào do vua nào xây. Những tu viện còn lại từ 8-11 được xây dựng trong triều đại Pāla. Nền nguyên thuỷ của những tu viện sâu 5 feet so với tầng nền hiện hữu mới xây sau này. Theo như nhà khai quật Shri Chandra[113] nói bên cạnh đó, từ tầng nguyên thuỷ sâu nhất của những tu viện trước đó, có những đồng tiền, dấu triện... thuộc triều đại Gupta được tìm thấy trong khi đó ở những tu viện mới xây chồng sau này chỉ có đồ cổ của triều đại Pāla.

3.11.3. NHỮNG DI TÍCH LỊCH SỬ HIỆN CÒN

TU VIỆN SỐ 1

Nằm phía cực nam, nó không chỉ là lớn, đồ sộ mà còn là một trong những tu viện sớm nhất được xây tại Na-lan-đà. Tu viện hình chữ nhật (205”x 168”) và được xây bằng loại gạch cao cấp. Cổng vào nằm phía Tây đi vào sẽ thấy một mái sân rộng 32 feet. Cầu thang cao 20 feet. Dọc theo tường bốn phía trong phòng có một dãy những căn phòng ở tầng thấp, không có giường, nhưng ở tầng trên có mỗi phòng có hai giường dài 6.9”. Phía trước phòng có hành lang rộng 10.6”. Đây có lẽ là phòng chư tăng ở.

Chính giữa phía đông đối diện cổng chính là chánh điện có an vị tượng Đức Phật Thích-ca ngồi thiền, nơi đây để chư tăng và Phật tử tụng niệm.

Phía tây bắc khu di tích có một giếng nước uống. Tu viện số 1 là nơi tìm thấy nhiều cổ vật nhất trong toàn bộ khu vực Nālandā, tiêu biểu như các bia ký bằng đồng mang tên các vị vua Samudragupta, Yaśovarmanadeva, Devapāla, cùng với sắc lệnh của Bālaputradeva đến từ Suvarṇadvīpa (tức Java). Sắc lệnh này quy định năm ngôi làng cúng dường thường xuyên

113 Như trên, trang 17.

nhằm ủng hộ và duy trì Đại học Nālandā.

Từ khối lượng và tầm vóc các tư liệu được phát hiện, có thể suy đoán rằng tu viện số 1 chính là tu viện trung tâm, giữ vai trò hạt nhân hành chính và học thuật của toàn khu Nālandā.

Tu viện số 3 quay mặt về hướng bắc. Kết quả khai quật cho thấy tu viện này ban đầu có quy mô nhỏ, nhưng đã trải qua ít nhất năm giai đoạn trùng tu và mở rộng, khiến công trình ngày càng trở nên đồ sộ. Đây là một tu viện cổ, tuy nhiên chưa xác định được niên đại khởi dựng chính xác.

Về mặt kiến trúc, tu viện số 3 có bốn tháp nhỏ ở bốn góc và chánh điện ở trung tâm, tạo thành bố cục pañcāyatana (năm đỉnh). Các bức tường bên ngoài được trang trí bằng phù điêu đắp nổi bằng vữa stucco, mang phong cách tinh xảo và mềm mại, rất tương đồng với nghệ thuật ở Sarnath thời Gupta, cho thấy đỉnh cao thẩm mỹ và kỹ thuật điêu khắc Phật giáo giai đoạn này.

Chùa số 12, 13 và 14 đều có bốn tháp nhỏ ở bốn góc và chánh điện ở trung tâm theo bố cục pañcāyatana. Tuy nhiên, hiện nay chỉ còn lại phần chân cột phía trên, và chùa số 12 đã trải qua ba lần trùng tu. Toàn bộ kiến trúc chùa được xây dựng trên một nền cao.

Theo G. C. Chawley, kiến trúc chùa số 12 mang nhiều nét tương đồng với các đền thờ Hindu giáo ở bang Odisha (Orissa), tiêu biểu như:

Đền Astasambhu tại Kuālo (thế kỷ VIII),

Đền Pāñca Pāṇḍava tại Ganeśvarpur (thế kỷ X),

Đền Brahmeśvara (thế kỷ XI).

Những so sánh này cho thấy ảnh hưởng kiến trúc Ấn giáo bản địa đã thâm nhập và dung hợp vào kiến trúc Phật giáo giai đoạn hậu kỳ, đặc biệt trong bối cảnh Phật giáo và Ấn Độ giáo cùng tồn tại và giao thoa tại miền Đông Ấn Độ.

TU VIỆN SỐ 3

Tu viện này là một khối kiến trúc đồ sộ, xung quanh là vô số các tháp tạ ơn. Theo các nhà khảo cổ thì nó cũng trải qua 7 lần xây chồng lên nhau. Ba cầu thang khác nhau có thể thấy ở phía bắc thuộc đợt thứ V, VI và VII. Cầu thang thuộc đợt thứ V còn tốt và kiến trúc đẹp hơn cái khác. Bốn góc có bốn tháp nhỏ, ba trong chúng còn nguyên và được trang hoàng với một dãy những khung thờ nhỏ trong đó có những hình đắp nổi tượng Phật và Bồ-tát bằng vữa xcutô rất sắc nét vẫn còn thấy rõ ràng. Bên hông của những tháp tạ ơn thỉnh thoảng có khắc những bài kinh của Đức Phật. Những chữ khắc này thuộc thế kỷ thứ VI, do đó có thể suy ra tu viện này xây đợt thứ năm khoảng thuộc thế kỷ thứ VI. Và những hình vữa xcutô thuộc mẫu nghệ thuật thời đại Gupta. Trên đỉnh là chánh điện xoay mặt về hướng bắc đi lên bằng cầu thang thuộc giai đoạn thứ 6 dựng nên. Bên trong chánh điện có dấu vết bệ của một tượng Phật lớn chắc khi trước được thờ tại đây.

TU VIỆN IA VÀ IB

Phía đông của tu viện chính và trên một khu đất cao có tàn tích của hai tu viện, cửa của chúng hướng về phía bắc và đối diện là sân lót gạch. Bốn phía của tòa cao ốc có những phòng nhỏ có sân lót bêtông. Chánh điện toạ lạc giữa dãy phòng phía nam, đối diện cổng ra vào. Cầu thang bằng bê tông phía góc đông-bắc của tòa nhà đã cho thấy trước kia mỗi tu viện đều có lầu. Trong tu viện IB có một giếng nước bát giác tám cạnh ở góc tây bắc của sân lót gạch.

TU VIỆN SỐ 4

tu viện số 4 nằm sát cạnh phía bắc của tu viện số 1. Một nửa phía bắc của tu viện đã được khai quật tới tầng sâu nhất cho nên tìm thấy rằng chánh điện nằm giữa dãy phòng phía đông, toạ lạc chính xác đúng chỗ của chánh điện nguyên thuỷ trước kia. Có một ống dẫn nước nằm ở góc sân phía đông-bắc. Góc tây nam là cầu thang đưa lên sân thượng.

TU VIỆN SỐ 5

ngang qua căn phòng ở góc đông nam của tu viện số 4, chúng ta bước xuống cầu thang lớn ở mái hiên phía nam là dẫn đến tu viện số 5. Có vài căn phòng ở phía nam và bắc, tất cả những phòng ở phía đông đã được đào xới để khảo sát. Đặc điểm của tu viện này là dãy phòng này nằm sau dãy phòng khác. Các phòng dãy trước liên lạc lẫn nhau ngang qua những cửa đòn chìa. Các phòng phía sau không có cửa. Có thể trước kia có cửa nhưng sau này bị xây bít lại. Tại đây người ta khám phá có những đồng tiền của triều đại Gupta.

TU VIỆN SỐ 6

Trở lại khoảng sân trống phía trước dãy tu viện và tiến về phía bắc, đó là tu viện số 6. Tu viện này có hai sân được lót gạch đỏ. Sân dưới thuộc tu viện trước kia vẫn tồn tại và sau này họ xây chồng lên nó. Một điểm đáng chú ý ở đây là có hai dãy lò ở hai bên ở sân trên có thể đây là nơi chư tăng dùng để nấu nướng, nhưng theo ý Hòa thượng Minh Châu [114] đây có lẽ là nơi nhuộm y thì đúng hơn, vì ngày xưa chư tăng theo hạnh của Đức Phật không có lệ nấu ăn trong tu viện. Cũng giống những tu viện trên, ngoài sân có giếng nước. Cầu thang ở góc tây nam cho thấy tu viện này ít nhất có hai tầng. Có hai chánh điện ở sân dưới và một ở sân trên.

TU VIỆN SỐ 7

Cách tu viện số 6 một lối đi là tu viện số 7. Tu viện này đã trải qua 3 lần, cái sau xây chồng lên tàn tích của cái trước. Cả mái hiên, phòng, sân cũng cho thấy có dấu tích xây chồng lên nhau 3 lần. Cửa ra vào của những phòng xây lần đầu và lần hai đã bị xây bít. Sân mới đây lót bê tông trong khi sân trước lót gạch, có một lò nấu và một chánh điện với cầu thang quay về hướng tây. Một nửa phía nam của tu viện xây đầu tiên được khai quật, không thấy có giếng nước.

114 Thích Minh Châu , Đường về xứ Phật , Đại Nam, USA, 1994, tr.219.

TU VIỆN SỐ 8

Sự sắp xếp mái hiên, phòng ốc, sân, chánh điện... của tu viện này giống như những tu viện khác. Tu viện này đã trải qua hai kỳ xây chồng lên nhau. Có một rầm đỡ cửa ra vào của một căn phòng ở góc đông nam vẫn còn chiều cao nguyên thuỷ dù có bị sữa chữa. Cái rầm đỡ nguyên thuỷ bằng gỗ không tìm thấy, 3 cái rầm đỡ bằng bê tông được thế vào để đỡ mái trên. Sự sắp xếp cửa ra vào cũng là một nét độc đáo tại Na-lan-đà. Chánh điện rộng và có một sân rộng phía trước, cũng có dấu xây chánh điện mới chồng lên tàn tích chánh điện nguyên thuỷ.

TU VIỆN SỐ 9

Có khoảng trống ở góc bắc của mái hiên phía tây hiện giờ đang xây một phòng riêng có cánh cửa rầm đỡ nhỏ cao 2m. Ống nước trước đó đầy những phiến đá nhỏ, bắt nguồn từ góc đông bắc chạy đến mái hiên phía đông đến khoảng trống phía đông sân. Ống dẫn nước sau này bắt nguồn từ góc đông bắcvà có nền móng của ống nước xây trước kia chéo vào sân dài 28 feet. Ở sân có 6 cái lò và có dấu vết của những cái lò khác gần giữa mái hiên phía bắc của tu viện. Góc tây nam là cầu thang đưa lên sân thượng giống như tu viện số 4. Nhiều lớp gỗ thấy ở bậc cầu thang, như vậy trước kia họ xây bằng gỗ sau bị bị lửa thiêu đốt.

TU VIỆN SỐ 10

Đặc điểm của tu viện số 10 là cửa và khung vòm làm bằng bùn thay vì bằng gỗ. Dấu vết của khung vòm có thể thấy được ở những góc đông bắc và tây nam của tu viện. Đặc điểm khác là bề ngoài của bức tường phía đông có cửa mở ở góc nam và bắc để dễ liên lạc phía sau của tu viện. Những cửa này sau này cũng xây bít. Không có giếng nước trong sân.

TU VIỆN SỐ 11

Nằm gần những cánh đồng lúa, tu viện số 11 trong tình trạng bị hư sụp trầm trọng. Tòan bộ một nửa phía bắc đã bị sụp xuống.

Đặc điểm của tu viện này là có 25 trụ đá cao khoảng 2m đứng trong sân và cách đều nhau 1m. Đầu trụ đã bị lạc mất. Có một cầu thang ở góc tây nam. Họ tìm thấy vài bình bể có chất vữa khô bên trong và có những mẫu như bình chứa nước ở góc tây của dãy phòng phía nam.[115]

Đó là những gì còn lại tại Na-lan-đà.

Giả từ Na-lan-đà, chúng tôi về chùa Việt-nam Phật-quốc tự tại Bồ-đề-đạo-tràng khi trời bắt đầu nhá nhem tối. Ăn vội cơm, chúng tôi ai nấy tranh thủ đi ngủ để dưỡng sức sau một ngày lên núi xuống đèo và ngày mai bắt đầu cuộc hành trình mới tại Lộc Uyển.

3.12. VƯỜN NAI (SĀRNĀTH)

Chúng tôi đến sân ga của tỉnh Gaya để đáp tàu đi Vườn-nai (*Sārnātha*). Tàu khởi hành lúc 10 giờ sáng, nhưng cả nhóm chúng tôi ngồi chờ mốc meo đến 2 giờ trưa luôn tàu lửa vẫn chưa đến. Cuối cùng, ga báo cho biết là có tai nạn cản trở lưu thông đường rầy xe lửa nên tàu không đến được. Thế là vé tàu đành cúng dường nhờ đại đức HT sau này có dịp lấy lại, giờ lo thuê xe buýt đi Sārnātha. Chiếc xe thuê giá cũng hơi cao vì đường xa và mình cần xe gấp. Xe phải chạy suốt đêm mới tới.

Trên xe buýt lúc này mới vui vì chúng tôi hoàn tòan làm chủ (không có khách ngoài) nên chúng tôi tha hồ ca hát văn nghệ suốt đêm. Tài xế và hai lơ xe người Ấn có vẽ chịu không nổi những tiếng hát "du dương thánh thót"của chúng tôi, nên chúng cũng mở hết volum điệu nhạc xập xình của Ấn Độ để lấn át âm thanh chúng tôi. Bên người, bên máy thay nhau hát. Rồi thay phiên nhau kể chuyện vui trong đạo cho chóng qua nhanh một đêm trên xe.

Sáng mai 4 giờ sáng tới chùa Trung Quốc. Chùa còn ngủ, chúng tôi phải gọi xin mở cổng. Cuối cùng ai cũng được một chỗ ngủ ngon lành ấm cúng tại chùa Trung quốc, Sārnātha, Varanasi.

115 Muốn tìm hiểu nữa về Nālandā xin đọc thêm Ban Mai Xứ Ấn, tập II.

Sārnātha là một nơi thiêng liêng đối với giới Phật giáo. Nơi đây Đức Phật đã thuyết bài pháp đầu tiên và từ đó tôn giáo của ngài đã lan truyền hơn nửa phần trái đất. Đấy là lý do đến bây giờ Sārnātha vẫn được coi là một trong bốn thánh địa quan trọng của Phật giáo[116]. Sārnātha cách Vārāṇasī khoảng 13 cây số, nơi thủơ xưa gọi là kinh đô Ba-la-nại, nay thuộc thủ phủ Uttar Pradesh.

Tăng Ni sinh Việt Nam tại Bảo tháp Sārnāth (Lộc Uyển), Varanasi, Ấn Độ, vào ngày 06 tháng 10 năm 1996.

3.12.1. LỊCH SỬ VƯỜN NAI

Ngược lại dòng lịch sử, vào tuần thứ tám sau khi ngài đạt giác ngộ, Đức Phật đã suy nghĩ nơi nào ngài có thể đem chân lý giác ngộ đến cho chúng sanh và ngài nghĩ rằng con người trên trần gian này rất ham mê ngũ dục nên rất khó cho ngài giảng pháp mà ngài vừa giác ngộ. Lại nữa, nếu Đức Phật thuyết giáo pháp của ngài cho họ mà họ không hiểu thì cũng sẽ là một điều vô ích. Điều này và nhiều tư tưởng khác nổi lên trong tâm và

116 Ba thánh địa khác là Lâm tì ni, Bồ đề đạo tràng và Câu thi na.

cuối cùng ngài quyết định không thuyết pháp. Lúc đó Phạm thiên Sahaòpati[117] quán sát biết rằng cách suy nghĩ mà Đức Phật đang hướng đến sẽ là điều bất hạnh cho thế gian và nhân loại sẽ chịu nhiều khổ đau do kết quả đó. Liền khi ấy, vị Phạm thiên chấp tay bạch Phật rằng:

"Bạch đức Thế tôn! Xin ngài hoan hỉ thuyết pháp để xua tan vô minh, vì vẫn có nhiều người muốn thoát khỏi vòng ràng buộc trần thế. Nếu họ không biết được chánh pháp, họ sẽ sa đọa. Kính xin ngài từ bi thong xót ban bố pháp nhũ."

Sau khi thỉnh cầu như vậy ba lần, Đức Phật đã chấp nhận lời thỉnh cầu này[118]. Ngay sau đó, vị Phạm thiên đảnh lễ tạ ơn Đức Phật và biến mất.

Sau đó, Đức Phật suy nghĩ: "*Ta sẽ nói pháp cho ai? Ai có thể hiểu được pháp này?"*

Lúc ấy, Ngài nghĩ đến Ālāra Kālāma, vị đạo sư đầu tiên đã dạy Ngài chứng đạt thiền Vô sở hữu xứ (không còn chỗ nương trú), và đến Uddaka Rāmaputta, vị đạo sư thứ hai, nhờ đó Ngài chứng đạt thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ – trạng thái vi tế nhất của thiền định, nơi không còn tri giác rõ ràng mà cũng không thể gọi là không có tri giác, và vào thời điểm ấy không ai có thể đạt đến một tầng thiền cao hơn.

Hai vị này, theo suy niệm của Ngài, thật xứng đáng để lãnh thọ giáo pháp đầu tiên.

Nhưng khi quán xét sâu hơn, Ngài nhận ra rằng cả hai đạo sư đều đã nhập diệt.

---

117 Theo Phật giáo, Sahaòpati là Svayambhu, nhưng theo quyển 'Legend of the Burmese Buddha' nói rằng: "Vị Phạm thiên này trong thời Phật Kathaba là một A la han (Rahan) có tên là Thabaka...". Dường như theo cách phát âm riêng biệt của người Miến điện thì Kasyapa đọc thành Kathaba và SarvakÙit đọc thành Thabaka. Rahan nghĩa là A la hán

118 'Legend of the Burmese Buddha' nói rằng Đức Phật đã nhìn thế gian với cặp mắt trí tuệ và thấy rằng một số người hoàn toàn chìm sâu trong vòng tội lỗi, một số chỉ chìm một nửa và một số khác thì có khả năng thăng tiến.

3.12.3. ĐẾN SĀRNĀTH GẶP NĂM NGƯỜI BẠN ĐỒNG TU

Rồi Ngài nghĩ đến năm người bạn đồng tu khổ hạnh từng cùng Ngài tu tập trong rừng trước đây, đứng đầu là Kiều Trần Như (Koṇḍañña), cùng bốn vị còn lại là Bhaddiya, Vappa, Mahānāma và Assaji..[119]

Với năng lực siêu nhiên, Ngài biết rằng năm vị ấy đang cư trú tại Vườn Nai (Migadāya), còn gọi là Chư Thiên Đọa Xứ (Isipatana) - nơi nay được biết đến là Sarnath, thuộc vùng Varanasi. Vì thế, Ngài liền khởi hành lên đường tìm đến họ, mở ra bước ngoặt đầu tiên trong hành trình hoằng pháp độ sinh.[120] Ngài đã đi bộ hơn 250 cây số từ Bồ-đề-đạo-tràng ngang qua sông Hằng bằng phà để đến các đền của thành phố Kashi (tên quá khứ của thành Ba-la-nại), rồi đi du hành đến Sārnātha.

Năm anh em A-nhã Kiều-trần-như khi ấy đang cư trú tại Sarnath. Từ xa, thấy Đức Phật đang thong thả tiến lại gần, họ nhìn nhau và nói:

"Này các bạn! Đạo sĩ Cồ-đàm đang đi đến đây. Ông ta đã trở thành một Vāhullika - kẻ sống buông thả, thân tướng đầy đặn - và là một Vibhrānta - người tu lạc đường. Chúng ta không nên chào hỏi ông ta.Cũng không cần đứng lên tiếp đón hay tỏ lòng cung kính.[121] Chúng ta hãy đặt một chỗ ngồi ở đây để ông ta ngồi nếu thích."[122]

Nhưng khi Đức Phật càng đi hướng về phía họ, họ đã trở nên bồn chồn, áy náy; và khi ngài đứng đối diện với họ, trước dung nghi đĩnh đạc, trầm tĩnh, siêu thoát toát ra từ ngài, không ai bảo ai họ đồng tự nhiên đứng lên tỏ lòng cung kính tiếp đón ngài. Ngài ngồi xuống nơi dành cho ngài và rửa chân. Đức Phật

119 Trong Phật và Thánh chúng của Cao hữu đính dịch: Kiều trần như (Ajnata Kaudinya), A xả bà thệ (Asvajit) , Maha bạt đề (Bhadrika), Thập lực ca diếp (Dasabala-kasyapa), Ma nam Câu ly (Mahanama-kuliya.

120 Vinaya, IV, 8.

121 Mahavagga, 1.6.10 seq Vinaya Piæakam, edit by Oldenberg, vol.I, cf.Buddhist Birth Series. The Pāli Introduction, p. 112.

122 Legend of the Burmese Buddha, p. 117.

lúc ấy mới ôn tồn kể lại cho họ nghe câu chuyện của ngài, từ khi ngài nhận chân ra con đường trung đạo và quyết tâm lìa bỏ những kiến chấp sai lạc thuở trước. Con đường trung đạo ấy là con đường xa lìa những kiến chấp cực đoan thường dẫn đến những khổ đau và hủy diệt. Ngài cũng trình bày cho họ biết là ngài không trở lại đời sống lợi dưỡng và xa hoa; ngài đã không những dụng công tu tập và thiền định sau khi rời bỏ đời sống khổ hạnh và cuối cùng sau những chiến đấu cam go với ma vương dưới gốc cây bồ đề ngài đã giác ngộ hoàn tòan, chứng được quả Phật.

Rồi các vị này gọi ngài bằng tên. Lúc đó, Đức Phật đã giải thích cho họ rõ rằng từ nay đừng gọi ngài bằng tên, hay bằng danh từ bạn hữu vì ngài hiện đã là một vị Phật, một đấng tòan giác, ngài không còn ẩn sĩ Cồ đàm nữa mà là Như-lai, một bậc chánh đẳng giác (*Samyaka Sambodhi*):

"Này các thầy, do sự nỗ lực không ngừng mà giờ đây Ta đã giác ngộ, thành đạo vô sanh bất diệt và hôm nay vì lợi ích của các thầy, Ta sẽ giảng nói giáo pháp ấy cho các thầy nghe. Nếu các thầy thực hành theo đúng lời dạy đó, các thầy cũng sẽ sớm được chứng ngộ, có được tuệ giác và dứt bỏ hẳn con đường sanh tử".

Năm đạo sĩ khi đó chẳng tin lời Phật, họ cùng nhau đồng nói:

"Này đạo sĩ Cù Đàm, trước kia ngươi từng sống khắc khổ, nghiêm trì giới luật. Tinh tấn tu hành mà còn chưa đạt được trí tuệ siêu thoát nào, thì làm sao khi ngươi trở về đơi sống sa hoa lợi dưỡng lại có thể đạt được trí tuệ siêu phàm, chứng ngộ quả vị Phật."

3.12.4. GIẢNG PHÁP CẢM HÓA NĂM ANH EM CHỨNG A-LA-HÁN

Một lần nữa Phật lại nói rằng ngài không hề sống với xa hoa lợi dưỡng mà luôn luôn dụng công tinh cần tu tập và đã đạt được quả vô thượng chánh đẳng chánh giác sau khi tọa thiền dưới gội cây bồ đề. Đã ba lần họ đều từ chối không tin ngài nhưng thấy sự xác quyết nhiều lần của Đức Phật: '*Ta đã từng nói với các ngươi những điều này trước đó chưa*?' và họ đồng ý là trước đó

ngài đã chưa từng nói và họ quyết định lắng nghe ngài giảng.[123] Và rồi pháp được tuyên giảng lần đầu tiên trong bài kinh gọi là 'Chuyển bánh xe pháp' (*Dhammacakkappavattana Sutta*).[124] Năm vị này đã lắng nghe ngài thuyết giảng suốt năm ngày. Kinh Chuyển pháp luân (*Dharma Chakra Pravartana*) đầu tiên được Đức Phật giảng nói về con đường Trung đạo, loại bỏ hai cực đoan hưởng thọ dục lạc và tu hạnh khổ hạnh. Và ngài cũng tuyên thuyết về Tứ diệu đế (Bốn Chân Lý Vi Diệu) là trí tuệ đưa đến giác ngộ, đặc biệt nói rõ Bát chánh đạo (Tám Con Đường Thanh Tịnh) là con đường đưa đến an lạc và hạnh phúc.

Pháp âm vừa dứt xong, người trưởng thượng trong năm vị là ngài A-nhã Kiều-trần-như đã đắc thánh quả A-la-hán.

3.12.5. THÀNH LẬP PHẬT GIÁO

Sau đó, A-nhã Kiều-trần-như cầu xin Đức Phật cải đạo cho cả năm anh em và thành lập một tôn giáo mới. Đức Phật liền nói:

"Lành thay! Này các tỳ-kheo, hãy đến đây, chánh pháp đã được giảng, bấy giờ các con đã sạch các phiền não và thanh tịnh. Bằng cách này, vị Phật đầu tiên, Tăng-già (Saṅgha) đã chính thức hình thành, và từ đó Phật giáo được khai sinh tại Isipatana Migadaya".[125]

Ở cuối của bài kinh này đã ghi rằng lúc đó trên trái đất chỉ có sáu bậc thanh tịnh đó là Đức Phật và năm anh em A Nhã Kiều trần như.[126]

Chẳng bao lâu, ngài lại dạy bài kinh thứ hai là Kinh Vô Ngã Tướng (*Anattalakkhana Sutta*) và Kiều-trần-như (*Koṇḍañña*) cùng với bốn người bạn là Bạt-đề (*Bhaddiya*), Bà-phả (*Vappa*),

123 Majjima, I, 172.

124 Samyutta, V, 420.

125 Mahavagga I, 6-10 seq; Vinaya Piæaka, ed. by Oldenberg, vol I.

126 Cf. Trong một ngôi đền ở Amoy, Bishop Smith đã thấy 18 bức tượng mà được nói rằng là những đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Hardy: Manual Buddhism, p. 25-30. Hình ảnh của năm anh em A Nhã Kiều trần như được thấy khắc nổi dưới bức tượng của Đức Phật được đào thấy ở Sārnātha.

Ma-ha-nam (*Mahānāma*) và Át-bệ (*Assaji*)[127] đều được pháp nhãn thanh tịnh.[128]

3.12.6. ĐỘ CHÀNG YA SÁ

Sau khi độ cho năm anh em Kiều trần như xong, cũng tại Sārnātha này Đức Phật đã gặp và độ cho một chàng thanh niên Bà-la-môn tên Da-xá (*Yasa*). Da-xá vốn là con trai cưng của một vị trưởng giả giàu có[129], sống trong thọ hưởng dục lạc với nhiều cô vũ nữ tuyệt đẹp bao quanh chàng. Một ngày nọ, vào lúc nửa đêm, Da-xá thức dậy và thấy các cô vũ nữ đang ngủ ngon. Có cô đang ngáy với chiếc miệng há rộng, có cô nước miếng (*saliva*) ô uế từ trong miệng chảy xuống, có cô đang nằm mớ nói lãm nhãm, có cô quần áo xốc xếch, phấn son loè lẹt, tóc tai rũ rượi như ma... Da-xá đứng như trời trồng nhìn những cảnh tượng thực tế phủ phàng trước mắt. Da-xá đã than lên đây thật là một nghĩa địa sống (*śmaśāna*)! một cảnh tượng của phiền muộn và đau khổ![130] Ý chí tìm cầu một đời sống nội tâm và ý tưởng từ bỏ tất cả đời sống nhung lụa giả dối này đã khởi lên trong tâm. Da-xá liền rời dinh thự ra đi theo tiếng gọi của tiềm thức đó.[131] Chàng đi khỏi cung thành với lòng đầy bức rức, xúc động, xót xa và lang thang hướng về Chư-thiên-đoạ-xứ, Vườn Nai (*Isipatana-Migadāya*) để đến phía bắc của Ba-la-nại. Thấy Da-xá từ xa, Đức Phật đi xuống *Chaṅkramaṇa* (lối đi thiền hành) và ngồi trên tòa. Da-xá vừa trông thấy Đức Phật, chàng đã xúc động òa lên khóc và cất tiếng than van rằng con thấy đời khốn khổ phiền não và đọa đầy quá. Con không tìm ra được một con đường an tịnh cho chính con. Xin ngài

127 Trong Phật và Thánh chúng của Cao hữu đính dịch: Kiều trần như (Ajnata Kaudinya), A xả bà thệ (Asvajit) , Maha bạt đề (Bhadrika), Thập lực ca diếp (Dasabala-kasyapa), Ma nam Câu ly(Mahanama-kuliya.

128 S, II, 67.

129 Trong cuốn 'The Legend of Burmese Buddha', Da-xá được biết với tên là Ratha.

130 Trong cuốn 'The Legend of Burmese Buddha', p. 120 nói rằng: 'Bản chất và điều kiện của thân thể thật ra là một gánh nặng và đã tạo ra nhiều sự phiền tóai và tai họa'.

131 Câu chuyện ở đây giống như trong câu chuyện Parinirv ôa của kinh Bổn sanh.

hãy giúp đỡ và cứu độ con.

Đức Phật chậm rãi nói giọng từ hòa rằng: 'Này đạo hữu, nơi đây không có sự khốn khổ và không có sự sầu đau. Đạo hữu hãy đến và ngồi xuống đây. Như-lai sẽ giảng pháp cho ngươi nghe'. Nghe xong Da-xá mừng quá liền lạy Đức Phật và ngồi cung kính chắp tay nghe. Tại đây, Đức Phật giảng giải Phật pháp cho Da-xá nghe, ngài nói về những nỗi khổ đau của cuộc đời, nơi đó thật không có một hạnh phúc thật sự, tất cả chỉ là huyễn ảo, tạm bợ và đem lại cho con người nhiều bất mãn. 'Hạnh phúc thật sự không thể có được nơi những tài sản, danh vọng hay quyền lực thế gian, vậy mà chúng sanh lại đắm say vào các thứ này để từ đó tạo ra vô số các ác nghiệp. Họ theo đuổi hạnh phúc trong ái ân nhục dục và cho rằng đây là hạnh phúc bậc nhất nhưng đáng thương thay đâu là hạnh phúc thật sự khi tất cả chỉ là một sự thỏa mãn ước vọng nhất thời do tác động bởi ngã và vô minh si ám. Chỉ có hạnh phúc chân thật và cao thượng hơn hết là hạnh phúc của sự vươn mình vượt ra khỏi ái dục và những khoái lạc vật chất'. Rồi Đức Phật cũng giảng cho Da-xá nghe về hạnh xả ly, sự bố thí, đức hạnh, chư thiên, xuất gia, làm điều lành, không tham dục và sát hại và con đường đưa đến chánh trí. Khi Đức Phật biết rằng tâm của Da-xá đã nhuần nhuyễn và thanh tịnh, ngài bắt đầu giảng pháp cao hơn 'tất cả vạn pháp (*samudaya*)[132] là đầy sự khổ, tu hành là con đường thanh tịnh'. Sau khi nghe lời giảng của Đức Phật, Da-xá liền thoát khỏi tham dục và sân hận, giống như tấm vải trắng đã giặt và không còn vết nhơ nào.[133]

Nơi dinh thự của Da-xá, mẹ của Da-xá đã đi tìm và báo cho cha của Da-xá hay. Ông liền sai nhiều người đi tìm và cuối cùng đến được nơi Da-xá đang ở tại Isipatana-Migadāya. Khi cha của Da-xá đến, Đức Phật cho biết về việc từ bỏ tất cả và sự giải thoát của Da-xá. Để tán thán nhân duyên hy hữu này Đức Phật đã thốt lên một bài kệ như sau:

Kẻ sắc phục huy hoàng

132 Theo Phật giáo, samudaya có nghĩa là 'tất cả các pháp đang hiện hữu'.
133 The Legend of Burmese Buddha, p. 121.

Bước vào con đường thánh.

Và trưởng giả cũng được Đức Phật dạy về thiện nghiệp và tam bảo 'Phật, pháp và tăng', trưởng giả liền xin quy y Phật, pháp và tăng suốt đời và trở thành cận sự nam (nam Phật tử, *Upāsaka*) đầu tiên.

Lúc bấy giờ trong làng, Da-xá có bốn người bạn là Subāhu, Punnaji, Gahampati và Vimala nghe tin Da-xá đắc thánh quả xuất gia nên cũng tìm đến gặp và thỉnh pháp với Đức Phật. Da-xá đưa họ vào tiếp kiến ngài và do tuệ nhãn quán sát biết căn cơ họ đã thuần thục, Đức Phật giảng các pháp vi diệu cho họ nghe và ngay sau khi thời pháp chấm dứt cả bốn người đồng đắc thánh quả A-la-hán xin được xuất gia. Lúc đó trên cõi này có tất cả là 10 vị A-la-hán.

Trong một thời gian ngắn, nghe những chuyện kỳ lạ này, 50 chàng thanh niên giàu có khác đã đến xin nghe pháp và quy y với Đức Phật. Sau khi nghe pháp xong, họ liền được độ và xin xuất gia tu học với ngài. Vào lúc đó, đã có tất cả 60 bậc xuất gia trên trái đất.[134] Chẳng bao lâu tất cả họ cũng đều chứng A-la-hán.

Tiếp tục cuộc hành trình truyền bá chánh pháp, một hôm Đức Phật gặp 60 chàng thanh niên đang chơi đùa chọc ghẹo các cô thiếu nữ. Khi một trong các cô chạy mất, cả nhóm họ liền chạy đi tìm và gặp Đức Phật đang ngồi nghỉ dưới gốc cây, họ liền hỏi Đức Phật có thấy một cô thiếu nữ chạy ngang đây không? Đức Phật liền hỏi ngược lại:

- Theo ý các vị thì nên chạy tìm một cô gái là hơn hay nên tự tìm mình là hơn?

Các chàng trả lời:

- Thưa ngài, dĩ nhiên tìm mình là hơn.

Đức Phật liền ôn tồn nói: nếu các vị ngồi lại đây một lát, Ta sẽ giảng cho các vị nghe về sự thật.

Nghe vậy, họ liền cung kính đảnh lễ Đức Phật và ngồi im

134 Mahāvagga (Text) p. 15 bản kinh Tây tạng; xem Rockhill' s Life of the Buddha, pp. 38-9.

lặng lắng nghe. Sau khi nghe Đức Phật giảng giải đạo lý xong, tất cả đều sanh lòng tịnh tín, bồ đề tăng trưởng và liền xin quy y với Đức Phật làm những đệ tử tại gia của ngài.

3.12.7. PHẬT PHÁP ĐƯỢC LAN TỎA KHẮP NƠI TỪ CHIẾC NÔI SĀRNĀTHA

Và như vậy chính từ Sārnātha, pháp bắt đầu lưu chảy khắp nơi. Đức Phật đã trải qua mùa an cư đầu tiên ở đây sau khi ngài đạt giác ngộ ở Sārnātha và ngài đã thăm lại Sārnātha trong vài lần, nhân đó mà có vài bài kinh được giảng tại đây[135] như Kinh Năm (*Panca Sutta*)[136], Kinh Người Làm Xe Ngựa (*Rathakara (Pacetana) Sutta*)[137], kinh Hai Pasa (*Two Pasa suttas*)[138], Kinh Tam Muội (*Samaya Sutta*)[139], kinh Katuviya (*Katuviya Sutta*)[140], một pháp thoại về Metteyyapanha của Cứu cánh đạo (*Parayana*) [141] và kinh Pháp Trần (*Dhammadinna Sutta*)[142], kinh này Đức Phật đã thuyết cho một vị cư sĩ tên Pháp trần (*Dhammadinna*) khi vị ấy đến thăm ngài.

Thỉnh thoảng có vài vị trưởng lão của tăng đoàn cũng đã trú ở Chư thiên đọa xứ và có nhiều cuộc đàm đạo lý thú đã diễn ra ở đây. Trong đó phải kể đến là những cuộc thảo luận giữa ngài Xá-lợi-phất và Mahakotthita.[143] Một cuộc đàm đạo trong đó có một số thầy tỳ-kheo trú ở Chư thiên đọa xứ cố giúp cho Sa Nặc (*Channa*) vượt qua khó khăn.[144] Vào một dịp khác lúc Đức Phật từ Vương-xá (*Rajagaha*) đến trú tại Chư thiên đọa xứ, ngài đã thiết lập các điều luật cấm việc dùng một số loại thịt, kể cả thịt người .[145] Trong khi Đức Phật đang an trú ở Chư thiên đọa xứ,

135 A, I, 109; A, I, 280; A, III, 399; A, IV, 383; S, I, 105; S, V, 406...
136 Samyutta Nikaya, III, PTS, 66f.
137 Anguttara Nikaya, I, PTS, 110f.
138 Samyutta Nikaya, I, PTS, 105f.
139 Anguttara Nikaya, III, PTS, 320 ff.
140 Anguttara Nikaya, I, PTS, 279 f.
141 Anguttara Nikaya, III, PTS, 399 f.
142 Samyutta Nikaya, V, PTS, 406 f.
143 Samyutta Nikaya, II, PTS, 112 f.; III, 167 f.; IV, 162 f., 384 f.
144 Samyutta Nikaya, III, PTS, 132 f.
145 Ibid., I, 2166 ff. (Điều luật cấm dùng thịt người là điều cần thiết, bởi vì

hai lần Ma vương (*Mara*) đã đến chất vấn ngài nhưng đã phải rút lui vì thất bại.[146]

Theo Đại phẩm (*Mahavamsa*) nói có một hội chúng tỳ-kheo đông đảo ở Chư thiên đọa xứ trong thế kỷ thứ II trước Tây Lịch. Vì ở buổi lễ đặt đá xây dựng tu viện Maha Thupa ở Anuradhapura thì đã có mười hai ngàn tỳ-kheo từ Isipatana đến dưới sự hướng dẫn của trưởng lão Dhammasena.[147] Ngài Huyền-trang (tác giả của 'Ký Sự Tây Du' – *Buddhist Records of the Western World, Kegan Paul*) có đề cập rằng tại Chư thiên đọa xứ có mười lăm ngàn tăng sĩ đang tu học theo Phật giáo tiểu thừa (*Hinayana*). Trong phần phụ đính về chùa tháp (*Sangharama*), ngài Huyền-trang nói tại Chư thiên đọa xứ có một tu viện cao 200 feet được xây dựng kiên cố, mái chùa được lợp bằng vàng hình lá xòai. Chính giữa tu viện là một tượng Phật Chuyển Pháp luân to bằng người thật. Phía Tây nam có một cái tháp bằng đá do vua A-dục xây.[148] Ở phía trước tu viện là một trụ đá đánh dấu nơi Đức Phật thuyết bài pháp đầu tiên. Gần đó có một tháp khác được xây nơi chỗ mà năm vị ẩn sĩ (*pancavaggiyas*) hành thiền trước lúc Đức Phật đến đây và một tháp khác ghi dấu 500 vị Bích Chi Phật nhập niết-bàn. Kế đó là một ngôi tháp kỷ niệm Đức Phật Thích-ca thọ ký cho Bồ-tát Di Lặc sẽ trở thành Phật trong tương lai.

3.12.8. SỰ TIẾP NỐI DI SẢN ISIPATANA (SĀRNĀTH)

Ngài Huyền-trang có trích dẫn câu chuyện Nai chúa (*Nigrodhamiga*) trong kinh Bổn Sanh về nguồn gốc của Chư thiên đọa xứ. Theo ngài, Vườn Nai là một khu rừng do vua xứ Ba-la-nại dành để cho loài nai sinh sống an ổn.[149]

---

nàng Suppiya đã nấu thịt cắt ra từ thân của chính cô để cúng dường cho một vị tỳ kheo đang bị bịnh dùng).

146 Samyutta Nikaya, I, PTS, 105 f.

147 Mahavamsa, ed. Geiger, xxix, p. 31.

148 Divyavadana, ed. Cowell and Nell, Camdridge, p. 389-94. (có đề cập rằng vua A Dục khi ngài gợi ý cho Upagupta về ước muốn của ông muốn đi chiêm bái các thánh tích của Phật giáo và xây dựng những cái tháp kỷ niệm ở đo. Vì vậy, vua đã thăm Lumbini, Isipatana, và Kushinagar. Điều này được xác định trên bia đá số VII của vua A Dục).

149 Jataka, ed. Fausboll, I, 145 ff.

Theo câu chuyện Udapana[150] trong kinh Bổn Sanh nói có một cái giếng cổ ở Chư-thiên-đoạ-xứ, chư tăng thường dùng trong thời Đức Phật.

Trong kinh Bổn sanh Con nai Banian[151] và trong Kinh Đại-sự (*Mahāvastu*) kể câu chuyện liên quan về Sārnātha-Isipatana như sau:

"Xưa kia, trong một khu rừng rộng, có một vị vua nai tên là Rohaka, làm nai chúa của cả ngàn con nai. Vua có hai con, một là Nyagrodha, và con nai khác là Viśākha; vua giao cho mỗi vị nai lãnh đạo và bảo vệ 500 con nai.

Brahmadatta, vua của xứ Kāsi, thường đến khu rừng này để săn thú và giết rất nhiều nai. Một số con nai bị thương, sắp chết, chạy ẩn vào các bụi rậm trong rừng sâu núi thẳm - vùng đất bao phủ bởi cây gai góc và đám sậy - nơi còn nguy hiểm hơn cả sự bắn giết của vua Brahmadatta. Những con nai chết trong khu rừng thẳm ấy trở thành mồi ngon cho quạ, chim kền kền và các loài chim khác.

Một ngày kia, nai chúa Nyagrodha nói với vua nai Viśākha rằng:

"Chúng ta phải đến báo cho vua Brahmadatta biết rằng số nai bị vua bắn bị thương rồi bị quạ, kền kền ăn thịt còn nhiều hơn số nai bị vua săn giết trực tiếp. Chi bằng mỗi ngày chúng ta sẽ gởi đến vua một con nai; nai ấy sẽ là món ăn cho vua. Bằng cách này, bầy nai sẽ được cứu, không bị diệt chủng tất cả cùng một lúc."

Vua nai Viśākha đồng ý với ý kiến này.

Lúc ấy, vua Brahmadatta đang ở ngoài rừng săn bắn, xung quanh là quân lính trang bị gươm giáo, cung tên và đủ loại vũ khí. Từ xa thấy hai nai chúa tiến đến với dáng vẻ uy nghi, không chút sợ hãi hay do dự, vua liền ra lệnh cho một vị tướng cận thần:

150 Jataka, ed. Fausboll, II, 354 ff.
151 Jātaka, I, 149.
Câu chuyện mà ngài Huyền trang tường thuật thì không thấy dẫn ra ở đây.

"Nhà ngươi đến xem. Nếu chúng không có việc gì thì giết chết. Ngược lại, nếu chúng không sợ hãi trước lằn tên, mũi giáo mà vẫn tiến đến, tức là có việc cần tâu trình."

Vâng lệnh vua, vị tướng ra hiệu cho quân lính dạt sang hai bên, mở lối cho hai nai chúa tiến vào. Hai nai chúa đến gần, cung kính quỳ lạy. Vua hỏi:

"Các ngươi đến đây có việc gì?"

Bằng giọng nói của con người, hai nai chúa tâu rằng:

"Tâu bệ hạ, hàng trăm con nai sống trong khu rừng này đều thuộc vương quốc của ngài. Cũng như thành phố, tỉnh lỵ, làng mạc của loài người trở nên đẹp đẽ nhờ con người, gia súc và muôn loài sinh vật, thì khu rừng cũng đẹp đẽ nhờ những nơi an toàn, dòng sông, con suối, chim muông và hươu nai sinh sống. Chúng con xem ngài là niềm vinh dự của vùng đất này.

Tất cả loài hai chân và bốn chân đều sống dưới sự cai quản độc nhất của ngài. Xin ngài hãy bảo vệ chúng - đó là bổn phận của bậc chúa tể, dù chúng ở trong làng, rừng hay vùng đồi núi.

Khi ngài đi săn, nhiều con nai bị giết vô ích. Nhiều con bị thương bởi mũi tên, phải chạy vào rừng gai, cánh đồng cỏ Kāsa, rồi chết và bị quạ, kền kền cùng các loài chim khác ăn thịt. Như vậy, bệ hạ đã vô tình phạm tội.

Nếu ngài hoan hỷ, hai nai chúa chúng con xin mỗi ngày gởi đến bệ hạ một con nai. Các con nai sẽ lần lượt đến phiên mình. Như thế, bệ hạ vẫn có thịt dùng trong bữa tiệc, mà đàn nai cũng không bị chết cùng lúc."

Nghe xong, vua nước Kāsi chấp thuận lời thỉnh cầu và ra lệnh cho các tướng truyền xuống ba quân: từ nay không ai được săn bắn hay giết nai nữa. Vua trở về kinh đô. Hai nai chúa tập hợp đàn nai, an ủi và thông báo rằng vua sẽ không còn đi săn, nhưng mỗi ngày phải gởi một con nai theo thỏa thuận.

Họ đếm toàn bộ đàn nai và chia thành hai nhóm. Từ đó, hai đàn nai luân phiên, cách ngày dâng nạp sinh mạng một con nai

cho nhà vua.

Một ngày kia, trong đàn của nai chúa Viśākha, có một con nai mẹ mang thai hai nai con, đến phiên phải nộp mạng. Nai cái đến trình bày với nai chúa rằng nếu phải nộp mạng lúc này thì hai nai con trong bụng cũng sẽ chết theo, xin được khất đến khi sinh nở xong. Nai chúa Viśākha yêu cầu một con nai khác đi thế, nhưng không ai chấp nhận đi trước phiên mình.

Nai cái liền sang đàn của Nyagrodha, nai chúa của đàn kia, để trình bày hoàn cảnh. Trong đàn này cũng không ai chịu đi thế. Lúc ấy, Nyagrodha nói với bầy nai:

"Ta đã bảo đảm sự an toàn cho nai mẹ này, không thể để nó nộp mạng khi đang mang thai. Ta sẽ đến nhà bếp của nhà vua để nộp mạng thay."

3.12.9. NAI CHÚA LÀ TIỀN THÂN CỦA ĐỨC PHẬT

Nai chúa Nyagrodha băng qua khu rừng, theo con đường dẫn đến Vārāṇasī. Ai trông thấy nai chúa với vẻ đẹp hoàn mỹ, hiền hòa đều đi theo sau. Dân làng xôn xao bàn tán:

"Đó là vua của loài nai. Có lẽ toàn bộ bầy nai đã bị giết, nay đến lượt nai chúa phải vào kinh đô. Chúng ta nên xin vua nước Kāsi tha mạng cho nai chúa - vì đó là niềm vinh dự của vùng này."

Khi nai chúa bước vào Mahānasa (nhà bếp), dân chúng cầu nguyện cho mạng sống của nó, bởi dáng vẻ thanh nhã, hiên ngang của nai chúa làm đẹp thêm cho thành phố.

Vua nước Kāsi cho triệu nai chúa vào cung và hỏi nguyên do. Nai chúa thuật lại câu chuyện về nai mẹ mang thai. Tất cả đều xúc động. Vua nói:

"Kẻ hy sinh mạng sống vì lợi ích kẻ khác không phải là loài thú. Chính ta mới giống loài thú, vì đã đánh mất tư tưởng đúng đắn. Ta cảm động trước sự hy sinh của ngươi. Vì việc thiện này, ta tha mạng cho toàn bộ loài nai. Hãy trở về rừng và sống không còn sợ hãi."

Nhà vua truyền lệnh khắp kinh thành bằng tiếng chuông

vang dội.

Khi trở về rừng, nai chúa Nyagrodha kể lại sự việc cho nai mẹ và bảo nàng có thể an tâm trở về đàn của Viśākha. Nhưng nai mẹ xin ở lại đàn của Nyagrodha, và cất lên một bài kệ (*gāthā*) bày tỏ lòng tri ân.

Từ tích truyện này, nơi đây được gọi là Migadāya Isipatana - Lộc Uyển, nghĩa là nơi ưu đãi và bảo hộ dành cho các loài nai.[152]

3.12.10. CÁC CÔNG CUỘC KHẢO CỔ KHAI QUẬT

Trong tất cả các quốc vương nổi danh trong lịch sử Ấn Độ, phải nói vua A-dục (*Aśoka*) là người đầu tiên có mối quan hệ trực tiếp với Sārnātha. Tại Sārnātha, vua đã xây dựng nhiều đài kỷ niệm; một trong số này là ngôi tháp cao 30,4 m, gọi là tháp Dharmarājikā. Tháp này có đỉnh bằng đá khối. Vào năm 1794, ông Jagat Singh của xứ Ba-la-nại đã cho phá sập ngôi tháp này.

Một đài tưởng niệm khác của vua A-dục là một trụ đá nguyên khối, với đỉnh trụ tạc hình bốn sư tử quay lưng vào nhau; ngày nay hình tượng này được Chính phủ Ấn Độ chọn làm quốc huy, và phần đầu trụ hiện được lưu giữ tại bảo tàng địa phương. Trên đầu trụ có chạm khắc bánh xe Chuyển Pháp Luân lớn; một vài mảnh vỡ của bánh xe này đã được tìm thấy. Tháp Dhamekh dường như cũng có xuất xứ từ thời vua A-dục.

Tại Sārnātha, vua đã ban hành nhiều sắc lệnh được khắc trên bia đá và cột trụ ở nhiều nơi khác nhau trong lãnh thổ do vua cai trị. Chính tại Sārnātha, vua cũng cho khắc một sắc lệnh trên bia đá rất tinh xảo vào năm 242 trước Tây lịch, ghi rằng Đại vương A-dục đã ban lệnh buộc những thành phần tăng chúng không chính thống phải mặc y phục trắng và bị trục xuất khỏi Tăng đoàn. Những sắc lệnh khắc trên đá tương tự cũng được tìm thấy tại Sānchi và Allahabad.

Cổ vật thứ ba liên quan đến vua A-dục tại nơi này là hàng

152 Mahāvastu, p. 366. Ngài Nghĩa tịnh và các nhà chiêm bái Trung quốc đã thường dùng từ Silun hoặc Silulin để dịch từ Mrigad ya. Từ Trung quốc có nghĩa là 'vùng đất dành cho hươu'.

rào chắn bằng đá. Ông Oertel đã phát hiện công trình này dưới nền của một căn phòng ở phía nam chánh điện. Dựa trên độ nhẵn bóng, kỹ thuật chế tác và hình dáng các trụ cột, các nhà khảo cổ học kết luận rằng công trình này được xây dựng vào thời vua A-dục. Theo Tiến sĩ Vogel, hàng rào này được dựng lên nhằm bảo vệ nơi Đức Phật đã chuyển bánh xe Pháp, hoặc các địa điểm thiêng liêng liên hệ.

Ba di tích cổ nêu trên đã xác lập một mối liên hệ chặt chẽ giữa vua A-dục và Sārnātha, đồng thời chứng minh rằng vua Dharmāśoka (Pháp A-dục – tôn hiệu của vua A-dục) đã từng viếng thăm Sārnātha. Khoảng năm 249 trước Tây lịch, vua đã thực hiện một chuyến hành hương đến Kusināgarā, Kapilavastu, Śrāvastī, Bodhgayā và nhiều thánh địa Phật giáo khác.

Trong danh sách những nơi vua Dharmāśoka viếng thăm, tuy không thấy ghi rõ Sārnātha, nhưng thật khó hợp lý khi cho rằng vua lại không đến nơi Đức Phật đã chuyển bánh xe Pháp lần đầu tiên. Hơn nữa, nhà vua đã dựng trụ đá kỷ niệm tại hầu hết các địa điểm ngài đặt chân đến. Dựa vào cột đá mang sắc lệnh của vua A-dục tại Sārnātha, chúng ta có thể tin rằng nhà vua hầu như chắc chắn đã viếng thăm thánh địa quan trọng bậc nhất của Phật giáo này trong chuyến hành hương lịch sử của mình.[153]

Sau khi triều đại Khổng-tước (*Maurya*) sụp đổ, Pushyamitra đã thành lập triều đại Śuṅga (còn gọi là *Mitra*) vào năm 184 trước Tây lịch. Suốt triều đại Śuṅga (thế kỷ II–I trước Tây lịch), Sārnātha không được biết đến nhiều, nhưng các cuộc khai quật khảo cổ đã phát hiện hơn mười hai trụ hiên bằng đá thuộc thế kỷ I trước Tây lịch, nằm gần tháp Dharmarājikā.

Không có cổ vật nào của các vua thuộc triều đại Kāṇva (triều đại kế tiếp Śuṅga) được tìm thấy tại Sārnātha cho đến nay. Tuy nhiên, một chữ khắc của vua Aśvaghoṣa được phát hiện, có kiểu chữ tương tự như chữ khắc trên cột đá của vua A-dục tại

153 Nhà lịch sử Vincent A. Smith đã đồng ý rằng vua A Dục đã viếng thăm Sārnātha mặc dù không có bằng chứng để chứng minh cho điều này.

Sārnātha.[154]

Vào khoảng giữa thế kỷ I Tây lịch, người Kushan (*Kuṣāṇa*) thuộc bộ lạc Yuezhi đã đánh bại các kinh đô của triều đại **Śaka** và thiết lập quyền cai trị của mình. Với sự ra đời của triều đại Kushan ở Bắc Ấn, Phật giáo bước vào một giai đoạn phát triển mới, đặc biệt trong lĩnh vực nghệ thuật Phật giáo. Mathurā trở thành một trung tâm lớn của phong trào phục hưng nghệ thuật, và Sārnātha cũng thịnh vượng không kém với nhiều công trình mới được xây dựng.

Trong thời kỳ này, phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivādin) phát triển mạnh tại Sārnātha và đã thành lập một số tu viện Phật giáo tại đây.

Một bia ký tại Sārnātha ghi rằng:

"Thành phố Ba-la-nại (Vārāṇasī / Banāras) nằm dưới quyền thống trị của vua Kaniṣka, và được cai trị bởi một phó vương đại diện cho Đại vương. Có thể nói hầu hết các Đại vương Kushan đều đặt doanh trại quân sự tại Mathurā. Các tỳ-kheo Bala và Puṇyabuddhi, thuộc gia đình hoàng gia, đã đi chiêm bái các thánh tích Phật giáo, đồng thời xây chùa và tạo tượng tại những nơi họ viếng thăm.".[155]

Sau khi triều đại Kushan suy tàn, triều đại Gupta đã thiết lập quyền thống trị ở Bắc Ấn, bắt đầu từ thế kỷ IV Tây lịch. Phần lớn các di vật kiến trúc và điêu khắc còn lại tại Sārnātha ngày nay đều được xác định là tác phẩm thời Gupta.

Các nhà khảo cổ học cho rằng tháp Dhamekh đồ sộ, cùng với hơn ba trăm pho tượng hiện lưu giữ tại Bảo tàng Sārnātha, trong đó có một tượng Đức Phật trong tư thế Chuyển Pháp Luân Ấn (*Dharmacakra-pravartana-mudrā*), đều thuộc thời đại Gupta.

---

154 Babu Rakhaldas Banerji đã cho thấy sự giống nhau trong tính cách của những bia ký. Xem Sāhitya Pariṣad (Ấn Độ), B.S., 1312 No. 4 . Một chữ khắc ngắn khác của vua A±vaghoãa đã được tìm thấy ở Sārnātha.

155 Dịch từ đoạn trích của Sāhitya Pariṣad (Ấn Độ) 1312, B.S., Part IV, p. 173.

Nhà hành hương Pháp Hiển (*Faxian*), người đã thực hiện chuyến hành hương đến Ấn Độ vào đầu thế kỷ V, dưới triều vua Chandragupta II (trị vì 376–414), cũng đã để lại những ghi chép quan trọng về Sārnātha[156] như sau:

Khi năm vị ẩn sĩ thấy Đức Phật từ xa hướng về phía họ, họ liền nói với nhau rằng: '...Khi ông ta đến đây, chúng ta hãy cẩn thận không nên tiếp đón ông ấy'. Nhưng khi Phật tiến đến, năm vị này tự nguyện đứng dậy và đảnh lễ ngài.

Cách khoảng 60 bước về phía bắc của nơi này, Phật nhìn về hướng tây, Phật ngồi xuống và bắt đầu 'chuyển pháp luân'... Cách khoảng 20 bước về phía bắc là nơi Đức Phật đã kể lại lịch sử của ngài. Cách 50 bước về phía nam đây là nơi mà con rồng I loopo đã hỏi Phật bao lâu nữa rồng sẽ được giải thoát khỏi xác thân rồng này...Nơi đây có hai tự viện và bốn ngôi tháp lớn cũng có một số đông tăng sĩ tu học tại đây".

Dưới sự cai trị của triều đại Gupta (thế kỷ IV–VI), Sārnātha bước vào thời kỳ hoàng kim của nghệ thuật điêu khắc Phật giáo. Những pho tượng và công trình kiến trúc tinh xảo nhất tại đây đều được tạo tác trong giai đoạn này. Tháp chính được mở rộng quy mô, và tháp Dhamekh được bao bọc bởi những phiến đá chạm khắc trang trí rất đẹp.

Tầm quan trọng của Sārnātha trong thời kỳ này thể hiện rõ ở vị thế của nó như một trung tâm Phật giáo hùng mạnh. Pháp sư Pháp Hiền (Faxian) khi viếng thăm nơi đây đã ghi nhận bốn ngôi tháp và hai tu viện đang hiện hữu.

Một bản khắc dưới bệ tượng Phật cho biết pho tượng này do vua Kumāragupta dâng cúng; rất có thể tên người cúng dường thuộc triều đại Gupta, vào khoảng năm 414–455 Tây lịch.

Mặc dù không tìm thấy bia ký nào trực tiếp của triều đại Skandagupta tại Sārnātha, nhưng có cơ sở để tin rằng Sārnātha vẫn tiếp tục hưng thịnh trong suốt thời kỳ này, cho đến khi bị tàn

156 The Pilgrimage of Fa-hien tr. By J.W.Laidlay (Baptist Mission Press), Calcutta, 1848, chap. XXXIV và Legge's Translation, Oxford, 1886, pp. 94-6.

phá trong các cuộc xâm lăng của người Hūṇa (Hung Nô).

Nhà khảo cổ Cunningham đã phát hiện một kho chôn giấu tượng Phật và các vật quý tại Sārnātha, cho thấy nơi đây đã phải chịu nhiều đau thương và hủy hoại trong những cuộc xâm lăng dữ dội của người Hūṇa.

Ngoài ra, còn có bia ký mang niên đại thời Gupta, ghi nhận thời vua Kumāragupta II (năm 473 Tây lịch) và vua Buddhagupta (năm 476 Tây lịch), chứng minh rằng Sārnātha vẫn còn hoạt động và được triều đình bảo trợ cho đến cuối thế kỷ V.

Cuối thế kỷ thứ V, do hậu quả của các cuộc xâm lăng của người Hung Nô (Hūṇa), triều đại Gupta sụp đổ. Thời kỳ kế tiếp là một giai đoạn bóng tối bao trùm Ấn Độ, vì vậy trong thời đại này không có nhiều tư liệu để xác định rõ bối cảnh lịch sử của Sārnātha.

Sau khi triều đại Gupta suy tàn vào nửa cuối thế kỷ VII, Harṣavardhana, vua xứ Thanesvar, trở thành hoàng đế miền Bắc Ấn Độ. Qua việc khảo sát các khối gạch và đá của tháp Dhamekh, các nhà nghiên cứu đi đến kết luận rằng phần lớn công trình tháp này do vua Harṣa xây dựng.

Trong thời trị vì của vua Harṣa, nhà chiêm bái Huyền Trang đã viếng thăm Ấn Độ. Pháp sư Huyền Trang tường thuật về Sārnātha như sau:

“Ba-la-nại tọa lạc về hướng tây sông Hằng, chu vi khoảng bốn nghìn lý. Dân cư nơi đây đông đúc, nhiều gia đình giàu có, nơi ở thường chứa nhiều bảo vật quý giá. Người dân hiền hoà, thanh nhã và ham học. Phần lớn họ không theo một tín ngưỡng cố định, nhưng vẫn rất tôn kính giáo pháp của Đức Phật. Thời tiết ôn hoà, mùa màng phong nhiêu, cây cỏ xanh tốt và rừng rậm có khắp nơi.

Về phía tây nam của ngôi tháp chính có một tháp đá do vua A-dục xây dựng. Tuy nền móng đã hư hoại, nhưng vẫn còn bức tường cao hơn một trăm feet. Phía trước tháp là một trụ đá cao bảy mươi feet, màu sắc sáng như ngọc bích. Ánh sáng long lanh

phản chiếu, khiến những người đến cầu nguyện thường thấy các điềm lành hay dữ theo ước nguyện của mình. Chính tại nơi đây, Đức Thế Tôn đã bắt đầu chuyển bánh xe Pháp.

Gần bên là một ngôi tháp, nơi ẩn sĩ Kiều-trần-như (*Ājñāta Kauṇḍinya*) và bốn vị bạn đồng tu đã gặp Bồ-tát sau khi Ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh.

Bên cạnh đó là một ngôi tháp khác, nơi năm trăm vị Bích-chi Phật đã cùng lúc nhập Niết-bàn. Ngoài ra còn có ba ngôi tháp ghi dấu những nơi các Đức Phật trong quá khứ từng ngồi thiền hoặc kinh hành.

Gần đó là một ngôi tháp, nơi Bồ-tát Di Lặc đã nhận lời thọ ký sẽ thành Phật.

Về phía tây còn có một ngôi tháp, nơi Bồ-tát Thích-ca (*Śākya*) đã được thọ ký.

Không xa về phía nam là dấu tích nơi bốn Đức Phật quá khứ từng đi kinh hành. Lối đi dài khoảng năm mươi bước, các bậc thềm cao khoảng bảy feet, nền lát bằng đá xanh xếp chồng lên nhau. Trên đó có hình Đức Như Lai đang kinh hành với dáng vẻ uy nghi, trầm tĩnh; trên đỉnh nhục kế có búi tóc cao rất đẹp.

Trong khu vực này có dấu tích của hàng trăm tu viện và đền tháp.

Phía tây khu thánh tích Sārnātha (*Saṅghārāma*) có một hồ nước, chu vi khoảng hai trăm bước, nơi Đức Như Lai thỉnh thoảng tắm. Phía đông là một bể chứa nước lớn, chu vi khoảng một trăm tám mươi bước, nơi Ngài thường rửa bình bát khất thực.

Phía bắc có một hồ nước khác, chu vi khoảng một trăm năm mươi bước, nơi Đức Thế Tôn thường giặt y.

Bên cạnh hồ này có một nền vuông, nơi còn in dấu y cà-sa (*kāṣāya*) của Đức Như Lai.

Không xa hồ là một ngôi tháp, nơi trong một tiền kiếp Bồ-tát đã tái sinh làm voi chúa sáu ngà (*Chhadanta*).

Xa hơn nữa là một ngôi tháp nằm trong khu rừng lớn. Chính

nơi đây, trong nhiều kiếp, Đề-bà-đạt-đa (*Devadatta*) và Bồ-tát từng là nai chúa, đã hoà giải vấn đề sinh tử của đàn nai. Khi ấy có hai đàn nai, mỗi đàn năm trăm con. Vua xứ này đi săn bắn qua cánh đồng và đầm lầy, khiến nhiều nai bị giết.

Bồ-tát là nai chúa đã đến thưa với vua: 'Muôn tâu Đại vương! Việc săn bắn của bệ hạ khiến nhiều nai bị thương, chết dần trước khi mặt trời mọc. Xin cho phép mỗi ngày thần dâng một con nai làm thực phẩm, để đàn nai còn được sống thêm ít lâu.'

Nhà vua chấp thuận và truyền lệnh không săn bắn nữa. Từ đó, mỗi ngày một con nai theo thứ tự đến nộp mạng.

Một hôm, trong đàn của Đề-bà-đạt-đa có một hươu cái đang mang thai đến lượt phải đi nộp mạng. Nó xin hoãn đến khi sinh con nhưng bị từ chối. Hươu cái liền đến cầu cứu Bồ-tát. Bồ-tát động lòng từ bi, tự nguyện đi thế mạng.

Khi nai chúa vào thành, mọi người kinh ngạc. Nghe xong câu chuyện, nhà vua vô cùng cảm động và nói:

'Hay thay! Ngươi là loài thú mà mang tâm người; còn ta là người mà mang tâm thú.'

Nhà vua liền thả nai chúa và truyền lệnh từ nay không giết nai nữa, đồng thời hiến khu vườn ấy cho loài nai. Từ đó, nơi này được gọi là Lộc Uyển."[157]

Ngài Huyền Trang đã thấy tháp Dharmarājikā và trụ đá vua A-dục cao 21,33 m, có màu rất sáng như gương. Ngài cũng ghi nhận tại đây có một tu viện với khoảng 1.500 vị tăng đang tu học. Những vị tăng này thuộc trường phái Chánh-lượng bộ (*Sammitīya*) của Tiểu thừa Phật giáo, và ngôi chùa chính (Mūla-gandhakutī) có an trí một tượng Phật bằng kim loại trong tư thế chuyển pháp luân. Như vậy, Phật giáo rất thịnh đạt trong thời kỳ này.

Ngài Nghĩa Tịnh đã mô tả về Sārnātha như sau:

157 Travels of Hiuen-Tsang translated by Beal vol. II, pp. 46-61, also by Watters, vol. II, pp. 46-54 và A Record of the Buddhist Religion, p. 29. Introduction XX, IX by I-tsing translate by Takakusu.

"Thành Vương-xá (*Rājagṛha*), cây Bồ-đề, đỉnh Linh-thứu (*Gṛdhrakūṭa*), Vườn Nai (*Mṛgadāva*), nơi trắng như những cánh sếu, thánh địa rợp bóng cây sal, khu rừng yên tĩnh với nhiều sóc, cùng những ngôi chùa ở các nơi ấy - mỗi ngày có hàng ngàn tỳ-kheo từ khắp nơi đến đây."

Ngài Nghĩa Tịnh cũng cho biết nhiều bộ phái Phật giáo khác nhau đang hiện hữu tại Ấn Độ, và dường như vào thời điểm đó phái Nhất thiết hữu bộ (*Sarvāstivāda*) đang thịnh hành tại Sārnātha.

Sārnātha tiếp tục hưng thịnh trong suốt triều đại các vua Pāla. Đến năm 1017, khi xứ Ba-la-nại chịu cảnh xâm lăng tàn khốc của Maḥmūd Ghaznī, các công trình tại Sārnātha đã bị tàn phá nghiêm trọng.

Trong giai đoạn cuối thế kỷ XI, cộng đồng Phật giáo tuy suy yếu nhưng đôi lúc vẫn hồi sinh dưới triều vua Mahīpāla của nhà Pāla. Trong thời gian trị vì của ông, nhiều kinh sách Phật giáo được trước tác, và nhiều tượng Phật được đúc trong nước.

Govindachandra (1114–1154) thuộc triều đại Gāhaḍavāla, làm chủ ba xứ Kanauj, Ayodhyā và Ba-la-nại, là một vị vua theo Ấn Độ giáo. Tuy nhiên, Hoàng hậu Kumāradevī lại là một Phật tử thuần thành, đã xây dựng một tu viện lớn tại Sārnātha mang tên Dharmachakra-jina. Nhờ đó, Sārnātha tiếp tục tồn tại như một trung tâm Phật giáo, nhưng rồi sau đó lại dần rơi vào hoang phế.

Tai biến cuối cùng giáng xuống Phật giáo xảy ra vào thế kỷ XII, khi quân Thổ Nhĩ Kỳ của Muhammad tràn vào Ấn Độ như bầy châu chấu. Các kinh đô của Ấn Độ giáo ở miền Bắc lần lượt thất thủ; tu viện và đền tháp bị san bằng, đất nước chìm trong biển máu, và cộng đồng Phật giáo bị tiêu diệt hoàn toàn.

Sự sụp đổ của các kinh đô Hindu không đồng nghĩa với sự suy vong của nền văn minh Hindu. Ba-la-nại (Benares) bị tàn phá nhưng đã hồi sinh. Tuy nhiên, những ngôi tháp tại Sārnātha và cộng đồng Phật giáo nơi đây thì không bao giờ sống lại nữa.

Khoa khảo cổ học đã thực hiện rất nhiều công cuộc khai quật tại khu thánh tích này và rất nhiều những cổ vật nghệ thuật đáng giá được tìm thấy tại đây. Các cổ vật này bị vùi lấp khoảng 15 thế kỷ từ thế kỷ thứ III trước tây lịch đến thế kỷ XII. Hiện nay được lưu giữ và trưng bày tại viện bảo tàng Khảo cổ Sārnātha đối diện nơi khai quật.

Bình luận về *Sārnātha*, Cunningham đã mô tả một cách sinh động rằng:

"Sau mỗi cuộc khai quật được thực hiện gần Sārnātha đã phơi bày những dấu vết của lửa. Tôi đã thấy những khúc gỗ xây dựng bị đốt thành than và những thớ gỗ bị cháy một nửa. Ông Major Kittoe cũng phát hiện giống như vậy, ngoài ra còn có những dấu lửa cháy trên những trụ đá, tàn lộng và tượng... Qua những khám phá được tìm thấy trong suốt công trình khai quật, ấn tượng của một thãm họa khủng khiếp cuối cùng do lửa gây ra đã in đậm trong đầu ông Major Kittoe, đến nổi ông đã tóm gọn kết luận của ông trong vài lời là: 'Tất cả nơi đây đã từng bị sùng lục. Những vị tu sĩ, những ngôi tháp, tượng và tất cả đều bị đốt cháy. Ở nhiều nơi, xương, sắt, gỗ xây dựng, hình tượng nằm rải rác... Tất cả đã dồn lại thành những đống hỗn tạp khổng lồ và thảm hoạ này đã xảy ra tại đây hơn một lần."

3.12.11. NHỮNG DI TÍCH HIỆN TẠI CỦA SĀRNĀTHA

Hiện nay có năm công trình tại Sārnātha được xem là có liên quan trực tiếp đến đời sống của Đức Phật, gồm: tháp Dhamekh, tháp Dharmarājikā, chánh điện, cột trụ với đầu sư tử của vua A-dục, và một địa điểm gọi là Chaṅkama, tức lối đi thiền hành của Đức Thế Tôn.

1) THÁP CHAUKHADI

Tháp Chaukhaṇḍī đứng riêng lẻ, từ bùng binh Asharpur đi thẳng về phía bên trái, cách chùa Thái Lan khoảng 200 m; trong khi phía bên phải là Viện Bảo tàng Khảo cổ Sārnātha, đối diện khu khảo cổ thánh tích Sārnātha.

Tháp Chaukhaṇḍī là một mô đất lớn, trên đó có một tháp

hình bát giác được xây dựng vào năm 1588. Tháp này do vua Akbar xây để tưởng niệm phụ thân là vua Humāyūn, người đã từng viếng thăm nơi đây.

Từ tháp Chaukhaṇḍī đi bộ khoảng 10 phút, đến khúc cua bên trái của đường Dhammapāla, sẽ tới khu Khảo cổ Sārnātha rộng lớn. Viện Bảo tàng Khảo cổ Sārnātha nằm phía bên phải, đối diện khu thánh tích.

Bước qua cổng khu khảo cổ, hiện còn các thánh tích sau:

TU VIỆN VII

Từ cổng đi vào, bên trái là nền tu viện thời trung cổ, được xây trên nền nguyên thủy của một kiến trúc cổ hơn.

Tu viện có kiểu dáng đơn giản, gồm một sân rộng 9,15 m², chung quanh là tàn tích các dãy phòng và hành lang. Góc bên trái có giếng nước. Nền móng hành lang cho thấy tu viện V đã từng bị hỏa hoạn thiêu hủy.

TU VIỆN V

Tu viện V có sân rộng 15,25 m², chung quanh là dãy phòng dài 2,60 m, ngang 2,45 m ở bốn phía, với một giếng nước ở giữa sân. Phía trước dãy phòng bên trong là mái hiên được đỡ bằng các trụ đá.

Phòng chính giữa là phòng tiếp tân (Pratyupa-sthānaśālā); phía trước có một cổng vào với hai phòng nhỏ canh gác. Góc phía bắc của tu viện là chánh điện. Cấu trúc này thuộc thời Gupta và các giai đoạn kế tiếp.

Một con dấu đất nung mang lời Phật dạy, với nét chữ thế kỷ IX, đã được tìm thấy trong một căn phòng của tu viện.

THÁP DHARMARĀJIKĀ

Tháp Dharmarājikā do vua A-dục xây dựng để tôn thờ xá lợi Phật. Việc chọn Sārnātha-một trong những thánh địa thiêng liêng nhất của Phật giáo-làm nơi dựng tháp cho thấy tầm quan trọng đặc biệt của địa điểm này.

Các cuộc khai quật cho thấy tháp đã trải qua sáu lần mở rộng, xây chồng lên nền móng nguyên thủy.

Nền thời A-dục có đường kính 13,49 m, gạch kích thước 49,5 × 36,8 × 6,4 cm, cùng loại gạch hình nêm (chữ V) mỏng hơn, kích thước 41,9 × 31,7 × 8,8 cm.

Thời Kushan, tháp được xây thêm bằng gạch 38,1 × 26,2 × 7 cm.

Lần mở rộng thứ hai vào thế kỷ V–VI, có thêm đường thiền hành (pradakṣiṇāpatha) rộng 4,88 m, bên ngoài là tường bao cao 1,35 m với bốn cổng ở bốn hướng.

Thế kỷ VII, đường thiền hành được mở rộng hơn và gần tháp có bốn cầu thang đá nguyên khối.

Hai lần trùng tu tiếp theo diễn ra trong thế kỷ IX–XI.

Lần trùng tu thứ sáu và cũng là lần cuối cùng vào thế kỷ XII, khi tu viện do Hoàng hậu Kumāradevī xây dựng.

Hai tác phẩm điêu khắc nổi bật được tìm thấy quanh tháp là:

Tượng Bồ-tát bằng sa thạch đỏ, cao lớn, chạm khắc vào năm thứ ba đời vua Kaniṣka;

Tượng Đức Phật ngồi trong tư thế Chuyển Pháp Luân Ấn.

Tháp Dharmarājikā nằm gần trụ đá A-dục và chánh điện, cho thấy đây là địa điểm đánh dấu lần đầu Đức Phật chuyển bánh xe pháp. Khi ngài Huyền Trang đến đây, tháp cao hơn 30 m; ngày nay chỉ còn nền tháp, gợi cảm giác hoang phế.

TU VIỆN VI

Đây là một tu viện đơn lẻ, có thể là nhà tế bần, vì tìm thấy chày và cối giã. Tu viện có niên đại thế kỷ VIII–IX, xây trên nền Gupta cổ hơn.

THÁP DHAMEKH

Tháp Dhamekh cao khoảng 34 m, đồ sộ và nổi bật nhất trong khu thánh tích Sārnātha. Tháp đánh dấu nơi Đức Phật chuyển Pháp Luân, có niên đại khoảng thế kỷ V, nhưng dựa vào các lớp

nền chồng lên nhau, rõ ràng đã được trùng tu nhiều lần.

Tiến sĩ Venis cho rằng từ *Dhamekha* xuất phát từ tiếng Sanskrit *Dharmachakra*, nghĩa là "Trầm tư về Pháp".

Tháp cao 33,53 m (104 feet), xây bằng gạch, đường kính nền 28,50 m; nếu tính cả nền thì cao khoảng 42,06 m. Kiến trúc gồm một khối đá tròn như trống, cao 11,20 m. Các khối đá được ghép bằng then sắt, chạm khắc tinh xảo. Phần dưới làm bằng đá lớn, phần trên bằng gạch.

Mặt ngoài phía tây nguyên thủy đã bị mất, có thể do Jagat Singh tháo dỡ. Tháp có dạng bát giác, thu nhọn dần lên đỉnh; mỗi mặt có một khung thờ, trước kia có thể đặt tượng Phật. Giữa thân tháp là một dải hoa văn chạm khắc phức tạp chạy vòng quanh, với hình người, thú, chim, hoa sen... mang đậm nghệ thuật thời Gupta. Tuy nhiên, khảo sát của Cunningham cho thấy lõi gạch đỏ thuộc thời Maurya (Khổng Tước), khoảng thế kỷ II trước Tây lịch.

Phía đông bắc tháp Dhamekh là nhiều tháp nhỏ được dựng để tạ ơn.

CHÁNH ĐIỆN

Chánh điện là nơi Đức Phật thường ngồi thiền. Nền gồm nhiều lớp xây dựng chồng lên nhau qua các thời kỳ. Lớp thấp nhất có phiến đá ayāgapaṭṭa thuộc thế kỷ I trước Tây lịch.

Có hai bia ký khắc trên trụ mái hiên: một thuộc thế kỷ II trước Tây lịch, một thuộc thế kỷ V sau Tây lịch.

Các trụ này từng được dùng làm trụ đèn cho chùa Mūlagandhakutī (Hương phòng) bên cạnh.

Phía đông là lối vào chánh điện, trước đó là một sân hình chữ nhật rộng lớn, xa hơn là một sân nhỏ với nhiều tháp và đền hoang phế. Bên trong chánh điện rộng 64 feet vuông, chung quanh còn dấu tích nền của các phòng nhỏ. Phía nam có rào chắn bằng đá thuộc thời vua A-dục.

Khảo sát kỹ cho thấy lần trùng tu chánh điện gần nhất muộn

hơn nền nguyên thủy, và chánh điện xưa vốn lớn hơn hiện nay, với lối đi mở rộng về hướng đông, tức hướng cổng chính.[158]

TRỤ ĐÁ SƯ TỬ

Trụ đá với đỉnh đầu sư tử được dựng ở phía tây chánh điện. Vua A-dục (Aśoka) đã dựng trụ đá này để kỷ niệm nơi Đức Phật thành lập Tăng đoàn đầu tiên, gồm năm anh em Kiều-trần-như (pañcavargīya), Da-xá (Yasa) và năm mươi bốn người bạn ở xứ Ba-la-nại (Vārāṇasī).

Hiện nay chỉ còn phần chân trụ nằm trong khu rào sắt cao 2,03 m. Nguyên thủy, trụ đá cao 15,25 m, trên đỉnh chạm bốn con sư tử quay lưng vào nhau, giữa mỗi chân sư tử có bốn bánh xe Pháp được bố trí cân xứng và tinh xảo. Phần chân trụ gồ ghề, đặt trên nền đá lớn kích thước 20,3 × 15,2 × 45,7 cm. Phần thân trụ vuốt thon, nhẵn bóng; đường kính chân là 71,1 cm, đường kính đỉnh là 55,9 cm.

Trên trụ đá có ba bia ký:

Bia ký thứ nhất là sắc dụ của vua A-dục, khắc bằng chữ Phạn, trong đó nhà vua cảnh cáo và phản đối việc gây chia rẽ trong Tăng đoàn. Ngoại trừ hai dòng đầu đã bị vỡ, phần còn lại ghi:

"... Tăng đoàn không được chia rẽ. Bất cứ người nào, dù là Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo-ni, nếu chia rẽ bè phái, sẽ bị mặc y trắng và bị trục xuất, phải sống ngoài tu viện. Sắc chỉ này phải được thông báo khắp cộng đồng Tăng và Ni. Hoàng đế đã dạy: hãy sao chép sắc chỉ này và dán tại các giảng đường của tu viện; một bản khác dành cho các Phật tử tại gia. Các Phật tử tại gia khi đến bố-tát (Uposatha) cần phải biết những sắc chỉ này..."

Chiếu chỉ này được ban hành ngay sau cuộc Kiết tập lần thứ ba. Theo truyền thống, trong thời kỳ này những vị tăng ni gây chia rẽ đã bị trục xuất khỏi Tăng đoàn. Một sắc lệnh tương tự, chỉ khác vài chi tiết nhỏ, cũng được tìm thấy trên các trụ đá ở

158 Ngài Huyền trang nói rằng Saṃghārāma nói chúng là có 'nhiều cửa mở hướng về phía đông'. Beal's Buddhist Record of the Western World (popular Edition), p. 74.

Sanchi và Allahabad.

Khi được phát hiện vào năm 1904, thân vỡ của trụ đá tại Sārnātha vẫn đứng đúng vị trí nguyên thủy, cho thấy trụ không bị gãy do đổ ngã, mà có thể bị tác động bởi một lực rất mạnh, nhiều khả năng do chóp nhọn của chùa Mulagandhakuti sập xuống.

Bia ký thứ hai thuộc thời Kushan, nhắc đến năm thứ 40 triều đại vua Aśvaghoṣa. Vị vua này cai trị xứ Kauśāmbī, và từng có thời kiểm soát Ba-la-nại (Vārāṇasī) và Sārnātha.

Bia ký thứ ba thuộc thời kỳ đầu Gupta, đề cập đến các tổ sư của phái Chánh Lượng Bộ (Saṃmitīya) và Độc Tử Bộ (Vātsīputrīya).

CHÙA MULAGANDHAKUTI

Chùa Mulagandhakuti được xây trên nền túp lều nguyên thủy nơi Đức Phật từng cư ngụ trong thời gian Ngài ở Sārnātha, vì vậy còn gọi là "Hương phòng nguyên thủy" (*Original Fragrant Hut*).

Trong nhiều thế kỷ, Hương phòng được trùng tu và phát triển thành một ngôi chùa lớn. Ngài Huyền Trang đã thấy và mô tả như sau:

"Hàng rào lớn của chùa cao 200 feet, trên mái có hình cây xoài mạ vàng. Nền chùa bằng đá, cầu thang cũng bằng đá, còn các tháp và khung thờ thì xây bằng gạch. Các khung thờ được sắp ở bốn phía, thành hàng trăm dãy liên tiếp, mỗi khung thờ một tượng Phật bằng đồng, kích thước như người thật, ngồi trong tư thế Chuyển Pháp Luân."

Độ dày của các bức tường cho thấy chùa Mulagandhakuti quả thật cao lớn như lời Huyền Trang mô tả. Những mảnh đá chạm khắc cũ gắn trên tường cho thấy chùa đã được xây lại ít nhất một lần, sử dụng lại vật liệu của kiến trúc trước đó. Ngôi chùa dưới hình thức hiện nay có niên đại thời Gupta.

Giữa các tháp tạ ơn gần phía tây chùa Mulagandhakuti, người ta tìm thấy một mảnh ô lọng bằng đá, trên đó khắc một đoạn Kinh Chuyển Pháp Luân (*Dhammacakkappavattana*):

"Này các Tỳ-kheo! Đó là bốn Chân lý. Thế nào là bốn? Chân lý về Khổ, Chân lý về nguyên nhân của Khổ, Chân lý về sự diệt Khổ, và Chân lý về con đường diệt Khổ."

Bia ký này có niên đại khoảng thế kỷ III Tây lịch, khắc bằng chữ Pāli, hiện được trưng bày tại Viện Bảo tàng.

RÀO CHẮN CỦA A-DỤC

Phía nam chùa Mulagandhakuti là rào chắn bằng đá, nguyên thủy đặt tại tháp Dharmarājikā. Rào chắn này được chạm khắc trên đá Chunar nguyên khối, có độ bóng rất cao, tiêu biểu cho nghệ thuật thời A-dục.

ĐỀN APSIDAL (*CHAITYA*)

Cách trụ đá A-dục vài thước là đền Apsidal (chaitya), xây trên nền kiến trúc nguyên thủy trước đó. Đền cao 25 m, rộng 11,58 m, bên trong có nơi thờ hình bán nguyệt. Nhiều cổ vật có niên đại từ thời Khổng Tước (Maurya) đến thời Gupta đã được tìm thấy tại đây.

Trong thời hậu Gupta, ngôi đền này bị hủy hoại bởi hỏa hoạn. Phần phía trên cho thấy dấu vết của một tu viện có niên đại muộn hơn.

TU VIỆN II

Tu viện II nằm sâu hơn 4 m dưới mặt đất. Dựa vào kích thước gạch, các nhà khảo cổ xác định tu viện này thuộc thời Gupta. Tu viện có sân rộng 27,69 m², bao quanh là tường thấp cao 99,1 cm nhưng dày, dùng để đỡ các cột mái hiên trước dãy phòng. Dấu vết cho thấy khoảng chín phòng.

TU VIỆN I (*DHARMACHAKRA-JINA*)

Tu viện I, còn gọi là Dharmachakra-Jina, do Phật tử Kumāradevī, hoàng hậu của vua Govindachandra (1114–1154), xây cúng. Khu vực khai quật cho thấy tu viện dài 232 m theo trục đông–tây, với khu phòng trung tâm.

Tu viện nằm sâu hơn 4 m, có chánh điện lớn ở phía tây, ba phía còn lại là các dãy phòng. Nền tu viện cao 2,44 m, xây bằng

gạch chạm trổ, trang hoàng đường nét thanh nhã cả trong lẫn ngoài. Hiện nay các tăng phòng không còn.

Tu viện có hai cổng, đều hướng về phía đông, cách nhau 88,45 m. Ngoài ra còn có một đường hầm rộng 1,83 m, dài hơn 58,78 m, ít người qua lại nên ẩm thấp, hôi hám.

TU VIỆN III

Tu viện III cũng nằm sâu hơn 4 m dưới mặt đất, tương tự tu viện II. Sân lát gạch được phát hiện dưới hệ thống dẫn nước. Các phòng nằm phía nam. Phong cách chữ khắc trên trụ mái hiên cho thấy tu viện thuộc thời hậu Kushan. Tường cao trung bình 3,05 m, độ dày cho thấy tu viện không quá hai tầng.

TU VIỆN IV

Tu viện IV cũng nằm ở độ sâu khoảng 4 m, sân sâu 4,42 m so với nền chùa. Có một số phòng phía bắc và mái hiên phía đông. Các trụ mái hiên bố trí thưa cách, tương tự tu viện III.

Đáng chú ý, trên đỉnh tường khu phòng phía đông tìm thấy một tượng thần Śiva lớn, cao 3,70 m, đang đâm một con quỷ bằng đinh ba, thuộc thế kỷ XII.

TU VIỆN IV

Cũng như 3 tu viện kia, tu viện này nằm ở độ sâu 4m và khoảng sân sâu 4.42 cm từ nền chùa. Có vài căn phòng ở phía bắc và mái hiên ở phía đông. Như tu viện thứ III, những cột trụ của mái hiên thì cách quãng. Có một hình thần Siva to lớn B (b) 1, (cao 3.70m) đang chém một con quỷ với cây đinh ba (cây xiên có ba mũi nhọn), thuộc thế kỷ XII, được tìm thấy trên đỉnh những bức tường có những dãy phòng phía đông.

Khu Thánh tích Khảo cổ Sārnātha này mở cửa từ sáng 6:00 đến chiều 6:00 (thứ sáu đóng cửa). Vé vào cổng cho người Ấn Độ 5 Rupees, cho khách nước ngoài 2 dollars hoặc 100 Rs. Tuy nhiên nếu sinh viên nước ngoài đang học tập tại Ấn Độ đưa thẻ sinh viên, có thể được mua vé như người Ấn Độ là 5 Rs thôi. Được đem máy chụp hình không tính tiền, nhưng máy video thì

phải đóng phí 20Rs.

Thật là thiếu sót và mất ý nghĩa nếu chúng ta chỉ đi viếng di tích khảo cổ trên mà không viếng Vườn nai, Viện bảo tàng Khảo cổ Sārnātha và các chùa hiện đại cùng với sông Hằng, nơi mà sẽ bổ sung rất nhiều cho sự hiểu biết của chúng ta về thánh tích Sārnātha. Chúng ta sẽ lần lượt khảo sát đến như sau:

VƯỜN NAI

Đây là vương quốc và khu ưu đãi cho nai, nên không ai được quyền làm thương tổn hay bắn giết chúng. Hiện nay khách chiêm bái sẽ thấy có hàng trăm con nai cao đẹp, da đốm hoa trắng, vàng, nâu... đủ mọi lứa tuổi và kích thước chạy nhảy tung tăng khắp nơi.

Khách chiêm bái sẽ hoan hỉ và thích thú nhìn chúng chạy nhảy vô tư ở đây và khi chúng ta đưa cà rốt, củ cải trắng (có bán sẵn tại đây), chúng sẽ dạn dĩ tới ăn và liếm tay khách. Điều này gợi nhớ lại khung cảnh ngày xưa của Vườn-nai (*Rishipattana*).

3.4.12. VIỆN BẢO TÀNG KHẢO CỔ SARNATHA

Đối diện xéo khu thánh tích khảo cổ Sārnātha là Viện bảo tàng Khảo cổ được xây năm 1905. Đây là một trong những viện bảo tàng lâu đời nhất Ấn Độ và đặc biệt có trưng bày nhiều bộ sưu tập về điêu khắc Phật giáo được khai quật tại.

Tại gian phòng chính Tiếng Rống Sư Tử (*Shakyasimha*) trưng bày vật nổi bật nhất là 'đầu trụ Sư Tử' và cũng là 'Quốc huy' của Ấn Độ. Trụ đá đầu sư tử là tác phẩm điêu khắc hùng vĩ nhất thuộc nghệ thuật điêu khắc thời Khổng-tước (*Mauraya*) thế kỷ thứ III trước tây lịch (pl. III) mà đã từng đặt ở trên đỉnh trụ đá A-dục. Trụ sư tử cao khoảng 2.31m và gồm bốn phần tính từ dưới lên: cái bình hình chuông được bao phủ bởi những cánh sen vòm võng xuống, một đỉnh cột tròn, bốn con sư tử ngồi xoay lưng vào nhau, đầu hướng ra bốn phía, một bánh xe pháp ba mươi hai nan (căm).

Bốn con sư tử hùng mạnh được chạm trổ khéo léo và sống

động. Có bốn con voi, bò đực, ngựa và sư tử đang chạy. Mỗi con thú này được cách khoảng bởi một bánh xe pháp nhỏ hơn. Trụ đầu sư tử là một trong những kiệt tác nghệ thuật của mọi thời đại. Nước cộng hòa Ấn Độ đã chấp nhận trụ sư tử như là một quốc huy của đất nước và trên các tờ tiền Rupee của Ấn Độ đều có in hình trụ sư tử này.

Còn có một tượng đáng chú ý ở viện bảo tàng này nữa là tượng Đức Thế-tôn đang chuyển pháp luân ấn, một kiệt tác của *Sārnātha* thuộc trường phái nghệ thuật Gupta[159] đang trưng bày

159 Lịch sử có liêên quan đến nghệ thuật Ấn Độ bắt đầu từ giai đoạn Mauryan dưới sự bảo trợ của vua A Dục. Thời đại Sunga–Satavahana tiếp theo cũng chứng tỏ sự nở rộ của nghệ thuật Phật giáo trên quy mô quốc gia, tiêu biểu nhất là các tháp lớn của Phật giáo với kiến trúc thanh tú, trang nhã ở những nơi như: Bharhut, Sravasti, Pauni, Amaravati và Nagarjunakonda trong vùng Vengi. Nghệ thuật Kushana của Mathura và nghệ thuật Ikshvaku cùng thời ở Nagarjunakonda, cũng như trong nghệ thuật Gandhara pha trộn của phương Bắc, các hình tượng của Đức Phật và các vị Bồ Tát được diễn đạt theo các trường phái Nhất thiết hữu bộ (*Sarvastivada*) và Đại chúng bộ (Mahasanghika), rồi sau đó được phổ biến rộng rãi bởi sự phát triển của Phật giáo Đại thừa.
Giai đoạn Gupta chứng tỏ đỉnh cao hoàn hảo của những khuynh hướng trước đó trong nghệ thuật Ấn Độ. Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của vương triều Gupta, nền nghệ thuật đã đạt đến mức độ tối cao và tự chủ, hoàn toàn tự nhiên và mạch lạc trong biểu hiện mỹ thuật. Tính cách mềm dẻo của nó xuất phát từ Mathura, còn đường nét thanh lịch được kế thừa từ Amaravati, nhưng hai ảnh hưởng này đã được biến đổi và dung hợp để tạo nên một chuẩn mực thẩm mỹ cao hiếm có. Xu hướng tổng hợp được thiết lập giữa nghệ thuật và tư tưởng, giữa hình thức khách quan (śabda) và nội dung nội tại (artha); thành công nổi bật của nghệ thuật lúc này là khả năng trở thành phương tiện biểu cảm, thúc đẩy tư tưởng và tâm thức chuyển hóa thành hình tượng cụ thể.
Sự mô tả các thiên thần hay đạo sư dưới hình dáng con người giờ đây đã được xác lập một cách vững chắc. Hình thể của những tượng này kết hợp giữa nét nổi bật và tỷ lệ cân đối, nhằm thể hiện các dấu hiệu nhận thức siêu việt (Mahāpurusha-lakshana) như: nhục kế, tóc xoắn như vỏ ốc, dái tai dài, ngón tay thon, cánh tay buông dài chạm gối. Đối với các bậc như Chuyển luân vương (*Chakravartin*), các đại đạo sư hay ẩn sĩ (*Mahāśramaṇa*), hình tượng Đức Phật thời Gupta được lý tưởng hóa với sắc thân sống động, biểu lộ sự thanh thản và thâm trầm. Không giống như nghệ thuật trước đó – vốn hướng ngoại và gắn với các sự kiện trần thế – nghệ thuật Gupta mang tính hướng nội; các hình tượng Phật giáo nhằm thể hiện bậc siêu nhân được phú cho trí tuệ tối thượng (Anuttarajñāna), vốn được xem là mục tiêu tối hậu của đời sống.

tại phòng Như lai (*Tathagata*).

Với nét điêu khắc khéo léo của nghệ nhân, bức tượng nổi bật này như toát ra một ý chí và sức mạnh kiên cường của bậc đạo sư kết hợp với sự tĩnh mặc, từ bi, đĩnh đạt siêu thoát. Nhà điêu khắc của kiệt tác này đã nắm bắt giây phút mà bậc đạo sư vừa đạt được giác ngộ tối thượng sau sáu năm khổ hạnh rừng già, cảm giác tràn ngập lòng từ bi đối với khổ đau nhân loại và quyết định chuyển bánh xe pháp bằng việc thuyết giảng Tứ-diệu-đế (*Chatur – Aryasatyani*) do ngài khám phá lại cho năm anh em Kiều-trần-như. Bài thuyết pháp đầu tiên và sự thành lập tăng đoàn trở thành bất diệt trong nghệ thuật điêu khắc độc đáo qua hình tượng Đức Phật ngồi thanh thản trên tòa kim cang (*Vajraparyankasana*) và thuyết giảng bài pháp đầu tiên cho năm vị đệ tử. Năm vị tỳ kheo này cũng được khắc trên cái bệ cùng với bánh xe pháp nằm ở giữa hai con nai. Hai con nai tượng trưng cho Vườn Nai ở *Sārnātha*. Sự kết hợp nét dõng mãnh với hảo tướng, sự thanh nhã tinh tế với nét siêu thoát xuất trần, bức tượng sáng chói này thật sự đã trở thành một kiệt tác của nghệ thuật điêu khắc Ấn Độ, đúng hơn là nghệ thuật điêu khắc thế giới.

Ngoài ra, trong phòng Tam bảo (*Triratna*), Như Lai (*Tathagata*), Tam Mật (*Trimurti*), phòng Ashutosh (tên của thần Shiva), hành lang *Vastumandana* và *Shilpratna* có trưng bày nhiều tượng của Phật giáo, Hindu và đạo Lõa thể rất có giá trị đối với các nhà tôn giáo, nhà lịch sử cũng như những nhà nghiên cứu đồ cổ.

Nghệ thuật Gupta đã lan rộng khắp Bắc Ấn Độ từ thế kỷ IV đến thế kỷ VI Tây lịch, với hai trung tâm nổi tiếng là Mathura và Sarnath. Tuy cùng chia sẻ những đặc trưng phổ quát của nghệ thuật Gupta, hai trung tâm này vẫn bộc lộ những sắc thái riêng biệt. Trong hai trường phái, Sarnath thiên về sáng tác nhiều hơn, được nhận diện qua các hình tượng mềm mại với kỹ thuật xếp nếp tinh xảo, toát lên vẻ từ tốn và thanh tao; hàng trăm tượng Phật do trường phái Sarnath tạo ra đều mang phong vị này. Tượng có ý nghĩa tiêu biểu nhất là tượng Đức Phật Chuyển Pháp Luân, biểu trưng cho sự kiện Đức Phật thuyết bài pháp đầu tiên tại Vườn Nai (Lộc Uyển) ở Sarnath.

Viện bảo tàng mở cửa từ 10:00 sáng– 5:00 chiều (thứ sáu đóng cửa), 2 Rs cho một người, trẻ em dưới 15 tuổi miễn phí. Không được mang máy chụp hình hoặc quay video, trừ có lý do và làm đơn cụ thể xin ban Quản lý Viện Bảo tàng.

3.12.13. TU VIỆN MULGANDHAKUTI

Từ Viện bảo tàng Khảo cổ Sārnātha đi tới dọc theo con đường Dharmapala khoảng 200m là tu viện Mulgandhakuti thuộc Hội Đại-bồ-đề (*Maha Bodhi*) do ngài Anagarika Dharmapala tiên phong xây dựng đầu tiên trong các chùa hiện đại tại Sārnātha. Phía bên trái là chánh điện và văn phòng làm việc (nằm sát cạnh khu Khảo cổ Sārnātha), phía bên phải là phòng trọ, quả đường, nơi nghỉ của chư tăng và các trường học cũng thuộc Hội Đại-bồ-đề.

Ngôi chùa Mulagandhakuti Vihara (Hương Phòng) uy nghiêm cạnh khu khảo cổ Sārnāth. (bên trái từ trong nhìn ra) Trong ảnh là Tỳ-kheo Sumedha Thero (giữa), Ni sinh TN Giới Hương (thứ ba từ trái sang) cùng phái đoàn hành hương Việt Nam vào ngày 06 tháng 10 năm 1996.

Tu viện Mulagandhakuty là một dấu ấn gợi nhớ thời hoàng kim quá khứ của Sārnātha. Đó cũng chính là thành quả vẻ vang nhất của ngài Anagarika Dharmapala hiến dâng cả cuộc đời phục vụ.

Mulagandhakuty này là một công trình kiến trúc đồ sộ với nghệ thuật điêu khắc Phật giáo bằng gạch đỏ và với những bức bích họa nổi tiếng về cuộc đời của Đức Phật do nghệ nhân Nhật bản Kosetsu Nosu thực hiện.

Những bức bích họa với màu sắc thâm trầm mô tả cảnh Bồ-tát ở cõi trời Đâu suất đang đợi giáng thế; Giấc mơ lành của hoàng hậu Maya về việc thọ thai; Bồ-tát đản sanh tại vườn Lâm-tỳ-ni; Thái tử Sĩ-đạt-đa nhập thiền dưới bóng cây trong khi đang xem phụ hoàng làm lễ gieo cày bừa hàng năm; Bốn cảnh sanh, già, bịnh và chết đã khiến thái tử tuyên bố từ bỏ thế gian để tìm cầu chân lý; Thái tử nhìn phu nhân và hoàng nhi sơ sanh lần cuối trước khi rời hoàng cung; Cùng với Sa nặc và con tuấn mã kiền trắc (*Kanthaka*), Bồ-tát đã cưỡi nó trong đêm đen; Nhận những lời chỉ dạy của các bậc đạo sĩ; Với thân thể ốm gầy gò, Bồ-tát đang nhận thực phẩm từ nàng Tu-xà-đa (*Sujata*) trong khi năm người bạn đồng tu nhìn ngài với vẻ thất vọng; Ma vương và quân ma đã tấn công Bồ-tát; Đức Phật được năm anh em Kiều trần như đón chào kính lễ khi ngài đến Sārnātha để truyền pháp dạy họ; Đức Phật giảng đạo cho vua Tần-bà-sa-la (*Bimbisara*); Trưởng giả Cấp cô độc mua vườn của thái tử Kỳ-đà; Đức Phật và ngài A-nan đang chăm sóc cho một vị tăng bịnh mà bị các người bạn tu khác bỏ quên; Đức Phật đến giải hòa cho hai dòng họ Thích-ca (*Sakya*) và Koliya, những người mà sẽ sắp gây chiến tranh với nhau vì giành nước trên dòng sông Rohini; Đức Phật trở về thăm thành Ca-tì-la-vệ; Đức Phật đạt được niết-bàn tối hậu trong khi tỳ-kheo A-nậu-lâu-đà (*Anuruddha*) khuyên các tăng chúng đừng khóc. Bên phải là vị ẩn sĩ Tu-bạt-đà-la (*Subhadda*), người đệ tử được Đức Phật độ cuối cùng trước khi nhập niết-bàn; Đức Phật giảng luận A-tỳ-đàm (*Abhidhamma*) cho mẹ ngài trên cung trời Tam thập tam thiên (*Tavatimsa*); Cuộc cảm hóa

chàng Vô-não (*Angulimala*); Đề-bà-đạt-đa (*Devadatta*) và vua A-xà-thế (*Ajatasattu*) đang bày mưu giết Đức Phật và vua Tần-bà-sa-la (*Bimbisara*); A-nan xin cô gái ít nước. Cô ấy do dự nói rằng cô thuộc người bị xã hội ruồng bỏ không được dâng nước cho ngài. Nhấn mạnh quan điểm của Đức Phật chối bỏ về hệ thống giai cấp đạo Hindu, A-nan trả lời rằng: '*Tôi không hỏi cô về giai cấp cô là gì? Tôi chỉ hỏi xin nước'*. Câu chuyện này xuất phát từ kinh Thiên Nghiệp Thí dụ (*Divyavadana*).

Chánh điện ở tu viện Mulagandhakuti có thờ xá lợi của Đức Phật được tìm thấy ở Taxila và ngọn đồi của ngài Long-thọ (*Nagarjunakonda*) do phó vương Ấn Độ là Irwin hiến tặng cho Hội Đại Bồ-đề (*Maha Bodhi*) để thờ phượng.

Khoảng sân phía bên trái chùa là nơi có cây bồ đề tươi tốt tàng lá sum xuê mà xuất xứ từ cây bồ đề gốc ở Bồ-đề-đạo-tràng[160]. Xung quanh cội bồ đề có thiết kế tượng 28 vị Phật ngồi thiền và phía trước có tượng Đức Phật Thích-ca và năm anh em Kiều-trần-như to bằng người thật.

Tại tu viện Mulagandhakuti, Sārnātha, hội Đại Bồ-đề có tổ chức nhiều chương trình phúc lợi xã hội giáo dục và các hoạt động tôn giáo, không chỉ tại địa phương mà còn khắp đất nước Ấn Độ và nước ngoài. Đây là một trong những trung tâm hoạt động tích cực nhất của Hội tại Ấn Độ và trên khắp thế giới. Được biết hiện nay, Hòa thượng Dodamgoda Rewatha, Tổng thư ký Hội Đại Bồ-đề và Thượng-tọa Kahawatte Siri Sumedha, Phó Tổng thư ký Hội Đại Bồ-đề đương kiêm đảm trách trụ trì tại tu viện Mulagandhakuti ở nhiệm kỳ qua 1999-2001, 2001-2004 và hiện vẫn tiếp tục trọng trách trong nhiệm kỳ 2004-2006. Trong suốt thời gian đãm trách trung tâm này hai ngài cùng chư tăng đã mang một nét mới đến cho trung tâm bằng cách thêm vào những hoạt động và dự án mới cũng như đã nỗ lực không ngừng nghỉ để hoàn thành mục tiêu và sứ mạng mà hòa thượng Anagarika Dharmapala đã đưa ra.

160 Xem chi tiết trong cuốn 'Vườn Nai – Chiếc Nôi Phật giáo', Thích Nữ Giới Hương, Delhi: Lộc Uyển, 2005.

Ngoài tu viện Mulagandhakuti, nổi bật ở Sārnātha, còn có nhiều chùa từ các nước Phật giáo khác trên thế giới hiện diện ở đây và hầu hết các chùa này đều có xây nhà nghỉ cho khách hành hương, giá tương đối rẽ so với các khách sạn trung bình. Các chùa khác như là: chùa Trung-hoa, chùa Matri Buddha (Nhật), chùa Miến điện, Học viện Tây Tạng (The Central Institute of Higher Tibetan Studies), chùa Thái-lan, chùa Tibetan Buddha Vihar (thuộc phái Gelugpa, Tây Tạng), chùa Đại hàn, Tu Viện Padma Samaye Chokhorling (Nyingma Tây Tạng), chùa Nhật Dharma Chakra Vihar (cạnh Học viện Tây Tạng) và học viện Quốc tế Nghiên cứu Phật học- Dharma Chakra Vihar (Dharma Chakra Vihar - International Insitute of Origin Buddhisr Studies and Research)[161]...

3.12.14. SÔNG HẰNG

Sông hằng đã chảy 2.469 cây số từ nguồn đến biển theo những sông nhánh hoặc sông lớn, một triệu km2, gần một phần ba địa lý Ấn Độ. Dọc bên bờ là những thành phố cổ chẳng hạn Hardwar, Allahabad, Vārāṇasī, Patna, Calcutta, Delhi và Agra trên những sông nhánh của nó, sông Yamuna. Xuất phát từ dãy núi tuyết trắng hùng vĩ Hi-mã-lạp-sơn đến vùng châu thổ trong vịnh Bengal, sông Hằng là một dòng chảy của đời sống và được tôn thờ như nữ thần thiêng liêng khi nó chảy ngang qua đồng bằng phía bắc Ấn Độ. Ấn Độ là một quốc gia rộng lớn nhận nhiều nguồn nước từ con sông này nhưng khi nói đến tính chất thiêng liêng của sông Hằng người ta thường liên tưởng đến một vài khúc sông đặc biệt nơi Ba-la-nại là vùng đền thờ và Ghat (thềm đá xây chìa ra bờ sông) để tắm, cầu nguyện, lễ bái, thiền định và nơi qui tụ rất nhiều tín đồ Hindu vào mỗi sáng sớm trước khi mặt trời mọc và càng đông nghẹt cả rừng người khi vào những dịp lễ và chính tại nơi đây nó được gọi với tên là sông Hằng.

Trong kinh Phật thường nhắc đến sông Hằng như kinh A-di-

161 Xin xem chi tiết ở cuốn 'Vườn Nai – Chiếc Nôi Phật giáo', Thích Nữ Giới Hương, Delhi: Lộc Uyển, 2005.

đà dạy rằng: "Hằng hà sa số chư Phật, Bồ-tát như số cát sông Hằng"hoặc "công đức vô lượng, vô biến không thể nghĩ bàn như số cát sông Hằng". Hoặc trong lúc Đức Phật còn tại thế, Đức Phật cũng đã nhiều lần đi ngang sông Hằng này. Kinh Thần Thông Du Hí[162] đã kể rất chi tiết về sự việc Đức Phật không có tiền để trả cho người chèo đò khi đi đò ngang qua sông Hằng. Khi nghe được sự việc đó, vua Tần-Bà-Sa-La (*Bimbisara*) đã ra lịnh miễn lệ phí giao thông cho các bậc tu hành.

Vārāṇasī có 80 bãi hỏa thiêu. Những bãi hỏa thiêu dọc sông Hằng là có đầu tiên và được tin tưởng là thiêng liêng nhất, nên nhiều người có thân nhân dù chết có bao xa, họ cũng đem về đây để thiêu rồi thả tro xuống sông để mong sông rửa sạch tội lỗi người quá cố. Hoặc những người già biết mình sắp chết, cũng về đây tụng niệm ở đền và chờ ngày để được chết tại đây.

Buổi sáng được xem là thời gian tốt nhất để tắm trong nước sông Hằng với những tia nắng ban mai đầu tiên của mặt trời chiếu sáng xuyên qua đám mây ở vừng đông. Khi mọi người tắm trong nước sông Hằng thánh thiện, họ đã lấy tay bụm nước lại và chúi tay rót đổ xuống nước như là một sự cúng dường. Tắm trong sông Hằng là ý nghĩa thiêng liêng và văn hóa đã có từ nhiều thế kỷ. Nó là chất tẩy rửa các tội lỗi. Sau khi tắm trong nước thiêng liêng của sông Hằng, rửa sạch tất cả các phiền não trần cấu, họ cảm thấy như được hòa hợp với thần thánh và thanh tịnh hoá tất cả những tội lỗi của họ trong nhiều kiếp.

Tóm lại, trong vài thế kỷ sau khi Đức Phật nhập niết-bàn, Sārnātha đã phát triển thành một trung tâm thịnh vượng về tu tập và nghệ thuật của Phật giáo. Và hiện nay trải qua 2600 năm, Phật giáo trở thành một trong những nền triết lý hoàn hảo với khoảng một phần tư dân số trên thế giới đi theo. Nhật bản, Trung quốc, Thái Lan, Đại Hàn, Miến Điện, Tích Lan, Việt Nam, Bhutan, Singapore, Taiwan, Indonesia và Malasia... là những quốc gia theo Phật giáo. Ngoài ra, các nước phương Tây cũng đã chuyển hướng mạnh mẽ đến với triết lý giải thoát của Phật giáo.

162 Lalita Vistara, ed. S. Lefinann, 528.

Chúng tôi đã ở Sārnāth hai ngày một đêm và cũng có đi thăm sư cô LT hiện đang ở học viện Tây Tạng để viết luận án tiến sĩ. Sau đó, chúng tôi bắt đầu khăn gói trở lại Delhi. Kết thúc một chuyến hành hương xứ Phật trong 10 ngày. Đã viếng được Bồ-đề-đạo-tràng (có tháp Đại-giác-nơi Đức Phật giác ngộ, sông Ni Liên, nơi nàng Tu-xà-đa dâng sữa và núi Khổ Hạnh); Vương-xá thành (núi Linh-thứu, Trúc-lâm và Nalanda); Sārnāth (Vườn Nai). Còn những thánh địa khác như Lâm-tỳ-ni (*Lumbini*), Câu-thi-na (*Kushinagar*), Tỳ-xá-li (*Vaisali*)... xin hẹn một dịp khác.

Hành hương về những nơi thánh địa, chúng ta càng muốn được đi và đi nhiều lần nữa về lại quê cha, nhưng có lẽ chuyến đi đầu tiên nào dù ngắn ngủi, vội vã thế nào thì cũng vô cùng có giá trị, bởi lẽ lúc đầu bao giờ cũng mới lạ và gây ấn tượng hết phải không?

3.13. LÂM-TỲ-NI

Ngày 05-05-1997 kỳ nghỉ hè đến. Nắng nóng hừng hực đến 45 độ. Lal Zikpuii, Yankna (2 cô gái Ấn), Sanya (cô gái người Nepal) và tôi cùng đi du lịch thăm Nepal, vương quốc của SanYa và hành hương viếng thăm những thánh tích Phật còn lại như Lâm-tỳ-ni (*Lumbini*), Câu-thi-na (*Kushinagar*), Tỳ-xá-ly (*Vaisali*)...

Từ Delhi chúng tôi đáp tàu lửa đi Gorakhpur thuộc tiểu bang Uttar Pradesh, rồi đi xe buýt đến biên giới Sonali, giáp ranh giữa biên giới Ấn-độ và vương quốc Nepal. Tại đây cảnh sát Nepal làm khó dễ vì tôi quên không có đem sổ F.R.R.O (Foreiner Regional Registration Office tức sổ người nước ngoài đăng ký lưu trú ở Ấn Độ). Tôi nghĩ đã có hộ chiếu và visa đóng lệ phí 15 đô Mỹ vào Nepal du lịch 15 ngày là đủ. Mặc cho cô Sanya sổ tiếng Nepal bao nhiêu với cảnh sát, họ vẫn không chịu. Thế là chúng tôi ngồi lên đồng ba tiếng đồng hồ tại đó. Chiều đến sau khi bao cho họ một chầu nước ngọt 'Pepsi' họ mới cho đi.

Từ biên giới Sonali đến Lâm-tỳ-ni (*Lumbini*) khoảng 40 km,

đợi xe buýt hơn cả tiếng đồng hồ mới khởi hành, rồi lại mất hơn hai tiếng cho đoạn đường 40km. Vì đây là dạng xe đò cũ rước khách hình dân bản xứ buôn bán hơn là rước du khách nên xe đi rề rề và dừng hết nơi này đến nơi kia để rước khách như xe buýt vậy.

Nơi đến đầu tiên của chúng tôi trong chuyến hành hương thứ hai này là Lâm-tỳ-ni. Tới nơi thì trời tối đen như mực. Nơi đây, xe không phải dễ đón như ở Ấn Độ, ít khi thấy có ôtôrisksha (như xe lam Việt-nam, nhưng chỉ chở được 5 vị thôi), riskshaw (như xích-lô Việt-nam nhưng người đạp ngồi đằng trước) và cả taxi luôn. Chúng tôi phải năn nỉ hết lời một chiếc xe ríp mới chịu chở chúng tôi vào chùa Việt-nam với giá 50 rupees cho một đoạn khoảng 3km vì tôi không biết chùa toạ lạc hướng nào và lại trời tối nữa nên đành chịu.

Tiếp chúng tôi có có Thượng Toạ Huyền-Diệu, chủ trì chùa Việt-nam Phật-quốc tự. Đây là lần đầu tiên tôi gặp Thượng toạ. Lần đi hành hương ở Bồ-đề-đạo-tràng (*Bodhgaya*) do đại đức Hạnh Tấn hướng dẫn, chúng tôi đã không được gặp Thượng toạ vì Thượng toạ bận Phật sự ở Pháp. Công trình xây dựng chùa Việt-nam Phật-quốc tự của Thượng toạ tại Lâm-tỳ-ni thật qui mô và rộng lớn hơn ở Bồ-đề-đạo-tràng. Tại Lâm-tỳ-ni, ngoài chùa Việt-nam Phật-quốc tự, còn có chùa Linh-Sơn thuộc giáo hội Linh-sơn của Hòa thượng Huyền-vi ở Pháp trợ cấp và hiện nay đại đức Linh-Quang đứng ra đãm trách trông coi. Chùa bắt đầu xây từ năm 1995 nằm hơi xa phía sau của chùa Việt-nam Phật-quốc tự, vì thời gian không nhiều, nên chúng tôi hẹn dịp khác sẽ tới viếng.

Sau khi được ăn một bữa cơm nóng với canh chua rau muống, cà, đậu bắp, Zikpuii, Yankna và Sanya cũng rất thích hương vị Việt-nam, chúng tôi đi ngủ ngon lành. Sáng mai bắt đầu cuộc viếng thăm Lâm-tỳ-ni nơi mà thái tử sơ sanh Sĩ-đạt-đa ra đời.

3.13.1. LỊCH SỬ LÂM-TỲ-NI

Bốn sự kiện chính trong cuộc đời Đức Phật: Sanh, Giác ngộ,

Chuyển bánh xe pháp và Nhập niết-bàn, thì sự kiện đầu tiên xảy ra ở vườn Lâm-tỳ-ni, Nepal. Vì thế, nhiều Phật tử từ khắp nơi trên thế giới đã đến Nepal để chiêm bái Lâm-tỳ-ni và hành hương ba thánh địa khác ở Ấn Độ. Tất cả đều nằm trong chu vi gần chớ không xa. Vào thời cổ đại và trung đại, vùng này nối liền với ngọn đồi phía tây và vùng núi Nepal rồi đến Ladakh ở phía tây bắc Ấn Độ và cuối cùng là Tây Tạng. Lộ trình này cũng hình thành một nhánh phụ của con đường tơ lụa nổi tiếng trong thời trung đại.

i.THÁI TỬ SĨ-ĐẠT-ĐA ĐẢN SANH (thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên)

Việc giáng sanh của thái tử Sĩ-đạt-đa là một sự kiện có ý nghĩ trong lịch sử nhân loại. Ngài đản sanh vào ngày Vesak (tức là ngày trăng tròn tháng năm theo lịch Ấn Độ) vào năm Kaliyaga, 2748 (tức 563 trước tây lịch)[163] trong hoàng tộc của vua Tịnh phạn và hoàng hậu Maya ở vườn Lâm-tỳ-ni (*Lumbini Sal Uyana*) nằm ở giữa Devadaha và thành Ca-tỳ-la-vệ. Lâm-tỳ-ni (Lumbini hoặc tên địa phương là Rummindei) nằm chính giữa, xung quanh là toàn cảnh rặng núi Hi-mã-lạp-sơn quanh năm tuyết phủ. Lâm-tỳ-ni là một thánh tích thuộc lãnh thổ của vương quốc Nepal và được Alexander Cunningham – nhà khảo cổ học nổi tiếng khám phá vào năm 1886.

Hoàng tộc của thái tử Sĩ-đạt-đa thuộc dòng dõi Cồ-đàm (*Gautama Gothra*), họ Thích-ca (*Sakya*) thuộc chủng tộc Thái dương. Vương quốc Ca-tỳ-la-vệ nằm giữa chân núi của Nepal và sông Raptu. Vua Tịnh phạn là một quân vương anh minh, lẫm liệt và đạo đức.

Hoàng hậu của vua là Ma-da (*Maya*), là một vị có nhân cách trong sáng đầy lòng nhân hậu và đang mang thai là một vị Phật tương lai. Từ thời gian mang thai, chư thiên và Phạm thiên đã bảo vệ bà khỏi mọi sự hiểm nguy. Theo truyền thống gia đình, khi thời gian khai hoa nở nhụy đến gần, bà phải rời hoàng cung

163 Lotus Path, Ven. Dr. Dodagoda Rewatha Thero, Friends of Buddhist Library, Singapore, 1995., p.1.

của phu quân để trở về trở về nhà cha mẹ ruột. Cuộc hành trình được hộ tống bởi nhiều thị nữ và quân lính. Trên đường đi, trong lúc nghỉ trong vườn thượng uyển, bà cảm thấy đau bụng. Đứng dựa vào gốc cây hoa vô ưu, hoàng hậu nghe lòng lâng lâng theo tiếng gió rì rào và tiếng chim hót líu lo trên cành, bỗng bà phải đưa tay vịn vào cành cây vì một cơn đau quặn. Từ bên hông phải bà đã hoài sanh một thái tử bụ bẫm mà không một chút bợn nhơ. Mặc dầu vậy, bà không khỏi ngạc nhiên khi tiếng sáo trời hoà cùng nhịp điệu của thiên nhiên vang lên. Từ trên không trung bỗng tưới xuống hai dòng nước ấm và mát thơm ngào ngạt để tắm gội cho thái tử. Khi dòng nước tắt, thái tử sơ sanh đã dõng dạt bước đi về phương đông bảy bước và lạ kia từ dưới đất những búp sen đẹp tuyệt trần nở ra để đỡ gót chân hồng của ngài khỏi dính bụi trần. Một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, thái tử tuyên bố:

"Sẽ dứt khổ sanh tử,

Đương lúc ta mới sanh,

Ta là đấng vô thượng,

Tự quán nhân sanh tử,

Thân này là sau cùng.

Trên trời dưới đất, duy chỉ có ta là tôn quí!

Ta muốn độ chúng sanh thoát khỏi sanh, già, bịnh và chết."[164]

Hoàng hậu không khỏi ngỡ ngàng trước những mầu nhiệm xảy ra xung quanh sự đản sanh của thái tử. Lúc đó thế giới tràn đầy những niềm vui. Trời mây quang đãng. Ánh sáng rực rỡ. Hoa hương nở thơm ngát. Chim ca hát, ong nhảy múa trên các bông hoa. Âm nhạc văng vẳng trên không trung.

Nhân loại ơi! Có hay chăng một vị Giác Ngộ mới ra đời?

164 Đại tạng kinh Việt Nam, Kinh Trường A Hàm, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1991, tr. 36.

Chúng sanh ơi! Một đấng Đại từ, Đại bi, Đại trí,
Đại đức vừa xuất hiện ở dưới trần!
Ôi hân hoan, hân hoan cho toàn cả mấy tầng trời,
vì chúng sanh ơi, một đóa hoa Đàm nở,
một ánh sáng lạ chói ngời!
Này ai ơi! Hãy đi về phía nam dãy núi Hy-mã-lạp-sơn,
vì chính ở đấy đã ra đời một đức Phật.[165]

Với tin thái tử sơ sinh cực kỳ khôi ngô tuấn tú, Hoàng hậu Maya cùng với đoàn tùy tùng đã trở về thành Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilavastu*) với tất cả niềm hân hoan hạnh phúc. Tin vui mang về kinh thành, vua quan dân chúng tiếp đón thái tử sơ sanh về lại kinh thành Ca-tỳ-la-vệ và nhà vua đã đặt tên cho thái tử là Sĩ-Đạt-Ta (nghĩa là người được mãn nguyện). Kinh thành Ca-tỳ-la-vệ tuy không phải là một vương quốc lớn nhưng vô cùng trù phú, do vua Tịnh Phạn thống lĩnh và thái tử con của vua là Sĩ- đạt-ta đã sống một thời gian trong kinh thành vô cùng hoan lạc. Ngài đã là niềm vui của nhà vua và là niềm an ủi vô vàn khi hoàng hậu Maya từ trần sau bảy ngày thái tử đản sanh, nhà vua đã đặt tất cả tình thương vào thái tử. Dì của thái tử là bà Ma-ha-ba-xà-ba-đề đã làm nhũ mẫu thay thế mẫu hậu để nuôi ngài.

ii.VUA A DỤC CHIÊM BÁI LÂM-TÌ-NI

Ngược dòng lịch sử, khi vua A-dục đến chiêm bái Lâm-tỳ-ni thì Lâm-tỳ-ni lúc đó vẫn còn là một làng quê sung túc có nhiều cảnh đẹp thiên nhiên. Vua đã cho dựng bốn ngọn tháp và một trụ đá bằng sa thạch có tượng một con ngựa trên đầu trụ. Trên trụ đá ngày nay chúng ta vẫn còn thấy hàng chữ: "Sau hai mươi năm lên ngôi, vua Priyadarsi (*A-dục*), bậc được chư thiên yêu mến, đã thân hành chiêm bái, cúng dường và lễ bái nơi đây, bởi lẽ Đức Phật - bậc thánh nhân dòng họ Thích đã từng đản sanh

165 Võ Đình Cường, Ánh Đạo Vàng, 1983. Xem Web site: http:///www.Buddhismtoday.com

tại nơi đây".[166]

iii. CÁC KÝ SỰ CỦA CÁC NHÀ HÀNH HƯƠNG VỀ LÂM-TÌ-NI

Ngài Pháp-Hiền đã tường trình như sau:

"Cách năm mươi lý về phía đông của cung thành là một vườn thượng uyển tên Lâm-tỳ-ni; Chính nơi đây hoàng hậu đã tắm rửa và sau đó đi về phía bắc khoảng hai mươi trượng, vịn vào một nhánh cây, khi bà dõi mắt về phương đông thì thái tử từ hông phải hạ sanh. Khi sanh ra, thái tử đi bảy bước và có hai vị vua rồng đã phun nước để tắm rửa thân ngài. Nơi đây, về sau đã đào thành một cái giếng, hiện nay nó lớn giống như là một cái hồ".[167]

Ngài Huyền-trang tường thuật về Lâm-tỳ-ni như sau:

"Từ cái giếng tên (nơi mũi lao của thái tử ghim vào và tạo thành giếng) đi về phía đông bắc 80 hay 90 lý chúng ta sẽ gặp vườn Lâm-tỳ-ni. Nơi đây có một hồ tắm của dòng họ Thích, nước trong hồ chói sáng và trong suốt như một tấm gương, trên mặt hồ nở nhiều loại hoa.

Cách hồ 24, 25 trượng về phía bắc là một cây hoa vô ưu, mà bây giờ đã tàn lụi; đây chính là nơi Bồ-tát đã ra đời vào ngày thứ tám hạ tuần của tháng Vaisakha, tương ứng với ngày 8 tháng 3 của lịch ta. Phía bắc của cây là một cái tháp được dựng bởi vua A-Dục, chính là nơi mà hai con rồng đã tắm thái tử. Khi Bồ-tát hạ sanh, ngài đã đi không cần ai dìu dắt về bốn hướng, mỗi hướng bảy bước và thốt rằng: "Trên trời dưới trời chỉ có Ta là bậc tối tôn. Đối với Ta, đây là đời sống cuối cùng, không còn tái sanh nữa".[168] Nơi nào mà chân ngài chạm đến nơi đó nảy sanh

166 Lumbini Development Trust, Genesis Publishing, Kathmandu, Nepal, 1988, tr. 5

167 Samuel Beal, Buddhist Records of Western World, Mortilal Banarsidass Publishers, Delhi, 1994,tr. 1

168 Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn. Kim thời dĩ hậu ngã sanh đoạn tận. "Aggohamasmi Lokassa, Jettohamasmi Lokassa, Settohasmi Lokassa, Ayamanthima Jathi, Nattidani Punabbhavo"; xem Ven. Dr. Dodagoda Rewatha Thero, Friends of Buddhist Library, Singapore, 1995, trang 16.

một hoa sen lớn. Hơn tất cả, hai con rồng bay bỗng lên và lượn trên không, từ đó phun ra một dòng nước lạnh và một dòng nước ấm để tắm thái tử.

Phía đông của tháp là hai cái vòi nước tinh khiết, bên hông đó có hai ngôi tháp được xây lên. Đây là nơi mà hai con rồng từ đất vọt lên. Khi Bồ-tát hạ sanh những cung nữ đã đi bốn hướng để tìm nước để tắm thái tử. Ngày khi đó tự nhiên hai dòng nước ấm lạnh từ dưới đất tuôn chảy ra ngay phía trước hoàng hậu, họ đã dùng nước đó để tắm rửa cho ngài.

Phía nam cũng có một cái tháp đánh dấu nơi vua trời Đế Thích (*Sakra*) đã đón Bồ-tát vào tay mình. Khi Bồ-tát hạ sanh từ phía hông bên phải của mẹ ngài, bốn vua trời đã dùng lụa vàng để quấn ngài, đặt ngài trên một cái mâm vàng và đưa cho mẹ ngài, họ nói: "Hoàng hậu hãy vui mừng, vì đã hạ sanh được một đứa bé tướng hảo như thế"...

Bên hông của tháp này và không xa là một trụ đá lớn do vua A-dục xây, bên trên trụ là tượng một con ngựa. Sau đó một con rồng hung ác đã làm gãy đổ cây trụ. Bên hông ngay đó là một dòng sông nhỏ chảy về hướng đông nam. Những thôn dân nơi đây gọi là sông Dầu. Đây chính là dòng nước trong sạch mà chư thiên đã hoá ra để hoàng hậu tắm rữa sau khi sanh thái tử..."[169]

iv. LÂM-TÌ-NI BỊ QUÊN LÃNG

Vào thế kỷ XIV, vua Ripu Malla (1314) cai trị phía Tây Nepal đã đến đây chiêm bái và khắc huý danh vua lên trụ đá. Từ đó Lâm-tỳ-ni đã đi vào quên lãng trở thành rừng rậm và ít có sử sách nào nhắc đến.

Trải qua sáu thế kỷ bị lãng quên cho tới thập niên 1960 khi mà khoa khảo cổ học bắt đầu thực hành những cuộc khai quật có khoa họcvà bảo tòan những điểm lịch sử này. Dựa trên những cuộc khảo cứu và dữ liệu trước kia cho rằng: Lâm-tỳ-ni là nơi

169 Samuel Beal, Buddhist Records of Western World, Mortilal Banarsidass Publishers, Delhi, 1994,tr.ii 24 - 25.

thái tử Sĩ-đạt-đa sanh ra và Taulihawa là thành Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilvastu*), nơi mà thái tử Sĩ-đạt-đa đã sống cho đến 29 tuổi. Những di vật được tìm thấy từ nhiều nơi khác nhau vào những thập niên 1960 và 1970 đã khẳng định thêm rằng những điểm lịch sử này liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp của Đức Phật. Tòan bộ vùng này trải dài từ phía đông của Ramagrama đến phía tây của thành Ca-tỳ-la-vệ đã được hồi phục lại ý nghĩa lịch sử như là một thánh địa thiêng liêng với những tiềm năng mạnh mẽ cho cuộc công cuộc khám phá, khai quật và bảo tồn hơn.

v. LÂM-TÌ-NI ĐƯỢC QUỐC TẾ KHÔI PHỤC

Cuộc viếng thăm lịch sử của Tổng thư ký Liên hiệp quốc U Thant và sự thảo luận của Tổng thư ký với vua Mahendra về sự phát triển Lâm-tỳ-ni được coi như là nơi khởi đầu của thế giới.[170] Vua Mahendra đã cúng dường hơn 100.000.00 Rúp để trùng tu Lâm-tỳ-ni. Lumbini Development Trust là hội đồng HMG có trách nhiệm bảo trì và đẩy mạnh sự phát triển Lâm-tỳ-ni. Lập lăng đã được nhà kiến trúc sư là giáo sư Kenzo Tange đã có thiết kế một sơ đồ Lâm-tỳ-ni mới trên địa thế cũ trở thành bản thiết kế lịch sử. Kế hoạch thật sự được quốc tế hóa nơi thánh địa thiêng liêng trở thành một nơi quan trọng và trang nghiêm. Với sự hợp tác và ủng hộ tài chánh của Liên hiệp quốc trong chương trình phát triển nơi đây, hội đồng HMG đã phát triển mối liên hệ với nhiều quốc gia trên khắp thế giới.

Kế hoạch xây dựng được thi hành dưới sự điều khiển của Hội đặt nền tảng của sự tòan cầu hóa Lâm-tỳ-ni. Có nhiều chùa, tu viện và trung tâm thiền của cả hai truyền thống Nguyên thủy và Đại-thừa với nhiều kiến trúc đa dạng như chùa Trung-hoa, Miến điện, Việt nam, Thái-lan, Tích-lan, Đại hàn, Nhật... đã tạo nên một khuôn mặt mới cho Lâm-tỳ-ni. Những bài kinh an lạc của Đức Phật, nơi hành thiền, tu tập Yoga tĩnh toạ, trung tâm dạy Phật pháp và những hoạt động xã hội thích ứng khác... kèm với khung cảnh thiên nhiên và thanh tịnh của Lâm-

170 Lumbini Today & the Future Prospects – A Report on the Second Seminar on Lumbini Development, Chitrakar Society, Kathmandu, Nepal, 27-6-1998, trang 16.

tỳ-ni đã cung cấp một không khí tinh thần hoàn hảo cho những hoạt động tại đây.

Từ lúc nhận thức được ý nghĩa lịch sử của vườn Lâm-tỳ-ni, một cuộc khảo sát và khai quật quy mô được tiến hành. Một số các di vật đáng kể được khai quật nhưng người ta cho rằng vẫn còn nhiều cổ vật quý giá vẫn chưa tìm được. Sơ đồ tổng thể đang được tiến hành cho việc bảo tồn các di vật được khai quật và sự phục hồi các di tích đó kể cả dự án xây dựng một Bảo tàng viện để trưng bày các cổ vật do nghành khảo cổ tìm thấy.

3.13.3. CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ ĐƯỢC TÌM THẤY TẠI LÂM-TÌ-NI

Những di tích hiện còn ở Lâm-tỳ-ni hiện nay như sau:

1) TRỤ ĐÁ VUA A-DỤC

Lịch sử ghi nhận rằng vua A-dục sau khi trở thành Phật tử, ngài đã từ bỏ những cuộc xâm lăng nước khác (*Dig-Vijaya*), thiết lập sự chinh phục bởi chánh kiến (*Dharma-Vijaya*) và thực hiện nhiều cuộc hành hương chiêm bái mang tính cách quốc gia.

Vua A-dục đã tìm thấy sự an lạc nội tâm trong lời dạy của Đức Phật, bởi vì ngài đã ghê sợ những hành động tàn phá, những đau thương khốn khổ của hậu quả chiến tranh. Vua kiên quyết đi theo giáo lý từ bi và bất bạo động của Phật giáo, bởi lẽ vua cũng mệt mõi trước sự bóc lột và hành hung cùng với sự bất bình đẳng của xã hội và chuyên chế tín ngưỡng của những tôn giáo tồn tại lúc đó.

Ở Lâm-tỳ-ni còn hiện hữu một trụ đá sa thạch của vua A-dục đường kính khoảng 0.5m, cao khoảng 5m, bị bể trên đỉnh (nên không biết chiều cao nguyên thuỷ là bao nhiêu) và được bao bọc trong một hàng rào sắt bị rỉ là bằng chứng khẳng định rằng Thái tử Sĩ-đạt-đa đã đản sinh ở đây. Phía bên trái cạnh bên, người ta có trồng một cây phượng vĩ nở đầy hoa đỏ tàng lá sum xuê che mát và làm sáng đỏ cả một vùng. Phật tử đến đây thường quỳ trước trụ đá dưới bóng phượng mát tụng kinh hay kinh hành niệm Phật.

Bản khắc trên cột ghi nhận rằng hai mươi năm sau khi lên ngôi, vua A-dục đã đến nơi Thái tử Sĩ-đạt-đa đản sinh để chiêm bái và đã xây một bức tường đá xung quanh di tích này cũng như một hàng rào bao quanh trụ cột vua A-dục. Vua đã ban hành lịnh miễn thuế cho dân làng Lâm-tỳ-ni ngoại trừ chỉ đóng góp một phần tám lợi tức sản phẩm thu được của họ.

E. B. Havell trong tác phẩm của mình 'The History of Aryan Rule in India' đã viết rằng: "...Vua A-dục thay vì những cuộc săn bắn giải khuây của hoàng gia, đã thực hiện những cuộc chiêm bái hành hương. Và các thánh tích của Phật giáo, nơi mà ngài đến viếng đều được đánh dấu bằng những bia ký của hoàng gia (*dhvaja-stambhas*), được trang trí rất mỹ thuật trên đá để khắc những sắc lịnh của vua hoặc ghi nhận chuyến viếng thăm lịch sử của vua".

Chính Hòa thượng Upagupta, thầy và cố vấn của vua A-dục đã cùng với vua trong đoàn hành hương chiêm bái Lâm-tỳ-ni. Đây là cuộc hành hương đầu tiên của Vua A-dục, nên ngài đã ra lịnh xây một cột đá đánh dấu cho sự kiện này.[171]

2) THÁP THỜ HOÀNG HẬU MAYA

Nằm cạnh cổng ra vào phía bên phải là tháp thờ hoàng hậu Maya nhỏ và cũ kỹ. Có một hình chạm nổi hoàng hậu Maya lớn bằng người thật *đang vịn vào một cành cây, thái tử Sĩ-đạt-đa sơ sanh đứng bên hông phải trên một* tòa sen, có vòng hào quang sáng trên đỉnh. Hai góc phải và trái có hai thiên nữ rưới nước và rải hoa cúng dường. Có lẽ tín đồ Ấn Độ do theo phong tục

171 Bảng khắc trên trụ đá này có năm dòng gồm 93 nét chữ thuộc triều đại vua A-dục với nội dung như sau:

a) Devana piyena Piyadasina lajina visativasabhisitena
b) Atana agacha mahiyita hida Budhe jate Sakyamuni ti
c) Sila vigadabhi cha kalapita silathabhe cha usapapite
d) Hida bhagavam jate ti Lummini-game yubalike kate
e) Atha-bhagiye cha.

Xem Ven. Dr. Dodagoda Rewatha Thero, Friends of Buddhist Library, Singapore, 1995, p.15.

thường cúng dường phẩm màu bôi lên tượng cũng như hay rắc những cánh hoa phủ đầy các thần chỉ chừa đỉnh đầu, nên khi chúng tôi vào đảnh lễ thì bức phù điêu này đầy phẩm màu đỏ, xanh, vàng bôi vào và những cánh hoa khô rơi đầy phía dưới. Bức phù điêu này được biết do vua Malla của triều đại Naga dâng cúng, một triều đại đã cai trị vùng Karnali của Nepal vào thế kỉ XI-XV.

Các nhà khảo cổ cho rằng tháp thờ này được xây dựng trên nền của một ngôi tháp do chính vua A-dục cúng dường.

3) HỒ NƯỚC

Từ trụ đá vua A-dục đi tới phía bên phải là một hồ nước hình chữ nhật dài khoảng hơn 10m, ngang khoảng 6,7m đầy nước có những nấc thang bước xuống hồ. Cạnh đó có một cây bồ đề rất sum xuê tàng lá rộng mát và phủ một màu xanh bao la xuống mặt nước lung linh. Khách hành hương hay ngồi nghỉ bên hồ dưới bóng cây bồ đề hoặc chụp hình kỷ niệm vì phong cảnh rất thiên nhiên. Nơi đây đánh dấu hoàng hậu Maya Devi đã tắm sau khi hạ sanh thái tử. Theo truyền thuyết nói rằng bất cứ một vị vua nào trong dòng họ Thích lên ngôi, trước khi làm lễ quán đãnh nhiệm chức, vị vua tương lai đó phải tổ chức một buổi lễ tắm tại hồ thiêng này.

4) MỘT SỐ NGÔI THÁP

Có nhiều tàn tích ở đây như một số ngôi tháp tạ ơn đủ kích cở to nhỏ xây bằng gạch, nền móng của những tu viện hình tứ giác với nhiều phòng nhỏ, một ngôi tháp với mái phẳng có kiến trúc hiện đại.

5) THƯ VIỆN LÂM-TỲ-NI

Thư viện được xây dựng với sự đóng góp tài chánh của nước Đức. Thư viện có nhiều phân khoa và nhiều tài liệu khảo cứu về nhiều lãnh vực khác nhau của Phật giáo đã tạo thành một Trung tâm Khảo cứu Văn hóa Phật giáo. Thư viện tiêu chuẩn quốc tế với nhiều tiện nghi hiện đại này có chu vi rất rộng và vua Nepal đã dự lễ khánh thành vào năm 1997. Trong khuôn viên thư viện

cũng có những phòng nghỉ cho các giáo sư và sinh viên nghiên cứu. Mục đích chính của thư viện và Trung tâm Khảo cứu là cung cấp những phương tiện khảo cứu và thu hút nhiều học giả trên nhiều lãnh vực như Phật giáo, đạo Hindu... Thư viện này là đầy đủ tài liệu nhất ở Nepal. Từ nhiều năm, trung tâm kiến thức này đã cấp học bổng và kiến thức cho khắp nơi trên thế giới tựa như xuất phát nơi Đức Phật đản sinh để ban ánh sáng Hòa bình và Bất bạo động cho mọi nơi từ cách đây 2600 năm và hiện vẫn tiếp tục sứ mệnh đó.

Ni sinh TN Giới Hương đang tĩnh tọa bên hồ Lumbini (Lâm Tỳ Ni), Nepal, vào ngày 05 tháng 05 năm 1997.

6) VIỆN BẢO TÀNG LÂM-TỲ-NI

Viện bảo tàng là nơi trưng bày những đối tượng khảo cổ khai quật ở đây như tượng Phật, bồ tát, mái chấn, trụ đá, bình đất nung... Học giả nghiên cứu Phật học sẽ thích thú khi nhìn thấy thư viện và viện bảo tàng có thính phòng đã trình bày một tiềm năng khảo cứu và một cống hiến đầy ý nghĩa cho sự phát triển kiến thức và tinh thần trong tiến trình toàn cầu hóa toàn thể nơi thánh địa này. Lâm-tỳ-ni là nơi đầu tiên và lỗi lạc nhất trên tất cả vì chính nơi nay Bậc Đạo sư của trời người giáng sanh.

Lâm-tỳ-ni ngày nay có ba phần chính:

a) Làng Lâm-tỳ-ni là nơi dân cư sinh sống

b) Khu vực tu viện là nơi toạ lạc của các chùa trên khắp thế giới như chùa Việt-nam, Tây Tạng, Nepal, Ấn-độ, Tích-lan, Nhật-bản, Trung-hoa, Nhật-bản, Đại-hàn...

c) Vườn Lâm-tỳ-ni thiêng liêng là nơi Đức Phật đản sanh, có trụ đá của vua A-dục, cây bồ đề và hồ nước thiêng.

Khu thánh địa Lâm-tỳ-ni nằm giữa làng Lâm-tỳ-ni với nhiều hình thức thờ phượng, tín ngưỡng và truyền thống khác nhau tùy theo tôn giáo của từng nước. Qua lịch sử, nơi này với tháp của hoàng hậu Maya như là trung tâm thiêng liêng và là trung tâm của lòng tin cho nhiều làng ở vùng này và cho mọi Phật tử trên khắp thế giới.

Việc chiêm bái hành hương tháp hoàng hậu Maya và thực hành những nghi lễ tín ngưỡng cũng thường được tổ chức. Điều này đã cung cấp phương tiện sinh sống và tinh thần cho người dân địa phương trong vùng này đã hơn hai thập kỷ qua và cũng là một phần của nền phát triển Lâm-tỳ-ni mới. Vì vậy, những hoạt động tôn giáo tại Lâm-tỳ-ni rất thịnh hành. Nhưng sau này có một vài sự thay đổi. Ngôi tháp gốc của hoàng hậu Maya đã bị phá hủy cách đây vài năm do công cuộc đào xới và hiện nay xây một tháp thờ hoàng hậu Maya mới nằm phía đông của ngôi tháp nguyên thuỷ. Phật tử từ các nơi đều đến đảnh lễ mẫu thân của thái-tử Sĩ-đạt-đa nơi ngôi tháp mới này. Thật ra, ngôi tháp

hoàng hậu Maya là trung tâm chính của tòan khu Lâm-tỳ-ni cần phải được xây dựng lại đúng với các tiêu chuẩn khảo cổ quốc tế và sự tu tập truyền thống cũng như nên xây đúng nơi tháp nguyên thuỷ.

Vào thời cổ đại, Lâm-tỳ-ni tọa lạc gần vườn cây sal nổi tiếng và ngày nay sẽ cố tạo dựng lại. Đây là món quà tuyệt đẹp của thiên nhiên. Sự phát triển hiện đại ở nơi thiêng liêng như vậy là tiềm năng vô tận cho nghành du lịch. Bên cạnh những cảnh đẹp của vườn Lâm-tỳ-ni với đầy ý nghĩa văn hóa lịch sử và văn hóa địa phương là chiều hướng tốt cho phát triển Lâm-tỳ-ni. Tuyến đường bộ nối liền Lâm-tỳ-ni với thủ đô Kathmandu, thành phố Narayangarh, Butwal và Siddharthanagar, Tansen, Pokhara và những thị trấn nhỏ khác cũng cung cấp cảnh đẹp cho du khách. Đường dài khoảng 300 km cung cấp nét đẹp thiên nhiên với những dãy núi, đồi, thung lũng, sông ngòi, rừng rậm, nông trại và làng mạc với dân cư đông đúc và văn hóa địa phương nhiều màu sắc. Hai đường lộ, một ngang qua thành phố sông hồ Pokhara lãng mạn và Palpa-Tansen tuyết phủ và đường khác ngang qua thành phố Narayangarth kết hợp với Butwal, một thị trấn công nghiệp phát triển ở phía trung tây Nepal. Những con đường này được cải thiện và an tòan hơn. Những điểm du lịch, nghỉ mát, công viên cũng được xây dựng thêm dọc theo con đường dài đến Lâm-tỳ-ni.

Những tuyến đường này cũng cung cấp cho du khách những nét đẹp của dân tộc và văn hóa từ những nền tảng chủng tộc, văn hóa và tôn giáo khác nhau. Tại Lâm-tỳ-ni có vài nhóm chủng tộc khác nhau cùng sống chung hòa hợp với nhau. Những tài sản văn hóa địa phương đã hình thành nền nghệ thuật có thể cung cấp cho du khách sự tiêu khiển ngoài trời.

Trong những năm gần đây, với những nỗ lực và quan tâm của các nhà hoạt động xã hội và chính trị đã nối kết trực tiếp nơi sanh của Đức Phật với những đất nước gần xa để khiến Lâm-tỳ-ni trở thành một Trung tâm Phật giáo quốc tế và thánh địa cho tất cả các Phật tử trên khắp thế giới và việc xây dựng một

sân bay quốc tế Bhairava từ Kathmandu đến Lâm-tỳ-ni và trở về cũng đã thành lập để đáp ứng tiềm năng du lịch quốc tế và cũng làm giảm bớt sự ô nhiễm của tiếng ồn và môi trường của thủ đô thung lũng Kathmandu. Và dự án tương lai là chính phủ Nepal sẽ nối mạng giao thông đường không giữa Lâm-tỳ-ni và các nước Châu á với Châu âu càng để tiến nhanh đến việc phát triển Lâm-tỳ-ni.

Quê hương của Đức Phật, thành Ca-tỳ-la-vệ cũng là một nơi quan trọng khác của Nepal, tọa lạc cách vườn Lâm-tỳ-ni khoảng 19 cây số. Từ Lâm-tỳ-ni, chúng tôi đón xe buýt đi đến Taulihawa Tilaurakot, thành Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilvastu*). Nhưng xe buýt không chạy tới thành Ca-tỳ-la-vệ, mà chỉ tới bến xe thôi, vì vậy chúng tôi đi hai chiếc riskshaw đạp khoảng 4, 5 cây số nữa. Lúc này đã 5g30 chiều sợ không có xe chở về, nên chúng tôi bảo rishshaw đợi chở về luôn. Dọc hai bên đường là cảnh đồng quê mộc mạc hiền hoà nghèo nàn với thơ thơ những túp nhà lá lụp xụp nằm hiu quạnh giữa cánh đồng khô cạn trơ đất nứt nẽ không một cọng rơm, chỉ có vài khói bếp từ những túp lều tỏa ra cho tôi biết nơi đây vẫn còn có sức sống. Cảnh làng quê giống như những làng Bà điểm, Hóc môn có những bụi tre gai đong đưa trong gió rì rào, có những chú trâu đen thẫm nằm gác mõm trên thành chuồng đưa đôi mắt với hàng mi dài, cạnh đó là những bãi phân trâu, phân bò to tướng trên đường đất bụi đỏ. Vài đứa bé Ấn đen thui như cục than hầm chạy ra và la lớn lên một cách vui vẻ: "*Namaste*! *Namaste*!"(nghĩa là "Xin chào! Xin chào!"), tôi cũng đáp lại: "*Namaste*! *Namaste*!"và với tay cho chúng vài Rupees lẻ. Chúng giành nhau giựt lấy và miệng không ngớt lýu lo nói: "*Shukriya*! *Shukriya*!"(nghĩa là cám ơn! cám ơn!), rồi chạy biến. Tôi mĩm cười và đưa tay vẫy chào tạm biệt.

Chúng tôi đến thành Ca-tỳ-la-vệ trong một quang cảnh hoàng hôn buông xuống, gió thổi bụi mù, trời đang chuyển sắp mưa, chỉ còn chút ánh sáng cuối cùng của ngày trước khi màn đêm buông xuống. Lòng chúng tôi cũng buồn rười rượi trước khung cảnh cố đô thành Ca-tỳ-la-vệ đìu hiu trong buổi chiều tắt

nắng đó. Thời gian tàn nhẫn xoá đi lịch sử. Ngày nay không còn gì nữa. Cảnh tiêu sơ làm chạnh lòng người. Một vương quốc với kinh thành kiên cố mà còn phải chịu sự chi phối của định luật thời gian nữa là những con người bé nhỏ như chúng ta. Vài hòn gạch lơ thơ nằm rải dài theo bờ kẽm gai sét rỉ. Những tàn lá cây sum suê với hoa màu đỏ sáng bám đầy bụi hồng cũng không làm vơi đi sự hoang tàn sụp đổ. Một vài tấm bảng với những hàng chữ hướng dẫn những nơi di tích lịch sử liên quan đến thái tử Sĩ-đạt-đa.

Năm 1896, ông Fuhrer-nhà giám định viên của khảo cổ học theo sự hướng dẫn của kinh điển Phật giáo và các nhật ký hành hương của các nhà chiêm bái Trung-hoa đã nhận ra được vị trí của thành Ca-tỳ-la-vệ, nơi Đức Phật đã trải qua 29 năm thời niên thiếu của mình. Ông Fuhrer cho rằng theo lời gợi ý trong kinh điển của Tích-lan như Dighanikaya và Kinh A-ma-trú (*Ambattha-Sutta*) rằng có những người con trai của vua Ikshvaku cổ đại bị trục xuất và đã đến định cư ở "*nơi mà có một rừng cây sala lớn ở bên bờ hồ dọc theo đường dốc của dãy Hi-mã-lạp-sơn*". Mô tả này trùng hợp với những di tích hiện tại gần Srinagar Sagar (nghĩa là Tilaurakot) ở Nepal Tarai. Hơn nữa, ông Fuhrer đã đề cập theo mô tả trong Thiên-nghiệp Thí dụ (*Divyavadana*, biên soạn vào thế kỷ thứ III) thì thành Ca-tỳ-la-vệ tọa lạc bên bờ sông Bhagirathi cách Rishi Kapila không xa. Theo những tàn tích của thành Ca-tỳ-la-vệ hiện đang nằm bên bờ sông và phía đông là vườn Lâm-tỳ-ni. Còn ý của ông E. Senart, 'Thành Ca-tỳ-la-vệ' nghĩa là 'Kinh thành (có màu) nâu'. Thật ra tòan bề mặt của đất bao quanh những tàn tích hiện tại của thành cổ là có màu vàng đỏ do chất cacbonat của sắt.

Kinh thành Ca-tỳ-la-vệ tuy không phải là một vương quốc lớn nhưng cũng vô cùng trù phú và dân chúng sống bình an, no ấm. Đây là nơi thái tử Sĩ-đạt-đa đã trải qua một thời gian dài từ sơ sanh đến trưởng thành[172] và cũng là nơi thái tử đã vượt thành để thực hiện đại nguyện xuất thế. Đạo hữu Võ Đình Cường

172 Theo Phật giáo Nguyên thuỷ là 29 năm, nhưng theo Đại thừa Phật giáo là 19 năm.

trong cuốn 'Ánh đạo vàng'đã mô tả quang cảnh thành Ca-tỳ-la-vệ tưng bừng trong ngày thái tử Sĩ-đạt đa đản sanh và đạo sĩ A-tư-đà đã đến thành Ca-tỳ-la-vệ để chiêm ngưỡng thái tử sơ sanh như sau:

"Có tiếng hót trong thanh ấy không biết tự đâu bay lạc trong gió, lanh lảnh dội từ khoảng rừng này sang khoảng rừng khác. Đạo sĩ A-tư-đà (Asita) đang ngồi tham thiền dưới một gốc cây bỗng đứng dậy. Người chồng chiếc áo lông cừu vào, chống gậy lần xuống núi, đi về phía Nam dãy Hy-mã-lạp-sơn. Tối hôm ấy người đã đến thành Ca-tỳ-la-vệ.

Ở đây linh đình yến tiệc, hội hè đang giữa lúc say. Đèn sáng rực trên các vòm cây. Cờ bay ở đầu các ngõ. Những cỗ xe bị kết hoa kềnh càng chen giữa đám đông, ngựa hí vang lên để tìm lối bước. Những chiếc ghế kiệu bốn phía rũ rèm xanh, lơ nhơ trên đám hội. Ở đây, một nhóm người xúm quanh một phường xiếc; đằng kia, họ ngây ngất trước những điệu múa nhẹ như bay của đoàn vũ nữ. Một nơi khác, những kẻ đấu kiếm đang thi tài, hay những tay võ sĩ, mình mang lốt gấu đang đọ sức với cọp. Từng trận cười dòn vang lên từ một đám trò hề đi diễu qua các phố.

Đạo sĩ A-tư-đà chen chúc từ đám này sang đám khác và với vẻ mặt ngơ ngác, đi hỏi từng người:

- Tại sao các người mở hội?

Và mỗi người trả lời mỗi cách:

- Vì Hoàng hậu Ma-gia vừa sanh Thái tử.

- Vì Thái tử Tất-đạt-đa có ba mươi hai tướng quý.

Nhưng có một người già, ngồi trên thềm gạch, trả lời rành mạch từng câu:

- "Trước đây chín tháng, một hôm Hoàng hậu Ma-gia nằm mộng thấy một con bạch tượng sáu ngà đứng trên một ngôi sao, có sáu sắc chói ngời vượt qua trời cao và luồn vào trong hông phải Hoàng hậu. Ngài vùng thức dậy. Trời cũng vừa độ bình minh. Một thứ ánh sáng xanh nhuộm muôn cảnh rạo rực. Gió

không rào rạt, im bặt oán hờn từ núi Hy-mã. Sông Hằng không trằn trọc sóng. Một nỗi hân hoan và thái bình lan trên mặt đất.

Hoàng hậu kể lại giấc chiêm bao cho các già đoán mộng. Mọi người đều công nhận đấy là điềm lành: Hoàng hậu sẽ sanh được Hoàng nam, tài đức từ xưa đến nay chưa ai sánh kịp.

Điều đoán xưa đã bắt đầu thực hiện. Sớm mai này trong vườn Lâm-tỳ-ni, chim thi nhau chuốt giọng trên cành; hoa thi nhau trải màu trên lá; và hương từ bốn phương dồn lại, xông lên ngào ngạt khắp vườn. Hoàng hậu Ma-gia thấy sự lạ, ngự ra xem. Ngài khoan thai đi từng bước một, lòng khoan khoái và nhẹ nhàng như có cánh bay. Đi đến gốc cây Vô Ưu thì Ngài sanh Thái tử.

Mặt trời xuất hiện ở phương Đông, hồng hào và tròn trĩnh như mặt Người vừa xuất thế! Hào quang phóng từng luồng dài, xòe ra như cánh quạt quét sạch những bóng đêm. Bầu trời trong xanh như đúc bằng ngọc thạch. Từng luồng gió thơm mát ngân vui trong làn mừng.

Tịnh-phạn vương nghe tin, truyền cho đình thần đến đón Hoàng hậu và Thái tử về. Cờ xí rợp trời, trống kèn dậy đất. Đám rước đi đến đâu, từng loạt mưa hoa đổ xuống đấy. Chúng dân lũ lượt theo sau, hòa nỗi vui mừng của nhà vua cùng với nỗi vui mừng của cả nước. Và trong đám rước, người ta bảo có lẫn lộn những thiên thần, giả người trần tục, vì đây không phải cái vui riêng của cõi thế mà chính là cái vui chung cho cả mấy tầng trời.

Hôm nay, Tịnh-phạn vương truyền cho dân gian mở tiệc khao mừng là vì thế."

Ngày hôm sau, A-tư-đà xin vào triều ra mắt Thái tử. Tịnh-phạn vương đứng dậy, cho vẻ phương phi của đạo sĩ, và Hoàng hậu đặt Thái tử dưới chân người đức hạnh ấy. A-tư-đà nhìn mặt Thái tử xong, vội vàng sụp xuống lạy tám lần, rồi đứng dậy khóc ròng rã trên chiếc gậy rung rinh. Tịnh-phạn vương và Hoàng hậu kinh hãi, hỏi dồn:

- Sao đạo sĩ lại khóc? Tai nạn gì xảy đến cho Hoàng gia đây?

Đạo sĩ chùi nước mắt tâu:

- *T*âu Hoàng thượng! Tôi khóc là khóc cho tôi xấu số, không sanh nhằm một thời với Thái tử! Ôi, tôi già nua lắm rồi và sẽ chết nay mai, không được nghe những lời thuyết pháp vàng ngọc của Thái tử!

Tâu Hoàng thượng! Thái tử không phải là một người trần. Ngài là một đóa hoa quý nhất của nhân loại, chỉ nở một lần trong mấy vạn năm. Ngài sẽ là một bậc đại từ, đại bi, đại trí và đại dũng. Và ba mươi hai tướng tốt của Ngài báo trước Ngài sẽ là một vị Đại vương, thống trị cả thiên hạ. Nhưng chữ vạn nổi ở trên ngực lại báo rằng Ngài sẽ làm chủ cả tam thế, dắt đường chỉ nẻo cho tất cả chúng sanh.

Ôi thật là đại phước cho Hoàng gia! Nhưng hỡi ngài Ma-gia đức hạnh! Ngài sẽ lìa cõi trần ô trọc này trong bảy ngày nữa để lên cõi trời Đạo Lợi, vì đức hạnh của Ngài đã quá nhiều và nghiệp báo của Ngài đã hết. Từ đây Ngài sẽ không đau khổ nữa!"[173]

Vua Tịnh Phạn bị sốc bởi lời tiên tri quả quyết rằng thái tử tương lai sẽ thành Phật và đã hỏi các bậc tiên tri rằng: 'Con ta sẽ gặp những điều gì mà khiến từ bỏ đời sống thế tục?' Các nhà tiên tri đáp rằng: 'Có bốn điều: 1) người già, 2) người bịnh, 3) thây chết và 4) bậc tu hành'.

Nhà vua liền áp dụng nhiều biện pháp canh phòng để tránh cho thái tử không gặp những cảnh như trên. Mọi cuộc vui chơi dành cho thái tử như là thể thao trên nước, chèo thuyền, bắn cung, đua ngựa và trong tất cả các kỹ năng khác cùng với hàng trăm cung phi mỹ nữ hầu hạ phục vụ giải trí cho thái tử.

Thái tử được nuôi nấng trong nhung lụa sung sướng, càng lớn càng thông minh. Không bao lâu các vị thầy dạy ngài về toán học, triết học và binh thư giáo lý... tất cả những gì mà một vị vua tương lai phải biết đã phải thừa nhận rằng mình không

173 Võ Đình Cường, Ánh Đạo Vàng, 1983. Xem Web site: http:///www.Buddhismtoday.com

còn gì để truyền đạt nữa. Và tất cả mọi người đều công nhận thái tử quả là một người xứng đáng để kế thừa ngai vàng mai hậu. Thái tử còn là một người rất nhã nhặn, lễ độ và từ bi bác ái đối với mọi người và ngay cả loài vật. Trong những cuộc thi, ngài thường cảm thấy thương hại những người thua cuộc và có khi đang trong những cuộc đua ngựa, nhưng ngài bỗng dừng vì nhận ra con ngựa mệt nhọc đang thở hồng hộc. Tình thương ấy cứ lớn dần như qua câu chuyện cứu ngỗng như sau:

"Có một buổi mai mai xuân, ngang qua vườn ngự, một đàn ngỗng trắng bay về núi Hy-mã-lạp-sơn. Đề-bà-đạt-đa, em họ

Thái tử, thấy được, trương cung nhắm bắn. Một chiếc tên vụt lên, cả đàn ngỗng trời bay tán loạn như một đám mây bạc bị gió xé ra từng mảnh nhỏ. Một con rơi xuống, vài điểm máu hồng rơi theo giữa khoảng trời xanh biếc.

Thái tử thấy được, chạy đến thảm cỏ gần đấy lượm con vật bị thương lên, áp vào lòng, rút mũi tên ở cánh ra và vuốt ve nó như người mẹ hiền săn sóc con đau. Ngài hái lá nhai nhỏ rồi trộn với mật áp vào cánh chim. Chim dần dần tỉnh lại, âu yếm nép vào lòng Ngài.

Trong lúc ấy, một tên thị vệ đến bên Ngài kính cẩn thưa:

- Thưa Thái tử, con ngỗng này của Hoàng thân Đề-bà-đạt-đa đã bắn được. Ngài sai tôi qua đây xin với Ngài trả lại.

- Không! Con ngỗng này bị Hoàng thân bắn, nhưng được ta cứu. Hoàng thân là kẻ thù, chính ta mới là ân nhân của nó. Ta không thể giao nó cho Hoàng thân.

Đề-bà-đạt-đa không chịu, cãi qua cãi lại:

- Con vật này khi còn ở trên trời thì không thuộc của ai cả, nhưng khi tôi đã bắn được là thuộc về tôi.

Thái tử áp cổ ngỗng vào sát má Ngài, trả lời:

- *Ta đã bảo không! Không ai có quyền làm đau đớn một con vật để bắt nó thuộc về mình. Con vật này của ta, bởi ta yêu*

thương nó và nhất là nó đã trìu mến ta. Nhưng nếu Đề-bà-đạt-đa không nghe thì cứ đi kiện với các lão thần, chúng ta nhờ họ phân xử.

Chuyện ấy được đem ra giữa triều. Các lão thần hội lại để phân xử. Mỗi người mỗi ý, không biết dựa vào đâu mà định đoạt. Giữa lúc ấy, trong đám người đến xem, có một ông già đứng dậy xin thưa:

- Nếu sự sống có giá trị thật, thì người đã cứu sống một con vật đáng gìn giữ nó hơn là người định tâm giết nó. Một bên tàn sát và phá phách, một bên bảo hộ và xây đắp. Nên giao cho Thái tử con chim kia!

Mọi người đều cho lời nói kia rất phải. Vua sai người lấy ngọc ngà ra thưởng cho ông lão. Nhưng người ta không tìm thấy ông đâu nữa.

Thái tử được chim, hớn hở ôm nó vào ngực. Ngài nghe trái tim nho nhỏ của nó đập gấp gấp bên cạnh tim Ngài. Nỗi sung sướng của Ngài hòa theo nỗi sung sướng của con vật. Ngài nhìn lên trời. Trời xanh ngăn ngắt, không vướng một mảnh mây tro. Gió nhẹ xuôi chiều về hướng Bắc.

"Con ơi, hai ngày nay con bị giam cầm trong đôi tay âu yếm của ta. Tuy được ta nâng niu, nhưng làm sao sánh được cái thênh thang mây nước ở ngoài cao rộng. Hôm nay cánh con đã lành mạnh và giữa bầu trời quang tạnh, gió lại thuận thổi về hướng Bắc, ta thả con ra để con bay về dãy Hy-mã sum họp cùng đàn con. Ta gởi theo con đây một tấm lòng thương mến, và con hãy về mách lại với đàn con rằng ở đây có một người nguyện sẽ đem cả đời sống ra bênh vực, cứu giúp những kẻ yếu hèn... Thôi, con hãy tung cánh lên đi!"

Thái tử mở đôi tay. Con ngỗng vụt bay lên, cổ dài trườn tới trước, hai chân duỗi thẳng ra đằng sau... Lòng Thái tử phơi phới, nhẹ nhàng vỗ theo với đôi cánh chim đang vạch một đường trắng ngang trời xanh."[174].

174 Võ Đình Cường, Ánh Đạo Vàng, 1983. Xem Web site: http:///www.

Khi thái tử 19 tuổi, vua Tịnh phạn nhớ tới lời đạo sĩ A-tư-đàm nên đã rất lo lắng muốn cưới vợ cho thái tử để cột chân chàng. Bởi ngn vạn sợi dy đồng khong buộc nổi những ý tưởng phiu lưu m một sợi tĩc của mỹ nhn cũng đủ giữ lại dễ như bỡn. Đó chính là ước muốn của vua để ràng buộc thái tử vào đời sống trần gian. Thế là một cuộc thi tuyển sắc đẹp được tổ chức.

"Tại thành Ca-tỳ-la-vệ, trời chưa tối hẳn, đèn trong hoàng thành đã nổi ánh sáng của mặt trời. Qua vòm cửa hoàng thành cao vời vợi, nhẹ trôi một dòng muôn sắc. Đây là tất cả những công nương, mỹ nữ của một nước hiệp lại để làm vui lòng một người. Đây là nơi tụ hội của nhiều lối trang sức khác nhau, nhắm một mục đích chung là làm đẹp lòng người vương giả.

Trên những làn tóc óng ả đã chải chuốt công phu, họ phủ lên một mảnh lưới dịu và mỏng như tơ trời; và trên những làn da ngời, những khổ lụa mịn như phấn quấn quanh vài vòng, làm nổi bật những tấm thân cân đối như những tượng thần Hy Lạp, và chạy xuống tận đôi gót chân để mỗi nhịp đi là gợn lên những làn sóng cong và mềm như những lưỡi nước liếm bờ...

Họ lần lượt đi ngang trước mặt Thái tử, hai mắt to và đen nhìn xuống mũi giày; những ngón tay bóng loáng - vì mới nhuộm dầu - và suôn sẵn như những đọt hải đường kéo lên một chút áo để khỏi vướng bước chân đi. Nhưng sao những cổ chân tròn trĩnh có đeo vòng kia lại cứ ngập ngừng như sợ đạp phải một cái gì tôn nghiêm thế?

Khi họ đến trước mặt Thái tử để nhận một giải thưởng trao từ tay Ngài, họ hạ đầu xuống thấp một chút nữa, để lộ nốt ruồi bóng loáng giữa hai hàng mi cong. Sau khi đã nhận lãnh một món đồ, họ rảo bước mau ra: một oai linh gì làm cho họ ngợp ngợp khi đi ngang trước Thái tử.

Hễ nàng nào được hoan hô đẹp hơn những kẻ trước, nàng ấy bỡ ngỡ đứng lại nhìn quanh, không biết đấy là những tiếng khen tăng mình hay một kẻ sau vừa đến; dưới sư cao cả, điềm

Buddhismtoday.com

đạm và oai nghi của Thái tử, các nàng mất hết tự hào, thấy mình nhỏ nhoi và thấp hèn quá. Họ cảm nghe như đi lạc vào một thế giới không phải để đón tiếp mình. Và cứ như thế, một nàng qua, tiếp theo một nàng đến, một vẻ đẹp theo sau một vẻ đẹp. Và cứ như thế họ đi qua... với nhan sắc của họ, may ra còn thoáng chói vọng lại vài nhịp kim khí của đôi hoa tai tròn, trước khi lẩn vào bóng tối.

Không nàng nào có thể làm gợn dậy một lượn sóng tình trong lòng Người rất tinh khiết đang ước vọng tuyệt đích ấy. Không một sợi tơ luyến ái có thể vướng víu Ngài với những con bướm vừa mới lướt qua.

Nhưng khi giải thưởng cuối cùng đã trao xong thì nàng Da-du-đà-la tiến đến. Thái tử giật mình: chưa bao giờ Ngài thấy một người đẹp đến thế. Nàng đi đến, vây bọc giữa một khung huyền ảo và linh động; thân hình nàng đều đặn và thanh cao lạ lùng: hình như bao nhiêu vẻ đẹp của đất trời đều hiệp vào đây để tạo nên một tuyệt tác giai nhân.

Làn da hồng mịn thế kia có thể ví được với màu hồng mịn của da trời một buổi bình minh. Hai mắt xanh ướt và thăm thẳm sâu kia là hai hồ nước ngọc. Và tóc nàng dưới làn lưới mỏng, gợn lên từng lượn sóng nhung đen.

Nàng khoan thai bước từng bước vương giả như đi vào chỗ quen thân. Nàng đến trước mặt Thái tử, hai tay chắp tréo trước ngực, đầu cúi xuống trong một dáng điệu thanh cao để chào Ngài. Rồi khi nàng ngước đầu lên, đứng thẳng lại - cổ cao ba ngấn, lộ màu da hồng trên tấm áo trắng tinh. Hoa môi bừng nở nhụy răng ngà, ở đấy cất lên một giọng trong thanh như tiếng bát sứ cổ:

- Thái tử còn một vật gì để dành cho em?

- Hỡi người đẹp nhất trong những người đẹp, bao nhiêu bảo vật đã hết rồi. Nhưng nàng hãy nhận vật này thế lại.

Nói xong, Thái tử mở chuỗi ngọc ở cổ Ngài, nắm vào hai đầu mối dây. Chuỗi ngọc xanh ngời, long lanh muôn ánh nến,

như một chuỗi hạt nước biếc rung rinh sắp nhỏ dưới tay Ngài. Ngài đeo chuỗi ngọc vào cổ nàng tiên ấy. Nàng sung sướng nhìn Thái tử, cảm ơn. Thái tử nhìn lại, sung sướng được ban ơn."[175]

Mỹ nữ đó chính là công chúa Da-du-đà-la (*Yasodhara*), em họ của thái tử Sĩ-đạt-đa, dường như là một sự chọn lựa lý tưởng để trở thành phu nhân của thái tử. Với sự bằng lòng của vương huynh (*Suprabuddha*), vua Tịnh Phạn đã đặt ra kế hoạch để thực hành ước nguyện này và hôn lễ sẽ được cử hành long trọng.

Thái tử Sĩ-đạt-đa là một vị Bồ-tát sống trong hoàng cung xinh đẹp cùng với vợ đẹp, bao quanh bởi nhiều lạc thú. Tuy nhiên, ngài cảm nhận có một tiếng gọi thiêng liêng luôn tồn tại trong ngài để hoàn thành ước nguyện tâm linh. Sự thật của cuộc đời đã phơi bày khi ngài đi dạo bốn cổng thành, đạo hữu Võ Đình Cường đã mô tả rất sinh động như sau:

"Thái tử định đứng ngắm cảnh tấp nập của thuyền bè đi qua. Nhưng gần bên gốc cây có tiếng ai rên rỉ: "Cứu tôi với, các người ơi! Ôi, ôi đau quá! Tôi chết ở đây thôi! A, tôi chết ở đây rồi!"

Người ấy nằm sấp trên đất, hai tay bấu vào cỏ, đầu ngước lên trời, mình run cầm cập; miệng méo hẳn lại, hai mắt trắng như bạch lạp, hơi thở gấp gấp; từng giọt mồ hôi toát trên trán lạnh. Người khốn nạn cố bám vào một gốc cây để đứng dậy, nhưng vừa đứng chưa vững đã ngã xuống, rên rỉ: *"Ai cứu giùm tôi, tôi chết rồi!"*

Thái tử liền chạy đến, đỡ người đau dậy, kê đầu ông ta vào đầu gối mình và lau mồ hôi chảy trên trán. Ngài vừa vuốt ve vừa hỏi:

- Người đau gì thế? Nói cho ta hay đi, sao lại rên siết mãi thế? Xa-nặc ơi! Người này vì sao mà rên la thảm thiết như thế? Có cách gì chữa được cho người ấy, hãy nói cho ta nghe.

- Thưa Thái tử, người ấy mắc phải chứng dịch hạch, không có cách gì chữa được.

175 Võ Đình Cường, Ánh Đạo Vàng, 1983. Xem Web site: http:///www.Buddhismtoday.com

- Chắc là đau đớn lắm?

- Thưa Thái tử, chính thế. Chỉ nhìn những cử chỉ, nét mặt của người ấy cũng đủ biết ông ta đau đớn biết chừng nào! Nhưng xin Thái tử hãy để người ấy xuống, đừng ôm vào lòng như thế, bệnh sẽ truyền sang Ngài.

- Sang ta? - Thái tử hỏi, vẻ ngạc nhiên.

- Thưa Thái tử, sang cả Ngài cũng như sang cả mọi người. Nhưng nào phải chỉ riêng một bệnh này. Còn bao nhiêu bệnh khác cũng nguy hiểm như thế cả: bệnh dịch tả, đậu mùa, ho lao, phong... ôi, làm sao kể xiết được! Và nào có ai biết chúng sẽ nhập vào mình lúc nào! Chúng đi đến lặng lẽ như một con rắn bò dưới cỏ, như một con hổ đứng rình trong bụi, nhưng khi nó phát ra thì nhanh như một tiếng sét.

- Thế thì người đời luôn luôn sống trong sợ hãi, lo âu?

- Thưa như thế đó, Thái tử ơi! Không thể tự hào: "Tôi sống yên ổn và sung sướng hôm nay, và ngày mai, tôi cũng sung sướng và yên ổn như hôm nay." Bao nhiêu sự bất ngờ, đau đớn đang rình đón ở hai bên đường đời; người ta không bị lâm vào hoạn nạn này thì lâm vào hoạn nạn khác, cho đến một ngày kiệt quệ, không thể bước tới nữa, người ta buông xuôi tay, ngã lăn ra bên đường, nhắm mắt lại và nằm lẫn lộn với đất đai! Thưa Thái tử, đến chết là kết liễu một đời.

- Đến chết là kết liễu một đời?

Thái tử đang ngạc nhiên và băn khoăn vì câu nói ấy thì phía trước Ngài, một đám tang đi qua.

- Thưa Thái tử, kia kìa, một cảnh chết đang đi qua!

Ngài nhìn lên. Một đám người đang đi về phía bờ sông. Mở đầu là một người bưng một lư trầm bằng đất; theo sau, năm sáu người, đầu cạo trọc, áo chồng lơi thơi, vừa đi vừa kể lể: "Hỡi Rama! Rama cao cả! Sao Ngài không nghe tiếng cầu nguyện của chúng tôi! Hãy cầu nguyện giùm chúng tôi, các anh em ơi! Hãy cầu nguyện cho Rama nghe rõ!"

Sau cùng, tám người khiêng một tấm tre đan buộc vào bốn đòn tre; người chết nằm ở trên, chân trở ra đằng trước, mắt nhắm lại, miệng hơi mở, má thõng vào, hai tay gác lên bụng lép. Đến bờ sông, mấy người khiêng quay đầu thi hài về phía trước và kêu to: "Rama! Rama!" rồi đặt lên một giàn củi đã dựng sẵn ở đấy. Một người cầm bó đuốc châm vào củi. Ngọn lửa lan dần, thấp thoáng một lúc quanh giàn hỏa, rồi thả những cái lửa đỏ liếm cứng thi hài và một lúc, hùa nhau táp mạnh vào. Trong chốc lát, giàn hỏa cháy rực lên, khói tỏa nghi ngút, mùi khét lan một vùng.

- Thưa Thái tử, - Xa-nặc nói và nói mãi như có ai xui sử - rồi cái thây ấy sẽ cháy ra tro xám, người ta sẽ rải cùng bốn phương. Và thế là xong một đời. Không ai có thể tránh khỏi cái luật chung ấy được. Người đang bị thiêu trên giàn hỏa kia, trước kia cũng đã ăn uống, rượu chè, say sưa với cuộc đời, xây dựng chung quanh mình những thành trì vật chất tưởng như là vững chắc lắm. Nhưng có gì đâu! Một cái nọc rắn, một cái xương cá, một viên ngói rơi, một bước sẩy chân, một làn gió độc cũng đủ cắt ngang mạch sống của một đời. Thế là thôi, không còn cảm giác nữa; mình nằm trơ ra đấy, làm mồi cho thần hỏa hay những bữa tiệc dài cho côn trùng trong đất!

Thưa Thái tử, chính bên chân Ngài, một người nữa vừa chết!"

Thái tử nhìn xuống. Người bệnh đã tắt thở, thân hình co quắp bên cạnh gốc cây!

Ngài ngước mắt lên trời, đôi hạt lệ trong veo rung rinh trong đôi mắt tràn đầy từ bi. Rồi Ngài cúi đầu xuống trong dáng điệu trầm tư để hội lại trong trí bao cảnh tượng xa xôi đã tản mác khắp nơi. Bên tai Ngài lại phảng phất những lời than của nhạc gió buổi chiều nào ở trong *"Cung Vui."*

Bấy giờ, một tình thương thiết tha mãnh liệt trỗi dậy ở giữa lòng. Ngài dang hai tay lên như để ôm cả vũ trụ - cử chỉ của người mẹ ôm vào lòng đứa con đau khổ - mà dỗ dành:

- Hỡi thế giới khổ đau! Hỡi tất cả anh em quen và lạ đang giãy giụa trong lưới đau thương của cuộc đời! Ta đã thấy, đã cảm nghe rồi hơi thở thoi thóp của trần gian đang hấp hối. Ta đã nhận ra bóng ảo huyền của lạc thú, sự mỉa mai của hạnh phúc, cái áo não của những nỗi lao khổ, nhọc nhằn! Thú vui chỉ mở đường cho đau khổ; trong hội ngộ đã sẵn mầm chia ly; trẻ trung đưa dần đến già yếu; sống đến chết, chết đến những cuộc sống vô định khác; và cứ như thế, từng hạt đau thương chạy vòng trên chuỗi hạt thương đau để đưa nhau về vô tận. Đời chỉ có thế mà chính ta cũng đã say đắm với những khối lạc huyễn hoặc của bả đời.

Ta đã tưởng đời là một dòng nước trong xanh reo chảy mãi giữa hai bờ hoa thắm. Nhưng nước chỉ trong xanh được trong chốc lát; bờ hoa hiện nhanh như một làn chớp; và đây, dòng sông kéo mình qua những đoạn bùn lầy để lăn nhơ vào trong biển nhớp! Ta đã thấu rõ chân tướng của sự sống rồi. Ta sẽ đi tìm cho nhân loại một con đường giải thoát. Ta đã thấy nhiều rồi! Đi về thôi, Xa-nặc."

Hai thầy trò lặng lẽ đi về trong ánh sáng le lói của mặt trời hồng sắp tắt; bóng của hai người chập chờn đổ về phía trước, mỗi lúc một dài thẫm.

Khi Thái tử bước lên thềm gạch của *"Cung Vui"* thì bóng Ngài dài dằng dặc đổ nhoài vào trong cung trước. Và từng dấu giày bám bụi của cuộc đời bên ngoài in lần đầu tiên trên những tấm đá hoa trắng."[176]

Đầu tiên ngài thấy một người già, lần thứ hai một người bịnh, lần thứ ba, một thây chết và cuối cùng là tu sĩ đắp y vàng ngồi dưới bóng cây. Ngài đã hỏi Sa nặc và những câu trả lời của Sa Nặc đã thuyết phục thái tử thấy được tính phù phiếm của lạc thú trần gian. Ngay sau khi thấy được bốn cảnh sanh, già, bịnh, chết, đã khiến ngài thực hiện đại sự xuất thế. Khi vua Tịnh phạn biết được quyết định của thái tử, ông cố dùng mọi cách để

176 Võ Đình Cường, Ánh đạo vàng, 1983. Xem Website: http://www.Buddhismtoday.com

thuyết phục ngài nhưng đều thất bại.

Vào sáng ngày xuất thế, Bồ-tát nhận được tin là phu nhân của ngài đã hạ sanh một hoàng nhi. Thay vì vui mừng, ngài nói 'Một sự ràng buộc đã đến, một sự cản trở đã đến'. Hoàng nhi được đặt tên là La-hầu-la (Rahula nghĩa là ràng buộc).

Bồ-tát kiên quyết từ bỏ trần gian, ngài đã gọi Sa nặc để nói sự ra đi của ngài. Khi Sa nặc chuẩn bị xe ngựa đầy đủ, Bồ-tát đi đến buồng ngủ của Da-du-đa-la để nhìn vợ và con lần chót. Vợ con vẫn còn đang ngủ và ngài quyết định: 'Ta sẽ trở lại, sau khi Ta đã đạt được giác ngộ'. Vào nửa đêm, ngài đã lên ngựa cùng với Sa nặc rời bỏ hoàng cung.

Bồ-tát dùng gươm cắt tóc và đưa cho Sa nặc, những châu báu, mũ lông... ngài quăng xuống nước. Thái tử tìm người trao đổi hoàng bào của ngài để lấy tấm y cũ rách của vị tu hành. Một chư thiên đã giả dạng làm một thợ săn đã đổi để đưa cho ngài một tấm y màu nâu đỏ. Rồi ngài trao tóc và khuyên Sa nặc quay về hoàng cung tâu cho vua biết. Kiền-trắc (*Kanthaka*) là con ngựa đã quá thương thái tử đau buồn đến vỡ tim chết bên bờ sông Anoma. Sa-nặc cũng vừa đau buồn và khóc lóc mà trở về hoàng cung để lại thái tử một mình trong rừng sâu.

Đó là bắt đầu sự kiện xuất thế, bắt đầu sự tìm cầu chân lý và giải thoát cho tất cả nhân loại và tất cả vũ trụ.

Thành Ca-tỳ-la-vệ đã đi vào sụp đổ ngay sau khi thái tử Tỳ-lưu-li đánh phá và giết chết hầu hết dòng họ Thích-ca. Đây là một bi kịch cho chúng ta thấy những cực đoan của xã hội Ấn Độ cổ đại.

Tương truyền vào thời Đức Phật, vua dòng Ikshvaku tên Ba-tư-nặc (*Prasanjit*), vì muốn bang giao với dòng họ Thích, nên đã cho người đến để cầu hôn. Ngược lại dòng họ Thích lại cho rằng vua Ba-tư-nặc không phải thuộc dòng Sát Đế Lợi nên không muốn gã công chúa, nhưng vì khiếp phục nước Kosala là một cường quốc nên đã cho Vasbhaktiya, một thị nữ cải trang làm công chúa về với vua Ba-tư-nặc. Vua Ba-Tư-Nặc đã phong

nàng làm hoàng hậu và không bao lâu Đông cung thái tử Tỳ-lưu-li được sanh ra.

Khi thái tử Tỳ-lưu-li trưởng thành và muốn về thăm quê ngoại, bà Vasbhaktiya hết sức ngăn cản, nhưng chàng nhất định đi. Thái tử Tỳ-lưu-li cũng được tiếp đón theo thể chế của một quốc khách và được cho ngụ tại sứ quán. Khi thái tử ra về thì sứ quán được rữa bằng sữa tươi. Chàng vô cùng tức giận và nguyền rằng không phải chỉ rửa sứ quán mà sẽ rửa cả thành Ca-tỳ-la-vệ bằng máu.

Sau đó, chàng âm mưu tước ngôi vua, nhân dịp nhà vua đi thăm Đức Phật để nghe giảng pháp. Khi vua hay tin này đã phải chạy đi Ma-kiệt-đà để lánh nạn nhưng không may giữa đường thì băng hà. Thái tử Tỳ-lưu-li đã ba lần mang quân đi đánh Ca Tì La Vệ, nhưng hai lần đầu đều bị Đức Phật ngăn cản. Truyền thuyết ghi lại rằng khi thái tử đem binh đi lần đầu thì gặp Phật ngồi giữa đường dưới một tàng cây khô. Thái tử ngạc nhiên hỏi tại sao Thế Tôn lại ngồi dưới một tàng cây không có bóng. Đức Phật nói rằng :

"Ôi bệ hạ, cái bóng của giai cấp vô cùng thoải mái".

Nghe xong câu nói ý nghĩa này chàng đã lui binh. Trong lần thứ ba thì chàng đã thành công. Thàng Ca-tỳ-la-vệ đã rửa bằng máu của dòng họ Thích, chỉ một số ít là thoát chạy đến Kathmandu.[177]

Ngài Huyền-trang đã ghi rằng số tử vong lên đến 9990, cho đến đứa trẻ sơ sinh cũng không thoát khỏi lưỡi gươm quái ác kia và ngài Pháp Hiền [178] đã mô tả thành Ca-tì-la-vệ như sau:

"Từ những ngọn núi đầy tuyết trắng của dãy Hi-mã-lạp-sơn nhìn xuống thành Ca-tỳ-la-vệ, một thành phố nằm dọc theo bờ sông. Những bức tường đổ nát bằng gạch được bao bọc bởi một hào thành. Những bức tường của cung thành thì lớn hơn và biểu

177 Xứ Phật Tình Quê, tập I, T. Thích Hạnh Tấn và T.Hạnh Nguyện. Xem Website: http://www.Buddhismtoday.com

178 Samuel Beal, Buddhist Records of Western World, Mortilal Banarsidass Publishers, Delhi, 1994, tr. 1.

hiện một trung tâm văn hóa cao. Ngài đã đến thành Ca-tỳ-la-vệ, một nơi không có vua và không có cả thần dân. Ranh giới của thành phố được nhận biết qua những bờ thành mục nát. Một vài tăng sĩ và một số tín đồ đang ở đây. Đây là nơi mà thái tử Sĩ-đạt-đa đã mục kích một người già và đây là cửa thành đông, nơi thái tử đã ra đi bỏ lại sau lưng những dục lạc dương trần. Đây là nơi mà ngài A Tư Đà thiền định. Nơi mà Đề-bà-đạt-đa đã giết chết con voi. Đây là nơi mà mũi tên thái tử đã ghim xuống sau đoạn đường bay trên 30 lý (4.8 dặm) và nơi đây đã phun lên một vòi nước, cũng là nơi mà 500 người họ Thích qui y theo Phật giáo. Những nơi như đất rúng động sáu lần, nơi Đức Phật đã gặp phụ vương sau khi giác ngộ, nơi Đức Phật giảng pháp cho chư thiên, nơi trời Đế Thích (*Indra*) đã đứng hầu Phật và nơi mà thái tử Tỳ-lưu-li sát hại dòng họ Thích, tất cả những nơi này đều được các Phật tử xây tháp kỷ niệm".

Ngài Huyền-trang [179]ghi chép tường tận hơn:

"Nước này có một chu vi khoảng 4000 lý. Trong đó có trên 10 thành phố đều hoang phế và điêu tàn tột độ. Thủ đô cũng bị đất lấp và đổ nát. Cấm cung nằm trong thủ đô và có chu vi khoảng 14, 15 lý. Hoàng cung được xây dựng bằng gạch đỏ. Những nền tường vẫn còn vững chắc và cao. Nơi này có lẽ đã bị bỏ phế từ lâu. Những làng mạc có dân cư rất là ít và tiêu điều.

Nơi đây không có ai trị vì cả. Mỗi một phố có một trưởng phố riêng. Đất đai rất là màu mỡ và được khai thác theo từng mùa. Người dân ở đây rất hiền lành và cần mẫn. Có lẽ có trên 1000 tăng xá bị bỏ hoang. Gần nơi cung thành vẫn còn một tăng xá có khoảng 3000 phật tử đang tu học theo truyền thống tiểu thừa.

Ở đây cũng có một số đền thờ Đế Thích và được cúng tế (thịt sống). Bên trong hoàng thành còn những tường nhà đổ nát. Có lẽ đây là cấm cung của vua Tịnh Phạn vì một ngôi tháp với hình

179 Samuel Beal, Buddhist Records of Western World, Mortilal Banarsidass Publishers, Delhi, 1994, tr.13ff.

ảnh nhà vua đã được dựng lên nơi đây. Không xa mấy là tàn tích của nơi mà hoàng hậu Maya cư ngụ. Trên nền đá cũ người ta đã xây một ngôi tháp có hình hoàng hậu.

... Phía đông bắc của hoàng cung là một ngôi tháp, kỷ niệm nơi nhà tiên tri A-tư-đà đã tiên tri cho thái tử...

Nơi cổng nam của hoàng thành cũng có một tháp, nơi đánh dấu thái tử sau cuộc thi với các hoàng tử dòng họ Thích đã ném con voi đi xa. Thái tử đã thi đấu với các hoàng gia nơi công cộng và đã vượt xa tất cả trong mọi lãnh vực.

Bên hông nơi này là một ngôi tháp có tượng của thái tử. Kế bên ngôi tháp này lại là một ngôi tháp nơi hoàng phi và thái tôn nghỉ. Trong đó có hình của hoàng phi Da-du-đà-la và thái tôn La-hầu-la. Bên hông ngôi tháp này lại là ngôi tháp có hình chú bé đang học tập.

Phía đông nam của kinh thành là một ngôi tháp thờ tượng thái tử đang cởi một con tuấn mã trắng. Đây là nơi thái tử đã rời cung thành. Bên ngoài mỗi cổng thành đều có một ngôi tháp, mỗi ngôi tháp đều có tượng của một lão già, một người bịnh, một người chết và một sa môn. Đó chính là những nơi mà thái tử trên đường du ngoạn đã mục kích các cảnh sanh, lão, bịnh, tử và chiêm ngưỡng bậc sa môn...

Phía đông bắc cách cung thành khoảng 40 lý có một ngôi tháp đánh dấu sự kiện thái tử trong một ngày lễ hạ điền, đã ngồi dưới gốc cây và đạt được sơ thiền. Nhà vua đã chứng kiến cảnh thái tử ngồi trầm lặng dưới gốc cây trong khi ánh dương quang chiếu rọi chung quanh ngài, trong khi bóng cây hoàn tòan không xê dịch. Nhà vua vô cùng lo lắng khi nhận ra thái tử có một đời sống nội tâm cao.

Phiá đông nam của cung thành có trăm ngàn ngọn tháp, đánh dấu nơi dòng họ Thích bị sát hại. Vua Tỳ-lưu-li đã đánh chiếm và bắt tất cả dòng họ Thích 9990 người, sau đó ra lịnh xử chém tất cả. Thây họ chất thành đống như rơm và máu họ chảy thành hồ. Các vị Đế Thích đã kích động lòng người để họ thu thập

xương tàn mà đem chôn.

Phía tây nam của nơi dòng họ Thích bị vua Tỳ-xa-ly sát hại có bốn ngôi tháp nhỏ...

Phía nam của thủ đô khoảng 3 hay 4 lý là một vườn cây Ni Câu Đà (*Nyagrodha*) nơi Thế Tôn sau khi thành đạo đã hội ngộ với vua cha và giảng dạy giáo pháp.

Không xa bên hông của tăng xá là một ngôi tháp kỷ niệm nơi Đức Phật khi ngồi dưới gốc cây lớn hướng mặt về phương đông đã nhận một tấm y bằng chỉ kim tuyến của dì và cũng là nhũ mẫu của ngài dâng cúng. Không xa nơi đó là một tháp đánh dấu nơi Đức Phật cãm hóa tám vị vương tử cùng năm trăm người họ Thích.

Bên trong cổng thành đông phía bên trái của đường cũng có một ngôi tháp, nơi thái tử Sĩ Đạt Ta đã chơi các cuộc thể thao.

Bên ngoài thành là một ngôi đền thờ Đế Thích (*Isvara*). Trong đền có một bức tượng Đế Thích trong tư thế đang quỳ và đứng dậy. Đây là ngôi đền mà khi thái tử còn sơ sanh đã vào. Vua Tịnh Phạn sau khi đi đến vườn Lâm-tỳ-ni để gặp thái tử và trên đường trở về ngang qua ngôi đền nhà vua đã nói: "Ngôi đền này nổi tiếng là linh thiêng. Những đứa trẻ dòng họ Thích đều cầu sự gia hộ của thần đền và cúng dường những gì thần yêu cầu. Chúng ta phải đem thái tử đến đây để cúng bái". Khi đó người vú bồng thái tử vào đền, bỗng nhiên bức tượng đứng dậy và chào thái tử. Khi thái tử đi khỏi thì bức tượng trở về nguyên vị.

Bên ngoài cửa thành nam phía bên trái đường là một ngôi tháp đánh dấu nơi thái tử đã cùng các hoàng tử khác tranh tài và mũi tên của ngài đã chẻ đôi cái đích bằng sắt.

Từ nơi tháp này đi về phiá đông nam 30 lý có một ngôi tháp khác. Nơi đây có một vòi nước và nước trong vắt như mặt gương. Đây chính là mũi tên nơi thái tử sau khi chẻ đôi cái đích đã ghim sâu xuống, từ đó một vòi nước đã chảy ra. Thông thường người dân ở đây gọi đó là tiễn tĩnh. Những người bịnh phần đông nhờ uống nước này mà được khỏi. Một số người đã

đến từ phương xa để lấy một chút bùn nơi đây mà đắp lên chỗ đau của họ cũng đều lành lặn".

3.13.5. NHỮNG DI TÍCH CÒN LẠI NƠI THÀNH CA-TỲ-LA-VỆ

1) THÀNH CA-TỲ-LA-VỆ

Đó là tàn tích nền móng của những căn phòng hình chữ nhật lớn. Có một tấm bảng đề phía góc đông: Đây là thành đông, nơi thái tử vượt thành xuất gia. Thật ra hiện nay trong giới khảo cổ học vẫn chưa xác định nơi nào đúng là kinh đô Ca-tỳ-la-vệ. Hiện nay có hai nơi đang nghi ngờ là thành Ca-tỳ-la-vệ. Một nằm tại Nepal cách Lâm-tỳ-ni 27 m về phía tây và Taulihawa 4,8 km về phía tây bắc. Và hai là Pipprahwa thuộc vùng Basti của tiểu bang Uttar Pradeesh, Ấn-độ cách nhà ga Naugarh trên chuyến đường Gorakpur Gonda 25km và cũng cách Ca-tỳ-la-vệ tại Nepal 25km.

Hiện giới khảo cổ và sử học đang nghiên cứu và kết quả sẽ cho biết sau. Tuy nhiên, hầu hết đều công nhận là cách Lâm-tỳ-ni 27 m về phía tây và Taulihawa 4,8 km về phía tây bắc là thành Ca-tỳ-la-vệ và tất cả khách hành hương đều đến viếng nơi đó.

2) NIGLIHAWA (*trụ đá kỷ niệm nơi Đức Phật Câu-na-hàm-mâu-ni đản sanh*):

Cách Ca-tỳ-la-vệ khoảng 6, 7 km về hướng bắc. Nơi làng này có một hồ nước với nhiều bụi cây xung quanh. Bên hồ nước người ta đã tìm thấy hai phần trụ đá của vua A-dục vào năm 1895. Phần trên của trụ dài khoảng 4,5m và phẳng. Trên trụ có hình hai con công và hàng chữ vủa ngài Ripu Malla. Có hai dòng chữ: một là "*Om Mani Padme Hum*"(Án Ma Ni Bát Di Hồng) của Phật giáo Đại-thừa và hai là "Shri RipuMalla"(Người đã chiến thắng từ lâu) 1234 (thời đại Saka tức năm 1312). Phần dưới của trụ 1,52m ghim sâu dưới đất khoảng 0,76m và mang hàng chữ:

"Đức vua Priyadasin vào năm trị vì thứ 14 đã trùng tu lần thứ hai tháp thờ Đức Phật Câu-na-hàm-mâu-ni và vào năm trị vì

thứ 20 đã thân hành đến đây để dựng trụ đá kỷ niệm và lễ bái".

Trong quá khứ, làng Niglihawa được xem là xóm dưới của tỉnh Shobawati, nơi Phật Câu-na-hàm-mâu-ni hạ sanh. Tương truyền thân Phật cao 9,1m và tuổi thọ ngài đến 30 ngàn năm. Câu-na-hàm-mâu-ni là vị Phật thứ 23 trong cõi Nam-diêm-phù-đề.

Mặc dầu vậy vẫn có những sự chênh lệch trong vấn đề phân định chỗ kỷ niệm của ngài. Trong khi nơi này nằm khoảng 8 dặm về phía tây của Ca-tỳ-la-vệ thì ngài Pháp Hiền ghi nhận là Phật Câu-na-hàm-mâu-ni hạ sanh nằm cách Ca-tỳ-la-vệ về phía nam không quá 8 dặm và ngài Huyền-trang lại cho là nơi đó phải nằm về phía đông bắc của nơi Phật Câu-lưu-tôn hạ sanh khoảng 30 lý.[180]

Trong ký sự của ngài Pháp-Hiền không nhắc gì đến trụ đá đầu sư tử. Ngoài ra người ta còn phát hhiện nơi dây nền đá của ngôi tháp xưa. Chính trụ đá vua A-dục nơi đây đã xác nhận vị trí đản sanh của Phật Câu-na-hàm-mâu-ni và gián tiếp giúp việc xác định vị thế của Ca-tỳ-la-vệ .

3) GOTIHAWA *(Nơi đản sanh Phật Câu-lưu-tôn)*

Đi từ thành Ca-tỳ-la-vệ về phía tây nam khoảng 4km là làng Gotihawa, Phật Câu- lưu-tôn (vị Phật thứ tư trong hàng bảy vị Phật quá khứ) đã thị hiện nơi đây và người ta cũng tin rằng Đức Phật Thích-ca sau khi giác ngộ đã trở lại và gặp phụ vương. Giữa làng là trụ đá vua A-dục đã bị gãy đỉnh do nhà khảo cổ Caarllyle phát hiện vào năm 1904. Phần còn lại cao khoảng 3,04m, chu vi khoảng 2,6m.

4) KUDAN (*Nơi Đức Phật gặp vua Tịnh Phạn - Vườn cây Nigrodharna*)

Cách Tulihawa khoảng 1 km về hướng tây nam là làng Kudan. Nơi đây ông P.C. Mukherjee đã khai quật được nền móng của những bức tường và một số bể nước. Ông ta cho rằng đây chính là di tích cũa vườn Niggrodharna nơi vua Tịnh Phạn

180 Samuel Beal, Buddhist Records of Western World, Mortilal Banarsidass Publishers, Delhi, 1994, p.19ff.

gặp Đức Phật. Nhưng di tích này cũng có thể là phần còn lại của ngôi tháp kỷ niệm nơi Di mẫu Kiều-đàm-di đã cúng dường đức Phật y cà-sa kim tuyến.

5) SAGARHAWA *(nơi dòng họ Thích bị thảm sát*)

Từ Taulihawa đi về phía bắc 5km chúng ta sẽ đến một khu rừng, nằm giữa khu rừng là một cái bể hình chữ nhật dài có tên là Lamba Sagar. Di tích này đã được nhà khảo cổ người Đức tiến sĩ Fuhrer phát hiện vào năm 1898. Nơi này đươc ghi nhận là nơi thái tử Tỳ-lưu-li, vua của nước Kosala, thảm sát dòng họ Thích.

6) BARADHAWA *(giếng tên rơi*)

Cách Taulihawa 6,4km về hướng tây nam là làng Baradhawa, nơi đã được phát hiện một số di tích cổ xưa. Người ta tin rằng nơi đây có ngôi tháp chứa xá lợi của chính Đức Phật. Không xa nơi này là một bể nước được xác định là nơi mũi tên của thái tử Sĩ-đạt-đa đã ghim xuống trong cuộc thi tài ngày xưa.

7) VIỆN BẢO TÀNG TILAURAKOT

Có một viện bảo tàng khảo cổ gần thành cổ Ca-tỳ-la-vệ ở nơi gọi là Tilaurakot. Nơi đây trưng bày những cổ vật được tìm thấy từ công cuộc đào xới tại vùng này cũng như ở vùng phía Nam như Mustang.

Nepal có hai điều nổi tiếng: một là ngọn núi Everest cao nhất thế giới và hai là Lâm-tỳ-ni nơi Đức Phật, người lãnh đạo cho cuộc hòa bình thế giới đã đản sanh tại đây và thành Ca-tỳ-la-vệ, nơi thái tử Sĩ-đạt-đa trải qua thời kỳ sơ sanh đến trưởng thành.

Lâm-tỳ-ni, nơi Đức Phật đản sanh là một trong những nơi quan trọng nhất cho nhân loại trên thế giới. Đối với các Phật tử trên thế giới, nơi này được biết là nơi thiêng liêng nhất trên trái đất như thành phố Kashi (*Varanasi / Ba-la-nại*) của đạo Hindu, thành Mecca-Madina của đạo Mohammadan (Hồi giáo) và thành Bethelhm của Thiên chúa giáo. Uenka Jensin, người Nhật và là nhà học giả Phật giáo nổi tiếng đã phát biểu:

‘Người Nhật-bản xem Lâm-tỳ-ni như là trung tâm hành

hương thiêng liêng nhất của chính họ như thành phố Kashi đối với đạo Hindu, hoặc thành Mecca-madina đối với người Mohammadans (Hồi giáo)'.

Mặc dù là trung tâm hành hương nổi tiếng nhất của Phật giáo nhưng nơi này vẫn là vùng đất bị quên lãng trong nhiều thế kỷ. Ở một thời gian nào đó, người dân địa phương này đã thờ tượng của hoàng hậu Ma Ya ở Lâm-tỳ-ni, tượng thần này như biểu tượng của lễ Thánh đản của Đức Phật, đơn giản như là tượng một nữ thần trong rừng. Ngược lại với tinh thần Phật giáo, họ cũng đã làm nhiều lễ tế thú vật ở đây. Đối với họ thật tự nhiên để làm như vậy bởi vì thật sự trong Phật giáo với những tư tưởng bất bạo động lúc đó chưa được thịnh hành và truyền bá tại Nepal vào thời gian đó. Hơn nữa, người dân địa phương trong thời gian đó không biết ngôi tháp này như là nơi sanh của Đức Phật. Chính nhà khảo cổ học nổi tiếng của Đức đã khám phá nơi này là nơi đản sanh của Đức Phật vào ngày 1-12-1985. Trong khi đó những quan điểm về tế thần vẫn còn thịnh hành ở các ngôi tháp khác ở Nepal, vì vậy nó không phải là không tự nhiên cho họ tế các thú vật ở ngôi tháp này. Tuy nhiên, truyền thống tế thần trong đền này đã bị thủ tướng chính phủ Chandra Shamsher Rana ra lịnh hủy bỏ từ năm 1925.

Trong năm 1956, Hội nghị Phật giáo Quốc tế lần thứ tư được tổ chức tại Nepal. Từ thời gian đó trở đi, nhiều việc được thực hiện cho thánh địa Lâm-tỳ-ni. Chính cố đức vua Mahendra Bir Bikram Shah Dev đã cống hiến hàng ngàn Rupees cho việc phát triển vùng thánh địa Lâm-tỳ-ni. Với số tiền đó, họ đã làm được con đường lớn, một nhà nghỉ và phát triển vài quang cảnh xung quanh. Nhưng rồi công việc không được tiếp tục trong một thời gian dài hoặc nói chính xác không được đẩy mạnh đáng kể. Kết quả những công việc xây dựng bắt đầu biến mất từ từ. Trong hoàn cảnh như vậy, những mẫu khai quật dưới lòng đất trong vùng này phải đưa đến những đất nước khác trên thế giới, đặc biệt ở Ấn Độ để thí nghiệm và khảo cứu giùm. Chính điều này đã tạo Ấn Độ có một cơ duyên để tuyên bố thành Piparhava như

là cung điện xưa kia thiếu thời thái-tử Sĩ-đạt-đa đã từng sống. Bhuvan Lal Pradhan, nhà lịch sử học nổi tiếng của Nepal đã nói rằng: "Những di sản được tìm thấy suốt trong kỳ khai quật đã bị chánh quyền Ấn Độ trong kỷ nguyên Vikram 2018 chuyển tới thủ phủ Patna để trắc nghiệm. Không ai biết cái gì đã xảy ra cho số lượng khổng lồ các di sản bị đưa tới Patna". Những vật này không được mang trả lại. Chính dựa trên nền tảng của những di vật đưa đến Ấn Độ 2018 V.E. mà huyền thoại thành Piparhawa thuộc vùng Basti của tiểu bang Uttar Pradeesh, Ấn-độ là thành Ca-tỳ-la-vệ được đưa ra.

Năm 1967, sự quan tâm phát triển Lâm-tỳ-ni như là một trung tâm hành hương quốc tế như được khơi dậy khi Tổng thư ký Bộ chính trị Liên hiệp quốc Mỹ (UNO) đầu tiên viếng thăm Lâm-tỳ-ni. Ông đã giúp vấn đề thiếu nước cho người dân địa phương bằng cách gởi những kỹ sư đến để khoan mạch nước ngầm. Thêm vào đó, Ratna Sundar Shakya nói: "Hòa thượng Anirudha đã xây một nhà nghỉ rất lớn cho khách chiêm bái lưu trú"...

Hoàng gia chỉ tập trung được quyền lực trước khi sự thiết lập lại nền độc lập ở Nepal vào năm 1990. Những vị vua trong thời đó là Mahendra Bir Bikram Shah và rồi Birendra Bir Bikram Shah đã chú ý quá nhiều về lãnh vực chính trị đến nỗi không có thời gian để tâm đến những vấn đề tôn giáo. Kết quả là họ không biết đến vấn đề phát triển Lâm-tỳ-ni. Sau khi vị vua cha Phật tử Tribhuvana Bir Bikram Shah băng hà, những vị vua kế nghiệp nỗ lực truyền bá đạo Hindu trên khắp thế giới, đặc biệt ở Ấn Độ. Đó là lý do tại sao vua Mahendra và ngay cả vị vua kế tiếp là Birendra đã lập hiến pháp lấy đạo Hindu làm quốc giáo. Trong những hoàn cảnh như vậy, Lâm-tỳ-ni không thể phát triển trở thành tốt đẹp được.

Sau khi thiết lập lại nền dân chủ 1990, trách nhiệm phát triển Lâm-tỳ-ni lại rơi vào chánh quyền hoàng gia. Mọi người vui mừng hy vọng rằng chánh quyền mới sẽ làm tốt, nhưng tình hình chính trị tại Nepal vẫn rối loạn, hoàng gia lập ra Hội Trách nhiệm Phát triển Lâm-tỳ-ni, số tiền trang trải để trả lương cho

nhân viên nhiều hơn là những hoạt động thực tế cho phát triển Lâm-tỳ-ni. Lại nữa, chính lúc đó một nỗ lực khai quật tòan khu thiêng liêng Lâm-tỳ-ni này nghĩa là tháp thờ tượng hoàng hậu Maya được thực hiện. Trong khi giật sụp tháp này, lại không chuẩn bị kế hoạch xây lại, nên khiến cho khu thánh tích phải chịu tình trạng ngỗn ngang trong một thời gian dài và đã làm trệch hướng nguyên thuỷ của tháp hoàng hậu Maya. Ủy ban quốc tế Phát triển Lâm-tỳ-ni nỗ lực đánh giá lại tòan bộ nơi đây và với danh nghĩa Lâm-tỳ-ni nằm trong danh sách Di sản Thế giới nên họ hoàn tòan tin tưởng vào Unesco.

Lâm-tỳ-ni là nơi sanh của Đức Phật và thành Ca-tỳ-la-vệ nơi mà Đức Phật trải qua thời niên thiếu 29 năm của mình là hai nơi thiêng liêng nhất của Nepal đối với tất cả các Phật tử trên tòan thế giới. Đó là lý do tại sao sự khám phá của hai nơi này đã bắt đầu ngay từ khi sự thiết lập nền cai trị của chánh quyền Anh trên đất nước Ấn Độ được thành lập. Năm 1896, Tiến sĩ Fuhrer đã tuyên bố với thế giới với bài tường trình của mình rằng Đức Phật đã sanh ở vùng Nepal trong làng Lâm-tỳ-ni và từ đó các nhà khảo cổ đã thực hiện nhiều công cuộc khai quật và nhiều di vật được đưa ra ánh sáng để chứng minh rằng Lâm-tỳ-ni là nơi thiêng liêng quan trọng cho khách chiêm bái từ thời đại Khổng-tước (*Maurya*), Sunga, Kushuwa, Gupta và Pala đến thế kỷ XIV. Hoàng đế A-dục, ngài Pháp-hiển, Huyền-trang và Ripu Mall... là những nhà chiêm bái nổi tiếng tại Lâm-tỳ-ni bên cạnh vô số những khách tăng khác của Nepal, Ấn Độ và Tây Tạng... Ngay cả trong những thời hiện đại, nhiều nhân vật quan trọng trong giới quan quyền, nhiều người có địa vị cao trong xã hội tại đất nước Nepal, Ấn Độ và Tây Tạng... cũng đã đến viếng Lâm-tỳ-ni và ủng hộ Lâm-tỳ-ni với nhiều phương tiện đa dạng cho việc phát triển môi trường Lâm-tỳ-ni.

Những công cuộc khai quật Lâm-tỳ-ni từ thời đại Khadga Samesher Rana và Fuhrer đã đưa một số lớn những mẫu kiến trúc xung quanh cột trụ đá vua A-dục và đặc biệt ở phía đông và đông nam của ngôi tháp thờ hoàng hậu Maya và mới đây một

nhóm các nhà khảo cổ của Nhật bản và Nepal đã mở ra những hy vọng mới cho việc nhận dạng nơi Đức Phật đản sanh này khiến cho nhiều khách hành hương từ các nơi trên thế giới đã đổ xô đến chiêm ngưỡng.

Mặc dù chánh phủ đã thực hiện nhiều biện pháp cho vấn đề cải thiện môi trường và phương tiện vật chất, tuy nhiên vẫn còn nhiều điều cần sự hợp tác quốc tế giúp đỡ. Ngày nay, Lâm-tỳ-ni có nhiều khách sạn, phòng trọ, nhà hàng, những sạp bán đồ pháp khí và có cả viện bảo tàng và một thư viện rất lớn cung cấp nhiều phương tiện cho khách chiêm bái. Khách sạn Hokke, khách sạn Tích-lan và thư viện là những nơi nổi bật, bên cạnh đó các ngôi chùa hiện đại của những đất nước như Việt nam, Đại hàn, Nhật bản, Trung quốc, Miến điện, Nepal... đã đóng góp lớn trong việc tìm hiểu tư tưởng và phương pháp tu tập Phật giáo đa dạng cũng như mang đến một màu sắc tôn giáo tổng hợp quốc tế ở đây.

Bây giờ Lâm-tỳ-ni được Unesco chấp nhận như một Di-sản Văn-hoá Thế-giới (*World Heritage*) và hy vọng rằng trong tương lai gần sẽ được Unesco giúp đỡ và tạo mối hợp tác quốc tế giữa các nhà môi trường và khảo cổ học cho sự phát triển Lâm-tỳ-ni trên bình diện quốc tế.

Theo Ủy ban quốc tế Phát triển Lâm-tỳ-ni cho biết một trở lực lớn nhất trong việc phát triển Lâm-tỳ-ni là chánh sách của chính phủ Nepal thường thay đổi nhân viên làm việc khi có sự thay đổi trong bộ hành chánh. Thật tốt và lợi ích để có một đội nhân viên đặc biệt làm việc lâu dài, có kinh nghiệm và cung cấp một bộ máy quản lý có khả năng cho việc phát triển nơi này.

Nepal là một quốc gia phong phú về các nguồn du lịch tự nhiên như là dãy núi tuyết Hi-mã-lạp-sơn hùng vĩ và vô số vốn quý văn hóa có ý nghĩa lịch sử lớn lao. Số lượng khách du lịch và chiêm bái thánh địa Lâm-tỳ-ni và thành Ca-tỳ-la-vệ ngày càng gia tăng hàng năm.

Thời gian chầm chậm trôi nhanh như bóng câu qua cửa sổ,

đến nay Lâm-tỳ ni và thành Ca-tỳ-la-vệ đã trải qua bao nhiêu thế kỷ, bao nhiêu thăng trầm của cuộc đời. Hai cuộc thế chiến lớn đã tiếp nối nhau khai mở và kết thúc, biết bao tang tóc và đau thương đã chất chồng trên chuỗi ngày khắc khoải. Ca-tì-la-vệ cũng không nằm ngoài định luật đào thải vô tình của thiên nhiên. Ngày nay nếu chúng ta đến đó thì chỉ còn những bụi cỏ hoang dại và những hàng cây không thành hàng, chỉ còn những nền gạch đỏ quạch, những đống gạch vụn chứng tích của những đền đài xưa, những dãy thành lớn... Chung quanh là cây cối hoang dại rậm rạp bao trùm.

Những cơn gió thổi mạnh từ đỉnh núi tuyết Hi-mã-lạp-sơn tới tấp ào ào cuộn tới, khiến bụi đỏ bay mù mịt đất trời. Chúng tôi phải nhắm mắt bịt lỗ tai, mũi miệng lại. Mây mù quần vũ trên bầu trời, bóng tối bao phủ không thể chụp hình được nữa. Chúng tôi miễn cưỡng quay về lại Lâm-tỳ-ni (may mà lúc nảy chụp nhanh được vài tấm ảnh, chớ chậm gặp thời tiết thế này thì đành chịu thua) mà lòng buồn vô hạn. Có lẽ đây là một trong những thánh tích hiu quạnh ảm đạm nhất. Ở những nơi khác thì có nhiều chùa Phật giáo xung quanh, có người trông coi tu sữa, khách hành hương kéo đến nượm nượp, dân cư ở đông đúc, buôn bán tấp nập thì ở đây rất thưa thớt. Tôi chắp tay quì xuống và đãnh lễ nơi đất thánh này - nơi đã nuôi dưỡng thái tử Sĩ-đạt-đa từ sơ sinh cho đến trưởng thành để rồi từ cổng Tây ngài đã vượt thành để bắt đầu cuộc đời đại xuất thế cứu độ nhân sinh mà 26 thế kỷ sau chúng ta cũng được hưởng nguồn tuệ giác đó. Thời gian không cho phép nữa, chúng tôi gạt lệ từ giả quay mặt bước đi.

Rồi lệ cũng không thể đọng mãi trên khoen mi. Bây giờ chúng tôi phải đối diện với một thực tế éo le. Trời bắt đầu mưa to như vũ bão. Sấm sét rực sáng liên tiếp trên bầu trời đen kịt. Chúng tôi không ai mang theo áo mưa (vì tháng năm ở Ấn đang nóng như điên chưa có mưa, còn Nepal thì mưa tầm tả rồi). Máy chụp hình phải bỏ bịt nilông rồi giấu vào bụng và đi khom khom để che khỏi ướt. Xe buýt 6 giờ chiều là hết. Ghé vào quán ăn

xiêu vẹo bên đường ăn vài món Ấn cho qua cơn đói và nhờ họ đi thuê xe taxi dùm. Tài xế taxi bảo mưa gió họ không đi (dù có trả giá cao 500 Rupees), trong khi nếu đi xe buýt từ ngả ba Lâm-tỳ-ni đến đây chỉ có 3 Rupees. Khách sạn ở đây rất hiếm và không an tòan lắm vì nơi đây du khách ít dám ở lại. Lâm-tỳ-ni chỉ cách có 28 cây số thôi, trời đừng mưa và đừng quá tối thì việc đi bộ không có gì trở ngại...

Sau khi tống vào bao tử một ít bánh chapati (còn gọi là roti, một loại bánh lạt nướng thường dùng trong mỗi bữa ăn Ấn-độ như cơm ở mỗi bữa ăn Việt-nam) và ít đồ chấm, bốn cô gái chúng tôi quyết định đi bộ rồi gặp xe nào đón xe nấy. Trên đường đi gặp xe nào về hướng Lâm-tỳ-ni thì cô Sanya sẽ sổ tiếng Nepal để xin quá giang. Chúng tôi "sẽ băng mưa gió đi, không ngại xa, chỉ sợ lòng không bền". Nhớ lại lúc ở Việt Nam, nhà tôi tại Bà Điểm, Hóc Môn, trong một ngôi làng xung quanh chỉ là cánh đồng ruộng và xình lầy, lúc đó cũng chỉ lơ thơ mấy nóc nhà lá như tại thành Ca-tỳ-la-vệ này. Vào những năm 1978-1985, tôi đã từng đi bộ từ nhà tôi lên Thành Phố Hồ Chí Minh khoảng hơn 20 cây số để học ôn thi vì xe đạp lúc đó bị hư, cứ đi khi thấy xe đò lên thì đón đi. Tôi đã quen đi bộ như vậy rồi. Nên giờ gặp trường hợp này dù tôi có là nữ nhi tay yếu chân mềm đi nữa, tôi cũng xông xáo tiên phong xách balô đi trước.

Đi giữa trời tối đen như mực. Những ngọn đèn dầu le lói từ những mái nhà lá hai bên đường như những con đom đóm không đủ soi đường cho chúng tôi. Mưa như trút nước cho hả cơn giận. Chúng tôi chỉ biết dựa loáng thoáng vào ánh chớp sáng của sấm sét để bám vào con đường chánh lộ đầy ổ gà mà đi để khỏi lạc nẻo, tránh khỏi rớt xuống ruộng và mương nước hai bên đường. Người ướt như chuột lột. Lạnh run cầm cập nhưng cứ niệm Phật lầm lũi bước nhanh. Tôi bỗng trở thành người hùng của nhóm. Vừa đi, tôi bắt đầu vừa huyên thuyên kể không biết bao nhiêu là chuyện để động viên nhóm, cũng như để nghe mà quên đi nỗi sợ hãi lo lắng đang bao trùm tối đen phiá trước.

Vẫy tay hoài mà không xe nào chịu ngừng. Cuối cùng một

chiếc xe hàng chịu cứu chúng tôi. Chúng tôi mừng hú vía. Chủ xe một chàng thanh niên đạo Shik thương hại chúng tôi đã chở về tận chùa với giá 200 Rupees. Tôi hỏi từ Taulihawa Tilaurakot đến đây mấy cây số rồi? Chủ xe cho biết đã 15 cây. Ồ như vậy là chúng tôi – thân gái dặm trường đã đi 15 cây số trong khoảng hai tiếng đồng hồ trên những con đường đồng ruộng vắng hoe, dưới cơn mưa trút nước dữ dội, cũng là một thành tích đáng kể nhất trong đời đó chứ.

Đến chùa Việt-nam trời vẫn chưa hết giận, mưa vẫn xối xả bão bùng. Thượng toạ Huyền Diệu đội nón lá, mặc áo mưa thân hành chạy ra tận cổng tiếp chúng tôi. Cổng vẫn còn mở nhưng người vẫn ra để đón chúng tôi, khiến Thượng-tọa cũng bị ướt lây luôn. Sự tận tình lo lắng của Thượng-tọa không biết lũ nữ nhi chúng tôi đi có gặp chuyện gì không khi trời mưa gió? (Vì khi đi chúng tôi nói là sẽ trở về dùng cơm tối với thầy, tại mưa và không có xe, nên về trễ) làm chúng tôi cãm động hết sức. Tôi biết rằng nước mắt của tôi một lần nữa tại Nepal lại hoà với nước mưa, rơi xuống và thấm mặn môi tôi. Dù gì đi nữa giữa xứ lạ, những người tha hương gặp nhau đã là mừng rồi, huống gì là những tấm chân tình đối đãi ưu ái với những tấm chân tình. Tôi không biết sau này có được đi và được gặp Thượng toạ nữa không? Tuy nhiên lòng tôi vẫn hướng đến tri ơn Thượng toạ. Cầu nguyện Tam Bảo gia hộ Thượng toạ thân tâm thường lạc, Phật sự trước mắt, những công trình vĩ đại - thành lập những ngôi chùa Việt-nam của Thượng toạ trên xứ Ấn cũng như xứ Nepal này được thành công mỹ mãn, mỹ mãn. Thượng toạ là một niềm hãnh diện của chúng con cũng như của đất nước Việt-nam chúng ta, phải không?

Chúng tôi đã dùng bữa ăn tối và chè đậu đỏ gừng do thầy nhờ cô Mùi phật tử nấu đãi. Một bữa cơm vui vẽ, đầm ấm đầy tình đạo vị, dù bên ngoài trời vẫn gào thét. Trong bữa cơm có vị sư Miến Điện là vị Phó Quản lý ở đây và cô Mùi (người Việt, quốc tịch Úc, qua đây làm công quả cho Thượng toạ).

Tôi phải nhờ cô cạo gió dùm vì tôi đã dầm mưa hơn hai tiếng

đồng hồ, nếu không nói là ba tiếng. Sợ sẽ bị cảm lạnh, nằm bịnh đó làm trở ngại chuyến hành hương còn dài phía trước.

Đó là một chuyến hành hương chiêm bái Phật tích tại Nepal. Sau đó, chúng tôi vẫy tay chào Nepal và trở lại xứ Ấn thăm thánh tích Câu-thi-na (*Kushinagar*)-nơi đức Từ Phụ nhập Niết-bàn, tháp Amaravathi và ngọn đồi của ngài Long-thọ.

3.14. CÂU-THI-NA (KUSHINAGER)

Chúng tôi thuê một chiếc xe taxi từ biên giới Sonauli đến Câu-thi-na (*Kushinagar*) xa khoảng 120km với giá 700 Rupees. Đến nơi là 11 giờ trưa. Hơi nóng 45 độ mùa hè của Ấn bắt đầu hực lên người chúng tôi.

Câu thi na (Kushinagar, Kushinara hoặc Kasia) với dân số: 26.000, cách Gorakhpur 55 cây số, Lâm-tỳ-ni 175 cây số, Thành Ca-Tỳ-La-Vệ (Kapilavastu) 146 cây số, Xá-vệ (*Sravasti*) 274 cây số và Varanasi 270 cây số.

3.14.1. LỊCH SỬ CÂU-THI-NA (KUSHINAGER)

Một trong những lời tuyên bố cuối cùng của Đức Phật trước khi nhập diệt là Kushinagar-nơi ngài nhập Niết-bàn là một trong những thánh địa quan trọng. Có ba lý do mà Đức Phật đã chọn nơi đây để nhập diệt. Một, đây là nơi thích hợp để thuyết kinh Đại-thiện-kiến Vương (*Maha-sudassana suttanta*); hai là để nhận du sĩ ngoại đạo Tu-bạt-đa-la (*Subhadda*) vào tăng đoàn trước khi ngài nhập diệt và ba là có Bàlamôn Drona, người có thể giải quyết việc phân chia xá lợi. Hơn nữa, chính tại nơi đây đã bảy lần trong những kiếp trước Đức-Phật đã bỏ thân mạng và đây là lần thứ tám.

a. ĐỨC PHẬT BÁO TÔN GIẢ A-NAN NGÀI SẮP NHẬP TỊCH

Đức Phật cùng với Tôn giả A-Nan rời núi Linh-thứu để đi về phía Bắc Ấn Độ khi ngài 81 tuổi. Sau khi nghỉ đêm tại Nalanda, ngài đã vượt qua sông Hằng tại Varanasi lần cuối và đi về làng Beluva gần Tỳ-xá-ly (*Vaishali*). Trong khi ở lại làng Beluva để tránh mùa mưa, Đức Phật đã nói với Tôn giả A-Nan ngài cảm thấy bịnh yếu có lẽ vì tuổi già và ngài đã tiết lộ rằng ngài sẽ nhập Niết-bàn trong vòng ba tháng nữa. Tại Tỳ-xá-ly, Đức Phật cũng đã ba lần nói với Tôn giả A-Nan khả năng của Đức Phật có thể kéo dài mạng sống cho tới tận kiếp này.

"Này Ananda, bất cứ ai thường tu Bốn Thần-túc nhuần nhuyễn, chắc chắn, bền vững và khéo léo, thời vị ấy có thể kéo dài mạng sống cho đến một kiếp hay phần kiếp còn lại. Này A-Nan, Như-lai đã thường tu Bốn Thần Túc nhuần nhuyễn, chắc chắn, bền vững và khéo léo. Này A-Nan, nếu muốn Như-lai có thể sống đến một kiếp hay phần kiếp còn lại".

Nhưng tôn giả A-Nan không nhận hiểu sự gợi ý sâu sắc này. Đức Phật liền bỏ ý định kéo dài mạng sống của mình. Sau đó khi ngài A-Nan hiểu được lời của Đức Phật, ngài liền khẩn khoản xin Đức Phật kéo dài mạng sống của mình, nhưng Đức Phật đã từ chối vì quá trễ và ngài đã hứa với các ác ma sau ba tháng ngài

sẽ nhập niết-bàn rồi.

b. ĐỨC PHẬT GIẢNG VỀ 37 PHẨM TRỢ ĐẠO TẠI TỲ-XÁ-LY

Dù bịnh yếu, ngài cũng cố gắng du hành đến Tỳ-xá-ly, ngài kêu gọi triệu tập tất cả chư tăng đang trú tại Tỳ-xá-ly hay ngoài Tỳ-xá-ly hãy đến nhóm họp tại Mahavana Kutagarasala và ngài khuyến nhắc chúng đệ tử rằng tất cả những lời dạy của ngài được gói trọn trong 37 Phẩm Trợ Đạo.

"Này các Tỳ-kheo, những pháp do Như-lai chứng ngộ và giảng dạy cho các ngươi, các ngươi phải khéo học hỏi, thực chứng tu tập và truyền bá để phạm hạnh được lan rộng trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chúng sanh và vì lòng thương tưởng cho cõi trời và người. Những gì là các pháp do Như-lai chứng ngộ? Chính là Bốn Niệm Xứ, Bốn Chánh Cần, Bốn Thần Túc, Năm Căn, Năm Lực, Bảy Bồ Đề Phần và Tám Thánh Đạo".

37 Phẩm Trợ Đạo được chia thành 7 nhóm như sau:

Bốn Niệm Xứ (*Smrityupasthana, Satipatthanas*): Chánh niệm quán sát cái gì xảy ra nơi thân (*kaya*), thọ (*vedana*), tâm (*citta*), pháp (*Dhamma*). Đây là con đường độc nhất (*ekayana*) để đạt giải thoát.

Bốn Chánh Cần (*Samyakaprahana, sammappadhanas*): là Tính tấn đoạn trừ các ác pháp đã sanh khởi, Tinh tấn ngăn cản các ác pháp sanh khởi, Tinh tấn làm phát sanh thiện pháp đã sanh khởi và Tinh tấn phát triển các thiện pháp đã sanh khởi.

Tứ Như Ý Túc (*Riddhipada, Iddhipadas*): Dục thiền định, Tinh Tấn thiền định, Chánh tâm thiền định và Tư duy thiền định.

Năm Căn (*Indriya, Indriyas*): Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn và Tuệ căn.

Năm Lực (*Balas*): Tín lực, Tấn lực, Niệm lực, Định lực và Tuệ lực.

Thất Giác Chi (*Sambodhyanga*): Niệm, Trạch pháp, Tinh

tấn, Hỉ, Khinh an, Định và Xả.

3.14.2.PHẬT GIÁO LÀ CON ĐƯỜNG TRUNG ĐẠO

Trung Đạo (*Marga, Magga*): Con đường Trung đạo là không quá cực đoan hành hạ xác thân hoặc quá thụ hưởng dục lạc. Đức Phật đã dạy rằng chân lý của ngài cũng không phải là ở hai cực đoan thường hằng (*shashvata*) hay huỷ diệt (*annihilation*). Do giác ngộ nguồn gốc và sự biến đổi của thọ (*vedana*), Đức Phật đã giải thoát mọi ràng buộc và nhận được chân lý tối hậu. Chân lý này rất sâu và tế nhị vượt ngoài lý luận biện chứng.[181]

Hoặc có nơi nói Bát Chánh Đạo (*Ariya Atthangika Magga*) thay cho Con Đường Trung Đạo là tu tập Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định.[182]

3.14.3. NHẬN BÁT CHÁO NẤM CỦA CƯ SĨ THUẦN ĐÀ

Can đảm chịu đựng thể lực già yếu, Đức Phật lại cùng với Tôn giả A-Nan du hành hướng về Câu-thi-na (*Kushinagar*) ngang qua làng Pava và nghỉ chân tại gần làng nơi mà vừa có một đoàn người đi buôn mới đi ngang. Khi đến làng Pava, Chunda (*Kunda*) con trai của bà Metalsmith đã dâng cúng Đức Phật một bữa cơm với nhiều loại nấm thơm. Sau khi dùng xong, Đức Phật bảo rằng đi chôn số thức ăn còn lại để không ai bị nhiễm độc. Ngài nói rằng không thấy một ai ở cõi Trời, Người, Ma giới, Phạm Thiên giới, không một người nào trong chúng sa môn, Bà-la-môn, giữa những Thiên và Nhân dùng món nấm này mà có thể tiêu hoá được trừ Như-lai. Sau đó, Chunda rất đau khổ và hối hận vì chính mình mà Đức Phật bị bịnh. Đức Phật an ủi ông bằng cách tán thán công đức vô lượng vì ông đã cúng dường thực phẩm cuối cùng trước khi ngài nhập diệt. Công đức này cũng bằng như cúng dường cho ngài trước khi giác ngộ.

"Có hai sự cúng dường thực phẩm đồng một phước báo và đồng một quả dị thục, lợi ích hơn các sự cúng dường thực phẩm

181 Digha Nikāya, tập I, p. 30.
182 Digha Nikāya, tập II, pf. 160.

khác. Thế nào là hai? Một là bữa ăn trước khi Như-lai chứng Vô-thượng Chánh-đẳng chánh-giác, hai là bữa ăn trước khi Như-lai nhập Niết-bàn, không còn bị sanh tử. Hai bữa ăn này đồng một phước báo và đồng một quả dị thục, lợi ích hơn các sự cúng dường thực phẩm khác. Nhờ công đức này, Chunda sẽ được tăng tuổi thọ, tăng sắc đẹp, hưởng an lạc, được tiếng thơm, sanh lên cõi trời và được nhiều uy quyền".[183]

Sau khi dùng món cơm nấm của Chunda, Đức Phật bị nhiễm bịnh kiết lỵ nặng, đau đớn gần như chết, nhưng với chánh niệm tỉnh giác, ngài nhẫn chịu cơn đau hành hạ. Rồi Thế Tôn nói với Tôn giả A-Nan hãy đi đến Câu-thi-na (*Kushinagar*).

3.14.4. ĐỨC PHẬT UỐNG NƯỚC LẦN CUỐI VÀ NHẬN TẤM Y SÁNG NGỜI

Đi một đoạn Thế tôn cảm thấy mệt mõi, ngồi nghỉ dưới bóng cây cạnh con sông nhỏ và kêu A-Nan hãy đem nước cho Thế tôn uống. Khi nghe nói như vậy, Tôn giả A-Nan bạch rằng:

"Bạch Thế Tôn vừa mới có năm trăm cỗ xe chạy qua làm nước bị khuấy động và vẫn đục. Bạch Thế Tôn, gần đây có sông Kakutthā nước sạch mát mẽ, chúng ta có thể đến đó để uống".

Cả ba lần Đức Phật đều từ chối đi và kêu Tôn giả A-Nan đi lấy nước. Tôn giả đành mang bát và đi múc nước, nhưng khi đến nơi thì tự nhiên nước trở thành trong trẻo, sáng lặng và không có vẫn đục. Tôn giả thốt lên:

"Thật vi diệu thay! Thật hy hữu thay! Thần lực của Như-lai đã khiến con sông cạn bị khuấy động và vẫn đục này trở thành trong trẻo, sáng lặng và không bị vẫn đục."[184]

Và Tôn giả mang nước về thỉnh Đức Phật uống. Lúc bấy giờ, ông Pukkusa thuộc dòng họ Malla, đệ tử của đạo sĩ Uất-đà-ka-la-ma (Āḷāra Kālāma*)* là vị đạo sĩ cho là đạt được thiền Vô sở hữu xứ là tối thượng) từ Câu-thi-na (*Kushinagar*) đi ngang và đến bạch với Thế Tôn rằng có một lần khi ngài Uất-đà-ka-la-ma

183 Digh Nikāya, II, trang 164 trở đi.
184 Như trên.

ngồi nghỉ dưới gốc cây có khoảng năm trăm cỗ xe đi ngang qua gần mà vẫn không hề hay biết hay nghe tiếng và bụi đỏ từ các cỗ xe khuấy động nơi đường đất đã bám đầy áo ngài Uất-đà-ka-la-ma. Sự trầm tĩnh và định lực của bậc xuất gia thật là hy hữu. Khi ấy Đức Phật đã nói lên một sự so sánh rằng:

"Này Pukkhusa, ông nghĩ thế nào? Cái gì khó thực hiện hơn? Một người trong khi giác tỉnh, còn thức mà không thấy hay nghe tiếng năm trăm cỗ xe vừa đi ngang với một người đang giác tỉnh, còn thức cũng không thấy hay nghe tiếng trời đang mưa tầm tả ào ào, sấm chớp sáng loà vang động?"

"Bạch Thế Tôn, chẳng những năm trăm cỗ xe mà cho đến sáu trăm, bảy trăm, tám trăm, chín trăm, hoặc một ngàn, cho đến trăm ngàn cỗ xe cũng không thể so sánh được với người đang giác tỉnh, đang thức mà không thấy hay nghe tiếng trời đang mưa tầm tả, ào ào sấm chớp sáng loà vang động".

Này Pukkhusa, có một lần Như-lai ở Atumā, đi qua đi lại ngoài trời trước nhà đập lúa. Lúc ấy trời mưa tầm tả ào ào, sấm chớp sáng loà vang động, có hai anh em ông phu và bốn con bò đực bị sét đánh chết. Nhưng Ta vẫn không thấy hay nghe biết. Một hiền giả đi đến và tán thán rằng "Thật vi diệu thay! Thật hy hữu thay! Sự trầm tĩnh của vị xuất gia, khi thức tỉnh, dù trời đang mưa tầm tả ào ào, sấm chớp sáng loà vang động, có hai anh em ông phu và bốn con bò đực bị sét đánh chết mà vẫn không thấy hay không nghe gì hết!"

Nghe đến đây, Pukkhsa bạch Thế Tôn rằng:

"Bạch đức Thế Tôn, lòng tin của con đối với đạo sĩ Uất-đà-ka-la-ma như bị cuốn theo luồng gió lớn và thả trôi theo dòng nước cuốn. Vi diệu thay! Hy hữu thay! Bạch Thế Tôn, như người dựng đứng lại những gì bị quăng xuống, phơi bày ra những gì bị phủ kín, chỉ đường cho người lạc hướng, chiếu đèn vào bóng tối, chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày. Nay xin cho con được quy y Thế Tôn, Pháp và Tăng. Mong cho con được làm đệ tử của ngài, từ đây trở đi cho

đến ngày mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng.”Rồi Pukkusa thành tâm dâng cúng Phật hai bộ y màu kim sắc, sáng chói. Sau khi Pukkusa từ biệt đi, Tôn giả lấy bộ y choàng cho Thế Tôn và khi đặt lên thân Thế Tôn, màu sắc sáng chói của y như bị lu mờ. Tôn giả A-Nan ngạc nhiên thốt rằng:

“Bạch Thế Tôn, thật là vi diệu thay! Thật là hy hữu thay! Sự thanh tịnh và sáng chói màu da của Như-lai. Khi con con choàng y màu kim sắc vàng chói lên thân ngài thì màu sắc sáng chói của áo như bị lu mờ đi”.

“Này A-Nan thật vậy, có hai trường hợp màu da của Như-lai sáng chói và thanh tịnh. Thế nào là hai? Đó là vào đêm Như-lai chứng Vô- thượng Chánh-đẳng chánh-giác và vào đêm Như-lai nhập Niết-bàn”.

3.14.5. GIỮA HAI CÂY SAL ASONG THỌ, ĐỨC PHẬT NHẬP NIẾT BÀN

“Này A-Nan, hôm nay khi canh cuối đã mãn, tại Upavattana ở Câu-thi-na (*Kushinagar*), trong rừng Sala của dân Mallā, Như-lai sẽ diệt độ”.

Rồi Thế Tôn cùng với Tôn giả A-Nan và chúng Tỳ-kheo đi đến sông Kakutthā, xuống tắm và lội qua bờ kia, đi đến rừng xoài và tại đây Đức Phật mệt mõi nằm nghỉ. Sau đó, lại đi tiếp qua bờ bên kia sông Hirannavati, đến Câu-thi-na, Upavatama-rừng Sāla của tộc Mallā. Vừa đi đến nơi Đức Phật dạy:

“Này A-Nan, hãy trải chỗ nằm, đầu hướng về phía Bắc giữa hai cây Sāla song thọ. Này A-Nan, nay Ta rất mệt mõi và muốn nằm nghỉ”.

Với chánh niệm, tỉnh giác Thế tôn đã nằm xuống phía hông bên phải như dáng nằm con sư tử và hai chân để chồng lên nhau.

Khi đó, cây Sāla song thọ trổ hoa trái mùa, tràn đầy cành lá. Hoa Sāla rơi xuống, phủ đầy trên thân Như-lai để cúng dường ngài. Những thiên hoa từ trên không trung cũng rơi xuống, phủ đầy thân Như-lai để cúng dường ngài. Nhạc trời trên không

trung trổi dậy để cúng dường Như-lai. Nhân cơ hội đó, Đức Phật dạy rằng:

"Này A-Nan, cây Sāla song thọ trổ hoa trái mùa, tràn đầy cành lá. Hoa Sāla rơi xuống, phủ đầy trên thân Như-lai để cúng dường. Những thiên hoa từ trên không trung rơi xuống, phủ đầy thân Như-lai để cúng dường. Nhạc trời trên không trung trổi dậy để cúng dường Như-lai. Nhưng, này A-Nan, như vậy không phải kính trọng, tôn sùng, cúng dường hay kính lễ Như-lai. Này A-Nan, nếu có Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, cư sĩ nam hay nữ nào thành tựu Chánh pháp và Tuỳ pháp, sống chơn chánh trong Chánh pháp, hành trì đúng như Chánh pháp, thời người ấy mới đúng là kính trọng, tôn sùng, đãnh lễ và cúng dường Như-lai với sự cúng dường tối thượng. Do vậy, này A-Nan, các ngươi phải tu tập như vậy".

Hai cây Song Thọ và Bảo tháp Đại Bát Niết-bàn, Kushinagar (Câu-thi-na), ngày 07 tháng 05 năm 1997.

Lúc bấy giờ Tôn giả Upavāna đứng trước mặt và quạt cho Thế Tôn, nhưng ngài kêu hãy đứng tránh qua một bên vì có chư thiên ở trên hư không, Thiên thần ở trên đất nhưng còn tâm phàm đang lăn lộn dưới đất và khóc than rằng: "Thế Tôn nhập diệt quá sớm, Con Mắt Pháp của thế gian biến mất quá sớm". Và có các chư thiên đã diệt trừ ái dục, bình thản, tỉnh giác tuệ tri như sau: "Các hành là vô thường không thể thay đổi được!"

Sau đó Đức Phật dạy có bốn Thánh tích mà Phật tử nên đến đảnh lễ tôn kính và cúng dường để gieo trồng công đức. Đó là Lâm-tỳ-ni nơi Như-lai đản sanh, Bồ-đề-đạo-tràng nơi Như-lai chứng ngộ Vô-thượng Chánh-đẳng-giác, Lộc-uyển nơi Như-lai chuyển pháp luân và Câu-thi-na nơi Như-lai nhập Niết-bàn.

"Này A-Nan, những ai với tâm hoan hỉ đến chiêm bái đảnh lễ những Thánh tích này, sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh về cõi Thiện thú và cõi trời ".

3.14.6. CÁCH TRÀ TỲ NHƯ MỘT BẬC CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG

Lúc đó, A-Nan đại diện chư tăng bạch Như-lai về vấn đề hậu sự sau khi Như-lai nhập Vô thượng Niết-bàn. Đức Phật dạy rằng:

"Này A-Nan, các ngươi đừng nên quá lo lắng về vấn đề cung kính xá lợi Như-lai. Này A-Nan hãy nỗ lực, tinh tấn hướng về Tự lực, sống không phóng dật. Này A-Nan, có những học giả Sát-đế-lợi, bà-la-môn, Phật tử tín tâm... sẽ lo sự thờ phượng xá lợi của Như-lai".

Và Đức Phật cũng ân cần dạy bảo về việc trà tỳ (hỏa táng) nhục thân và tôn thờ xá lợi của ngài nên được tôn thờ giống như tôn thờ xá lợi của một bậc Chuyên luân thánh vương.[185]Đức Phật đã chỉ dạy cách thức chuẩn bị lễ trà tỳ và xây tháp thờ xá lợi tại giao lộ của ngã tư để những ai với tâm hoan hỷ kính tin đảnh lễ xá lợi Phật sẽ đến dễ dàng và từ công đức này họ được hạnh phúc an lạc lâu dài.

185 Cakkavattin: A universal monarch – the secular ideal of Anagarika Dharmapala great person (mah purisa), personified as a just and righteous king.

'Này A-Nan, thân của Chuyển-luân-thánh-vương được quấn tròn trong vải lanh mới. Rồi lại được quấn thêm với vải gai bện, vải mới và tiếp tục như vậy cho tới năm trăm lớp vải. Rồi thân được đặt vào một cái hòm dầu bằng sắt. Hòm sắt này lại được đặt trong một hòm sắt khác. Sau khi đặt hòm lên giàn thiêu, họ đã tưới đủ loại hương thơm và xây tháp thờ xá lợi ở ngã tư giao lộ để tưởng nhớ. Này Ānanda, đó là những gì họ đã làm cho bậc Chuyển luân thánh vương và họ nên xử sự thân Như-lai cũng như vậy. Tháp thờ xá lợi nên được xây ở ngả tư giao lộ. Và bất cứ ai đặt vòng hoa hoặc dầu thơm hoặc hương bột nhiều màu với lòng thành cúng dường, đãnh lễ tháp hay khởi tâm hoan hỉ, vị ấy sẽ đạt được công đức lớn và an lạc lâu dài".

Đức Phật cũng dạy rằng có bốn bậc thánh xứng đáng được xây tháp cúng dường. Một là Như-lai, A-la-hán, Chánh-đẳng Chánh-giác, hai là bậc Độc-giác, ba là Thanh-văn và cuối cùng là Chuyển-luân thánh-vương. Sau đó, tôn giả A-Nan đã bạch rằng:

"Bạch Thế Tôn, Thế Tôn chớ có diệt độ tại thị trấn nhỏ bé này, tại thị trấn hoang vu này. Bạch Thế Tôn, có những thành phố lớn như Chiêm-bà (*Campā*), Thành Vương-xá (*Rājagaha*), Thành Xá-Vệ (*Srāvati*), Sa-Kỳ (*Sāketa*), Kiều Thương Di (*Kosambi*), Ba-la-nại (*Vārānasi*). Nếu Thế Tôn diệt độ tại các thành phố đó sẽ có các chúng Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, thương gia tín tâm với Như-lai sẽ cúng dường thân xá lợi của Như-lai".

"Này A-Nan, chớ có nói đây là thị trấn nhỏ bé và hoang vu. Này A-Nan thuở xưa có vị vua tên Đại-thiên-kiến (*Mahasudassana*). Vị này là Chuyển-luân-vương, trị vì như pháp, là vị pháp vương, thống lãnh bốn thiên hạ, chinh phục hộ trì quốc dân, đầy đủ bảy báu. Này A-Nan, Câu-thi-na (*Kushinagar*) là kinh đô của vua Đại-thiên-kiến, tên là Câu-xá-bà-đề (*Kusāvati*), phía Đông và phía Tây rộng đến mười hai do tuần, Phía Bắc và phía Nam rộng đến bảy do tuần".

"Này A-Nan, kinh đô Câu-thi-na này rất giàu có, thịnh vượng và dân cư đông đúc, thực phẩm giàu có sung mãn... Này A-Nan, kinh đô Câu-thi-na ngày đêm vang dậy chín loại tiếng

tức là tiếng voi, ngựa, xe, trống lớn, trống nhỏ, tiếng tỳ-bà, tiếng xập xoả, tiếng chuông và tiếng thứ mười là 'Hãy ăn uống đi!'"

Rồi Tôn giả A-Nan đi vào Câu-thi-na báo với dân Mallā rằng đêm nay vào canh cuối cùng, Như-lai sẽ diệt độ. Dân Mallā nghe xong liền lăn lộn dưới đất khóc than thãm thiết: "Thế Tôn nhập diệt quá sớm! Con mắt Pháp của Thế gian biến mất quá sớm". Lúc bấy giờ du sĩ ngoại đạo Tu-bạt-đà-la (*Subhadda*) đã 120 tuổi tu theo phái ngoại đạo Ni-kiền-tử nghe tin này, liền nghĩ rằng đến đảnh lễ Như-lai lần cuối và có thể Như-lai giải nghi giùm ông, nhưng cả ba lần xin vào đều bị ngài Anan từ chối vì Đức Phật đang bịnh rất yếu không thể tiếp được. Biết được nhân duyên đã đến, Đức Phật cho mời du sĩ Tu-bạt-đà-la vào. Đức Phật giảng cho ông nghe về Bát-chánh-đạo là con đường tối thượng vi diệu đưa đến giải thoát an lạc mà Như-lai và các đệ tử ngài đã tu tập. Nghe pháp xong, Tu-bạt-đa-la đạt pháp nhãn chứng quả A-la-hán. Sau khi được Đức Phật nhận làm đệ tử xuất gia, ông xin phép được nhập diệt trước Đức Phật một chút vì đau lòng khi nhìn thấy Đức Phật nhập niết-bàn. Nói xong, ông đến bên rừng ngồi ngay thẳng an lành mà nhập định. Chư tăng và đại chúng thấy cảnh như thế bỗng rộ lên khóc nức nở, than khóc vang động cả khu rừng. Đức Phật trông thấy cảnh đau lòng ấy liền ôn tồn dạy rằng đừng có buồn thương sầu đau như những người thế gian. Đừng để mất chánh niệm, hãy giữ tâm thanh tịnh, một lòng tu tập để cầu giải thoát. Luân hồi là cõi khổ vô cùng do vô minh sai xử, duyên theo trần cảnh mà tạo nghiệp sanh tử, tham sân si đầy dãy khiến mãi lênh đênh trong sáu nẽo khổ. Bậc trí nên xa lánh và nhờm gớm. Rồi ngài dạy các chúng Tỳ-kheo sau khi Như-lai nhập diệt hãy lấy giới luật làm Thầy như sau:

"Này A-Nan, Pháp và Luật, Như-lai đã giảng dạy, sau khi Ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là Đạo sư của các ngươi".

"Này các Tỳ-kheo, các pháp hữu vi là vô thường, hãy tinh tấn, chớ có phóng dật".

Đó là lời cuối cùng của Như-lai. Sau đó Thế Tôn nhập định Sơ thiền. Xuất Sơ thiền, ngài nhập Nhị thiền. Xuất Nhị thiền,

ngài nhập Tam thiền. Xuất Tam thiền, ngài nhập Tứ thiền. Xuất Tứ thiền, ngài nhập Không vô biên xứ. Xuất Không vô biên xứ, ngài nhập định Thức vô biên xứ. Xuất Thức vô biên xứ, ngài nhập định Vô sở hữu xứ. Xuất Vô sở hữu xứ, ngài nhập định Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Xuất Phi tưởng phi phi tưởng xứ, ngài nhập Diệt thọ tưởng định.

Xuất Diệt thọ tưởng định, ngài nhập Phi tưởng phi phi tưởng xứ định. Xuất Phi tưởng phi phi tưởng xứ, ngài nhập Vô sở hữu xứ định. Xuất Vô sở hữu xứ, ngài nhập Thức vô biên xứ định. Xuất Thức vô biên xứ, ngài nhập Hư không vô biên xứ định. Xuất Hư không vô biên xứ định, ngài nhập Tứ Thiền. Xuất Tứ thiền, ngài nhập Tam thiền. Xuất Tam thiền, ngài nhập Nhị thiền. Xuất Nhị thiền, ngài nhập Sơ thiền. Xuất Sơ thiền, ngài nhập Nhị thiền. Xuất Nhị thiền, ngài nhập Tam thiền. Xuất Tam thiền, ngài nhập Tứ thiền. Xuất Tứ thiền, ngài liền diệt độ.[186]

Khi Thế Tôn nhập diệt, hoa Sāla đã rơi xuống lả chả như mưa. Đại địa chẤn Động khủng khiếp, râu tóc dựng ngược và sấm trời vang động khắp mười phương.

Khi ấy những Tỳ-kheo chưa giải thoát tham ái, chư thiên ở trên hư không và Thiên thần ở trên đất nhưng còn tâm phàm biết rằng Như-lai đã nhập Niết-bàn vĩnh viễn nên đã lăn lộn qua lại khóc than thãm thiết rằng: "Thế Tôn nhập diệt quá sớm. Con Mắt Pháp của thế gian đã biến mất quá sớm". Nhưng những Tỳ-kheo hay chư thiên đã diệt trừ tham ái, an trú chánh niệm, tỉnh giác tuệ tri như sau: "Các pháp là vô thường không thay đổi được".

Sáu ngày liên tục sau đó, dân Câu-thi-na mang nhiều hương, tràng hoa, nhạc khí, năm trăm cuộn vải đến rừng của dòng họ Mallā, cúng dường thân Thế tôn.

3.14.7. VAI TRÒ CỦA TÔN GIẢ ĐẠI CA DIẾP

Vào ngày thứ bảy, dân xứ Malla đảm nhiệm tang lễ chuẩn bị cử hành lễ trà tỳ nhục thể của Đức Phật, thế nhưng giàn hỏa

186 Đại Tạng Kinh Việt Nam, H.T. Minh Châu, Kinh Trường Bộ, Tập I, 1991, trang 665-6.

không thể nào đốt cháy được và đợi mãi đến khi ngài Đại Ca-diếp (*Mahākassapa*), một trong các đại đệ tử của Đức Phật trở về để đảnh lễ Đức Phật lần cuối:

"Tôn giả Đại Ca-Diếp đã đi ngang tháp thờ ở Malla, Makuta-Bandhana, rồi đến giàn hỏa thiêu Đức Phật với y phủ một bên vai, ngài chấp tay đảnh lễ, đi nhiễu ba vòng quanh giàn hỏa, lạy chân Phật và 500 tỳ-kheo cũng làm như thế. Khi việc đảnh lễ đã xong, giàn hỏa tự bốc cháy.

Và khi nhục thân của Đức Phật đã cháy, những gì là từ da ngoài cho đến da mỏng, thịt, dây gân hay nước giữa các khớp xương, tất cả đều cháy sạch không có tro, than, chỉ còn có xương xá lợi mà thôi. Giống như khi dầu bị cháy, thì tất cả đều cháy sạch không có tro hay than. Và tất cả 500 lớp vải quấn, ngay cả lớp trong và ngoài đều bị cháy rụi. Khi thân của đức Thế tôn cháy rụi, một dòng nước từ hư không chảy xuống, một dòng nước từ cây Sāla cũng phun lên để tưới tắt giàn hỏa Thế tôn và dân xứ Malla của Câu-thi-na dùng nước với mọi loại hương để dập tắt giàn hỏa. Rồi dân Malla đặt xá lợi Phật vào giảng đường trong bảy ngày tôn trọng cung kính, đãnh lễ cúng dường với các điệu múa hát nhạc và nhiều vòng hoa hương cúng dường".[187]

3.14.8. PHÂN CHIA XÁ LỢI

Trong lễ trà tỳ thân của các A-la-hán giác ngộ thường tìm thấy được xá lợi (một số người nói nó bằng tinh thể) mà người mắt thường không tìm thấy được. Từ *Sarīra* được dùng để chỉ vật thể. Lời tường thuật trong kinh Đại Bát Niết-bàn (*Mahāparinibbāna sutta*) rõ ràng là sau cuộc hỏa táng Đức Phật 'không có tro tàn... chỉ có xương xá lợi mà thôi'. Các nhà khảo cổ cũng đã tìm thấy những mẫu xương của Đức Phật. Trong kinh Đại Bát Niết-bàn (*Mahāparinibbāna*), *sārīra* là ám chỉ cho thân thể của Đức Phật. Sau khi hỏa táng, ý nghĩa của từ này được chỉ cho xá lợi của Phật. Để tránh sự mơ hồ, từ '*sārīra'* ('liên quan đến thân thể' nghĩa là vật chất cụ thể) có thể thích hợp hơn khi ám chỉ xá lợi của Đức Phật.

187 Digh Nik ya, II, 164-5.

Thờ xá lợi Phật thì không phải là tô điểm cho chính bản thân Phật mà là công đức cho những ai đến đãnh lễ, cúng dường với lòng thành như đã được nói trong kinh:

"Lúc nhớ tưởng: 'Đây là tháp thờ xá lợi của Như-lai...', tâm chúng sanh trở nên an lạc và rồi sau khi nhục thân của họ tan rã, họ sẽ sanh vào một cảnh giới tốt, trong cõi chư thiên. Đó là lý do tại sao xây tháp ở ngã tư giao lộ..."

Khi tin truyền Đức Phật đã nhập niết-bàn, những vị lãnh đạo của tám nước đã muốn thỉnh cầu xá lợi của Đức Phật. Một Bà-la-môn tên Dona đã làm người trung gian và đọc bài kệ khuyên nhũ rằng:

'Này các Tôn giả, hãy lắng nghe lời tôi nói

Nhẫn nhục là lời Đức Phật dạy

Thật không tốt nếu có tranh chấp

Khi phân chia xá lợi của đấng giác ngộ

Hãy liên kết trong tình thương yêu hòa hợp

Hoan hỉ chia nhau xá lợi tám phần

Hãy xây tháp ở khắp nơi

Để khắp mười phương tăng thêm lòng tín kính'.

Bà-la-môn Dona đã chia xá lợi thành tám phần bằng nhau cho những sứ thần của những đất nước họ như:

Nước Ma-kiệt-đà do vua Vua A-xà-thế (*Ajātasattu Vedehiputta*) cai trị

Tộc người Licchavī ở Tỳ-xá-ly (*Vesāli* / *Vaisaly*)

Dòng họ Thích (*Sakyā*) ở thành Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilavatthu*)

Tộc người Buli ở Allakappa

Tộc người Koli ở Rāmagāma

Bà-la-môn Vethadīpaka

Tộc người Mallā ở Pāvā

Câu-thi-na (*Kushinagar* / *Kusinārā)*

Mỗi thành phố của tám nước này đều xây tháp để thờ xá lợi Phật. Riêng Bà-la-môn Dona cũng xây tháp để thờ bình đong chia xá lợi Phật. Tộc người Moriyā ở Pipphalavana đã đến quá trễ nên chỉ nhận được tro tàn từ gỗ. Họ cũng xây tháp thờ tro này tại thành phố Pipphalavana của họ. Như vậy, 10 ngôi tháp được xây. Trong đó tám tháp thờ xá lợi, tháp thứ chín thờ bình đong chia xá lợi và thứ mười thờ tro tàn từ gỗ.

Cũng có nguồn tài liệu[188] nói xá lợi của Đức Phật được chia làm thành ba phần: Chư thiên, Rồng và cõi người. Cõi người chia thành 8 (hay 10) phần như trên. Rồi theo thời gian tám phần chính này lại được chia thành nhiều phần nhỏ nữa để thờ như Vua A-dục đã cho xây 84.000 ngôi tháp để thờ xá lợi Phật và hiện nay cũng có nhiều ngôi tháp có xá lợi của Đức Phật ở rải rác khắp Châu Á.

Sau khi Đức Phật nhập diệt chẳng bao lâu thì vùng Câu-thi-na thuộc bộ tộc Malla bị sát nhập vào vương quốc Ma-kiệt-đà. Hai thế kỷ sau đó Câu-thi-na không trở thành trung tâm hưng thịnh nữa, cho tới khi vua A-dục (270-232 trước Tây lịch) trì vì, vua đã cho xây nhiều tháp và trụ đá tại đây để tưởng niệm đến Đức Phật. Điều này được chứng minh qua Ký Sự Hành Hương của ngài Pháp-hiển (399-414) khi ngài viếng thăm Câu-thi-na thì thấy có ba tháp, hai trụ đá và nhiều điểm quan trọng khác tại đây, chứng minh lúc bấy giờ nơi đây đang là một trung tâm tu học phồn thịnh. Đến triều đại Gupta, Phật giáo lại càng phát triển mạnh và các nghành về nghệ thuật, mỹ thuật Phật Giáo cũng đã đạt đến điểm cao nhất trong thời gian này. Trong triều đại Kumargupta (413 - 455), có nghệ thuật gia tên là Haribhadra đã tạc một tượng Phật theo tư thế nhập Niết-bàn rất tuyệt đẹp và sau khi tạc xong ông ta đã cho an vị vào ngôi chùa Niết-bàn, ông ta cũng cho trùng tu một số các tháp và chùa viện tại đây. Bức tượng độc đáo của nhà nghệ thuật gia Haribhadra sau một thời gian dài đã bị tan vỡ và vùi lấp dưới đống gạch vụn nhưng ngày

188 Rana B.P.Singh, Where the Buddha Walked, Varanasi, 2003, trang 260.

nay qua các cuộc khai quật người ta đã tìm thấy được và ráp lại, cũng như đưa trở về vị trí cũ trong Chùa Niết-bàn.

Ngài Huyền-trang (năm 629-644) đã viếng nơi đây và thấy các làng xóm hoang vắng đổ nát, ít có dân cư và đường phố bị hư nát. Về hướng đông bắc của Câu-thi-na có một trụ đá của vua A-dục đánh dấu đây là nhà của người thợ sắt Chunda, nơi mà Đức Phật đã nhận bữa ăn cuối cùng. Có ngôi tháp kỷ niệm nơi Đức Phật nhập diệt là ngôi tháp bằng gạch lớn có thờ tượng Phật nằm nghiêng bên phải. Ngài nằm trong tư thế hướng về phía bắc. Cạnh đó là trụ đá của vua A-dục có bia khắc, mặc dù nó đang trong tình trạng sắp ngã, nhưng vẫn còn chiều cao 200 feet. Trước đó có một cột trụ khắc sự kiện Đức Phật nhập diệt. Rải rác xung quanh là nhiều ngôi tháp khác kỷ niệm một kiếp trước của Đức Phật khi ngài hành Bồ-tát đạo mang thân chim và vào một ngày khu rừng bị cháy dữ dội, chim đã bay đến giòng suối gần bên lấy nước và rẩy lên đám cháy để cứu nhiều sinh vật trong rừng.

Cả hai nhà chiêm bái Pháp-hiền và Nghĩa-tịnh đều đề cập đến một ngôi tháp đánh dấu ngài Kim-cang Thủ Bồ-tát (*Vajrapani*) đã buồn bã ném chày Kim-cang của mình khi nghe tin Đức Phật nhập diệt, cách đó một khoảng là ngôi tháp kỷ niệm nơi hoả táng nhục thể của Đức Phật và một ngôi tháp khác do vua A-dục xây kỷ niệm nơi phân chia xá lợi.

Nhà chiêm bái Nghĩa Tịnh (672-693) không ghi nhiều về thông tin các di tích ở Câu-thi-na, có lẽ từ thời đại của ngài Huyền-trang trở đi thì tại Câu-thi-na Phật giáo càng giảm mất dần. Vua chúa không còn ủng hộ và nơi này trở thành hoang vắng như thuở nào. Các sử liệu gần như không đề cập gì đến nơi này kể từ thế kỷ thứ VII đến XII. Có lẽ do địa thế quá xa xôi và hẻo lánh mà Phật giáo đã không đủ sức phát triển và hoạt động mạnh tại nơi này. Theo bia khắc niên đại thế kỷ 10-11 dưới sự trị vì vua Kalachuri, có một ngôi chùa thờ tượng Đức Phật ngồi thiền. Sau đó, Câu-thi-na cùng với các thánh địa khác cũng hư hoại và chìm vào quên lãng. Nhất là sau thế kỉ thứ XIII trở đi do

vì chiến tranh loạn lạc khắp nơi xảy ra tại Ấn Độ lúc bấy giờ và cũng do đội quân Hồi Giáo từ các nước Trung Đông tràn xuống đánh chiếm và vơ vét của cải ở khắp Ấn Độ cũng như đã đập phá hầu hết các thánh tích Phật Giáo tại Ấn Độ vào thời điểm ấy.

Cho tới hơn một thiên niên kỷ, ông Buchanan, một công nhân của một xí nghiệp ở phía Đông Ấn-độ tình cờ khám phá được nơi đây. Năm 1854, ông H.H.Wilson đề nghị nên khai quật ở Câu-thi-na và Kasia. Tuy nhiên chính Alexander Cunningham, nhà Giám sát Khảo cổ học đã viếng thăm nơi đây vào năm 1861-2 đã khẳng định đây là Câu-thi-na. Dựa vào Ký sự của ngài Huyền-trang, các cuộc khai quật đã tìm ra thêm nhiều các nền móng tự viện, tịnh xá và những tháp thờ.

Năm 1876-7, phụ tá của Alexander Cunningham là ông A. C. L. Carlleyle đã mở rộng khu vực đào xới và khám phá một mô gạch rất lớn chung nền với một ngôi Đại tháp và nền này có độ dày 7 feet. Đại tháp từng được xây dựng trên nền này có lẽ khoảng thế kỷ thứ XI_XII và nền này có lẽ là ngôi tháp nguyên thuỷ và tại đây cũng tìm thấy tượng Đức Phật to lớn nằm nghiêng bên phải đã bị bể bệ.

Năm 1904-7 ông J. Ph. Vogel và năm 1910-1912 ông Hirananda Shastri chính thức khai quật thêm nơi đây và đã minh định thêm nhiều di tích phật giáo. Thật là lạ lùng không có một bia khắc nào ghi nhận trực tiếp tên của Câu-thi-na hoặc từ đồng nghĩa của nó. Năm 1956 công cuộc tái thiết Chùa Niết-bàn được hoàn thành và kiến trúc ấy ngày nay vẫn hiện hữu với hình mái vòm, có các cửa sổ lớn với song sắt thông ra bốn bên và sau chùa Niết-bàn này là đại tháp Niết-bàn. Sự khai quật và trùng tu tại đây cũng có sự đóng góp rất nhiều của Tỳ-kheo Mahavira, người đã tu học và phụng sự Phật pháp tại đây vào năm 1890-1920.

Câu-thi-na được khám phá vào cuối thế kỷ XIX. Nhiều cuộc khai quật đã cho biết nhiều tu viện của các truyền thống phật giáo khác nhau đã hiện diện ở đây một thời gian dài. Nền móng của mười tu viện từ thế kỷ IV-XI đã được tìm thấy. Hầu hết những tàn tích này gần công viên, giữa đó có ngôi tháp to lớn

hiện đại có thờ một tượng Phật nằm. Vào thế kỷ XXI, tăng ni Phật tử Miến điện trùng tu lại ngôi tháp này. Không xa đó là có ngôi tháp nhỏ đánh dấu nơi Đức Phật trút hơi thở cuối cùng dưới cây Sāla song thọ, nay cũng được tu bổ. Phía đông khu vực này có ngôi tháp Ramabhar lớn.

3.14.9. DI TÍCH HIỆN ĐẠI

1) CHÙA NIẾT-BÀN

Đi vào cổng chính không tới 100m sẽ thấy chùa Niết-bàn nằm trước mặt là thánh địa chính tại Câu-thi-na nơi mà chư tăng và Phật tử thường đến chiêm bái. Năm 1956, nhân dịp kỷ niệm 2500 năm đản sanh của Đức Phật, chùa Niết-bàn được chính phủ Ấn Độ tái thiết với kiến trúc hình mái vòm, có các cửa sổ lớn với song sắt thông ra bốn bên.

Ni sinh TN Giới Hương tĩnh tọa tưởng nhớ ân đức sâu dày của Đức Thế Tôn, tại chùa Đại Bát Niết-bàn, Kushinagar, ngày 07 tháng 05 năm 1997.

Chính ông Carlleyle đã khám phá nơi đây đầu tiên vào năm 1876 và thấy một tượng Phật với tư thế nằm nhập diệt đã bị bể bệ. Nhiều phần bể bị lạc mất. Tượng dài 6.1m được khắc đúc bằng một tảng sa thạch đỏ nguyên. Đây là biểu tượng hình ảnh Đức Phật nhập diệt nằm nghiêng bên phải với mặt hướng về phương Tây. Tượng đặt trên một bệ gạch lớn với bốn trụ đá ở bốn góc.

Đức Phật nằm một cách bình an, thanh thản với mặt hướng về phía Bắc, đầu gối trên tay phải và tay trái để dọc theo thân. Lòng bàn tay và bàn chân của Đức Phật có khắc những nét hoa văn của hoa sen biểu tượng một trong 32 hảo tướng và 84 ngàn vẽ đẹp của Đức Phật. Chùa Niết-bàn hình trụ này ở phía tây có ba khung tường nhỏ thờ ba tượng. Tượng bên trái là một phụ nữ tóc dài với mặt mày đau khổ và có lẽ tượng trưng cho tộc Mallã buồn khóc khi Đức Phật nhập diệt. Tượng chính giữa là vị xuất gia thiền định với mặt xoay vào phía trong tường. Tượng bên phải cũng là vị xuất gia với đầu để trên tay phải, nét mặt thật trầm tĩnh. Hai tượng xuất gia này có lẽ là những vị đã giải thoát khỏi tham, sân và si nên có thể điều phục được tâm khi Đức Phật nhập niết-bàn vinh viễn. Tượng Đức Phật thường được khoác một tấm y bằng lụa vàng mới, đẹp do các Phật tử thường xuyên cúng dường.

Theo bia khắc trên bệ tượng Đức Phật Nhập diệt có ghi do Hòa thượng Haribala thuộc niên đại vua Kamargupta (413-455) cúng dường. Cũng có bằng chứng cho thấy có sự tu sữa chùa Niết-bàn này trong những thế kỷ tiếp đó. Ngài Huyền-trang đã viếng thăm chùa này và cho biết loại chữ khắc thuộc thế kỷ thứ V. Hiện nay tượng được nằm theo vị trí cũ trong Chùa Niết-bàn.

Cuộc khai quật gần đây vào năm 1976 đã tìm thấy nhiều mẫu xương, than, cũi và mẫu sọ người... đã cho thấy có thể nơi đây đã bị Hồi giáo đốt phá nhiều lần trước khi Câu-thi-na rơi vào quên lãng.

2) ĐẠI THÁP NIẾT-BÀN

Phía sau Chùa Niết-bàn chính là Đại tháp Niết-bàn được xây chồng lên gò đất chính nơi Đức Phật nhập diệt giữa hai cây Sāla song thọ. Giống như hầu hết các ngôi tháp khác, đại tháp này bao gồm nhiều ngôi tháp khác, cái này xây chồng lên cái khác. Ngôi tháp bên trong đầu tiên (sớm nhất) là còn nguyên vẹn nhất, có những mẫu than củi và đất đen đã tìm thấy chứng minh đây là nơi hoả táng. Đại tháp chính do ông Carlleyle khai quật năm 1876, nó là một khối đá to lớn có đỉnh nhọn trong tình trạng sắp sụp đổ, cao khoảng 45.72m. Tháp có cùng chung nền với chùa Niết-bàn với độ cao 2.74m từ mặt đất. Trên đỉnh tròn của tháp là một hình trụ cao 5.5m có dấu vết của một hàng các hoa văn khắc. Một bia bằng đồng khắc nội dung của kinh Nhân-duyên (*Nidana*) bằng tiếng Phạn và ghi rằng Hòa thượng Haribala đã đúc tượng Đức Phật Nhập Niết-bàn nổi tiếng ở Chùa Niết-bàn, nơi thánh tích trung tâm tại Câu-thi-na. Đại tháp Niết-bàn này cũng được Hòa thượng Haribala xây lớn ra trên nền nguyên thuỷ. Sau đó, năm 1927, tháp này hoàn toàn được trùng tu với sự đóng góp cúng dường của Phật tử Upokya và Upihliang, Miến điện và lần sau cùng là năm 1972 cũng do Phật giáo Miến điện ủng hộ tịnh tài.

3) KHU VỰC KHẢO CỔ

Chung quanh Đại tháp và Chùa Niết-bàn là một khu vực khảo cổ rộng lớn gồm rất nhiều nền móng của các tự viện và đền tháp khi xưa xây để tưởng nhớ đức Thế Tôn nhập diệt và cũng đánh dấu đã có một thời nơi đây các hoạt động phật giáo rất hưng thịnh.

4) NỀN MATHA-KUAR *(Hoàng tử mất)*

Cách 200m phía Tây bắc của Đại tháp Niết-bàn chính là khu vực khai quật của khảo cổ học, đi về phía bắc xuống con đường lộ chính là tháp Matha-kuar, nơi có thờ tượng Đức Phật ngồi kiết già bằng đá đen cao khoảng 3.05m thuộc niên đại thế kỷ thứ V. Theo như tín ngưỡng địa phương đây là nơi Đức Phật nhật

diệt sau khi ban lời giáo huấn cuối cùng. Tượng này được gọi là Matha-Kuar nghĩa là 'Hoàng tử mất', có lẽ đối với dòng họ Thích-ca thì Đức Phật vẫn là một Thái tử của dòng họ Thích nên họ đã lập tháp kỷ niệm với tên "Hoàng tử mất". Tượng trong tư thế địa-xúc ấn (*Bhumisparsha mudra*) diễn tả giây phút trước khi Đức Phật đạt giác ngộ khi ngài kêu Thần đất lên chứng kiến sự hiện thần thông của ngài và cuộc chiến thắng ma nữ. Khi ông Carlley khai quật thấy tượng này thì tượng trong tình trạng bị gãy làm hai nhưng ngày nay tượng được ráp lại và đưa về vị trí cũ thờ trong ngôi tháp hiện đại do phái đoàn hành hương Miến điện xây năm 1927.

5) THÁP HỎA THIÊU

*K*hoảng 1.6 cây số phía đông của nền tháp Hoàng tử mất (*Matha-kuar*) toạ lạc trên con đường từ Kasia đến Deoria là tháp Hoả thiêu nhục thể Như-lai, cũng còn gọi là tháp Ramabhar vì gần hồ Ramabhar. Tháp này là ụ đá khổng lồ hình tròn như cái trống lớn với đường kính 34.24m và trên cái bệ 47.24m. Ụ đá cao 15.4m. Tháp Hoả thiêu hiện nay được xây theo mô hình hài hoà của vũ trụ tượng trưng cho năm yếu tố của đời sống là bệ thấp nhất hình vuông tượng trưng cho trái đất, kế đến là hư không, lửa, nước và ánh sáng. Tháp được toạ lạc trong một công viên đầy hoa tươi xinh đẹp và được chăm sóc cẩn thận.

Theo như đường kính của tháp thì nó lớn gấp đôi ngôi đại tháp chính. Xung quanh tháp hoả thiêu này có nhiều nền móng của tu viện và chùa chiền.

6) VIỆN BẢO TÀNG

Đối diện xéo với chùa Nhật bản-Tích lan (Srilanka Japan Monastery) và toạ lạc phía bên trái trên con đường trở về từ Tháp Hỏa Thiêu là viện bảo tàng to lớn và uy nghi nằm lẫn giữa những hàng cây kiểng xanh cao mát. Nơi đây trưng bày rất nhiều tượng Phật và cổ vật quý giá do các nhà khảo cổ đã khai quật tại Câu-thi-na.

3.14.10. CHÙA PHẬT GIÁO QUANH VÙNG

1) CHÙA LINH SƠN

Dọc theo con đường đến khu vực thánh địa Câu-thi-na, ta sẽ gặp chùa Linh sơn đầu tiên nằm phía bên trái. Chùa này nguyên trước kia của ni sư Trung quốc tên Song-lâm-tự, xây vào năm 1948-1950. Sau khi ni sư viên tịch, chùa này được bàn giao lại cho cố Hòa thượng Huyền-vi, viện chủ chùa Linh Sơn Pháp quốc và Hòa thượng đã cử sư cô Trí Thuận quản lý. Chùa đuợc trùng tu và tái tạo lại rất tốt, có tượng Phật Quan âm lộ thiên cao khoảng 2m trước sân, xung quanh sân có mô hình nhỏ bốn thánh tích quan trọng của phật giáo và chùa cũng có nhiều phòng nghỉ đầy đủ tiện nghi cho khách hành hương. Chùa cũng tham gia nhiều mặt hoạt động từ thiện và giáo dục tại đây như phát chẩn cho dân và học sinh nghèo hoặc xây trường các trường tiểu học từ thiện...

2) CHÙA MIẾN ĐIỆN

Sát chùa Linh Sơn là chùa Miến điện trên một chu vi rất rộng lớn. Chùa đã xây dựng vào năm 1945 với những mái chùa cong vút rất nghệ thuật. Chùa có một hồ sen hình chữ nhật rộng chính giữa là tháp một cột có thờ Phật với phong cảnh ngoạn mục cho các Phật tử chụp ảnh lưu niệm. Ngoài ra dọc bức tường rào bằng gạch cũng có nhiều bức bích hoạ đầy màu sắc mô tả về các sự kiện quan trọng trong cuộc đời Đức Phật và nhiều phòng khách cho khách hành hương nghỉ ngơi.

3) CHÙA TÂY TẠNG

Từ chùa Niết-bàn đi tới một chút là chùa Tây Tạng trong khuôn viên khiêm tốn. Phía dưới là giảng đường, chánh điện nằm tầng trên. Cũng có nhiều dãy tăng phòng được xây tại đây nhằm đáp ứng nơi ở cho chư tăng Tây Tạng đến đây vào mỗi dịp hành hương. Hình như Phật sự tại đây không hưng thịnh bằng các chùa Tây Tạng ở Bồ-đề-đạo-tràng hay Lâm-tỳ-ni, vì trông rất vắng vẽ và khu vườn hoa hoang dại thiếu tay người chăm sóc.

4) CHÙA THÁI

*k*ế bên là một chùa Thái đang xây cất và chư tăng đang ở tạm trong những lều vải để điều khiển công trình.

5) CHÙA NHẬT

*Đ*ối diện xéo viện bảo tàng là chùa Nhật bản do chư tăng Tích-lan quản lý (Srilanka Japan Monastery). Chùa kiến trúc theo dạng hình vòm tròn, có lẽ lấy kiểu từ chùa Niết-bàn. Trong chánh điện có một tượng Phật nét nghệ thuật Nhật Bản và xung quanh trên tường là các bức tranh các Đức Phật, Bồ-tát và chư Tổ được họa theo lối Nhật rất đẹp và sang. Chùa cũng có một Trung tâm Thiền Quốc tế, một trạm Y tế từ thiện và hiện đang xây các nhà nghỉ cho khách hành hương.

6) CHÙA THÁI-LAN

Từ chùa Nhật đi ngược về Chùa Niết-bàn là chùa Thái do chánh phủ Thái ủng hộ cúng dường, nằm phía bên phải và có chu vi rất rộng lớn. Đây là ngôi chùa khang trang nhất ở Câu-thi-na hay là chùa Thái đẹp nhất trong các chùa Thái ở Ấn Độ mà tôi có dịp chiêm bái. Chùa có chánh điện rất to và thoáng trên lầu một với những mái vòm mài vàng óng và mang nét nghệ thuật của phật giáo Thái-lan. Cũng có nhiều phòng học, giảng đường và phòng nghỉ. Sân rộng dài và trồng nhiều hoa đẹp với hàng liễu rũ xanh mượt như trong vườn thượng uyển. Phong cảnh chùa rất hữu tình và chư tăng tu học tại đây cũng đông.

Dọc rải rác khu vực này cũng có nhiều khách sạn như Nekko Lotus, International Buddhist Guest House, Hindu Birla Buddha Dharmashala, NePāli Dharmashala, Pathik Niwas Hotel, Chandramani Bhikshu Dharmashala, UP State Tourist Bungalow, Ashok Traveler's Lodge... và các nhà hàng có các món ăn Nhật, Thái, Trung-hoa, Nepal, Tây Tạng, Miến điện và Ấn Độ... để phục vụ khách chiêm bái quốc tế.

Đã hành hương chiêm bái bốn nơi thánh địa quan trọng - bốn mốc chính của cuộc đời Đức Phật, chúng ta thấy rằng đức Phật một con người bình dị, mộc mạc, lúc nào cũng hòa mình

với thiên nhiên, với cây cỏ tự nhiên của đất trời. Khi sanh ra ngài đã không ở màn nhung nệm ấm, giường cao sang trọng mà lại sinh tại vườn cây thiên nhiên nơi có hoa vô ưu đỏ rượu và ngàn hoa nội cỏ. Khi thành đạo thì dưới cội gốc bồ đề bên cạnh dòng sông Ni Liên xanh mát. Khi bắt đầu chuyển pháp luân cho năm anh em Kiều Trần Như đã làm rung chuyển đất trời thì chỉ xuất phát từ khu vườn Nai (Lộc Uyển) chớ không trong đại pháp hội tiện nghi hiện đại và cuối cùng giữa hai cây sala song thọ nở rộ thơm ngát tại một làng hẻo lánh của Câu-thi-na, ngài đã an nhiên thâu thần thị tịch giữa đất trời.

Chúng con xin đảnh lễ tạ ơn ngài - Người đã tiên phong vạch mở lại chân lý cho chúng con thấy từ 26 thế kỷ đã trôi qua, từ xứ Việt xa xôi, chúng con được về nơi đây đảnh lễ đủ cả bốn nơi thánh địa quan trọng là Lâm-tỳ-ni, Bồ-đề-đạo-tràng, Vườn-nai và Câu-thi-na. Thật là nhân duyên phước báo nhiều đời cho chúng con. Nguyện phước báo này cho chúng con được cảm ứng đạo giao với từ lực gia hộ của ngài, cho con được đời đời rủ sạch ba chướng: nghiệp chướng, báo chướng, phiền não chướng, cho chúng con luôn sống trong hạnh từ bi và trí tuệ, tự giác - giác tha và giác hạnh viên mãn.

3.15. NGÔI THÁP AMARAVATHI

Sau khi giả từ Câu-thi-na, chúng tôi bắt đầu chuyến viếng thăm Amaravathi là một ngôi tháp Phật giáo. Tương truyền Đức Phật cũng đã từng nhập hạ tại đây.

Thế là chúng tôi lên đường đón xe lửa đi từ Madras[189] đến Hyderabad, nhưng trên đường chưa tới Hyderabad thì chúng tôi xuống tàu tại sân ga Vijayawada để viếng thăm tháp Amaravathi. Xuống tàu trời quá sớm mới 3g30 sáng. Chúng tôi phải vào phòng đợi của ga, ngồi chờ trời sáng. Trong phòng cũng có rất nhiều người đang ngồi ngủ gà ngủ gật với những đống hành lý lỉnh khỉnh kế bên. Họ cũng đợi trời sáng hoặc đang đợi tàu khác

189 Xem chuyến viếng thăm Madras tại chương Cảnh đẹp hữu tình.

đến. Cảnh này là thường thấy ở các bến xe, bến tàu và ngay cả tại những phi trường. Lũ chúng tôi lục đục kéo nhau vào. Sau khi cột túm lại tất cả hành lý với nhau, chúng tôi ai nấy bắt đầu lim dim mắt, bước tiếp vào cõi mộng ngủ thiền của mình.

5 giờ trời bắt đầu sáng. Tôi kêu trà cho cả nhóm uống. Trà ở đây khác với trà Việt nam. Ở đây, họ pha trà với sữa tươi, bỏ tí đường, có nơi cho một chút gừng thơm. Những thứ này trộn lẫn nhau nên có màu như cà phê sữa. Tất cả dân Ấn Độ ngày nào họ cũng uống trà này và một ngày uống tới 2, 3 cử nên trên tàu hay dọc đường có rất nhiều quán trà hay bán trà dạo giá chỉ 3, 4 Rupees một ly nóng hỗi, vừa thổi vừa uống. Có người ngày uống 4, 5 hay cả 10 cữ, ghiền trà luôn. Riêng tại ký túc xá của tôi phục vụ hai lần, một là giờ điểm tâm, hai là giờ uống trà (tiếng Anh gọi là '*tea time*' khoảng 4:30 giờ chiều). Ngay cả đứa bé con cũng tập thói quen này. Một hôm tôi đến thăm cô Anita Sharma (cô là Tutor - tức người quản lý trong ký túc xá chúng tôi và cũng là giáo viên dạy tiếng Trung-hoa cho tất cả sinh viên khoa Phật học), cô và tôi đang trò chuyện vui vẻ thì bất ngờ Manik, đứa con trai 9 tuổi mập phúng phính của cô chạy tới nói nhỏ vào tai mẹ nó vài câu. Cô cười và xin phép tôi cho ra nhà bếp vài phút vì đã đến *tea time* tức đến giờ uống trà rồi, thằng bé uống quen giờ giấc này rồi. Thế là tôi cũng xuống bếp phụ pha với cô. Và cả ba chúng tôi đã cùng nhau uống ngon lành và vui vẻ. Trà của cô dĩ nhiên ngon hơn trà ký túc xá, trà ký túc xá là phục vụ cho cả 400 sinh viên nên phải pha nhiều nước, Lõang (con đông phải chịu) chớ không còn nguyên chất nữa. Tôi kẹt lắm mới uống vì tôi đau tim uống trà, cà phê, ca cao... nhạy tim ngủ không được. Thế mà không hiểu sao thầy Rana (giáo sư phụ trách môn phật giáo Trung-hoa) và một số người khác thì lại bảo trà uống dễ ngủ. Chịu! Đúng là chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức mỗi người một khác. Đề tài này có đem ra tranh luận thì sẽ khó đi đến một kết luận đồng nhất.

Sau khi uống trà tỉnh táo rồi, chúng tôi rời khỏi trạm ga Vijayawada tỉnh lẻ buồn nhạt này. Chắc nếu có xây cho tôi một

cái chùa lớn mà bắt tôi ở đây một mình không có đồng hương thì thà tôi về lại Bà Điểm đồng quê vắng vẽ của làng tôi xây cái chòi thất bằng lá vẫn hơn.

Thị trấn Vijayawada nằm dọc theo con sông Krishna, cách Hyderabad 256 cây số về phía đông, là một trung tâm có nền công nghiệp cao của tiểu bang Andhara Pradesh. Vijayawada cũng là điểm ghé nghỉ chân để du khách đi viếng Amaravathi và là một Sanchi Phật giáo của tiểu bang Andhra Pradesh này (bởi vì cũng có một Sanchi Phật giáo rất lớn tại tiểu bang Madhya Pradesh).

Sau khi ổn định phòng ốc và ăn uống no nê, chúng tôi thuê một chiếc taxi đi từ Vijayawada đến tháp Amaravathi và trở về lại với 500 Rupees (vì họ phải đợi cả buổi sáng).

Amaravathi cách Vijayawada 30 cây số về phía tây, dọc bờ sông Kriskna. Ngày xưa Amaravathi này là thủ đô của vương tộc Satvahanas, là những người kế thừa dòng họ Khổng Tước (*Maurya*) để lãnh đạo vùng đất này. Đường đi rất nhiều ổ gà và ngang qua cánh đồng hoang vắng cháy nắng chỉ còn lưa thưa gốc rạ ngắn cụt cỡn hoặc ngang những cánh rừng lá gai, ít có dân cư và chỉ một vài quán lá dọc hai bên đường. Thỉnh thoảng mới có vài chiếc xe đò chở đầy nghẹt người đeo tòn ten trước sau và thậm chí ở trên mui cũng đầy nhóc những anh thanh niên ngồi lắc qua lắc lại ca hát một cách thích thú dù lúc đó trời nóng khoảng 48 độ. Đúng là trời sanh voi sanh cỏ. Sanh ra giống người này thì họ phải thích hợp với cỏ, với thời tiết ở đây. May mà thuê taxi hai vòng, chớ tiếc tiền thuê một vòng thì có nước ngủ đêm dọc đường, vì lâu lắm mới có một chiếc xe đò đi ngang. Nghe nói một ngày chỉ có 2,3 chuyến thôi. Đúng là vùng quê nghèo tội nghiệp, thiếu đủ phương tiện. Chúng tôi cũng cụ bị theo đầy đủ đồ ăn nên không ngại gì cả. Sau hai tiếng đồng hồ đến nơi (vì đường khó đi) phần nữa là phải đi tìm và hỏi vì hình như bác tài này mới ra nghề quá nên không biết cái gì hết. Cuối cùng đúng 9 giờ sáng mới tìm ra được tháp Amaravathi.

Tháp Amaravathi thuộc tiểu bang Andhra Pradesh, bên bờ

sông Krishna. Trong thời kỳ đầu phật giáo, vùng xung quanh thung lũng Krishna này là một trung tâm hoạt động phật giáo rất tích cực. Khi khám phá ngôi tháp này vào thế kỷ XIX, thì nơi đây chỉ còn lại một gò đất nổi với nền tháp xung quanh bởi vì được biết trước đó người dân địa phương đã tới gỡ trộm những đá cẩm thạch, gạch... của tháp để về sử dụng cho mục đích riêng xây nhà hay tư dinh của mình.

Tên cũ của tháp Amaravathi là Dhammakada hoặc Dhanyakataka. Amaravathi đã từng là trung tâm tu học Phật pháp. Hoàng đế A-dục đã ra sắc lịnh Tỳ-kheo Mahadeva đến xây một ngôi tháp tại Amaravathi và nơi đây trở thành nơi thiêng liêng cho đến thế kỷ thứ IV, sau đó thì nó bị suy tàn. Ngài Huyền-trang đã đến viếng thăm nơi đây vào năm 693 đã chứng kiến tháp bị bỏ rơi không ai chăm sóc. Sau này với sự điều khiển của chính quyền lúc đó, ngôi tháp Amaravathi hoàn toàn bị phá huỷ, tuy nhiên một số mái chấn, bia đá... khắc cuộc đời hành Bồ-tát hạnh của Đức Phật trích từ những mẫu chuyện trong kinh Bổn sanh được tu sữa và trưng bày ở viện bảo tàng Madhras. Rồi lại có nhiều cuộc khai quật được thực hiện tại đây và những cổ vật quý báu ấy bao gồm cả xá lợi của Đức Phật và những di vật khác được khai quật tại các vùng lân cận cũng được trưng bày tại viện bảo tàng Amaravathi sát cạnh tháp Amaravathi.

Tháp Amaravathi lớn hơn tháp Sanchi và được đánh giá là một trong những mẫu kiến trúc nghệ thuật thành đạt vào thời đó cùng với những ngôi tháp ở Barhut và Sanchi. Mẫu nghệ thuật của tháp Amaravathi cũng đã ảnh hưởng đến nhiều nước Đông và Đông nam á. Một bia khắc ở tu viện Gadaldeniya ở Kandy, Tích-lan đã viết rằng một đoàn hành hương Tích-lan đã viếng thăm tháp Amaravathi và đã thực hiện nhiều công cuộc tu bổ cho tháp Amaravathi vào năm 1344.

Chúng tôi đi vòng tháp chiêm bái và chụp hình làm tài liệu. Đây là tu viện cổ xây kiểu tròn như tháp Hòa Bình của Nhật bản ở núi Linh-thứu và Tỳ-xá-ly. Bây giờ tháp cũng chỉ còn khối cát to đồ sộ, mái vòm ở trên và nền xung quanh. Một vài nơi còn có

lưu lại vài mẫu đá cẩm thạch vẫn còn óng ánh sáng. Xung quanh tháp có bia đá khắc đời sống của Đức Phật và tăng chúng. Tương truyền rằng khi xưa Đức Phật cũng đã từng nhập hạ nơi đây.

Sau khi chụp hình lưu niệm xong, chúng tôi đến viện bảo tàng của tháp Amaravathi có chu vi khiêm tốn nhưng cũng xinh xắn với sân cỏ xanh mát xen lẫn bông hoa nhiều màu xung quanh. Nhưng 10 giờ sáng mới mở cửa, còn 30 phút nữa, thế là chúng tôi đi vòng vòng tham quan quanh đó. Thấy có một cái chợ nhỏ lèo tèo vài người ngồi dưới đất bán thức ăn, ruồi nhặng bu đầy... Một vài quán nhỏ cũng bán le te vài món, một chiếc xe đò đang đợi khách vắng tênh, bác tài ngồi lừ đừ không buồn, không vui ngó mông lung. Đời sống dân ở đây còn nghèo, đơn điệu và tội nghiệp quá...

Tôi gặp vài bác Ấn Độ đang đến viện bảo tàng làm việc, nhưng người giữ chìa khóa cổng chưa đến nên chúng tôi có thể bắt chuyện làm quen. Vì làm ở viện bảo tàng hay tiếp phái đoàn nước ngoài nên hầu như họ cũng biết tiếng Anh đôi chút. Tôi hỏi lương bác làm bao nhiêu một tháng? Bác nói 3,000 Rupees do nhà nước trả. À! Như vậy lương cũng tạm. Vì những người làm việc ở đây tương đối sáng sủa và biết ít tiếng Anh nên lương như vậy cũng tạm ổn. Bác nói bác mới được làm ở đây thôi, có được việc làm bác mừng lắm vì bác phải nuôi một vợ nội trợ và bảy đứa con đi học. Tôi hỡi ơi, vậy bao nhiêu tiền lương là đi tuốt, cũng may lương ổn định so với những chỗ làm khác lương rất thấp.

Cửa mở bác tận tình hướng dẫn chúng tôi, giới thiệu đủ nơi và một lần nữa tôi được diện kiến, chiêm ngưỡng và lễ xá lợi của Phật (lần thứ nhất tại Sārnāth đi với đoàn đại đức HT và sư BC). Xá lợi của Phật được lồng trong một cái lồng kiếng, viên xá lợi óng ánh màu nhỏ bằng hạt đậu nành. Tôi có mua một cuốn sách nói về lịch sử tháp Amaravathi cũng như những di tích còn lại ở tháp này.

Biếu bác 20 Rupees chúng tôi từ tạ ra về. Trên giữa đường về, tôi chợt phát hiện phía bên phải có một trường đại học rất

lớn tên là Trường Đại Học Long-thọ (*Nagarjuna University*). Họ kính quí Bồ-tát Long-thọ, người đã sáng lập ra trường phái Trung-luận Tánh không nổi tiếng thế giới không những riêng cho Phật giáo mà còn cho các môn học thuật hay triết học khác nữa nên lấy tên ngài đặt cho trường. Trong các môn triết Ấn Độ được dạy tại các trường đại học, Triết Trung-luận của ngài Long-thọ cũng rất được nhiều sinh viên dù không phải là phật giáo cũng đến nghiên cứu tham học. Trường lớn và yên tĩnh. Chung quanh lối vào có đầy cây xanh mát và hoa nhiều màu. Có lẽ đây là dịp hè, sinh viên về nghỉ hè hết nên trông có vẽ vắng vẽ và cũng có lẽ mới xây nên mọi thứ đều mới toanh.

Về đến thị trấn Vijayawada là đúng 12 giờ trưa. Theo chương trình sáng mai bọn chúng tôi mới đi Hyderabad, chúng tôi đã mua vé xe buýt trước rồi. Nhưng thấy giờ vẫn còn kịp giờ để đi Hyderabad và lại ở đây quá nóng bực bội trong người, đi vẫn hơn là ở. Thế là chúng tôi bù lỗ, đổi vé đi liền lúc 3 giờ chiều. Thế là về vẫn kịp ăn cơm, tắm rửa và lên đường, rất tiện không phí thời gian nữa.

Xe buýt có máy lạnh, lại có video phục vụ suốt dọc đường. Vì đây là loại delux thật sự chớ không như những xe khác chỉ có danh mà không có chất nên khách trên xe cũng rất là lịch sự, ăn mặc tươm tất, sạch sẽ... Đi đã hơn một tiếng rồi sao thấy xe vẫn không cho dừng xuống đi vệ sinh. Phần trời nóng như lửa, bọn chúng tôi uống không biết bao nhiêu là nước ngọt và nước chanh trong bụng. Chịu hết xiết Lal Zikpuii đành hét lớn cho bọn chúng tôi xuống. Tài xế trả lời bằng tiếng Hinhdi với Lal Zikpuii "*Mein jalti vuktee hun*"(nghĩa là tôi sắp dừng rồi). Tôi nói nhỏ với Lal Zikpuii, họ nói sắp đến tức chưa đến, mà nói đến rồi tức sắp đến, biết bao lâu nữa mà chờ, nên xin xuống đi liền. Thế là tài xế phải dừng lại thôi, chúng tôi chạy ào xuống. Đi vệ sinh giữa đường như vậy là chỉ tìm bụi cây mà tấp vào thôi. Khổ nỗi ông tài xế lại dừng chỗ gì mà thưa thớt cây quá (hỗng biết có chơi bọn tôi không nữa). Thế này là đành phải chịu, chạy bộ khá xa mới tìm được lùm cây. Giải quyết xong nhu cầu 'sing a song'

(hát một bài ca) tự nhiên, lũ chúng tôi nhẹ như mây, bay phóng lên chỗ ngồi và nhận ra là có bốn đứa con gái chúng tôi xuống giải quyết, trên xe không ai xuống cả. Thận của họ thật tốt, tôi nói thì thào cho Yansa và Lal Zikpuii nghe. Xe vừa quẹo qua góc trái đến một quán ăn lớn và dừng lại , lơ xe nói nghỉ ngơi ăn uống nửa tiếng rồi xe sẽ chạy. A! thì ra giờ tôi mới vỡ lẽ, hèn chi không ai xuống vì họ là khách thường đi tuyến đường này quen rồi, biết gần đến điểm dừng, còn mình cả đời mới một lần đi và vì chịu không xiết nên phải bắt tài xế dừng. Lũ chúng tôi vỡ lẽ quay nhìn nhau cười trừ.

3.16. ĐẢO LONG-THỌ (NĀGĀRJUNA- KOṆḌA)

Hơn 9 giờ đêm xe buýt đến Hyderabad. Cũng giống như thị trấn Vijayawada, thành phố Hyderabad thuộc tiểu bang Andhra Pradesh, nằm phía tây giáp ranh với tiểu bang Karnataka. Hyderabad là một trung tâm quan trọng của văn hóa Hồi giáo. Hai thành phố Hyderabad và Secunderabad là thủ đô của tiểu bang Anhhra Pradesh này và nổi tiếng như là một cựu trụ sở chính của triều đại vua Hyderabad giàu có hùng mạnh.

Nơi đây cũng có những chợ búa tấp nập. Nói về sự sạch sẽ, đường xá rộng rãi...riêng tôi nghĩ Hyderabad hơn Madras nhiều mặc dù Madras được tính là thành phố lớn thứ tư của Ấn và Hyderabad là thành phố lớn thứ năm của Ấn. Những tượng đài, đền thờ cổ kính của Hồi giáo đã có từ thế kỷ XVI_XVII. Không giống như những thành phố về phía nam, Hyderabad vẫn còn được hưởng rất nhiều bầu không khí của thế kỷ XIX. Nó cũng là độc nhất vô nhị giữa các thành phố phía nam là đã sử dụng ngôn ngữ Urdu như là ngôn ngữ chính của của đạo Hồi. Nơi đây khách du lịch đông hơn ở Madras (theo tôi) và khách sạn nhà hàng... cũng khang trang hơn.

Đến nơi là hơn 9 giờ tối, phải mất cả hai tiếng đồng hồ, chúng tôi mới ổn định được chỗ ăn ở, nhưng phòng ốc không được như ý. Ở tạm một đêm vì khuya rồi. Sáng mai chúng tôi đi

tìm nơi khác tốt hơn mà lại rẽ hơn.

Trước hết, chúng tôi đi tham gia du lịch tour do công ty du lịch Hyderabad tổ chức bằng xe buýt từ 7:30 sáng đến 6 giờ chiều về, giá 100 Rupees cho mỗi người, để viếng những thắng cảnh hay di tích tại thành phố Hyderabad trước. Chuyến đi tour này sẽ viếng thăm Buddha Purnima, lăng mộ Qutab Shahi, thành Golconda, viện bảo tàng Salar Jung, Mecca Maasjid, Charmiar, sở thú, Trung tâm thương mại hàng thủ công và thành Birla Mandir. Trong những địa điểm viếng thăm này không có gì đặt biệt, tôi chỉ muốn nói đến thành Golconda.

Đây là một thành pháo đài nổi tiếng nhất và có địa hình phức tạp nhất tại Ấn Độ. Niên đại của di tích pháo đài được tính từ thế kỷ XVI-XVII, mặc dù nguyên thuỷ thành này có thể được thành lập vào những thời đại Hindu trước đó, rồi triều đại Yadavas, rồi sau đó triều đại Kakatiyas cai trị tòan lãnh thổ Ấn Độ.

Năm 1512, Sultan Quily Qutab Shah ở Trung Á và thống đốc của Bahmani đã tuyên bố độc lập và lấy thành Golconda làm thủ đô của mình.

Golconda vẫn là thủ đô cho tới năm 1590 khi triều đại chuyển tới thành phố mới Hyderabad. Thành trì này sau đó trở thành pháo đài. Thế kỷ XVII, quân đội Hồi giáo (*Mulhal*) từ Delhi tấn công kinh đô để bắt buộc dâng triều cống. Abul Hasaan, vị vua cuối cùng của triều vua Qutab Shahi đã tổ chức một cuộc tấn công 7 tháng chống lại quân Hồi giáo dưới sự chỉ huy của hoàng đế Aurangzeb, cuối cùng do sự phản bội trong nội bộ, thành trì lọt vào tay giặc. Sau khi hoàng đế Aurangzeb băng hà, phó vương lập Hyderabad làm thủ đô của mình.

Thành lũy này được xây trên một ngọn đồi có chạm đá cao 120m xung quanh bao bọc bởi thành lũy lỗ châu mai bằng những tảng nề nặng cở vài tấn. Cổng lớn được xây bằng đá tảng lớn với hàng rào đinh sắt nhọn để ngăn chặn sự tấn công của voi (voi đi đánh giặc) và xa hơn nữa là hàng rào có những người cảnh sát đang cầm súng đứng canh vì đây là khu quân sự. Bên ngoài

thành lũy chính cách xa xa lại có một thành lũy lỗ châu mai khác với vòng đai dài 11 cây số. Tất cả bức tường thành này là những bức chắn rất vững chắc để bảo vệ cung thành.

Nhưng không may mắn thay! Những cấu trúc này, cung điện bên trong, những phòng dành cho cung phi mỹ nữ của vua Qutab Shahi, phòng quân sự, kho vũ khí, doanh trại... đã bị hủy hoại nhiều. Nhưng những di tích còn lại cũng đủ gây ấn tượng mạnh cho ta biết trước đây nơi này thật qui mô. Một trong những điểm đặt biệt của pháo đài này là hệ thống âm hưởng học (*system of acoustics*). Khi bạn vỗ tay trong gian Grand Portico thì âm vang có thể đến tận tiền sảnh Durbar và ở trên đỉnh của thành trì cao ngất rất xa cũng nghe, vì vậy khi có giặc đến họ truyền tin nhau bằng hệ thống vỗ tay này. Trong đây lại có hàng trăm tiền sảnh, phòng lớn như vậy làm bằng một loại gạch đỏ rắn chắc. Có những lối đi bằng những nấc thang đá xuyên thông những tòa thành với nhau. Đi lên tới đỉnh là muốn ngất ngư hụt hơi, ngó xuống dưới đất muốn chóng mặt, con người ở dưới bé xíu.

Trở lại thành phố ồn ào của Hyderabad, chúng tôi thuê một chiếc taxi để mai đi Nagarjunakonda (là ngọn đồi của Ngài Long-thọ). Đây là mục tiêu chính để chúng tôi ghé Madras và Hyderabad. Giá 1200 Rupees cho cả ngày. Sáng đi tối về. Mọi việc đã thu xếp xong chúng tôi về phòng nghỉ.

Sáng mai khi trời còn mờ sương 5 giờ sáng là chúng tôi đã bắt đầu khởi hành. Trên con đường rộng rãi mới tráng nhựa, xe chạy bon bon êm ả. Trên đường giao thông có nhiều xe buýt mới sang trọng của khách du lịch và của xe khách qua lại thường xuyên (thật là trái với thị trấn Vijayawada khi chúng tôi viếng tháp Amaravathi nơi đức Phật đã từng an cư kiết hạ). Có lẽ nơi đây có tuyến du lịch cho khách tại Ấn Độ và nước ngoài nên mọi thứ có vẽ có khí thế sang trọng hơn và sạch sẽ hơn.

3.16.1. LỊCH SỬ ĐẢO ĐẠI SƯ LONG THỌ

Nagarjunakonda cách 150 cây số phía đông nam của thành phố Hyderabad, dọc theo con sông Krishna. Nơi đây đã từng là

một trong những trung tâm quan trọng nhất và lớn nhất ở Nam Ấn từ thế kỷ thứ hai trước công nguyên đến thế kỷ thứ ba sau công nguyên. Cho đến ngày nay Vijayapur, Nagarjunkonda vẫn lấy tên của luận sư nổi tiếng Nagarjuna (Long-thọ) làm tên của vùng này. Long-thọ là một trong những vị tăng thông minh trí tuệ bậc nhất, ngài đã thành lập tu viện độ tăng chúng tại đây gần 60 năm (thế kỉ thứ II sau công nguyên) và chính ngài sáng lập ra trường phái Trung-luận là một trường phái nổi tiếng có một không hai trên thế giới, chẳng những vang dội trong giới Phật giáo mà còn vượt hơn tất cả triết lý bên ngoài mà thời đại ngày nay tăng tục vẫn theo tham học triết lý của ngài.

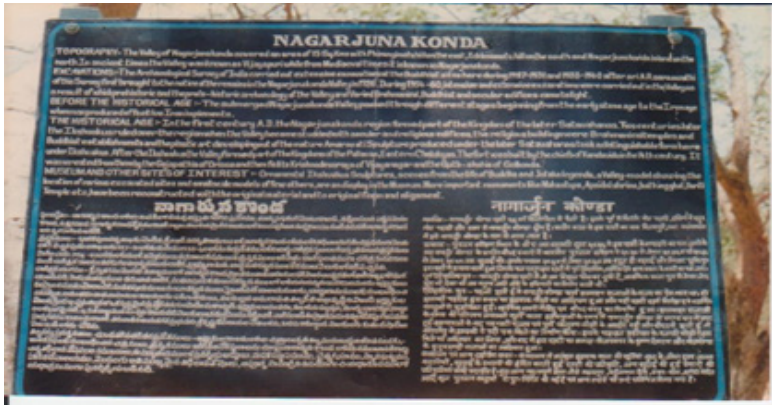

3.16.2. TIỂU SỬ ĐẠI SƯ LONG THỌ

Nào chúng ta hãy đi vào sơ lược tiểu sử của Ngài cũng như sự đóng góp của ngài cho Phật giáo:

Long-thọ (*Nagarjuna*) cũng gọi là Long Thắng hay Long Mãnh, người thuộc chủng tộc Na-Ga (Rồng-Long) ở miền Nam Ấn Độ. Long-thọ ra đời khoảng thế kỷ thứ hai tây lịch trong một gia đình Bà-la-môn giáo.

Trong Long-thọ truyện nói rằng: Mẹ ngài khi đến gốc cây Á-châu-đà-na (*Arjuna*) thì hạ sanh ngài. Cho nên ghép hai chữ

Naga+Arjuna thành tên Nagarjuna (Long-thọ). Long-thọ lúc còn thiếu thời học rộng thông hiểu các sách sử Bà-la-môn và các thứ huyễn thuật ngoại đạo. Một ngày nọ ông cùng ba người bạn khác, luyện tập phương pháp ẩn thân, tàng hình, cùng nhau vào vương cung hành lạc. Vua hay được, truyền lịnh đội phòng vệ đóng tất cả cung môn và cho trăm lực sĩ dùng gươm giáo đâm chém khắp hư không trong hoàng thành. Ba người bạn bị đâm chém chết, chỉ còn một mình Long-thọ, nhờ ẩn vào cái mão trên đầu vua nên được thoát nạn. Sau đó hối ngộ tội lỗi đã làm trước kia, bèn đi tìm đến một động sơn xin xuất gia đầu Phật.

Trong Long truyện kể: Sau khi Long-thọ xuất gia vào núi Linh sơn, trong núi có ngọn tháp, nơi đây có một lão tỳ-kheo, thấy Long-thọ liền bèn đem kinh điển Đại-thừa truyền dạy. Long-thọ lấy làm vui mừng nhận thọ Đại-thừa kinh giáo. Song tự nhận là chưa đủ, ngài bèn chu du khắp nơi cầu học. Một bữa nọ Long-thọ tự nghĩ, Phật pháp vi diệu thậm thâm, còn biết bao nhiêu giáo lý ta chưa thâu nhập để truyền dạy cho hậu lai. Ngài tự tạo y hậu, tự lập giáo giới (trường hợp này có khác với truyền thống yết ma truyền thụ giới luật đôi chút) đến ngồi trong một phòng thủy tinh chung quanh đầy nước, suy tư thiền định. Bấy giờ có Đại Long Bồ-tát thấy Long-thọ đem lòng cảm mến, mới đưa ngài vào thủy cung (cung điện dưới biển), khai Thất Bửu Liên Hoa, đem Đại-thừa Phương Đẳng kinh giảng dạy diệu lý cho Long-thọ. Long-thọ nghiền ngẫm đọc tụng trong 90 ngày. Thấu triệt nhiều diệu lý.

Trong Tây Vức truyện ghi chép: Long-thọ Bồ-tát đến Long cung thấy kinh Hoa Nghiêm Đại-thừa bất khả tư nghì giả thuyết, gồm ba bản, bèn thỉnh đem về lưu truyền ở Diêm Phù Đề vậy.

Long-thọ Bồ-tát không những là vị Tổ sáng lập Tam Luận tông, tạo Trung Quán luận phát huy triết thuyết tánh không (Śūnyatā) mà Long-thọ cũng là tổ sư của tám tông này. Nay chỉ đề cập Long-thọ Bồ-tát là tổ sáng lập Tam-Luận-Tông, gồm có ba bộ luận làm căn bản (trừ Bộ Trí Độ Luận): 1) Trung-quán-luận (*Madhyamika*) 2) Thập-nhị-môn luận (*Dvadasadvara-*

asatra) và 3) Quãng-bách-luận (*Sata-sastra*) là vì bấy giờ tại Ấn Độ có hai tông phái được xem là tư tưởng chính của Đại-thừa giáo là Trung-quán-luận (*Madhyamika*) của Long-thọ và Du-già (*Yogacara*/ Tiền thân của Duy Thức) của Di Lặc (*Maitrya*), Thế Thân (*Vasubandhu*), Vô Trước (*Asanga*).

Theo sử chép, đời quá khứ của Long-thọ là tiền thân Diệu Vân Tự Tại Vương Như-lai. Trong Kim-cang chánh trí kinh nói: Thuở đời quá khứ Mã Minh thành Phật hiệu là Đại Quang Minh Như-lai, còn Long-thọ hiệu là Diệu Vân Tướng Như-lai.

Như thế, Long-thọ Bồ-tát tiền thân là Phật Diệu Vân Tướng hóa hiện tại Ấn Độ trong thế kỷ thứ hai trở thành vị tổ sư thứ 14 trong 28 vị tổ sư tiếp nối truyền thừa tâm ấn sau khi Phật Thích-ca nhập Niết-bàn. 28 tổ sư tương tục truyền đăng gồm có:

1. Đại Ca Diếp tôn giả (*Maha Kasyapa*)
2. A-nan (*Ananda*)
3. Thương-Ba-Hoà-Tu (*Sanakavasa*)
4. Ưu-Bà-Cúc-Đa (*Upagupta*)
5. Đề Ca Đa (*Dhrtaka*)
6. Di Giá Ca (*Mikkaka*)
7. Bà Tu Mật (*Vasumitra*)
8. Phù Đà Nan Đề (*Buddhanand*)
9. Phù Đà Mật Đà (*Buddhamitra*)
10. Nhiếp Tôn Giả (*Parsva*)
11. Phú Na Ya Sá (*Punyayasa*)
12. Mã Minh Đại Sĩ (*Asvagghosa*)
13. Ka Tỳ Ma La (*Kalimala*)
14. Long-thọ Đại Sĩ (*Nagarjuna*)
15. Ca Na Đề Bà (*Kanadeva*)
16. La Hầu La Đa (*Rahulata*)

17. Tăng Già Nan Đề (*Sanghanandi*)
18. Yà Na Xá Đa (*Gayasata*)
19. Cưu Ma La Đa (*Kumarata*)
20. Xà Dạ Đa (*Jayata*)
21. Thế Thân (*Vasubandhu*)
22. Ma Noa La (*Manorhita*)
23. Ưng Lặc Na (*Maklena*)
24. Sư Tử Hống tôn giả (*Arya Simha*)
25. Bà Xá Tư Đa (*Basiasita*)
26. Bất Như Mật Đa (*Punyamitra*)
27. Bất Nhã Đa La (*Praynataia*)
28. Bồ Đề Đạt Ma (*Bodhi Dharma*)

3.16.3. TRIẾT LÝ TÁNH KHÔNG (SUNYATA)

Từ thiên tánh thông minh sẵn có, ngài Long-thọ thêm vào đó sưu tầm học hỏi các học thuyết thuộc hệ phái Bà-la-môn giáo, kế đến là tư tưởng truyền thống của tiểu thừa Phật giáo. Long-thọ con người suy tư, thích lý luận và phê bình phán đoán. Do đó, tư tưởng truyền thống, hình thức bảo thủ được xem như không thích hợp với ngài. Nhất là sau ngày xuất gia đầu Phật, Long-thọ được thấm nhuần tư tưởng Đại-thừa qua những bộ kinh Phương Đẳng, Hoa Nghiêm... là những giáo lý cao siêu huyền diệu. Tâm hồn ngài như Long Vương phi hành khắp không gian, không muốn trụ xứ. Trụ xứ tức đứng dừng lại một chỗ, là ý niệm an trụ chấp trước thiên lệch. Như kinh Kim-cang Bát Nhã nói: "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm"(nơi không chỗ nào mà sanh tâm).

Long-thọ là môn đệ của Ka-tì-ma-la (*Kapimala*) đệ tử của Mã Minh Bồ-tát (*Asvaghosa*). Song Long-thọ không đồng tư tưởng với phái Mã Minh, lại tự lập một thuyết rất là cấp tiến - học thuyết Tánh không (Śūnyatā). Long-thọ sáng tác ba bộ

luận. Bộ Trung-quán-luận (*Madhyamika*) được coi là độc đáo nhất, với một thứ lý luận sắc bén, vững chắc dùng biện minh cho triết thuyết Tánh Không (Śūnyatā) của ngài. Triết thuyết Không (Śūnya) của Long-thọ phủ nhận tất cả những gì được cho là thật hữu. Cho nên truyết thuyết Bản Thể Chân Không (*Pure negative ontology*) của Long-thọ khác biệt với thuyết tâm thức (*Positive idealism*) của Vô Trước (*Asanga*) và Thế Thân (*Vasubandhhu*) thuộc hệ phái Du Dà (*Yogacara*) của Di Lặc (*Maitrya*).

Tượng Phật tại thánh tích Nagarjunakonda:
Triết lý Tánh Không. Ni sinh TN Giới Hương,
ngày 02 tháng 6 năm 1997. Chính tại nơi đây,
cảm ứng từ di sản của Ngài Long Thọ (Nāgārjuna),
tác giả đã chọn "Sunyata" (Tánh Không)
làm tên chính thức của mình tại Hoa Kỳ.

Ngoài tánh không (Śūnyatā), ngài Long-thọ còn nói về vấn đề Duyên sanh, ngũ ấm, lục chủng, sanh - trụ - diệt, tác nghiệp, linh hồn, bản thể luân hồi nhân quả, hữu vô, nghiệp báo, Niết-bàn... cũng rất siêu xuất. Tư tưởng cách mạng Đại-thừa của Mã Minh bắt nhịp cầu làm đà cho ngài Long-thọ tiến qua và phát

triển tòan diện với những lý luận chặt chẽ, sắc bén. P.T.Raju, tác giả quyển 'Idealistic Thought of India' ghi nhận rằng: "Là một biện chứng gia, Long-thọ đứng hàng đầu, có một không hai trên thế giới".

Vì ngọn đồi của ngài Long-thọ cách Hyderabad 150 cây số nên chỉ chạy khoảng 3 giờ sau là chúng tôi đến nơi. Nhưng trú xứ hoằng pháp của ngài Long-thọ toạ lạc trên một hòn đảo xung quanh là sông Krishna thành ra phải đi tàu ra đảo khoảng 45 phút nữa. Mỗi ngày có hai chuyến tàu đi và về (trên cùng một chiếc). Chuyến đi sáng 10:30, chiều 1:30 và chuyến về là 1:30 và 4:30 chiều. Nếu trễ coi như ngủ tại đảo của ngài Long-thọ sáng mai mới có tàu về. Trên đảo cũng có nhiều nhà nghỉ an tòan cho khách chiêm bái. Thời gian còn sớm, mới có 9 giờ nên chúng tôi đành đi vòng vòng tham quan.

Cảnh trước mắt là một cái đập nước thật lớn, không biết đập ở Việt-nam mình thế nào, chớ đập ở đây thì bề ngang to gấp ba cầu Sài Gòn. Họ xây từng ngăn, từng ngăn giữ nước lại, rồi từ những ngăn, nước trong vắt chảy xuống từ từ đều đặn như tấm vải xanh mượt óng ả. Chiều dài của sông thì không tính xiết vì nó chảy dọc theo sông Krishna. Khi nó chảy ngang đường lộ thì nơi đó làm thành cầu lớn. Dọc theo cầu có những ngọn đèn đường trắng mới rất đẹp mắt. Đập xây năm 1960 nên mọi thứ đều mới và vì để tưởng nhớ đến ngài Long-thọ nên họ đặt cái tên đập này là Nagarjuna Dam (Dam tức là đập, nghĩa là đập nước của ngài Long-thọ).

Thế là chúng tôi chụp vài tấm ảnh lưu niệm. Tôi nói đúng thấy sạch sẽ trang nhã tươm tất là biết ngay đây là điểm của du lịch và có bộ du lịch của chính phủ quản lý. Quả vậy 3, 4 chiếc xe delux loại 50, 60 chỗ ngồi đổ khách trong và ngoài nước xuống vào đúng 10 giờ bán vé qua tàu. Nhìn họ, tôi phân vân không biết có phải Phật tử không vì đây là di tích Phật giáo mà? họ đến đây phải đi xa chớ (hơn 150 cây số mà) thì phải vì lý do gì. Trước hết họ thăm cái đền thần Siva của họ cũng nằm trên đảo của Ngài Long-thọ (À thì ra bất cứ điểm thánh tích

Phật giáo nào như ở Bồ-đề-đạo-tràng (*Bodhgaya*), Lộc Uyển (*Sarnath*), Lâm-tỳ-ni (*Lumbini*), Câu-thi-na (*Kurshinagar*)... chúng tôi đã có dịp chiêm bái qua, nếu muốn đông khách, nhất là khách chiêm bái người Ấn Độ, thì tự nhiên có một cái đền của Ấn Độ sẽ hiện lên (không biết do ai xây) để họ viếng thăm đền của họ rồi ghé Phật luôn. Họ coi Đức Phật như là ông thần thứ chín trong danh sách mười thần Ấn Độ của họ. Đó cũng là một phương tiện uyển chuyển khéo léo. Nếu chỉ thuần Phật giáo, ngành du lịch sợ không ai tới viếng, mà chỉ có vài Phật tử nước ngoài thôi. Lý do thứ hai họ đi thăm ngọn đồi của ngài Long-thọ vì ngài cũng và một vị tổ nổi tiếng đã lập ra phái Trung-luận và ngay cả trường Đại học trên đường đi đến ngôi tháp Amaravati cũng mang tên ngài. Lý do thứ ba là học sinh trai gái bạn bè già trẻ đều kéo đến đây, vì được đi tàu (30 Rupees cho hai vòng đi và về) được ngắm cảnh bờ sông, xa xa là những dãy núi mờ mờ ẩn ẩn, sóng nước nhấp nhô, dòng sông uốn khúc, gió thổi mát rượi... đã làm thay đổi không khí oi bức của họ ở thành phố phải không? Chắc vì những lý do đó, thế nên họ kéo đến đây rất đông, nhất là vào những ngày nghỉ. Tôi cũng mừng nhờ vậy mà đảo của ngài Long-thọ tới ngày hưng thịnh.

Sau khi lên tàu ngắm cảnh hai bên, có nước, bánh, trái cây phục vụ (mình trả thêm tiền, giả cả cũng phải chăng), khoảng 45 phút sau chúng tôi tấp vào một đảo với nhiều cây xanh nằm riêng rẽ bốn bề là sông nước mênh mông. Trên đây nhiều công trình đang xây dựng và tu bổ, nên gạch, xi măng, sắt, thép... ngổn ngang và công nhân xây dựng đi tới lui cũng rộn rịp.

Một chú thanh niên Ấn nhiệt tình theo hướng dẫn, giới thiệu bằng Anh ngữ, thỉnh thoảng chêm tiếng Hindi cho Lal Zikpuii, Sanya và Yankna nghe. Nào là nơi đây là cái giếng nơi mà ngài Long-thọ đã từng tắm giặt, xách nước giếng này lên uống, phòng nơi tăng chúng ở, học tu dưới sự hướng dẫn của ngài... Chúng tôi tới ngay một nền đá được biết đây là phòng thiền vì có tượng Phật lớn ngay trung tâm dưới bệ tượng có ghi được đúc vào thế kỷ thứ hai. Đỉnh đầu và mặt tượng còn nguyên và vẫn mới, tuy

nhiên lỗ mũi và cánh tay đã bị gãy. Tôi đắp y thành tâm lễ lạy, dù sao một đức con cù bất cù bơ xa xôi giữa đất Việt đâu đâu đó cũng có duyên về tới đây đảnh lễ ngài. Mong cho nhờ phước đức này tôi được thông hiểu lãnh hội tất cả giáo lý Trung-luận của ngài (vả lại vì gánh nặng viết luận án tiến sĩ của tôi là về Tánh không (Śū*nyat*ā) của ngài mà).

Ngọn đồi của ngài Long-thọ (*N*ā*gārjunakonda*) (vĩ tuyến phía Bắc16 ¨31, phía đông dài 79 ¨14) tọa lạc tại thị trấn Palnād Taluk thuộc Guntūr, tiểu bang Andhra Pradesh phía Nam Ấn. Đây là một thung lũng cách vùng này 23 km vuông. Nāgārjunakoṇḍa được bao quanh bởi sông Krishna chảy phía tây bắc và xa xa một dãy đồi nhỏ mà một phần của chúng bắt nguồn rặng Nallamalai. Chính tại nơi đây vào thế kỷ thứ III Tây lịch là thủ đô Vijayapuri của triều đại Ikshvaku hùng mạnh.

3.16.4. CÁC VỊ ĐẠI SƯ KẾ THỪA NGÀI LONG THỌ

Nāgārjunakoṇḍa nghĩa là ngọn đồi (*koṇḍa*) của ngài Long-thọ (*N*ā*gārjuna*). Truyền thống Tây Tạng đã kết hợp tên nơi đây với bậc đại sư trứ danh Long-thọ, người đã sống vào khoảng thế kỷ thứ II tây lịch. Nhà sử học Tāranātha đã ghi nhận rằng ngài Long-thọ đã trải qua những ngày cuối cùng của đời mình ở ˆrī Parvata, nơi vua Sātavāhana đã xây một ngôi tháp và một tu viện lớn tại đây để cúng dường cho ngài. Ngài Thánh-đề-bà (Ā*ryadeva*) từ ˆrī Parvata đến học với ngài Long-thọ và trở thành một trong những đệ tử giỏi của ngài. Sau khi ngài Long-thọ nhập diệt, ngài Thánh-đề-bà đã tiếp tục sự nghiệp của thầy, viết nhiều bài sớ giải để giúp cho việc hình thành nền tảng phái Trung-luận. ˆrī Parvata được biết như là một cao nguyên gần thủ đô cổ Sātavāhana, Vijayapurī. Cao nguyên sau này trở thành Nāgārjunakoṇḍa (ngọn đồi của ngài Long-thọ).

Dưới triều đại của những vị vua Ik±vāku thuộc thế kỷ thứ III, Phật giáo rất hưng thịnh ở Nāgārjunakoṇḍa. Nāgārjunakoṇḍa đã phát triển thành một trung tâm Phật giáo lớn nhất ở phía nam Ấn Độ. Nơi đây có ít nhất 30 tu viện với 4 truyền thống Phật giáo:

Aparamahāvinaseliya (một chi nhánh sau này của Đại-chúng bộ)

Mahīśāsaka

Bahusrutīya (một chi nhánh khác của Đại-chúng bộ)

Nguyên thủy Phật giáo (*Theravāda*)

Những vị tăng từ Gandhāra, Bengal, Bắc Ấn cũng như từ các nước ngoài như Tích-lan, Trung-hoa... cũng đến đây tham học. Aparamahāvinaseliya (một chi nhánh sau này của Đại-chúng bộ) dường như là truyền thống chính ở Nāgārjunakoṇḍa. Có những vị tăng thuộc những trường phái Phật giáo khác như Trưởng-lão-thuyết bộ (*Sthaviravāda*), một nhánh của Trưởng-lão-thuyết bộ (*Mahi*-Śā*sakas*), Đại-chúng bộ (*Mahāsānghika*), tiền thân của hậu Đại-thừa (*Bahusrutiyas*), một trong những nhánh của Đại-chúng bộ (*Chaityakas*)... cũng phát triển trong chính tu viện của họ. Sau dòng họ vua Ik±vāku, những vị vua của triều đại Pallava cũng đến đây nhưng không ủng hộ Phật giáo. Các tu viện từ từ suy giảm và bị hoang phế. Phù sa và rừng rậm từ từ bao phủ lấy khu Nāgārjunakoṇḍa.

3.16.5. CÔNG CUỘC KHẢO CỔ DI TÍCH LONG THỌ

Năm 920, một thầy giáo của trường Andhra với sự giúp đỡ của những dân làng địa phương đã tìm thấy một bia khắc trong một thung lũng Nāgārjunakoṇḍa ẩn trong rừng rậm. Điều này dẫn đến sự khám phá vài mô gạch. Sự khai quật sau này đã cho thấy rằng nơi đây cực kỳ phong phú về các công trình và điêu khắc Phật giáo. A.H. Longhurst, vị quản lý về Khảo cổ học ở Ấn Độ đã điều khiển cuộc khai quật ở đây từ năm 1927 đến 1931.[190] Năm 1938, T. N. Ramachandran đã thực hiện cuộc đào xới lại.[191]

Từ đó, nhiều cuộc khai quật nơi đây được thực hiện và đã đi đến khẳng định rằng đây là Lộc Uyển của Nam Ấn (*Sarnath*

190 Memoirs of the Archaeological Survey of India, Vol. 54.
191 Memoirs of the Archaeological Survey of India, Vol. 71.

of South India)[192] trong khi Sarnatha tại Varanasi là Lộc-uyển của Bắc-ấn. Hầu hết những công trình kiến trúc ở đây được xây dựng vào khoảng thế kỷ III-IV suốt trong triều đại Ikshvāku vì tên của các vị vua này được khắc trên đá và các đồng tiền tại đây. Dân chúng lúc đó sống rất an lạc thái bình và tín tâm đạo Phật nên có nhiều gia đình quý tộc cũng như Phật tử hảo tâm đến xây dựng nhiều chùa tháp tại đây và ủng hộ tăng chúng tu học. Nhiều đồng tiền được khám phá tại đây thuộc triều đại Gautamiputra Satakarni, Pulumavi, Yajina Satakarni đã cho thấy ngọn đồi của ngài Long-thọ cũng được biết đến trong các triều đại của Satavahana.

Hơn 30 tu viện gồm chánh điện lớn, giảng đường, ngôi tháp, các dãy phòng tăng ở ba bên được tìm thấy ở đây. Nhiều tên các bộ phái Phật giáo được lấy đặt tên cho các tu viện.

Các bia khắc cũng cho thấy rất nhiều tông phái phật giáo thịnh thành tại đây nổi bật nhất là Trưởng Lão Thuyết Bộ (*Sthaviravāda*), một nhánh của Trưởng Lão Thuyết Bộ (*Mahi-Śāsakas*), Đại-chúng bộ (*Mahāsānghika*), tiền thân của hậu Đại-thừa (*Bahusrutiyas*), một trong những nhánh của Đại-chúng bộ (*Chaityakas*) và phái Trung luận (*Mādhyamika*).[193]

Đức Phật thuyết bài pháp thứ nhất về Con đường Trung đạo tại Lộc Uyển, Varanasi (phía Bắc Ấn Độ) là đừng nên quá đắm say vào ngũ dục và cũng đừng nên quá hành hạ xác thân, đó là hai cực đoan nên tránh; trong khi đó Trung-luận của ngài Long-thọ là không chấp thủ các quan điểm đối đãi giữa tồn tại và không tồn tại, trường tồn và không trường tồn, ngã và vô ngã, xấu và tốt... nghĩa là trung đạo của Đức Phật nghiêng về mặt đạo đức còn Trung-luận của ngài Long-thọ nghiêng về mặt khái niệm trừu tượng.

Nhà thành lập trường phái này là Long-thọ (thế kỷ thứ II). Nối nghiệp ngài Long-thọ là Vô Trước (Ā*ryadeva*, thế kỷ thứ III), Phật-hộ (*BuddhaPālita* - đệ tử ngài Tăng-hộ thuộc thế kỷ

192 Buddhist Art of N g rjunakonda, K. Rama, Delhi 5, 1995, trang 2.

193 Buddhist Art of Nagarjunakonda, K. Rama, New Delhi-5, 1995, trang 7.

thứ V-VI), Thanh-biện (*Bhāvaviveka* - cũng đệ tử ngài Tăng-hộ thuộc thế kỷ thứ VI), Nguyệt-xứng (*Chandrakirti* thuộc thế kỷ thứ VI là nhà thành lập phái Prasangika- một chi nhánh của Trung-luận) và Thánh Thiên (Śā*ntideva*, thế kỷ thứ VII).

Tu viện Mahācetiya là kiến trúc lớn nhất và là tu viện trung tâm quan trọng nhất ở Nāgārjunakoṇḍa. Tu viện này tu tập theo truyền thống Aparamahavinaseliya (chi nhánh sau này của Đại-chúng bộ). Tu viện gồm có: một đại tháp (*Mahācetiya*), một giảng đường với một ngôi tháp đá (*cetiya-ghara*), chánh điện có 3 chái chung quanh một hội trường (*mandapa*) với 36 cột đá.

Đại tháp (*Mahācetiya*) là kiến trúc thiêng liêng và cổ nhất ở Nāgārjunakoṇḍa. Bia khắc ghi niên đại của ngôi tháp khoảng 246 tây lịch, nhưng các nhà khảo cổ cho rằng đây là ngày ngôi tháp được trùng tu lại, chớ thật ra ngôi tháp nguyên thuỷ có thể cổ hơn. Công trình này do Chāntisiri, chị của vị vua đầu tiên Chāntamūla thuộc triều đại Ikṣvāku, đồng thời là mẹ vợ của vua thứ hai Vīrapuruṣadatta của triều đại Ikṣvāku, là người đã cho xây dựng công trình này.

Ngôi tháp đồ sộ này có đường kính 28m, nhưng chiều cao nguyên thủy không biết vì phần trên của tháp đã bị hư sụp rồi. Ngôi tháp này được xây bằng gạch. Bên trong không những được lót bằng gạch chắc mà còn có một hệ thống những bức tường sắp xếp theo hình bánh xe, với một cái vành bánh xe và tay quay với một cái trục quay ở giữa. Bởi vì kích thước lớn lao của nó, những phần đỡ thêm vào những vành đồng tâm chung quanh cái lõi trung tâm. Kiểu những bức tường tỏa tròn và đồng tâm được tạo nên 3 vòng phòng phía bên trong của ngôi tháp (8 phòng bên trong cùng, 16 phòng trong vòng chính giữa và 16 phòng ở vòng ngoài cùng). Bề mặt ngoài cùng của ngôi tháp có một lớp trán vữa màu vàng chanh.

Khi A.H. Longhurst khai quật ngôi tháp này năm 1929, ông ta đã thực hiện một cuộc khám phá có ý nghĩa là chính tại một phòng ngoài cùng của dãy phòng phía đông bắc, ông đã tìm thấy một hộp đựng xá lợi đặt trong một hộp vàng với vài hoa bằng

vàng, ngọc và những ngọc màu hồng lựu và pha lê được giữ bên trong một cái tráp nhỏ bạc. Cái tráp này cùng với ba hột pha lê lớn và một hoa tai được đặt trong cái lọ hoa bằng đất. Bia khắc nơi đây đã ghi rằng đây là 'Ngôi tháp lớn của đức Thế tôn'. Vì vậy, các nhà khảo cổ suy ra rằng xá lợi đựng trong đây là của Đức Phật[194].

Suốt trong thập niên 1950, tiểu bang Andhra Pradesh đã trải qua một cuộc hạn hán và nhiều người phải chết. Điều này khiến chính phủ phải lên kế hoạch lập kênh dẫn thủy bao gồm việc xây một cái đập Nāgārjunasagar ngang qua sông Krishna. Những cuộc khai quật quy mô được thực hiện suốt 7 năm liền từ 1954 để tận dụng tìm lấy những đồ cổ còn ở Nāgārjunakoṇḍa. Do công trình xây đập Nāgārjunasagar, tòan bộ thung lũng bị ngập lụt và nhận chìm khu khai quật Nāgārjunakoṇḍa. Những di vật đồ cổ tìm thấy ở những khu tu viện lớn hơn được triển lãm ở bảo tàng viện được xây trên một ngọn đồi (ngày xưa là Vijayapurī) trên cái đập. Nhiều công trình kiến trúc bao gồm đại tháp Mahācetiya thật sự đã bị dời đi từ thung lũng và chuyển đến ngọn đồi. Trước khi làm những điều này, xá lợi của Đức Phật đã được chánh phủ Ấn-độ cúng dường cho chùa Mūlagandhakuti, Sarnath ở phía bắc Ấn để tôn thờ.

Dưới sự hướng dẫn của chú thanh niên Ấn, chúng tôi lần lượt viếng thăm ngôi đại tháp (*Mahā-chaitya*), nơi thờ xá lợi của Đức Phật có đường kính 91'được xây bằng gạch có trát vữa và có các trụ đá Āyaka ở bốn phía. Kế đó là phòng tăng Aparamahavinaseliya (lấy tên một phái của Đại-chúng bộ để đặt) xây bằng gạch hình chữ nhật do một nữ quý tộc tên Chamtisiri cúng dường. Mỗi phía ba dãy có 9 phòng tăng và có một phòng tập thể phía bắc. Một trong 36 trụ cột mandapa có bia khắc tên chư tăng của phái Aparamahavinaseliya (chi nhánh sau này của Đại-chúng bộ). Cạnh đó trên đỉnh một gò cát đá cao dưới chân ngọn đồi của ngài Long-thọ, có một tu viện Mahasasaka hình vuông với một dãy 20 phòng có bia khắc

194 Tham Weng Yew, The Cracred Relic, Buddhist Research Society, The Buddhist Library Singapore, 1999, p 25.

do nữ thí chủ Mahadevi Kodabalisiri xây cúng dường chư tăng phái Mahasasaka. Tu viện này đã bị sụp đổ nhưng tại đây có tìm thấy một tráp đựng xá lợi còn tốt bên trong có những hoa sen, hoa nhài bằng vàng, những viên ngọc và san hô... Những nữ trang sang trọng như để trang điểm cúng dường cho xá lợi của danh tăng. Tráp này được đặt trong một tháp vàng nhỏ. Tháp vàng lại được đặt trong một tháp bạc. Tháp bạc này lại được đặt trong tháp đồng và cuối cùng tháp đồng này lại được đặt trong một tháp đá nhỏ xây bằng những mẫu sa thạch nhỏ và có tráng men xanh phía trong.

Đi một chút là đến một nền đất thoai thoải, tại đây có một ngôi đại hùng bảo điện Bahu±ritiya có bánh xe pháp với 12 căm ở bốn phía, phía trong lại có 8 căm. Tám căm là tượng trưng cho Bát chánh đạo[195], mười hai căm là tượng trưng cho mười hai nhân duyên.[196] Cạnh đó là ngôi chùa Chuladhammagiri của chư tăng Tích-lan tu học do Bodhisiri xây dưới triều đại Virapurushadatta. Không giống như các ngôi chùa khác các cột trụ bằng đá, nơi đây toàn bằng gỗ.

Cạnh đó là có những ngôi chùa có bánh xe pháp bốn căm nên gọi là Chùa Bánh xe Pháp Bốn Căm. Bốn căm này tượng trưng cho Tứ Diệu đế[197], chùa có bánh xe pháp sáu căm nên gọi là chùa Bánh Xe Pháp Sáu Căm tượng trưng cho Lục độ[198], có bánh xe pháp tám căm gọi là Chùa Bánh Xe Pháp Tám Căm tượng trưng cho Bát chánh đạo. Tại đây đã tìm thấy hai hộp đựng xá lợi, một bằng vàng và một với bệ bằng bạc, bên trong là những bông hoa vàng, đá quý và tro (có thể tro của một danh tăng). Chùa Bánh Xe Pháp Mười Căm tượng trưng cho Thập độ.[199] Chùa Swastika xây bằng gạch, bốn phía có bậc thang lên

195 Chánh Tri Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm Và Chánh Định.

196 Vô minh, Hành, Thức, Danh sắc, Lục Nhập, Thọ, Ái, Hữu, Thủ, Sanh, Già Bịnh và Tử.

197 Khổ, Khổ Tập, Khổ Diệt và Con Đường đi đến Khổ diệt.

198 Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí tuệ.

199 Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ, Phương tiện, Lực, Nguyện và Tri.

xuống. Công trình kiến trúc và nghệ thuật của chùa Swastika được coi như là độc đáo trên ngọn đồi của ngài Long-thọ này. Ngoài ra cũng còn có nhiều chùa như chùa Dharani, chùa Kumāranandi, Chùa Harithi... với chánh điện thờ Phật và nhiều phòng cho chư tăng trú.

Nhiều mái hiên, cột trụ, mái tường, phiến đá... có khắc sắc sảo những sự kiện quan trọng trong đời Đức Phật chẳng hạn khi Thái tử Sĩ-đạt-đa đản sanh, Đại xuất thế, Đức Phật Thành Đạo, Thuyết Pháp, Nhập Niết-bàn... và những kiếp sống trước của ngài khi còn hành đạo Bồ-tát mà trong kinh Bổn sanh đã tường thuật như chuyện Bổn sanh Gia-la (*Ghata*), Thi-tỳ-vương (*Śibi*), Đản-sanh vương (*Māndhātu*), Ma-ha-ba-đầu-ma (*Mahāpaduma*), Sa-si (*Śasī*), Thập-bảo (*Dasāratha*), Cam-pha-da (*Camppeya*), Ve-sa-ta-ra (*Vessantara*), Đi-ghi-ti Kiều-tát-la (*Dighiti Kosala*)...

Thuyền chở phái đoàn hành hương từ di tích Nagarjunakonda trở lại đất liền. Ảnh chụp ngày 02 tháng 6 năm 1997.

Các nghệ nhân thấm nhập tinh thần Phật giáo và kinh Thần Thông Du Hí cũng ảnh hưởng khiến họ đã minh hoạ các chủ đề

một cách đặc sắc tạo thành những tuyệt tác nghệ thuật chuyện Phật giáo tại ngọn đồi của ngài Long-thọ. Điều này cho thấy đã có thời phật giáo (thế kỷ thứ II-IV) rất hưng thịnh tại đây dưới sự hướng dẫn tu tập của ngài Long-thọ, những vị đệ tử kế thừa ngài cũng như nhiều bộ phái Phật giáo khác. Nghệ thuật của ngọn đồi của ngài Long-thọ đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử nghệ thuật phật giáo ở Ấn Độ.

Ngoài những di tích lịch sử như trên, tại đây hiện nay có một bảo tàng viện rất lớn để trưng bày các cổ vật quý giá và rất đẹp được khai quật tại đây, một công viên hoa cùng các đồ chơi trẻ con như cầu trượt, xích đu... (chắc cũng muốn biến nơi đây chẳng những là điểm thu hút khách hành hương mà cả khách du lịch người lớn lẫn trẻ con... Bộ du lịch phải tổ chức như thế thì nơi đây mới sung túc và có lợi nhuận để duy trì và bảo quản thánh tích này. Đây là một phương tiện) và cũng có cả một đền của thần Siva nằm trong một góc đảo nên nhiều người đạo Hindu cũng lũ lượt đến đây chiêm bái, nhất là vào những ngày lễ của họ hay ngày nghỉ. Tại đây, cũng có vài phòng trọ và nhà hàng phục vụ đầy đủ. Phòng trọ tại đây chỉ tạm cho khách kẹt đò không trở về bờ thôi hoặc họ muốn ở đây nghiên cứu tham khảo thêm, chớ trên đất liền nhiều khách sạn và nhà hàng sang trọng tươm tất hơn.

3.16.6. KẾT THÚC CHUYẾN HÀNH HƯƠNG MỘT THÁNG, TRỞ VỀ LẠI DELHI TIẾP TỤC ĐẾN TRƯỜNG

Thế là kết thúc cuộc hành hương hơn một tháng hè từ 05-05-1997 đến 10-05-1997, chúng tôi chuẩn bị trở lại Delhi. Lúc này mua vé mới căng, vì không biết ngày nào về nên không đặt vé trước. Lal Zikpuii chen vào mua chỉ còn vé Waiting list (là vé chờ, tức trên tàu mình phải đứng).

Trời à! Phải đứng đúng 33 tiếng đồng hồ rưỡi mới tới Delhi, gần hai ngày trời, sao chịu nổi. Phải đứng đợi, cho tới khi ai có vé bỏ thì mình ngồi, hoặc ai đó thấy tội cho ngồi ké thì được... đến nước này đành phải chịu chớ không lẽ phải đợi đến tuần sau nữa mới có chỗ vé ngồi.

May quá có tôi là người nước ngoài nên tôi sắp hàng chỗ Foreiner du lịch, vì ngành du lịch bao giờ cũng để dành sẵn vài chỗ cho việc ưu tiên này và phải trả bằng tiền đô, hình như là 9 đô một vé. Thế là một mình tôi mà cứu mạng cả ba nàng kia. Chúng tôi có vé đàng hoàng về thẳng Delhi.

Trở lại Delhi ôi thôi vô cùng oi bức, nhưng nhận được kết quả điểm thi M.A. khá cao trong lớp. Tôi mừng quá chắc ngài Long-thọ gia hộ nên trong lòng cảm thấy vô cùng mát mẽ. Với số điểm này tôi có thể đi thẳng khoá Tiến sĩ (Ph.D). Thế là tôi chuẩn bị đọc sách làm 'synopsis' tức bài tóm tắt luận án nộp cho trường để xin giấy nhập học cho khoá Tiến sĩ Phật học.

Đời Sống Tu Học Của Tăng Ni Sinh Việt Nam

4.1. LỄ TẾT CỔ TRUYỀN VÀ CÁC SINH HOẠT TẠI DELHI

Hôm nay ngày 15-02-1996, tức đã là 25-12 năm Ất Hợi rồi, còn năm ngày nữa là bước sang Tết Bính Tý. Giờ này quê hương Việt Nam đang rộn rã lắm, mà ở Delhi, Đại sứ quán Việt Nam tọa lạc tại 17 Kautilya Marg, Chanakiyapuri, New Delhi 110021, Ấn Độ cũng rộn ràng không kém. Khu vực Chanakiyapuri này là nơi dành cho các Đại sứ quán của nhiều quốc gia trên thế giới nên đường sá rất rộng rãi, thoáng mát, trồng đầy bóng cây và lúc nào cũng có lực lượng an ninh, cảnh sát bảo vệ. Chỉ toàn những villa lớn, biệt thự và các tòa thính đường để làm việc, rất ít dân cư sinh sống nên khu vực này vừa yên tĩnh vừa sang trọng.

Hằng năm, Sứ quán Việt Nam đều mời tất cả sinh viên, giáo viên, công chức, công dân Việt Nam đang lưu trú tại Ấn Độ tụ họp về Sứ quán để dự tiệc liên hoan cuối năm, được tổ chức ngoài trời trước sân Đại sứ quán.

Chúng tôi tới Sứ quán lúc 6 giờ chiều (lúc này ở Delhi đã tối thui rồi). Ở đây vào mùa đông thì ngày rất ngắn: mặt trời

mọc rất trễ, khoảng 9, 10 hoặc 11 giờ; thậm chí có ngày không trông thấy mặt trời. Rồi lại lặn rất sớm, nên chừng 4–5 giờ chiều là trời đã tối đen như mực. Còn mùa hè thì ngược lại: ngày dài đêm ngắn, nắng chang chang cả ngày; 5–6 giờ sáng trời đã sáng trưng, và mãi đến 7, 8 hay 9 giờ tối trời vẫn còn sáng như 5–6 giờ chiều ở Việt Nam.

Vì thời tiết thất thường như vậy nên lớp học tiếng Trung của tôi cũng phải thay đổi giờ giấc. Ngày thường lớp bắt đầu từ 8 giờ đến 9:30 sáng, nhưng vào mùa đông phải dời lại 9 giờ đến 10:30. Cho nên, 6 giờ chiều ở Delhi mà tối như 9–10 giờ đêm ở Việt Nam.

Tại Sứ quán, chúng tôi được gặp những người đồng hương Việt Nam đang cư ngụ tại Delhi (vì ngày thường rất ít khi có dịp gặp nhau, ai cũng ở một nơi và bận học hành, nghiên cứu, công việc). Chúng tôi được thưởng thức các món ăn quê nhà như chả giò, đậu hũ chiên, bánh phồng chiên, bánh đậu xanh..., lại được nghe những bản nhạc Việt Nam thân quen. Các em sinh viên đánh đàn guitar và ca hát; cả các cô chú lớn tuổi đang làm việc trong Sứ quán cũng tham gia, không thuộc lời thì cầm giấy hát. Thật là dễ thương!

Không khí vui tươi, sự xuất hiện của các "ca sĩ nghiệp dư" làm cho bữa liên hoan thêm sinh động. Nói đến sinh hoạt văn nghệ, cũng thêm một điều thú vị nữa: ở Việt Nam, việc đánh đàn guitar rất phổ biến trong giới sinh viên, học sinh. Tôi nhớ có lần tôi vào thăm đứa em gái ở ký túc xá nữ của trường Cao đẳng Sư phạm gần đường Nguyễn Chí Thanh và một ký túc xá ở đường Trương Minh Giảng (tức Lê Văn Sỹ bây giờ), thì hầu hết phòng nào cũng treo cây đàn guitar. Còn ký túc xá nữ Post Graduated ở Delhi có gần 400 nữ sinh viên mà chỉ có một người có đàn guitar; khi hỏi thì các cô trả lời họ không cảm thấy thích chơi guitar – chỉ vậy thôi. Tuy nhiên, họ rất mê âm nhạc, nhất là nhạc nhảy tập thể.

Ở ký túc xá nữ Post Graduated này hiện có tám cô Việt Nam. Chúng tôi nhiều khi phải chịu cảnh vào các ngày lễ hay Chủ

nhật, họ mở nhạc nhảy suốt đêm, loa lớn đến nỗi phòng nào cũng nghe thấy. "Ta bà mà!" – "Ba cõi chẳng yên" – lúc đó đành phải đem "lá bùa" công hạnh của Ngài Xá-lợi-phất trong *Kinh Đại Phật Đỉnh Thủ Lăng Nghiêm* ra: "Tâm bình thì thế giới bình."

Trong những dịp Tết thế này, được gặp người đồng hương thân thương, nói chuyện tiếng Việt, ăn thức ăn quê nhà, nghe những bản nhạc ngợi ca đất nước... ai cũng có cảm giác như đang chạm lại lòng đất mẹ Việt Nam. Buổi tiệc thật vui và thật đầm ấm, như gom hết những người con xa xứ tụ hội lại, cùng hướng về Tết Nguyên Đán truyền thống thiêng liêng của quê hương. Tan tiệc, chúng tôi bước ra bãi đậu xe để lên xe buýt trở về nơi tu học. Đêm khuya gió thổi lành lạnh. Tôi ngước nhìn bầu trời đầy sao lấp lánh và mỉm cười với gió: xin người hãy đem lời nhắn nhủ chúc lành đầu năm mới của chúng tôi về với quê hương - nơi có những con người Việt Nam hiền hòa, lam lũ, sống gắn bó với nhau.

Ngày 25-02-1996, tôi bị sốt nặng. Bệnh nơi xứ người cũng thật tủi. Chưa lần nào tôi yếu đến nỗi muốn trở về Việt Nam như thế. Tôi muốn được sống trong sự đầm ấm, chăm sóc của huynh đệ, gia đình, Phật tử... Ở Việt Nam, hầu như chưa bao giờ tôi cảm thấy tủi vì bệnh hoạn cả. Ở đây, nếu không tỉnh thức, không làm chủ mình thì dễ buồn tủi và rất cô đơn.

Bao nhiêu kiêu mạn, hăng say, bao nhiêu hoan hỉ, tranh đua, sự nghiệp, kỳ vọng... đều sụp đổ trước thân xác mỏi mòn vì bệnh. Thật đúng như mười điều tâm niệm Đức Phật đã dạy trong *Luận Bảo Vương Tam Muội*:

Nghĩ đến thân thể đừng cầu không bệnh, vì không bệnh thì tham dục dễ sinh.

Ở đời đừng cầu không khó khăn, vì không khó khăn thì kiêu căng nổi dậy.

Xét tâm tánh mình đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học dễ vượt bậc.

Sự nghiệp đừng mong không chông gai, vì không chông gai thì chí nguyện không kiên cường.

Làm việc đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng thường kiêu ngạo.

Giao tiếp đừng mong lợi mình, vì lợi mình thì mất đạo nghĩa.

Với người đừng mong chiều ý mình, vì được thuận chiều thì tất sinh tự kiêu.

Thi ân đừng cầu đáp trả, vì cầu đáp trả là thi ân có mưu tính.

Thấy lợi đừng nhúng tay, vì nhúng tay thì hắc ám tâm sinh.

Oan ức không cần bày tỏ, vì bày tỏ thì hèn nhát, oán đối thêm dài.

Bởi vậy, Đức Phật thiết lập chánh pháp: lấy bệnh khổ làm thuốc hay, lấy hoạn nạn làm thành công, lấy gai góc làm giải thoát, lấy ma quân làm đạo bạn, lấy khó khăn làm sự tác thành, lấy bạn tệ bạc làm người giúp đỡ, lấy kẻ chống nghịch làm người hỗ trợ, lấy thi ân như đôi dép bỏ, lấy xả lợi làm vinh hoa, lấy oan ức làm đà tiến thủ - nên ở trong chướng ngại mà vượt qua tất cả.

Lời Phật dạy thật tuyệt diệu quá! Tôi như người bệnh được bác sĩ cho uống đúng thuốc: người phút chốc khỏe mạnh vô vàn. Bây giờ tất cả bệnh hoạn, vinh nhục, hơn thua... đã từ từ rơi rụng trong tôi. Khoa học hiện đại, bác sĩ, thạc sĩ... có thể chữa lành bệnh của thân xác, nhưng không thể chữa được "tâm bệnh". Đức Phật – bậc Trí Tuệ vô thượng – bằng ngôn thuyết, bằng hành động, bằng mọi phương tiện, Ngài đã chỉ cho ta thấy tận cùng của phiền não, tận cùng của sự thật như nó đang là. Để rồi từ chính ta thấy như thật các pháp, thì khi ấy trí tuệ giác tánh phát sinh; không cần răn buộc, cũng không cần cưỡng cầu, tự nhiên ta buông xả phiền não một cách dễ dàng.

Lời dạy của Đức Phật như cam lồ, như phương thuốc nhiệm mầu làm cho tinh thần tôi mạnh mẽ hơn cả thân thể yếu đuối. Và tôi nghiệm ra rằng: khi tâm thấm nhuần từng lời dạy nhiệm mầu của Ngài, thì chính là đang làm mạnh thêm một thân thể vốn do

tứ đại bất hòa hoặc vì bệnh thân nhưng tâm không bệnh.

Ngày 27-02-1996: hôm nay gần đến ngày thi rồi, tôi mới bớt sốt và bắt đầu cầm tới sách vở lại. Trước đây một tuần sư cô M.H. bị sốt cả tháng, tôi lên ở phòng cô vài ngày để săn sóc; sau đó thì tôi lại bị bệnh. Người ta nói bệnh sốt rất dễ lây, hoặc cũng vì thời tiết đang chuyển vào hè, mỗi khi giao mùa thì dễ bệnh... Thôi thì của tứ đại, trả về cho tứ đại, quan trọng là giữ tâm chánh niệm.

Vậy mà mỗi khi nghe tiếng "vù vù... u... u..." của máy bay trên không (hình như chiều nào cũng có chuyến bay ngang qua bầu trời ký túc xá), hay nhìn những chiếc xe đỏ chở đầy khách chạy ngang, lòng tôi lại hướng về Việt Nam:

Chiều chiều ra đứng ngõ sau

Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều...

Ngày 27-01-1997, tức mồng Một Tết Nguyên Đán Bính Tý tại Việt Nam. Đây là ngày vui của mọi người con đất Việt, mà cũng là ngày rất vui của riêng tôi, vì đúng 9 giờ sáng mồng Một Tết tôi nhận được thư của Thượng tọa Như Điển – thầy của ĐĐ. Hạnh Tấn và ĐĐ. Hạnh Nguyện – hiện trụ trì chùa Viên Giác, Karlsruher Str. 6, 30519 Hannover, Germany, một ngôi chùa sinh hoạt Phật pháp rất mạnh và đông Phật tử ở châu Âu.

Thượng tọa hoan hỷ đồng ý giúp mỗi tháng 100 USD cho khoảng 12 vị tăng ni sinh Việt Nam đang du học tại Ấn Độ, trong đó có tôi. Còn gì vui hơn! Như vậy tôi rất yên tâm cho việc học của mình cho đến ngày tốt nghiệp. Tôi đã hướng về nước Đức đảnh lễ và tri ân Thượng tọa vô cùng; đồng thời cũng cảm ơn ĐĐ. H.C., ĐĐ. Đ.M., ĐĐ. H.T. đã trình bày hoàn cảnh của tôi lên Thượng tọa. Một năm mới bắt đầu bằng tin vui thật là lành, chắc có lẽ năm hạn 33 tuổi đã qua.

Cũng trong tháng này, sư M.T., ĐĐ. N.T. và sư B.C. có tổ chức Hội Seminar (nhóm nghiên cứu chuyên đề) nhằm trao đổi kiến thức Phật học. Mỗi hội viên luân phiên trình bày những đề tài mình ưa thích hoặc luận án mình đang làm để cùng nhau

phân tích, phê bình, bổ túc. Phía ni giới có sư cô L.T., tôi và cô T. – một Phật tử (đồng hương Bà Điểm, Vườn Trầu). Lúc đầu nhóm chỉ có sáu vị.

Buổi chiều khai mạc, có sư Minh Tuyền – người Việt sống tại Mỹ, đang hành hương chiêm bái Phật tích Ấn Độ và tạm trú tại tịnh thất của sư M.T. – nên chúng tôi mời sư tham dự và chứng minh. Hôm đó, sư M.T. thuyết trình đầu tiên với đề tài luận án: "The Concept of Citta in the Tripitaka" (Khái niệm Tâm trong Tam tạng kinh điển).

Ngày 14-09-1997, hội Lưu học sinh Việt Nam cư ngụ tại Delhi được mời về Đại sứ quán Việt Nam để dự buổi họp sinh viên hằng năm, báo cáo tình hình học tập và bầu ban chấp sự mới.

Bác Đại sứ Vũ lên phát biểu, trình bày tình hình trong nước và những thành tựu mới của đất nước. Sau đó bác tạm biệt, vì tuần sau bác sẽ rời Ấn Độ trở về Việt Nam nhận công tác mới do đã mãn nhiệm kỳ. Sẽ có người khác từ trong nước sang thay.

Kế đến chú Vũ (một vị khác cũng tên Vũ), phụ trách Hội Lưu học sinh, báo cáo tình hình chung của sinh viên trong năm và phát cho mỗi sinh viên một tờ "Quy chế Quản lý Lưu học sinh Việt Nam tại Ấn Độ". Cuối cùng là bầu Ban Đại diện sinh viên. Kết quả: Đại đức H.C. làm Chủ tịch Ban Chấp hành, Đại đức T.N. làm Phó Chủ tịch, cô Lê Minh, anh Khuê, chị Huệ cũng vào Ban Chấp hành nhiệm kỳ 1997–1998.

4.2. CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TĂNG NI SINH TẠI ẤN ĐỘ

BẢN QUY CHẾ QUẢN LÝ LƯU HỌC SINH VIỆT NAM

(New Delhi, ngày 01 tháng 9 năm 1997)

QUY CHẾ QUẢN LÝ LƯU HỌC SINH VIỆT NAM TẠI ẤN ĐỘ

1) Đối tượng

Lưu học sinh (LHS) ở đây bao gồm: tất cả sinh viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh, cộng tác viên khoa học, công nhân học nghề... đang học tập và công tác tại Ấn Độ do cơ quan, đoàn thể trong nước cử đi học có học bổng, hoặc đi học tự túc.

2) Lưu học sinh có nghĩa vụ

2.1. Hoàn thành tốt chương trình học tập, nghiên cứu đã được xác định.

2.2. Chấp hành nghiêm túc luật pháp và tôn trọng phong tục, tập quán của nước sở tại.

2.3. Không tiết lộ bí mật quốc gia; không nói những điều bất lợi cho đất nước; không liên hệ với người nước ngoài và các cơ quan nước ngoài ngoài phạm vi quy định phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và sinh hoạt do cơ sở đào tạo tổ chức; không nhận các loại báo chí/thông tin từ nước ngoài có thể gây chia rẽ cộng đồng người Việt; không tham gia tranh luận chính trị và các hoạt động liên quan đến nội bộ chính trị của nước sở tại hoặc các nước khác.

2.4. Nghiêm chỉnh thi hành các chủ trương, chính sách, luật lệ và quy định của Đảng, Nhà nước và của Sứ quán.

3) Thay đổi chương trình học tập, thực tập hoặc nghiên cứu (đối với LHS được cử đi có học bổng)

a) Cá nhân không được tự ý thay đổi chương trình học tập, nghiên cứu hoặc nơi đào tạo.

b) Việc thay đổi chương trình học tập và nghiên cứu do cơ quan trong nước cử đi học quyết định; việc thay đổi cơ sở đào tạo do phía Ấn Độ cùng với Sứ quán xem xét giải quyết.

4) Về nước hoặc đi sang nước thứ ba

(Trong khi chờ hướng dẫn cụ thể của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Sứ quán tạm thời quy định:)

4.1. Giải quyết cho LHS về nước nghỉ hè thăm thân nếu không ảnh hưởng chương trình học tập/nghiên cứu.

Khi về nước, LHS làm thủ tục xuất/nhập cảnh bình thường theo hướng dẫn của Lãnh sự. Để được xem xét, cần gửi đơn đến Sứ quán (qua cán bộ phụ trách LHS) nêu rõ thời gian và địa điểm đi – về, kèm xác nhận của nhà trường/cơ sở đào tạo rằng việc về nước không ảnh hưởng học tập.

4.2. Giải quyết cho LHS đi công tác sang nước thứ ba nếu chuyến đi nằm trong chương trình học tập/nghiên cứu tại Ấn Độ.

Phải báo cáo Sứ quán kèm giấy tờ liên quan (kể cả giấy phép đồng ý của cơ quan cấp học bổng của Ấn Độ hoặc tổ chức quốc tế).

4.3. Trong khi chờ hướng dẫn chính thức của Bộ, LHS được cử đi học không vì nhiệm vụ học tập thì không được phép đi nước thứ ba.

Hộ chiếu có quyền đi nhiều nước của công dân Việt Nam được giải quyết theo luật xuất nhập cảnh nước sở tại.

Sứ quán không làm thay thủ tục xin visa vào nước thứ ba cho công dân không thuộc diện ngoại giao.

5) Chế độ báo cáo

5.1. Đăng ký khi đến: Trong vòng 1 tuần sau khi đến Ấn Độ, LHS phải đến ĐSQ để đăng ký với bộ phận quản lý LHS. Ai ở

bang khác ngoài New Delhi có thể gửi thư đăng ký.

5.2. Báo cáo định kỳ:

Cuối mỗi năm học (đối với sinh viên và nghiên cứu sinh)

Hoặc cuối khóa thực tập/công tác (đối với thực tập sinh, công nhân học nghề...)

LHS phải nộp báo cáo kết quả học tập kèm bản sao chứng chỉ / bằng tốt nghiệp cho bộ phận quản lý LHS.

6) Xin về nước trước hạn, xin học thêm hoặc ở lại sau khi chương trình chính thức kết thúc

Chỉ giải quyết nếu có văn bản đồng ý của cơ quan chủ quản LHS ở trong nước và Bộ GD&ĐT. Đối với LHS có học bổng, phải có thêm đề nghị của cơ quan cấp học bổng.

7) Hội Lưu học sinh

Hội LHS là tổ chức do tất cả LHS lập ra, nhằm giúp nhau học tập, sinh hoạt, tổ chức hoạt động vui chơi – giải trí lành mạnh, trao đổi thông tin và xây dựng quan hệ đoàn kết.

Ban lãnh đạo Hội do LHS tự bầu. Sau khi bầu, Ban lãnh đạo có nhiệm vụ báo cáo danh sách với Sứ quán và phối hợp chặt chẽ với cán bộ phụ trách LHS để hỗ trợ học tập – sinh hoạt, đồng thời phản ánh nguyện vọng chính đáng của LHS.

8) Điều khoản thi hành

Bản quy chế này được phổ biến đến từng LHS và có hiệu lực kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với quy chế này không còn hiệu lực.

TM. ĐẠI SỨ

Nguyễn Chí Vũ

(Đã ký và đóng dấu)

Ngày 01-10-1997, chúng tôi được nghỉ thu. Đại đức H.C. (Chủ tịch Hội LHS Việt Nam tại Delhi) cùng với Đại đức T.N. (Phó Hội) tổ chức đi Naini Tal thuộc tiểu bang Uttar Pradesh -

vì nơi đây có hồ lớn, núi tuyết và phong cảnh hữu tình. Văn thư thông báo như sau:

4.3. HỘI LƯU HỌC SINH VIỆT NAM TẠI DELHI

Delhi, ngày 21-09-1997

THÔNG BÁO

Ban Chấp hành Hội Lưu học sinh Việt Nam tại Delhi sẽ tổ chức một cuộc tham quan du lịch tại Naini Tal (U.P.) từ ngày 02-10-1997 đến 05-10-1997.

Thời gian khởi hành: 22:00 PM ngày 02-10-1997

Thời gian và địa điểm tập trung:

21:00 PM tại I.S.H. (International Students House) cho sinh viên ở phía Bắc Delhi

22:00 PM tại Sứ quán Việt Nam cho sinh viên ở phía Nam Delhi

Chi phí dự trù:

Lệ phí xe: khoảng 350 Rupees

Ăn ở: khoảng 800–1000 Rupees cho mỗi người

Thời hạn đăng ký chậm nhất: ngày 17-09-1997 tại hai địa điểm:

Thầy H.C. ở 1806 Oustam Lines hoặc thầy T.N. ở 9E Vijay Nagar dành cho sinh viên phía Bắc Delhi

Cô Phạm Lê Minh dành cho sinh viên phía Nam Delhi

Ban Chấp hành rất mong quý thầy, cô và các sinh viên tham dự đông đủ buổi tham quan – giao lưu này.

TM. Ban Chấp hành

Chủ tịch: Thích Hạnh Chánh

Ngày 06-11-1997

Vào năm này, Trường Cao cấp Phật học khóa III tại TP. Hồ Chí Minh vừa mới tốt nghiệp, nên chư thầy cô sang Ấn Độ du học rất đông. Năm 1995 danh sách tăng ni không tới 30 vị, nay đã lên đến 75 vị (và đến năm 2005 thì gần 200 vị). Lý do cũng dễ hiểu: học phí tại Ấn Độ không quá cao, mức sinh hoạt chỉ hơi hơn Việt Nam một chút (khoảng 2.000 USD cho mỗi năm), và quan trọng nhất – Ấn Độ là đất Phật, là ước mơ của hầu hết người con Phật được về đây tu học, hành hương chiêm bái thánh tích, nơi lưu dấu chân Đức Phật và chư Tổ.

Vì số lượng tăng ni lúc này đã đông, Thầy H.C. muốn tổ chức lễ Bố-tát theo truyền thống tăng-già ngay tại đất Phật này, để duy trì nề nếp sinh hoạt Tăng-đoàn, đồng thời tạo cơ hội gặp gỡ, chia sẻ Phật sự, tăng cường tinh thần pháp lữ viễn xứ. Thầy đã soạn một văn thư với nội dung như sau:

Phật Lịch 2541

Delhi, ngày 06 tháng 11 năm 1997

Kính thưa Chư Đại Đức Tăng Ni,

Theo truyền thống Tăng-già, mỗi tháng chư Tăng, Ni vân tập về một trú xứ để hành lễ Bố-tát – tụng giới. Chúng ta, chư Tăng Ni đang tu học tại Delhi, Ấn Độ, chưa đủ nhân duyên thực hiện truyền thống tốt đẹp này trong thời gian qua.

Để duy trì truyền thống ấy, chúng tôi xin kính mời Chư Đại Đức Tăng Ni hoan hỷ tham dự buổi họp mặt vào lúc 16 giờ, thứ Hai, ngày 10 tháng 11 năm 1997, tại bãi cỏ trước Central Library, Art Faculty, University of Delhi để cùng nhau thảo luận vấn đề trên.

Kính mong sự hiện diện của Quý Ngài.

Nguyện cầu Tam Bảo gia hộ cho Pháp sự này được thành tựu viên mãn.

Nay kính,

Thích Hạnh Chánh

Ngày 10-11-1997

Lúc 4 giờ 30 chiều, khi hoàng hôn còn chan hòa khắp sân cỏ của Đại học Delhi, chúng tôi đã tụ hội trước cổng thư viện Central Reference Library và bên ngoài bức tượng của Swami Vivekananda – nhà triết học lừng danh Ấn Độ thế kỷ XIX, cũng là người sáng lập Đại học Delhi.

Buổi họp có hơn 40 tăng ni tham dự. Sau khi nhắc lại ý nghĩa của việc Bố-tát, đại chúng đều đồng ý tổ chức lễ Bố-tát định kỳ.

Sư G.N. đại diện tăng đoàn hệ phái Khất sĩ xin Bố-tát riêng vì nghi thức giữa Bắc tông và Khất sĩ khác nhau. Sư B.C. đại diện hệ phái Nguyên thủy xin được tụng giới chung với chư thầy Bắc tông (vì sư trước đây đã nhập hạ tại Thiền viện Vạn Hạnh).

Thượng tọa T.S. phát tâm cúng dường tiền hoa quả và xe cộ cho mỗi kỳ Bố-tát. Sư G.N. cúng dường mỗi tăng ni sinh một lon Coca trong kỳ Bố-tát đầu tiên.

Đại chúng có cử Thượng toạ TS, Đại đức NT, Đại đức TĐ và Đại đức ĐV đi tìm hỏi địa điểm để bố tát như chùa Phật Giáo Tây-tạng hoặc Tích-lan hoặc Nhật bản... Sau khi tìm có địa điểm sẽ tiến hành bố tát mỗi tháng một lần vào ngày trăng tròn.

Buổi họp kết thúc lúc 6 giờ chiều trong bầu không khí hoan hỷ, mỗi người một lon Coca. Tôi mang dư về cho sư cô M.H., sư cô T.V. và M.T – những vị vắng mặt – mỗi vị một lon.

Ngày 11-11-1997

Nhóm tăng ni sinh gồm 15 vị (trong đó có tôi) do Đại đức H.C. làm trưởng đoàn, đi tham dự chương trình giao lưu văn hóa giữa sinh viên Ấn Độ và sinh viên quốc tế nhằm biểu lộ tình hữu nghị, do ICCR tổ chức

(*Indian Council for Cultural Relations – Friendship Presents Culture: International and Indian Students*).

Chương trình được tổ chức ngoài trời tại quảng trường Hamsadhwani, Pragati Maidan, New Delhi, lúc 6 giờ chiều ngày 11-11-1997.

Trong chương trình này, phía Việt Nam có tiết mục múa nón lá "Huế Tình Yêu Của Tôi" do nhóm các cô bé Hà Nội: Linh, Huyền và hai em nữa trình diễn. Vì Đại đức Hạnh Chánh là Chủ tịch của toàn thể sinh viên (bao gồm cả tăng ni và sinh viên nam nữ ngoài đời) nên phải có mặt để tổ chức và chúng tôi cùng đi cổ vũ, ủng hộ đội nhà.

Nhiều nước tham gia với các tiết mục múa, ca hát, diễn kịch câm... như Nga, Trung Hoa, Thái Lan, Việt Nam, Pakistan, Nepal, Tây Tạng và Iran. Không có gì đặc biệt hơn ngoài màn múa búp bê hoàng gia của Nga là khá mới lạ; còn tiết mục của Việt Nam với những chiếc nón lá nghiêng nghiêng, tay mềm mại uyển chuyển của các cô bé Việt Nam đã chiếm nhiều cảm tình từ phía khán thính giả.

Ngày 12-11-1997

Thượng tọa T.S., Đại đức N.T, T.N và N.V đã hỏi được địa điểm Bố-tát tại chùa Tây Tạng Ladakh Buddh Vihara (gần ISBT – bến xe buýt trung tâm của Delhi). Chánh điện sẽ dành cho tăng thực hiện lễ Bố-tát, và thư viện nhỏ kế bên cũng có bàn thờ Phật và phòng đọc – thuận tiện cho ni giới tụng giới.

Sau đó, Đại đức H.C. đã đánh văn thư để mời tăng ni sinh đi Bố-tát, phát đều cho tất cả (trừ quý sư/ni thuộc hệ phái Khất sĩ):

Nam-mô Bổn Sư Thích-ca Mâu-ni Phật

Delhi, ngày 13-11-1997

GIẤY MỜI

V/v: Dự lễ Bố-tát tại Ladakh Buddh Vihara

Kính chư Đại đức Tăng Ni,

Do phân công của đại chúng, chúng tôi đã liên hệ được địa điểm Bố-tát tại Ladakh Buddh Vihara như dự tính. Lễ Bố-tát hằng tháng sẽ được tổ chức tại đây vào mỗi chiều ngày 15 âm

lịch, lúc 3 giờ; việc di chuyển sẽ tiến hành như sau:

Địa điểm tập trung: International Students House (ISH)

Thời gian xe buýt khởi hành: 3 giờ chiều

Lễ Bố-tát đầu tiên sẽ được tổ chức vào ngày 14-11-1997 (tức rằm tháng Mười âm lịch).

Kính mong đại chúng tham dự đông đủ.

Ban Tổ Chức

TỤNG GIỚI HÀNG THÁNG: Tăng Ni sinh Việt Nam thực hiện nghi thức tụng giới (Uposatha) tại chùa Nhật Bản, chùa Tây Tạng hoặc hội Maha Bodhi, Delhi, nhằm duy trì truyền thống thanh tịnh thân tâm trong suốt thời gian tu học tại Ấn Độ. Trong ảnh có Ni sinh TN Giới Hương (vị có đánh dấu tròn đỏ).

Ngày 14-11-1997

Nhóm Hội thảo Seminar gồm có: Sư M.T., Đại đức N.T., Sư B.C., Đại đức T.P., sư cô L.T., tôi và cô T (đồng hương Bà Điểm). Tính đến nay, nhóm đã sinh hoạt hơn 7 tháng.

Buổi khai mạc đầu tiên do Sư M.T. thuyết trình với đề tài:

"A Study of the Concept of Citta as Depicted in the Pali Tipitaka"

(Nghiên cứu về khái niệm "Tâm" trong Tam tạng Pali), vào tháng 2 năm 1997.

Tháng 03-1997: cô Tâm trình bày "Phật giáo qua Văn chương Việt Nam".

Sau đó nhóm tạm nghỉ một tháng vì sư B.C. và tôi bận thi lớp Final M.A. (Cao học năm thứ hai) Phật học; Đại đức N.T. thi Cao học Triết; Đại đức T.P thi Cử nhân Giáo dục học.

Sau ngày 18-4, sư B.C. và tôi thi xong nên Seminar tiếp tục. Riêng Đại đức N.T. và T.P. chưa thi xong nên cuối tháng hai thầy mới có mặt.

21-04-1997: Sư B.C. thuyết trình "The Philosophy of Abhidhamma"

- Sư cô L.T.: "Vai trò Nữ giới trong Phật giáo Việt Nam"
- Tôi: "Kinh Kim Cang trong sự liên hệ với năm bộ Nikāyas"
- Đại đức T.P.: "Lịch sử Giáo dục Việt Nam (từ thời Lý đến nay)"
- 05-09-1997: Đại đức N.T: "Vấn đề Phương pháp Luận nghiên cứu các điểm Ngụy tạo trong Kinh điển Phật giáo"
- 21-09-1997: Sư M.T: "Khái quát về Đại và Tiểu thừa"
- 12-10-1997: Sư B.C.: "Thư mục Tam Tạng Pali" (Chánh tạng, Tục tạng, Chú giải và Biên niên sử)

- 19-10-1997: Cô T.: "Phật giáo qua Tục ngữ Việt Nam"
- 01-11-1997: Tôi trình bày Synopsis với đề tài: "The Concepts of Bodhisattva and Śūnyatā in the Pali Nikāyas and the Mahayana Sutras – An Analysis" (Phân tích Khái niệm Bồ-tát và Tánh không trong Kinh tạng Pali và Đại thừa)

Trong buổi hội thảo này, Sư M.T., Đại đức N.T., cùng nhiều huynh đệ đã góp nhiều ý kiến quan trọng, giúp tôi điều chỉnh nội dung bài viết. Tôi rất vui được tham dự Seminar – nhờ thế mà gắn bó huynh đệ, học hỏi rất nhiều kinh nghiệm viết luận, phương pháp luận, và cách phân tích sắc bén của chư huynh trưởng thượng như: Sư M.T., Đại đức N.T., T.P., Sư B.C., cũng như các bậc đàn chị như sư cô L.T. và cô T.

Lúc này có sư G.N., đại đức L.T., sư C.N., sư G.H., và sư M.D. cũng xin tham gia vào Hội Seminar.

- 05-11-1997, Đại đức T.P. với đề tài: "Vài suy nghĩ về mục tiêu giáo dục Đại học Phật giáo". Đề tài đã tạo nên không khí thảo luận rất sôi nổi trong hội.
- 09-11-1997, sư G.N. bắt đầu trình bày *synopsis* nghiên cứu về Luật với đề tài: "A Comparative Study of the Rules for the Bhikkhus and the Bodhisattvas as Practised in Theravāda and Mahāyāna Traditions – with special reference to Pāli Bhikkhu Pātimokkha Sutta and Chinese Brahmajāla Bodhisattva Precepts" *(So sánh giới luật Tỳ-kheo và Bồ-tát trong Phật giáo Nguyên thủy và Đại thừa, đặc biệt tham khảo Giới bổn Tỳ-kheo thuộc Pāli tạng và Giới bổn thuộc Hán tạng).*

Ngày 23-11-1997, sư cô L.T. trình bày đề tài:

"Vài nét về Ni giới Phật giáo qua một số nước", nói đến sự vươn lên của Ni giới Việt Nam và quốc tế.

Sau đó lớp Seminar tạm nghỉ vì sư B.C. và tôi bận ôn thi lớp M.Phil và Ph.D sắp tới, sẽ thi vào ngày 19 và 23-01-1998. Giai

đoạn này rất khó vì có môn Research Methodology (Phương pháp học khảo cứu) – một lãnh vực mới.

Ngày 30-11-1997

Hội Seminar tổ chức buổi liên hoan cuối năm, tặng quà lẫn nhau (giá trị khoảng 100 Rupees trở lên). Tôi bất ngờ nhận được một đóa hoa để bàn rất xinh xắn của Đại đức T.P., kèm bài thơ:

Giọt Càn Khôn

(Xin tặng người đủ duyên!)

Chung nhau hưởng giọt càn khôn
Thân trong cảnh tục, tâm hoàn thoát ly
Tà dương ruỗi nhánh dương chi
Trừng môn tiếng gọi tâm tư
Kết thành thơ tặng Ta – Người hôm nay
Lưu trang sử viết ngày mai
Khoái tình kết mãi, điểm hoài có – không!

Delhi, ngày 30-11-1997

Tâm Pháp

Ngoài các món quà khác, ai muốn nhận quà phải kể chuyện vui hoặc hát. Sư G.N. là "trưởng lão" trong nhóm, yêu cầu độc đáo: ai nhận quà của sư thì phải hát một bài thật buồn, làm cho người nghe muốn... rơi nước mắt, chứ không được hát vui. Thế là Đại đức L.T. phải trổ hết vốn liếng ca nhạc, hát không biết bao nhiêu bài mà vẫn chưa "làm ai buồn" được! Cuối cùng, thầy đành phải cất giọng ca tài tử Nam Bộ, diễn tả tâm sự "người con trai giả từ làng quê nghèo lên thành đô học", mới vừa lòng vị "chủ khảo".

Một vài thành viên trong nhóm thảo luận: (từ trái sang) Thượng tọa Thiện Hữu, Thượng tọa Minh Thành, Thượng tọa Bửu Chánh, Ni sinh TN Giới Hương, Ni sinh TN Liên Tường và cô Tâm.

Khi mọi người chuẩn bị ra về thì trời mưa đổ ào xuống, như để "giữ chân khách". Bỗng nhiên, cuộc vui lại kéo dài thêm: sư M.T. mở cuốn "Orient Horoscope" (Đoán tử vi phương Đông, loại sách đầu năm bán ở chợ trời), rồi bình luận, pha trò với tài ứng khẩu khéo léo, khiến cả hội cười nghiêng ngả. Đêm ấy về ai cũng ngủ rất ngon, lòng nhẹ tênh.

Chủ nhật 01-03-1998

Sư B.C. tiếp tục chương trình Seminar sau ba tháng nghỉ thi, với đề tài:

"The Four Noble Truths in Dhammapada" (Tứ Diệu Đế trong Kinh Pháp Cú).

Ngày 05-04-1998

Sư M.T. trình bày bài hội thảo: "Giới thiệu Năm bộ kinh

theo hướng Phân Tạng và trao đổi một số khái niệm về Tâm lý học Phật giáo."

Ngày 03-05-1998

Cô T. tiếp tục luận án: "Phật giáo qua Tục ngữ Việt Nam."

Và cũng chiều hôm ấy, tôi trở về thăm Việt Nam sau hai năm mười một tháng học tập ở Ấn Độ. Hội Seminar tạm nghỉ hè, vì thời tiết rất nóng. Hầu hết sinh viên Việt Nam (và cả sinh viên nước ngoài) nếu không về quê hương thì tìm nơi tránh nắng ở các vùng cao nguyên Ấn Độ như Sikkim, Darjeeling, Simla, Manali, Naini Tal, và đặc biệt là Dharamsala – trung tâm nơi Chính phủ Ấn Độ dành cho Phật giáo Tây Tạng lưu vong, khí hậu mát lành quanh năm.

Trước khi về Việt Nam, tôi nhận được giấy mời từ Đại đức H.C. về dự định tổ chức lễ Phật Đản 1998, như sau:

Phật lịch 2542 – Năm 1998 New Delhi, ngày 15 tháng 4

THƯ MỜI HỌP

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, Ni,

Ngày Phật Đản là ngày thiêng liêng của những người con Phật. Đối với chúng ta – những người xa xứ và đang tu học ngay trên đất Phật đản sanh – ngày này lại càng có ý nghĩa sâu xa hơn.

Năm nay, Ban Chấp hành Hội Lưu học sinh tại Delhi quyết định tổ chức lễ đón mừng Phật Đản vào Chủ nhật, 10-05-1998.

Để buổi lễ được trang nghiêm và viên mãn, Ban Chấp hành sẽ tổ chức buổi họp chuẩn bị vào lúc 17 giờ, ngày 01-05-1998, tại khu vực trước Central Library gần Phân khoa Phật học – Đại học Delhi nhằm thảo luận việc tổ chức Lễ Phật Đản. Đồng thời xin thông báo một vài vấn đề liên quan đến sinh hoạt – học tập.

Ban Chấp Hành kính mời Thầy/Sư cô ..... hoan hỷ đến tham dự buổi họp.

Rất mong sự hiện diện của quý Ngài.

TM. Ban Chấp Hành

Chủ tịch

Thích Hạnh Chánh

4.4. VỀ THĂM LẠI VIỆT NAM SAU BA NĂM DU HỌC ẤN ĐỘ

Vì sắp về nước, bận rộn nên tôi không thể dự buổi họp cũng như lễ Phật Đản ở đây. Nghe đâu Thầy tổ chức buổi lễ khá thành công, có quay video kỷ niệm. Thế nào tôi cũng mượn xem cho biết.

Ngày 30-04-1998

Tôi đi gửi hàng cargo khoảng 80 ký sách với giá 50 Rupees/kg (nếu gửi dạng hành lý theo máy bay thì 8.8 USD/kg). Cực ơi là cực! Thủ tục rườm rà và chờ đợi rất lâu. Từ 10 giờ sáng đến 5 giờ chiều mới về đến Delhi.

Ngày 03-05-1998

Sau những ngày bận rộn mua quà, thu xếp công việc và giấy tờ, tôi rời Ấn Độ trên chuyến bay TG-316 của hãng Thai Airways lúc 5 giờ sáng 03-05-1998 để đến Bangkok (khoảng 5 giờ). Tôi ngồi đợi đến 11 giờ trưa tại phi trường Thái để chuyển sang chuyến TG-680 về TP. Hồ Chí Minh. Đến Việt Nam đúng 1 giờ trưa.

Đón tôi tại phi trường Tân Sơn Nhất là: Đại đức M.T. (trụ trì Linh Sơn Cổ Tự), Đại đức T.N., sư cô T.N., sư cô Đ.N., sư cô Kim Loan, hai vợ chồng chú Thuận, bé Mỹ Phương, bà tôi và gia đình.

80 ký sách và những video văn hóa Ấn Độ đều bị giữ lại tại sân bay chờ Bộ Văn hóa kiểm duyệt.

Ngày 09-07-1998

Tôi bắt đầu đọc năm bộ Nikāyas và bộ Kinh Bảo Tích (11

cuốn). Tôi đọc những phần liên quan đến Bồ-tát và Tánh không (đề tài luận văn Tiến sĩ của tôi) và đánh dấu bằng bút chì, sau đó nhờ khoảng 7–8 em nam nữ Phật tử làm thư ký ghi chép vào vở giùm tôi (vì tôi chỉ mang những quyển vở này sang lại Ấn Độ).

Công việc kéo dài hơn một tháng, đến 15-08 thì xong. Như vậy, kỳ này về Việt Nam tôi đã đọc / học qua:

- Đại Bát Nhã Ba-la-mật (3 cuốn)
- Nikāyas – trong Tiểu bộ đã đọc xong Bổn Sanh (2 cuốn)
- Ngạ Quỷ Sự – mượn của sư GT tại Vũng Tàu

Chính khi đọc Ngạ Quỷ Sự, tôi nảy ra nhiều đề tài và cảnh giới "ma quỷ" để giảng trong các kỳ sám hối liên tiếp tại chùa Linh Sơn. Phật tử rất thích đề tài này, vì tâm lý "hơi sợ nhưng lại thích nghe chuyện ma", đồng thời muốn biết trong đạo Phật giải thích thế nào về nhân duyên hoặc ác nghiệp khiến rơi vào loài này. Đặc biệt tháng Bảy – mùa "xá tội vong nhân" – nên rất hợp lý.

Vậy kỳ về Việt Nam lần này rất ích lợi: tôi bồi bổ thêm tri thức, chuẩn bị cho luận án.

HIẾN XÁC CHO KHOA HỌC

Ngày 20-07-1998

Tôi đến Trường Đại học Y Dược TP. HCM (652 bis Nguyễn Trãi, Quận 5) để xin hiến xác cho khoa học. Nội dung đơn như sau:

Tờ để lại trong gia đình

Tôi là: ...

Sinh ngày: ...

CMND: ...

Nghề nghiệp: ...

Địa chỉ: ...

Khi tôi qua đời, đề nghị chuyển tôi tới Bộ môn Giải phẫu – Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, số 217 An Dương

Vương, Q.5.

Điện thoại: 8558411

(Làm việc: sáng 7g–11g; chiều 13g30–16g30)

Nếu là ngày nghỉ/Chủ nhật xin gọi: 090707746.

Sau khi nhà trường sử dụng xong cho giảng dạy / nghiên cứu, xin:

- Hoặc an táng chung
- Hoặc trả tro cốt lại cho gia đình

Ngày... tháng... năm...

(Ký tên)

Ni sinh TN Giới Hương tự lái xe đến Đại học Y Dược TP.HCM để làm thủ tục hiến thân xác cho y học.
Ngày 20 tháng 07 năm 1998

Sau khi tôi điền đơn và nộp lại cho Trường Đại học Y khoa thì tôi nhận được thư cảm ơn như sau:

THƯ CẢM ƠN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20-7-1998

Kính gửi cô P.T.N.D,

Thưa cô,

Chúng tôi đã nhận được di chúc tình nguyện hiến thân xác sau khi qua đời của cô, đề ngày 20-7-1998. Nghĩa cử cao quý của cô làm chúng tôi vô cùng xúc động. Thay mặt cho các thầy cô và sinh viên Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, chúng tôi xin gửi đến cô lời cảm ơn chân thành và lòng kính trọng sâu sắc nhất.

Thưa cô,

Trong quá trình đào tạo để trở thành bác sĩ y khoa, sinh viên phải học rất nhiều môn quan trọng, trong đó Giải phẫu học là một trong những môn cơ sở của tất cả các bộ môn y học khác. Để học tốt môn này, điều quan trọng và quyết định nhất chính là thi hài người thật.

Mặc dù khoa học kỹ thuật hiện đại có nhiều phương tiện hỗ trợ nghe nhìn, song không phương tiện nào có thể thay thế hoàn toàn cho mô hình giải phẫu thật. Số lượng sinh viên mỗi năm càng tăng, còn thi hài thật phục vụ giảng dạy lại rất thiếu thốn. Hiện nay, sinh viên không đủ tiêu bản và thi thể để trực tiếp mổ và phân tích, mà chỉ có thể *kiến tập*. Trước tình hình này, chúng tôi vô cùng lo lắng cho việc học tập hiện tại cũng như cho nền y học Việt Nam trong tương lai.

Rất may mắn, khó khăn ấy đang được tháo gỡ dần khi nhân dân trong nhiều tầng lớp hưởng ứng phong trào hiến xác sau khi qua đời. Đội ngũ những người tình nguyện ngày một đông hơn. Hôm nay, chúng tôi vô cùng cảm động được tiếp nhận di chúc hiến xác của cô.

Chúng tôi hết sức khâm phục những con người Việt Nam bình dị – dù mái tóc đã điểm sương, thân hình nhỏ bé, trên thân còn hằn dấu vết mưu sinh – nhưng vẫn có những suy nghĩ hướng

về sự phát triển của nền y học nước nhà, vẫn có trái tim vàng xem sự dâng hiến là hạnh phúc. Đó không chỉ là tấm gương mà còn là bài học đạo đức đầu tiên cho sinh viên y khoa.

Nghĩa cử của cô sẽ đi sâu vào lòng các thế hệ học trò như một dấu son đỏ của đức hy sinh và lòng nhân ái.

Trước tấm lòng cao đẹp ấy, chúng tôi nguyện đem hết khả năng và trí tuệ để học tập, nghiên cứu, trở thành những thầy thuốc giỏi, có lương tâm, có danh dự, sẵn sàng phục vụ người bệnh – cũng với tinh thần trong sáng vô tư như sự cống hiến mà cô đã dành cho chúng tôi.

Kính chúc cô mạnh khỏe, sống lâu và hạnh phúc.

Bộ môn Giải phẫu – Trường ĐHYD TPHCM

Phó Chủ nhiệm Bộ môn

BS. Phan Bảo Khánh

(đã ký)

Trước ngày tôi trở lại Ấn Độ, Phật tử Như Liên tặng tôi một tấm thiệp trong đó có bài thơ do cô sáng tác:

Thấm thoát thời gian qua rất mau
Thu đông xuân hạ nối liền nhau
Ra đi học Phật ba mùa nắng
Về nước hành Thiền chỉ kiếp sau
Sanh tử luân hoài trôi kiếp mãi
Tránh vòng tục lụy thoát trần lao
Cô đem tài đức hoằng dương đạo
Phật tử tri ân pháp nhiệm mầu.

Trở lại Ấn Độ, tôi nộp đơn học tiếp khóa Chứng chỉ Trung văn năm thứ ba (Advanced Diploma Course in Chinese). Lệ

phí học bây giờ đã lên đến 12.600 Rupees cho sinh viên nước ngoài và 1.900 Rupees cho lệ phí của khoa (giá đô lúc này là 42.010 Rupees/100 USD, như vậy gần 350 USD cho 1 năm học. Quả là đắt!).

Ni sinh TN Giới Hương (thứ hai từ trái sang)
cùng ba sư cô tại Khoa Văn học (Art Faculty), Đại học Delhi.

Ngày 23-09-1998

Tôi nhận được thiệp mời của Sứ quán Việt Nam mời họp. Cứ mỗi năm, vào đầu niên học, tất cả lưu học sinh Việt Nam tập trung tại Sứ quán để báo cáo tình hình học tập, sau đó bầu Ban Chấp hành Hội Lưu học sinh mới.

Chú Vũ, người phụ trách sinh viên, báo cáo kết quả học tập chung và có lời khen ngợi Đại đức H.C., người đã "đứng mũi chịu sào", gánh vác mọi công việc của hội một cách nhiệt tình, trách nhiệm và có nhiều đóng góp thiết thực.

Tiếp đến, Đại đức H.C. báo cáo tình hình sinh viên và cho biết số lượng lưu học sinh tại Delhi năm 1998 là 125 vị, trong đó tăng ni chiếm 95 vị.

Cuộc bỏ phiếu kín được tiến hành để bầu Ban Chấp hành

mới. Kết quả: bầu được 5 vị, trong đó Đại đức H.C. cao phiếu nhất, kế đến sư M.T. và ba vị sinh viên tại gia. Đại đức H.C. tiếp tục giữ chức Hội trưởng. Sư M.T. từ chối vai trò Hội phó, nên cuối cùng Đại đức H.C. mời Đại đức Q.T. đảm nhiệm. Đại đức H.C. là người nhiệt tình, chu đáo, cống hiến rất nhiều cho Hội, xứng đáng là Hội trưởng.

4.5.NHỮNG THÁCH THỨC TRONG HỌC THUẬT VÀ CÁC ĐỀ TÀI LUẬN ÁN PHẬT HỌC

Sau đây, tôi xin giới thiệu danh sách quý thầy và sư cô đang tu học tại Delhi tính đến 30-10-1998, số lượng lên tới 101 vị. Đây là một điều đáng mừng cho Phật giáo nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng.

Đây cũng là một sự kiện lịch sử, vì chưa bao giờ trong quá khứ số lượng tăng ni du học tại đất Phật lại đông như hiện nay. Nhìn lại thế kỷ XX, chúng ta chỉ có một vài vị nổi bật như: HT Minh Châu, HT Huyền Vi, HT Thiện Châu, HT Chơn Thiện... Số lượng thời ấy rất ít (do hoàn cảnh xã hội, kinh tế, phương tiện đi lại...). Nay nhờ bước chân tiên phong của chư Tôn Túc Trưởng Thượng mà hàng hậu học chúng ta mới có được thành tựu như hôm nay.

Đây là danh sách của Quí Thầy cô đang học tại Delhi như sau:

I. BẬC PH.D (TIẾN SĨ)

STT	Họ tên cư sĩ	Pháp danh / Tôn xưng
1	Hà Thanh Liêm	ĐĐ. Hạnh Chánh
2	Nguyễn Xuân Kính	ĐĐ. Tâm Đức
3	Hoà Văn Minh	ĐĐ. Tâm Minh
4	Huỳnh Ngọc Hiền	ĐĐ. Chơn Minh
5	Nguyễn Sự	ĐĐ. Kiên Tuệ
6	Hoàng Ngọc Dũng	ĐĐ. Viên Trí

STT	Họ tên cư sĩ	Pháp danh / Tôn xưng
7	Lê Công Thuận	ĐĐ. Nguyên Đạt
8	Bùi Sĩ Lanh	ĐĐ. Đồng Văn
9	Võ Hữu Trí	ĐĐ. Giác Trí
10	Trần Văn Tâm	Sư Giác Ngộ
11	Nguyễn Văn Thường	Sư Minh Thành
12	Bùi Xuân Mai	ĐĐ. Tâm Tường
13	Lê Hà	Sư Bửu Chánh
14	Nguyễn Hùng	ĐĐ. Thiện Hương
15	Phan Đoàn Thiện	ĐĐ. Thọ Quả
16	Nguyễn Thị Yến	SC. Liên Tín
17	Võ Thị Hoàng Nga	SC. Minh Huệ
18	Nguyễn Thị Loan	SC. Đồng Ánh
19	Hoàng Mai	SC. Tịnh Vân
20	Phạm Thị Ngọc Dung	SC. Giới Hương (tự Diệu Hương)
21	Đặng Thị Mộng Thủy	SC. Minh Thông
22	Trương Thị Bạch Huệ	SC. Huệ Liên
23	Nguyễn Thị Xuân	SC. Vân Liên
24	Đàm Thị Hậu	SC. Hằng Liên
25	Lê Thị Thanh Tuyền	SC. Liên Tường
26	Nguyễn Thị Tuyết	SC. Trí Liên

II. BẬC M.PHIL (PHÓ TIẾN SĨ – CAO HỌC NGHIÊN CỨU)

STT	Họ tên	Pháp danh
27	Trịnh Ngọc Bạch	ĐĐ. Thiện Mỹ
28	Hà Thanh Phương	SC. Liên Phụng

III. M.A. FINAL (CAO HỌC – NĂM THỨ HAI)

STT	Họ tên	Pháp danh
29	Trương Thái Siêu	TT. Thái Siêu
30	Lưu Hữu Lộc	ĐĐ. Đồng Phước
31	Đoàn Văn Thừa	ĐĐ. Đồng Trí
32	Đinh Ngọc Điệp	ĐĐ. Chơn Tâm
33	Võ Thành Thắng	ĐĐ. Nhuận An
34	Nguyễn Ngọc Ánh	ĐĐ. Như Hoàng
35	Nguyễn Thanh Tân	ĐĐ. Phước Hiền
36	Trương Bữu Tuấn	ĐĐ. Hạnh Đức
37	Trần Tuấn Kiệt	ĐĐ. Nguyên Anh
38	Nguyễn Đình Nhu	ĐĐ. Hạnh Tấn
39	Trần Xuân Nhàn	ĐĐ. Quang Thịnh
40	Lương Thanh Liêm	ĐĐ. Chơn Phật
41	Nguyễn Tiến Thiện	ĐĐ. Đức Thiện
42	Phan Đình Dự	ĐĐ. Thiện Thái
43	Trần Đức Lành	ĐĐ. Thanh Chương
44	Trương Đình Nha	ĐĐ. Nhuận Thống
45	Lương Thế Lộc	ĐĐ. Phước Hạnh
46	Lê Hữu Phước	ĐĐ. Huệ Sanh
47	Nguyễn Hải Hà	ĐĐ. Thông Lý
48	Huỳnh Văn Phước	ĐĐ. Minh Thọ
49	Mai Văn Ý	ĐĐ. Thanh Hòa
50	Nguyễn Văn Phụng	Sư Giác Hoàng
51	Trần Văn Lý	Sư Minh Diệu
52	Bùi Văn Nhàn	Sư Trí Quảng
53	Phan Văn Hát	ĐĐ. Kiên Định
54	Trần Kim Năng	Sư Chánh Định
55	Đoàn Lâm Tấn	Sư Tường Quang
56	Lê Đức Trí	ĐĐ. Quảng Thức
57	Trần Thanh Chương	ĐĐ. Đức Trường
58	Nguyễn Tiến Dũng	ĐĐ. Huệ Khai

STT	Họ tên	Pháp danh
59	Trần Văn Quý	ĐĐ. Lệ Thọ
60	Võ Thị Thanh Vân	SC. Liên Dung
61	Nguyễn Thị Dung	SC. Liên Đạt
62	Nguyễn Thị Lợi	SC. Liên Chương
63	Phạm Thị Mỹ Hiền	SC. Liên Hòa
64	Lê Thị Sen	SC. Liên Hiếu
65	Bùi Thị Thu Thảo	SC. Liên Mãn
66	Nguyễn Thị Gấm	SC. Liên Hiệp
67	Nguyễn Thị Mỹ Hòa	SC. Hạnh Bảo
68	Nguyễn Thị Mai	SC. Huệ Phúc
69	Nguyễn Thị Ngọc Liên	SC. Nguyên Hương
70	Hoàng Thị Phương Thảo	SC. Hương Nhũ
71	Trần Phước Phương Thảo	SC. Huyền Tâm
72	Trần Thị Mỹ Hạnh	SC. Huệ Phước
73	Phạm Thị Hòa	SC. Minh Hiệp
74	Lê Thị Mỹ Châu	SC. Huyền Dung
75	Nguyễn Thị Thu Hà	SC. Huệ Nguyệt
76	Trần Kim Phượng	SC. Bảo Châu

M.A. PREVIOUS (NĂM THỨ NHẤT CAO HỌC)

STT	Họ tên cư sĩ	Pháp danh / Tôn xưng
77	Nguyễn Văn Hậu	ĐĐ. Tâm Pháp
78	Nguyễn Hải Bằng	ĐĐ. Thiện Huệ
79	Trần Đức Hoàng	ĐĐ. Phước Chí
80	Nguyễn Thanh Liêm	ĐĐ. Nguyên Sở
81	Lê Đức Bình	ĐĐ. Pháp Tánh
82	Nguyễn Thanh Tường	ĐĐ. Thiện Quang
83	Nguyễn Xuân Vinh	ĐĐ. Tâm Hạnh
84	Lê Hữu Hưng	ĐĐ. Phước Lương
85	Phùng Thanh Dũng	ĐĐ. Thiện Nghiêm

STT	Họ tên cư sĩ	Pháp danh / Tôn xưng
86	Trần Đông Nhật	ĐĐ. Nghiêm Quang
87	Huỳnh Văn Phương	ĐĐ. Thiện Quý
88	Lê Mậu Thân	ĐĐ. Giác Tín
89	Nguyễn Quang Tâm	ĐĐ. Nhuận Trí
90	Nguyễn Thị Mỹ Lộc	SC. Huệ Phước
91	Đặng Thị Phương	SC. Như Từ
92	Dương Thị Thanh Hương	SC. Liễu Pháp
93	Nguyễn Thị Thủy	SC. Thoại Mãn
94	Nguyễn Thị Vui	SC. Tịnh Thiện
95	Bùi Quang Dũng	ĐĐ. Minh Lý
96	Nguyễn Văn Cần	ĐĐ. Quảng Long
97	Nguyễn Thanh Đào	Sư Giác Hạnh
98	Võ Thị Thanh Hương	SC. Hạnh Huệ
99	Đạo Quang Trực	Sư Chánh Kiến
100	Võ Thị Thanh Thủy	SC. Xuân Liên

• Riêng Đại đức Nhật Từ đang học ở Trường Đại học Madras, phía Nam Ấn Độ, trong khi Delhi nằm ở phía Bắc Ấn Độ.

Như vậy, tổng số Tăng Ni đến ngày 30-10-1998 là 101 vị.

Tiến sĩ: 26 vị

Tăng: 16 vị (Đại thừa 13, Khất sĩ 2, Nguyên thủy 1)

Ni: 11 vị (Đại thừa 5, Khất sĩ 6)

Phó tiến sĩ: 2 vị

Tăng: 1 (Đại thừa)

Ni: 1 (Khất sĩ)

Cao học năm thứ hai: 48 vị

Tăng: 31 (Đại thừa 26, Khất sĩ 2, Nguyên thủy 3)

Ni: 17 (Khất sĩ 7, Đại thừa 10)

Cao học năm thứ nhất: 24 vị

Tăng: 17 (Đại thừa 15, Khất sĩ 1, Nguyên thủy 1)

Ni: 7 (Đại thừa 5, Khất sĩ 1, Nguyên thủy 1)

Như vậy, riêng khối Phật học có 97 vị; Triết học có 4; Chính trị học có 1; Ngôn ngữ học có 1.

Tất cả là 101 vị [Đại thừa 75 vị, Khất sĩ 20 vị, Nguyên thủy 6 vị].

Tăng 65 (Đại thừa 55, Khất sĩ 5, Nguyên thủy 5); Ni 36 (Đại thừa 20, Khất sĩ 15, Nguyên thủy 1) = 101 vị.

Ngày 25-09-1998, tôi bắt đầu ôn bài Trung văn (Chinese) cho kỳ thi sắp tới. Lật cuốn sách giáo khoa Trung văn có bài viết về ba lợi ích khi viết nhật ký (tôi chỉ đánh chữ chớ không dánh dấu được, vì máy vi tính này chưa có cài hệ thống để đánh[200] tiếng Hoa) như sau:

Xe riji you xia bian san ge hao chu

1) Neng banchu ziji jinbu. Mei tian ba gong zuo huo xue xi fang mian de hao ching zen xie xia lai, ke yi rang ziji geng you xinxin nu li xue xi, ba gong zuo zuo hao. Ru guo you te di fang zuo de bu dui, ye ke yi qian cha yi xia, li ke gai guo lai. Zhe yang zi yi jiu jin bu de geng kuai le.

2) Yi tian gong zuo hen duo, gong zuo hen mang, tao shi you she ma si jing xiang bu gi lai ze ma ban ne ? Na ma jiu ke yi cha yi cha ri li.

3) Xie riji hai you yi ge hao chu jiu shi ke yi lian xi xie wen zhang. You ren shou xie riji gen xie wen zhang yi yang, zhe huo hen duai. Yin wei xie de hen duo le, xie wen zhang de neng li ye jiu ti gao le.

Tạm dịch: *Viết nhật ký có ba điều thuận lợi:*

1. Có thể giúp cho mình tiến bộ. Mỗi ngày, bất cứ trải qua kinh nghiệm tốt nào về mặt học tập hay làm việc đều viết xuống. Việc ấy có thể giúp cho mình thêm tự tin và siêng

200 Elementary Chinese Readers, Book Four, Beijing, 1987, tr. 39.

năng học tập, còn công việc thì làm tốt hơn. Nếu như có mặt nào làm chưa tốt, thì có thể kiểm tra lại để sửa đổi. Người mà làm được như vậy thì sự tiến bộ mỗi ngày sẽ càng nhanh.

2. Mỗi ngày công việc rất nhiều, công việc rất bận. Nếu như muốn nhớ lại việc gì thì khó nhớ nổi. Vậy phải làm sao? Mở nhật ký ra xem liền biết.
3. Viết nhật ký cũng có một điều thuận lợi nữa là giúp tập viết luận văn. Có người nói viết luận văn với viết nhật ký giống nhau - điều này rất đúng. Bởi vì viết càng nhiều thì khả năng viết luận văn của mình càng được nâng cao.

Bài viết này đã tác động mạnh, thúc đẩy tôi tiếp tục viết cuốn nhật ký mà tôi lỡ dở trong ba năm qua. Nếu có điều tốt, những kinh nghiệm trải qua được ghi chép lại thì càng tốt hơn. Nếu có mặt xấu do mình viết ra mà thấy được, thì cũng có thể sửa đổi. Vì viết nhật ký theo từng tháng, từng ngày nên khả năng viết văn của mình cũng như quá trình tự sửa mình theo đó mà tăng tiến.

Như vậy, đây cũng là một phương pháp sửa những thói quen xấu. Hãy suy nghĩ mỗi ngày xem những việc gì đã làm cho chúng ta vui, những việc gì đã làm chúng ta buồn hay đau đớn, rồi viết xuống tất cả. Khi khổ đau ta phản ứng ra sao; lúc vui ta phản ứng thế nào - ghi xuống hết. Mỗi ngày viết nhật ký, ghi luôn những ưu điểm của chúng ta, cũng như những khuyết điểm mà ta không thích và muốn sửa đổi, thì cũng ghi vào nhật ký. Mỗi ngày tự kiểm thảo: đã làm được bao nhiêu điều tốt, bao nhiêu điều xấu. Trải qua một thời gian, chúng ta sẽ cải tiến rất nhiều. Nếu chúng ta không tự dối mình và thành tâm kiểm thảo, vài năm sau rất có thể sửa đổi tất cả. Vừa tu hành, vừa tự kiểm thảo lấy mình, lại vừa cầu tha lực với lòng tin kiên cố thì chắc chắn sẽ có sự thành công.

Thế là tôi quyết định sử dụng kỳ nghỉ thu này, từ 01-9-1998 đến 19-10-1998, để bổ sung lại những gì tôi đã viết, bắt đầu đánh vào máy vi tính; và đó cũng là lý do để tập "Ban Mai Xứ

Ấn" được ra mắt độc giả.

Khi bắt đầu lên kế hoạch làm thì máy vi tính lại bị hư. Đúng là "vạn sự khởi đầu nan". Máy lớn rất bất tiện cho tôi - một người nữ "tay yếu chân mềm", lại dễ hư; chỉ cần ra lệnh sai là nó báo lỗi (error) ngay. Thợ sửa vi tính thường là đàn ông, mà họ không được phép vào tận phòng ký túc xá để sửa (tôi còn gọi điện hỏi xem chủ tiệm vi tính có thợ nữ không, nhưng không có). Thế là phải vác máy ra ngoài sửa, rồi lại vác vào. Máy nặng mấy chục ký; lủ khủ, mang không nổi; qua trạm gác thì mấy ông gác cổng thấy khệ nệ vác nặng sẽ hỏi: ai khiêng phụ mình, ai đi sửa phụ mình?...

Bắt đầu từ đó, trong tôi hình thành một tư tưởng nặng nề: thấy máy vi tính như một gánh nặng, và muốn lên kế hoạch đổi sang máy nhỏ, xách tay (laptop). Nhưng tính hoài cũng không xong, băn khoăn mãi, cuối cùng tôi tự mình vác máy đi sửa. Nó hành tôi mấy ngày liền: bỏ ăn sáng, cơm trưa ngoài cổng, ngoài chợ... Rồi đến lúc tôi gần như quen với sự khó khăn ấy, và cảm thấy chẳng có gì phiền não, ráng chịu thì thấy nó nhẹ như tơ mây; không còn to tát nặng nề như sự tưởng tượng ban đầu.

Việc này làm tôi liên tưởng đến một câu chuyện trong nhà Thiền.

Chuyện rằng: Có một nhà sư ngoài thiền thấy con nhện nhỏ hay bò qua bò lại trước mặt, quấy nhiễu mình. Sư vội nhiếp tâm chánh niệm, quán không, quán giả, niệm Phật, bái lạy, trì danh Bồ-tát... nhưng con nhện vẫn ám ảnh, sư muốn giết quách nó đi.

Một người bạn bày phương kế: "Hãy lấy phấn gạch làm dấu trước khi giết nó."

Xuất thiền, sư đi tìm dấu phấn gạch. Tìm khắp nơi đều không thấy; cuối cùng vén áo lên thì thấy... dấu phấn nằm ngay trên bụng mình.

Thế đó, thông thường chướng ngại ta nghĩ ở bên ngoài đem đến - ở con nhện dữ dằn kia, ở cái máy vi tính to tát nặng nề kia khiến mình không xua nổi, ở ông gác cổng sinh nghi sẽ hỏi, ở

việc mang vác máy nặng đi xa rồi sợ hư thêm... tất cả chỉ là một khối tưởng tượng. Nhưng kỳ thật, nó ở ngay trong ta. Biết rằng những cảm giác ấy là do mình tạo ra thì nó sẽ biến mất. Đó là ý nghĩa "tất cả do tâm tạo".

Thế là những ám ảnh nhỏ nhoi đòi mua máy laptop không còn nữa. Tôi sẽ dùng máy này cho tới ngày tôi về Việt Nam rồi định liệu. Chớ khăng khăng đòi đẹp, đòi bỏ, đòi bán máy... giống như nhà sư kia khăng khăng đòi phải giết con nhện cho bằng được. Khi tách biệt nó và ta, xem nó như thù nghịch (như tôi đã từng "ghét bỏ" máy vi tính của tôi), thì coi chừng ta hủy diệt ngay chính mình - giống như nhà sư nọ, vì muốn đâm con nhện mà suýt đâm mũi dao vào bụng mình.

4.6. PHÁI ĐOÀN HÒA THƯỢNG NGUYÊN HẠNH, TỪ HOA KỲ SANG THĂM VÀ KHUYẾN TẤN TĂNG NI SINH

Ngày 18-10-1998, Thượng toạ Nguyên Hạnh - trụ trì chùa Vietnamese Buddhist Center, số 10002 Synott Rd, Sugar Land, TX 77478 (Hoa Kỳ) - cùng phái đoàn Phật tử Việt Nam sống tại Mỹ, sang viếng thăm Phật Tích. Trước khi ra phi trường trở lại Mỹ, Thượng toạ đã có nhã ý mời tất cả Tăng Ni đến khách sạn The Oberoi Maidens (nơi phái đoàn đang ở) để dự bữa cơm tối thân mật.

Phái đoàn gồm 56 vị: bốn Thượng toạ (Thượng toạ Nguyên Hạnh, Thượng toạ Nguyên Đạt, Đại đức Trí Thể và một thầy nữa - quên tên rồi), bốn Sư cô (Sư bà Tánh Không, Sư cô Thiền Liên, Sư cô Thanh Lương, cô Diệu Thiện) và 48 vị Phật tử đều cư ngụ tại Mỹ. Tăng Ni đang du học tại Delhi tham dự được 34 vị (22 Tăng, 12 Ni), vì một số vị khác còn đang trên đường viếng Phật Tích trong dịp nghỉ thu nên chưa trở về Delhi kịp.

Bên ngoài, mưa như vũ bão, trút nước xối xả; bên trong, nơi gian phòng khách với những chùm đèn trần cao hình tròn đầy

hoa văn tuyệt đẹp, tỏa ánh sáng vàng như sưởi ấm tấm lòng của trăm người con Việt nơi hai miền đất nước xa xôi đang sum vầy tại đất trời Delhi này.

Phái đoàn Hòa thượng Thích Nguyên Hạnh (Texas, Hoa Kỳ) thăm, thân mời Tăng Ni sinh Việt Nam tại Delhi dùng cơm thân mật và tặng quà lưu niệm. Ngày 18 tháng 10 năm 1998.

Khai mạc chương trình bằng bài hát của một cô bé gái người Việt nhưng sinh tại Mỹ nên âm điệu pha chút chất Mỹ. Tuy nhiên, với sự nhiệt tình muốn góp vui và nội dung bài hát, chúng tôi vẫn cảm thấy ấm lòng và vui lây:

"Bốn phương trời ta về đây chung vui,
Không phân chia giọng nói tiếng cười,
Cùng nắm tay nhau ta kết đoàn thân ái,
Ta trao nhau những lời thiết tha...
Ta trao nhau những lời thiết tha..."

Rồi một số em Phật tử khác cũng lên tham gia, hát những bài ca Phật giáo. Sau đó các em kéo Thượng toạ Nguyên Đạt (Phó

đoàn) và quý Thầy Cô khác tham gia. Thượng toạ Nguyên Đạt từ chối dí dỏm:

"Đừng bắt thầy hát! Đừng bắt thầy hát!

Thầy hát là kẹt lắm đó!"

Có tiếng hỏi từ phía khán giả:

- "Sao kẹt?"

Thầy trả lời:

- "Thầy sẽ làm như cậu bé nhỏ đó!"

Rồi thầy bắt đầu kể chuyện "Cậu bé", như sau:

Có một phụ nữ, mỗi khi tiếp khách hay bị cậu bé con mình đòi: "Đi tè! đi tè!". Mẹ cậu dặn: "Có khách con đừng nói như vậy, phải nói: 'Mẹ ơi, con muốn hát quá!', là mẹ tự hiểu và dẫn con đi."

Cậu bé thuộc lòng và thực hành rất ngoan.

Một hôm mẹ bận nấu ăn, chưa lên tiếp khách được. Ông khách trong lúc chờ đợi thấy cậu bé khấu khỉnh, liền hỏi chuyện rồi đề nghị:

- "Cháu biết hát không? Hát cho chú nghe nhé!"

Ông gợi mấy lần, cậu bé vẫn im lặng, rồi cố "rặn" ra một câu:

- "Để cháu ráng hát!"

Rồi cậu cố gắng... "rặn" ra, rất khổ sở.

Mẹ cậu đi lên, thấy cảnh ấy hốt hoảng.

Cậu bé ngây thơ nói:

- "Con không muốn hát, nhưng chú này bắt con hát hoài nên... con phải ráng!"

Cho nên, quý vị đừng "bắt thầy hát", kẻo thầy cũng phải "ráng" như cậu bé kia thì... chắc chết quá!

Nghe đến đây, khán thính giả chúng tôi khoái chí, vỗ tay tán thưởng vang cả căn phòng trước "sự từ chối dí dỏm khéo léo"

của thầy.

Sau đó, Thượng toạ Nguyên Hạnh (khoảng 50 tuổi, gốc Huế, giọng nói Huế) với chiếc áo nâu bạc màu giản dị, bắt đầu cuộc đàm đạo với chư Tăng Ni sinh. Thầy đã xa quê hương 18 năm, nay được gặp những người con của quê hương qua hình bóng của Tăng Ni nơi đây, thầy rất cảm động và vui mừng. Và thầy còn vui hơn nữa khi thấy số lượng Tăng Ni ngày càng đông, nghĩa là càng có thêm lực lượng đóng góp cho Phật giáo.

Thầy nhấn mạnh:

"Đây là những người sau này quyết định cho Phật giáo Việt Nam, xây đắp sự nghiệp trí dũng của Phật giáo mai sau.

Con đường 'duy tuệ thị nghiệp' có nhiều lối, nhiều nẻo, nhiều phương tiện khác nhau, thậm chí có suy nghĩ khác biệt; nhưng dù có khác đến đâu, ở tầng sâu xa nhất, chúng ta vẫn là những người con Phật, vẫn là những thân bằng quyến thuộc, thiện hữu tri thức lẫn nhau, cùng chung vai xây dựng ngôi nhà Tam Bảo.

Dù thầy ở nước ngoài nhưng thầy vẫn hướng về Việt Nam, luôn theo dõi tình hình Phật giáo trong nước và rất mừng khi thấy Phật giáo Việt Nam đã bắt đầu có những thành tựu như các Viện Đại học Phật giáo, các trường Sơ và Trung cấp đã mở, bộ Đại Tạng Việt Nam hình thành... Đó là những bước đầu của sự thành công."

Thầy nói tiếp:

"Và cuối cùng, thầy kể một câu chuyện vui mà lúc nhỏ thầy có đọc được ở Huế, do ai đó đặt ra, tuy không phải là chuyện thật nhưng rất có ý nghĩa, nên thầy muốn chia sẻ cùng đại chúng như sau:"

Một hôm, Đức Phật bảo ngài A-nan cùng xuống cõi trần xem đạo Phật tình hình lúc này ra sao (sau khi Ngài đã thọ tịch rồi). Vừa chạm chân lên mặt đất, thấy có rất nhiều tu viện, đền to chùa lớn mọc lên nhan nhản như nấm, treo dày đặc những cờ, phướng, những câu Phật ngữ...; rồi còn có nhiều ký nhi viện,

viện dưỡng lão, trường học...

Ngài vui mừng khôn tả, trong lòng phấn khởi, liền rủ A-nan cùng nhau tiến sâu vào bên trong để xem chúng sanh tu học và làm từ thiện ra sao... Thì Ngài bất giác thở dài, ngao ngán khi nhận ra rằng: chùa to Phật lớn chỉ để khách du lịch tham quan chụp hình ngắm nghía, hay để tổ chức lễ lạc linh đình; còn vào trong trường học chỉ thấy đầy chữ trên bảng đen, giấy trắng, nhưng không thấy ý nghĩa nào; rồi vào trong cô nhi viện chỉ thấy các nhân viên làm việc như cái máy, săn sóc như một nghề đi làm để lãnh lương, chứ không thấy hành động tận tụy, dịu dàng, phát khởi từ tình thương và lòng cảm thông chân thật... Ngài buồn quá liền quay mặt bước đi.

Chuyện chỉ có thế. Nhưng ý của Thầy - cũng như tất cả các bậc tôn túc khác - là muốn chúng ta phải có cái "thật": thật tu, thật học, thật hành... từ bên trong chứ không phải từ cái vỏ bên ngoài, phải không?

Sau đó, Thầy còn thân tình chia sẻ những nhọc nhằn mà quý Tăng Ni phải trải qua khi du học xứ Ấn: phải chịu khí hậu quá nóng và quá lạnh của Ấn Độ; phải chịu thức ăn khác khẩu vị với Việt Nam; phải chịu ngôn ngữ khác với tiếng Việt; và trên tất cả là phải chịu xa chùa chiền, Thầy Tổ, thiện hữu tri thức, Phật tử và gia đình của quý Tăng Ni...

Lời Thầy thân tình, dịu dàng, hòa cùng tiếng mưa bên ngoài song cửa đã thấm mát biết bao tâm hồn non trẻ chúng con. Chúng con thật vô cùng hoan hỷ, đội ơn và ghi nhớ mãi.

Delhi 14-11-1998

Đại sứ quán Việt Nam tại New Delhi mời tất cả sinh viên Việt Nam họp và thông báo về việc đổi hộ chiếu như sau:

4.7.THÔNG BÁO ĐỔI HỘ CHIẾU

1) Đăng ký công dân

Tất cả công dân Việt Nam đến Ấn Độ công tác, học tập hoặc

cư trú đều phải khai phiếu Đăng ký công dân tại cơ quan đại diện. Mỗi người khai hai bản (Đại sứ quán giữ một bản, người khai giữ một bản). Phiếu đăng ký có đóng dấu giáp lai và có giá trị trong vòng một năm. Khi giấy hết hạn phải đăng ký lại chứ không gia hạn.

Khi đăng ký lại, chú ý khai bổ sung mọi sự thay đổi về thân nhân (cha, mẹ, nơi cư trú, nghề nghiệp, địa chỉ...). Đối với người đã thôi quốc tịch Việt Nam, đề nghị đương sự nộp lại giấy xác nhận công dân đã được cấp. Lệ phí phiếu đăng ký công dân: 5 USD hoặc 250 Rs/tờ.

2) Đổi hộ chiếu

Thực hiện Thông tư QĐ57 - mọi công dân Việt Nam mang hộ chiếu cấp trước ngày 26-11-1997 đều phải đổi lấy hộ chiếu mới.

Người có hộ chiếu đổi phải trực tiếp đến cơ quan đại diện khai tờ khai theo mẫu, kèm theo 4 ảnh cỡ 4cm x 6cm, mới chụp trong vòng 3 tháng gần đây.

Đại sứ quán chịu trách nhiệm làm các thủ tục với trong nước để xem xét cấp hộ chiếu mới (nếu có điều gì cần làm rõ, đề nghị đương sự cung cấp).

Mỗi người đổi hộ chiếu mới phải nộp lệ phí 40 USD / 2000 Rs.

Khi xét cấp hộ chiếu mới, đương sự phải nộp lại hộ chiếu cũ.

Trong hộ chiếu mới có ghi: "Hộ chiếu này cấp thay cho hộ chiếu cũ số PT...". Vì vậy, đương sự nếu thấy cần thiết nên chụp lại hộ chiếu cũ để tiện chuyển "Visa đang ở Ấn Độ" sang hộ chiếu mới, còn hộ chiếu cũ sẽ hủy.

New Delhi, 14-11-1998

Phòng Lãnh sự

4.8. PHÁI ĐOÀN HÒA THƯỢNG GIÁC NHIÊN, TỪ HOA KỲ SANG THĂM TĂNG NI SINH

Delhi, ngày 28-11-1998

Hòa thượng Pháp Chủ Thích Giác Nhiên, cùng Sư Minh Hiếu và Phật tử Việt Nam cư ngụ tại Mỹ, qua hành hương xứ Phật, có ghé Delhi mời Tăng Ni dùng bữa cơm tối tại nhà hàng. Ngài đã tặng mỗi Tăng Ni sinh Việt Nam (101 vị) mỗi vị 250 đô Úc và một cái đồng hồ có hình Phật Bà Quán Âm do Ngài vẽ kiểu.

Khai mạc bữa cơm thân tình, Hòa thượng đã có cuộc nói chuyện hỏi thăm sức khỏe và tình hình học tập của Tăng Ni sinh; sau đó Ngài làm một số bài thơ, nhất là những bài thơ kêu gọi Phật tử phát tâm cúng dường ủng hộ Tăng Ni sinh.

Hòa thượng rất đa đoan Phật sự, nên không có nhiều thì giờ; Ngài phải tranh thủ làm thơ ngay cả trên máy bay, nên mọi người đều đặt cho Ngài danh hiệu là "Hòa thượng Thơ".

Ngài tặng Tăng Ni sinh 19 bài thơ, nội dung kêu gọi Phật tử ủng hộ Tăng Ni, cũng như khuyến khích Tăng Ni tinh tấn tu học nơi xứ Ấn, như sau:

Lời Khuyên Khích

Lời khuyên giúp đỡ Tăng Ni,
Đó là phước báu không chi sánh bằng.
Xin quý vị ra công đồng góp sức,
Giúp Tăng Ni tu học ở nước ngoài.
Vì tương lai mở đạo pháp hoằng khai,
Tre tàn lụn thì măng chồi đâm mọc.
Quý Tăng Ni hiện giờ đang tu học
Ở Đài Loan, Trung Quốc và Hoa Kỳ;

Ở Úc Châu, Nhật Bổn hoặc Paris,
Ở Tây Đức, Hòa Lan cùng Thuỵ Điển...
Rất nhiều nước được phát minh tân tiến,
Canada và Ấn Độ khá đông.
Khen Tăng Ni cố gắng, quyết một lòng,
Lo tu học rất vô cùng cao quý.
Tôi cảm động, quý Tăng Ni có chí,
Vì tiền đồ đạo pháp ở tương lai.
Nên bền tâm, kiên nhẫn gắng miệt mài;
Bao khổ cực, gian lao đều chẳng nệ.
Tôi chứng kiến những điều tôi đáng kể:
Chư Tăng Ni học Ấn Độ quá nhiều.
Số được xin học bổng chẳng bao nhiêu,
Còn số lớn phần đông là tự túc.
Quý tu sĩ ở cùng nhau chen chúc,
Ăn chay trường còn thiếu trước hụt sau.
Phần kinh sách thì thử hỏi thế nào?
Cũng từng thiếu, có tiền đâu mua sắm.
Ở Ấn Độ kiếm việc làm khó lắm,
Làm suốt ngày cực nhọc chỉ vài đồng.
Tôi như khuyên quý vị ráng ra công,
Lo tu học cho chóng mau thành đạt.
Tôi khuyến khích quý đạo tâm chỗ khác,
Đóng góp vào mỗi tháng đôi ba đồng.
Nhờ nhiều người chung sức góp gia công,
Hầu giúp đỡ Tăng Ni đang túng thiếu.
Chung đồng góp, của mọi người đã thiếu,

Nhiều bàn tay chắc chắn sẽ thành công.
Tăng Ni sinh học Ấn Độ quá đông,
Hơn trăm vị rất cần người giúp đỡ.
Cho địa chỉ để tùy tâm tự gởi,
Hoặc nhờ tôi chuyển hộ giùm cho.
Quý Tăng Ni được đầy đủ ấm no,
Sau thành đạt cứu giúp đời rất quý,
Bởi tương lai quý vị là Tiến sĩ,
Đem tài năng dịch viết giảng kinh luận.
Cho nhân sanh bá tánh được thấm nhuần,
Hiểu đạo pháp, hầu tiến tu giải thoát.
Công đức ấy nhiều ví như sa mạc,
Tạo Tăng tài, xây dựng lập chùa chiền.
Đó là điều gieo tạo kết phước duyên,
Công đức lớn thật vô cùng vô lượng.

Trợ Đạo Cứu Đời

Giúp đỡ Tăng Ni được học hành,
Đó là trợ đạo cứu nhân sinh.
Tăng Ni tu học khi thành đạt,
Hoằng pháp lợi sanh hướng thiện lành.
Dịch các kinh luận ra phổ biến,
Thuyết kinh, giảng đạo thật là nhanh.
Cũng nhờ quý vị nuôi ăn học,
Kết quả ngày nay được trưởng thành.

Đào Tạo Tăng Ni Tài Đức

Đào tạo Tăng tài ích lợi chung,
Tương lai đạo pháp được trùng hưng.
Nhờ ơn quý vị chung nhau giúp,
Trong lúc ngặt nghèo túng thiếu cùng.
Sách vở không tiền nên kém khuyết,
Ở ăn hẩm hút, chỉ khiêm cung.
Mong chư Phật tử đồng tâm hỗ,
Phước đức không chi được sánh cùng.

Giúp Đỡ Cho Đáng Giúp

Ấn Độ xứ nghèo thiếu thốn thay,
Tăng Ni tu học giữ trường chay.
Mong sao dưa muối tương rau đạm,
Phòng ốc thô sơ cũng hết ngày.
Chí quyết học hành cho kết quả,
Đền ơn tín chủ bấy lâu nay.
Dưỡng nuôi chăm sóc nên công nghiệp,
Đáp lại ân sâu thuở dạ này.

Khuyên Người Cũng Giúp Như Mình

Một nén khi đói bằng gói khi no,
Của tuy tố tắc, nghĩa so ngàn trùng.
Tăng Ni sinh đang học túng thiếu cùng,
Ai mà giúp đỡ vô cùng biết ơn!
Tự mình giúp đỡ đã hay,

Còn khuyên huynh đệ nhiều tay giúp vào.
Mọi người chung sức cùng nhau,
Tăng Ni đầy đủ phước cao mây trùng.
Thay lời quý vị học chung,
Cảm ơn trọng nghĩa vô cùng sâu thẳm.
Lòng vàng của quý đạo tâm,
Danh thơm tiếng tốt ngàn năm vẫn còn.

Tài Pháp, Lương Thí - Đạo Mầu Như Ý

Đào tạo Tăng tài để mở mang,
Tương lai đạo pháp khắp cùng đàn.
Đủ tài đủ đức đi hoằng hóa,
Thế giới giáo truyền khắp nhân gian.
Đền ơn chư Phật, công Thầy Tổ,
Đáp nghĩa đàn na họ cúng dường,
Tài pháp tương đồng như tướng thí,
Đạo mầu như ý bởi tương quan.

Tu Ích Lợi Chung

Người tu đã quyết hiến đời mình,
Cho cả nhân loại với chúng sinh.
Quyết học thành tài tròn bổn phận,
Giúp đời, trợ đạo được quang vinh.
Đáng ta giúp đỡ khi cần đến,
Khuyên quý bà con ráng tận tình.
Vì lợi ích chung cho tất cả,

Từ đời lẫn đạo chẳng riêng mình.

Giữ Đạo Tâm Bất Thoái

Đây là việc ích lợi chung,
Nên tôi bày tỏ khắp cùng đệ huynh.
Mong chư liệt vị nệm tình,
Hết lòng trợ giúp bảo gìn Tăng Ni.
Thọ ân nên ráng tu trì,
Đạo tâm bất thoái cũng vì nhớ ân.
Học tu có chí chuyên cần,
Nhờ công tín chủ góp phần nuôi ta.
Dù gặp tà quỷ, yêu ma,
Không loài cuốn, nổi đọa sa biển trần.
Đó là phương pháp tối cần,
Mọi người tận lực góp phần chung lo.

Gửi Quà Tình Thương

Quý Phật tử bốn phương đồng góp nhặt,
Trao cho tôi gởi tặng đến Tăng Ni
Đang học hạnh tại Ấn Độ, New Delhi,
Tổng cộng hết một trăm hai mươi vị.
Tôi tán thán quý Tăng Ni có chí,
Tuổi ấu niên đã phát thệ quy y,
Giữ giới trai, nghiêm túc quyết tu trì,
Có đức hạnh được Thầy đưa du học.
Xứ Ấn Độ dân cư còn lam lũ,

Cảnh đói nghèo thiếu thốn muôn vàn trùng;
Người địa phương còn cực khổ lao lung,
Khó kiếm việc để tìm mưu nuôi sống.
Quý Tăng Ni số ít xin học bổng,
Còn phần đông là tự túc mà thôi.
Tôi cảm thông hoàn cảnh quá thương ôi,
Nên cố gắng tôi xin chư Phật tử
Kẻ nhiều ít gom góp bòn tích trữ;
Mỗi một năm tôi đến viếng một lần.
Gói quà này là an ủi tinh thần,
Để khích lệ quý Tăng Ni thăng tiến.
Quý Phật tử không đủ đầy phương tiện,
Đường xa xôi không dễ đến nơi đây,
Nên nhờ tôi mang quà tặng chuyến này,
Đến tận chốn, trao tận tay quý vị.
Và nhắn gửi tấm lòng thành rất quý,
Chúc Tăng Ni học mau chóng thành công,
Chúc Tăng Ni tuổi thọ được tăng long,
Hầu tiếp nối truyền thừa nền Phật giáo.
Gói quà đây là gói quà tâm đạo,
Tấm lòng vàng của tất cả đàn-na,
Hoài hướng về pháp giới cao xa,
Đồng chứng ngộ đạo quả vô thượng giác.
Nam-mô Thường Hoan Hỷ Bồ-tát Ma-ha-tát.

Tặng Quà Khuyến Tán

Quà gửi cúng dường đến tận nơi,
Và xin trao gởi với đôi lời:
Mong Tăng Ni học mau thành đạt,
Đem kiến giải mình giúp khắp nơi.
Tiếp dẫn mọi người tu hướng thiện,
Góp phần xây dựng đạo và đời.
Đền ân đáp nghĩa trong muôn một,
Tiếng tốt danh thơm khắp cõi trời.

Trao Quà Tình Tài

Tiền gửi hôm nay của bá gia,
Tôi xin thay mặt trao tay quà,
Khắp nơi Phật tử huân chung cúng,
Gởi đến Tăng Ni học quá xa.
Vài lời nhắn nhủ niềm hy vọng,
Quý vị thành công nối Phật-đà,
Hoằng pháp lợi sanh cùng khắp chốn,
Nối truyền chư Tổ đạo thiền gia.

Phái Đoàn Mỹ - Úc

Phái đoàn Mỹ - Úc đến nơi đây,
Xin gửi gói quà đến tận tay,
Của ít tâm thành vì mộ đạo,
Mong chư liệt vị nhận lòng này.
Nhất tâm cầu nguyện mười phương Phật

Hộ độ Tăng Ni học thiệt hay.
Tất cả đều bằng là Tiến sĩ,
Về sau hoằng đạo khắp Đông Tây.

Lời Khuyên Bảo Vệ Cho Nhau

Quý Tu sĩ phải thương nhau đoàn kết,
Tình đệ huynh cùng chung một ông cha.
Mến thương yêu, đức khiêm toán nhẫn hòa,
Thường nâng đỡ, giúp nhau trong mọi việc.
Cùng số phận, học tu tìm hiểu biết,
Lý nhiệm mầu của chư Phật nghìn xưa.
Nơi xứ người bao dãi nắng dầm mưa,
Gắng chuyên học, mong sao cho thành đạt.
Đồng con Phật bảo vệ nhau dù thác,
Cũng không hề thù ghét tố tụng nhau.
Dù đời nó cực khổ đến bực nào,
Cũng bảo vệ, chia sẻ nhau mà sống.
Chư Tổ dạy bảo giữ theo truyền thống:
Đồng Thích Tôn, Thích Tử phải thương nhau.
Bởi cùng chung một lý tưởng thanh cao,
Phật dạy bảo sống: Lục hòa – tâm tuệ.
Thân hòa hiệp, sống chung nhau là chủ,
Miệng hòa hiệp, không cãi lẫy tranh nhau;
Ý hòa hiệp, diệt sợ chấp đa màu;
Giới hòa hiệp, giữ cùng nhau tu tiến;
Kiến hòa giải, phải cùng nhau thực hiện;

Giới luật hòa, đồng trì giữ nghiêm minh;
Lợi lộc hòa, phân chia sẻ công bình;
Cần vâng giữ y theo lời Phật dạy.
Pháp Tam-tuệ, dứt trừ tiêu oan trái;
Tội ác gì bé nhỏ cũng không còn.
Việc thiện lành dù tí bé con,
Cũng cố gắng làm sao cho kỳ được.
Lòng từ ái, độ sanh dầu trái ngược,
Hạng bậc nào cũng độ tận ráo trơn.
Dù gian lao cực khổ chí không sờn,
Mới chứng tỏ lòng từ bi rộng lượng.
Hàng tu sĩ, đồng thành tâm tín ngưỡng,
Đoàn kết nhau để phụng sự chúng sanh.
Đoàn kết nhau để một tấm gương lành,
Mới xứng đáng làm gương cho mai hậu.

Tình Đoàn Kết

Tu sĩ thương nhau giữ một lòng,
Thành tâm phụng sự đạo thiền tông.
Trên tôn dưới kính, người ham mộ,
Quý mến trọng nhau, quý đạo đồng.
Hòa hiệp làm gương hàng Phật tử,
Nâng nhau giúp đỡ: thầy đều mong.
Đáng khen trên dưới hòa tâm hiệp,
Thế giới sống chung để đại đồng.

Bảo Vệ Cho Nhau

Tu hành bảo vệ tốt cho nhau,
Chớ để thế gian chen lấn vào.
Tiếng tốt đều là cùng tốt hết,
Danh thơm cả thảy vẫn thơm cao.
Đáng khen dòng giống con nhà Phật,
Thử hỏi ta nên tính lẽ nào?
Chén chén mọi người đều đồng một ý,
Tu hành bảo vệ tốt cho nhau.

Đạo Bảo, Đạo Tự Trọng

Đạo pháp cần nên bảo đến cùng,
Vì là ích lợi chúng sanh chung.
Đạo mình, mình kính, mình tôn trọng;
Đạo họ, họ khen, họ phục tùng.
Chớ chạm lẫn nhau làm ố đạo,
Giữ gìn cho tốt phải trung dung.
Ấy là bảo vệ thơm danh đạo,
Vì bởi đạo ai cũng kính sùng.

Đức Khiêm Toán

Người tu tự nhu xét thân mình,
Khiêm toán, khiêm hòa, đức hiền sinh.
Kính trọng bề trên, nâng kẻ dưới,
Nói năng lễ độ, đạo tâm gìn.

Thương yêu quý mến người quen lạ,
Cư xử ôn tồn, hạnh nghiêm minh.
Ai nấy nể kiêng đều quý trọng,
Riêng ta khiêm tốn phải quên mình.

Lòng Từ Ái

Mở tấm lòng từ độ chúng sanh,
Gian lao cực khổ vẫn quên mình.
Dù cho sống chết không sờn dạ,
Nơi đói ốm đau cũng lặng thinh.
Bổn nguyện độ sanh nào có nệ,
Lòng từ bủa khắp phải công bình.
Quyết tâm độ tận muôn sinh loại,
Thể hiện tâm từ với chúng sanh.

Tự Mình Làm Mất Pháp

Phật pháp mất, hưng cũng tự mình,
Mất vì bỏ phế chẳng hy sinh.
Đam mê vật chất hay dung dưỡng,
Mất hết nghĩa nhân đạo chẳng gìn.
Trai giới không còn chi thúc liễm,
Ngang tàng hóng hách, ngạo cười khinh.
Sân si nóng nảy hờn tranh tục,
Chẳng kể đến ai - chỉ biết mình.

Delhi, ngày 01-12-1998

4.9. HỘI LƯU HỌC SINH VIỆT NAM TẠI DELHI

VietNamese Students Association in Delhi

1806 Outram Lines, Kingsway Camp, Delhi - 110009, Tel: 7426978

New Delhi, ngày 01 tháng 12 năm 1998

Kính gửi: Quý Thầy Cô, Anh Chị Em sinh viên

Ban Chấp Hành Hội Lưu Học Sinh Việt Nam tại Delhi thông báo đến Thầy Cô, anh chị em sinh viên ba vấn đề sau đây:

1) Trận bão ngày 27-11-1998 vừa qua tại Việt Nam, từ Quảng Bình đến Bình Thuận, đã gây rất nhiều thiệt hại về nhân mạng và vật chất cho đồng bào các tỉnh trên. Tin chính thức cho biết đã có 200 người chết, 15 người mất tích; thiệt hại vật chất ước tính 682 tỷ đồng (tương đương 50 triệu đô la Mỹ). Trước những mất mát to lớn ấy, Ban Chấp Hành HLHSV tại Delhi kêu gọi tinh thần "nhường cơm sẻ áo" của quý Thầy Cô, anh chị em sinh viên hoan hỷ đóng góp tài chánh để chia sẻ khó khăn với đồng bào bị thiên tai tại quê nhà. Tiền góp được sẽ nhờ Sứ quán chuyển hộ.

2) Ban Chấp Hành đã liên hệ cùng Bác sĩ Harish Kumar, Giám đốc Nulife Hospital, về vấn đề khám sức khỏe tổng quát cho Thầy Cô và anh chị em sinh viên. Chi phí như sau:

Mục	**Nội dung**	**Phí (Rs)**
Cost of check-up	Khám tổng quát	50
Blood Sugar Test	Thử máu	30
Blood Group ABO/Rh	Phân loại máu	50
Registration Card	Sổ khám sức khỏe	20

3) Giáo sư Satyapala, Khoa trưởng Phân khoa Phật học, thông báo: Ngày 18-12-1998 là ngày Khoa tổ chức lễ về hưu cho Giáo sư Sanghasen Singh (dạy Sanskrit). Để tỏ lòng biết ơn về những đóng góp của Giáo sư đối với Phân khoa và cá nhân của mỗi sinh

viên Việt Nam theo học Phân khoa Phật học, Ban Chấp Hành kêu gọi Thầy Cô, anh chị em sinh viên thuộc Phân khoa Phật học tham dự đầy đủ và đóng góp tài chánh để mua quà lưu niệm cũng như góp cùng Phân khoa tổ chức ngày lễ nêu trên.

Rất mong nhận được sự hưởng ứng của Thầy Cô, Anh Chị Em sinh viên.

Chủ Tịch Ban Chấp Hành

Thích Hạnh Chánh

Delhi, 03-01-1999

Thượng toạ Như Điển - Viện chủ chùa Viên Giác (Đức Quốc) - cùng với 40 Phật tử Việt Nam ở Đức, Pháp, Hoà Lan, Đan Mạch... đi chiêm bái Phật tích. Trước khi lên chuyến bay trở về nước, Thượng toạ đã mời Tăng Ni đến khách sạn Inter-Continental tại New Delhi dùng bữa cơm tối với Thượng toạ cùng các Phật tử.

Hòa thượng Thích Như Điển và Ni sinh TN Giới Hương tại chùa Viên Giác, Bồ Đề Đạo Tràng, bang Bihar, Ấn Độ, năm 1997.

Trước khi dùng cơm, Thượng toạ đã có cuộc nói chuyện thân tình với Tăng Ni. Thượng toạ cho biết Ngài có nhiều đệ tử người nước ngoài và người Tây phương đến với Phật giáo không hẳn chỉ thuần lòng tin (như đa số Phật tử Việt Nam), mà họ đến với cái nhìn xem Phật giáo có hợp khoa học và có ích lợi thực tiễn không. Như phương pháp Thiền là khoa học. Vì lý do đó mà những cuốn sách viết về Thiền là phát hành nhanh và phổ biến nhất trên thế giới.

Nếu tính tỷ số thì phải nói: sách của Ngài Đạt-lai Lạt-ma bán chạy nhất, kế đến sách của Hòa thượng Nhất Hạnh - vì cả hai đều nói về Thiền. Riêng Thượng toạ Như Điển cũng hành trì Thiền nhưng Thượng toạ chú trọng lễ bái sám hối rất nhiều. Mỗi ngày Ngài đều lạy từng chữ trong kinh Pháp Hoa. Hiện giờ đã lạy xong bộ Pháp Hoa và Ngài sẽ tiếp tục lạy đến từng chữ trong kinh Hoa Nghiêm. Ngày nào Thượng toạ cũng lạy như vậy, Phật tử theo Thượng toạ lễ rất đông. Thượng toạ nói rằng ai theo Ngài tu, Ngài cũng bắt lễ lạy rất nhiều và rất cực.

Thượng toạ năm nay khoảng 50 tuổi, dáng người cao lớn, phương phi. Thượng toạ cười và nói: nhờ lễ lạy mỗi ngày mà Ngài mới được "bảo thần" cao lớn như vậy. Trông Thượng toạ rất trẻ, khỏe và hoàng hào. Ngài đã ủng hộ Tăng Ni không kể thân sơ, quen biết hay không quen biết, thuộc miền Nam, Bắc hay Trung. Vừa gặp Ngài, Ngài xin Tăng Ni tự giới thiệu vì Ngài không nhớ hết.

Ngài đã ủng hộ một cách Ba-la-mật và tuyên bố rằng Ngài giúp Tăng Ni tiến học mà không cần Tăng Ni phải ủng hộ hay làm gì cho Ngài, ngoài việc nỗ lực chuyên tâm tu học, để sau này giúp ích cho đạo pháp - đó là Thượng toạ mãn nguyện rồi.

Chùa Viên Giác tại Đức rất lớn. Có phòng đủ cho cả ngàn người ở vào những dịp lễ Phật tử tụ về. Mỗi ngày chùa có khoảng 40 Phật tử làm công quả. Chùa có cơ sở in ấn riêng và phát hành tạp chí **Viên Giác** (tạp chí của Kiều bào và Phật tử Việt Nam tị nạn tại Cộng hòa Liên bang Đức), xuất bản mỗi hai tháng, nhằm phục vụ lợi ích cộng đồng người Việt tị nạn tại Đức Quốc trên

mọi mặt. Tạp chí Viên Giác nhằm bảo tồn và phát huy truyền thống văn hoá Phật giáo và dân tộc Việt, bên cạnh các sinh hoạt tôn giáo, xã hội...

Có nhiều chùa mời Thượng toạ về làm trụ trì nhưng Thượng toạ từ chối. Ngài nghĩ giống như Hòa thượng Huyền Vi có hơn 50 chùa khắp nơi nên Hòa thượng rất cực. Thượng toạ nghĩ mình đã lớn tuổi, lo tu, lễ sám; ngay cả việc xây một chùa Viên Giác tại Bồ-Đề-Đạo-Tràng, Thượng toạ cũng giao cho Đại đức Hạnh Tấn và Đại đức Hạnh Nguyện đứng trông coi. Công trình này sẽ tiến hành vào năm tới với dự tính tốn cả mấy trăm ngàn đô la. Chi phí cao quá - nếu không phải người có phước đức thì không thể đứng kêu gọi và xây cất thành công được. Thượng toạ thật là người có vô vàn phước báu.

Ngày 06-02-2001

Hội Seminar tổ chức viết Kỷ yếu để lưu niệm. Mỗi thành viên viết hai, ba bài nói lên cảm tưởng hoặc những kỷ niệm bốn năm sinh hoạt với nhau. Tôi viết hai bài: "Tản mạn về Lưu-bút và Kỷ-yếu" và "Đêm Trăng, Muốn nói với Người" như sau:

4.10. TRẦM TƯ VỀ NHẬT KÝ VÀ KỶ YẾU

Thời gian thấm thoát trôi nhanh như dòng đời cuốn hút ta vào trong đó vãng; mới đó mà đã hơn bốn năm học tập nơi nhóm seminar rồi. Ngồi trước trang giấy trắng, tôi không biết mình phải viết gì đây cho cuốn kỷ yếu "mở" (nghĩa là sẽ còn những số tiếp tục trong thời gian tới) của nhóm seminar thân yêu này. Ráp nối lần lượt những hình ảnh quá khứ là cả một khung trời kỷ niệm.

Những kỷ niệm đẹp và nên thơ nhất trong đời bao giờ cũng là những kỷ niệm của lứa tuổi học trò nơi sân trường rực nắng, có những hàng phượng vĩ hoa đỏ thắm trong tiếng ve sầu kêu rả rích, và mỗi độ khi hè về, những quyển lưu bút xinh xắn nắn nót nét chữ học trò của chúng tôi được trao tay cho nhau.

Nhớ lại ngày xưa khi còn bé tẹo teo học lớp 6 nơi mái trường cấp II Tân Vinh, tỉnh Bình Tuy, tôi còn quá vô tư, ngây thơ, chỉ biết đùa vui bên chúng bạn. Cuộc đời lúc đó của tôi là lớp học; và vì thế lưu bút của chúng tôi cũng chỉ chứa đầy những màu hoàng của hoa, bướm, mây và gió, chứa đầy những ước mơ với đủ màu sắc của truyện cổ tích thần tiên. Thế mà vào lúc đó tôi cũng đã biết tập tành bắt chước các bạn của tôi làm thơ, viết lưu bút khuyên bạn bè chăm học.

Nếu người ta có "tình yêu đầu đời" đáng nhớ nhất, thì với tôi, tôi cũng có những "bài thơ đầu đời" và chúng mãi mãi trong tôi không bao giờ quên. Những câu thơ ngây ngô như:

"Trời mưa thì mặc trời mưa,
Em ngoài ráng học để thua bạn bè."

Hay:

"Nắng vàng chớ bỏ qua,
Tuổi xanh không trở lại,
Bên cửa càng chăm học,
Mai đây ngày vinh quang."
Hoặc càng ngộ nghĩnh nữa như:
"Gió đưa cành trúc sang sông,
Bài thơ tôi viết đến đây là dừng."
(dù bài thơ chỉ mới có 2 câu).

Ngày tháng trôi đi, tôi lớn lên và lưu bút cũng theo tôi mà lên trường Trung học Lagi, tỉnh Bình Tuy. Lúc đó, tâm của tôi như một vầng trăng tròn đầy đặn, không vướng mây lo âu hay phiền muộn. Lưu bút của tôi cũng đầy một khung trời hoa mộng với những câu thơ và những bản nhạc âm điệu trữ tình, với những đoá cúc hoàng anh, hoa bằng lăng tím, hoa phượng đỏ thắm ép hình con bướm, con nai... trao nhau kỷ niệm.

"Mai đây trống điểm trường tan
Chia tay xin nhớ nguyện vàng sắt son."

Rồi như một con đường đã vạch sẵn cho mỗi người, tôi bước theo lý tưởng của mình - lý tưởng từ bi và trí tuệ - tôi trở thành nữ tu. Lưu bút từ đó cũng trở nên cao đẹp và mầu nhiệm hơn trong nhận thức của tôi.

Trường Cao cấp Phật học khóa II, TP. Hồ Chí Minh - nơi mà chư Tăng Ni sinh từ ba tông phái: Nam tông, Bắc tông và Khất sĩ, từ ba miền đất nước: Nam - Trung - Bắc cùng sum họp, chung sống và học dưới một mái trường Phật học. Chúng tôi đã học rất nhiều lời dạy giải thoát và giác tỉnh qua Kinh - Luật - Luận của Đức Phật và chư Tổ; cũng như đã học được ít nhiều phong tục, tập quán, cách sống, cách suy nghĩ khác nhau của các hệ phái Phật giáo, của các miền khác nhau của đất nước trong suốt bốn năm.

Rồi khóa học cũng kết thúc. Những cây phượng vĩ đã bắt đầu nở hoa đỏ ối, tiếng ve sầu kêu buồn bã, báo hiệu giờ phút chia tay:

"Chia tay mùa phượng cuối,
Tiếng ve buồn hôm xưa."

Chẳng ai bảo ai, tâm hoan của chúng tôi - những Tăng Ni sinh - đều vương vấn nỗi sầu ly biệt, và những cuốn lưu bút với nét chữ học trò được vội vã chuyền tay nhau. Những tình cảm thiết tha của chư Hòa Thượng, Thượng toạ, Đại đức Tăng Ni, của các pháp lữ với những câu chúc: "Các trưởng tử Như Lai hãy bắt đầu sự nghiệp xuống núi hoằng pháp lợi sanh"... được trải lên từng trang giấy trắng lưu bút của chúng tôi.

Chúng tôi bôn ba chia tay nhau theo hành trình ngược Bắc xuôi Nam để trở về chốn tổ. Dòng đời lại trôi nổi theo thăng trầm của con nước. Một số quý Thầy Cô trong lớp đã ở lại địa phương để phục vụ; còn một số khác tiếp tục phát triển việc học của mình bằng cách xuất dương du học tại các nước như Ấn Độ,

Đài Loan, Trung Hoa, Nhật và Mỹ... Và tôi đã chọn Ấn Độ làm quê hương thứ hai, nơi để tiếp tục đào tạo và phát triển kiến thức Phật học của mình.

Nhóm Seminar tại địa chỉ số 467 Indra Vihar, Delhi 9, Ấn Độ là nơi chúng tôi thường hội thảo, bàn bạc về đề tài luận án của mình, hoặc trình bày một nhận định, một cái nhìn riêng của mình về một lời dạy hay một bài kinh nào đó của Đức Phật. Thành viên của nhóm không phải là những bạn học cùng một lớp tại Đại học Delhi, mà từ nhiều lớp khác nhau. Trong đó có những vị là nghiên cứu sinh đang viết luận án Tiến sĩ (Ph.D.) năm thứ IV, III, II, I; có vị đang học Phó Tiến sĩ (M.Phil.); và cũng có vị đang học Thạc sĩ (M.A.).

Seminar là cơ hội để tất cả chúng tôi gần gũi, học tập những kinh nghiệm, san sẻ kiến thức và phương pháp lẫn nhau, nhằm mục đích nâng cao nội dung và hình thức của luận án mình đang viết để trở nên hoàn chỉnh hơn trong khả năng có thể. Đây cũng là những dịp để chúng tôi quây quần bên nhau nói tiếng Việt thân thương, thưởng thức món ăn Việt và kể chuyện vui cho nhau nghe.

Thời gian trôi qua nhanh. Chiếc bánh sinh nhật của nhóm Seminar mỗi năm mỗi thêm tươi đẹp và xinh xắn với sự hiện diện của ngọn nến vàng lung linh nét chữ "Happy Birthday of Seminar – 31-01". Bốn năm qua, với biết bao kỷ niệm vui buồn của nhóm, với biết bao tâm tư, nguyện vọng, nỗ lực cho luận án của mình, cho nhóm... tất cả đều xuất phát từ trái tim đầy nhiệt huyết, muốn cống hiến kiến thức Phật học được cụ thể hóa trước tiên qua cuốn luận văn tốt nghiệp Tiến sĩ của mình - cho sự nghiệp giáo dục của Đạo pháp và Dân tộc Việt Nam. Và tất cả những điều này đã đến thời, đến giao điểm, nên được viết ra.

Lưu bút là lưu giữ lại lời hay ý đẹp, chúc tụng lẫn nhau trước khi ra đi. Chúng tôi không thể làm "lưu bút" bởi vì nhóm chúng tôi vẫn còn tiếp tục duy trì (dù rằng "linh hồn" của nhóm đã độ đạt bảng vàng "Doctor" (Tiến sĩ) và vinh quang bái Tổ nay mai). Chúng tôi cũng không thể gọi là "kỷ yếu" như những kỷ yếu kết thúc bốn năm học ở Trường Cao cấp Phật học do lẽ "mai phải

xa nhau, lòng lưu luyến mãi", mà chúng tôi gọi là **kỷ yếu "mở"**. "Mở" bởi vì nó sẽ còn những số tiếp tục nữa. Gọi nó là "kỷ yếu" bởi vì nó là cuốn ghi chép các việc trọng yếu, đáng nhớ, đánh dấu một chặng đường bốn năm của nhóm đã đi qua. Đó là lý do cuốn "Kỷ yếu mở" của nhóm seminar đặc biệt được ra đời trong mùa xuân 2001 này.

Quá khứ - hiện tại - tương lai là một mối tương quan liên đới với nhau. Nếu lưu bút hay kỷ yếu của hôm nay là hình ảnh đáng nhớ của quá khứ thân yêu, thì hy vọng rằng mỗi việc làm hôm nay của từng chúng ta trên hành trình không dừng của con đường Tự giác - Giác tha này sẽ là những kỷ niệm khó quên cho "kỷ yếu" của chúng ta trong ngày mai, phải không?

Một sáng sương mù ở ký túc xá nữ P.G.

Delhi, 06-02-2001

ĐÊM TRĂNG, MUỐN NÓI VỚI NGƯỜI...

(Đặc biệt viết tặng một người trong nhóm Seminar)

Đêm nay gió mát, trăng thanh (rằm tháng Giêng, xuân Tân Tỵ). Bên song cửa sổ, tự nhiên tôi muốn san sẻ đến người vài cảm nghĩ.

Như người biết đó, từ thuở xa xưa do tâm tạo tác mà hình thành nghiệp. Các hạnh nghiệp này trở lại huân tập thành chủng tử rồi thành công năng nghiệp của con người nơi tự tâm. Khi công năng nghiệp thức ấy thuần thục, gặp đủ các trợ duyên - tinh cha huyết mẹ chiêu cảm - mà hiện ra có người, có tôi và vũ trụ thế giới trùng trùng duyên khởi. Vì thế mà Đức Phật chúng ta có dạy rằng: "Tam giới hữu tình, giai tùng nghiệp hữu."

Từ nhân quá khứ do "vô minh" và "hành" mà tạo quả khổ hiện tại "thức", "danh sắc", "lục nhập", "xúc" và "thọ". Do hiện tại khởi ra "ái", "thủ" và tạo nghiệp "hữu" cho quả khổ "sanh, lão, tử" ở vị lai. Như thế, từ nhân quá khứ sang quả hiện tại, rồi từ quả hiện tại lại làm nhân cho quả tương lai. Ba đời cứ nối tiếp

xoay vần mãi mãi không dứt như bánh xe quay tròn lên xuống, xuống lên không dừng nghỉ.

Cứ đó mà suy ra thì biết rằng: người và tôi chẳng những sống một đời trong hiện tại này, mà trước kia - về quá khứ - đã trải qua không biết bao nhiêu đời sống rồi; và sau này - trong vị lai - cũng còn vô lượng đời sống nữa. Sống và chết nối tiếp theo nhau không bao giờ dứt, như những làn sóng: cái này tan đi để hiện cái khác, không bao giờ hết nếu còn có ngọn gió vô minh hiện hữu.

Thân này chợt hiện chợt diệt nên chung là huyễn hóa. Khi các giả pháp do sự kết cấu của năm uẩn tạo thành thì gọi là sống; khi năm uẩn tan rã thì gọi là chết. Cho nên sự hiện hữu của người và tôi nơi đây không phải là thật hiện hữu, và cũng không phải thật không hiện hữu. Vì người và tôi "tùy duyên như huyễn" mà sanh, nên sanh tức vô sanh; vì "tùy duyên như huyễn" mà diệt, nên diệt tức vô diệt. Cho nên kinh có câu:

"Chúng duyên giả hiệp, hư vọng danh sanh.

Chúng duyên ly tán, hư vọng danh diệt."

Vì giả sanh giả diệt, nên Phật giáo đối với sự chết không đặt nặng, mà biết rằng chết chỉ là một sự xoay biến của nghiệp thức nơi tự tâm: thay thân cũ lấy thân mới. Sanh như đắp chăn bông vào mùa đông; tử như cởi chăn ra vào mùa hạ. Sự sanh của người và tôi hiện tại chỉ là một lần sanh trong vô lượng lần sanh; và sự chết trong kiếp này cũng chỉ là một phen chết trong vô lượng phen chết.

Vì thế, đối với sự sanh không có gì để tham cầu, vì nó vô thường, không lâu bền; đối với sự chết không sợ hãi, vì nó không phải mất hẳn đi, mà chỉ là thay cũ đổi mới. Cho nên, người ơi, không có việc gì mà người và tôi phải sợ. Hãy giữ tâm an hòa, bình thản - khi chết cũng như khi sống, lúc đau cũng như lúc khỏe mạnh.

Tôi không biết rằng trong nhận quan về sự sống của người như thế nào; chắc người sẽ trố mắt như nai tơ ngạc nhiên khi trong đêm trăng nghe tiếng thì thầm vang vọng của tôi về những

thuật từ lạ lẫm như: A-lại-da thức duyên khởi, Chân như duyên khởi, Lục đại duyên khởi, Pháp giới trùng trùng duyên khởi... mà trước đó tới giờ người chưa từng nghe. Tôi muốn người hãy nhắm mắt lại và im lặng, trong tư thế điều hòa tĩnh lặng, để lắng nghe những gì tôi sẽ nói ra đây.

Đức Thế Tôn của chúng ta đã dạy rằng: nguyên nhân của khổ và của sanh tử luân hồi là do hoặc nghiệp. Vì hoặc nghiệp mà có hành động sai lầm; vì sai lầm nên chịu quả khổ. Vòng nhân quả luân hồi này cứ tiếp tục mãi, tạo ra chánh báo là người và tôi, và y báo là các tướng hữu vi - núi sông đất liền, thứ lớp đời đời.

Chánh báo và y báo này của người và tôi có thể thế này hay thế khác, tốt hay xấu, tùy theo nghiệp lành hay dữ mà người và tôi đã tạo. Nhưng dù thế nào đi nữa, hễ còn nghiệp là còn hiện tượng giới. Dứt trừ được nghiệp là trở về với Chân như – Niết bàn.

Luận A-lại-da thức cho rằng A-lại-da thức (thức thứ 8) là thức căn bản của hiện tượng giới; là nền móng của nhân quả luân hồi đưa chúng ta nhiều đời nhiều kiếp lang thang trong sáu đạo - như người mất gốc không nơi nương tựa.

Nhưng mặt khác của A-lại-da thức là có đủ cả chủng tử hữu lậu và vô lậu:

Nếu tâm chạy theo	**Thì phát sinh**
phân biệt, vọng tưởng, thủ chấp	chủng tử hữu lậu - tạo luân hồi
tuệ giác "như thật", không điên đảo	chủng tử vô lậu - thành giải thoát

Trong Chân như duyên khởi luận, thay vì nói A-lại-da thức, thì cho rằng Chân như tùy duyên sinh muôn pháp: nhất thiết duy tâm tạo. Ở phương diện Động: tâm là cửa sanh diệt. Ở phương diện Tịnh: tâm là cửa Chân như "Tùy duyên bất biến – bất biến tùy duyên."

Tùy duyên tịnh sanh ra tứ thánh, tùy duyên nhiễm sanh ra lục phàm: có người, có tôi, có chủ quan – khách quan, có tự ngã – phi ngã, có vũ trụ và vạn hữu. Thế nhưng trong "Lục đại

duyên khởi luận" thì cho rằng người và tôi từ đất, nước, gió, lửa, không (không gian) và thức mà phát sinh ra. Nơi đây không có thực thể nào gọi là "người" hay "tôi" sanh ra hoặc mất đi, mà chỉ có sáu đại kết hợp hay ly tán; còn Chân như thì vẫn mãi mãi là bản thể thường hằng nơi người và nơi tôi.

Tôi cũng muốn đưa người cùng với tôi đến một nhận thức tâm lý cao hơn - đó là cảnh giới "trùng trùng duyên khởi". Trong "Pháp giới duyên khởi luận" dạy rằng vũ trụ vạn hữu là một duyên khởi rất lớn, nghĩa là các pháp làm nhân, làm duyên cho nhau, nương tựa – tương phản – dung thông nhau mà thành lập.

Năng lực chủ động của pháp giới duyên khởi không thuộc về "nghiệp lực" của người và tôi, không phải "tàng thức" sai biệt sanh diệt của A-lại-da thức, cũng không phải chỉ là "lý tánh bình đẳng" bất sanh bất diệt của Chân như, mà chính là do vạn pháp. Pháp này dung thông với pháp kia, pháp kia dung thông với pháp này, cùng nhau làm duyên khởi - lớp lớp không cùng tận - nên gọi là "vô tận duyên khởi", hay "trùng trùng duyên khởi."

Ý tôi muốn nói rằng vũ trụ vạn hữu là một cuộc đại hoạt động của hiện tượng giới, từ vô thủy đến vô chung, nối tiếp và tràn lan vô cùng tận như những đợt sóng. Vì có hoạt động nên mới có người và tôi sanh – diệt – chuyển biến. Nếu không có hoạt động thì không có chuyển biến, không có vận tượng và vũ trụ thứ lớp đời đời.

Sở dĩ các pháp làm nhân – làm duyên – hòa hiệp – dung thông được là vì các pháp có nhiều đặc tánh, như:

Bốn pháp giới: sự pháp giới, lý pháp giới, lý sự vô ngại pháp giới, sự sự vô ngại pháp giới.

Sáu tướng: tổng tướng, biệt tướng, đồng tướng, dị tướng, thành tướng, hoại tướng.

Mười huyền môn: một pháp đồng thời đầy đủ tất cả pháp; thể lớn không ngại nơi nhỏ; một hạt bụi dung nhiếp mười phương; một pháp dung nhiếp nhiều pháp; các pháp viên dung tương tức...

Pháp giới trùng trùng duyên khởi này tuy rộng lớn, bao la, vô cùng vô tận nhưng lại ảnh hưởng trực tiếp đến người và tôi. Vũ trụ do nghiệp lực của chúng ta chiêu cảm mà kết thành. Nghiệp lành chiêu cảm thì chúng ta được tướng hảo, căn lành đầy đủ, và vũ trụ quanh ta cũng tốt đẹp; nghiệp dữ chiêu cảm thì thân căn xấu xa và vũ trụ trở nên u ám, tai họa.

Tất cả pháp đều đối đãi làm duyên cho nhau. Một pháp này có cũng là do đối đãi với pháp kia; các pháp kia có cũng là do đối đãi với pháp này. Thân thể của người và tôi hiện có là do vũ trụ đối đãi làm duyên; vũ trụ trở lại là do đối đãi của người và tôi mà có. Duyên nơi vũ trụ mà có người và tôi - thì người và tôi là vũ trụ. Duyên nơi người và tôi mà có vũ trụ - thì vũ trụ là người và tôi.

Thế thì: vũ trụ với người, với tôi - không hai, không khác. Người là toàn thể vũ trụ, tôi là toàn thể vũ trụ; cho đến tất cả mọi người đều là toàn thể của vũ trụ. Vũ trụ viên mãn nên người và tôi viên dung, không một – không khác. Người là thể xác của nhóm seminar, nhưng cũng là linh hồn và thể xác của riêng tôi. Tôi là thành viên của nhóm, nhưng cũng là linh hồn và thể xác của người - không sai, không khác - trong tánh viên dung.

Trong mối tương quan "pháp giới trùng trùng duyên khởi" ấy, một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ, nên tôi tha thiết mong người hãy nhận được tánh Chân như thường hằng nơi chính người và nơi tôi. Đó là thực tướng của vũ trụ: không biến đổi, không sanh diệt, không còn – không mất, vô thủy vô chung, sáng suốt.

Còn cái sáu đại nơi người, nơi tôi - nếu một ngày nào đó duyên tan - thì đó chỉ là sự "đắp đổi" để có một sáu đại khác; chỉ là một phân đoạn vô thường trong chuỗi Chân thường vĩnh viễn; chỉ là một sự thị hiện nhiệm mầu linh hoạt của Chân như. Nghĩa là tùy duyên có người, có tôi - nhưng Chân như thì bất biến. Bất biến mà tùy duyên, thị hiện mãi trên con đường không dừng của Tự giác và Giác tha.

Vì vậy, người hãy sống trong tinh thần Chân thường – Ung

dung – Tự tại. Đất, nước, gió, lửa có thể sanh – trụ – dị – diệt; nhưng tôi tin rằng từ nay Chân như sẽ mãi hiện lộ trong cử chỉ, ánh mắt và nụ cười của người.

Nụ cười như nở trên môi,

Hoa tươi một đóa mừng đời trăm năm.

Đó là những gì tôi muốn gửi đến người trong trăng sáng đêm nay.

Rằm tháng Giêng – Xuân Tân Tỵ

Ký túc xá nữ P.G., tại Delhi

Danh Lam Thắng Cảnh Ấn Độ

5.1. NÚI TUYẾT MANALI

Rồi kỳ nghỉ mùa đông nữa lại đến, mấy cô bạn Ấn mời đi Manali tham quan. Sư cô H.X. và tôi liền tham gia vì đang là kỳ nghỉ học được 15 ngày.

Manali thuộc tiểu bang Himachal Pradesh ở phía Bắc Ấn, gần giáp với Trung Hoa, Tây Tạng, Nepal... Manali nằm ở cuối phía Bắc của thung lũng Kulu – tên của một thị trấn nằm trên đỉnh núi cao. Mặc dù chỉ là thị trấn nhưng lại là điểm du lịch chính cho cả vùng này, với hàng trăm khách sạn và quán ăn.

Chúng tôi đi vào tháng 10 nên chỉ thấy băng lạnh như nước đá nhưng mềm mịn, chứ chưa nhìn thấy tuyết rơi. Nếu đi du lịch Manali khoảng tháng 2 hoặc tháng 3 thì sẽ thấy cảnh tuyết rơi trắng xóa rất đẹp và nên thơ.

Manali cách Delhi 700 cây số, đi xe buýt khoảng một đêm là tới. Vì chung quanh bao bọc toàn núi tuyết và cao nguyên nên rất lạnh. Đường đi quanh co hiểm trở: lên núi xuống đèo liên tục. Tôi bị ù tai khi leo lên, rồi lại ù khi xuống. Một bên là vực thẳm toàn đá, một bên là núi cao ngất; đường xe chạy lại chỉ một lối nhỏ. Đi thật là nguy hiểm - tài xế chỉ không cẩn thận một chút thôi là có thể bay xuống vực sâu thăm thẳm.

Nghe Lal Zikpuii kể có một người chị ruột chưa lập gia đình,

đang học trong trường đại học y khoa. Trong một kỳ nghỉ hè, về lại Mizoram thăm gia đình, chị đi xe buýt và tài xế lơ đễnh thế nào mà cả chiếc xe rớt xuống đèo. Chị Lal Zikpuii và toàn bộ hơn 30 người trên xe chết hết, không ai sống sót dù chỉ một giây. Nên bây giờ mỗi lần Lal Zikpuii về thăm nhà đều phải đi máy bay, cha mẹ không dám để đi xe buýt nữa. Nghe kể như vậy làm tôi cũng ngán, và cứ bị ám ảnh mãi mỗi khi đi xe trên những con đường đèo núi.

Đi du lịch, cái thú đầu tiên là ngắm cảnh hai bên đường (đối với người gan lớn và mạnh mẽ). Một bên là suối lớn chảy ầm ầm, nước trắng xóa dưới vực thẳm đá; bên kia là núi cao, thẳng đứng với những hàng thông xanh ngắt. Xung quanh tôi là trùng trùng lớp lớp dãy núi cao hùng vĩ. Khung cảnh thật mới lạ, ngoạn mục, hữu tình, nhất là đối với người thành phố hay người từ đồng bằng như tôi.

Thế mà tôi cứ phải nhắm mắt không dám nhìn, miệng lâm râm niệm Phật. Về được tới Delhi là phước ba đời! Bởi chỉ cần trật tay lái, lạng nhẹ một chút thôi là rớt xuống vực sâu không biết đường nào mà tìm.

Tôi không phải là thi sĩ, nhưng khi đến đây tôi cũng muốn "cởi lòng" làm thi sĩ. Cảnh đẹp như tranh vẽ. Chúng tôi đi bộ dọc bên núi đá, núi tuyết; giữa là những con suối len lỏi, thấy cả từng hòn sỏi dưới lòng suối trong veo.

Tôi muốn ngồi hàng giờ bên suối để nghe tiếng róc rách thanh trong của nước chảy, để nghe lá thông xào xạc gió lùa, và để ngắm cảnh mặt trời mọc lên từ núi tuyết... Lúc ấy thấy sướng mát làm sao, và cũng yên tĩnh lạ thường! Cảnh đẹp tuyệt vời nhưng không có người, không có tiếng động cơ, không có tiếng người, chỉ có tiếng chim hót và tiếng suối reo róc rách đùa vui cùng sỏi đá.

Trong cảnh u tịch hoang sơ, cũng có cái thú vị riêng của nó; vì thế các vị chân tu thường thích lên núi non thiên nhiên để ẩn tu.

Ở Manali, chúng tôi có đi viếng một nguồn suối nước nóng

ở vùng Manikaran, nơi đây cũng có một ngôi đền rất lớn của đạo Sikh. Thật là lạ đời: giữa xứ lạnh quanh năm băng tuyết phủ mà lại có một vòi ngầm nước nóng từ lòng đất phun ra. Chắc Trời Đất muốn dung hòa nóng lạnh cho người dân Manali nghèo chất phác đỡ khổ vì thời tiết băng giá.

Ni sinh TN Giới Hương giữa tuyết trắng
tại vùng núi Manali/Manikaran, tháng 10 năm 1996.

Nguồn nước nóng chảy thành dòng cuộn bọt trắng xóa. Có một cây cầu đá to bắc ngang, hơi nóng từ dưới bốc lên từng làn nhưng vẫn không át được khí lạnh từ núi cao nguyên đổ xuống. Nóng – lạnh dung hòa làm khách du lịch cảm thấy dễ chịu, khoan khoái.

Tên suối này là gì tôi đã quên mất rồi, chỉ nhớ nằm ở vùng Manikaran. Chúng tôi cũng đi thăm một khu trượt băng ở núi tuyết Solang Nullah, trông giống như các xứ trượt băng ở nước ngoài. Việt Nam khí hậu điều hòa nên không có những núi tuyết để trượt băng, còn ở Ấn Độ cũng chỉ có vùng cực Bắc mới có.

Thật là thích thú khi đứng giữa biển băng trắng tinh như bông gòn ấy, du khách rất đông - phần lớn vẫn là khách trong nước đến từ Delhi, Mumbai, Madras... vì ở nơi họ cũng là đồng

bằng, không thấy tuyết. Từ trước đến giờ tôi chỉ thấy băng tuyết qua tranh ảnh và báo chí, nay mới được tận mắt nhìn và tận tay chạm vào, thật là thú vị.

Tôi còn đi thăm vài nơi ngoạn mục khác ở Manali nhưng tiếc là không nhớ nổi tên nữa.

5.2. LÂU ĐÀI TAJ MAHAL – AGRA

Tôi còn nhớ ngày 01-01-1996 (Tết Dương lịch), chị C. là Phật tử quen sư cô T.V. ở Úc qua Ấn chiêm bái xứ Phật, và trước khi về nước chị ngỏ ý muốn đi thăm Taj Mahal – Agra, là một trong những kỳ quan thế giới và cũng là nơi thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Ở đây có một lăng đài (hay nói đúng hơn là lăng tẩm) rất lớn, xây bằng đá cẩm thạch, phản chiếu nhiều màu sắc tùy theo ánh mặt trời. Lăng tẩm tuyệt đẹp và độc đáo này do Hoàng đế Mughal xây vào khoảng thế kỷ XVII để thờ Hoàng hậu.

Chị C. mời Đại đức T.N., sư BC., sư cô T.V. và tôi cùng đi Taj Mahal bằng một chiếc taxi thuê trọn chuyến, đi và về trong 2 ngày 1 đêm.

Taj Mahal nằm trong vùng Agra, thuộc tiểu bang Uttar Pradesh phía Bắc Ấn, cách Delhi khoảng 200 km. Lăng tẩm Taj Mahal rất đẹp, được xem là một trong những kỳ quan thế giới. Khách trong và ngoài nước xếp hàng vào tham quan nườm nượp không dứt.

Theo lịch sử Ấn Độ, Agra từng là thủ đô của Ấn vào thời đại Hoàng đế Mughal (thế kỷ XVI – XVII), vì thế nơi đây có một thành trì bằng đá kiến cố, hùng vĩ. Và nổi tiếng nhất chính là Taj Mahal. Công trình được xây cất từ thời đại ấy và nổi danh từ đó đến nay.

Taj Mahal nằm dọc bờ sông Yamuna êm ả. Chung quanh lăng tẩm có vô số những con đường nhỏ; đi vào sâu hơn sẽ thấy hàng trăm tiệm bán hàng lưu niệm, đặc biệt là tượng Taj Mahal

lớn nhỏ đủ cỡ được mài bằng đá cẩm thạch trắng rất tinh xảo. Đến Agra mà chỉ có một buổi thì không thể nào chiêm ngưỡng trọn vẹn vẻ đẹp của Taj Mahal – nhất là vẻ đẹp kỳ ảo đổi màu dưới ánh bình minh, ánh nắng ban trưa rực rỡ, ánh hoàng hôn tím nhạt, ánh đèn đêm ngủ sắc và bóng trăng khuya.

Ni sinh TN Giới Hương chiêm bái đền Taj Mahal, Agra, vào ngày 01 tháng 01 năm 1996.

Vì vậy khách du lịch thường ở lại Agra ít nhất một đêm để ngắm vẻ đẹp huyền ảo của lăng tẩm dưới ánh trăng.

Nhắc chuyến đi Taj Mahal, chúng tôi không thể nào quên lúc 5 giờ sáng khởi hành từ Delhi. Ra khỏi thủ đô Delhi khoảng 30 phút, trời bắt đầu đổ sương mù và lớp sương mù dày đặc buông xuống liên tục suốt chặng đường gần tới Taj Mahal.

Thế là xe chạy suốt 6 tiếng đồng hồ mà không hề có ánh nắng mặt trời, đi như trong mây; không thấy xa được, chỉ thấy mờ mờ nhờ nhờ qua ánh đèn pha màu vàng của taxi chiếu chừng 2 mét trước mặt. Xe cộ di chuyển trên đường thì rất nhiều, nối đuôi nhau như con rắn bò từ từ. Muốn lui cũng không được, mà

tiến cũng không xong, cứ chạy rề rề như con rùa giữ lấy thân (40km/giờ).

Chung quanh chỉ là sương trắng lạnh phủ kín, giống như mây trắng bao phủ chiếc máy bay trên không gian; cảm giác ấy y như đang ngồi trên máy bay bay xuyên mây. Vì không thấy đường nên đã xảy ra ba, bốn vụ tai nạn; xe này đụng xe kia, xe kia nằm chắn ngang đường làm ách tắc giao thông. Chúng tôi tái mặt mày, lòng lo lắng hoang sợ, mới khởi niệm nhớ đến Phật A Di Đà – thân kim sắc từ bi cứu khổ – mà âm thầm niệm Ngài.

Ôi! Cả một đời sống trong sự sáng sủa minh bạch mà không thấy quý, đến khi sống trong cảnh mù mịt đặc sương trắng mới thấy ánh nắng vàng rực rỡ thật sự là vô cùng quý giá! Ai cũng mong mặt trời mọc, mong cho ánh nắng xua tan sương mù. Chính trong giây phút ấy mới thấy ánh sáng quý biết bao.

Bởi vậy, mong thoát nạn rồi sẽ có một ngày được tắm mình trong nắng ấm, để tận hưởng cái giá trị chân thật của đất trời – vốn ban tặng miễn phí, mà trước đây mình chưa một lần ý thức được sự quý trọng ấy, phải không?

Từ đó suy ra, tôi mới thấm thía rằng: thật tội nghiệp cho những người mù. Người mà cả một đời không có lấy một tia ánh sáng, họ sống bồn bề bị buộc chặt trong bóng tối. Họ muốn tung cánh tay phá tan màn mây mù u tối bao phủ lấy cuộc đời họ, làm sụp đổ cả lối sống tinh thần của họ, nhưng lực bất tòng tâm. Ngay cả y học cũng phải "bó tay", lắc đầu chịu thua...

Tự nhiên trong lòng dâng lên một nỗi ray rứt xót xa rất nhẹ nhưng sâu...

5.3. SHIMLA

Ngày 05-06-1996, mùa hè tới rồi tức báo hiệu Delhi rất nóng. Trong thời gian này, nếu sinh viên nước ngoài không về nước, ở lại Delhi thì phải gắn cooler (dạng như quạt máy chạy có nước phun, giá rẻ hơn máy lạnh và ít tốn điện hơn máy lạnh),

hoặc có sinh viên đi Dharamsala, Manali, Shimla... – những khu cao nguyên núi non có tuyết lạnh hoặc khí hậu như Đà Lạt – để tránh nạn cháy bỏng của Delhi. Có khi ở cả ba tháng hè để tránh nóng, và có khi chỉ đi vài tuần.

Cũng thế, mùa hè này chúng tôi lên chương trình đi Shimla một tuần. Thời tiết lúc này tại Delhi 48°C, nóng quá mức, mồ hôi cứ thấm ướt áo hoài; có việc đi ra ngoài trời giữa trưa là về nhức đầu như búa bổ, phải ngủ cả vài giờ mới lấy lại năng lượng và mới tỉnh táo để đọc được kinh sách. Nên tôi đồng ý cùng với cô Uma và Lal Zikpuii đi tham quan Shimla.

Phía sau Ni sinh TN Giới Hương là những mái nhà ẩn hiện trong màn sương sớm giữa những đồi núi nhấp nhô của vùng cao nguyên Shimla. Ngày 05 tháng 06 năm 1996.

Shimla thuộc tiểu bang Himachal Pradesh, nằm phía Bắc Ấn, gần giáp ranh với Trung Hoa và Tây Tạng. Shimla cao 2130m, nằm dài dọc theo rặng núi hình trăng lưỡi liềm với những vườn cây xanh dày lá mọc dọc theo sườn núi.

Trước ngày độc lập, Shimla là một căn cứ quân sự quan trọng nhất của Anh. Người khám phá ra Shimla đầu tiên là người Anh vào năm 1819, nên khu cao nguyên này nên gọi là "khu Ấn – Anh". Vì lý do đó, khi tới đây ta sẽ thấy còn rất nhiều tòa nhà đại sảnh của Anh quốc theo kiến trúc Anh như The Mall, Lajpat Rai Chowk, Viceregal Lodge, Gorton Castle..., rồi một nhà thờ của Anh quốc nữa được xây dựng vào năm 1857.

Sau ngày độc lập, Shimla trở thành thủ đô của tiểu bang Himachal Pradesh và là điểm du lịch nổi tiếng của Ấn Độ, nhất là trong dịp mùa hè rất đông người đổ về để tránh cái nóng "cháy da cháy thịt", nên Shimla cũng được gọi là "thủ đô mùa hè" (The Summer Capital). Do vậy, đời sống – sinh hoạt – xã hội trong mùa hè nơi đây rất nhộn nhịp và giá cả chi phí hơi cao.

Tại đây, chúng tôi có đi viếng Wildflower Hall cao 1851m, cách 13 cây số từ Shimla đến Kufri. Trên đường đi có một dinh thự của cựu Bộ trưởng Bộ Tư lệnh Lord Kitchener, nhưng do sét đánh nên bị cháy vào năm 1994, giờ đang xây lại thành một khách sạn 5 sao quốc tế bao quanh bởi rừng thông dày lá xanh tuyệt đẹp.

Chúng tôi còn lên trên một đỉnh núi tuyết ở Kufri cao 2501m, dốc núi cao như dựng đứng nên phải đi bằng ngựa lên. Có lẽ ngựa quen lối và thường xuyên phục vụ du lịch nên nó leo trèo và đi lại rất nhanh. Từ trên đỉnh này, có thể thấy khắp mọi phía của thành phố xa xa dưới chân, những dãy núi trùng trùng điệp điệp, cây cối phì nhiêu và những đồi hoa rất đẹp.

Lên đây, nhiệt độ khác hẳn ở dưới đất nên chúng tôi rất mệt; mặt tôi xanh mét muốn xỉu luôn. Nhớ ngày từ Delhi khởi hành, đi đêm tới sáng 5 giờ khuya tôi đã đến Shimla. Lúc ấy tại Delhi nhiệt độ khác, nhưng trên núi giờ đó (vì mùa đông mà trên núi

nữa, 5 giờ còn rất sớm, trời chưa tỏ) khí lạnh như cắt. Tôi liền bị trúng gió đi không nổi, trong khi cô Uma và Lal Zikpuii vẫn tỉnh rụi như không.

Ở Shimla mà nhiệt độ còn 18°C, bây giờ leo đến đỉnh Kufri cao 2501m thì nhiệt độ còn xuống thấp đến đâu nữa, nên mặt mày tôi tái mét không còn chút máu. Du lịch 7 ngày, về đến Delhi còn cảm ho suốt đến cả tháng. Một chuyến đi không vui vẻ và "may mắn lắm".

5.4. NÚI HI-MÃ-LẠP-SƠN, NEPAL

Tháng 05-1997, kỳ nghỉ hè đến, Lal Zikpuii, Yankna (hai cô gái Ấn), Sanya (cô gái người Nepal) và tôi – sau khi hành hương chiêm bái Lâm-tỳ-ni và thành Ca-tỳ-la-vệ – bắt đầu tiếp tục đi du lịch thêm Nepal, thủ đô vương quốc Kathmandu – quê hương của cô Sanya.

Sáng 5 giờ, khi trời còn mờ sương, nền đất bên ngoài vẫn còn vệt tích những vũng nước của cơn mưa lớn đêm qua, Thượng tọa Huyền Diệu và quý Phật tử trong chùa còn đang yên giấc. Chúng tôi đã giã từ chùa Việt Nam Phật Quốc Tự tại Lâm-tỳ-ni để đi bộ ra bến xe buýt, đón xe tiếp tục viếng đất nước Nepal.

Tại Nepal này, ngoài thánh tích Phật giáo là Lâm-tỳ-ni và Ca-tỳ-la-vệ thì còn có dãy núi tuyết Himalaya với đỉnh Everest cao nhất thế giới. Đã đến xứ Nepal thì không thể bỏ qua cơ hội viếng thăm thắng cảnh nổi danh đó, nhất là khi có sự hướng dẫn của Sanya – cô gái bản xứ này – phải không?

Thế là chúng tôi đón xe đi Pokhara. Đường đi lên núi xuống đèo, một bên là vực thẳm, một bên là dốc núi cao đầy đá và cây xanh... Những người yếu dễ bị ói mửa và chóng mặt liên tục. Tôi vội tống vào bao tử một viên thuốc chống ói và gây buồn ngủ, thế là tôi đánh một giấc đến khi mở mắt ra thì đã thấy mình lạc vào một xứ sở Pokhara xinh đẹp rồi.

Pokhara là thành phố lớn thứ nhì của Nepal. Bốn bề là núi

và phong cảnh xinh đẹp. Đây là hậu thân của những gia đình theo đạo Bà-la-môn mà truyền thống tốt đẹp ăn trường chay và không sát sanh vẫn được người đời sau duy trì cho tới ngày nay. Không khí tu hành tỏa khắp thành phố, nơi mà việc ăn chay và tu hành được xem như một phần của truyền thống và phong tục người dân.

Pokhara là một thung lũng cao so với mặt biển là 915m, cách Kathmandu – thủ đô vương quốc Nepal – 200 cây số ở phía Tây. Đất trời rất ưu đãi cho thiên nhiên nơi đây với những hồ, thung lũng, hang động, đồi cây... sum suê, phong phú. Phong cảnh rất hữu tình, nên thơ, thật đáng là một trong những điểm du lịch hấp dẫn du khách.

Cũng từ đây, chúng ta sẽ thấy rõ ràng trước mắt dãy núi tuyết Himalaya và năm đỉnh nhọn của dãy núi cao trên 8000m trong một khoảng cách rất gần.

Thế là chúng tôi đăng ký đi tour ở Pokhara do các dịch vụ du lịch tổ chức, giá 200 Rupees cho mỗi người trong một ngày.

Chiếc xe buýt Delux khoảng hơn 60 người ngoại quốc đi. Chúng tôi viếng được đền thờ Bindhyabasini, xây trên đỉnh một gò đất nằm giữa trung tâm thung lũng. Đây là một trong những ngôi đền cổ nhất của thung lũng và tôi cũng phải chứng kiến cảnh người ta làm lễ cúng tế thần bằng cách thiêu sống một con cừu non.

Rất tiếc – đông quá, tôi không chen chân lọt để xem và chụp hình – chỉ biết chắp lưỡi tội nghiệp thở dài và đọc ba biến thần chú Vãng Sanh cho chú cừu đó, để nó sớm thoát tham sân si mà siêu sanh Cực Lạc, đừng vướng mắc vào tâm sân hận khi bị người ta thiêu sống, rồi lại nhận quả trầm luân:

"Oán báo oán, oán oán chập chùng;

Lấy ân báo oán, oán tất tiêu tan."

Rồi tôi đọc thầm câu quy y Phật Pháp Tăng cho chú cừu non, để nó kết duyên với Phật pháp.

Chúng tôi tiếp tục đến viếng thêm những nơi như:

1) Hang động Mahendra

Hang động Mahendra đã hiện hữu cách đây vài thập kỷ. Trong hang có đầy những nhũ đá (stalactites) và đá măng (stalagmites). Bước vào hang tựa như bước vào động Non Nước ở Quảng Nam - Đà Nẵng hoặc hang động của vịnh Hạ Long – một di sản văn hóa thế giới.

2) Thác Seti

Thác Seti chảy xoáy xả xuống thung lũng dốc. Với sức chảy mạnh, nó làm xói mòn đất dần dần, tạo nên một thung lũng ngày càng sâu hơn. Những tảng đá lớn nhỏ với đủ hình thù phủ rêu xanh, tạo nên một phong cảnh thật lãng mạn và dễ nhìn.

3) Bảo tàng Viện Địa phương (Regional Museum)

Nơi đây trưng bày những đồ trang trí cổ của nền văn hóa dân gian và văn minh của vùng phía Tây Nepal cổ.

4) Đập nước Devin

Đập nước Devin, còn gọi là đập nước Patale Chhango, nằm bên đại lộ Siddhartha (họ lấy tên thái tử Tất-đạt-đa để đặt cho đại lộ này). Đây là một đập nước nhân tạo rất dài, cung cấp nguồn nước cho dân làng.

5) Hồ Begnas

Hồ Begnas nằm cách thung lũng Pokhara phía Đông 17 km. Hồ này rộng lớn, uốn khúc – phải gọi là vịnh thì đúng hơn vì bề thế của nó rất rộng. Nó lớn hơn vịnh Hạ Long của nước ta. Chúng tôi thuê đò ra giữa hồ, viếng một gò nổi có đền thờ ở đó.

Trời mát bao la – một bên là rừng xanh tươi, một bên là sóng nước với những gò nổi có hình dáng nhọn như những ngọn núi non phủ đầy rong rêu. Xa xa là những dãy núi tuyết mờ mờ ẩn hiện. Chim từng đàn, từng đàn bay về tổ ấm, gọi nhau ríu rít.

Bốn đứa chúng tôi leo lên xuống, không ai nói với ai lời nào. Tất cả đều đang yên lặng để hưởng cảnh đẹp thiên nhiên

mà đất trời ban tặng. Sau những giờ học tập mệt mỏi thì những giây phút bên thiên nhiên này thật đáng quý. Đứng trước thiên nhiên, tâm hồn mình như rộng mở và cảm thấy cuộc sống thật đáng yêu.

6) Hồ Fewa

Thật ra cảnh đẹp ấn tượng nhất trong trí nhớ của tôi tại Pokhara là đỉnh núi Himalaya và hồ Fewa. Phải nói hồ này đẹp giống như những hồ mà tôi từng thấy trong tranh ảnh của Pháp.

Xung quanh hồ phủ một màu xanh đậm đều của những đồi thông rậm đặc lá; lá chồng lá, không thấy khe hở. Bóng của những ngọn núi tuyết in hình xuống mặt hồ lung linh, ảo ảnh, ẩn hiện như cảnh tiên bồng – đẹp tuyệt vời – và chúng tôi dường như cũng cảm thấy mình nhẹ tợn như mây, như gió.

Chiều dài của hồ là 45 cây số. Giữa hồ có một hòn nổi (giống như hòn Bà ở Bình Tuy - Thuận Hải, nhưng nơi đây có bàn tay con người chăm sóc tu bổ, trồng cây, xây cất nên đẹp hơn). Trên hòn nổi có đền thờ **nữ thần Varahi**, nên du khách và người Ấn đi xuống đò ra cúng lễ rất đông.

7) Chùa Tây Tạng

Cuối cùng là chúng tôi viếng một ngôi chùa Phật giáo Tây Tạng. Cũng như những chùa Tây Tạng khác, chùa này có hàng trăm chiếc chuông nhỏ nối liền nhau trong một khung chuông dài, khắc bài thần chú Lăng Nghiêm bằng tiếng Nepal. Những chuông này được đặt bao quanh tường ngoài của chánh điện.

Sau những giờ hành lễ, Phật tử đến đây đưa tay chạm vào chuông rồi đưa tay lên đầu mình với lòng tin được hưởng chút phước lành từ chuông truyền sang. Trước sân chùa, trên các cành cây quanh năm suốt tháng treo đầy những lá cờ nhỏ ngũ sắc – phơi nắng phơi mưa nên bạc màu – đó là một trong những đặc trưng của chùa Phật giáo Tây Tạng.

8) Đồi Sarangkot

Chương trình kế tiếp là ngắm núi tuyết Himalaya lúc mặt

trời mọc từ đỉnh đồi Sarangkot. Chúng tôi lại thuê bao một taxi cho bốn người với giá 600 Rupees cho mỗi chuyến.

Một chuyến buổi sáng từ 4 giờ đến 9 giờ để ngắm Himalaya lúc mặt trời mọc (Sunrise and Himalaya View from Sarangkot). Hoặc chuyến thứ hai buổi chiều từ 4 giờ đến 8 giờ để ngắm hoàng hôn trên núi tuyết. Thường khách chỉ chọn xem buổi sáng là đủ.

Ni sinh TN Giới Hương tại vùng đỉnh Everest thuộc dãy Himalaya hùng vĩ, tháng 05 năm 1997.

Sarangkot là một ngọn đồi cao 1600m hướng về phía Bắc thung lũng Pokhara. Từ Pokhara đi mất 45 phút đường taxi leo ngoằn ngoèo trên những con đường đèo lát nhựa sạch bóng. Đến nơi lại phải đi bộ thêm một đoạn trên con dốc quanh co nhưng đứng thẳng, khoảng 15 phút.

Trời còn sáng sớm nên sương mù phủ đầy. Không khí tinh khiết, mát lạnh, vậy mà chúng tôi ai cũng toát mồ hôi khi leo dốc. Nhớ kinh nghiệm "bị xỉu" của chuyến hành hương Linh Thứu kỳ trước, lần này tôi chuẩn bị kỹ hơn với đủ thuốc men và một chai chanh đường mới vắt sẵn từ khuya. Tôi đứng nghỉ chân mấy lần và uống vài ngụm chanh để lấy sức leo tiếp. Cuối cùng tôi cũng bò lên tới nơi theo đoàn. Ba nàng kia thì leo khỏe như chơi, vì nàng nào cũng dáng thể thao cao dong dỏng.

Trên đỉnh đồi, người ta xây một thành tròn bằng xi măng, có lan can chắn bảo vệ khách đứng tham quan. Tôi tưởng đoàn mình lên sớm nhất, ai dè tới nơi đã thấy **cả trăm người** đứng chật kín, ai cũng mặt mày hớn hở tươi rói, tay lăm lăm máy chụp hình đủ loại, cờ xí rợp trời.

Cả đời sống trong đồng bằng ruộng lúa Hóc Môn – Bà Điểm, đi xa chẳng quá Vũng Tàu, Sài Gòn; qua Ấn sống ở Delhi... giờ phút chốc như hóa thành chàng Phù Đổng thế kỷ XX, được đứng trước dãy núi tuyết trắng xóa sừng sững như trong huyền thoại mà ngoại tôi thường kể thuở tôi còn thơ ấu. Đúng là cảnh đẹp độc nhất vô nhị.

Dãy núi này có tên là dãy Annapurna, gồm chín đỉnh nhọn theo thứ tự từ phải sang trái:

Đỉnh	**Độ cao**
Daularigi	7.219m
Annapurna	7.219m (tài liệu cổ ghi vậy, thực tế Annapurna I cao hơn – nhưng văn bản giữ nguyên theo tác giả kể)
Annapurna I	8.091m
Hiunchuli	6.441m
Machapuchre	6.993m
Annapurna III	7.555m
Annapurna IV	7.525m
Annapurna II	7.937m
Lamjung Himal	6.905m

Chín đỉnh này có thể thấy từ thung lũng Pokhara, nhưng riêng đỉnh Everest – cao nhất thế giới – thì phải đến Kathmandu mới có thể nhìn thấy.

Đúng 6:30 sáng, "nữ thần mặt trời" mới bắt đầu xuất hiện (vì sương đã tan bớt). Với nụ cười đầy đoan trang, khuôn mặt hồng hào e thẹn, "nàng" thong thả, nhẹ nhàng bước ra một cách kiêu sa, phú quý. Màu hoàng nhật phủ trên mặt tuyết, ánh vàng pha sắc thắm. Tất cả mọi người đều nín thở.

Chỉ nghe những tiếng ríu rít chạy nhảy của bọn trẻ nhỏ ngoại quốc từ các miền Âu, Úc, Ấn... và tiếng lách cách liên tục của hàng trăm chiếc máy ảnh bấm thay phiên nhau, như thể sợ "nữ thần" đột nhiên biến mất giữa cõi đời hoa mộng này. Nữ thần càng lộ diện rõ, ánh quang từ "nàng" càng rực rỡ, khiến tuyết trắng như say cùng sắc đỏ hồng ấy – đỏ thắm, ửng ánh như kim cương hồng trên nền nhung trắng.

Mải chiêm ngưỡng, tôi chợt nhớ phải chụp vài tấm hình hậu cảnh với "thần mặt trời" trên núi tuyết, kẻo lát nữa nàng biến mất. Tôi liền vội tìm một góc "ngoại thiền" trên cỏ, phía sau bình phong – nơi "nữ thần" còn đang dạo chơi trên đỉnh núi – để chụp lấy vài bô làm kỷ niệm.

Ngày xưa tôi thường nghe các tổ, các vị chân tu nước ngoài tìm đến núi Himalaya ẩn tu. Sau một thời gian mai danh ẩn tích, các ngài chứng đạo rồi xuống núi độ sanh. Tôi cũng từng mơ có ngày mình được như thế, và nghĩ rằng việc đến được tận nơi thấy núi là chuyện ngoài khả năng, rất khó – rất khó. Vậy mà giờ đã đến nơi rồi, nhưng mục đích lại khác hẳn: thay vì lánh mình vào núi tìm minh sư để nhập thất hành thiền, tôi lại chỉ "ngoại thiền cảnh" để chụp ảnh.

Như vậy là đến đây tôi mới chỉ có được cái "bóng", chứ chưa có được cái "thực", phải không? Giá trị giữa "thực" và "hư" thì cách xa muôn dặm... (tôi chặc lưỡi và nhắm mắt thở dài).

Cảm thấy viếng núi vào buổi sáng đã đủ, không cần ngắm thêm hoàng hôn trên tuyết nữa, nên chúng tôi rời Sarangkot, từ giã thành phố Pokhara để tiến về Kathmandu, thủ đô Nepal, tiếp tục hành trình chiêm ngưỡng đỉnh Everest – cao nhất thế giới – và dự định sẽ ngắm hoàng hôn tại đây luôn.

Cảnh hoàng hôn u tịch trên đỉnh Everest thuộc dãy Himalaya, tháng 05 năm 1997.

9) Chùa Tây-Tạng

Nepal là một đất nước nhỏ, có nhiều dân tộc ngoại lai nhưng sống rất thanh bình và đoàn kết. Phía Bắc tiếp giáp với Tây Tạng, phía Nam tiếp giáp Ấn Độ. Diện tích rộng 147.181 km², dân số khoảng hai triệu người. Họ có tôn giáo và ngôn ngữ riêng của họ.

Những ngọn núi phía Bắc của Nepal là nơi hiện diện của hàng trăm ngôi đền, tháp, tu viện... hầu hết đều thuộc Phật giáo. Chúng tôi có lên thăm thêm một ngôi chùa Tây Tạng (không nhớ tên), nằm trên một đỉnh núi rất cao phía Bắc này. Có những bậc thang đá cao và dài gấp 3-4 lần bậc thang lên Thích Ca Phật Đài ở Vũng Tàu. Leo bộ lên tới nơi muốn tắt thở, thâu thân toát mồ hôi, gần như rụng rời muốn quay xuống núi luôn.

Trong chùa có khoảng 50 sư Tây Tạng đang tu học và tụng kinh. Tôi cũng vào dự khóa lễ với chư Tăng. Tôi không hiểu các ngài tụng gì, giờ này là công phu chiều, không biết có phải là thời khóa Mông Sơn Thí Thực không? Thôi thì chỉ biết định tâm lắng nghe và cầu nguyện. Thời khóa kéo dài hơn 30 phút, sau đó tôi cũng hướng vào thùng phước sương 50 Rupees để kết duyên với Tam Bảo tại Nepal, rồi quay trở xuống núi.

10) Jungle Express Camp

Tại trung tâm Nepal có hàng ngàn tượng thần và đền cổ biểu thị cho văn hoá Ấn giáo (Hindu). Còn đất có năng suất trồng trọt nằm hầu hết ở phía Nam Nepal thì gọi là Terai, nơi có những cánh rừng phì nhiêu, phong phú và muôn thú muôn chim đang sinh sống.

Công ty du lịch Jungle Express Camp mỗi ngày đều tổ chức tour du lịch thám hiểm môi trường sinh thái tại khu rừng này. Khu rừng nằm dọc theo bờ sông Rapti và cách Kathmandu 165 km. Ngày chúng tôi viếng thăm đúng dịp trùng vào ngày sinh nhật của tôi – 21/05.

Nhóm bốn người chúng tôi cùng ngồi trên lưng một con voi, phía trước là người quản tượng. Hai bên tai voi có gắn những

đóa hoa trắng rất dễ thương. Được biết cô voi này mới 6 tuổi, chưa lập "gia đình". Được huấn luyện nên cô rất ngoan, tuy nhiên cũng rất nghịch.

Khi chở chúng tôi đi ngang qua một con sông, có lẽ trời nóng quá, lại thấy nước mát như hạn gặp mưa, cô bèn... nằm luôn xuống nước, quên rằng trên lưng mình còn chở bốn hành khách ngoại quốc áo quần lành lặn tinh tươm! Nước ngập tới bụng chúng tôi, làm ai nấy hoảng hốt, vội đưa máy chụp hình giơ lên cao. Áo quần ướt hết cũng đành chịu.

Người quản tượng la hét, đánh kêu mãi cô mới chịu đứng dậy, nhưng liền sau đó cô lại dùng vòi hứng đầy nước rồi phun thẳng vào ông quản tượng để... "trả đũa", khiến chúng tôi bị dội thêm một trận nữa! Tuy bị ướt từ đầu tới chân nhưng chúng tôi không hề giận, trái lại cười vang, vui sướng hoan hỷ như được chia sẻ niềm hạnh phúc hồn nhiên của "cô gái voi" đáng yêu này.

Trong rừng có nhiều loài thú như nai, báo, gấu..., đặc biệt là tê giác rất nhiều. Khi voi và tê giác gặp nhau, có lẽ vì thấy nhau hàng ngày (voi chở khách đi tham hiểm rừng mỗi ngày mà) nên đã quen, chẳng ai làm hại ai. Nghe nói ở đây có hơn 450 loài chim, nhưng vì chúng tôi đi vào dịp hè nên chỉ thấy vài loại, có lẽ nếu vào mùa xuân thì mới nhiều.

11) Kathmandu

Cũng như Hồng Kông, tại Kathmandu, nhất là khu Thamel khu dành cho du khách nước ngoài, rất đông và tấp nập. Đường phố chật hẹp, nhà cửa cao nghều chen chúc nhau đứng chót vót, có chiều cao nhưng không có chiều ngang. Phật giáo rất thịnh hành tại đây, nên có nhiều ngôi tháp Phật giáo, thậm chí cả quán ăn, khách sạn cũng mang tên Phật giáo một cách rạch ròi như Buddhist Restaurant (Quán ăn Phật giáo), Buddhist Guest House (Nhà trọ Phật giáo)...

Khẩu vị thức ăn ở đây tương đối giống kiểu Hoa, nên người Việt Nam mình dùng được. Giá cả cũng tương đương Ấn Độ và

Việt Nam. Chúng tôi không mua được gì nhiều ở Nepal ngoài một ít tranh cảnh núi tuyết Hi-mã-lạp-sơn, ngọn Everest và một ít xả khô (tiếng Anh gọi là *dry lemon grass*, nghĩa là củ chanh phơi khô) sản xuất tại Thái Lan, vì ở Ấn không thấy bán.

Đến Kathmandu, chúng tôi đi thăm đỉnh Everest là chính. Nếu muốn thấy dãy Annapurna thì phải đứng từ thung lũng Pokhara ngó sang, còn muốn thấy đỉnh Everest thì phải lên một đỉnh núi nào đó ở gần Kathmandu (tôi quên tên) và đi xe buýt cũng cả buổi mới tới. Khi tới nơi thì đã bắt đầu hoàng hôn.

Sau khi sắp xếp chỗ ăn ở ổn định, chúng tôi vội leo lên đỉnh núi xem thì thấy cả một dãy núi tuyết rất đẹp, có những cụm mây trắng bay ngang như lướt qua trước mắt. Trông rõ như ban ngày. Trên núi có trồng những cây dương liễu và nhiều cây xanh khác. Xung quanh là trùng điệp những ngọn đồi thấp cao, đa phần đang trồng lúa theo từng tầng, từng bậc thang theo địa hình triền đồi rất đẹp mắt.

Vì đây là điểm chính dành cho du khách viếng thăm nên dân cư đông đúc, nhiều nhà hàng, khách sạn, điện thoại, fax... rất tiện lợi. Ngoài ra họ còn bố trí cả một sân bay nhỏ dành cho những du khách nào có nhu cầu muốn ngắm núi tuyết Everest từ trên không, với giá 50 đô (lúc đó khoảng 1.850 Rupees), đi một tiếng đồng hồ bay vòng vòng phía trên núi ngó xuống, chứ không thể đáp xuống hoặc bay quá gần vì sợ va chạm núi.

Thấy không cần thiết và khá tốn kém nên chúng tôi không tham gia. Mặc dù bây giờ mới là tháng 5 (mùa hè), nhưng do đây là cao nguyên lại gần núi tuyết nên trời lúc nào cũng lạnh và sương mù bao phủ rất nhiều. Sương phủ cả buổi sáng dày đặc nên ngọn Everest không thể xuất hiện.

Chúng tôi cố gắng sắp xếp ở lại thêm một đêm nữa để hy vọng nhìn thấy cho bằng được ngọn Everest – vì khó mà có cơ hội đi lần nữa, lại xa xôi, lại đất nước khác chứ không phải thuộc Việt Nam hay Ấn Độ. Nhưng rốt cuộc lỗ vốn tiền vé, vì tới ngày hôm sau vẫn chưa thấy được đỉnh Everest cao nhất thế giới ấy.

Dân địa phương nói rằng:

"Muốn thấy Everest chắc chắn nhất thì phải đi vào mùa đông."

Thôi thì nếu còn có duyên nữa thì hẹn dịp khác "Hữu duyên thiên lý nan tương ngộ " mà phải không?

Chỉ có vớt vát chút đỉnh tiền vé là chúng tôi chụp được vài tấm ảnh hoàng hôn trên núi - quá trình mặt trời từ từ, chầm chậm đi ngủ rồi khuất hẳn sau dãy núi. Vài con chim lạc đàn lơ thơ bay tìm mẹ, tìm bạn. Những nhành dương liễu đung đưa theo tiếng chuông của ai đó đánh ngân vang. Rồi thêm được vài tấm ảnh ánh trăng mới mọc, tròn vành vạnh, nhỏ nhắn như cái đĩa trắng treo lơ lửng giữa nền trời xanh nhạt phía sau rặng núi.

Cảnh chung quanh trông thật buồn. Có lẽ chúng tôi là khách viễn xứ, chứ không phải là cư dân thường trú ở đó, nên không thể ở lâu nơi này được. Khí trời lúc nào cũng lành lạnh, nhất là càng về đêm và vào mùa đông thì càng lạnh dữ. Tôi vẫn không hiểu vì sao mùa đông lạnh đầy sương mù mà lại dễ thấy ngọn Everest?

Xung quanh đồi xanh xa xa trong màn sương ẩn hiện vài mái nhà hoặc vài khách sạn, nhà hàng... Trời càng về chiều, về đêm, càng ít thấy người qua lại. Sinh hoạt ở đây có vẻ êm đềm và nhẹ nhàng. Lên đây để dưỡng bệnh, để nghỉ ngơi thư thả thì đúng hơn. Không lẽ tôi lại nói: nơi này thích hợp cho người lớn tuổi, hay trong đạo Phật mình gọi là những người ẩn tu thì càng thích hợp hơn? Vì nơi đây đã xa hẳn những thành phố náo nhiệt, bon chen, tranh giành...

Nepal, thủ đô Kathmandu còn để lại trong tôi hình ảnh những hàng cây hoa thạch thảo với bông hoa nhỏ màu tim tím buồn đến nao lòng. Hoa được trồng hai bên đại lộ, không thấy lá, chỉ thấy hoa, và xác hoa rụng đầy xuống mặt đường như một tấm thảm hoa thủy chung, thật dễ thương. Trên trời là một màu tím nhẹ nhàng, lãng mạn. Những bông hoa tròn nhỏ như đầu ngón tay xinh xắn, chúng sum suê và xoè rộng tán cây của mình

như những tầng cây vú sữa rợp mát của Việt Nam.

Thế thôi! Chúng tôi vẫy tay chào vương quốc Nepal lãng mạn, rồi trở lại xứ Ấn để thăm thánh tích Phật là Kushinagar (Câu Thi Na) - nơi Đức Từ Phụ nhập Niết-bàn, tháp Amaravathi và đạo tràng của ngài Long Thọ...

Và nhân đó, chúng tôi cũng đi viếng những cảnh đẹp và di tích lịch sử tại các thành phố thương mại Mumbai, Madras, Vijayawada và Hyderabad...

5.5. THÀNH PHỐ MUMBAI

Sau khi chiêm bái Câu-thi-na – nơi Đức Phật nhập Niết-bàn – chúng tôi trở lại ga xe lửa của tỉnh Gorakhpur. Tạm biệt bác tài taxi nhiệt tình, tốt bụng và vui vẻ đã đưa chúng tôi từ ga Gorakhpur đến Câu-thi-na rồi lại chở ngược về ga tàu để đi Mumbai (Bombay), vì 5 giờ chiều cùng ngày tàu sẽ khởi hành.

Từ Gorakhpur đến Bombay xa 1.690 km, tàu chạy mất khoảng 35 giờ. Chúng tôi đi loại vé thường, 273 Rupees cho mỗi người, và phải đặt vé trước cả tháng mới có. Đến Bombay khoảng 9 giờ sáng hôm sau.

Mumbai (tên cũ là Bombay) là thành phố của tiểu bang Maharashtra, đồng thời là trung tâm kinh tế – thương mại và phim trường lớn nhất của Ấn Độ. Mumbai là thành phố công nghiệp hiện đại nhất, giàu có nhất của Ấn, vừa là hải cảng lớn vừa là sân bay quốc tế tấp nập nhất của nước này. Hầu hết 50% khách ngoại quốc tập trung nơi đây để kinh doanh, mua bán.

Đây là thành trì công nghiệp của Ấn Độ: từ các xí nghiệp sản xuất máy móc, xe hơi, xe đạp, dược phẩm, dầu khí... cho đến những thứ nhỏ bé như cây kim, sợi chỉ...

Ngoài ra, chính phủ còn đang mở rộng một hải đảo sát bên đất liền đặt tên là New Mumbai. Đảo New Mumbai thông thương với Mumbai bằng những chiếc cầu hoặc đường thủy. Trung tâm chính của thành phố tập trung ở cuối phía nam của bán đảo này.

Sân bay quốc tế Sahar thì cách trung tâm khoảng 30 km về phía bắc. Tại trung tâm thành phố có tới ba ga xe lửa chính, đủ biết nhu cầu giao thông vận chuyển ở Mumbai lớn đến mức nào.

Ni sinh TN Giới Hương tại Mumbai, Ấn Độ, năm 1997.

Việc định hướng trong Mumbai tương đối đơn giản:

Mũi đất nhô ra biển phía nam là Colaba Causeway,

Cực bắc của bán đảo cũng là Colaba.

Hầu hết khách du lịch nước ngoài đến Ấn đều tập trung tại khu vực này vì khách sạn, nhà hàng, điểm giải trí (gần sát bờ biển) ở đây có giá tương đối rẻ. Hai điểm nổi bật nhất cũng nằm tại đây là:

Cổng Ấn Độ (Indian Gateway)

Khách sạn Taj Mahal – khách sạn 5 sao to đẹp, nguy nga như cung điện, nhìn thẳng ra biển.

Cảnh đẹp này thường được in trên các loại postcard như một biểu tượng của thành phố hoa lệ Mumbai. Từ sáng đến chiều, nhất là lúc trời mát, du khách tập trung rất đông tại khu vực này để hóng gió biển và tham gia các tour du lịch do Maharashtra

Tourist Development Corporation (Công ty phát triển du lịch tiểu bang Maharashtra) tổ chức.

Nơi đây có hai tượng đá lớn rất nổi tiếng:

Một là tượng nhà triết học Swami Vivekananda, danh nhân Ấn Độ thế kỷ XIX, cũng là người khai sinh Đại học Delhi.

Hai là tượng Maratha leader Shivaji đang cưỡi ngựa, đặt giữa trung tâm giao lộ năm đường đối diện Cổng Ấn Độ.

5.6. HANG ĐỘNG ELEPHANTA

Chúng tôi cũng mua vé đi tàu qua quần đảo Elephanta ở phía bên bờ biển đối diện, giá 50 Rupees cho mỗi người để viếng thăm một số hang động nơi đây. Khởi hành lúc 9 giờ sáng và trở ra tàu lúc 2 giờ chiều.

Hang động này nghe nói không to lớn bằng hang động Phật giáo Ajanta, Ellora (cũng thuộc tiểu bang Maharashtra). Tuy nhiên, đối với tôi, Elephanta vẫn rất lớn, rất mới lạ và đáng nể, với công sức của con người đẽo đục mà nên. Hang nằm trên đỉnh quần đảo và ăn sâu xuống lòng đất, rất lạnh và rất tối nên phải rọi đèn pin mà đi.

Các tượng đá được khắc nổi trên vách núi, không sơn phết màu, cùng màu đá núi nên phải nhìn thật kỹ, hoặc đưa tay sờ mới nhận ra những hình chạm nổi trên bề mặt núi. Hàng chục tượng lớn gấp ba, bốn lần người thường là chuyện bình thường. Tôi tự hỏi, không biết làm sao sức người mà mỗi ngày mỗi ngày đục đẽo để trở thành những kiệt tác như thế này. Nó cũng giống như một phần Vạn Lý Trường Thành ở Trung Hoa, cũng từ bàn tay, mồ hôi, nước mắt con người mà nên.

Cô Lal Zikpuii giới thiệu rằng nếu đi hang Ajanta và Ellora thì có đến 30 hang động lớn, nơi thuần Thánh tích Phật giáo – chốn nhũ đá, thạch trụ, và nơi các đệ tử lớn của Đức Phật cùng các vị tổ đã ẩn tu. Tôi liền nói: trước khi về Việt Nam, thế nào tôi cũng tìm cơ hội đến thăm nơi đó mới được.

Điểm nổi tiếng nhất của hang động Elephanta là bức tượng thần Maheshmurti có ba đầu, tượng trưng cho:

Brahma – đấng sáng tạo,

Vishnu – đấng duy trì và bảo tồn,

Siva – đấng hủy diệt để tái sinh.

Ngoài ra, còn có tượng thần Siva xuất hiện dưới dạng Ardhanari, biểu hiện sự hòa hợp hai giới tính (nam và nữ) trong một thân thể. Có nhiều tượng mô tả nụ cười lễ của thần Siva và phu thê là Parvati; hoặc thần Siva đang nhảy múa với điệu Tandava, khi ấy trái đất rung chuyển.[201]

Rồi còn có tượng thần Ravana đang choàng tay ôm vào hồn thể của mình là Kailasa (tượng này rất phổ biến ở Ấn Độ), cùng tượng quỷ Lanka...

Chúng tôi không chụp hình nhiều ở đây vì đây không phải là tôn giáo của mình. Trong khi đó, Lal Zikpuii – mặc dầu là Thiên Chúa giáo – lại chụp lia chụp lịa vì cô bé có vẻ thích thú lắm; dù ở Ấn Độ, đây cũng là lần đầu tiên cô đến nơi này giống hệt như chúng tôi.

Nơi đây khỉ rất nhiều vì có hang động và cây rừng cao mọc dọc theo núi mà (vậy chớ công viên nơi thủ đô Delhi mà chúng tôi ở cũng khoái là khỉ và sóc...). Tôi, trong lúc thong thả bước từng bước xuống tam cấp đá của núi để trở ra tàu, tay cầm đung đưa một bịch ni-lông (có chai dầu xanh, kẹo, chùm chìa khóa), có lẽ người được hương thơm ngọt của kẹo, bầy khỉ à vào tôi làm tôi giật mình, hoảng vía... rồi chộp nhanh cái bịch ni-lông trên tay tôi đoang biến mất. Mấy chú bé con Ấn Độ đi bán dạo dọc đường thấy vậy rượt theo. Chỉ có chùm chìa khóa phòng là có giá trị thôi, còn lại bỏ cũng được. Một cuộc rượt đuổi đầy hào hứng. Các chú bé này đã từng ở hang ở núi rồi nên chạy, nhảy, phóng... không khác gì khỉ. Thế là giật lại được, chú khỉ hoảng quá chạy tuốt mất trên cành cây cao rậm rạp. Tôi lấy lại chùm chìa khóa, còn tất cả bao nhiêu tặng chú hết.

201 Hugh Finlay and other authors, *India*, India, 1996, P. 798

Sau đó, chúng tôi có đi viếng biển Mumbai và có xuống tắm khoảng 15 phút. Biển không sạch lắm, nước cạn và không xanh. Với tôi, biển Bombay có vẻ không quyến rũ và đẹp hơn biển Nha Trang và Vũng Tàu. Có lẽ tình cảm quê hương cũng chi phối làm cho mình thấy gần gũi hơn và đẹp hơn với những phong cảnh của nước mình. Như vậy, quan sát chủ quan quá, không hợp khoa học khách quan tí nào cả, phải không?

Tôi cũng chỉ nhớ rằng một góc nào đó của biển Bombay có những hàng phượng vĩ đỏ nở rộ (vì chúng tôi đang ở đây vào mùa hè tháng Năm) dọc theo bờ cát trắng, và phía bên kia bờ cát chạy dài là những đại lộ sang trọng kèm với dãy nhà cao tầng vút tận mây xanh (giống như ở các thành phố lớn của Hồng Kông, Mỹ...), cũng đẹp. Thế là tôi chụp vài tấm ảnh những chùm hoa phượng màu măng cực thắm phía sau nền là sóng biển lăn tăn, và xa xa là những cao ốc nguy nga đứng thẳng. Cảnh biển thế này thì ở Việt Nam mình không có, phải không?

Chúng tôi cũng có đi viếng trường Đại học Bombay. Bước vào khuôn viên của trường tựa như bước vào một thánh đường của Thiên Chúa giáo hơn là bước vào một trường đại học cổ kính của Anh Quốc. Vì trường này là do Anh thành lập vào thế kỷ XVIII, khi Anh bắt đầu đặt nền thống trị ở Ấn Độ, nên dáng dấp kiến trúc đều là của Anh. Trước sân có một tháp đỉnh nhọn như nhà thờ. Trên đỉnh có một đồng hồ rất lớn. Mỗi giờ là chuông đổ, âm thanh vang vang rất xa và uy nghiêm. Từ xa mấy cây số ta cũng thấy được đỉnh tháp đồng hồ này, còn âm vang thì chắc cũng dội xa.

Chúng tôi có viếng vài đền Ấn Độ, vài nhà thờ lớn, khu thương mại buôn bán... nhưng có lẽ là tu sĩ Phật giáo, nên vào đây hơi "hờ hững" thành không có gì đáng nói và lưu tâm, mặc dù ba nàng công nương của tôi cứ năn nỉ đòi vào mà chẳng mua gì cả.

Từ Mumbai đến hải đảo New Mumbai phải đi tàu hơn một tiếng đồng hồ mới tới được, vì đây là một khu vực mới đang xây dựng. Có một nhà ga nhiều tầng hiện đại, sang trọng không khác

gì sân ga ở Đài Bắc hiện đại; những khu thương xá đang mở... tiềm năng nơi đây sau này chắc sẽ phát triển mạnh và sầm uất.

Nói chung, Mumbai đối với một nữ tu như tôi thì không có gì đặc sắc lắm.

Mặt trước của hang động Elephanta Caves.

5.7. MADRAS

Thế là trưa hôm sau, từ ga Mumbai chúng tôi đáp tàu đi Madras. Giá vé khoảng 300 Rupees do chúng tôi đã đặt vé trước cả tháng nên kế hoạch đi không có gì thay đổi. Ngồi trên xe lửa gần 31 tiếng đồng hồ, chúng tôi đến sân ga Madras lúc 7 giờ tối.

Sân ga dĩ nhiên lúc nào cũng đông đúc, ồn ào ngay cả về đêm. Người nào người nấy cũng hối hả chen lấn nhau. Không biết người từ đâu mà đông thế! Chẳng những ban ngày mà về đêm khuya cũng đông nghẹt người chờ tàu, và nhất là người nằm - không phải họ chỉ là những người vô gia cư. Ngay cả những hành khách đợi tàu cũng trải khăn nằm dài một cách tự tại (dân số đông, vận chuyển chỉ có tàu mới đáp ứng nổi; mỗi con tàu chở cả ngàn người... chứ không có xe buýt hay xe hơi nào tải nổi).

Dân số Ấn Độ chiếm hàng thứ hai trên thế giới, chỉ sau Trung Quốc:

Năm 1961 thống kê dân Ấn Độ khoảng 439 triệu,

Năm 1971: 547 triệu,

Năm 1982: 687 triệu,

Năm 1991: 943 triệu,

Năm 1995: 930 triệu,

Đến năm 1998 con số còn tăng nữa. Trong khi Việt Nam hình như chỉ khoảng hơn 80 triệu, con số quá khiêm nhường so với Ấn Độ, phải không?

Lại là tháng Năm – mùa hè nóng nực – mà dân Ấn Độ ăn hành tỏi dữ lắm, hầu như mỗi ngày. Lúc đầu, đa số tăng ni mình qua đây cũng giữ giới Bồ Tát, không ăn hành tỏi, nhưng rồi cũng phải ăn vì nó chống cảm mạo thường hàn. Vả lại, đi đường hoặc đi học mà phải mua đồ ăn của Ấn Độ thì hầu như món nào cũng có hành tỏi cả; nhất là những vị ở trong ký túc xá, họ phục vụ đồ chay nhưng vẫn có hành tỏi. Lại bận rộn và không có thời gian nấu nướng mỗi ngày nữa, nên chúng tôi ăn tuốt luốt luôn. Nhưng đặc biệt, hành ở đây không hăng như ở Việt Nam.

Madras là thành phố lớn thứ tư của Ấn Độ, thuộc tiểu bang Tamil Nadu. Nơi đây có lẽ ít khách nước ngoài du lịch hay kinh doanh, học tập hơn ở Mumbai và Delhi, nên tôi thấy đường xá cũ kỹ, nhà cửa cổ đầy bụi bặm, đỏ và khói xe mịt mù. Xe ô-tô rickshaw là khá phổ biến ở đây, chứ xe taxi ít thấy. Ra đường chỉ thấy hầu hết là những người đàn ông Ấn Độ tất bật, tay xách nách mang, quần áo không được tươm tất, sạch sẽ và cũng không được lịch sự lắm... Chợ búa, siêu thị đơn giản; thành phố cũng không bán hàng gì đặc biệt, sang trọng cho lắm, như ở Delhi vậy mà phong phú hơn.

Nơi đây họ cũng có ngôn ngữ Marathi riêng của họ, và họ cũng có một xưởng phim riêng cho thành phố của mình. Tính tự lực, tự cường của họ mạnh, dù kinh tế không bằng Mumbai

hay Delhi.

Chúng tôi có viếng thêm biển Madras. Biển lớn, ngày đó mới sáng sớm mà sóng rất mạnh (trong khi ở Mumbai, lúc chúng tôi viếng thì hầu như sóng biển nhẹ, triều rút nên biển hiền như một con nước đang ngủ). Biển mạnh thế mà Sanya, Yankna và Lal Zikpuii cũng rủ nhau xuống tắm cho bằng được. Tắm 20 phút là chúng tôi lạnh cóng, leo lên một cái hồ gần đó chúng tôi tắm nước ngọt.

Tại bờ biển, họ có xây một quảng trường với cổng tam quan kiến trúc hiện đại rất lạ, như những tranh ảnh tôi thấy ở Trung Hoa. Cạnh đó cũng có một công viên lớn sát biển, có tượng Mahatma Gandhi – nhà lãnh đạo tài ba của Ấn Độ đã cùng dân tộc Ấn đấu tranh và thoát khỏi ách đô hộ của thực dân Anh – được tạc rất sắc sảo, trông như người thật.

Vì giáp với biển, gió thổi lồng lộng, mát mẻ nên người viếng nơi đây rất đông.

Madras còn có một thành trì rất kiên cố gọi là Fort St. George (Thành George). Thành được xây năm 1653 do Hiệp đoàn người Anh ở Đông Ấn (British East India Company) thành lập. Đến nay, thành đã trải qua nhiều thay đổi, hư hao, tu bổ; bây giờ là nơi tổ chức Hội nghị Lập pháp và Bộ Hành chính của chính quyền Madras.

Đặc biệt ở Madras có một Viện Bảo tàng Nhà nước (Government Museum) trên đường Pantheon, giữa Egmore và Anna Salai. Tòa cao ốc này trước kia thuộc về một nhóm công dân Anh nổi tiếng thành lập như một viện trưng bày các lăng tẩm, các danh nhân, các quan quyền có trách nhiệm cải thiện đời sống xã hội của dân Anh đang sinh sống tại Madras.

Gian chính của viện bảo tàng có những mẫu đá, đồng cổ do các nhà khảo cổ học tìm thấy ở ngay vùng Nam Ấn từ thời đại Chola, Vijayanagar, Hoysala, Chalukya... Nơi đây cũng trưng bày những di tích sưu tập đầy đủ về nhân chủng học. Những gian nhà kế bên là triển lãm các đồ đồng, đặc biệt là những

tượng đá, tượng đồng về cuộc đời Đức Phật từ lúc xuất gia, thành đạo dưới cội Bồ Đề, chuyển pháp luân, nhập Niết-bàn, bàn chân của Ngài... rất nhiều và rất phong phú.

Phải công nhận rằng, nói về viện bảo tàng thì nơi đây là đồ sộ và có nhiều vật trưng bày nhất trong những viện bảo tàng mà tôi từng đến viếng. Không biết bao nhiêu là mấy chục gian phòng to như vậy, trên lầu, dưới lầu, đi dễ lạc như chơi. Rất tiếc, hôm chúng tôi đến là chiều thứ Năm, mới viếng được một chút thì đã đến giờ đóng cửa. Sáng mai, bốn đứa chúng tôi định đến lại để chụp một số hình tượng xưa của Đức Phật để làm tư liệu, nhưng rủi thay vào thứ Sáu, Bảy và Chủ Nhật đều đóng cửa; phải đến thứ Hai mới mở. Không thể nào ở lại đợi tới ba ngày (một ngày thì được), nên chúng tôi đành nén lòng giã từ viện bảo tàng đáng để nghiên cứu này, hẹn có dịp sẽ ghé lại - mà trong lòng vô cùng tiếc nuối. Không biết sau này có ghé được không?

Sở dĩ chúng tôi ghé thành phố Madras vì hai lý do:

Một là, Madras là điểm dừng chân để chúng tôi đi đến Vijayawada và Hyderabad;

Hai là, Madras là thành phố lớn thứ tư của Ấn.

Nhưng đến nơi thì thấy thất vọng quá! Chỉ trừ Viện Bảo tàng Nhà nước nói trên, thật ra đến Madras chỉ để viếng viện bảo tàng đó xem những di tích của Phật thì cũng xứng đáng.

Chúng tôi cũng nghe nói có một Trung tâm Thiền Phật giáo Quốc tế tại ngoại thành Madras, đã có một số quý thầy cô Việt Nam mình từng đến viếng rồi, nhưng rất tiếc chúng tôi không nắm rõ địa chỉ nên cũng không thể ghé được, đành tạm biệt Madras.

5.8. HỒ NAINI TAL

Hội Lưu học sinh Việt Nam tại Delhi do Đại đức H.C. tổ chức chuyến tham quan hồ Naini Tal trong kỳ nghỉ thu năm 1997.

Chuyến đi Naini Tal kỳ này gồm có 30 tăng ni sinh và 10

sinh viên nam nữ Việt Nam. 10 giờ đêm chúng tôi có mặt đầy đủ, nhưng đợi đến 11 giờ xe vẫn chưa đến. Chủ xe họ chẳng giữ uy tín gì cả; nếu không có xe hay có vấn đề gì thì báo cho mình biết, đằng này đợi nước tới chân, cả nhóm 40 người phải nhao nhác đứng lên ngồi xuống sốt ruột. Rốt cuộc đành trở về nhà thầy H.C. ngủ.

Sáng mai, Đại đức T.N. phải đi tìm chỗ thuê xe mãi đến trưa mới có. Ở nhà Đại đức Hạnh Chánh, nhóm nữ – bảy nàng chúng tôi – bắt tay nấu cơm. Sau khi ăn no nê, chúng tôi bắt đầu khởi hành đi trên một chiếc xe buýt khoảng 40–50 chỗ, vừa đủ một chuyến. Chớ lúc đầu định thuê hai chuyến thì mất vui.

Ảnh lưu niệm phái đoàn Tăng Ni sinh Việt Nam tại Naini Tal, ngày 07 tháng 10 năm 1997.
Trong ảnh là Ni sinh TN Giới Hương
(vị trí thứ ba từ phải sang, hàng ngồi, mặc áo nâu)
trong kỳ nghỉ thu của khóa học.

Naini Tal nằm dọc theo dãy sườn đồi Kumaon, cao khoảng 1.938 m, thuộc tiểu bang Uttar Pradesh. Đây là một hồ nước

được bao quanh bởi những dãy đồi rất lý tưởng. Từ nơi này cũng có thể nhìn thấy núi tuyết, nên khí hậu quanh năm mát mẻ. Vào mùa hè, du khách trong và ngoài nước kéo lên rất đông, nên nơi đây được gọi là "thủ đô mùa hè".

Những khách sạn, biệt thự của khu nghỉ mát trứ danh này đều nằm quanh hồ Naini, còn gọi là Tal, do đó mới đặt tên là Naini Tal. Naini Tal là một vùng đất đầy thú vị, với màu xanh mát của thảo nguyên và màu xanh ngọc bích của hồ hòa quyện vào nhau trong làn hơi sương mềm mại.

Hồ này do ông Barron khám phá - người đã thực hiện cuộc thám hiểm của mình bằng chiếc thuyền vào năm 1840. Từ đó, dân chúng bắt đầu tụ tập về đây sinh sống. Rồi vào ngày 16-9-1880, có một trận lở đất xảy ra đã chôn sống 151 người tại vùng Assembly Halls này. Sau đó, dân chúng đã tái tạo vùng đất này, biến nơi đây thành vùng đất bằng phẳng, màu mỡ, và họ đã dựa vào tài nguyên, địa hình của Naini Tal để phát huy xây dựng, khiến nơi đây trở thành một trong những điểm du lịch lý tưởng nhất.

Câu lạc bộ Naini Tal là chủ nhân của những ngôi nhà gỗ nằm ven bờ, duyên dáng ở những góc quẹo uốn khúc quanh hồ. Nơi đây còn tổ chức những cuộc đi bộ và leo núi thám hiểm xuyên rừng, và điểm đến cuối cùng là ngọn Himalaya hùng vĩ.

Naini là một hồ nước vô cùng quyến rũ và trữ tình. Tương truyền rằng hồ xanh Naini này là một con mắt có màu xanh ngọc lục bảo của nữ thần Sati, tức là phu thê của thần Siva.

Khi xưa, nữ thần đã nhảy vào ngọn lửa tế thần bốc cháy cao. Người chồng đau khổ, xót thương đã kéo những gì còn lại của thân thể đang cháy đen đi xuyên qua xứ Ấn. Từng phần rã của khối thịt cháy đen ấy rơi xuống nơi vùng đất này tạo thành hồ Naini, do đó có ngôi đền Naini Devi đặt ở phía bắc cuối hồ.

Kế đó là khu chợ Tây Tạng nhỏ (vì Naini gần giáp ranh với nước Tây Tạng nên hàng Tây Tạng bày bán rất nhiều). Du khách sau những giờ tham quan, du ngoạn, thường tập trung vào đây

để xem và mua sắm.

Nơi đây có nhiều quần áo ấm rẻ hơn ở Delhi, và đặc biệt có những ngọn đèn sáp rất khéo léo với hình thù và màu sắc trông như thật: nào là ly kem, chùm nhãn, trái nho, trái lê, cô vũ nữ, cô gái gánh củi, nữ thần Tự Do, nữ thần Mặt Trời, chú cún nhỏ, chú mèo với đôi mắt nai... tất cả đều làm từ sáp ngũ sắc, rất đẹp.

Tôi không mua vì chúng trông đẹp nhưng không bền, cọ trầy là mất vẻ đẹp liền, nên chỉ đứng chiêm ngưỡng thôi. Còn mấy cô bé Hà Nội thì... ối thôi, mua không biết bao nhiêu mà xuể!

Ngoài hồ này còn có đền Hanumangah và đài Thiên văn khí tượng, phải đi xe khoảng hơn một tiếng đồng hồ mới tới. Đây cũng là những cảnh đẹp trữ tình.

Ngôi đền trông như chùa Một Cột, nằm giữa lòng hồ, nước lung linh bao bọc xung quanh, phải đi đò khoảng 10 phút mới ra tới nơi. Từ đền, chúng ta nhìn xa xa là những thảo nguyên thanh bình, với những chú bò thong thả nhấm nháp cỏ và ngắm trời xanh.

Cách đó khoảng một cây số là đài Thiên văn khí tượng, thỉnh thoảng cuối tuần mới mở cổng cho du khách viếng. Rất tiếc sáng hôm ấy trời sương mù quá (việc đổ sương suốt ngày ở miền cao nguyên này là điều bình thường. May mà bây giờ là mùa thu, chứ mùa đông thì càng dày đặc và không tan nổi), vì sương nhiều không thể thấy gì được nên họ không mở cổng cho viếng.

Sương xuống mịt trời, lạnh buốt, chúng tôi ai nấy khăn mũ trùm kín mít, càng không thể chụp hình. Không ai dám mạo hiểm thuê đò ra đền, vậy mà Đại đức H.C. và vài vị nữa vẫn đi. Mặt trời dần dần lên và cũng dần dần đánh tan lớp mây mù, chúng tôi mới chụp hình được.

Màn sương mờ mờ càng tăng thêm nét ảo ảnh thần tiên. Tôi chụp một cảnh ngôi đền, phía trước là mặt nước phẳng lặng yên, xung quanh là mây và sương trắng hòa lẫn nhau. Cảnh đẹp như thần tiên siêu thoát vậy - thật hiếm có!

Tôi cũng muốn giới thiệu cảnh núi tuyết. Muốn xem được cảnh núi tuyết, phải lên đến đỉnh điểm của một ngọn núi cao 2.270 m. Có bộ phận cáp treo (như chiếc hộp sắt chứa được khoảng 20 người). Giá 30 Rupees cho hai vòng lên xuống, còn một vòng thì 20 Rupees, vì trên này cũng có cư dân ở; họ lên có khi lâu lắm mới xuống, hoặc có khi đi bộ xuống núi.

Lên chóp núi, chúng ta sẽ thấy ngọn Nanda Devi - là ngọn núi cao nhất của xứ Ấn (7.817 m); còn đỉnh tuyết Annapurna I, cao nhất của thành phố Pokhara (vương quốc Nepal), là 8.091 m, chưa kể đỉnh Everest cao nhất thế giới - nhưng tôi chưa ngắm được đỉnh Everest này cũng vì khi lên tới nơi, sương phủ quá nhiều nên không thể thấy được.

Từ đỉnh núi của miền Naini Tal này, chúng ta cũng có thể thấy được dãy núi tuyết trắng Himalaya. Cũng rất tiếc, không thấy được ngọn tuyết nào cả, chỉ thấy sương mù bao phủ và vài đám mây trắng vô tình bay lững thững.

Nơi đây, chúng ta cũng có thể thuê quần áo sắc phục của đồng bào Kumanan (như người Thượng vậy) để mặc chụp hình, phía sau là cảnh đẹp ngoạn mục của dãy núi mờ. Giá chỉ 15 Rupees cho mỗi tấm hình. Nhưng vì không thấy được núi tuyết trắng làm phông cảnh nên không ai tham gia vào tiết mục này cả.

Thế thôi - đó là những gì Naini Tal còn lại trong đầu tôi.

À! Còn một tiết mục rất đặc sắc nữa: thầy H.C. có tổ chức một đêm tiệc Trung thu bất ngờ nhưng vô cùng chu đáo, đầy hứng thú và khiến tất cả mọi người ngạc nhiên - khi những chiếc bánh dẻo thơm lừng (từ Việt Nam mang sang) được bày ra giữa Naini Tal.

Qua Ấn đã ba năm nay, nào có để ý gì tới Trung thu tháng Tám đâu! Phần vì bận học, phần vì đâu có những chiếc đèn kéo quân, hay những cái bánh nướng, bánh dẻo gợi nhớ tết Trung thu nữa mà biết... Vậy mà lần này đi Naini Tal lại trúng vào dịp Trung thu, đại đức H.C. đã âm thầm sắp xếp rất chu đáo, thật cảm động.

Chỉ tiếc rằng đêm ấy không phải đêm Trung thu ở Delhi hay ở Việt Nam, để có thể "*Trăng thanh gió mát, em ngồi em hát, mơ lên cung trăng, em ngắm chị Hằng cùng với chú Cuội ngoài gốc cây đa*" - mà là đêm ở đây, giữa vùng cao lạnh giá, trong phòng bên hồ cũng rét cầm cập. Ai nấy đều khoác lên người đầy áo ấm, khăn, mũ len, nên đành đón Trung thu trong gian phòng nhỏ, với những ngọn bạch lạp lung linh tỏa ánh sáng dịu.

Chúng tôi cùng nhau ca hát thoải mái, vô tư như những đứa trẻ thơ hớn hở trong đêm Trung thu. Đa phần quý thầy có mặt ở đây là sinh viên khóa III, nên trông ai cũng trẻ trung, lại có tinh thần văn nghệ nhiệt tình; thật nhiều "ca sĩ hạng thượng thặng" xuất hiện!

Từ khi xuất gia đến giờ, tôi mới có cơ hội cùng tăng ni sinh sinh hoạt văn nghệ vui vẻ như vậy. Cảm ơn Đại đức H.C. thật nhiều - người đã âm thầm sắp xếp mọi điều, để buổi Trung thu tại Naini Tal trở thành một kỷ niệm đầy ấn tượng, sâu sắc và khó quên.

Tôi nhìn ra bên ngoài... có lẽ trời đang nổi gió, muốn đổ mưa.

TẬP II

MỤC LỤC TẬP I

Chương 6 - DI SẢN PHẬT GIÁO VÀ CÁC MỐI LIÊN KẾT QUỐC TẾ **407**

6.1. Dự án xây dựng tượng Phật Di-lặc tại Bồ-đề-đạo-tràng, Ấn Độ 407
6.2. Mười ngày thuyết pháp của Đức Đạt-lai-la-ma tại Bồ-đề-đạo-tràng 416
6.3. Đức Đạt-lai-la-ma và những ngày đầu Thiên niên kỷ năm 2000 tại Sarnath (Lộc uyển) 428
6.4. Những Thách thức trong mối quan hệ đối tác Liên Tôn giáo 432
6.5. Hội nghị Sakyadhita lần Thứ Sáu 437
6.6. Lịch sử cây Bồ Đề tại Bồ-đề-đạo-tràng 447
6.7. Vài nét về trường Đại Học Nalanda hiện tại 463
6.8. Na-Lan-đà trong Văn học cổ và Văn học Phật Giáo 470
6.9. Một thời Hoàng Kim của trường Đại học Na-lan-đà 485
6.10. Thông điệp giáo dục của Đức Phật 495
6.11. Giới thiệu vài nét về Phật Giáo ở Châu Á và Châu Âu trong Thế Kỷ XX 502
6.12. Suy nghĩ về nền Hòa bình Toàn cầu 517
6.13. Hoa Sen tinh khiết 522
6.14. Trầm tư về ngày Phật Thành Đạo 528
6.15. Lễ Phật Thành Đạo và hội thảo tại Bồ-đề-đạo-tràng 538
6.16. Hội nghị Sakyadhita lần Thứ Bảy 558

Chương 6

Di Sản Phật Giáo Và Các Mối Liên Kết Quốc Tế

6.1

Dự án xây dựng tượng Phật Di-lặc tại Bồ-đề-đạo-tràng, Ấn Độ

Trong những ngày cuối năm 1999, đến Bồ-đề-đạo-tràng, chúng ta sẽ nhận ra có hai sự kiện nổi bật:

Chương trình mười ngày hoằng pháp (20-12-1999 đến 29-12-1999) của Đạt-lai-la-ma.

Vận động phát tâm cúng dường dự án xây dựng bức tượng Di-lặc (*The Maitreya Project*) vĩ đại nhất thế giới tại Bồ-đề-đạo-tràng.

Trong bài viết này, chúng tôi xin được giới thiệu sự kiện thứ hai. Bồ-đề-đạo-tràng (Bodh Gaya) thường được biết đến với cái tên là Buddhagaya, nằm phía Tây dọc bờ sông Ni-liên-thuyền (*Niranjana*), thuộc thị trấn Gaya, tiểu bang Bihar. Bồ-đề-đạo-tràng là nơi quan trọng nhất, thiêng liêng nhất trong lịch sử Phật Giáo, chẳng những nơi đây đánh dấu Sa Môn Cù-đàm đã ngồi thiền 49 ngày và thành Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni Phật, mà còn là nơi đánh dấu hằng hà sa số chư Phật ở đời quá khứ đã thành đạo và cũng là nơi trong tương lai Đức Phật Di- lặc sẽ tu

tập và thành đạo.

Maitreya được bắt nguồn từ tiếng Phạn (*Sanskrit*) là Maitri, nghĩa là lòng từ bao la (*Universalà Love*). Maitreya Buddha là vị Phật tương lai, vị Phật kế tiếp Đức Phật Thích-ca Mâu-ni sẽ hạ sanh nơi cõi đời này, sẽ dùng lòng từ, bi, hỉ, xả vô lượng của mình để chuyển bánh xe pháp và chỉ dẫn chúng sanh con đường thoát khổ.

Phật giáo đại thừa dạy rằng trải qua nhiều ngàn năm, khi mà thời chánh pháp, tượng pháp diệt và qua rồi, thời mạt pháp đến, lúc đó con người không biết đến Phật, Pháp, Tăng là gì; không biết đến trí tuệ, đạo đức, luân lý là gì; lúc đó chỉ có vô minh đen tối ngự trị; chỉ có thọ hưởng dục lạc, chỉ có làm điều tội lỗi... nên phước đức giảm thiểu, tuổi thọ con người sẽ ngắn ngủi, chỉ còn khoảng 10 tuổi là chết. Lại thêm thân người lúc đó xấu xí, dị hợm, hôi hám, đời sống nghèo nàn, thiếu thốn, đau khổ... Rồi thời gian trôi qua, nhiều ngàn năm lại trôi qua, con người lại bắt đầu tu tập gieo trồng đức hạnh, vun xới phước đức, nên tuổi thọ con người được tăng lên tới 80.000 tuổi. Rồi thời gian lại qua, con người không tu lại từ từ giảm xuống 10 tuổi nữa... thì khi đó Đức Phật Di-lặc sẽ xuất hiện trên đời để chuyển bánh xe pháp cho chúng sanh, để chỉ cho chúng sanh con đường tự thoát khỏi những khổ đau hệ lụy. Ngài sẽ dùng lòng từ vô lượng của mình để cứu giúp chúng sanh, để mang sự bình an và hạnh phúc cho mỗi chúng sanh đau khổ. Vì vậy Đức Phật Di-lặc là vị Phật cứu tinh trong tương lai của loài người.

Công trình xây dựng tượng cao nhất thế giới này được Trung Tâm Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa (*The Foundation For The Preservation of The Mahayana Tradition*) (viết tắt: FPMT) đảm trách. Đây là một trong những tổ chức Phật Giáo Đại Thừa có tầm cở quốc tế đã từng và sẽ xây dựng trên 112 dự án như xây dựng những tu viện, những trung tâm an cư, những trung tâm thiền, những nhà tế bần, những bịnh viện, những trường học... trên 24 nước.

Vào năm 1974, Lama Thubten Yeshe, vị Lama Tây-tạng nổi

tiếng này đã thành lập hội FPMT với ý nguyện duy trì, truyền bá trí tuệ tối thượng của đạo Phật cho tất cả mọi con người. Đức Lama này thường nói Bồ-đề-đạo-tràng là the root (cái gốc) nơi tất cả lời dạy của Đức Phật được phát sanh. Để đặc biệt cám ơn tấm lòng tốt của Ấn độ-nơi mà có cái gốc này-ngài ước mơ được xây một tượng Phật Di-lặc-vị Phật tương lai, tại Bồ-đề-đạo-tràng-nơi mà chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai sẽ thành đạo tại đây. Không may ước nguyện chưa thành, thì năm 1984 Đức LamaYeshe tịch và đệ tử của ngài là Lama Zopa Rinpoche, trở thành người kế nghiệp lãnh đạo hội FPMT và sẽ cố gắng thực hiện ước mơ của thầy mình. Năm 1987, một cậu bé Tây Ban Nha được Đức Đạt-lai-la-ma đời thứ XIVÀ xác nhận là hóa thân của Lama Yeshe. Vì thế cậu bé này được xuất gia theo Tây-tạng và được biết với cái tên là Lama Oselà Rinpoche. Hiện nay ngài đang theo học tại tu viện Sera thộc Tây-tạng ở phía Nam Ấn độ.

Hiện nay tại Bồ-đề-đạo-tràng ở chùa Nhật Bản thuộc hệ phái Daijokyo-Japan vào năm 1989 có xây một tượng Phật ngồi thiền giữa lộ thiên cao gần 26 mét (80 feet). Tại Mỹ có tượng nữ thần Tự Do tay giơ cao ngọn đuốc đang cháy, tượng này cao 48 mét. Tại Nhật, thủ đô Tokyo thì có tượng Phật Ushiku một tay đang chỉ trời và một tay chỉ xuống đất, cao 80 mét. Nếu so với hình dáng con người chúng ta 1,6 mét thì những bức tượng trên cũng đã quá cao rồi! Thế nhưng không ai có thể tưởng tượng rằng dự án xây dựng tượng Phật Di-lặc bằng đồng tại Bồ-đề-đạo-tràng này lại cao tới 152.4 mét (500 feet).

Và chúng ta cũng đừng nghĩ là hễ nói đến Đức Phật Di-lặc là cứ phải ông Phật ngồi cười vui vẻ tự nhiên, đầu tròn, bụng bự tựa như ông địa. Thay vì ông địa tay cầm quạt phe phẩy, thì Đức Phật Di-lặc tay cầm chuỗi niệm Phật, hoặc có khi vác bao đồ ăn trên vai, có khi ngồi với sáu chú tiểu thật kháu khỉnh, dễ thương (lục tặc) đang bám, leo trèo, thột lét, chơi giỡn trên người ngài, nhưng ngài không giận mà trái lại còn nở nụ cười thật hỉ xả, bao dung. Đó là tượng Phật Di-lặc phổ biến ở Việt Nam. Còn tượng Phật Di-lặc sẽ xây ở Bồ-đề-đạo-tràng này sẽ dựa theo hình mẫu

tượng nghệ thuật ở thế kỷ I và II sau công nguyên. Lúc đó ở Ấn độ, mẫu tượng nghệ thuật Ấn độ này rất thịnh hành.

Mẫu tượng Phật Di-lặc này còn được truyền và tìm thấy ở nhiều nước lân cân nữa như nước Afghnistan, Pakistan, Nepal, Trung Hoa và Đại Hàn... Như là một truyền thống, nhiều tu viện Tây-tạng đã thờ rất nhiều tượng Phật Di-lặc kiểu này và cũng xây dựng rất to lớn. Như ở tu viện Tashilhunpo có xây một tượng Phật Di-lặc cao 26 mét (80 feet). Ở Nepal, Đức Rinpoche Chobgye Trichen nổi tiếng này cho xây một bức tượng Phật Di-lặc cao khoảng 3 tầng lầu tại tu viện mình vv...

Tượng Phật Di-lặc sẽ xây tại Bồ-đề-đạo-tràng cao 152.4 mét và sẽ được đúc bằng đồng màu vàng, theo nghệ thuật kết hợp cả hai: hiện đại và truyền thống. Với chiều cao và nét mỹ thuật tối cao này, hội FPMT mong kiệt tác này sẽ được đóng góp mình vào danh sách những kỳ quan thế giới và là một tượng Phật cao nhất thế giới.

Tượng Phật này sẽ cao tương đương với một cao ốc có 50 tầng lầu sẽ tọa lạc ngay giữa công viên rộng 45 mẫu Anh (một mẫu Anh = 4046 mét vuông). Đạo tràng Di-lặc (Maitreya Project Land) nằm cách tháp Đại-giác (Maha Bodhi) - nơi kỷ niệm Phật thành đạo và giác ngộ- khoảng 3 cây số.

Ngoài tượng Phật đồng to lớn, hội FPMT dự định sẽ phải xây thêm hàng triệu những công trình nhỏ khác ở trong thân tượng Phật Di-lặc bằng đồng, ở trong đại sảnh và ở xung quanh công viên... với ước muốn, mong nơi đây trở thành một đạo tràng Di-lặc, Hội Long Hoa, một trung tâm tu tập và chiêm bái lý tưởng tại Bồ-đề-đạo-tràng.

Đại sảnh chính sẽ cao như là một ngôi điện thờ có 17 tầng, có thể chứa hơn 4000 người và có hàng trăm ngàn những bức tượng, những bức tranh được đặt hoặc khắc trong góc hoặc xung quanh tường. Có hai tượng: Phật Thích-ca Mâu-ni và Di Lặc cao gần 16,5 mét (50 feet), một bức tranh Phật Di-lặc thêu trên vải lụa (thanka) lớn khác; có 100. 000 những tượng Phật Di-lặc

và Thích-ca Mâu-ni Phật nhỏ; có những bức tranh hoặc tượng của 1000 vị Phật, những bài kinh... Với nghệ thuật sử dụng hình ảnh, màu sắc... hài hòa tuyệt đẹp sẽ diễn tả con đường phát bồ đề tâm và đạt đến giác ngộ; những tranh lụa về cuộc đời của Đức Lama Tsong Khapa; những tranh lụa về cuộc đời Đức Phật; những bức tượng của tám nhân vật vĩ đại của Ấn độ và những danh hiệu của 100.000 chư Phật được khắc trên những ô tường.

Bên trong bức tượng Phật Di-lặc bằng đồng cao 152,4 mét sẽ được thờ xá lợi của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, những vị thánh và những vị pháp sư vĩ đại khác; sẽ thờ vị Chenrezig ngàn cánh tay, 21 vị Quan Thế Âm Bồ Tát, chư Phật Dược Sư, 16 vị A la hán, 35 vị Phật, Đức Lama Thubten Yeshe; những bộ kinh Bát Nhã với nét chữ mạ vàng, bạc, trân châu và mã não; và cũng sẽ thờ các vị thiện thần như: Mitukpa, Kunrig, Thần Kim Cang Tác Đỏa (*Vajrasattva*), Namgyalma, Amitayus, White Tara (*Bạch y*) và 8 vị Bồ tát.

Bên trong công viên rộng 45 mẫu Anh này cũng sẽ xây 100.000 những ngôi tháp, những phòng thiền được tô điểm bằng những bức tượng, được khắc những câu chuyện tiền thân của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, cũng sẽ cho xây một tu viện cho chư tăng, một tu viện cho chư ni, một bịnh viện với cách chữa trị theo phương pháp kết hợp của cả phương Tây, Ayurvedic và Tây-tạng; sẽ xây một trường học, một trung tâm hội nghị và giảng dạy; một nhà trọ cho khách hành hương; một công viên (có thú và nhiều cây cảnh đẹp) cho trẻ em, có hồ nước trong và suối chảy róc rách. Thật là một dự án vĩ đại, có thể xếp vào hàng bậc nhất trên thế giới.

Theo ông Peter Kedhe, người trực tiếp phụ trách về phần kiến trúc nghệ thuật cho biết: Phí tổn của dự án này sẽ hơn 150. 000 triệu dolla Mỹ và thời gian để Hòan thành sẽ khoảng 5, 6 năm. Tuy nhiên, họ sẽ cố gắng Hòan tất công trình vào tháng 12-2004, hoặc tháng 1-2005. Tuổi thọ của tượng Phật Di-lặc này khoảng 1000 năm. Cho nên biểu tượng Hoan Hỉ này sẽ kéo dài khoảng 10 thế kỷ. Lợi lạc chẳng những cho thế hệ chúng ta

mà còn cho cả nhiều thế hệ sắp tới nữa.

Tuy nhiên lợi ích cụ thể hiện tại vẫn là cho người dân Ấn độ, đặc biệt cho dân chúng sống trong thị trấn Bồ-đề-đạo-tràng (Bodhgaya). Nằm trong tiểu bang Bihar, Bồ-đề-đạo-tràng là nơi khô cằn sỏi đá, người dân đói nghèo, nhà cửa xơ xác, không có nhà máy, công xưởng nào cả... Hiển nhiên, khi bức tượng Di-lặc Hòan thành, thì đây sẽ là nơi thu hút du khách nhiều nhất Ấn độ. Nguồn lợi tức du lịch sẽ mang lại ấm no cho người dân tại đây, ngoài ra đời sống tinh thần cũng được an ổn hơn.

Ngay cả trong giai đoạn xây dựng này, công trình đã và đang ổn định công việc làm ăn cho hàng ngàn công nhân Ấn độ, đặc biệt có liên quan đến các nghành như kiến trúc, kỹ sư, tài chánh, du lịch, công viên, làm vườn... Không ai có thể phủ nhận rằng, chính đây là cơ hội tốt nhất cho những xí nghiệp, công nghiệp về vật liệu xây dựng tại hoặc gần Bihar tăng nguồn thu nhập của mình. Một khi công trình này Hòan thành thì lại tiếp tục thuê cả trăm người làm việc để duy trì và làm đẹp cho hội Long Hoa Di-lặc này, cũng như để phục vụ cho khách chiêm bái hàng năm.

Riêng về nghành du lịch, khách hành hương từ trong nước cũng như ngoài nước thăm viếng Bồ-đề-đạo-tràng sẽ tăng lên và nghành du lịch ở Ấn và Bihar nhờ thế mà phát triển.

Cũng chính vì thế mà tổng thống Ấn độ Shri K. R. Narayanan trong buổi lễ đặt viên đá xây dựng Đạo Tràng Di-lặc vào tháng 03, 1996 đã nói:

Tôi rất vui được biết sẽ có một tượng Phật Di-lặc bằng đồng xây tại Bồ-đề-đạo-tràng. Sự hưng thịnh của đạo Phật là sự minh chứng giá trị của đức tính Từ, Bi, Hỉ, Xã và Vô ngã, Vị tha. Dự án Di-lặc này là sự kết hợp của hai nhu cầu tinh thần và thực tiễn của quý phật tử xa gần. Công viên xinh xắn bao quanh tượng Phật Di-lặc hiển nhiên sẽ tạo cảnh quang thanh thoát, sẽ làm cho thân và tâm của khách hành hương chiêm bái khinh an và an lạc hơn. Tôi tin rằng dự án này đóng góp vào sự hoằng truyền giá trị Từ, Bi, Hỉ, Xã, Hòa bình và Bình đẳng trong nhân

loại, thì đạo tràng Di-lặc này càng thích ứng hơn với thế giới ngày nay, nơi mà có nhiều sự bạo động, ganh ghét, đói khát và bịnh tật.[1]

Thật vậy khi dự án Hòan thành, Ấn độ - đất nước đa tôn giáo này - sẽ trở thành giàu hơn, không chỉ về văn hóa, nghệ thuật... mà cả kinh tế, chính trị, triết học, thương mại vv...

Hơn nữa hội FPMT cũng mong rằng nhiều người, không kể là tăng ni hay không tăng ni, phật tử hay không phật tử, sau khi đến và chiêm ngưỡng tượng sẽ tăng trưởng bồ đề tâm, thực hành lời Phật dạy để giải thoát. Hình ảnh Từ, Bi, Hỉ, Xã của bức tượng Di-lặc làm vơi đi phiền não tham, sân, si, mạn, nghi, tật đố... và khiến cho tâm thuần tịnh, tăng trưởng bồ đề tâm, phát triển tứ vô lượng tâm (từ, bi, hỉ, xả) và để hoa tâm khai nở, hóa độ chúng sanh.

Thế là những người được chiêm ngưỡng tượng được gặt hái vô lượng phước báu.

Có lần, được vua Sagyalà hỏi về công đức người xây tượng và chùa tháp, Đức Phật đã trả lời rằng có bao nhiên hạt cát (atoms) ở trong tượng Phật, thì người xây dựng và cúng dường tượng đó sẽ được bao nhiêu lần tái sanh làm vua của trời, người. Có bao nhiêu hạt cát ở trong tháp và chùa đó, thì có bao nhiêu lần người ấy đạt được thiền định, có bao nhiêu kiếp người ấy đạt được an lạc trong đại định tối thượng, được an lạc trong chánh kiến, chánh định và chánh giải thoát khỏi sanh, già, bịnh, chết.

Tục ngữ Việt Nam có câu: Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao; cũng như để tạo phước báo sâu dày trong Phật Pháp, hội FPMT và tất cả quý phật tử nên phát tâm mỗi người đóng góp chút công, chút của... góp sức mình vào cho dự án này được thành tựu, với tâm nguyện hướng về Hội Long Hoa - Khi Đức Phật Di- lặc ra đời. Hiển nhiên với một công trình xây dựng đồ sộ và vĩ đại như thế thì hội FPMT rất cần sự phát tâm từ tâm lực đến vật lực của tất cả chư tăng ni, phật tử, của những hội, những đoàn thể... trên khắp thế giới.

1 The Maitreya Project, trang 3, FPMT, 1999.

Công đức phát tâm của quý tăng ni, quý phật tử, các chuyên gia kỷ thuật, nghệ thuật... thật là vô lượng. Như ai muốn phát tâm, góp phần mình vào dự án xây dựng Đạo Tràng Di-lặc này, nhất là vào dịp thiên niên kỷ thứ ba mới này, năm mới 2000 này, thì xin liên lạc với:

Maitreya Project, Bodhgaya, Distrist Gaya, Bihar, 824231, India.

Tel: (91) 631400620/621/727

Fax: (91) 631 400774

Email: bodhgaya@maitreya-statue. org

Hoặc là:

Nepalà Project Office, GPO Box 1981, Kathmandu, Nepal. Tel: (977) 1426039

Fax: (977) 1410992

Email: kathmandu@maitrey -statue. org

Hoặc là:

Maitreya Project Taiwan, F 9-4, 81, SEC 3, Pa Te Road, Taipei.

Tel: (886) 2 579 5988

Fax: (886) 2 579 4548

Email: taiwan@maitreya -statue. org

Dự án đang thi công với tâm nguyện thiết tha của Hội FPMT mong sớm Hòan thành trước năm 2005.

Đức Đạt-lai-la-ma đời thứ XIVÀ (là vị đã thuyết pháp mười ngày liên tục từ 20-12-1999 đến 29-12-1999 nơi hội trường Kalachakra tại Bồ-đề-đạo-tràng) đã cầu nguyện cho dự án xây dựng tượng Phật Di-lặc này được thành công mỹ mãn và đã nói rằng:

"Công trình này là kết quả của tâm lực và nguyện lực của chúng ta. Từ tâm nguyện của tôi, tôi xin tán thán và nguyện

cũng như ước mong công trình này sẽ mang lại lợi ích cho việc hoằng pháp và cho đời sống của tất cả chúng sanh. Tôi rất mong công trình thành tựu viên mãn và chân thành cảm niệm ân đức quý phật tử, ban tổ chức, và tất cả quý vị đang thực hiện công trình".

(Bồ-đề-đạo-tràng, tháng 01-1998)[2]

Cùng với tâm hướng ấy, tôi thành tâm cầu nguyện cho công trình này được thành công mỹ mãn. Nếu nhắm mắt nghĩ rằng tiền (money) từ đâu sẽ đổ vào để cho thành tựu dự án này, thì tôi không dám nghĩ đến. Tuy nhiên, nếu những công trình, những hành động... Với những mục đích và ý hướng cao thượng làm vì người, thì tôi tin rằng phép Phật nhiệm mầu, vạn pháp vận hành bất khả tư nghì sẽ nhậm vận cảm ứng đến quý tăng, ni, phật tử và các vị sẽ phát tâm bằng cách hợp lực, hợp công, hợp của... để cho công trình được thành tựu.

Công trình đang chờ đợi sự phát tâm từ quý vị.

Vài dòng chữ nhỏ giới thiệu dự án đến các độc giả, cộng chút lòng thành xin cúng dường lên mười phương chư Phật. Hồi hướng công đức này, nguyện cho ngày khánh thành Đạo Tràng Di-lặc tạo Bồ-đề-đạo- tràng sớm được thực hiện.

Nam Mô Đương Lai Hạ Sanh Di-lặc Tôn Phật tác đại chứng minh.

Viết tại thư viện Mahabodhi Mahavihar,
Bồ-đề-đạo-tràng, Ấn độ.
Đêm cuối cùng (31 -12) của năm 1999.

Sách tham khảo:

- The Maitreya Project, FPMT, 1999.

2 'The Maitreya Project', trang 2, FPMT, 1999.

Mười ngày thuyết pháp của Đức Đạt-lai-la-ma tại Bồ-đề-đạo-tràng

Bồ-đề-đạo-tràng, nơi cách đây hơn hai mươi thế kỷ, sa môn Cù Đàm đã ngồi thiền dưới cội cây bồ đề rậm lá, bên dòng sông Ni Liên xanh mát êm đềm chảy, trên nắm cỏ Kusa (kiết tường) của người chăn cừu cúng... và rồi vào canh cuối của đêm thứ 49 trong chuỗi tịnh tâm liên tục đó, ngài đã đạt đại chánh giác hiệu là Thích-ca Mâu-ni Phật. Từ đó, nơi đây trở thành một trung tâm quan trọng chính, một nơi thiêng liêng nhất chẳng những cho Phật giáo Ấn độ mà còn cho tất cả giới Phật giáo trên thế giới về đây lễ lạy chiêm bái.Vì thế vào những ngày lễ như là lễ Phật Đản, lễ Tự tứ, lễ Thành đạo... ta sẽ thấy nơi đây hội đủ các màu y, nào là y đỏ đậm của tăng lữ Tây-tạng, y màu cam đậm của tăng đoàn Ấn độ, Miến Điện, y màu vàng tươi của tăng chúng Việt Nam, Mỹ Úc, y màu cam tươi của tăng lữ Tích Lan, Thái Lan, y màu đen của tăng đoàn Đài Loan, Nhật Bản cùng hòa lẫn với các màu áo tràng nâu, đen, xám, trắng... của các phật tử tại gia năm giới... Thế nhưng hôm nay Bồ-đề-đạo-tràng với sự quang lâm của ngài Đạt-lai-la- ma, vị giáo chủ của Phật giáo Tây-tạng, đến Bồ-đề-đạo-tràng với chương trình thuyết pháp liên tục mười ngày (từ 20-12-1999 đến 29-12- 1999) với sự hội tụ của hơn 5000 tu sĩ Phật giáo Tây-tạng khoác y đỏ đậm đã khiến cho Bồ-đề-đạo-tràng bỗng chốc biến thành một cõi lạc bang của Phật giáo Tây-tạng.

Thật đúng như thế! Như là một huyền thoại. Dọc theo những con đường để đi đến tháp Đại-giác (nơi Đức Phật giác ngộ) và đến hội trường Kalachakra (Kalachakra Maidan) nơi Đức

Đạt-lai-la-ma thuyết giảng, đầy những bóng tăng ni Tây-tạng hoặc bóng những vị tu sĩ phương Tây nhưng đắp y và tu theo phật giáo Tây-tạng... Những gương mặt thanh thoát, trầm tĩnh, nhẹ nhàng... hầu hết đều là còn rất trẻ tuổi và cũng có vô số là những chú điệu nhỏ từ 7 đến 15 tuổi rất nhanh nhẹn, tươi tắn rạng rở trong bộ y giải thoát của mình... đều hướng đến quãng trường Kalachakra nằm phía tây bắc của đại tháp và cách đại tháp khoảng 500 mét để nghe pháp.

Ngoài những tu sĩ Lama này còn có trên 2000 những phật tử Tây- tạng, phật tử hải ngoại mà đa phần là thuộc những nước Tây Âu như Mỹ, Thụy Điển, Pháp, Tây Ban Nha, Đức, Ý, Hòa Lan, Bỉ... và các nước Nam Á như Singapore, Hồng Kông, Đài Loan, Thái Lan, Việt Nam... cũng đến tham dự.

Để phục vụ nhu cầu tiêu dùng, ăn uống, ở cho số lượng đông đúc này, dĩ nhiên những người Tây-tạng đã nhanh chóng hình thành những chợ nhóm tạm dọc theo lề đường, vĩa hè để bán đủ các loại vải vóc, giày dép, áo mũ ấm cho mùa đông, băng video, kinh sách, hình tượng Phật, card theo kiểu Tây-tạng... Những quán gió (nghĩa là quán cất tạm) bằng lều vải theo kiểu du mục của Tây-tạng nhưng cũng gắn bảng hiệu để những cái tên rất kiêu là restaurants (nhà hàng) với những món ăn Tây-tạng rất ngon và dĩ nhiên giá rất rẽ... Và cũng là những lều vải chen chúc nhau nhưng được ngăn từng buồng với những cái tên guest house (quán trọ) với giá thật bèo cho dân Tây-tạng nghèo ở tạm suốt chương trình thuyết giảng mười ngày này. Chợ nằm trong khu trung tâm từ đại tháp đến hội trường Kalachakra, nên mọi người trừ giờ ngài Đạt-lai-la-ma giảng ra đều tựu trung tại đây. Đứng từ dốc cao ngó xuống, chúng ta sẽ không nghĩ đây là Bồ-đề-đạo-tràng, nơi mà người dân Ấn thường cư ngụ, hoặc chúng ta sẽ không nghĩ đây là Bồ-đề-đạo- tràng của toàn Phật Giáo trên thế giới, mà hình như trong giai đoạn thời điểm này, nơi đây bỗng biến thành một cõi lạc bang riêng của chư tăng ni phật giáo Tây-tạng và đời sống người dân Tây-tạng với những chợ búa và quán lều của họ.

Đề tài và nội dung mà đức Đạt-lai-la-ma sẽ thuyết giảng trong chương trình này là:

Những học giới của ngài Thánh Thiên (*Shantidevas Shiksa Samucácaya - compendium of Advice*).

Bồ Tát Hạnh (*Boddhisattvacharyavatara - The Boddhisattvas Way of Life*).

Hòa cùng với các thính giả, mỗi ngày chúng tôi (Sư GN, đại đức TĐ, Sư BC, đại đức ĐVÀ và tác giả) đều được nghe hai thời pháp nhủ:

Sáng từ 9 giờ đến 11 giờ và chiều từ 1:30 đến 4:30.

Những pháp âm của ngài như từ cõi tâm linh giác ngộ mạnh mẽ truyền rót vào trong tâm khảm chúng tôi:

...Chúng ta là những con người ở trong cuộc đời ngũ trược này, chúng ta phải tự giải thoát cởi trói mình từ thân phận khổ đau, hệ lụy thành một con người hạnh phúc tự do thoát mọi ràng buộc. Chúng ta phải chuyển hóa mình từ kiếp sống vô minh, phiền não đạt đến đỉnh cao giác ngộ và giải thoát, lợi mình, lợi người và tự giác, giác tha... Muốn được như vậy, chúng ta phải thực hành bồ tát đạo, bồ tát hạnh - ngay giữa cuộc đời này, phải dấn thân cứu khổ và dìu dắt chúng sanh thoát vòng mê lầm, khổ não. Hãy nặng lòng vị tha, mang lại hạnh phúc, giải thoát cho tất cả. Hãy nguyện cứu độ tất cả chúng sanh còn mê lầm và đau khổ. Hãy nguyện đoạn tuyệt tất cả những nguyên nhân gây ra khổ não cho chúng sanh. Hãy nguyện học tất cả những đạo lý và pháp môn cứu khổ chúng sanh. Hãy nguyện sẽ thành Phật và làm cho tất cả chúng sanh thành Phật để cùng đạt đến đỉnh cao vô thượng, tuyệt vời của giác ngộ, giải thoát miên viễn...

Lời của ngài mạnh mẽ, tha thiết và tràn đầy tình thương đã làm cho chúng tôi vô cùng xúc động và im lặng lắng nghe. Thường là giảng xong mỗi đoạn, ngài nhìn đại chúng cười thật tươi, vô tư và thật tự nhiên thân mật như một người cha trìu mến ngó xuống đàn con dại. Mỗi ngày trước khi vào giảng ở mỗi buổi thuyết pháp, hội trường chúng tôi đã rúng động bởi

những âm thanh trầm hùng của hàng ngàn người con Phật đang tụng kinh điển Tây-tạng đồng thanh tán thán Đức Thích- ca Mâu-ni Phật.

Âm thanh của trống, linh... và đặc biệt là âm "hhừ... hhừ... hhừ... hhừ..." hùng tráng từ trong những cuống họng của các vị Lama đội mũ lông vàng phát ra, khiến cho ta tưởng như là mình đang ở trong cõi rừng rú thiên nhiên với những tiếng vang vọng của núi rừng thức giấc trở mình tỉnh dậy.

"Ton - pa chom - dan - da de - zhin - she - pa dra - chom - payang - dak - par dzok - pai sang - gya

rik - pa - dang zhap - su dan - pa de - war shek - pa jik - ten kyen - pa

kye - bu dui - wai kha - lo - gyur - wa la – na - me - pa Iha – dang mi - nam - kyi ton - pa

sang - gya chom - dan - da palà gyalà - wa shakya - tup - pa - la chak - tsalà lo cho - do kyap - su chi – wo".

Tạm dịch:

"Bậc Đạo sư, Thế-tôn, Đấng Như Lai, Bậc A la Hán, bậc Toàn Giác và Đấng Giác Ngộ.

Ngài Toàn Giác trong hiểu biết và thực hành - Sugata - Bậc hiểu biết cuộc đời.

Bậc Điều Ngự, Đấng Đạo Sư của trời và người.

Hướng đến Ngài, Đức Phật, Thế-tôn, Người chiến thắng vinh quang - Thích-ca Mâu-ni Phật.

Chúng con phủ phục kính lạy và xin được quy y".

Sau đó họ lại tụng tiếp đến Tâm kinh Bát Nhã (*the Heart Sutra*), kinh Loại Bỏ Chướng Ngại (*Removing Obstacles*), Kinh Tán Thán Đức Đạt-lai-la-ma. Có một số vị tăng bưng bát nhang trầm đi xông khắp trong hội trường. Khói trầm ngào ngạt, hương thôm bay tỏa cúng dường lên chư Phật và đại chúng. Trong khi đó đạo tràng lại tụng kinh Cúng Dường Mạn-đà-la (*Mandala*);

rồi quy y Phật và phát bồ đề tâm. Rồi chúng tôi lại được thưởng thức cả âm thanh êm êm trầm lắng của tiếng Pali do tăng đoàn Ấn và Thái tụng cúng dường. Rồi tiếng thánh thót sáo vang, nhẹ bỗng của kinh tụng từ quý thầy, quý ni sư người Đài Loan. Nhờ những kinh tụng này mà đạo tràng ở mỗi buổi giảng đều trở nên thật trang nghiêm, sùng kính và mang đầy tính chất tôn giáo. Ở giữa mỗi buổi giảng có nghỉ giải lao vài phút để cúng trà, bánh và Rupess (mỗi tu sĩ được cúng 50, 80 hay 150 Rupees tùy ngày và tùy theo tịnh tài phật tử cúng nhiều hay ít). Trong khi cúng dường đó cũng tụng kinh cúng dường và sau mỗi buổi giảng đều có tụng kinh Hồi Hướng và hát bài ca Bất Tử (*Song of Immortality Longlife Prayer for His Holiness the Đạt-lai-la-ma*) để cầu nguyện cho Đạt-lai-la-ma khỏe mạnh và sống lâu. Sau đó tăng lữ và cảnh sát hộ tống đưa ngài về chùa Tây-tạng gần đó an nghỉ.

Để bảo đảm và giữ an ninh trong suốt chương trình ngài thuyết giảng, tất cả thính giả chúng tôi không được mang theo túi xách theo, không được mang đồ điện tử, máy quay phim, máy chụp hình (trừ nhà báo có giấy phép) và ống nhòm theo. Chúng tôi chỉ được mang máy radio để bắt đài FM nghe ngài giảng. Ngài giảng bằng tiếng Tây-tạng, cùng một lúc cũng được dịch ra thành ba ngôn ngữ: Anh, Hoa, Ấn. Có ba hội trường nhỏ xung quanh, gắn ba cái loa dành cho ba ngôn ngữ đó. Ai muốn nghe ngôn ngữ nào thì tới hội trường ngôn ngữ đó rà đài FM và gắn ống nghe để nghe... Ngoài máy radio ra, chúng tôi còn được phép mang tập vở, bút, bồ đoàn hoặc tấm lót ngồi, chai nước và tách để đựng trà khi chư tăng mang trà tới cúng.

Trước khi bước vào hội trường Kalachakra, chúng tôi phải đi qua những cái cổng nhỏ, nơi có những nam nữ cảnh sát kiểm soát khắp thân người và vật dụng đem theo rất kỹ lưỡng. Những vị tới sớm vào những ngày đầu của chương trình thì được làm cái thẻ (*badges*) vào cổng, do đó được quyền ngồi ở trên, đi tới đi lui và được ngồi gần tòa ngồi của Đạt-lai-la-ma. Còn chúng tôi tới trễ 4 ngày, nên hết đơn. Đơn để điền là đơn đăng ký làm

thành viên của Hội Phật Giáo quốc tế (*Registration Form for Internationalà Buddhist Councilà Members*) cho chương trình thuyết giảng của Đức Đạt-lai-la-ma ở Bồ-đề-đạo-tràng vào tháng 12, 1999.

Theo bản thông tin do Hội Dự án Tượng Phật Di-lặc (*The Maitreya Project*) viết thì có khoảng hơn 150 nhân viên Tây-tạng, Ấn, Mỹ, Pháp, Úc, Malaisia, Đài Loan, Hồng Kông và những người tình nguyện nằm trong ban tổ chức để công quả phục vụ cho chương trình. Về phần kinh phí, thì chương trình của Đạt-lai-la-ma do Hội Dự Án Tượng Phật Di- lặc này bảo trợ. Nhưng tài chánh của hội này cũng từ tiền của các phật tử trên thế giới cúng dường, do đó họ kêu gọi thính giả tự nguyện cúng dường. Dọc bên trái của hội trường là những lều vải lớn, dọc đường đi và nhất là trước cửa đại tháp, nhiều chư Tăng Tây-tạng hoặc ngồi bàn hoặc đứng kêu gọi cho vấn đề này.

Việc cúng dường được chia ra làm 5 phần:

1. Phần cúng dường cho chi phí tổ chức những buổi giảng dạy của Đức Đạt-lai-la-ma.
2. Phần cúng dường cho buổi điểm tâm và tịnh tài cho chư tăng trong những ngày giảng.
3. Phần cúng dường trà cho chư tăng và phật tử trong những buổi giảng.
4. Phần cúng dường cho Dự án Xây Tượng Phật Di- lặc cao nhất thế giới tại Bồ-đề-đạo-tràng (tôi sẽ có một bài riêng giới thiệu cho dự án này).
5. Phần cúng dường cho dự án xây bịnh viện và trường Tiểu Học Cộng Đồng Maitreya Project.

Vị nào muốn phát tâm cúng phần nào, thì cứ tùy hỉ cúng phần ấy.

Theo ban tổ chức phỏng đoán cho biết chi phí cho toàn buổi lễ 10 ngày này khoảng từ 140.000 đến 150.000 dolla Mỹ.

Dọc hàng rào của hội trường Kalachakra này và dọc đường

đi có treo bảy tấm biểu ngữ viết những lời dạy của ngài Thánh Thiên và Đức Đạt-lai-la-ma thứ XIVÀ tán thán về hạnh từ bi. Bảy biểu ngữ này được viết thành bốn thứ tiếng: Tây-tạng, Ấn, Anh và Hoa ngữ. Nội dung của những biểu ngữ như là:

1) May I be the doctor and the medicine and May I be the nurse. For allà sick beings in the world untillà everyone is healed (*Bodhisattvacharyavatara III:8*).

Tạm dịch:

Con nguyện làm vị lương y, làm lương dược, làm y tá cho bệnh nhân trên cuộc đời này, cho đến khi ai ai cũng đều mạnh khỏe (*Bồ Tát Hạnh, chương III, bài kệ 8*).

2) Reply upon the boat of a human body, Free yourself from the great river of pain! As it is hard to find this boat again; This is no time for sleep, you foolà (*Bodhisattvacharyavatara VII: 14*).

Tạm dịch:

Hãy nương thân này mà vượt qua biển khổ. Nếu chưa nhận ra mà yên giấc ngủ thì ngu dại thay! (*Bồ Tát Hạnh, chương VII, bài kệ 14*).

3) Having seen the mistakes in cherishing myself and the ocean of good in cherishing others; I shallà completely reject allà selfishness and acácustom myself to acácepting others (*Bodhisattvacharyavatara VII: 113*).

Tạm dịch:

Khi con nhận ra những sai lầm về ngã ái và biển phước của lòng vị tha. Con nguyện loại bỏ tâm vị kỷ và thực hiện hạnh vị tha (*Bồ Tát Hạnh, chương VII, bài kệ 113*).

4) There is no evilà like hatred and no fortitude like patience.

Thus I should strive in various way to meditative on patience (*Bodhisattvacharyavatara VI: 2*).

Tạm dịch:

Không có ác nào hơn sân hận. Không có dũng lực nào hơn kiên nhẫn. Vì thế bằng mọi cách con phải hành trì để đạt được kiên nhẫn (*Bồ Tát Hạnh, chương VI, bài kệ 2*).

5) If by one person s suffering, the suffering of manày would be destroy, surely kindhearted people would acácept it. For the sake of themselves and others (*Bodhisattvacharyavatara VIII: 105*).

Tạm dịch:

Giả sử làm đau khổ cho một người để hủy diệt sự đau khổ của nhiều người, thì lòng từ đó được chấp nhận, vì lợi ích cho chính họ và cho những người khác (*Bồ Tát Hạnh, chương VIII, bài kệ 105*).

6) For as long as space endures and for as long as living beings remain, untilà then may I too abide to dispelà the misery of the world: (*Bodhisattvacharyavatara X: 55*).

Tạm dịch:

Nếu còn có một không gian nào, còn có một chúng sanh nào sót lại, thì con còn ở lại cuộc đời này để xua tan những đau khổ của họ (*Bồ Tát Hạnh, chương X, Bài Kệ 55*).

7) My religion is kindness to others (*His holiness to Fourteenth: Đức Đạt-lai-la-ma*).

Tạm dịch:

Đạo Phật là đạo từ bi (*Đức Dalai Lam đời thứ XIV*).

Hương hoa Phẩm hạnh từ bi vì người của các bồ tát được tỏa khắp Bồ-đề-đạo-tràng bằng âm thanh, bằng sắc tướng, bằng hành động, bằng mọi phương tiện..., Đức Đạt-lai-la-ma đã khéo làm cho tất cả chúng tôi như được sống lại với Bồ Đề Tâm Hạnh của mình, khiến cho chúng tôi những ai chưa phát Bồ-đề tâm thì nay phát, những ai phát rồi thì phát triển tốt hơn...Hàng ngàn những con người với tâm hạnh bồ tát từ trên mọi nẻo đường của thế giới, về tụ họp tại đạo tràng Kalachakra này cùng nhau làm bạn lữ, cùng nhau tu tập đi đến Phật quả, tiếp nối con đường chư Phật, chư Tổ, chư Lama đã đi...

Đêm nay 28-12-1999 những ngọn đèn cày xung quanh đại tháp, xung quanh hội trường Kalachakra lung linh tỏa sáng. Gió đã ngưng lại. Cây cũng đứng lặng im. Chỉ có ánh nến lung linh và chỉ có ánh mắt lóng lánh bùi ngùi của những người con Phật còn như tiếc nuối những thời pháp nhủ cuối cùng của chương trình thuyết pháp 10 ngày của Đức Đạt-lai-la-ma. Ngày mai 19 -12 -1999 Đức Đạt-lai-la-ma sẽ cùng tăng đoàn Tây-tạng tiến đến thành Ba-la-nại (*Varanasi*) để tụng kinh, lễ lạy, ngồi thiền cầu nguyện cho năm mới 2000 tại đại tháp Sarnath (*Lộc Uyển-Vườn Nai*) nơi Đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên cho 5 anh em Kiều-trần-như. Và vào ngày đầu xuân 01-01-2000 ngày đầu tiên của thiên niên kỷ thứ ba này, Đức Đạt-lai-la-ma sẽ đọc Bản Tuyên Ngôn Hòa Bình tại Sarnath. Tiếc rằng chúng tôi không thể đi theo tham dự được, vì vào ngày đầu tiên quan trọng này tại Bồ-đề-đạo-tràng, chùa Việt Nam (*Việt Nam Phật Quốc Tự của Thầy Huyền Diệu*) P.O. Bouddha Gaya, P.C. 824231, Gaya Dist, Bihar, INDIA, có tổ chức buổi lễ mừng xuân dương lịch 2000 và khánh thành chuông Hòa Bình vào lúc 8 giờ sáng, 01-01-2000. Rồi chương trình đón xuân sẽ tiếp tục lúc 9 giờ tối, gọi là lễ cúng đèn với 10.000 ngọn đèn cày cúng dường tại đại tháp nơi Đức Phật ngồi thiền và giác ngộ để cầu nguyện cho thế giới hòa bình và nhân dân an lạc.

Và cũng vào ngày đầu xuân 01-01-2000 này sẽ có một buổi lễ cầu nguyện Hòa bình được tổ chức tại khoảng sân rộng phía

tay phải của Đại Tháp, gồm có các vị bồ tát Hóa Thân, Hành Giả-Thân Chứng, Lama và chư tăng ni ở khắp nơi trên thế giới quy tụ về. Buổi lễ này do chư tăng Tây-tạng và phật tử ở nhiều nước hợp tác tổ chức.

Thật là một việc làm vô cùng quý báu và vĩ đại. Cơ hội hy hữu ngàn năm chỉ có một lần. Chúng ta nếu có điều kiện nên đóng góp và tham gia vào buổi lễ cầu nguyện Hòa Bình cho Thế Giới năm 2000 tại Bồ-đề-đạo-tràng nơi Đức Phật giác ngộ, tại Ấn độ này. Vả lại, người Việt chúng ta tin rằng những gì chúng ta cầu nguyện, những gì chúng ta hành động, nói năng, suy nghĩ... ở giây phút đầu năm, giây phút giao thừa của tết âm lịch hay đầu xuân của tết dương lịch thì cũng sẽ được linh ứng và hiệu quả.

Với lòng tin đó, người Việt chúng ta vào những ngày đầu xuân thường tới thăm viếng lẫn nhau để cùng chúc tụng nhau những điều tốt lành cho đất nước, cho thầy tổ, cho người thân bạn bè và cho cá nhân mình. Cũng với tâm tư đó, chúng tôi những du học sinh tại Delhi đã lên đây để tham dự buổi lễ đại cầu nguyện này. Hòa chung cùng đại tâm tư của mọi người con Phật từ các nơi quy tụ về nơi thánh địa Bồ-đề-đạo- tràng này, chúng con thành tâm kính lễ 10 phương chư Phật, chư Bồ Tát gia hộ cho năm cũ đã qua, năm mới 2000, thiên niên kỷ thứ ba mới sắp bước đến, cầu cho mưa thuận gió hòa, quốc thới dân an, thế giới hòa bình và chúng sanh an lạc.

Đêm đã khuya. Sương đã xuống nhiều. Ánh đèn đường vàng tỏa mờ mờ ảo ảo trong sương. Thế nhưng màn đêm và sương phủ không cản được phiên chợ nhóm Tây-tạng này. Vẫn rừng y đỏ sậm của những Lama rủ nhau đi mua sắm, hòa lẫn trong những người dân Tây-tạng qua lại rộn rịp; vẫn tiếng cười nói, trả giá huyên thuyên; vẫn những điệu nhạc Tây-tạng vang vang náo động hấp dẫn chào mời khách mua băng casset được bán dọc lề chợ; vẫn thế... Tôi kéo cao cổ chiếc áo len lam lên và rút đầu mình trong đó. Hướng về phía trước, tôi cuối mặt bước đi. Mai này khi Đức Đạt-lai-la-ma đi rồi, con chợ nhóm Tây-tạng này sẽ

biến mất và đi theo ngài phải không? Đạo Tràng của Phật Giáo Tây- tạng một lần nữa như huyền thoại bỗng biến mất và trả lại Bồ-đề-đạo- tràng yên tĩnh cho thị trấn Gaya. Ngài đi rồi, người dân Tây-tạng đi rồi, con chợ nhóm nhỏ cũng tan nhưng... thật ra... vẫn còn... ở lại... trong lòng người, trong lòng người phật tử, trong Phật giáo, trong lòng Phật giáo Ấn độ, trong lòng Phật giáo thế giới phải không? Phải chăng hình ảnh của Đức Đạt-lai-la-ma, hình ảnh của Phật Giáo Tây-tạng đã đóng góp quá lớn trong công cuộc chấn hưng Phật Giáo tại Ấn độ. Một Phật Giáo đã trải qua biết bao lần bị Hồi Giáo hủy diệt; biết bao lần thăng trầm lên xuống... để hôm nay được hiên ngang có một chỗ đứng vững chắc trong lòng xã hội Ấn độ. Phải chăng Đức Đạt-lai-la-ma đã làm được những việc khó làm?

Lần trong bóng đêm, dưới ánh đèn đường vàng nhỏ dịu, tôi vẫn im lặng đếm bước chân đi của mình. Bỗng một trái banh lăn đến chân tôi và dừng lại. Ngẫng mặt nhìn lên, tôi thấy hai chú điệu Tây-tạng khoảng 10 tuổi, kháu khỉnh và xúng xính trong chiếc y màu đỏ sậm của mình. Hai chú đang tranh nhau chạy lại giành banh. Sau những câu chào hỏi, mĩm cười làm quen, tôi hỏi:

"Are you going to go to Varanasi with Tibetan monks tomorrow?" (Ngày mai hai chú có đi đến thành Ba-la-nại với chư tăng Tây-tạng không?)

"Yes!" (Có chứ!)

Oh! Tôi đứng lên và chào tạm biệt *"Bye bye! See you again!"* (Thế thì chào tạm biệt! Hẹn gặp lại nhé!). Từ thân tâm tôi, bỗng khởi lên một niệm vô cùng mang ơn Đức Đạt-lai-la-ma và Phật giáo Tây-tạng, một cách tự nhiên tôi buộc miệng thốt lên câu tiếng Việt: Cám ơn Đức Đạt-lai-la-ma, cám ơn Phật Giáo Tây-tạng của hai chú và cám ơn hai chú rất nhiều.

Tôi lại tiếp tục bước đi về hướng phía chùa Việt Nam, không biết hai chú có hiểu những gì tôi nói không? Không nghoảnh đầu lại, nhưng tôi biết đôi mắt của hai chú đang dõi theo bóng

tôi và có lẽ nếu biết tiếng Việt, hai chú sẽ tự hỏi tại sao tôi lại cảm ơn Phật giáo của hai chú phải không?

Viết tại Việt Nam Phật Quốc Tự,
11 giờ khuya, 28 -12 -1999.

Đức Đạt-lai-la-ma và những ngày đầu Thiên niên kỷ năm 2000 tại Sarnath (Lộc uyển)

Mùa xuân năm 2000, xuân đầu tin của thế kỷ XXI sẽ đến, mọi người trên hành tinh này ai ai cũng nô nức chờ đón bước ngoặc quan trọng của thiên niên kỷ mới đến và ai có lòng tin tôn giáo cũng đều hướng đến đấng giáo chủ của tôn giáo mình để cầu nguyện. Cũng thế tại Ấn độ, hàng ngàn tăng ni phật tử Tây-tạng, Ấn độ và các nước hải ngoại khác đang hiện diện tại Ấn độ đã theo Đức Đạt-lai-la-ma - vị giáo chủ Phật Giáo Tây-tạng nổi tiếng thế giới và là người đã đoạt giải Nobelà Hòa bình tại Thụy Điển năm 1989 - để cùng ngài cầu nguyện và để nghe pháp nhủ của ngài trong những giây phút quan trọng của thế kỷ này.

Chúng ta hãy lướt thử bước chân hạnh đạo của Ngài và tăng đoàn cùng phật tử của ngài vào những ngày này như thế nào...

Ngày 14-12-1999

Đức Đạt-lai-la-ma cng tăng đoàn Tây-tạng từ cao nguyên Dharmashala đến Sarnath (*Lộc Uyển-Vườn Nai*) nơi Đức Phật chuyển php lun lần đầu tin, thuộc thành Ba-la-nại (*Varanasi*), tiểu bang U. P. (*Uttar Pradesh*) và an nghỉ tại trường Đại Học Tây-tạng, Sarnath.

Ngày 15-12-1999

Từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều: Lễ khánh thành học viện Vajra Vidya tại chùa Tây-tạng, ở làng Kajuhi - Sarnath. Tham dự buổi lễ khánh thành này gồm có giáo sư S. Rinpoche (Viện trưởng viện Đại Học Tây-tạng, Sarnath); Thượng Tọa K. Sirisumedha

(đương kim trụ trì chùa *Hội Đại Bồ Đề (Mahabodhi Society) Mulagandha Kuty Vihara - Sarnath, kim phĩ Tổng thư ký của Hội Đại Bồ Đề trên tồn thế giới*); nhiều vị Rinpoche Tây-tạng khác và hàng trăm phật tử Tây-tạng, phương Tây, Ấn độ... cũng đến tham dự.

Ngày 17-12 -1999

4 giờ 45 chiều Đức Đạt-lai-la-ma giảng pháp kêu gọi vì hòa bình, vì lợi ích cho tất cả mọi con người trên thế giới, chúng ta hãy cùng nhau sống trong đoàn kết, hòa hợp theo lời Phật dạy.

5g55 chiều cũng tại chùa Đại Bồ Đề này đã đốt 2000 ngọn nến bạch lạp dưới cội cây bồ đề để làm lễ khánh thành 28 tượng Phật trong lồng kiếng được xây xung quanh gốc cây bồ đề, mà theo hội Đại Bồ Đề cho biết rằng cây bồ đề này được chiết ra từ cây bồ đề ở Bồ Đề Đạo Tràng (*Bodhgaya*) do vua A-dục (*Ashoka*) sai con trai mình và phái đoàn truyền giáo mang sang gieo giống và trồng tại Tích Lan. Cũng tại gốc cây bồ đề này, Đức Đạt-lai-la-ma đã thuyết pháp cầu nguyện cho Phật, Pháp, Tăng luôn hưng thịnh giữa cõi đời này, luôn là ngọn đuốc sáng cho chúng sanh nương theo. Bài thuyết pháp này kéo dài 40 phút và ngài đã dùng hai ngôn ngữ: Anh Văn và Tây-tạng để giảng. Kế đó Tiến sĩ B. K. Modi - Phó Chủ Tịch của Hội Đại Bồ Đề trên toàn thế giới đã thuyết trình giới thiệu về cội bồ đề tại Sarnath, và sau cùng thay mặt Hội Đại Bồ Đề, ông bày tỏ lòng cảm ơn đến Đức Đạt-lai-la-ma đã đến Sarnath tham dự buổi lễ khánh thành 28 tượng Phật tại đây.

Sáng 18-12-1999

Đức Đạt-lai-la-ma cùng tăng đoàn Tây-tạng rời Sarnath đến Bồ Đề Đạo Trng (*Bodhgaya*) - Nơi Đức Phật ngồi thiền 49 ngày và giác ngộ.

Từ ngày 20-12-1999 đến 29-12-1999 Đức Đạt-lai-la-ma có chương trình hoằng pháp 10 ngày tại Bồ-đề-đạo-tràng, nội dung giảng về:

Những học giới của ngi Thành Thin (*Shantidevas Shiksa*

Samucácaya - Compendium of Advice)

Bồ Tát Hạnh (*Boddhisattvachayavatara - The Bodhisattvas Way of Life*).

30-12-1999

Đức Đạt-lai-la-ma cng tăng đoàn Tây-tạng rời Bồ Đề Đạo Tràng đến thành Ba-la-nại (*Varanasi*).

Buổi lễ tiễn đưa năm cũ đón chào thiên niên kỷ thứ ba mới, năm 2000, được cử hành long trọng tại sông Hằng (*Ganga*) từ 5 giờ chiều. Buổi lễ này do Hội Đại Bồ Đề và Đạo Hindu tổ chức.

Thành phần tham dự gồm có:

1. Đức Đạt-lai-la-ma - Gio Chủ Phật Giáo Tây-tạng.
2. Tiến sĩ B. K. Modi - Phó Tổng Chủ Tịch Hội Đại Bồ Đề trên tòan thế giới.
3. Ông Ashok Singalà - Tổng Chủ Tịch của Đạo Hindu ở thủ đô Delhi.
4. Hòa Thượng D. Rewatha - Tổng Thư Ký của Hội Đại Bồ Đề trên toàn thế giới.
5. Thượng Tọa K. Sirisumadha – Đương kim Trụ Trì cha Hội Đại Bồ Đề - Sarnath.
6. Giáo sư Hòa Thượng S. Rinpoche - Viện trưởng trường Đại Học Tây-tạng.

Với nhiều vị lãnh đạo chính quyền cao cấp của thành phố Balanại cùng hơn 5.000 tăng ni phật tử tại nước ngoài và địa phương đến tham dự.

Đức Đạt-lai-la-ma đã thuyết pháp để cầu nguyện hòa bình cho toàn nhân loại.

Ngày 01-01-2000

Vào ngày lịch sử quan trọng đầu tiên của thiên niên kỷ mới thứ ba năm 2000 này, lúc 8:30 sáng, tại trường Đại Học Tây-tạng - Sarnath, Đức Đạt-lai-la-ma đã đọc diễn văn chúc mừng

năm mới 2000 (*Happy New year, New Millennium-2000*) đến tất cả mọi người trên thế giới, qua hệ thống vi tuyến truyền hình.

9:30 sáng, Tổng Công Ty Du Lịch của chính phủ Ấn Độ, tại Thành Balanại tổ chức một cuộc đại hội nghị về Hòa Bình tại chùa Hội Đại Bồ Đề, Sarnath.

Lúc 11:30 đến 12:30 trưa cũng tại tu viện Đại Bồ Đề - Mulagandha Kuty có tổ chức buổi tọa thiền cầu nguyện thế giới hòa bình, nhân dân an lạc.

Thành phần tham dự gồm có những vị lãnh đạo tối cao của các tôn giáo như Phật Giáo (Tích Lan, Tây-tạng, Ấn Độ...), đạo Hindu (lãnh đạo của người Ấn Độ mà hiện giờ chiếm 80% dân số Ấn, đạo Hồi, đạo Thiên Chúa, đạo Lõa Thể (*Jain*), đạo Bhai...

Ngày 02-01-2000

Đức Đạt-lai-la-ma cùng tăng đoàn Tây-tạng giã từ Sarnath bên dòng sông Hằng thiêng liêng để đến thủ đô hưng thịnh Delhi - nơi đang chờ dòng pháp nhủ vì Hòa bình nhân loại của ngài.

Đó là bước chân hành đạo của ngài cùng tăng đoàn Tây-tạng trong những ngày đầy ý nghĩa của năm 2000 này.

10 giờ sáng tại Sarnath, 03-01-2000.

Những Thách thức trong mối quan hệ đối tác Liên Tôn giáo

Giữa thời đại náo động bởi cơn khủng hoảng đạo đức và phân chia xã hội, nhu cầu hiểu biết về chúng ta như những con người là chính yếu để đạt đến hòa bình và an lạc mãi mãi. Sư hiểu biết như vây về sư tồn tại và hành vi con người thường là do tôn giáo cung cấp. Ngang qua sự tu tập bản chất tinh thần nhân đao, tôn giáo đàthành cao quý cho đời sốngmoi người khắp nơi và đã tạo nên sự liên kết cũng như đông nhất mục đích tại một và nhiều xã hội. Tôn giáo trong ý nghĩa thực tế đã cung cấp đất bồi và khung sườn cơ cấu xã hội để truyền bá niềm tin, và đạo đức luân lý, để cùng hợp nhất những con người vào trong những cộng đồng và đưa phương hướng có ý nghĩa xác thật cho cuộc sống tập thể và riêng lẻ. Quyền tự do tu tập trong tôn giáo và tín ngưỡng là khẩn yếu không chỉ bởi thoả mãn nhu cầu tinh thần thăng hoa mà còn cho việc xây dựng một nếp sống hài Hòa và công bằng,

Hầu như nhiều người ngày nay đã chưa hiểu được thái đô thành thật như vậy. Tôn giáo đối với họ như là một gia tài cổ xưa, và đã truyền thừa như một truyền thống hàa lẫn với tính chất tinh thần mà bây giờ trở thành trộn lẫn với giáo điều và mê tín di đoan. Thật khó mà tin được. Vì thế tốt nhất nên để cho những người lớn tuổi và những bà nội trơ rảnh rang tham gia. Rất nhiều những chất lượng tính cực của văn hoá tôn giáo đây sức mạnh này đã bị giảm xuống thành tín ngưỡng thờ cúng rườm rà và lòng tin mù quáng trong những hình thức thờ phượng thần nam-nữ đã ảnh hưởng đến hàng triệu vô số những khối lượng

người mù chữ cho đến những người trí thức hoặc có uy tín trong mỗi nước trên thế giới.

Cái gì là những nguyên nhân khiến tôn giáo trở thành khả nghi trong xã hội hiện nay? Có phải những truyên thống tôn giáo đã đẩy mạnh hoặc ngăn trở cộng đồng không? Có phải họ đã đóng vai như những lực đẩy để hợp nhất hay phân cách con người? Thật ra, có vài người tuyên bố rằng, thật vô ích để trông chờ tôn giáo cung cấp những tài nguyên cho sự định vị những thách thức của thế kỷ 21. Những tôn giáo dường như đã cung cấp những sự nhận thức độc đoán và không phải thường xuyên nhấn mạnh sự phụ thuộc lẫn nhau trong Hòan cảnh xã hội. Lại nữa, chính hiện nay khi thế giới cần những lực đẩy của sử giả hòa bình, lành mạnh và cộng đồng, thì chúng ta lại thấy vài truyền thống tôn giảo đang tăng nhanh trào lưu chính thống, chủ nghĩa cực đoan và không dung thứ. Tình trạng này bị nặng thêm bởi sự tăng nhanh vai trò phổ biến của tôn giáo trong đời sống cộng đồng. Cái gọi là "Chính trị hóa của tôn giáo và chính sách tôn giáo hóa" đã nâng nhiều sư sợ hãi về vai trò của tôn giáo công khai. Bởi vây, dường như có nhu cầu rất cần để giải quyết những thách thức mà tôn giáo ngày nay đối mặt. Sự cần thiết của tôn giáo cho tới trật tự xã hội với hiệu ứng trực tiếp của nó trên pháp luật và đạo đức và hầu như ai cũng công nhận sự ảnh hưởng đầy ưu thế của tôn giáo trên những biểu thức sống động của nền văn minh con người.

Thách thức đầu tiên mà những người có đạo gặp phải trong thế kỷ mới là sự tuyên bố sở hữu độc quyền về chân lý, chấp chặt những diễn dịch hạn hẹp của chính mình về những lời dạy trong tôn giao của họ. Sự từ chối bướng bỉnh này để đánh giá và chấp nhận những lòng tin khác có thế chỉ đưa đến sự đối kháng gay gặt và chia rẻ vô ích.

Đối thoại Liên Tôn giáo với tựa để *"Hướng về nền Đạo đức Toàn cầu"* được tổ chức tại Chigaco, năm 1993 kỷ niệm một trăm năm Quốc Hội Tôn giáo Thể giới Đầu tiên (1893) do các nhà lãnh đạo tôn giáo và tinh thần đã thành lập vì tình hình thực

tế của phần đông tôn giáo và những chuyển biến tinh thần trên thế giới. Hội nghị cũng lại được tổ chức vào năm 1999 ở Thành phố Cape, Nam Phi, và một lần nữa tại Hội nghị Hòa bình Thiên niên kỷ Thượng đỉnh tại New York vào tháng 8-2000. Điều này đã chứng tỏ rằng là những tôn giáo thế giới đã tìm nhiều nền tảng chung để cùng làm việc trong sự hòa điệu để cứu vãn tình trạng hiện thời của chúng ta với lời tuyên bố rằng: "Chúng ta khẳng đình rằng một tập hợp chung của những giá trị tình thần cốt lõi được tìm thấy trong kinh điển và những điều này sẽ hình thành một nền cơ sở đạo đức... Nơi đó đã Hòan toàn tồn tại những lời hướng dẫn cổ xưa về cách đối xử của con người và những điều này cũng được tìm thấy trong tôn giáo thế giới, và chúng như là những điều kiện cho một trật tự thể giới hòa hợp".

Đạo đức như "Quy luật vàng" là một phần quan trọng trong di sản tinh thần của nhân loại. Nó được truyền dạy trong hình thức này hay khác trong tất cả tôn giáo thế giới. Đây là một điểm khởi hành tốt đẹp cho những nhánh cầu bắt qua những bức tường ngăn cách tôn giáo.

Thế nên chúng ta không thể chỉ đơn độc quan tâm tới những hiện tượng phong tục và xã hội của những tôn giáo dựa trên lòng tin, mà chủ yếu hướng tới năng lực đạo đức tinh thần và sư tận tâm khám phá cũng như ứng dụng chân lý trong mỗi lãnh vực của sự nỗ lực của con người. Bên cạnh đó, sự công nhận khái niệm đồng nhất trong tính đa dạng ngụ ý sự phát triển ý thức toàn cầu, một cảm giác về quyền công dân thế giới và tình thương yêu cho tất cả loài người.

Nếu các bậc lãnh đạo tôn giáo đối đầu với những thách thức rằng sự nhận thức mới này, những ảnh hưởng như vậy hẳn bắt đầu bằng việc thừa nhận tôn giáo và khoa học là hai hệ tri thức rất cần thiết ngang qua những tiềm năng của sự ý thức phát triển. Những sự hiểu thấu và những kỹ năng phát sinh bởi tiến bộ của khoa học sẽ phải luôn luôn đi kèm với sư chỉ đạo của tinh thần và đạo đức, để bảo đảm sự ứng dụng thích hợp của chúng.

Trong việc phát triển một diễn đàn Tôn giáo thế giới rộng

lớn, những nhà giáo dục sẽ cần suy nghĩ dưới dạng kiềm chế chủ nghĩa cả nhân hung hăng, thay vào đó là nuôi dưỡng những ý tưởng phục vụ và lòng thương yêu.

Những kiến thức và kỹ năng đặc biệt là có thể làm lợi ích cho nhân loại, sẽ thay đổi phụ thuộc vào những yêu cầu của thời gian và những vấn đề riêng biệt của mỗi đất nước. Sự tan rã trật tự thể giới cũ và đồng thời sự nổi lên một trật tự xã hội mới dựa trên nguyên lý của đồng nhất trong tính đa dạng.

1. Sự sụp đổ những cấu trúc truyền thống gia đình và cơ cấu xã hội ở từng mức độ. Sự khởi lên phong trào lạm dụng rượu và sử dung thuốc phiện, nạn thất nghiệp, bạo lực, ly dị và bạo lực gia đình, làn sóng di trú và nhập cư bất hợp pháp, người ti nạn, trẻ con bị bỏ rơi trong nghèo nàn hoặc cô nhi bởi chiến tranh và những thành tố khác, đã khiến ảnh hưởng đáng kể đến bản chất dân số lứa tuổi học đường thanh thiếu niên trên thể giới

2. Sự chuyển từ nông nghiệp và công nghiệp thành một nền kinh tế toàn cầu phụ thuộc vào nên kỹ thuật tiên tiến.

3. Thế giới đang chuyên tử nông thôn thành thành thị.

4. Sự phá hủy môi trường tư nhiên.

5. Sự tăng nhanh đầy bi thảm trong chủng tộc, đẳng cấp, văn hóa, ngôn ngữ, tính đa dạng của kinh tế xã hội trong những cộng đồng của chúng ta, bởi sự thuyên chuyển và di trú của dân cư do chiến tranh.

6. Sự hận thù đáng sợ ngày càng tăng giữa các dân tộc và dường như không có khả năng để giải quyết những xung đột quốc tế.

7. Sự ảnh hưởng đang gia tăng của phương tiên truyền thông đại chúng. Chẳng hạn tại Hoa kỳ, sinh viên tốt nghiệp trường trung học, trung bình sẽ Hòan thành khoảng 15,000 giờ học nhưng thời gian xem truyền hình với những phim ảnh bạo lực và đồi trụy thì tới 18,000 giờ.

8. Sự tăng trưởng trong kiến thức và công nghệ theo cấp số

nhân, và sự xáo trộn đạo đức tương ứng đối với tất cả các mặt như y học, luật pháp, môi trường, tôn giáo, chính trị.

Những điều này và những khuynh hướng khác đã biển đổi một cách cực kỳ nhanh chóng bản chất của xã hội con người, tuy nhiên sự thực hiện nên giáo dục xung quanh thế giới vẫn chưa có sự thay đổi lớn.

Đây là một thách thức lớn mà liên tôn giảo phải vượt qua.

Nếu chúng ta là những người tham gia có năng lực và tích cực trongviệc xây dựng nền văn minh toàn cầu, chúng ta không thể ngồi thụ động ngày tiếp tới ngày và năm này qua năm khác. Với tầm nhìn toàn cầu, với sự hiểu biết, với sự hiện thực hóa bản chất tỉnh thần, có khuynh hướng lành mạnh về mục đích, ý thức những nhu cầu của hiện tại cũng như tương lai và đạo đức, cần thiết sẽ giúp chúng ta Hòan thành sứ mệnh "Tận tâm phụng sự, vì an lạc cho tất cả".

Sách Tham khảo:

1. Towards A Culture of Harmonày and Peace, Editor Dr. Singh 7-10 December 2003, New Delhi.

2. Unity in Diversity (Thoughts of the World's Great Religions), O.P. Ghai, Foreword by Dr. Karan Singh, Sterling Publishers PVT. LTD, New Delhi-3.

Hội nghị Sakyadhita lần Thứ Sáu

"Sakyadhita", "Những người con gái của Đức Phật", tên của Hội Phụ Nữ Phật Giáo Thế Giới, những phụ nữ Phật giáo (gồm có cả hai giới: xuất gia và tại gia) trên khắp thế giới (hơn hai mươi nước ở Châu Á, Châu Âu và Châu Mỹ) hòa hợp tương thân tương ái thực hành lời Phật dạy để tự độ và độ tha. Mục tiêu của hội hướng đến là:

1. Tạo sự thông tin với tất cả Phụ Nữ Phật Giáo trên thế giới.
2. Hòa hợp các truyền thống Phật giáo.
3. Đào tạo ni tài và nữ Phật tử trí thức trong việc hoằng pháp.
4. Truyền trao giới pháp cho ni giới.
5. Nghiên cứu kinh điển và những vấn đề liên quan đến người nữ trong Luật tạng.
6. Thực hành những lời dạy của của Phật cho thế giới hòa bình.

Hội Phụ Nữ Phật Giáo Quốc Tế này thành lập tại Bồ-đề-đạo-tràng (*Bodhgaya*), Ấn độ, vào tháng hai, 1987. Hội nghị bầu bà Ranjani de Silva (người Tích Lan) trong cương vị chủ tịch điều hành; cô Koko Kawanami (Người Nhật) là phó chủ tịch hội. Ni sư Karma Lekshe Tsomo (người Mỹ tu theo Phật Giáo Tây-tạng) nhận trách vụ tổng thư ký hội; và thủ quỹ là bà Gabriela Kuestermann (người Đức).

Lần thứ hai, hội được tổ chức vào tháng 10, 1991 tại Bangkok, Thái land.

Lần thứ ba vào tháng 10, 1993 tại Colombo, Srilanka với chủ đề Phụ Nữ Phật Giáo trong Xã Hội Hiện Đại.

Lần thứ tư vào tháng 8, 1995 tại Ladakh, Ấn độ với chủ đề Phụ Nữ, Từ Bi: Sự sống của thế kỷ XXI.

Lần thứ năm hội được tổ chức vào 29-12-1997 đến 04-01-1998 tại Phnom Penh, Cambodia.

Thành viên của Hội vào khoảng 130.000.000 vị, hơn 60.000 vị: Ni trưởng, Ni sư và sư cô. Phải nói rằng đây là tiềm lực vô cùng hùng hậu của những người con gái của đức Phật hiện tại đang dấn thân vào việc bảo vệ thế giới của chúng ta, không chỉ về tinh thần mà còn cả các mặt: kinh tế, xã hội, thương mại nữa v.v... Nếu tiềm lực nầy được đặt đúng vị trí của nó thì có thể mang lại lợi lạc cho bản thân người phụ nữ và nhân loại.

Tình Pháp Lữ Toàn Cầu: Hội nghị Sakyadhita lần thứ 6 tại Nepal, ngày 07 tháng 02 năm 2000. Trong ảnh là Ni sư Karma Lekshe Tsomo, người sáng lập tổ chức Sakyadhita (thứ tư từ phải sang), Ni sinh TN Giới Hương (ngoài cùng bên trái) cùng các đại biểu quốc tế.

Tạp chí của hội với tựa đề Sakyadhitta Newsletter không chỉ giới hạn trong việc truyền bá giáo lý mà còn cung cấp các thông tin mới nhất về những điều liên quan đến người phụ nữ Phật giáo nói riêng và phụ nữ thế giới nói chung. Để mở rộng phạm vi hoạt động của hội và tạo sự giao lưu khắp các nước trên năm châu cũng như mỗi năm hai lần hội đều tổ chức thu nhận thành viên mới. Mỗi thành viên tự góp 30 đô Mỹ mỗi năm, riêng sinh viên hoặc người chưa có việc làm thì chỉ góp 15 đô Mỹ mỗi năm mà thôi.

Địa chỉ liên lạc: Sakyadhita Website address: http://www2.hawaii.edu/~tsomo

Hội Nghị Phụ Nữ Phật Giáo Thế Giới lần thứ sáu tổ chức từ ngày 01-02-2000 đến 07-02-2000 tại Lumbini, Nepalà với chủ đề Phụ Nữ, người mang lại Hòa Bình: cho chính mình, cho gia đình, cho xã hội và cho thế giới.

Hơn 200 thành viên gồm nhiều Ni trưởng, Ni sư, Sư cô và Phật tử ở các nước như Úc, Mỹ, Đức, Canada, Bangladesh, Bhutan, Cam pu chia, Trung Hoa, Ấn độ, Nhật, Đại Hàn, Mông Cổ, Miến Điện, Tân Tây Lan, Nepal, Thái Lan, Việt Nam... về tham dự. Chúng tôi, tám ni sinh và một phật tử Việt Nam đang du học tại Ấn độ cùng hòa với niềm vui đại hội trong những ngày đầu thiên niên kỷ nầy.

Đại Hội tổ chức tại chùa ni Kiều Đàm Di (Internationalà Goutami Nuns Temple), Lumbini; cách nơi Đức Phật đản sanh khoảng hơn 1000 mét. Tờ The Kathmandu Post ngày 31-01-2000 cho biết Hội Phụ Nữ Phật Giáo Thế Giới - Sakyadhita và Dharmakirti Vihar tài trợ tất cả kinh phí của Đại hội lần thứ sáu này.

Chương trình đại hội (từ 01-02 đến 07-02-2000) như sau:

Sáng 7-8g:	Ngồi thiền
8-9g:	Điểm tâm
9-1:30g:	Thuyết trình

12g:	Ngọ trai
Chiều 1-4g:	Thuyết trình
4-5g:	Tiểu thực
5-6g:	Tụng kinh (mỗi nước thay nhau lên tụng kinh điển của nước mình để cúng dường chư Phật và đại chúng).
6-7g:	Giao lưu văn hóa (chiếu phim, hoặc văn nghệ ca hát...)

Anh ngữ được chọn làm ngôn ngữ chính của đại hội và được dịch ra tiếng Tây-tạng cho đa số sư cô và Phật tử Tây-tạng.

Nội dung thuyết trình rất phong phú. Từng ni sư đại diện cho Ni giới nước mình phát biểu và đọc tham luận giới thiệu về Phật giáo và Ni giới. Sư cô Thuần Định giới thiệu người Phụ Nữ và Ni Chúng Việt Nam trong thời hiện đại.

Ngoài ra một số Phật tử thuyết trình trình bày những suy tư của mình trước vấn đề người phụ nữ trong xã hội hiện tại cũng như vai trò của người Phụ nữ trong việc cải tạo môi trường môi sinh và xã hội, đặc biệt cô Enit giới thiệu về *"Phụ nữ Phật Giáo ở Úc"*; Cô Marlies Bosách thuyết trình về *"Sức mạnh tập thể"*; Cô Marlies Bosách trình bày *"Người nữ lãnh đạo như một người trí tuệ để đối phó với tình cảm và quyền lực"*. Cô Katherine Bokowski đã thuyết trình về *"Những tục lệ bất bình đẳng trong cộng đồng Phật giáo và Do Thái ở Tân Tây Lan"*.

Cô Elise A. Devido cũng giới thiệu về ni chúng Taiwan. Hiện nay số lượng ni chúng đã gấp ba lần số lượng tăng chúng trong tăng đoàn Phật giáo ở Taiwan, và gần như đông nhất thế giới. Đa số ni chúng có trình độ cao về đạo học lẫn thế học và trở thành lực lượng hùng hậu trong việc tham gia vào các chương trình xã hội như văn hóa, giáo dục, cứu trợ, nghi lễ, hoằng pháp...

Quý ni sư đã được mọi giới kính trọng và đóng một vai trò chính trong sự nghiệp hoằng pháp gia vụ, lợi sanh đạo nghiệp của Phật giáo ở Taiwan trong những thập kỷ gần đây...

Ni sư Lozang Trinlac Drolma thuyết trình về đề tài *"Phụ nữ lãnh đạo phụ nữ"*.

Cô Shirley June Johannesen, một phật tử sống tại Canada, với đề tài *"Gia Đình, sự tu tập pháp môn tỉnh thức"* cho biết trong thời gian tu tập pháp môn Vipassana, cô thật sự an lạc, cô muốn mọi người cùng thực hành để được an lạc trong cuộc sống. Cô thực hiện nhiều cuộn băng video về thiền quán hơi thở như: Buông xả, Thở, Nghỉ, Tĩnh thức...

Cô Susan Murcott trình bày về *"Phụ nữ Nepalà và Vấn đề nước uống"*.

Tiến sĩ Trina Nahm-Mijo, trưởng phân khoa khoa học nhân văn và xã hội ở trường Cao Đẳng Cộng Đồng ở Hạ-uy-di đã thuyết trình đề tài *"Từ Bi"*. Bà đưa ra 10 điều từ bi cho thiên niên kỷ mới này là: Tôn trọng đời sống gia đình, Gia đình hạnh phúc, Ấm no, Xóa nạn mù chữ, Ma túy, Phá thai, Xóa bỏ hận thù, Không tham nhũng, Tiềm năng, Kinh tế tự lực và Bảo vệ môi trường.

Cô Marjo Oosterhoff nói về *"Giá trị và Ý nghĩa của Thọ giới"*.

Cô Sara Shneiderman trình bày về *"Lịch sử Phụ Nữ Phật Giáo ở Mustang, Tây-tạng"*.

Cô Serra Sippelà bàn về *"Vấn đề Sinh sản và Giới tính"*.

Ngoài ra có một nam bác sĩ Chandresh Ratna Tuladhar, người Nepalà đã học 10 năm ở Liên Sô và tốt nghiệp Bác sĩ ở đó. Bác sĩ đã làm việc ở bịnh viện Kathmandu cũng như ở ba bịnh xá từ thiện của các tu viện từ năm 1988 đến nay. Bác sĩ cũng là người phụ trách y tế cho đại hội lần thứ sáu này. Trong bài thuyết trình của mình, bác sĩ đã đề cập đến *"Vấn đề sức khỏe của Các em gái Nepal"*.

Ni trưởng Dhammavati trình bày đề tài *"Đời sống phụ nữ Phật Giáo ở Nepal"*. Ni sư Sujata (người Nepal) với bài thuyết *"Dạy giáo lý cho các trẻ em ở những làng Nepal"*. Ni Sư Wun

Weolà (Đại Hàn) thuyết trình *"Đời sống ở tu viện Đại Hàn"*. Ni trưởng Kusuma (Người Tích Lan) trình bày luận văn Tiến sĩ của mình với đề tài *"Những nghiên cứu mới về Luật Tỳ-kheo-ni"*. Ni Sư Karma Lekshe Tsomo (Thư Ký của Hội Sakyadhita) thuyết trình về đề tài *"Gia đình, Tu viện, và Giới tính"*.

Sau những bài thuyết trình về tập thể dục Yoga, thuyết trình viên yêu cầu tất cả đại hội tham gia thực tập yoga để nhận ra sự thiết thực của nó. Và sau những bài thuyết trình về tư tưởng, người thuyết trình yêu cầu đại hội vẽ tư tưởng của mình lên trang giấy được phát đến từng nhóm.

Thật vui làm sao khi nhìn thầy hàng trăm người con gái của Phật cặm cụi vẽ lên những bức tranh của chính mình. Có những bức tranh vẽ lên những người con gái của hội Sakyadhita tay nắm tay trong một vòng tròn thế giới lớn; có những bức tranh chứa chan đạo tình với những tịnh thất đơn sơ bằng tranh nhỏ, xinh xắn nằm trên đồi thông, lãng đãng có chiếc lá rơi, có vài ni cô nho nhỏ cắp sách đến trường, khi ông mặt trời mới vừa ló dạng; Có những bức tranh hồng lên những trái tim đầy nhiệt huyết của các thành viên đang móc vào nhau thành một tràng hoa tim nóng hổi cúng dường lên mười phương chư Phật... Ôi! muôn màu muôn sắc dễ thương vô cùng.

Ngoài ra, còn có những buổi thảo luận về thiền định cho từng nhóm 10 người. Phụ trách cho chương trình này là các thiền sư (xuất gia và tại gia) từ các nước như Nepal, Canada, Thụy Sĩ, Miến Điện, Tích Lan, Nhật, Úc, Đại Hàn...

Trước khi bế mạc, toàn thể đại hội được mời viết lại những dòng cảm tưởng và ý kiến đóng góp. Những "cánh én tư tưởng" ấy, bay về dưới nắng ấm mùa xuân của Đại hội trên đất Phật Nepal, lần lượt được đọc lên trước hội trường.

Nhiều ý kiến đề nghị Hội Sakyadhita cần mở rộng hơn nữa: đến với mọi người, mọi tầng lớp, mọi địa phương; tận dụng các phương tiện truyền thông hiện đại như internet, báo chí định kỳ, đặc biệt là xuất bản bằng nhiều ngôn ngữ, nhất là tại châu Á.

Có những đề xuất thiết thực kêu gọi hội dấn thân mạnh mẽ hơn vào các hoạt động xã hội: xây dựng các trung tâm bảo vệ sức khỏe, giáo dục, nông nghiệp – kinh tế tự lực; chú trọng thiền định và việc truyền trao giới pháp cho ni giới. Một số ý kiến xa hơn đề nghị thành lập các trung tâm tu học dành riêng cho ni chúng và nữ Phật tử.

Cũng có những dòng tâm huyết tha thiết hơn: hãy tin tưởng vào phụ nữ, tiến tới thành lập một ni đoàn thống nhất trên toàn thế giới; tăng cường trợ giúp cho ni chúng và ưu bà di khắp nơi, bởi tất cả đều là phụ nữ. Nhiều lời kêu gọi hãy dẹp bỏ tật đố, kiêu mạn, ganh ghét để đến với nhau trong tinh thần tin yêu và hòa hợp.

Một số ý kiến đề nghị hội tổ chức phiên dịch các bài giảng ra nhiều ngôn ngữ, đồng thời mời thêm các nữ giảng sư, giáo sư danh tiếng trên thế giới tham gia Hội Sakyadhita, nhằm truyền bá lời dạy của Đức Phật đến với đông đảo quần chúng.

Giữa những góp ý ấy, có "cánh én Việt Nam" đề nghị Hội Sakyadhita lần thứ bảy được tổ chức tại Việt Nam, khiến cả hội trường bật lên một trận cười hoan hỷ. Sau đó, nhiều gợi ý khác tiếp nối: lần thứ bảy năm 2001 tại Miến Điện, lần thứ tám năm 2002 tại Đài Loan, lần thứ chín năm 2003 tại Việt Nam, năm 2004 tại Ấn Độ và năm 2005 tại Hoa Kỳ. Tuy nhiên, quyết định cuối cùng vẫn còn để ngỏ.

Chiều ngày 07-02-2000, chương trình hội nghị chính thức bế mạc.

Ngày 08-02-2000, Hội Sakyadhita tổ chức chuyến tham quan Lumbini – nơi Đức Phật đản sanh; thành Ca-tỳ-la-vệ – nơi Thái tử Tất-đạt-đa trưởng thành; cùng các di tích Niglihawa và Taglihawa.

Ngày 09-02-2000, đoàn lên đường trở về thủ đô Kathmandu, Nepal.

Sáng ngày 10-02-2000, Hội tham quan đền thờ Swayanbhu, tọa lạc trên một ngọn đồi cao giữa thung lũng Kathmandu. Đây

là một trong những ngôi đền cổ xưa nhất thế giới. Ngày khởi hành cũng trùng với lễ Basauta Pauchami – lễ hội đón mùa xuân. Hàng ngàn học sinh, sinh viên nô nức lên núi với niềm tin rằng nếu viết tên mình lên thành bờ tháp trong ngày này, sẽ được vị thần Học Thức gia hộ học giỏi, thi cử đỗ đạt.

Khung cảnh thật vui mắt: từng tốp sĩ tử lớn nhỏ, dáng vẻ thư sinh, chen nhau viết tên lên tường tháp; có cả những em bé được mẹ bồng lên, nắn nót ghi tên, như tấu trình lên thần linh để xin được "đỗ trạng".

Buổi trưa, đoàn xuống núi nghỉ chân tại ngôi chùa ni Tây Tạng Keydong Thukche Chouling, dùng bữa trưa giản dị với bánh mì sandwich.

Buổi chiều, đoàn viếng đền Boudhanath – một bảo tháp lớn hình tròn, trắng muốt, gợi nhớ đến tháp Hòa Bình của Nhật Bản. Trên đỉnh tháp, ở mỗi phương là một đôi mắt Phật từ bi nhìn xuống chúng sinh trong cõi luân hồi. Xa xa, dãy Hi-mã-lạp-sơn phủ tuyết trắng xóa, hiện lên hùng vĩ và tĩnh lặng. Chung quanh tháp là khu chợ nhỏ bày bán đủ loại vật phẩm phục vụ khách hành hương.

Ngày 11-02, đoàn viếng thăm thành phố Patan, một trong ba thành phố chính của Nepal, cùng với Kathmandu và Bhaktapur. Nơi đây còn lưu giữ cung điện cổ và ngôi đền vàng Hiranya Varna Mahavihar. Bên trong đền thờ pho tượng Phật với một viên kim cương lớn, lấp lánh, được gắn giữa trán.

Trong ngày, đoàn đến thăm trường mẫu giáo và tiểu học Giác Ngộ do Ni sư Nàyanawati sáng lập. Thật vui khi nhìn thấy những nụ cười hồn nhiên, trong trẻo của các em nhỏ – những gương mặt thơ ngây mang theo niềm tin giản dị vào tương lai.

Buổi trưa hôm ấy, bữa cơm trở nên ngon miệng lạ thường, với khẩu vị rất gần gũi, gợi nhớ đến ẩm thực Việt Nam.

Buổi chiều, đoàn tiếp tục đến tham quan chùa Kopan của chư tăng Nepal tu theo Phật giáo Tây Tạng, tọa lạc trên một ngọn núi cao. Ngôi chùa rộng lớn, kiến trúc trang nghiêm, nằm

giữa không gian hữu tình của núi non, mây trời và thiên nhiên tĩnh lặng. Đây cũng là một trong những điểm thu hút đông đảo du khách.

Rời chùa Kopan, đoàn đi xuống khoảng một cây số để đến chùa ni Kopan Khachoe Ghakyil Ling. Nơi đây hiện có hơn 250 ni chúng Nepal đang tu học theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, tạo nên một sinh hoạt tu học nề nếp, trầm lắng và đầy sức sống.

Ngày 12-02-2000, chúng tôi viếng thăm thành phố cổ Bhaktapur, nằm cách Kathmandu khoảng 12 cây số. Vừa đặt chân đến đây, tôi bỗng có cảm giác như đang lạc vào phố cổ Hội An ở quê nhà. Nhà cửa san sát, cao và cũ kỹ; những con đường nhỏ hẹp, sâu hun hút. Trang phục của người dân dường như vẫn giữ nguyên những nét cổ sơ, như thể chưa từng chạm đến thế giới hiện đại.

Chúng tôi viếng thăm một cung thành cổ, nơi thời gian in hằn rõ nét trên những bức tường rêu phong phủ kín. Mỗi viên gạch, mỗi góc tường đều như mang theo một câu chuyện xưa cũ.

Buổi trưa hôm ấy, đoàn dùng cơm tại một nhà hàng Nepal. Không hiểu sao, khẩu vị lại giống cơm Ấn Độ hơn, nhưng với chiếc bụng đói meo, ai nấy cũng cố gắng "cho vào bao tử rỗng tếch" của mình.

Sau bữa trưa, xe bắt đầu leo lên những đoạn đường đèo hiểm trở nhất trong chuyến đi. Một bên là vực thẳm sâu hun hút, một bên là vách núi cao sừng sững. Con đường nhỏ xíu, quanh co, lồi lõm ổ gà, khiến chiếc xe nhiều lúc nghiêng ngả, chao qua chao lại như muốn đổ.

Ngồi trên xe, ai nấy đều thót tim. Quý ni cô Campuchia tụng kinh cầu an liên tục, tiếng kinh vang rộn khắp xe. Có người hoảng quá xin xuống đi bộ... nhưng rồi cuối cùng, cả đoàn cũng lên được đến nơi: Namo Buddha.

Theo truyền thuyết, trong một tiền kiếp, khi còn là Bồ Tát, Đức Phật đã đến nơi này và thí thân mình cho cọp đói. Câu chuyện ấy được ghi lại trên tháp bằng một bức điêu khắc màu

vàng, khắc họa hình ảnh Bồ Tát hiến cánh tay cho cọp. Hiện nay, tại đây, người ta đang xây dựng một tu viện rất lớn dành cho chư tăng tu tập.

Tối 12-02-2000, Tất cả chúng tôi chia tay trong quyến luyến ngậm ngùi. Ngày mai như cánh chim, mỗi người mỗi ngã trong Phật sự của mình nhưng những hình ảnh trong hai tuần qua của đại hội gần gũi, ăn uống, chiêm bái thánh tích, tu tập, học hỏi lẫn nhau... sẽ hiện hữu mãi trong chúng tôi.

Cuốn sách hay cũng tới tờ cuối cùng. Cuộc vui cũng có lúc chấm dứt. Chúng tôi chắp tay thành những cánh sen trao cho nhau và bùi ngùi nói với nhau những lời ước mong trái đất vẫn tròn để được ngồi với nhau nữa trong những kỳ đại hội tới.

Thật ý nghĩa làm sao! Thiên niên kỷ đang đến với hoa mai vàng đầu xuân năm 2000, khởi sắc trong niềm vui của đại hội phụ nữ Phật Giáo trên thế giới tại đất Phật Lumbini.

Chúng ta cùng nguyện cầu mười phương chư Phật chứng minh cho tâm nguyện của chúng ta đời đời bên nhau và hãy là *"Những người mang Hòa Bình đến cho chính mình, cho gia đình, cho xã hội và cho thế giới"*.

Delhi, 23-02-2000.

6.6

Lịch sử cây Bồ Đề tại Bồ-đề-đạo-tràng

Phật giáo là tôn giáo có lịch sử cổ nhất trên thế giới. Thiên chúa giáo xuất hiện sau Phật giáo 600 năm. Hồi giáo (*Mahammad*) cũng bắt đầu truyền đạo sau Phật giáo 1200 năm. Vì vậy hai tôn giáo thế giới lớn sau này cũng đã ảnh hưởng Phật giáo rất nhiều. Ở Ấn độ, Phật giáo đã thấm sâu vào lòng dân Ấn khoảng 1500 năm và đã bắt đầu gặp sự thù địch của những người theo đạo Á Rập, người mà đã xâm lăng Ấn độ hơn 1000 năm nay. Sau đó 700 năm, Phật giáo đã Hòan toàn bị hủy diệt ở vùng đất phát sinh ra nó, những thánh tích như Bồ-đề-đạo-tràng (*Buddhagaya*), Sarnath (*Benares*), núi Linh thứu (*Rajagriha*) v.v... đều bị đập phá tan nát. Những đệ tử Phật đã phải bỏ trốn lưu vong qua đất nước núi đồi Tây-tạng mang theo kinh điển của Phật giáo. Vì vậy, sau này hồi phục lại, kinh điển Phật giáo ở Ấn độ đã được tìm thấy rất nhiều ở Tây-tạng.

Bồ-đề-đạo-tràng đã bị lịch sử quên lãng trong vài thế kỷ, không một đoàn hành hương Phật giáo nào đến chiêm ngưỡng đảnh lễ. Tuy nhiên, ngày nay Phật giáo tại Ấn độ đang từng bước khởi sắc lại, Bồ- đề-đạo-tràng nói chung và cây bồ đề - nơi Đức Phật ngồi thiền và giác ngộ nói riêng cũng đang được khôi phục trở lại. Nhân ngày lễ kỷ niệm Phật Thành Đạo - Phật lịch 2544, đặc biệt được tổ chức tại Bồ-đề-đạo- tràng này, tôi xin được giới thiệu vài nét về quá trình tiến triển của cây bồ đề từ thời Đức Phật cho đến nay.

Cây bồ đề (Bodhi tree) được gọi là asvatthi, hoặc là cây đa (Pipal, pippali). Theo định nghĩa thực vật học, cây bồ đề là ficus religiosa nghĩa là biểu tượng cho trí tuệ và sự giác ngộ

của Đức Phật, nên gọi là cây giác ngộ, hoặc thường được gọi là cây bồ đề.[3]

Theo các nhà khảo cổ học cây này được coi là thiêng liêng ngay từ buổi bình minh lịch sử của nền văn minh Indus. Trong bộ Rig-veda, bộ kinh tôn giáo cổ nhất của dân tộc A-ri-an (Aryans) ở Ấn độ đã cho biết rằng cây bồ đề này được kính trọng như vật thiêng liêng ngay từ thời đó.[4]

Thật ra, trước khi Phật giáo xuất hiện tại Ấn độ thì cây này cũng được trồng rất nhiều tại đất nước này. Con người ngày xưa rất kính trọng và kiêng sợ những vật to lớn như cây cổ thụ, những hang đá khổng lồ, các dãy núi đồ sộ... vì họ nghĩ rằng đó là nơi trú ngụ của các thần linh, các linh hồn và thậm chí của những ma quỷ xấu ác. Trong thời gian Đạo phật xuất hiện ở Ấn độ, lòng tin về những cây này là nơi cư ngụ cho chư thiên và ma quỷ càng thấm sâu hơn nữa. Và trong kinh điển Phật giáo như: Thiên-cung sự (*Vimanavatthu*)[5] và Ngạ quỹ sự (Petavatthu) cũng đã kể nhiều câu chuyện liên quan đến chỗ cư ngụ của chư thần và ma quỷ trên cây.

Khái niệm thờ cây đạt đến đỉnh cao trong việc thờ cây bồ đề. Sự quan trọng của nó không chỉ nằm ở bản chất hùng vĩ của cây mà còn là sự kết hợp của sự chứng đạt vĩ đại nhất của Đức Phật, đó là giác ngộ. Vì vậy, cây bồ đề từ một cây thông thường đã được coi như biểu tượng của chính sự hiện diện của Đức Phật và sự chứng ngộ Phật quả. Có một sự kiện về cây bồ đề đã xảy ra ngay khi Đức Phật đạt giác ngộ. Đức Phật đã trải qua trọn một tuần lễ bảy ngày nhìn vào cây bồ đề với ánh mắt biết ơn cây đã che chở cho Ngài những đêm mưa gió bão bùng, những ngày nắng đốt như lửa trong suốt thời gian qua cho đến khi Ngài đạt giác ngộ. Tất cả những sự kết hợp này đã tạo nên những tính ngữ đặc biệt cho cây bồ đề tại Bồ-đề-đạo-tràng – cây giác ngộ.

3 Ven. Pategama Gnanagama, Bhikkhuni Sanghamitta, p. 45; Dharmadoot, Maha Bodhi Society of India, Sarnath-2000.

4 Gnamarama P.Ven., Aspects of Early Buddhist Sociologist Thought, p. 163.

5 Vimnavatthu (P) Chuyện thin cung, Vimana (P) · Tỳ ma na, Thin cung sự . Một trong 15 tập của bộ Tiểu bộ kinh, gồm những truyện ti sanh ở cõi trời.

Theo sớ luận của Tăng-chi bộ (Anguttara Nikaya) cho biết rằng cây bồ đề phải được kính thờ, chỉ trừ trường hợp nếu nhánh cây bồ đề làm chướng ngại mái nhà, bàn thờ, hoặc nó bị mục, hoặc chim đậu dựa trên cây làm dơ bẩn chốn tôn nghiêm chùa chiền thì chúng ta được phép cắt bỏ nó. Theo luật của người Tích lan trình cho chính phủ Hà Lan vào hậu thế kỷ 18 là nếu ai phá hủy chùa, cây bồ đề cùng những tài sản thuộc tôn giáo thì sẽ bị chính phủ Tích Lan (*Sinhala*) quy tội xử tử (chết).[6]

Tại Ấn độ ở mỗi chỗ di tích tôn giáo là di sản văn hóa chung chẳng những của Ấn độ mà cho cả toàn nhân loại cho nên được bảo vệ rất cẩn thận và mỗi nơi thánh địa đều có bản thông báo chung là nếu ai đập phá làm hư hoại di sản này sẽ bị phạt tội rất nặng. Có luật của chính phủ Ấn xét xử nghiêm minh.

Bình luận về việc thờ phượng cây bồ đề hiện nay, nhà đại học giả Phật giáo Rhys Davids đã thận trọng nhắc chúng ta rằng việc thờ phượng đối với những vật thể bên ngoài như cây cối là không thật sự ích lợi, nhưng vì cây bồ đề này có ý nghĩa tượng trưng cho cuộc đời Đức Phật và sự giác ngộ tối thượng của Ngài. Ngày nay, những hình thức nghi lễ xung quanh cội gốc bồ đề ngày một phát triển và không chút suy giảm nào dù đã trải qua nhiều thế kỷ.

Những người nào thực hiện những nghi lễ thờ phượng cây bồ đề được gọi là Bodhi Puja. Bodhi Puja trong ý nghĩa tinh thần là giác (bodhi), nghĩa là sự giác ngộ của Đức Phật nhưng trong thực tiễn bodhi chỉ có nghĩa là một cây bồ đề, là một trong những loại cây cổ thụ thế thôi. Vì vậy, ý nghĩa chính của việc thờ phượng tu tập dường như bị mất đi mà chuyển thành hình thức của việc thờ cây đang thịnh hành tại Ấn độ và khắp nơi suốt trong thời tiền Phật giáo. Ngày nay Bodhi Puja đang thịnh hành ở những nơi tôn nghiêm thiêng liêng và đã hình thành thành một nghi lễ trang trọng chính thức. Những tràng hoa tươi đẹp, những ánh nến lung linh, khói hương trầm thôm ngát, cờ

6 Ven. Pategama Gnanagama, Bhikkhuni Sanghamitta, p. 48; Dharmadoot, Maha Bodhi Society of India, Sarnath-2000.

phướng nhiều màu bay phất phới khắp cây bồ đề, dưới cội bồ đề và ở xung quanh... đã làm cho cây bồ đề thiêng liêng mang đầy tính tôn giáo.

Trong kinh Đại Niết-bàn (*Maha-Parinibbana*) thuộc Trường Bộ Kinh,[7] Đức Phật tuyên bố với ngài Anan rằng Bồ-đề-đạo-tràng nơi có cây bồ đề là một trong bốn thánh địa mà người con phật với lòng kính tin nên đến để chiêm ngưỡng lễ lạy và ngài thêm rằng *"Người nào thác sanh với lòng tin tưởng khi đi chiêm bái này sẽ được tái sanh vào cõi an vui"*.[8]

Sự thiêng liêng của cây bồ đề như là một biểu tượng của sự giác ngộ và như là hiện thân của chính Đức Phật. Một lần khi chúng đệ tử đến viếng thăm đảnh lễ Đức Phật ở Kỳ-viên tịnh xá (*Jetavana*) thành Xá-vệ (*Sravasti*) lúc đó đại phú Cấp- cô-độc (*Anathapindaka*) thưa với trưởng lão A Nan trình với Phật nên thiết lập một nơi tôn nghiêm để dâng hương hoa trà quả... trong lúc Đức Phật đi vắng khỏi Kỳ-viên tịnh xá.

Từ việc này, Đức Phật kêu chiết một nhánh bồ đề từ cây bồ đề ở Bồ-đề-đạo-tràng để trồng ở cổng Kỳ-viên tịnh xá. Sau đó để khiến cho cây thiêng liêng hơn, Đức Phật đã ngồi thiền dưới gốc cây bồ đề này trọn một đêm. Và từ đó, cây bồ đề đó cũng trở thành một đối tượng để thờ phượng.

Trong ý nghĩa đó, cây bồ đề này được nhận thức không chỉ là đối tượng cho giới Phật giáo kính lễ mà còn là một sự biểu hiện tượng trưng cho chính đời sống của Ngài và sự chứng đạt vĩ đại của Ngài. Việc trồng cây bồ đề như là một đối thể thiêng liêng, đặc biệt khi mà hình ảnh, tượng Phật chưa được phổ biến ở Ấn độ. Trong kinh Bổn sanh Kalinga-Bodhi[9] và Kosiya[10] đã kể rằng trong suốt thời gian Phật còn tại thế cây bồ đề rất được kính trọng và thờ phượng như Đức Phật. Cây bồ đề được xem là một trong ba đối tượng thiêng liêng, cùng với chùa (*cetiya*) và

7 Dygha Nikya, vol. II, Pali Text Society, 1886, p. 141

8 Mahathera Narada, The Buddha and His Teaching, Colombo, 1973, p. 257-258.

9 Jataka, vol. IV, p. 228.

10 Jataka, vol. II, p. 321

điện tháp (*patimaghara*) cần được kính lễ. Cả ba đối tượng này được coi trọng như nhau. Tuy nhiên giữa những biểu tượng này, thì xá lợi Phật được coi trọng và tôn quý hơn cả.

Sau khi Phật nhập diệt, Hoàng đế A-dục đã hết lòng bày tỏ tâm cung kính của mình và lòng tôn trọng bảo vệ cây bồ đề tại Bồ-đề-đạo- tràng. Vị Hoàng đế phật tử này đã sai con gái mình là công chúa mà sau này trở thành tỳ-kheo-ni Sanghamitta chiết một nhánh phía nam của cây bồ đề mang qua Tích lan trồng tại thành phố cổ Anuradhapura suốt trong thời vua Devanampiyatissa trị vì.

Nhánh cây bồ đề này vẫn còn xanh tốt cho đến ngày nay. Trong khi cây bồ đề gốc tại Bồ-đề-đạo- tràng đã bị hủy nhiều lần bởi nhiều thời đại sau đó. Vì vậy, cây bồ đề được tuyên bố trong lịch sử cây cổ nhất trên thế giới là cây được trồng tại thành phố Anuradhapura này.[11]

Theo biên niên sử của Tích Lan, Dipavamsa (thuộc thế kỷ IV), Mahavamsa (thuộc thế kỷ V) và Samanta-Pasadika (thế kỷ V) được viết bằng hai ngôn ngữ Pali và Tích Lan cho biết rằng trong lúc vua Devanamapyatissa trị vì vào thế kỷ III trước Tây lịch, thì con trai của Đại đế A-dục là Tỳ kheo Mahinda đã đi truyền đạo tại Tích Lan và đã cảm hóa được vua chúa cũng như những người dân ở hòn đảo bình yên này. Và Ngài đã thành lập Tăng già Phật giáo đầu tiên tại đây.

Trong thời gian Ngài Mahinda ở Tích Lan, Ngài đã khuyên vua Devanamapyatissa viết biểu kiến nghị vua A-dục biếu một nhánh cây bồ đề tại Bồ-đề-đạo-tràng để trồng ở thủ đô Anuradhapura, Tích Lan.

Con gái của vua A-dục là Tỳ-kheo-ni Sanghamita đã qua thăm Tích Lan với mục đích thành lập ni đoàn Phật giáo cho giới nữ tu và đã mang nhánh bồ đề này qua Tích Lan. Sau này người dân Tích Lan đã gọi cây bồ đề tại Tích Lan này là Sri-Maha-Bodhi, nghĩa là cây bồ đề thiêng liêng.

11 Symbol and Ritual in Religion with special Reference to Buddhism in Srilanka, U.D. Jayasekara; The Maha Bodhi Journal, Calcata, 9/1992, p.54

Nói về dữ kiện của cây bồ đề tại Bồ-đề-đạo-tràng và tại Tích Lan, báo The Maha Bodhi, Buddha Gaya, tháng 7-1903 nói rằng:

"Cây bồ đề mà Đức Phật Bhagawan ngồi thiền trước kia bây giờ không còn nữa. Cây đã bị hủy diệt năm 1874 (Pl. 2418). Một nhánh của cây bồ đề này đã được Tỳ-kheo-ni Sanghamita, con gái vua A-dục mang đến trồng tại thủ đô Anuradhapura, Tích Lan. Khi cây gốc bị hủy diệt năm 1874, một nhánh cây con mới mọc lên và đó là cây bồ đề sum suê tại Bồ-đề-đạo-tràng hiện nay. Cây mọc rất tươi tốt và rậm đầy lá xanh".

Khi Hòa thượng Anagarika Dhammapala (người thành lập Hội Đại Bồ-đề (*Maha Bodhi*) tại Ấn độ và trên thế giới) đã viếng thăm Bồ-đề- đạo-tràng vào năm 1891 lần đầu tiên người đã quá sung sướng và xúc động trước những thánh tính thiêng liêng liên quan đến cuộc đời và sự giác ngộ của Đức Phật nhưng ngài đã quá đau lòng khi thấy sự suy tàn hư hoại của thánh địa này. Ngài ngồi bên cạnh tòa Kim cang (*Vajrasana*) dưới cội bồ đề và phát nguyện sẽ hồi phục lại những di tích nơi sanh ra Đạo Phật này. Hòa thượng là một trong những người có công lớn đầu tiên trong việc khôi phục Phật giáo tại Bồ-đề-đạo-tràng nói riêng và Phật giáo Ấn độ nói chung trong thời điểm của thế kỷ XIX-XX. Và cũng từ nền tảng xây dựng của Hòa Thượng, Hội Đại Bồ- đề ngày nay đã phát triển và có mặt ở nhiều nước trên thế giới.

Ngày 11/11/1931 tu viện Mulagandhakuti ở Sarnath do Hòa thượng xây dựng được khánh thành, Ngài Thống Đốc Ấn độ Willingdon và Giám đốc Viện Khảo Cổ Học đã đồng ý mang Xá lợi của Phật để thờ tại chùa này.[12] Và ba nhánh cây bồ đề được chiết từ cây bồ đề ở thủ đô Anuradhapura, Tích Lan cũng được mang về trồng tại tu viện Mulagandhi ở Sarnath. Ba nhánh bồ đề này như ba đứa trẻ của cùng một bà mẹ bồ đề ở Tích Lan mà có gốc gác quê quán tại Bồ-đề-đạo-tràng đã cùng phát triển tươi tốt trong một bức tường bao quanh giữ gìn. Đã hơn 50 năm rồi, hiện nay ba cây bồ đề chung một tòa xi -măng đã phát triển

12 The Maha Bodhi 1891-1991, Centenary volumn, The Maha Bođhi Society of India, p. 30

giống như ba nhánh của một cây, trở thành một nơi thiêng liêng để thờ phượng chiêm ngưỡng cho giới Phật giáo.

Như vậy, từ cây bồ đề tại Bồ-đề-đạo-tràng trong thời Đức Phật đã được chiết tới trồng tại cổng Kỳ-viên tịnh xá ở thành Xá-vệ (Sravasti). Rồi khoảng thế kỷ thứ III trước tây lịch, một nhánh phía nam của cây bồ đề tại Bồ-đề-đạo-tràng được chiết trồng tại Tích Lan. Sau đó vào thế kỷ XX, ba nhánh bồ đề tại Tích Lan lại được mang về Ấn độ và trồng tại Sarnath, Vườn Nai - Nơi Đức Phật chuyển pháp luân trao gởi bức thông điệp cứu khổ lần đầu tiên cho năm anh em Kiều-trần-như và tất cả loài người chúng ta.

Chúng ta cũng có thể tìm thấy những ghi nhận quý giá đầu tiên về cây bồ đề tại Bồ-đề-đạo-tràng này sau khi Đức Phật nhập diệt qua các ký sự hành hương của các nhà chiêm bái Trung quốc.

Ngài Pháp-hiền đã viếng Bồ-đề-đạo-tràng vào năm 400 và trong ký sự hành hương của mình, Ngài đã mô tả về Bồ-đề-đạo-tràng như sau:

"Sa môn Cồ-đàm đi tới phía trước, đến dưới gốc cây pei-to, trải cỏ cát tường, mặt hướng về phía đông. Ngài bắt đầu an tĩnh tâm và suốt bảy ngày Ngài an hưởng trạng thái an lạc giải thoát đó. Cũng tại nơi này, người ta đã xây một cái tháp đánh dấu nơi Ngài đã đi kinh hành trong bảy ngày từ phía đông qua tây trong khi các chư thiên đã xuất hiện với bảy báu cúng dường tán thán Đức Phật. Cũng có một cái tháp đánh dấu nơi con rùa mù Mucáchalinda đã bao quanh Phật và lấy đầu làm phướng che đầu Ngài khỏi cơn bảo táp. Cũng có tháp nơi Đức Phật ngồi trên hòn đá vuông dưới bóng cây Nàyagrodha, mặt hướng về phía đông đang nhận sự lễ bái cúng dường của một vị Bà-la-môn; cũng có một cái tháp đánh dấu bốn vị Thiên vương cung kính cúng dường Ngài bình bát quý. Cũng có tháp đánh dấu 500 vị thương buôn dâng cúng Ngài bánh bắp và mật..."[13]

13 Records of The Western World, trans. Samuel Beal vol. 1, p.11.

Hoặc như Ngài Huyền-trang đã đến Ấn độ vào năm 629 và đã trải qua 16 năm chiêm bái cũng như tu học ở đây. Trong Ký sự đường xa của mình, ngài đã kể về Bồ-đề-đạo-tràng như sau:

Đi về phía tây nam từ đỉnh núi Pragbudhi khoảng 14, 15 dặm, chúng ta sẽ đến cây bồ đề. Cây này được bao quanh bởi một bức tường gạch cao lớn và vững chắc. Bức tường này hình chữ nhật dài từ đông sang tây, ngắn từ bắc tới nam. Chu vi của nó khoảng 500 bước. Những loại cây hiếm với những đóa hoa xinh đẹp kết tàng lại với nhau. Những cây biển bá với những cây khác mọc đầy cả nền tạo thành một tấm thảm trên đất. Cánh cổng chính mở ở phía đông, đối diện với sông Ni- liên-thuyền (*Nairanjana*) rộng lớn. Bên trong bức tường bao quanh nơi thánh địa này có nhiều lối đi ngang chéo lẫn nhau ở các hướng. Ở đây có nhiều tháp và đền. Nhiều vị Vua, Hòang tử và những người nổi tiếng ở Nam-thiệm-bội-châu (*Jambudvipa*) có lòng tin với đạo đã xây nhiều chùa tháp ở đây để kỷ niệm.

Chính giữa khu tường là tòa Kim cang (*Vajrasana*) nơi Đức Phật ngồi thiền. Trong thời xa xưa khi đời Hiền kiếp đã đến lúc viên mãn, khi quả đất được tạo ra thì tòa Kim cang này cũng đã xuất hiện. Nó nằm ngay giữa trung tâm của vũ trụ và đi sâu vào Kim luân rồi ăn sâu xuống lòng đất. Nó được tạo thành bởi kim cương. Chu vi khoảng chừng 100 bước, trên tòa này có 1.000 vị Phật đời Hiền kiếp đã ngồi và nhập kim cang định vì vậy mà tòa này được gọi là tòa Kim cang. Đây là nơi Đức Phật đã đạt giác ngộ, vì vậy nó cũng được gọi là Bồ-đề-đạo- tràng.

Cây bồ đề bên tòa Kim cang chính là cây Tatpala, giống như cây đa (*pippali*). Ngày xưa khi Đức Phật còn tại thế cây cao vài trăm feet[14] vì bị chặt đốn nhiều lần. Vì bị chặt đốt nhiều lần nhưng nó vẫn còn cao khoảng 40, 50 feet. Đức Phật đã ngồi đạt đạo dưới đây nên cây được gọi là cây Tam-miệu tam bồ-đề (*Samyak sambodhi, Bodhi druma*). Thân cây màu vàng trắng. Lá và nhánh cây màu xanh đậm. Lá không bị úa ngay cả trong

14 3feet=1yard (yd)=0.914met (Tự Điển Anh-Việt, TTKHXH va NVQG, TPHCM, 1993, tr 2064).

mùa đông hay mùa hạ, mà chúng vẫn sáng bóng và xanh mát suốt năm không thay đổi. Nhưng vào ngày Đức Phật nhập niết bàn lá ở đây úa và rơi xuống và thật kỳ diệu thay! Sau đó không bao lâu lại tươi tốt như trước đó. Vào những ngày lễ, nhiều đoàn hành hương từ nhiều nước đã tập trung tại đây số đông đến hàng ngàn người. Họ thi nhau tưới nước trầm, sữa tươi thôm vào cội bồ đề, rãi hoa tươi và dầu thôm để cúng dường. Những cờ, phướng, đèn, nến luôn luôn chiếu sáng lung linh tại cây bồ đề và xung quanh đó.

Cây bồ đề đầu tiên bị chặt phá sau khi Đức Phật nhập diệt là dưới thời vua A-dục. Trong những năm đầu trị vì, vua A-dục còn theo ngoại đạo và nuôi ý định tiêu diệt những dấu tích liên quan đến Đức Phật. Nhà vua đã triệu tập quân đội và thân chinh dẫn đoàn quân đến nơi cây bồ đề để phá hủy.

Ông cho đốn cây tận gốc, chẻ thân, cành và nhánh thành những mảnh gỗ nhỏ, rồi chất đống về phía tây. Sau đó, vua ra lệnh cho một vị Bà-la-môn làm lễ thiêu đống gỗ ấy để cúng dường Phạm Thiên.

Thế nhưng, khi làn khói vừa tan đi, một điều kỳ diệu đã xảy ra: từ chính đống tro tàn ấy, một cây bồ đề mới vươn lên, cành lá xanh tươi, lung linh như lông vũ. Cây ấy về sau được gọi là "cây bồ đề từ tro tàn".

Chứng kiến sự nhiệm mầu ấy, vua A-dục liền sinh tâm hối hận. Ông đem sữa thơm tưới lên gốc cây cũ để bón dưỡng. Lạ thay, chỉ qua một đêm, cây bồ đề đã lớn mạnh trở lại như xưa. Tận mắt thấy phép mầu ấy, lòng tin của nhà vua tăng trưởng mạnh mẽ. Ông phát tâm cúng dường cây, cảm thấy an lạc đến mức quên cả việc hồi cung.

Hoàng hậu, vốn là một tín đồ Bà-la-môn, đã sai người lén đốn cây vào đầu đêm. Sáng hôm sau, khi vua đến lễ cây, chỉ còn thấy trơ lại gốc bị chặt. Nhà vua vô cùng đau lòng. Với tất cả lòng thành, ông cầu nguyện và tiếp tục tưới gốc cây bằng sữa thơm. Không đầy một ngày sau, cây bồ đề lại mọc lên như cũ.

Xúc động trước phép mầu ấy, vua A-dục cho xây một bức tường cao khoảng mười feet bao quanh cây để bảo vệ. Bức tường này cho đến ngày nay vẫn còn dấu tích.

Về sau, vua Sasanka – một người theo ngoại đạo và có thái độ hủy báng Phật giáo – cũng đến chặt cây bồ đề. Ông chặt bỏ tất cả những cành nhánh nhô lên khỏi mặt đất, nhưng không thể phá được gốc cây. Cuối cùng, ông cho đốt cây và đổ nước mía với ý định tiêu hủy tận gốc rễ.

Sau đó vài tháng, Vua Purnavarama (Phú-lâu-na-bạt-ma)[15] của Ma-kiệt-đà, người nối dõi cuối cùng dòng vua A-dục nghe tin đó đã than: Mặt trời của trí tuệ đã lặn, không còn gì để lại ngoài cội bồ đề và ngay cả nó ngày nay cũng đã bị hủy diệt, nơi nào sẽ cung cấp cho nguồn sống tâm linh.

Ông đã vật mình xuống đất vì đau buồn, sau đó dùng sữa của ngàn con bò để tưới cho cây, qua đêm cây đã một lần nữa sống lại và mọc cao hơn mười feet. Vì sợ cây sẽ bị hại một lần nữa, nên nhà vua cho xây một bức tường cao 24 feet bao bọc cây. Khi Ngài Huyền-trang đến đây thì bức tường vẫn còn cao 20 feet.

- Có một người Phạm chí không tin vào Phật pháp và chỉ tôn thờ thần Ma-hê-thủ-la (Shiva). Ông nghe đồn thần Ma-hê-thủ-la sẽ hiện ra trên núi tuyết sơn nên đã cùng với người em đến đó để cầu nguyện. Vua Đế-thích hiện ra nói: những người cầu nguyện cần phải có một công đức lớn. Nếu ngươi cầu nguyện mà không có công đức làm căn bản thì ta không thể nào thỏa mãn lời cầu nguyện của ngươi.

Người Phạm chí hỏi: Việc công đức nào con phải thành tựu để Ngài thỏa mãn lời cầu nguyện cho con?

Vua Đế-thích đáp: Nếu ngươi muốn làm việc công đức lớn, phải tìm một môi trường thật tốt. Cây bồ đề chính là chỗ thành đạt Phật quả. Ngươi hãy lập tức quay về đó và xây một tịnh xá lớn cạnh cội bồ đề, làm một hồ nước lớn và cúng dường tất cả mọi vật. Khi đó ngươi chắc chắn sẽ thành đạt những mong cầu.

15 Cháu nội Vua A Dục.

Sau khi nghe những lời trên, người Phạm chí và em mình liền quay về cội bồ đề. Người anh đã xây một tịnh xá, người em đào hồ, sau đó họ chuẩn bị những đồ cúng dường thịnh soạn và bằng tất cả trí lực họ phát lên những lời tâm nguyện, lời nguyện của họ khi đó lập tức thành tựu. Người Phạm chí được phong làm một vị quan lớn. Ông ta từ đó đem tất cả của cải để làm việc từ thiện.

- Không xa cây bồ đề về phía nam là một ngôi tháp cao độ 100 feet do vua A-dục dựng lên. Sau khi Bồ tát đã tắm trong dòng sông Ni- liên-thuyền (Nairanjana), Ngài đi về phía cội bồ đề. Khi đó Ngài nghĩ rằng: Ta phải làm một chỗ ngồi bằng nguyên liệu gì? Ta phải tìm một thứ gì thật tinh khiết khi trời sáng. Khi đó trời Phạm thiên biến thành một người cắt cỏ đi dọc theo bờ đường với một bó cỏ trên lưng. Bồ tát hướng về ông ta nói: Ngươi có thể cho ta bó cỏ đang mang trên lưng không?.

Người cắt cỏ liền dâng bó cỏ với tất cả sự thành kính. Bồ tát sau khi nhận của cúng dường liền đi về phía cội bồ đề.[16]

Như vậy, qua những dẫn chứng cứ liệu như trên, ta có thể biết rằng trong hành trình lịch sử tìm cầu chân lý, chính dưới cội bồ đề bên dòng sông Ni-liên-thuyền, thuộc làng Ưu-lâu-tần-loa, thái tử Sĩ-đạt-đa đã giác ngộ và chỉ bày ánh sáng giác ngộ đó cho tất cả chúng ta. Đây là một sự kiện hiện hữu có thật và được lịch sử chứng minh xác nhận.

Nhà sử học Phật giáo nổi tiếng Taranath cũng đã ghi nhận rằng cuộc xâm lăng đất nước Ma-kiệt-đà của vị vua phía tây, Hunimanta vào thế kỷ I đã tàn phá đại tháp, Canopied Walk đã bị lật đổ và dĩ nhiên cây bồ đề thiêng liêng nằm trong khói lửa cũng không thoát khỏi số phận hẩm hiu đó.

Đến cuối thế kỷ thứ VII, sau sự băng hà của vua Harsha Vardhana, triều đình lọt vào tay của Bà-la-môn Adittya Sena và những cận thần của ông. Suốt trong thời gian này, các nhà chiêm

16 Samuel beal, Buddhist Records of the Western World, Delhi, 1994, trang. 119-135; Xứ Phật Tình Quê, tập I, Thích Hạnh Nguyện và Vô Thức, 1996, trang 105-111.

bái Trung quốc đã viếng thăm thánh địa Bồ-đề-đạo-tràng nhiều lần và đều nói rằng cây bồ đề vẫn yên lặng bền bỉ sống trước sóng gió của con người và thiên tai.

Và cho đến thế kỷ tiếp vào năm 700 -800 thuộc triều đại của dòng họ vua Phật tử Pala, vua Purna Vermma đã trồng cây bồ đề lại bắt đầu năm trị vì của mình khoảng năm 813. Sau đó cây yên ổn sống cho tới cuộc xâm lăng của đội quân hùng hậu Hồi giáo Muhammad Bakhtiyar Khalji vào năm 1201 thì cây bồ đề đã bị gãy đổ đốt phá cùng với ngôi đại tháp thiêng liêng.

Cùng chung với số phận thăng trầm của lịch sử Phật giáo, cây bồ đề cũng đã biết bao nhiêu lần bị chặt đốt thiêu hủy do ngọn gió thiên tai vô thường xói mòn và do lòng người tàn ác đã biết bao lần muốn xóa tan vết tích của nó. Thế nhưng, kỳ diệu thay! Hạt giống bồ đề vẫn tìm cách đâm chồi nảy lộc. Sự hồi sanh bắt đầu thay cho mầm hủy diệt và trở lại xanh tốt.

Điều này được chứng minh qua sự kiện Dr. Buchanan năm 1811 ông đã viếng thăm Bồ-đề-đạo-tràng và mô tả trong cuốn sách[17] của mình như sau: *"Cây bồ đề thì đang tràn trề nhựa sống và không thể quá hơn 100 tuổi được. Nhưng có một cây tương tự như vậy đã tồn tại cùng chung chỗ này khi đại tháp vừa Hoàn tất công trình xây dựng".*

Thế nhưng vào tháng 12 năm 1862, ông Alexander Cunningham, nhà khảo cổ học nổi tiếng của nước Anh là người có đóng góp rất to lớn nếu không nói là chủ yếu trong việc khai quật di tích Phật giáo chẳng những ở Bồ-đề-đạo-tràng mà còn ở các thánh địa Phật giáo khác khắp Ấn độ nữa đã nhận xét như sau: *"Cây bồ đề đã bị tàn úa rất nhiều, thân cây hơi ngả về phía tây với ba nhánh lớn vẫn còn màu xanh nhưng những nhánh khác thì đã bị vàng vọt mục nát"*.[18]

Lần thứ hai trong năm 1871 và lần thứ ba trong năm 1875

17 Eastern India, Vol. 1, p. 76; Sambodhi, Maha Bodhi Society of India, Buddha Gaya, 1998, p. 1-3.

18 Archaeological Survey, vol. 1; Sambodhi, Maha Bodhi Society of India, Buddha Gaya, 1998, p. 1- 3.

Ông nhìn cây lại thì lúc này Hòan toàn bị héo hon mục nát và chỉ trong thời gian ngắn 1876 trong một cơn bão, cây bồ đề cũ đã bị cuốn phăng (có hình ảnh minh chứng giai đoạn này của cây bồ đề do ông Pappe chụp)[19], chỉ còn lại thân cây ngã về phía tây của bức tường. Nhưng may mắn thay có nhiều hạt giống đã rơi rớt lại để rồi những mầm chồi con của cây cha mẹ chúng đã nhú mầm sinh sống lại tại nơi đó.

Sau đó năm 1880, ông Alexander Cunningham thấy nền của tòa Kim cang lộ ra trên sân sau của bức tường đại tháp. Điều này đã khiến cho ông nghĩ rằng có thể có vài dấu vết gì đó về cây bồ đề cũ tức là cây bồ đề gốc thời Đức Phật đã sống.

Vì vậy, Cunningham đã đào một đoạn ngắn đến phía tây của tòa Kim cang. Dưới lớp đất màu hung đỏ, đá hoa cương của tòa Kim cang lộ ra, chân tòa cao 3 feet và rộng 30 feet dưới chỗ cây bồ đề hiện đang sống.

Ông cũng khám phá ra được hai ngọn rễ dài lớn của cây bồ đề cũ. Một ngọn dài 6,5 inches[20] và ngọn còn lại dài 4 inches. Có một cột trụ lớn dài 32 feet, cao 30 feet, dày 14 feet đã đứng phía sau chùa hơn 12 thế kỷ nay. Dường như không chắc là có hai phần của thân cây bồ đề đã bị vua Sansangka chặt vào năm 600-620.

Theo Ashoka Avadana tường thuật thì câu chuyện Tishya Rakshita, Hòang hậu của triều đại vua A-dục chặt cây có khác đi, nhưng kết quả cây bị chặt thì giống nhau.[21]

Cũng theo ông Cunningham cho rằng vì cây bồ đề là loại cây phát triển nhanh và có đời sống ngắn, vì vậy hẳn phải có sự kế tục tiếp nối từ các hạt giống nảy mầm, từ thời gian của vua A-dục để xuống cho tới ngày nay, có lẽ trải qua khoảng 12, 15 ngay cả cho đến 20 lần cho sự tiếp nối luân chuyển sống chết... và cây bồ đề hiện nay thì có lẽ thuộc đời chít chắt thứ 20 rồi. Thế

19 Như trên.

20 1 inch = 2,54 cm

21 Sree Babu Rajendra Lals Buđha Gaya, p. 97; Sambodhi, Maha Bodhi Society of India, Buddha Gaya, 1998, p. 1-3.

nhưng, theo cuốn "Information at a Glance"[22] nói: *"Cây bồ đề hiện tại có thể là đời thứ năm của cây gốc mà trước đó bị hủy diệt nhiều lần do thiên tai hoặc do con người tạo ra"*.

Trong Biên niên sử của người Miến ghi nhận rằng vua Pasenadhi (*Prasenajit*) đã xây xung quanh cây bồ đề một bức tường kép và vua Pháp A-dục (*Dhamma-Ashoka*, Tự của vua A-dục) đã xây bức tường thứ ba tại đây.[23] Nếu chúng ta chấp nhận lời tường thuật này thì Cunningham đề nghị rằng bức tường kép của vua Pasenadhi phải bằng gỗ cọc nhọn thì có thể sẽ bị mục nát suốt trong hai thế kỷ rưỡi giữa hai triều đại. Cunningham kết luận rằng có thể nó đã bị dẹp đi khi vua A- dục xây dựng đại tháp liền ngay phía đông của cội bồ đề.

Trước mắt chúng ta hôm nay, cây bồ đề thật là tươi tốt và đầy lá xanh mỡn mơ suốt bốn mùa. Cây mới vừa hơn trăm tuổi. Phía dưới có xây một thành xi măng hình vuông để giữ đất ụ gốc cây và có một tấm vải vàng lớn quấn gần dưới gốc cây để tôn vẻ trang nghiêm cho cây. Rộng ra khoảng hai mét lại có một bức tường vuông nữa bao bọc cây bồ đề và tòa Kim Cang. Khách hành hương chúng ta có thể vào bên trong để chiêm ngưỡng cây bồ đề và tòa kim cang này.

Cây bồ đề được kính thờ và chăm sóc rất cẩn thận. Lúc nào cũng có một vị sư người Ấn ở chùa Phật giáo Ấn độ (*the MahaBodhi Mahavihara*) hay Ban Quản trị Tháp Đại-giác (*Buddha Gaya Temple Management Committee*) túc trực hướng dẫn, sắp xếp khách chiêm bái vào lễ cây, tụng kinh, ngồi thiền... Đặc biệt vào những ngày lễ thì nơi đây rất đông và tấp nập. Những bông hoa tươi nhiều màu tươi đẹp, những ly nước trong vắt, tinh khiết... được kính cẩn sắp đầy trên mặt tòa kim cang và dưới gốc bồ đề để cúng dường lên Đấng Thế-tôn, với tâm tha thiết đảnh lễ cây bồ đề như sau:

22 The Maha Bodhi Mahavihar, Buddha Gaya Temple Managerment Committee, 1998, p. 6.

23 Bigandet, Life of Gotama, Sambodhi, Maha Bodhi Society of India, Buddha Gaya, 1998, p.1-3.

"Chính dưới cội bồ đề này Đức Như lai đã vượt qua tất cả ma vương, để đạt được nhất thiết chủng trí. Hướng về cội bồ đề, con xin thành tâm đảnh lễ. Đức Thế-tôn – Bậc đạo sư của trời người đã tôn trọng kính thờ cây bồ đề này, con cũng xin hướng về cội bồ đề vô thượng này, xin thành tâm đảnh lễ!"[24]

Ngày nay, Phật giáo đã đang được khởi sắc sinh động tại Ấn độ, đặc biệt tại Bồ-đề-đạo-tràng nơi đã trở thành trung tâm chính của Phật giáo thế giới. Trong tình hình phát triển tốt đẹp đó, cây bồ đề cũng đang từng bước chuyển mình tỏa ra sức sống thiêng thiêng. Đó phải chăng là một giai đoạn, một chặng đường lịch sử khả quan, đáng ghi nhớ về cội bồ đề tại Bồ-đề-đạo-tràng nhất là trong thời điểm kỷ nguyên XXI này phải không?

Một chiều mùa đông ở ký túc xá nữ
tại Delhi, 18 -12 -2000.

Sách tham khảo:

1. Buddha Gaya Temple: Its History, Dipak K. Barua, Buddha Gaya Temple Managerment Committee, Buddha Gaya, 1981.
2. Informations at a Glance, Buddha Gaya Temple Managerment Committee, Buddha Gaya, 1998.
3. Sambodhi, Maha Bodhi Society of India,Buddha Gaya, 1998
4. The Maha Bodhi 1891-1991, Centenary volumn, The Maha Boddhi Society of India.
5. The Maha Bodhi Journal, The Maha Boddhi Society of India, Calcata, 9/1992.

24 Dipak K. Barua, Buddha Gaya Temple Its History, Buddha Gaya Temple Management Committee, Buddha Gaya, 1981, p. 6-7

6. Dharmadoot, The Maha Boddhi Society of India, Sarnath, 2000.
7. Xứ Phật Tình quê, tập I, Thích Hạnh Nguyện và Vô thức, Đại thừa, 1996.

6.7

Vài nét về trường Đại Học Nalanda hiện tại

Na-lan-đà – một tu viện Phật giáo, trung tâm học vấn quốc tế nổi tiếng từ thế kỷ II đến thế kỷ XII Tây Lịch, được xem là một trong những trường đại học của Ấn có hệ thống giáo dục cao thuộc thời cổ và tiền trung đại. Ngày nay trong kỷ nguyên XX và XXI, Phật giáo đã và đang được phục hưng lại tại Ấn độ. Trong vòng xoay của sự tiến hóa đó, Nālandā cũng đang từng bước khẳng định lại mình.

Năm 1951, sau khi Ấn độ giành được độc lập, thoát khỏi ách thống trị của nước Anh, thể theo lời đề nghị của cố Hòa Thượng Jagdish Kashyapa, chánh quyền nhà nước của tiểu bang Bihar đã kết hợp với sở Giáo dục của Trung Ương chánh phủ, tiếp tục làm sống lại truyền thống học đường và đã ra quyết định thành lập Nava Nālandā Mahavihara-trường đại học Nālandā mới, học viện nghiên cứu pali và Phật học theo phương pháp nghiên cứu khoa học hiện đại nhất. Ngày 20 tháng 11 năm 1951 lễ đặt viên đá đầu tiên được cử hành với sự hiện diện của Tiến sĩ Rajendra Prasad, vị Tổng Thống đầu tiên của nước Cộng Hòa Ấn độ và lễ khánh thành công trình đã được tổ chức long trọng vào ngày 20-03-1956 với sự tham dự của phó Tổng Thống nước Cộng Hòa Ấn độ. Cố Hòa Thượng Jagdish Kashyapa được cử làm viện trưởng đầu tiên và cũng là người đã thành lập ra học viện Nava Nālandā Mahavihara mới này.

Nava Nālandā Mahavihara cách phía Đông Nam của thị trấn Patna, thuộc tiểu bang Bihar 95 cây số, nằm đối diện bờ sông Indra Puskarani quanh năm chảy êm ả hiền hòa và cách trường Nālandā cũ khoảng hơn một cây số. Được biết đất để xây trường

đại học này là do một chủ đất địa phương, người Hồi giáo tên Zamindar (Islampur) dâng cúng.

Trường có 3 khuôn viên nằm cạnh nhau. Khuôn viên đầu tiên là ký túc xá Giới Hiền (Silabhadra Arama Hostel) dành cho Nam sinh viên cao một tầng, có ba gian, gồm 50 phòng với đầy đủ những tiện nghi hiện đại. Tầng trên 25 phòng dành cho 25 vị sư - những nghiên cứu sinh đang viết luận án tiến sĩ. Tầng dưới 25 phòng dành cho những sư đang theo chương trình cao học. Đi qua một khoảng sân rộng đầy hoa và cỏ lạ xanh mát là ký túc xá quốc tế (Internationalà Hostel) cũng dành cho nam sinh viên, gồm ba gian, không có lầu. Gian giữa là chánh điện nơi có thờ Phật và các vị tổ tiếp nối giữ gìn Na-lan-đà. Nơi đây mỗi ngày chư tăng đã luân phiên tụng kinh. Hai gian hai bên đối diện nhau là 13 phòng. Chính giữa là sân và lối đi. Đây là phòng rộng, nên mỗi 3 chư tăng ở một phòng. Như vậy ký túc xá này có khoảng 40 vị sư đang ở và theo chương trình cử nhân hoặc các chứng chỉ từng mỗi năm của ngôn ngữ học. Cộng với 50 vị sư ở ký túc xá Giới Hiền là 90 vị thường xuyên theo học ở lớp. Những vị sư này thuộc người Thái, Cam pu chia, Việt Nam, Miến điện, Lào, Bangladesh, Ấn độ và Nepal... Cũng có một số vị ni hải ngoại và nữ sinh viên đang học ở đây, nhưng không có ký túc xá nữ, nên đang ở tạm các chùa gần đó như chùa Trung-quốc, chùa Miến Điện... hoặc thuê phòng ngoài để trọ học. Khuôn viên cuối cùng cạnh bên là trường học, cao một tầng, cũng có ba gian. Gian chính giữa dưới đất là thư viện, một bên là văn phòng trường, còn một bên là có 4 lớp học. Trên lầu cũng là những lớp học. Mỗi lớp học rộng có thể chứa khoảng 50 sinh viên.

Mục đích và đối tượng theo học ở trường trong cuốn Nālandā University, Dr. Gopalà Sharan Singh[25] viết như sau:

1. Để phát triển Nālandā như trường đại học Nālandā trước kia (thế kỷ II -XII), nơi mà những giảng viên và sinh viên cùng sống với nhau trong một môi trường và đòi hỏi trình độ Phật học cao ở mỗi sinh viên, môn Pali và

25 Trang 56, 57.

Phật học sẽ được xem là những môn chính ở đây. Những phương tiện ngôn ngữ Tây-tạng, tiếng Phạn, Trung Hoa, Nhật Bản, Mông Cổ và những ngôn ngữ thuộc vùng Châu Á sẽ được dùng để giảng dạy.

2. Tổ chức thư viện hiện đại với những tác phẩm Phật giáo được viết bằng ngôn ngữ Anh Văn, Pali, Sanskrit, Tây-tạng... Ngoài ra, thư viện cũng có những tác phẩm thuộc tư tưởng hiện đại của những môn khác để so sánh nghiên cứu.
3. Rèn luyện những tăng ni sinh và sinh viên thông thạo với kinh điển Phật giáo và làm quen với những phương pháp khảo cứu, so sánh.
4. Kết hợp với các đại học khác của tiểu bang Bihar để hợp tác hổ tương làm việc, làm tăng sự lợi ích và tránh sự sao chép trùng nhau trên cùng một đề tài.
5. Chấp nhận những văn bằng tốt nghiệp của các trường đại học khác và đào tạo tiếp hậu đại học của nghành Phật học bao gồm ngôn ngữ Pali, Phạn ngữ, và những ngôn ngữ khác cũng như làm quen với những nền văn hóa cổ có giá trị lâu dài.
6. Gởi những học giả và những giáo sư đến những trung tâm Phật học trên thế giới, đặc biệt những đất nước Phật giáo lân cận để học hỏi những kiến thức của đất nước bạn và làm sống lại nền văn hóa cổ tồn tại giữa Ấn độ với các nước khác.
7. Mời những học giả có tiếng về Phật học trên thế giới viếng thăm học viện và thuyết trình những tiêu đề đặc biệt.
8. Sửa chữa bản thảo, dịch và ấn bản những tác phẩm Phật học từ tiếng Pali, tiếng Phạn, Tây-tạng, Trung Hoa, Nhật Bản, Mông Cổ và những ngôn ngữ khác.
9. Biên soạn và ấn bản những tác phẩm khảo cứu cổ về

những tiêu đề khác nhau của Phật giáo.

Về chương trình học và cấp độ theo học thì ngoài các khóa học dành cho Thạc sĩ (M.A.), Phó Tiến-sĩ (M.Phil), Tiến sĩ (Ph.D) và hậu Tiến sĩ (D.Litt) của các môn như Phật học, lịch sử, triết học và Pali, còn có các các khóa học cấp chứng chỉ từng năm của các ngôn ngữ như Pali, Phạn, Trung Hoa, Hindi (ngôn ngữ chính của Ấn) và Nhật.[26]

Với đối tượng, mục đích và chương trình học như vậy trường Nālandā bắt đầu từ từ thu hút các du tăng sĩ tử ở các nơi tụ về học. Theo cuốn Nava Nālandā Mahavihara: A Sketch, Giáo sư Dipar Kumar Barua3 liệt kê danh sách tên của những vị học đã học và tốt nghiệp tại trường, từ lúc trường mới thành lập đến năm 1996. Tôi đã đếm và xếp theo lại theo từng quốc gia như sau:

STT	Quốc gia / Vùng lãnh thổ	Số lượng sinh viên
1	Thái Lan	140
2	Lào	67
3	Miến Điện (Myanmar)	27
4	Việt Nam	23
5	Tích Lan (Sri Lanka)	13
6	Bangladesh	13
7	Campuchia	8
8	Nhật Bản	4
9	Mỹ	2
10	Đức	1
11	Tây Tạng	1
12	Nepal	1
13	Úc	1
	Tổng cộng	**301 vị**

26 Nava Nālandā Mahavihara, Annual Report 1997-1998, Bihar, 1998, trang 15-16.

Trong danh sách lãnh bằng tốt nghiệp này có nhiều sinh viên thuộc dòng tộc vua chúa và có chức quyền trong xã hội như Hòang tử Vongsalong của nước Lào, Sri. Premapurchatra - Đại sứ Thái Lan làm việc tại Ấn, Hòang tử Chhogyalà Palden Thondup Namgyalà của nước Sikkim, Hòa Thượng Deva Moli Lord - viện chủ chùa Thái Lan ở Bồ- đề-đạo-tràng...

Hay nói một cách khác, sau khi được rèn luyện học hỏi tại trường Nālandā này, đã có rất nhiều bậc học giả trở nên rất xuất chúng, đã đóng góp rất nhiều cho đất nước xã hội và tôn giáo mình, trong đó về phía Việt Nam phải kể đến như Hòa Thượng Minh Châu, cố HT Huyền Vi, cố HT Thiện Châu...

Theo cuốn Nava Nālandā Mahavihara, Annualà Report[27] đã cho biết một cách chung chung từ năm 1996 đến 1998 có 171 vị theo học ở trường mà không liệt danh sách tên từng vị như trên. Hiện nay con số chính xác của sinh viên vào niên khóa 2000-2001 cũng chưa biết bao nhiêu.

Nhưng theo vị sư người Miến A.S.Yanaka là một nghiên cứu sinh và nhân viên của trường đã ở Na-lan-đà năm năm cho biết số học viên hiện tại không quá 200 vị, có 84 sinh viên hải ngoại trong đó có 4 tăng ni Việt Nam đang viết luận án tiến sĩ Phật học.

Những vị đang theo học ở đây, một số được học bổng của nhà nước do nhà trường Na- lan-đà hoặc quốc gia, hoặc giáo hội Phật Giáo của sinh viên nước đó giới thiệu. Số còn lại là tự ủng hộ, nghĩa là do gia đình, phụ huynh, chùa chiền trợ cấp...

Trường đang chiêu sinh để phát triển phạm vi rộng ra, vì vậy rất hân hạnh được nâng đỡ sinh viên –những người muốn tham cầu học hỏi tại đây. Nếu ai có muốn hiểu rõ hơn về trường và các thông tin khác, xin liên lạc tại:

Nava Nālandā Mahavihara,

Nālandā 803111, Bihar, India.

Tel:0091 -6112 -74820.

27 Trang 45-55.

Mặc dù số lượng sinh viên rất ư khiêm tốn so với các trường đại học khác như Delhi, Magadha, Maras, Calcata, Pune... chẳng hạn, nhưng không vì vậy mà giảm mất giá trị chất lượng của trường. Chánh Phủ, Ban Giáo Dục, Phật giáo tại Bihar, Ấn độ và trên thế giới đang nỗ lực hết sức mình để nâng cấp trường lên bằng những cơ sở vật chất và bằng cả những nền tảng tinh thần. Trường đã mời rất nhiều những giáo sư có tiếng về thuyết trình những chuyên đề đặc biệt của Phật giáo để thu hút sinh viên. Vạn sự khởi đầu nan đó là số phận chung cho tất cả. Nhưng nhìn vào quá khứ của Na-lan-đà, nhìn vào hiện tượng khởi sắc của Na-lan-đà hiện tại với rợp bóng màu y đỏ giải thoát của chư tăng sĩ tử cầu học, với những giáo sư tận tâm lỗi lạc, với những phương tiện dụng cụ học hỏi của khoa học hiện đại tiên tiến, thế giới khoa học học hỏi càng nhiều thì càng tiến đến gần các tôn giáo - vì tôn giáo vốn rất khoa học và vì tôn giáo là một môn khoa học của đời sống. Tôi tin rằng một ngày không xa Na-lan-đà sẽ lấy lại chỗ đứng - danh tiếng của mình, sẽ trở thành một đại tùng lâm, một trung tâm học vấn cho Phật giáo nói riêng và cho các nghành giáo dục khác nói chung.

Cầu nguyện bóng tối của thất học theo nghĩa hiện đại và màn đêm của vô minh trong tâm thức sẽ tan dần, để ánh sáng của Na-lan-đà được tỏa sáng khắp nơi trên xứ Ấn và trên thế giới con người chúng ta.

Một sáng mùa mưa
tại Delhi, 04 -8 -2000.

Sách tham khảo:

1. Nava Nālandā Mahavihara: A Sketch, Prof. Dr. Dipar Kumar Barua, Bihar, 1996.
2. Nava Nālandā Mahavihara: At a Glance, Nālandā, 1997.
3. Nava Nālandā Mahavihara: Annualà Report 1997 - 1998, Bihar, 1998.
4. Nava Nālandā Mahavihara: Prospectus, Nālandā, 2000.
5. Nālandā University, Dr. Gopalà Sharan Singh, Educationalà Development Institute, Nālandā.

Na-Lan-đà trong Văn học cổ và Văn học Phật Giáo

Lật lại trang hào hùng của Phật giáo vào những niên đại trước tây lịch và mãi cho đến thế ký XII Tây Lich, ta sẽ thấy một trong những trung tâm Phật giáo nổi tiếng thời bấy giờ là trường Đại học Nālandā với những bậc học tượng lỗi lạc như ngài Long thọ. Vô-trước. Thế thân, Pháp-hô. Giới hiển. Thương-yết la-chủ..

Những thông tin giá trị về Na-lan-đà được rút từ trong những tác phẩm văn học cổ và văn học Phật giáo còn tôn tại ở Na-lan đà và đãn được những nhà học giả cổ dịch ra nhiều ngoại ngữ. Một số những bài dịch ở Na-lan đà được duy trì cho tới ngày nay đã vô cùng hữu ícha trong việc giúp đỡ các nhà lịch sử cu thể hóa hình bóng lịch sử quá khứ của Na-lan-đà.

Bên canh đó ký sự hành hương của những nhà chiêm bái hải ngoại như Pháp-hiển, Huyền-trang. Nghĩa-tinh và các vị khác đã võ cùng hữun dung trong việc hàn gần lai hình ảnh của một Na-lan-đà hưng thình

Ngoài ra, những nguôn gốc kinh điến thuộc Kỳ-na giáo (một hệ phái của đao Loã thế - *Jain*) như Kalpasutra của Bhadrabahu, người đàn tích vào kỷ nguyên Vikram 170[28] đã nói Na-lan-đà như một Baharikan của Vương-xá thành nơi mà giáo chủ của Kỳ-na giáo đã trải qua 14 mùa an cư (*caturmasyas*).

Những tác phẩm khác của Kỳ-na giáo như Purvadesacaityaparipati và Sameta Sikhara -Tirthamala do ông Hamsasoma nổi tiếng viết năm 1565 vào kỳ nguyên Vikram đã

28 Herman Jacobi, Introduction to Kalpasutra, Laipzip. 1879. page 13.

xác nhận sự thịnh vương của Na-lan đà và những tác phẩm sáng tác sau này thuộc thế kỷ thứ XVI cũng chứng mình điều đó nhưng đề cập Na-lan-đà với cái tên là Badgaon, là một vùng ngoại ô của Vương-xã thành nơi mà chúng ta nghe giáo chủa của Kỳ-na giáo đã trải qua 14 mùa an cư. Nơi đây có l6 ngôi chùa đẹp và thờ hình tương của giáo chủ Kỳ-na giáo.

Tại Nhà Lưu niệm Ngài Huyền Trang (Xuanzang Memorial Hall) trong quần thể di tích Nalanda, ngày 04 tháng 10 năm 1996. Từ phải sang: Ni sinh Nguyên Hương, Ni sinh Giới Hương, Thượng tọa Đồng Văn, Sư Bửu Chánh, Sư Giác Ngôn, Thượng tọa Tâm Đức và Thượng tọa Đồng Trí.

Theo như cuốn Sametasekhara-tirtba-mala do nhà đạo sư Tapagaccha tài ba tên Vijasanjara viết vào kỷ nguyên Vikra, 1700, thì Badgaon là một cái tên rất nổi tiếng:

'Nālandā pade – hoda loka prasidha te Badgam kahi je'.

Trong Sukratranga, tập II, chương thứ VII 'Nālandā', đã chỉ ra Na lan-đà là một thị trấn giàu có trước công nguyên. Và cũng có nhiều kinh sách cổ đã mô tả rất kỷ về Na-lan-đà như trên như

trong thành Vương-xá có một vùng ngoại ô (pada, mohalla) gọi là Na-lan-đà. Vịn giáo chủ Kỳ-na giáo trải qua 14 mùa an cư tại đây. Vùng này cũng. được gọi là Badgaon. Ở đây có một ngôi tăng già lam lớn thờ hàng trăm những hình tượng Phật và vô số không đếm xiết những hình tượng thần thánh.

Trong kinh điển Phật giáo, Tiến sĩ C.S. Upaskak[29] nói rải rác trong văn học Pali nói nhiều về Na-lan-đà như từ Vương-xá (Rãjgir, Rajagriha) đến Na-lan-đà Đức Thế tôn đã một lần đã nghỉ chân trong. vườn xoài của triệu phú Pavarika:

Ekaṁ samayaṁ Bhagava Nālandayaṁ viharati Pavarikambavana

Và trên con đường đi từ Vương-xá thành đến Na-lan-đà, tháp tùng cùng Đức Thế tôn còn có 500 vị tỳ kheo:

Ekaṁ samayaṁ Bhagava ca Rajagaham antara ca Nālandam addhanamagga patipanmo hoti mahata bhikkhu -sanghena saddhim Pañcamatteti bhikkhu satchi.

Từ Vương-xá đến Na-lan-đà khoảng 8 dặm (*Rajagahato pana Nalanda yojanameva*). Cũng có nơi trong văn học Pali đã từng thuật rằng Đức Phật có khi từ nước Kiều tát-la (*Kosala*) (ngược chiều với thành Vương-xá) để đi tới Na-lan-đà như:

Ekaṁ samayaṁ Bhagavā Kosalesu carikam caramano. yena Nalanda tad avasari. Tatra sudam Bhagaya Nalandayam viharati Pavarikambavane.

Trong kinh Phạm Võng (*Brahamjala Sura*) thuộc Trường Bộ nói rằng giữa Vương-xá đến Na-lan-đà có hai nơi dừng chân nổi tiếng vườn thượng uyển Ambalatthika và vườn xoài của triệu phú Payarika: '*Ambalatthika Bahuputta Cetiya, Antara ca bhante Rajagaham antara ca Nālanda rajagarake Ambalatthikayam ti*'. Tại vườn thượng uyển: Ambalatthika của hoàng gia có dựng một ngôi chùa nhỏ để khi Đức Phật và tăng chúng có đến viếng thăm hoặc đi ngang qua có thể dừng nghỉ chân. Chính tại nơi đây Đức Phật đã giảng kinh Phạm Võng nội

29 Nilanda University, trang 3

dung nói về 62 tà kiến để dẹp tư tưởng sai lầm của ngoại đạo dị giáo đang thịnh hành ở đây và ngài cũng đã giảng kinh Giáo Giới La-hầu-la (*Ambalatthika -Rahulovada sutta*, thuộc trong Trung Bộ Kinh). Tại vườn. Lộc Uyển này cũng có trồng nhiêu cây xoài. Sau đó Đức Phật mới đi tiếp và lại nghỉ chân ở nơi thứ hai là vườn xoài của triệu phú Pavarika và tại nơi nghỉ này Đức Phật đã thuyết kinh Kevata, Sadmasadamya và Upali.

'Evaṁ me sutam Ekaṁ samayaṁ Bhagavā antara ca Rajagahaṁ antara Nälandam addhana magga patipanno hoti mahata bhikkhusanghene saddhiṁ pancamattehi bhikkhusatehi. Suppiyo pi kho paribhajako antarā ca Rajagahaṁ antarā ca Nālandaṁ addhāna magga pa tipanno hoti saddhiṁ antevāsina Brahmadattena manavena'

'Một thời Đức Thế tôn, đang đi trên con đường giữa Vương-xá (Rajagaha) và Na-lan-đà, cùng với chúng đại tỳ kheo khoảng 500 vị. Lúc bấy giờ có Suppiyo du sĩ ngoại đạo cũng đi trên con đường giữa Rajagaha và Na-lan-đà cùng với đệ tử, thanh niên Brahmadatta'.[30]

Ngoài ra trong kinh Đại-Niết-Bàn (*Mahaparinirvana Sütra*) thuộc Trường bộ kinh số 16 cũng có nói đến Na-lan đà, diễn tả những ngày cuối cùng của Đức Phật và những lời di giáo của ngài trước khi thị tịch.

Từ Vương-xá tại núi Linh Thứu, ngài đi đến Ambalatthika Nādikā. Vesali, Beluva tại đây Ngài an cư 3 tháng và viếng thăm đến Capala, giảng đương Kutagara ở Mahavana. Rồi ngài đi đến Bhandagāma, Hatthigāma, Ambagāma, Jambugāma, Bhoganagana, Pāva và cuối cùng là Kusināra.

'Atha kho Bhagavā Ambala ţ ţhikāyam yathābhirantaṁ viharitvā āyasmantaṁ Ānanda yena Nālandaṁ āmantesi: Āyām' Ānanda yena Nālandā ten'upasamkamissāmāti. Evaṁ bhante ti kho āyasmā Ānando Bhagavato paccassosi. Atha kho Bhagavā mahatā bhikkusanghena saddhiṁ yena Nālandā tad

30 Kinh Trường Bộ. Kinh Phạm Võng, tập I, bản dịch HT. Minh Châu. Tu thư đại học Vạn Hạnh Sài Gòn xuất bản, năm 1973, trang 1

avasari, Tatra sudani Bhazavā Nālandāyaṁ viharati pāvar ikambavane.'

Thế tôn ở Ambalatthika cho đến khi ngài xem là vừa đủ, rồi ngài bảo đại đức Ananda: 'Này Ananda, chúng ta hãy đi đến Nālandā'. Xin vâng bạch Thế tôn! Đại đức Ananda vâng lời Thế tôn. Rồi Thế-tôn cùng với đại chúng tỳ kheo đi đến Na-lan đà. Tại đây. Thế tôn trú ở Pāvārikambavana'.[31]

Trong thời gian Thế tôn ở Nālandā, rừng Pāvarikamba, pháp thoại này được giảng cho chúng tỳ kheo:

'Đây là giới, đây là định, đây là tuệ. Định cùng tu với giới sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tuệ cùng tu với định sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tâm cùng tu với tuê sẽ đưa đến giải thoát hoàn toàn các món lậu hoặc, tức dục lậu, hữu lậu, tà kiến lậu và vô minh lậu'.

'Tatra pi sudaṁ Bhagavā Nalandāyaṁ viharanto pāvārikambavane etad eva bahulam bhikkhūnaṁ dhammaṁ kathaṁ karoti. Iti silamiti samādhi, iti paññā, silaparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisamso samādhi paridhi paribhāvitā paññā mahapphalā hoti mahānisamsā, paññā paribhāvitaṁ kamāsavā, bhavāsāvā diṭṭhāsavā, avijjasavā ti'.[32]

Cũng Trường Bộ kinh, kinh Kevaddhasutta, số 11 để cập đến Đức Phất ở tại Na-lan-đà, trong vườn Pavări kamba. Cư sĩ trẻ Kevaddha đến yêu cấu Đức Phật bảo vị tỳ kheo hiện hóa các thần thông để gây lòng tin cho các hàng phạt tử tại gia. Đức Phật từ chối. Ngài để cập đến ba loại thần thông:

1. Tha tâm thông
2. Thần túc thông
3. Giáo hóa thần thông là giảng dạy về giới, định, tuệ

Đức Phật tán thán giáo hóa thần thông và bác bỏ hai thần

31 Kinh Trường Bộ, Kinh số 16. Bản dịch H.T. Minh Châu. Tu Thư Vạn Hạnh Sài Gòn xuất bản năm 1972, trang 80-81.

32 Trường Bộ Kinh, Kinh số 16, Tu Thư Vạn Hạnh Sài Gòn xuất bản năm 1972, trang 84.

thông trên.

"Eva me sutaṁ. Ekaṁ samayaṁ Bhagavā Nālandāyaṁ viharati pāvārikam bavane. Atha kho kevaddho gahapatiputto yena Bhagavā te' upasamkami, upasamkamitvā Bhagavantaṁ abhivādetvā ekamantaṁ nisīdi. Ekamantam nisinno kho kevaddho gahapatiputto Bhagavantaṁ etad avoca:

'Ayaṁ bhante Nālanda iddhā Ċeva phītā ca bahujanā ākinna manussā Bhagavati abhippasannā. Sādhu bhante Bhagavā ekaṁ bhikkhuṁ samādisatu, yo uttari manussadhammā iddhi patihāriyam karissati. Evāyaṁ Nalanda bhiyyosomattāya Bhagavati abhippasī dissatīti.

Evam vutte Bhagavā kevaddhaṁ gahapati puttaṁ etad' avoca Na kho ahaṁ kevaddha bhikkhūnam evam dhammaṁ desemi: Etha tumhe bhikkhave gihinaṁ odātavasanānaṁ uttari manussa dhammā iddhi patihāriyaṁkarothāti'.

Như vây tôi nghe một thời Đức Thế tôn ở tại Na-lan-đà trong. vườn Pavarikamba. Lúc bấy giờ cư sĩ trẻ tuổi Kevaddha đến tại chỗ Đức Thế tôn, đảnh lễ ngài và ngồi xuống một bên, cư sĩ trẻ tuổi Kevaddha bach Thế-tôn.

Bạch Thế-tôn, Na-lan-đà này có và phồn thinh, nhân dân đông đúc, tín kính Thế tôn. Bach Thế-tôn lành thay nếu Thế tôn chỉ giáo cho một tỳ kheo hiện thượng nhân pháp, thần thông biến hóa. Nhờ vậy Na-lan đà này sẽ được nhiều người tín kinh Thế tôn hơn nữa. Được nghe nói như vậy. Đức Thế tôn nói với cư sĩ trẻ Kevaddha Này Kevaddha ta không dạy cho các vị tỳ kheo pháp này. Này các tỳ kheo, các ngươi hãy hiện thượng nhân pháp, thần thông biến hóa cho các vin cư sĩ áo trắng.[33]

Kế đến trong Trung Bộ Kinh (*Maijhim Nikaya*) II, Kinh Upali. Kinh Đức Phật ở tại Nālandā trong rừng pāvāri kamba.

'Evaṁ me Sutaṁ ekaṁ samayaṁ Bhagavā Nālandāyaṁ viharatipāvārikambavane. Tena kho pana samayena Niganţho

33 Trường Bộ Kinh, Kinh Kevaddha số 11. Bản dịch H.T. Minh Châu, Tu Thư Vạn Hạnh xuất bản, Sài Gòn 1967, trang 211.

Nātaputto Nālandāyaṁ pativasati mahatiyā niganthaparisāya samayena Niganṭho Nātaputto Nālandāyaṁ pativasati mahatiyā niganthaparisāva saddhūm Atha kho Dīghatapassī niganṭho Nālandāyaṁ pindāya caritvā pacchābhattaṁ.

Pindāpātapatikkanto yena pāvarikambavanaṁ yena Bhagavā ten' upasarikami upasarikamitvä Bhagavatä saddhim sammodi, samodanīyam kathaṁ sāränīyaṁ vītisaretvä ekamantam atthāsi. Ekamantaṁ thitaṁ kho Dighatapassim nigantham Bhagavä etad avoca sanvijjante kho tapassi āsanāni, sace äkarikhasi nisīdāti. Evaṁ vutte Dīghatapassī nigantho addataraṁ nīcam āsanaṁ gahetvā ekamantam nisīdi'.

Như vậy tôi nghe.

Một thời Đức Thế tôn 3 tại Na-lan-đà, trong rừng Pavarikamba. Lúc bấy giờ Nigantha Nätaputta trú tại Na-lan-đà cùng với đại chúng Nigantha. Rồi Nigantha Dighatapassi sau khi khất thực trở về, đi đến rừng Pavări kanba, chỗ Thế tôn ở, sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm Thế tôn. Sau khi nói lên những lời hỏi thăm thân hữu rồi đứng một bên. Thế tôn nói với Nigantha Dighatapassi đang đứng một bên: "Này Tapassĩ có những ghế ngồi, nếu - người muốn, hãy ngồi xuống 'Khi nghe nói vậy, Nigantha Dĩghatapassi lấy một ghế thấp, rồi ngồi xuống một bên'.[34]

Trong Tương Ung Bộ kinh tập II, có để cập đến Na-lan-đà như sau:

'So evaṁ pabbajito samano addhānamaggapatipanao addasain Bhagavantaṁ antara ca Nalandam Bahuputte cetiye nisinnam disvana me eta 'ahosi satthāram ca vatāham passeyyam passeyyaṁ Bhagavantam eva passeyyam sammāsambuddham ca vatāham passeyyaṁ Bhagavantaṁ eva passeyyanti'.

Ngài Ca-diếp (*Kassappa*) nói: 'Xuất gia như vậy, ta đang đi trên đường, thấy Thế tôn ngồi tại ngôi đến Bahaputta giữa Vương-xá (*Rājagaha*) và Na-lan-đà. Thấy vậy, ta suy nghĩ như

34 Trung Bộ Kinh II, Kinh Upāli số 56. Bản dịch H.T. Minh Châu, Tu Thư Vạn Hạnh xuất bản, Sài Gòn 1974, trang 372.

sau: Ôi thật thế chăng, ta có thể thấy Bậc Đạo Sử tức là có thể thấy Bậc Thế tôn. Ôi thật thế chăng ta có thể thấy bậc thiện thệ, tức là có thể thấy bậch Thế tôn! Ôi thật thế chăng ta có thể thấy bậc chánh đẳng chánh giác, tức là có thể thấy bậc Thế-tôn'.[35]

Trong Kinh Tương Ứng Bộ tập 4, trang 311 (bản Pali) có để cập đến Na-lan-đà như sau:

'Ekam samayaṁ Bhagavā Nälandayam viharati pāvārikambavane. Atha kho Asibandhaputto gāmani yena Bhagavä tenupasankami upasamkamitvä Bhagavantaṁ abhivādetvä ekaṁ antam nisīdi'.

'Một thời Thế tôn trú ở Na-lan-đà, tại rừng Pavari kamba. Rồi thôn trưởng Asibandhakaputto đi đến Thế tôn, sau khi đến

đảnh lễ Thế tôn rồi ngồi xuống một bên'.

Trong Kinh Tương Ứng tập IV, trang 110 (bản Pali) cũng có để cập đến Nälanda như sau:

**Ekaṁ samayam Bhagavā Nalandayaṁ viharati pāvarikambavane. Atha kho upāli gahapati yena Bhagava tenupasarikami. Ekam antam nisinno kho upāli gahapati Bhagavantam etad avoca ko nu kho bhante hetu ko paccayo yena idhekacce sattā dittheva dhamme no parinibbāyanti kopana bhante hetu ko paccayo yena -m -idhekacce sattā diṭṭheva dhamme parinibbayantīti'.*

'Một thời Thể tôn ở tại Na-lan-đà tại rừng pâvarikamba.

Rồi gia chủ Upali đi đến Thế tôn... Ngồi xuống một bên, gia chủ Upali bạch Thế tôn: 'Bạch Thế tôn do nhân duyên gì ở đây có một số loài hữu tình ngay trong hiện tại không được hoàn toàn tịch tinh? Bạch Thế tôn do nhân gì, do duyên gì, ở đây một số loài hữu tình ngay trong hiện tại được hoàn toàn tịch tịnh?'[36]

35 Kinh Tương Ưng bộ, tập II. Bản dịch H.T. Minh Châu, Viện nghiên cứu Phật học viện Việt Nam, TP.HCM, năm 1993, trang 378.

36 Kinh Tương Ưng bộ, tập IV. Bản dịch H.T. Minh Châu, Viện nghiên cứu Phật học viện Việt Nam, TP.HCM, năm 1993, trang 189.

Trong Kinh Tương Ung tập trang 322 (bản Pali) có để cập đến Nalanda như sau:

'Ekaṁ samagaṁ Bhagavā kosalesu Ċarikam caramāno mahatā bhikkhusanghena saddhim yena Nalanda tavasari Bhagavā Nalandayam viharati pavarikambavane. Tena kho pana tatra sudam samayena Nalanda dubbhikkha hoti dvihitika setaţţhika salakāvuttā. Tena kho pana samayena Nigantho Naţaputto Nalandayam pativasati mahatiya Niganthaparisāya saddhim'.

'Một thời Thế tôn du hành ở giữa dân tộc Kosala cùng với đại chúng tỳ kheo và đi đến Na-lan đà. Tại đây. Thế tôn trú ở Na-lan đà tại rừng Pāvarikamba.

Lúc bấy giờ Na-lan-đà đang bi đói kém khó để lo miêng sống, xương trắng đầy tràn, lúa chỉ còn cọng rạ. Lúc bấy giờ Nigantha Nataputta sống ở Na-lan-đà với đại chúng Niganthā'.[37]

Trong Kinh Tương Ung tập V, trang 156, cũng có để cập đến Na lan-đà như sau:

*'Ekaṁ samayaṁ Bhagavā Nālandāyam viharati pāvarikambavane. Atha kho āyasmā sāriputto yena Bhagavā tenupasarikami upasam kamitvā ekam antaṁ nisinno kho āyasm*ā sāriputto Bhagavantam etad avoca:Evam pasanno› ha*ṁ bhante Bhagavati Na cāhu na ca bhavissati na ca cetarahi vijjati a*đđo *samano v*ā *brāhmano v*ā *Bhagavatā bhiyyo bhiddataro yad idaṁ sambodhiyan ti'.*

'Một thời Thế-tôn trú ở Na-lan-đà tại rừng Pavarikamba tôn giả Xá-lợi-phất (Sariputta) đi đến Thế tôn... Ngồi một bên, tôn giả Xá-lợi-phất đi đến Thế tôn... Ngồi một bên, tôn giả Xá-lợi-phất bạchh Thế-tôn..

Như vây bach Thế-tôn là lòng tinh tín của con đối với Thế tôn, Không thể đã có, không thể sẽ có, không thể hiện có một sa môn hay Bà-la-môn nào khác có thể vĩ đại hơn thể, thắng trí hơn

37 Kinh Tương Ưng bộ, tập IV. Bản dịch H.T. Minh Châu, Viện nghiên cứu Phật học viện Việt Nam, TP.HCM, năm 1993, trang 505-506.

Thế tôn vên chánh giác'.[38]

Trong kinh Bổn sanh Đai-thiên-kiến vương (Mahasudassang Jấtaka) nói rằng bậc đại đệ tử trưởng, trí tuệ bậc nhất của Đức Thế tôn là Xá-lơi-phất đã sanh tại một cái làng tên Năla gần Vương-xá thành. Trong kinh Đại-sự (Mahavastu) Năland a-gramaka cho rằng khoảng nửa dặm cách Vương-xá thành là nơi sanh của ngài Xá-lợi-phất.

Trong Chullavagga, tập VI, trang 11 (3) nói về ban điều hành quần lý Na-lan-đà đã ủng hộ chỗ ở trú ngụ cho tăng chúng.

Cũng Chullavagga tập VI, trang 15 (2) nói rằng tăng đoàn ở Na lan đà được cúng đất và xây tu viện.

Trong Mahavagga, tập VI, trang 34, 21 nói chúng tỳ kheo ở Na lan đà được phép nhận quà cúng dường.

Trong Chullavagga, tập VI, trang 17 nói tỳ kheo ở Na-lan-đà được cử làm đốc công trong công trình xây cất cho đến ngày khánh thành, đại diện thí chủ cúng dường xây dựng một tu viện cho tăng già.

Trong Chullavagga, tập VI, trang 5, 3 nói rằng mỗi chỉ định công việc gì ở Na-lan đà là được thực hiện dưới sự quyết định chính thức của tăng già.

Lại nữa trong Chullavagga, tập VI, trang 5, 2 nói rằng tăng chúng ở Na-lan đà phải quản lý chẳng những những công trình xây dựng mới mà cả những công trình sửa chữa.

Lại trong Chullavagga, tập VI, trang 17 nói một vị Mavakamma chăm sóc một ngôi tháp nhỏ khoảng 5, 6 năm. Một vị Addhayaga thì 7, 8 năm. Còn một chùa (prāsāda) lớn thì 10, 12 năm. Lại Chullavagga, tập V, trang 11, 28 nói rằng những vị tỳ kheo ở Na-lan-đà đã phải sửa những cái y của mình cho vừa vận với những dụng cụ may vá.[39]

38 Kinh Tương Ưng bộ, tập IV. Bản dịch H.T. Minh Châu, Viện nghiên cứu Phật học viện Việt Nam, TP.HCM, năm 1993, trang 248.

39 R.M.Mukherjee, The University of Nālandā, Journal of Bihar and Orissa Research Society, 1944, trang155-157.

Trong Journal of Royal Asiotic Society (tập XIII, V. S. trang 556) đã nói rằng có nhiều học giả từ Trung-hoa, Đại hàn và Nhật-bản đến Na-lan-đà. Còn Nghĩa-tịnh thì nói những học giả đó đến từ Mông Cổ,[40] Tukhara,[41] Tây-tạng và Tích-lan.[42]

Huyền-trang và Nghĩa-tịnh là những nhà chiêm bái Trung quốc đến Na-lan đà đề cung cấp cho chúng ta những tường thuật chỉ tiết và đầy giá trị về Na-lan-đà. Huyền-trang đến Ân độ giữa năm 635-640.[43] Sau đó ngài đã đến Na-lan-đà và học Du-già (*yoga*) dưới đạo sư Giới hiền (*Silabhadra*).[44] Ngài có viết hai cuốn sách "Ký-sự Tây du" (*The - Buddist Records of West World*) và "Cuộc đời Pháp-sư Huyen-trang" (*The life of Hsiuen Tsang*) đều do Samuel Beal dịch. Một cuốn sách - khác về cuộc chiêm bái Ân độ của Huyền-trang nhưng do Thomas Watters dịch, W. Rhy David sửa bản thảo. Nghĩa-tịnh (675 -685) cũng là một tăng sinh ở trường Na-lan đà. Nghĩa tịnh có để cập đến nhiều tên những du học sinh đương thời với ngài tại Na lan đà. Huyền-trang nói rằng chỉ khoảng hai hay ba trên mười sinh viên là có thể đậu ở cuộc thi tuyển. Và những sinh viên sau khi tham học và giải tỏa hết những nghi vấn trong đầu thì họ lại trở thành bậc học tượng nổi tiếng.

Nghĩa-tịnh trong cuốn 'Nhật Ký Phật tích' (*A Record of Buddhist Religion*) do J. Takasaku dịch cũng như cuốn 'Hành Hương Đất Án của Pháp sư Huyen-trang' (*On Yuan Chwang's Travels in India*) do Watters dịch nói rằng sinh viên ở Na-lan-đà rất thông minh, sáng suốt đến Na lan-đà trông chờ những bậc thấy xuất chúng của họ giải nghi và xác định chỗ hiểu của họ.[45] Trong cuốn "Cuộc đời của Pháp sư Huyền trang" (*The Life of*

40 I-Tsing, A Record of the Buddhist Religion, Translated by J. Takasukus, trang 26.

41 Journal of Royal Asiotic society, XIII, V.S., trang 556.

42 nt, 563-564.

43 Journal of Bihar and Orissa Research society, 1944, trang 126.

44 Life of Yuan Chuang, Bản dịch trang 107, 121, 125 và Journal of Bihar and Orissa Research society, 1944, trang 130.

45 Journal of Bihar and Orissa Research society, 1944, trang 129.

Hiuen Tsiang)[46] nói: 'Qua sự tu học đây lợi ích, học trò ở đây thấy thời gian qua mau. Vì thế ngày và đêm họ cảnh tỉnh lẫn nhau tinh tấn tu học hơn. Kẻ lớn, người nhỏ giúp đỡ lẫn nhau để cùng trở nên hoàn thiện hơn'. Ngài Huyền-trang tường thuật lại số sinh viên đang ở học ở trường Na-lan-đã mà khi ngài đến Na-lan đà số trên 10.000', 'Những vị tu thuộc các tôn giáo khác đến đây, số cũng hơn 10.000' và ngài cũng thêm chỉ tiết rằng ở đây có 1510 giảng sư. 1000 vị giảng sư có thể giảng 20 bộ kinh. 500 vị giảng sư có thể giảng 30 bộ kinh. 10 vị giảng sư có thể giảng 50 bộ kinh.[47] Nghĩa-tinh trong cuốn ký sự của mình nói số tăng thọ giới ở Na-lan-đà có tới 3.500 vị.

Huyền-trang cho rằng ở đây mỗi ngày có khoảng 100 bài pháp được dạy 'Học sinh dự khóa học rất chú ý không lơ đếnh dù một phút'[48] và những sinh viên ở Na-lan đà học đại thừa, 18 bộ phái và không những như vậy mà ngay cả những tác phẩm khác như kinh Vệ đà (*Vedas*), ho c Logic học (*Hetuvidya*), Saddvidya, Chikitsavidya, hoặc về phù thủy thần thông (*magic*), Arthavadeva, số-luận học (*Sankhya*).[49] Điều này chỉ ra chương trình giảng dạy tại Na-lan-đà rất rộng lớn và phong phú nhưng cũng không kém phần sâu sắc.

Trong Ký sự Tây-du, ngài Huyền-trang nói rằng hoàng đế Harsha quốc gia Kananj và vua Bhaskar Varman của nước Assam biết Huyền trang rất thông hiểu đại thừa Phật giáo nên mời ngài đến xứ sở của họ để giảng đạo.[50]

Huyền-trang đã tường thuật những nhu cầu thiết hàng ngày của Na-lan-đà như thực phẩm, phòng ốc... và trong cuốn Life of Yuan Chang' (Cuộc đời của Pháp sư Huyền-trang, trang 109), vua Harsha đã nói chư tăng được cúng dường đầy đủ sự phục

46 Shaman Hwui Li, translated by Samue Beal, 1914, trang 112.
47 Shaman Hwi Li, Life of Yuan Chwang, S. Bản dịch, 1914; JBORS, 1944, trang 130.
48 nt, trang 130.
49 nt, trang 130.
50 Shaman Hwi Li, Life of Yuan Chwang, S. Beal dòch, 1914, trang 160, 170, 181; JBORS, 1944, trang 130.

vụ và tiện nghi.

Pháp sư Huyền-trang nói rằng khuynh hướng của Phật giáo đang hướng về mật giáo, Lantrayana Vajrayana và Kalahakrayana. Huyền-trang[51] thấy ở Na-lan-đà có thờ những vị thần Kim-cang (*Tara*) và Bồ Tát.[52] Nghĩa-tịnh thì chỉ nói đến hình tượng của Đức Phật và quỹ Tử mẫu (*Harity*).[53]

Trong lịch sử Phật giáo Án độ của sử gia nổi tiếng Taranatha thì ông cho rằng giữa những bậc học tượng thiên tài của Na-lan-đà bao gồm Long-thọ thế kỷ thứ II với vị đệ tử nổi tiếng Thánh thiên (*Arya: Deva*). Shivavishnu là một Bà-la-môn giáo đường thời đã xây 108 ngôi tháp để giữ gìn và lưu dấu vết, không muốn

Phật giáo suy tàn. Vô trước là nhà sáng lập ra phái Du-già, Thế thân là viện trưởng Na-lan-đà và đệ tử của ngài là Trấn-na, một nhà logic học nổi tiếng.

Trong Sáchiefers Taranath trang 69, 83, 122 chúng ta thấy một sự kiện rằng trong thế kỷ thứ V Na-lan-đà trở thành một trung tâm học vấn nổi tiếng phồn thịnh của giới bà la-môn giáo.

Trong S. C. Vidyabhusans's Mediaval Indian Logic, chúng ta sẽ thấy nói về Rahulbhadra một đạo sư tài giỏi ở Na-lan-đà trong thời vua Chandra, người đã xây 14 giảng đường trang nghiêm và 14 tu viện rộng lớn ở Na-lan-đà. Điều này cho ta thấy sự ủng hộ triều đình hoàng gia đối với Na-lan-đà.

Trong Tam Tạng của Phật giáo Tây tạng đã tán dương công đức của những bậc học tượng ở Na lan-đà trong việc đã thành lập nên nền văn hóa và văn minh của Tây tạng qua các tác phẩm bất hủ của ngài Thánh-thiên, Giới-hiền, Pháp-hộ và Chandragomin đã được dịch sang tiếng Tây-tang. Santarakashita (năm 749), Padonasambhava (năm 747), Kamalsila, Sthiramati

51 Watters II, trang 103, 174.

52 Journal of Bihar and Orissa Research society, 1944, trang 154.

53 Hāritī (S) Ha lỵ đế, Ha lê đế, Qui tử mẫu. Một nữ đại qui thần vương, thích ăn thịt con nít, được Phật hóa độ, qui y, về sau chứng quả A la hán. Có tâm nguyện hộ trợ phụ nữ trong lúc sanh sản.

và Buddhakirti nhiều học giả từ Na-lan-đà đã sang Tây-tạng và đã đóng góp rất nhiều cho Phật giáo cho Phật giáo Tây-tạng trong buổi đầu mới thành lập.

Nghĩa-tinh nói rằng những học giả Trung Hoa sau khi học ở Na lan-đà về thường được vua mời tới triều đình và giữa nhân dân để tranh luận trình bày khả năng diễn xuất cũng như sự thâm đạt Phật pháp của họ.

Ngài Cưu-ma-la-thập (*Kumarajiva*) và Chơn-đế (*Paramartha*)[54] ở Na-lan đà đã dịch cuộc đời của ngài Thế thân (thế kỷ thứ V) và nhiều tác phẩm khác sang tiếng Trung Hoa và được phổ biến khắp Trung Hoa. Cũng như Subhakara Simpa (thế kỷ VIII) và Dharma Deva (960 1000) đã dịch 118 tác phẩm kinh điển Phật giáo thành tiếng Trung Hoa. Tác phẩm Nikyasangraha (bằng tiếng Tích Lan) của thế kỷ XIV đã nói rằng sau cuộc kiết tập lần thứ III, Tirthakas cùng một số tăng chúng đã đi tới Na-lan-đà để hình thành đại chúng bộ (*Mahasanghika*).

Ngài Huyền-trang và Nghĩa-tinh trong tác phẩm của mình đã cho một thông tin chi tiết về những sinh hoạt của Na-lan-đà, chức năng quản lý của chư tăng cũng như sự ủng hộ của vua chúa.

Như vây ta có biết Na-lan-đà là một thị trấn phồn thịnh, đại học nổi tiếng trong vài thế ký trước và sau công nguyên. Với sự giáng lâm của hai bậc đao sư, hai nhà sáng lập hai giáo lớn trên thế giới là Đức-Phật và Kỳ-na giáo, cùng với Indrabhuti, vi đai đê tử lớn của Kỳ-na giáo cũng ở đây và Xá-lợi-phất cùng ngài Mục-kiển-liên cũng đã sinh trưởng tại đây. Thêm vào đó nét đẹp mỹ quan của những phong cảnh đẹp của những hồ sen trắng, hồng nở tròn thơm ngát tại Nālandā đã đóng góp thêm vào sự thiêng liêng, trang nghiêm và nổi tiếng của Na-lan-đà.

Từ những kinh điển Phật giáo, Kỳ-na giáo, những ký sự hành hương của các nhà chiêm bái Trung quốc cũng như những sách cổ khác, ta có thể kết luân rằng cái tên Na-lan-đà đã có từ

54 Paramārtha (S) Chơn Đế, Paramattha (P) Thắng nghĩa: 1- Đệ nhất nghĩa, chân nghĩa. 2- Tên một cao tăng thế kỷ VI, dịch bộ A ty dạt ma câu xá luận của ngài Thế Thân sang chữ Hán vào năm 563.

thời Đức Phật trước - tây lịch. Sau này xây lên một trường Đại học gồm nhiều tu viên và học viện tại đây và lấy tên làng Na-lan-đà này để đạt tên và Na-lan-đã nổi tiếng hưng thịnh nhất là khoảng giữa thế kỷ thứ V và VII Tây Lịch.

Nắng hạ Delhi, 18-6-2000

6.9

Một thời Hoàng Kim của trường Đại học Na-lan-đà

Nói về những thành tựu xuất sắc và những hệ thống giáo dục cao của những trường đại học vào buổi bình minh của lịch sử con người, phải nói đến trường đại học Na-lan-đà (Nalanda). Trường Đại Học Na- lan-đà như là một trường tổ, một trường đại học ưu tú đầu tiên trong các trường đại học tại Ấn độ.[55]

Không phải ngay từ khi trường xuất hiện và tồn tại khoảng thế kỷ II đến XII, thì cái tên Na-lan-đà mới có mà ngay vào thời Đức Phật Cồ- đàm (Gotama) (623 trước Tây Lịch), nơi vùng địa lý này cũng đã được mang danh là Na-lan-đà. Rất nhiều trong văn học cổ và văn học Phật Giáo đã chứng minh điều này như:

"Đức Phật đã ở tại Na-lan-đà trong vườn Pavarikamba..."

Hoặc như: *"Na-lan-đà này có uy tín và phồn thịnh, nhân dân đông đúc tín kính Thế-tôn..."*[56]

Na-lan-đà là một vùng ngoại ô của thủ đô Vương-xá, nước Ma- kiệt-đà. Đây cũng là quê hương của hai bậc đại đệ tử thượng thủ của Đức Phật là Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, đặc biệt ngài Xá-lợi-phất hầu hết cuộc đời mình đã hoằng dương chánh pháp tại đây và cũng từ nơi chôn nhao cắt rún này, ngài đã nhập niết bàn. Hiện tại Na-lan-đà có một cái tháp đang thờ ngài.

Phật pháp rất hưng thịnh tại nước Ma-kiệt-đà này, nên từ các vua chúa, đến giai cấp Bà-la-môn, đến dân dã tay lấm chân bùn... đều rất mộ đạo, kính tin Tam Bảo và có lẽ đó là những lý

55 Xem The University of Nalanda, H.D. Sankalia, Delhi-6, 1972, trang 274.
56 Trường Bộ Kinh, Kinh Kevaddahasutta, số 11, Bản dịch H.T. T. Minh Châu, Tu Thư Vạn Hạnh xuất bản, Sài Gòn, 1967, trang 211.

do mà dù sau khi Đức Phật và các đệ tử của ngài đã nhập diệt qua nhiều thế kỷ rồi, nhưng tinh thần Phật pháp đó vẫn còn lưu truyền vang mãi và tồn kết những tinh hoa lại, để nơi đây tụ thành một đại tùng lâm tập trung các bậc đại học tượng lỗi lạc chấn hưng Phật Giáo mà danh vang của các ngài đã lan khắp thế giới cho đến ngày nay.

Nói về nguồn gốc niên đại thành lập ngôi đại tu viện này thì thật là rủi cho chúng ta. Thời gian và sự sanh diệt của hiện tượng vạn pháp đã không giữ được những tài liệu quý giá đó, chỉ biết rằng theo sử gia nổi tiếng Taranatha trong cuốn Lịch sử Ấn độ cho rằng vua A-dục, vị vua hùng mạnh vĩ đại của dòng họ Khổng-tước (Maurya) thuộc thế kỷ III tây lịch đã cúng dường một ngôi tháp cho ngài Xá-lợi-phất ở đây, nên có thể rằng vua là người thành lập Đại Học Na-lan-đà này...

Cũng có nhiều giả thuyết cho rằng Na-lan-đà có thể xuất phát khoảng thế kỷ I -II Tây Lịch vì ngài Long-thọ, nhà Trung Quán Luận thần kỳ có một không hai trên thế giới sanh vào thế kỷ I -II, đã là viện trưởng và giảng sư cư ngụ tại đây.[57]

Và cũng có giả thuyết cho rằng Na-lan-đà có thể bắt đầu vào thế kỷ thứ VÀ vì các di vật, hình tượng nghệ thuật, đĩa đồng, bản khắc, con dấu... do các nhà khảo cổ học đào xới lên từ đống tàn tích Na-lan-đà, hầu hết thuộc thời đại Guptas (thế kỷ V) và trong ký sự hành hương, ngài Huyền-trang cũng có liệt kê tên những vị vua xây những ngôi chùa tháp trong khuôn viên trường hầu hết thuộc dòng học Guptas với những dòng vua kế tiếp như Vardhanas, Varmans, Maukhris...

Chuyện xác định lịch sử hình thành của trường, hãy để cho các nhà lịch sử học xác minh khả năng nguồn gốc của nó, còn chúng ta chỉ biết rằng khi các nhà chiêm bái Trung Quốc như Pháp-hiển đến Ấn độ khoảng năm 400, Huyền-trang đến (629-645) và ngài Nghĩa-tịnh (675- 685 Tây Lịch) thì Na-lan-đà đã

57 Xem Nava Nalanda Mahavihara: A Sketch, Prof. Dr. Dipak Kuma Barua, 1996, Patna, trang 4; Nalanda University "An Academic colossus of its time", Rakesh Kumar Singh, Delhi University, 1986, trang 36.

là một ngôi đại tùng lâm to lớn với hơn 10.000 sinh viên, 1.510 vị giảng sư và mỗi ngày có cả trăm bài pháp được thuyết. Ngài Huyền-trang kể thêm rằng khi ngài từ Bồ-đề-đạo-tràng đến Na-lan-đà có 200 vị sư cùng với 1.000 vị cư sĩ mang voi tượng, tràng hoa cờ, lộng... đến rước ngài. Tất cả tỳ kheo trong trường tụ tập chào ngài đông vô số kể. Đoạn 20 tỳ kheo thông hiểu tam tạng và giới hạnh trang nghiêm cùng ngài đi thăm viện chủ là ngài Giới Hiền. Ngài Huyền-trang đã ở đây học 5 năm và ngài được đặt một cái tên Ấn độ là Giải-thoát (*Mokshadena*: Giải thoát khỏi vòng sanh tử).

Vì ở đây năm năm nên ngài Huyền-trang trong Nhật Ký Đường Xa của mình đã tả rất chi tiết về Na-lan-đà đã giúp ích cho các nhà lịch sử và khảo cổ học rất nhiều trong việc tái hiện lại hình ảnh Na-lan-đà. Cũng thế, ngay từ buổi đầu ngài đã kể về chế độ tuyển chọn để được đậu vào trường này rất là nghiêm khắc. Bất kể tăng, tục thuộc bà-la- môn giáo hay Phật giáo hay bất cứ tôn giáo nào đều được dự thi và đến học. Nhưng số được tuyển chọn thì chỉ hai, ba trên mười vị. Và những sinh viên này phải là những người có kiến thức rộng. Nghĩa là trước khi vào trường phải học hiểu biết qua các kinh Vệ-đà (*Veda*)[58], U-pa-ni-sắc (*Upanisad*)[59], Số-luận học (*Samkhya*)[60], Thắng-luận phái

58 Veda (S) Vệ đà (S, P) Phệ đà, Tiết đà luận nghĩa là Trí chân thật. Vệ-đà là kinh điển xuất hiện giai đoạn đầu của đạo Hindu / bà-la-môn . Vệ-đà có 4 bộ kinh luận chủ yếu: - Tiết đà (Rig-veda) = Thọ minh: giải thích về số mạng, dạy cách bảo tồn thiện pháp, cách giải thoát. - D thọ Tiết đà (Yajur-veda) = Tự minh: dạy việc tế tự, cầu đảo chư thiên chư thần. - Sa ma Tiết đà (Sama-veda) = Bình minh: dạy cách chiếm quẻ, binh pháp, việc ở đời, phép ở đời. - A đạt Tiết đa (Atharva-veda) = Thuật minh: dạy kỹ thuật như toán, y.

59 Upaniṣad (S) Ưu ba ni sa đà, o nghĩa thư là bài kinh của Đạo Hindu được biên soạn vào thế kỷ thứ VII trước công nguyên.

60 Sāmkhyā (S) Số luận phi, Sankha (P): Tăng khứ sư, Tăng khư đa, Tiến hóa nhị nguyên luận, Tăng Xí Da, Chế Số Luận: Học phi Tăng khư đa (Học phi Số luận), một phái tu của Bà la môn giáo ở Thiên trúc, hoạt động trước khi đức Phật ra đời, dựa vào hai nguyên lý tinh thần thuần túy và nguyên chất căn bản để thuyết minh thế giới hiện thực. Tổ là ngài Ca tỳ la (Karpilarsi), kinh căn bản là Tăng khư đa.

(*Vaisesika*)[61], Chánh-lý-luận (*Nàyaya*)[62]... mà pháp sư Huyền-trang gọi là những tác phẩm cũ; còn những kinh điển đại tiểu thừa và 18 hệ phái[63] thì ngài Huyền-trang gọi là những tác phẩm mới.[64] Cuộc thi bao gồm bất kỳ sự thẩm vấn gay gắt nào giống như các trường đại học ở Châu Âu, trực tiếp trắc nghiệm kiến thức sở hữu của các sĩ tử.[65] Cơ hội thành công trong việc được nhận giấy nhập học tùy thuộc vào khả năng ứng biến nhanh nhẹn, khôn ngoan và thỏa mãn nhưng câu hỏi trời giáng từ những giám khảo mà không ai khác hơn là những người gác cổng uyên bác (*Gate-keeper -Learned*).[66] Vì vậy thí sinh từ buổi đầu đã là những bậc thâm sâu giáo lý nội và ngoại điển rồi, họ đến Na-lan-đà giáp mặt đối chất với các bậc thầy của thiên hạ, nhờ sự hướng dẫn khéo léo tài tình của những bậc đạo sư, giải nghi xóa tan những nghi ngờ bấy lâu trong lòng họ, xác định chỗ hiểu của họ khiến cho dòng suối trí tuệ của họ khai phát, để từ đó họ trở thành những bậc thức giả biện luận lưu loát tài ba.[67] Dĩ nhiên nếu khả năng của những học trò như thế, thì phẩm lượng của những vị giảng sư này phải thật tinh thông kinh điển, mà theo ngài Huyền-trang nói 1000 vị giảng sư có thể giảng thông

61 Vaiśeṣika (S) Thắng Luận phi· Vệ thế sư phái, Tối Thắng học phái, Đa nguyện thực tại luận phi, Phệ thế sử ca phi· Một trong 6 học phái ra đời vào khoảng thế kỷ thứ nhất lấy 6 nguyên lý: thực thể, tính chất, vận động, phổ biến, đặc thù, nội thuộc để nói về những hiện tượng. Tổ là ngài Kiết na đà. (Kanada), Kinh căn bản là Kinh Thắng luận.

62 Nyya (S) Chánh lý luận, Như 1-Một tôn phái Bà la môn vo thế kỷ thứ VII. 2-Một trong 4 hình tướng của Đạo đế: Đạo, Như, Hành, Xuất.

63 Xem Kathavastu (Những điểm dị biệt) trong Luật tạng Pali, Vol V, THPGTPHCM, 1989, trang 35.

64 Xem Life of Hiuen Tsang, Shaman Hwui Li, translated by Samuel Beal, 1914, trang 112; The University of Nalanda, H.D. Sankalia, Delhi 6, 1972, trang 76.

65 University of Europe in the Middle Ages, Rushdall Hartings, Oxfords, MDCCCXCV, trang 422.

66 Buddhist Records of the Western World, transtaed by Samue Beal, Vol II, 1914, trang 170.

67 A Record of Buddhist Religion, I Tsing, translated by J. Takakusu, 1896, trang 177.

suốt 20 bộ kinh. 500 vị giảng sư có thể giảng 30 bộ kinh và 10 vị giảng sư có thể giảng thông suốt 50 bộ kinh.[68]

Những đại danh sư này phải được kể đến như Long-thọ (*Nagarjunar*)[69], Đề-bà Tôn giả hay còn gọi là Thánh-thiên (*Aryadeva*)[70], Vô-trước (*Asangha*)[71], Thế-thân (*Vasubhandu*)[72], Nguyệt- xứng (*Chandrakirti*)[73], Sằn-đề-đề-ba (*Shantideva*)[74],

68 Life of Yuan Chwang, Shaman Hwui Li, translated by Samue 1914; Journal of Bihar and Orissa Research Society, 1944, trang 130.

69 Nāgārjuna (S) Long Thọ Bồ tát, ludrup (T), Long Mãnh, Long Thụ; Na già yên lạt thọ na,Tổ thứ 14 trong 28 tổ Phật giáo Ấn độ, người Nam Ấn, sanh vào năm 160. Nhờ sự gia hộ của Đức Đại Nhật Như Lai ngài mở được tháp bằng sắt, vào bên trong và đảnh lễ Ngài Kim Cang Tát Đoả rồi được ban lễ quán đảnh và tiếp nhận hai bộ Đại Kinh. Các kinh ngài ghi chép lại có: Na Tin Tỳ kheo Kinh, Trung Luận, Thập nhị môn luận,. Ngài thọ khoảng 60 tuổi, truyền y bát cho tổ Ca na đề bà (Kanadeva).

70 Āryadeva (S) Đề Bà, Thánh Thiên Bồ tát, Đệ tử Long thọ Bồ tát. Thế kỷ thứ 3, trước tác các tác phẩm Trung luận và được xem là một trong những người khai sáng Trung luận tông.

71 Asaṅga (S) Vô Trước, thok may (T): Thị vô Bồ tát, Vô Trứ Bồ Tát, A tăng khư, A tăng, Vô Trước. Bồ tát, anh của Vasubandhu. Lúc đầu ngài tu theo phái Thượng-toạ bộ, sau được sư huynh Vasubadhu cảm hóa theo Đại-thừa. Hai huynh đệ thành lập phái Du-già (Yogacara). Ngài sanh trong gia đình Bà la môn ở Bắc Ấn vào thế kỷ thứ 4, sau đó ngài theo tông phái Mahisasaka và xuất gia. Ngài được lên trời Đâu-suất và đích thân được nghe Phật Di Lặc giảng dạy kinh điển và ngài đã biên soạn năm cuốn luận (310-390).

72 Vasubandhu (S) Thế Thân Bồ tát, yik nyen (T): Bản tu bản đầu, Phạt tô bản độ, Thiên Thân Bồ tát, Bà tẩu thiên, Bà tẩu bàn đậu. Ngài là triết gia vào thế kỷ thứ tư và là Tổ thứ 21 trong hàng 28 tổ sư Phật giáo ở Ấn độ. Quê quán ở thành Bạch sa ngỗ (Peshawar), Bắc Ấn, em ruột ngài, Asamgha, là tổ Vô trước. Ngài Vô trước và Thế Thân là con của quốc sư Kiều thi Ca nước Phú lân sa phú la, Bắc Ấn. Vô-trước là tổ thứ hai trong trường phái Du-già (Duy-thức). Ngài Thế-thân đã biên soạn bộ luận nổi tiếng là Câu-xá luận.

73 Chandrakirti (S), Nguyệt Xứng. Học giả phái Trung luận vào thế kỷ thứVII. Ngài đã thành lập chi nhánh phái Prasangika và biên soạn hai cuốn luận dùng Logic học để biện luận về Tánh Không.

74 Shantideva (S) Tịch Thiên, Śantideva (S), 675- 725 C.E. là một triết học vào thế kỷ VII-VIII với tác phẩm nổi tiếng về Bồ-tát Hạnh.

Pháp-hộ (*Dharmapala*)[75], Giới-hiền (*Silabhadra*)[76], Pháp-xứng (*Dharmakirti*)[77], Thương-yết-la-chủ (*Santakshita*)[78], Liên-hoa sanh (*Padma Sambhava*)[79], Liên-hoa giới (*Kamalsila*)[80], Nguyệt-quang (*Candragomim*)[81], Viradeva, Buddhakirti, Siêu-giới (*Vikramasila*) là ngôi sao cuối cùng của Na-lan-đà trước khi Na-lan-đà bị hủy biệt bởi cơn bão táp xâm lăng của Hồi giáo vào thế kỷ XI, đầu thế kỷ XII.[82]

Trong những bậc đại danh sư này chúng ta lưu ý đến ngài Long- thọ là nhà Trung Quán luận nổi tiếng, nhà triết học thần

75 Dharmapla (S) Hộ pháp, Lokapala, Dhammapla (P): Pháp Hộ, Đàm-ma-ba-la Đại sư, Đàm Quả: Đàm ma pa la (Pháp Hộ) tên một triết sư thuộc thế kỷ thứ 6-7, trụ trì học viện Nalanda, sau là trụ trì Tu viện Mahabodhi, ngài truyền pháp cho Giới Hiền luận sư, Giới Hiền luận sư truyền đạo cho Đường Huyền Trang. Ngài tịch năm 560, thọ 32 tuổi.

76 Sīlabhadrā (S) Giới Hiền Luận sư, Thi la bạt đà la, Giới Hiền Luận sư: Sa môn người Ấn, thượng tọa chùa Na lan đà, hồi thế kỷ thứ 7 lúc ngài Huyền Trang sang Thiên Trúc thì được Ngài truyền cho giáo lý của Bồ tát Vô Trước và Duy thức luận. Khi ấy Ngài được 103 tuổi.

77 Dharmakīrti (S) Pháp Xưng, Pháp Xứng. Biên soạn quyển Thích Tượng luận.

78 Śānta-Raksita / ŚāṢntarakṣita (S) Tinh Hộ (700 - 760) là người Ấn độ thuộc thế kỷ thứ VIII, cùng sư Liên Hoa Sanh đến Tây tạng vào thế kỷ VIII để truyền Du già pháp quán. Ngài sáng lập Du già Trung quán và biên soạn Luận Nhiếp Chân thật.

79 Padmasaṁbhāva (S), rinchen jungnī (T) Liên Hoa Sanh, một trong những nhà thành lập Phật giáo Tây-tạng. Ngài sanh ở Orgyen, phía tây-bắc của Kasmir, được mời đến Tây-tạng vào thế kỷ IX và thành lập phái Nyingma.

80 Kāmalaśīla (S) Ca Ma La Thập La, Liên Hoa Giới: là một học giả vào thế kỷ thứ VIII, đệ tử của Shantarakshita và sanh cùng thời với thượng sư Liên-hoa sanh và Tịch hộ. Ngài được mời đến Tây-tạng tranh luận với học giả Trung quốc Hashang tại tu viện Samye, và ngài viết các tiến trình thiền.

81 Candragomin (S) Nguyệt Quan, Btsunpa zlaba (T), danh tăng kiêm học giả phi Du Già Hạnh, xuất thân từ vương tộc xứ Bengale. Sư là tác giả của những sách nổi tiếng như: Nguyệt Đăng Chú, Lô Ca Bạt Già Phạm Thánh Văn Thù Sư Lợi, Sư Tử Hống Thành Tựu Pháp. Nhập Tam Thân: Luận sư A-tỳ-đàm.

82 Indian Teachers of Buddhist University, Phanindranath, Maras 1923, trang 37.

kỳ và nhà biện chứng gia đứng hàng đầu, có một không hai trên thế giới. Ngài Vô- trước và ngài Thế-thân là hai anh em. Ngài Vô Trước đã trước tác nhiều bộ luận về A-lại-da duyên khởi, Duy-thức luận... Ngài Thế-thân cũng thế, nhưng nổi tiếng nhất là bộ Câu-Xá luận. Những tác phẩm của các ngài Long-thọ, Vô-trước, Thế-thân là những trước tác bất hủ của lịch sử Phật giáo và các ngài được xem như là những bậc luận chủ của ngàn bộ luận.

Bậc học tượng nổi tiếng kế tiếp phải kể đến Trần-na, người thành lập ra hệ thống Logic học, còn gọi là Tân Nhân Minh học của Phật giáo. Ngài thường đem lối luận lý Logic ra biện luận để hàng phục các vị thuộc tôn giáo khác, khiến họ nể phục mà quay về với Phật pháp rất nhiều làm cho thanh danh của ngài cũng lừng lẫy khắp Ấn độ thời bấy giờ.

Kế đến là ngài Pháp-hộ cũng đã viết nhiều bài luận xuất chúng về Từ nguyên học, Logic học và Siêu hình học Phật giáo. Ngài Thương-yết-la-chủ là một nhà Triết học, Logic học và đặc biệt ngài hoằng dương về mật giáo nên từ thế kỷ thứ VII trở đi Phật giáo tại Na- lan-đà và phía Bắc Ấn mật giáo bắt đầu phát triển mạnh, chẳng những thế mà Na-lan-đà còn gởi nhiều đoàn sứ giả đem mật tông đến truyền ở các nước lân cận phía Bắc như Tây-tạng, Mông Cổ, Trung Hoa...

Ngài Candragomin cũng là một giảng sư uy tín về mật giáo. Ngài cũng rất có tài trong các môn như văn học, văn phạm, logic học, thiên văn học, âm nhạc, nghệ thuật và y học...

Những bậc đại học tượng này ngay từ thời cổ và tiền trung đại đã thành lập chương trình giảng dạy rất cao sâu tại Na-lan-đà. Vì Na-lan- đà là một học viện tôn giáo nên dĩ nhiên những môn thần học (theology) và các môn triết lý tôn giáo (Relio-philosophy) là môn học bắt buộc. Điều này có nghĩa là những kinh điển đại tiểu thừa, 18 hệ phái Phật giáo, tính triết học và siêu hình học của Sunàyavada (Nihilism, thuyết hư vô), hoặc Vijnanavada (Idealism, thuyết Duy Thức) và mật giáo là sinh viên bắt buộc phải học. Còn các môn Logic, văn phạm, y học,

nghệ thuật tranh tượng, thiên văn... sinh viên tùy ý lựa chọn.

Với số lượng hơn 10.000 sinh viên, giảng sư hơn 1500 vị, mỗi lần thọ giới theo ngài Nghĩa-tịnh nói có tới 3.500 tăng sinh, chưa kể tín đồ phật tử địa phương và hải ngoại tới lui... thì biết nơi đây tập trung giới Phật giáo và trí thức đông vô số kể. Để tưởng tượng mà tính rằng những nhu cầu chi phí cho sinh sống ăn mặc hàng ngày cho trung tâm học vấn này thì không biết bao nhiêu mà kể. Mà chư tăng ngày xưa lại không có lệ nấu ăn nên không có nhà trù. Dựa trên đống tàn tích hiện nay, các nhà khảo cổ học cho biết chưa tìm thấy nơi nào là nhà bếp cả. Chỉ biết trong tu viện số 6 có dấu tích của hai cái lò và theo HT T.Minh Châu cho rằng có lẽ nơi đây là nơi nhuôm y vì chư tăng không có lệ nấu ăn trong tu viện[83]. Các nhà chiêm bái Trung Quốc cho chúng ta biết tất cả tứ sự trong chùa do vua chúa, giai cấp Bà-la-môn và cư sĩ quanh vùng cúng dường. Vua Harsha nói chư tăng nhận đầy đủ sự cúng dường và tiện nghi sinh sống.[84] Vào thời ngài Nghĩa-tịnh viếng thăm Na-lan-đà thì nơi đây đã có 8 giảng đường và 300 phòng[85] và rất nhiều tu viện nguy nga tráng lệ.[86]

Sự ủng hộ của Hòang gia là một thành phần thiết yếu cho sự phát triển những hoạt động văn hóa này, ngay cả dù Na-lan-đà tự thân có sự hỗ trợ tự lực nào đi nữa thì bối cảnh lịch sử của Na-lan-đà cũng không thể Hòan chỉnh được. Sẽ không phóng đại nếu chúng ta nói rằng, nếu không có những trái tim mở rộng của những Hòang gia, những thành viên của giai cấp quý tộc thì môi trường học đường kỳ diệu của Na-lan- đà cũng khó mà đạt đến đỉnh điểm của sự huy Hòang này, cũng như nếu không có những bậc đại học tượng lỗi lạc, tài đức vẹn toàn là yếu tố then chốt đã cảm hóa vua chúa đến với đạo, đến với Na-lan-đà một cách tự nguyện, thành kính và hết lòng tận tụy thì Na-lan-đà cũng khó

83 Đường về Xứ Phật, Đại Nam, USA, 1994.

84 Journal of Bihar and Orissa Research Society, 1944, trang 152.

85 A Record of Buddhist Religion, I Tsing, translated by J. Takakusu, 1896, trang105.

86 Nalanda Stone Inscription of of Region of Yasovermandeva, Epigraphica India, Vol XX, trang 45.

có khả năng đạt được những thành tựu này. Trí thức uyên bác của các bậc học giả tại Na-lan-đà như viên kim cương tỏa sáng đã thu hút nhiều du tăng sĩ tử từ khắp mọi miền thượng hạ của Ấn độ, mà ngay cả vượt qua biên giới đó từ Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản[87], Mông Cổ[88], Tukhara[89], Tây-tạng, Tích Lan[90]... đều lặn lội đến tham cầu học hỏi rất đông. Và ngược lại Na-lan-đà cũng đã gởi nhiều sứ giả uy tín của trường đến truyền đạo ở các nước lân cận để giao lưu văn hóa.

Tóm lại, chúng ta khó mà nói Na-lan-đà bắt đầu hình thành từ lúc nào, chỉ biết nó có thể hiện hữu khoảng thế kỷ thứ II và suy tàn vào thế kỷ XII, nhưng giai đoạn hưng thịnh nhất của Na-lan-đà là thế kỷ thứ V. Lúc ấy khi mà khoa học hiện đại chưa phát triển, khi mà những phương tiện truyền thông chưa đạt đến đỉnh cao của nó, nhưng những chất lượng ưu tú của trường, của những bậc học tượng, của những tác phẩm bất hủ, của chương trình giảng dạy, của hệ thống đào tạo ở Na-lan-đà đã tạo cho Na-lan-đà sở hữu một thời Hòang kim hiếm có, một chỗ đứng trong lòng người mà các trường đại học ngày nay khó bì kịp.

Na-lan-đà đã để lại một hình ảnh tốt, một gương mẫu đẹp trong lòng lịch sử Phật giáo nói chung và trong lòng hệ thống giáo dục các trường đại học nói riêng. Vì lý do đó mà tác giả H.D Sankalia trong cuốn sách của mình đã cho rằng Na-lan-đà là một trường tổ, một trường đại học ưu tú đầu tiên trong các trường đại học tại Ấn độ.

Cuối hạ tại Delhi, 27 -7 -2000.

Sách tham khảo:

1. Buddhist Records of the Western World, Hiuen Tsiang, Translated Samuelà Beal, Delhi 7, 1994.
2. The University of Nalanda, H. D. Sankalia, Delhi6, 1972.

87 Journal of Royal Asiatic Society, vol XIII, V.S., trang 556.

88 A Record of Buddhist Religion, I Tsing, translated by J. Takakusu, 1896, trang 26.

89 Journal of Royal Asiatic Society, vol XIII,V.S., trang 556.

90 Nt, trang 563-564.

3. Nava Nalanda Mahavihara: A Sketch, Prof. Dr. Dipak Kuma Barua, 1996, Patna.
4. Nalanda University An Academic colossus of its time, Rakesh Kumar Singh, Delhi University,1986.
5. Nalanda University, DR. Gopalà Sharan Singh, Educationalà Development Institute, Nalanda.
6. Indian Teachers of Buddhist University, Phanindranath, Maras 1923.
7. Kathavastu trong Luật tạng Pali, Vol V , THPGTP.HCM, 1989.
8. Trường Bộ Kinh, Bản dịch H.T. T. Minh Châu, Tu Thư Vạn Hạnh xuất bản, Sài Gòn, 1967.

Thông điệp giáo dục của Đức Phật

Giáo dục là một trong những yếu tố quan trọng nhất có thể diệt trừ sự dốt nát, những thành kiến vốn là những nguyên nhân tạo nên những mâu thuẫn xung đột. Xung đột chính nội tại của cá nhân đó, xung đột giữa cá nhân với cá nhân, cá nhân với môi trường, cá nhân với xã hội; hay nói rộng hơn là xung đột giữa một tập thể này với một tập thể khác, giữa tôn giáo này với tôn giáo khác hay quốc gia này với quốc gia khác. Nhưng suy cho cùng cũng là mâu thuẫn của con người trong chính sự vận hành của mình. Chính vì vậy điều kiện tiên quyết để giải quyết những mâu thuẫn này, để đạt được sự bình an nội tại, giải thoát mọi khổ đau vẫn chính con người phải tự biết mình.

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni sau khi trải qua kinh nghiệm năm năm tìm thầy học đạo, sáu năm dài dăng dẳng khổ hạnh để cuối cùng dưới cội bồ đề rậm lá bên dòng sông Ni-liên-thuyền xanh mát, chính tự Ngài đã thực chứng được con đường Trung đạo hay còn gọi là định lý Duyên khởi. Bức màn định lý duyên khởi đã được ngài vén lên để đánh thức nhân loại ra khỏi giấc mơ trói buộc của tham ái và chấp thủ, đánh thức nhân loại phải tự biết mình là chủ nhân ông của nghiệp và thừa tự nghiệp, là chủ nhân ông của móc xích mười hai khoen nhân duyên và cũng sẽ là thừa tự hậu quả của mười hai nhân duyên đó.

Do vô minh mà có hành,

Do hành mà có thức,

Do thức mà có danh sắc,

Do danh sắc mà có lục nhập,

Do lục nhập mà có xúc,

Do xúc mà có thọ,

Do thọ mà có ái,

Do ái mà có thủ,

Do thủ mà có hữu,

Do hữu mà có sanh,

Do sanh mà có lão tử, sầu bi khổ ưu não.

Chính tự mình đã tạo vô minh để rồi đưa đến sanh, lão, bịnh, tử... thì cũng chính tự mình mới là người cởi bỏ những móc xích của mười hai nhân duyên đó.

Do vô minh diệt nên hành diệt,

Do hành diệt nên thức diệt,

Do thức diệt nên danh sắc diệt,

Do danh sắc diệt nên lục nhập diệt,

Do lục nhập diệt nên xúc diệt,

Do xúc diệt nên thọ diệt,

Do thọ diệt nên ái diệt,

Do ái diệt nên thủ diệt,

Do thủ diệt nên hữu diệt,

Do hữu diệt nên sanh diệt,

Do sanh diệt nên lão tử, sầu bi khổ ưu não... diệt.

Tóm gọn lại, công thức này còn được định hình trong bốn câu:

Do cái này sanh nên cái kia sanh,

Do cái này có nên cái kia có.

Do cái này diệt nên cái kia diệt,

Do cái này không nên cái kia không.[91]

91 Gems of Buddhism Wisdom, The Corporate Body of the Buddha

Nghĩa là mấu chốt đưa đến sanh tử đã được Đức Phật thực chứng và Ngài đã sung sướng thốt lên:

"Ta lang thang trong vòng luân hồi qua bao kiếp sống, tìm mãi mà không gặp kẻ làm nhà. Đau khổ thay kiếp sống cứ tái diễn mãi! Hỡi kẻ làm nhà! Nay Ta đã gặp ngươi rồi. Ngươi không được làm nhà nữa! Bao nhiêu rui mè của ngươi đều gãy cả rồi, kèo cột của ngươi đã tan vụn cả rồi. Trí ta đã đạt đến vô thương Niết bàn, bao nhiêu dục vọng đều dứt sạch cả".[92]

Chân lý Duyên sanh là tiếng nói của bậc tuệ giác vĩ đại, chưa từng có trong hệ thống lịch sử tôn giáo và triết học cổ truyền bấy giờ. Chân lý duyên khởi này đã đánh tan thành kiến cố chấp thần linh của giai cấp bà-la-môn lúc bấy giờ, đã thực sự làm rung chuyển các tôn giáo lớn của Ấn độ cổ đại đã chủ trương rằng con người và mọi hiện hữu trên thế gian này là những tạo vật của Thượng đế, của Phạm thiên, của đấng toàn năng vô hạn, của một bản thể đại ngã... và con người phải chịu sự chi phối thưởng phạt của những thế lực siêu nhiên vô hình nào đó. Ngược lại bằng giáo lý duyên khởi, Đức Phật chủ trương con người là chủ nhân của tất cả thừa tự nghiệp, là chủ nhân kết lên 12 khoen nhân duyên và cũng sẽ là người tháo gỡ 12 khoen sanh tử đó. Nghĩa là con người tự tạo những mâu thuẫn xung đột sát na tâm sanh diệt chính trong cá nhân mình và môi trường bên ngoài thì cũng chính con người phải là người tự diệt nó đi.

Trong kinh tạng, nhiều chỗ Đức Phật đã không bao giờ thừa nhận mình là vị thần linh hay đấng siêu nhân tối thượng cầm quyền trừng phạt hay ban ân giải thoát cho bất cứ ai. Ngài cũng là một con người bình thường bằng xương bằng thịt như chúng ta, một con người có thật trong lịch sử nhân loại. Cha là Vua Tịnh-phạn, mẹ là Hoàng hậu Maya và thái tử Sĩ-đạt-đa đã được sinh ra tại vườn Lâm-tỳ-ni. Thái tử đã xót xa trước cảnh đau khổ, sanh, già, bịnh, chết của kiếp người khi đi dạo bốn cửa thành. Ngài đã động lòng trắc ẩn trước cảnh giun trùng bị giày

Educational Foundation, Taiwan, 1996, trang42.

92 Kinh Pháp cú, Thích Trí Đức, An Độ, 1999, câu 153-154.

xéo trước lưỡi cày của con người, đã thương tâm trước cảnh nai tơ bị hổ vồ, ong ruồi sa lưới nhện, đã thương xót mang về săn sóc con chim bị trúng tên (do thái tử Đề-bà-đạt-đa bắn) cho đến khi lành mạnh thì thả cho chim tự do trên bầu trời.

Từ là ban vui, *bi* là cứu khổ. Ban cái vui cứu cánh và cứu cái khổ triền miên. Đó là động lực khiến ngài từ bỏ cung vàng điện ngọc, vợ đẹp, con ngoan để tìm con đường thoát khổ cho chúng sanh. Sáu năm khổ hạnh rừng già. 49 ngày kiên trì thiền định để cuối cùng Ngài giác ngộ lý Trung đạo đó là nội dung của bài chuyển pháp luân đầu tiên cho năm anh em Kiều-trần-như tại Lộc-uyển sau khi Đức Phật thành đạo tại cội bồ đề. Nếu con người đã nhận thức được nguồn gốc của khổ đau do tự mình trói buộc thì cũng chính con người từ gốc khổ đau đó mà xả ly cởi trói ra. Đức Phật ngài chỉ là một người chỉ đường, là người mong mỏi thoát ly và làm cho mọi người cùng thoát ly. Đức Phật không phải là một con người của hư vô, không phải là một con người của kiến chấp điên đảo như bà-la-môn giáo. Ngài là một con người như mọi người nhưng đã vực dậy được từ khổ đau của tự thân và muôn loài, của tôn giáo và triết học, của cá nhân và cộng đồng xã hội, trong đó nhân tính được Đức Phật đề cao với những lời dạy: *"Con người và chỉ có con người mới có thể thực hiện được những Hòai bảo lý tưởng hướng đến Phật quả"*.

Chúng ta có thể gọi Đức Phật là một con người tuyệt vời trong nhân tính vì Đức Phật tuyệt đối lấy nhân tính làm cơ sở để từ đó vươn lên tầm cao của Hòan thiện chính mình ngay trong đời này và những người khác theo con đường đó thì sẽ đạt được sự Hòan thiện như Đức Phật vậy. Vì lý do đó mà Đức Phật đã thường khẳng định vị trí của con người với chúng đệ tử của mình rằng:

"Hãy sống tự mình làm hòn đảo cho chính mình. Này các tỳ kheo, hãy nương tựa chính mình, không nương tựa ai khác. Hãy lấy chánh pháp làm hòn đảo, hãy lấy pháp làm nơi nương tựa, không nương tựa một ai khác".[93]

93 Kinh Tương Ưng, III, HT Minh Châu dịch, xuất bản 1982.

Hay *"Vì vậy, này Anan, hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi, hãy nương tựa nơi mình, chớ đừng nương tựa một ai khác, hãy nương tựa vào chánh pháp, đừng y chỉ vào một nơi nào khác"*.[94]

Ngài luôn luôn cổ súy tinh thần tự lực của mỗi người để tìm lấy sự giải thoát cho chính mình và điều này như một sợi chỉ xuyên suốt trong toàn bộ hệ thống giáo lý của Đức Phật trong 49 năm hoằng pháp lợi sanh.

"Nương tựa mình", "Hãy sống tự mình làm hòn đảo cho chính mình" vì chỉ chính mình mới hiểu mình hơn ai hết. Hãy quay lại với con người và tâm thức của chính mình. Còn tất cả những hình sắc âm thanh của bên ngoài, của núi sông đại địa, của con người... đều là những ảo giác do biến kế sở chấp của tám thức mà phát sanh.

"Nương tựa pháp" bởi chỉ có phương pháp tu tập của Đức Phật – bậc tối tôn của cuộc đời, chúng ta mới biết người thợ xây nhà đã dùng 12 khoen nhân duyên của rui, mè... để tạo thành hiện hữu kiến trúc con người. Chúng ta mới biết giới định tuệ, tứ đế, bát chánh đạo, 12 nhân duyên, tam pháp ấn... nói rộng ra là 48 ngàn pháp môn sẽ đưa chúng ta từ một con người bình thường trở thành những nhà mô phạm đạo đức thanh tinh của cuộc đời, sẽ đem lại sự giải thoát an lạc và hạnh phúc cho chính mình và xã hội chung quanh.

Chính trong lời giáo huấn tối hậu của Đức Phật tại Câu-thi-na trước khi Đức Phật nhập niết bàn, Ngài đã ân cần dặn dò rằng:

"Này các Tỳ kheo, đừng nghĩ rằng sau khi ta nhập diệt các ngươi không còn biết nương tựa vào ai. Chính giới pháp ta đã chỉ dạy các ngươi là nơi nương tựa. Các pháp hữu vi đều vô thường hãy tinh tấn lên để giải thoát".[95]

"Pháp" nghĩa là chân lý mà dù chúng ta muốn hay không thì nó vẫn như thế. Tác giả Hoàng Thượng[96] đã nói rằng Pháp xuất

94 Trường Bộ Kinh (Digh Nikaya), Du Hành Kinh, HT Minh Châu dịch, xuất bản 1982.

95 Kinh Di Giáo, trích Báo Giác Ngộ, số 38 tháng 5-1999, trang 28.

96 Trong "Suy niệm từ Bức Thông Điệp của Thời đại mới...", Báo Giác Ngộ

hiện như chân lý, vừa mang tánh hiện thực khách quan – chân lý công ước, lâm thời và lại vừa mang tính tuyệt đối – chân lý bất khả thuyết. Pháp là một con đường quy ngưỡng về nếp sống mà ở đó vai trò của thượng đế không có mặt. Mọi trách nhiệm về khổ đau và hạnh phúc ở đời đều do con người phán quyết. Trở về nương tựa với Pháp là trở về với trách nhiệm luân lý đạo đức, trách nhiêm trong cuộc sống tư duy và hành động, trong thể cách ứng xử giữa tự thân và tha nhân, giữa cá thể và xã hội của mỗi con người. Thế giới bao la và đời sống tâm thức thì vô tận, do đó sẽ không có bất kỳ một động lực tự nhiên hay siêu nhiên nào có thể ngự trị trong dòng sanh tử luân lưu, ngoại trừ chuỗi nhân quả gồm 12 khoen nhân duyên.

Trở về *nương tựa với mình* cũng có nghĩa là trở về hạt giống giác ngộ hay năng lực giác ngộ. Hạt giống Phật này tiềm ẩn, vốn có trong mỗi tâm thức chúng ta mà bấy lâu nay chúng ta như gã cùng tử nghèo túng lang thang nhiều kiếp mà không biết bảo vật châu báu nằm sẵn trong chéo áo của mình. Và để được trở thành nhà tỷ phú giàu có hạnh phúc, chính chúng ta đóng vai trò trung tâm gỡ chéo áo để lấy bảo vật ra. Còn Đức Phật chỉ là người chỉ cho ta phương pháp lấy châu báu trong chéo áo đó như kinh Pháp-cú có dạy:

Ngươi phải làm công việc của ngươi,

vì Như lai chỉ dạy con đường.[97]

Hay như trong kinh Di-giáo ngài đã khẳng định:

"Như người dẫn đường, chỉ dẫn đường cho mọi người, nhưng nghe rồi mà không đi thì lỗi không phải ở người dẫn đường".[98]

Đức Phật là một nhà giáo dục toàn diện, ngài căn cứ trên tinh thần từ bi và trí tuệ để tạo điều kiện tối ưu đưa con người đến với chân lý bằng tinh thần tự giác, hướng con người quay về tự chứng nghiệm với chân lý đó. Việc giáo dục của Đức Phật dựa trên sự đánh thức tâm tư của mỗi người tự giác trở về với sự

số 38 tháng 5-1999, trang 9.

97 Dhammapala, XX 4, trích Báo Giác Ngộ, nt, trang 11.

98 Trích Báo Giác Ngộ, số 8, 9 ngày 25-5-1995 trang 15.

giác ngộ bản thân. Với hình thức giáo dục này, Đức Phật không đưa ra một giáo điều nào bắt mọi người phải tuân thủ hay mặc khải, coi ngài như một đấng quyền năng tối thượng. Nền giáo dục của Đức Phật đứng trên lập trường nhân bản, nêu cao tinh thần tự giác của con người, đó là vấn đề chủ yếu giúp con người đánh thức trí tuệ của mình, biết điều hành được cuộc sống tâm lý và vật lý của chính mình để đạt đến giải thoát và giác ngộ, biết hướng con người thích ứng với môi trường sống trong xã hội tiến bộ, biết sáng suốt nhìn và biết sống như thế nào để đem lại hạnh phúc cho chính mình và cộng đồng xã hội.

"Ngươi là nơi nương tựa của chính ngươi, không ai khác có thể là nơi nương tựa".[99]

"Con người là chủ nhân ông của nghiệp, là thừa tự của nghiệp".

"Hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi".

Đấy là thái độ giáo dục mang tính tích cực, sáng tạo, dân chủ trong tinh thần vô ngã, có giá trị xuyên suốt thời gian và không gian, có khả năng hóa giải được các căn bịnh mâu thuẫn xung đột của chính nội tại cá nhân đó, mâu thuẫn xung đột giữa cá nhân với cá nhân, cá nhân với môi trường, gia đình xã hội và thế giới bên ngoài.

Đó là cánh thư xanh, là bức thông điệp giáo dục vô tiền khoáng hậu của Đức Phật mà cách đây hơn 25 thế kỷ, Đức Phật đã gởi đến cho nhân loại chúng ta trong thiên niên kỷ mới của mùa xuân Tân Tỵ 2001 này.

Ký túc xá nữ tại Delhi, 24-12-2000.

99 Trường Bộ Kinh, Du Hành Kinh, H.T.Minh Châu dịch, 1982.

6.11

Giới thiệu vài nét về Phật Giáo ở Châu Á và Châu Âu trong Thế Kỷ XX

Mồng 8 tháng chạp nữa lại đến, thiêng liêng rộn rã trong niềm hân hoan của những người con Phật, chào đón ngày kỷ niệm Đức Bổn Sư Thích Ca thành đạo, đặc biệt năm nay Hòa Thượng Thích Trí-Quảng (*Trưởng Ban Hoằng-pháp Trung- ương*), cùng chư vị Tôn Túc, Thượng Toạ, Đại Đức tăng ni, quý Phật tử Việt Nam đã từ Việt Nam đáp máy bay sang Bồ-đề-đạo-tràng, Ấn độ, các tăng ni sinh đang du học tại Ấn độ từ thủ đô Delhi, các thành phố Punjab, Pune, Varanasi... cũng vân tập tại Bồ-đề-đạo-tràng để cùng tổ chức đại lễ tôn nghiêm nơi chính cội cây Bồ đề mà Đức Phật đã giác ngộ.

Và nhân dịp này, Ban Tổ chức cũng sẽ tổ chức một cuộc Hội Thảo tại chùa Việt Nam Phật-Quốc-Tự của Thượng Tọa Huyền Diệu để tham luận về *"Ý nghĩa cuộc đời, Tiến trình Giác Ngộ của Đức Phật và đặc biệt Phật giáo đã có cống hiến thiết thực gì cho xã hội con người chúng ta trong thiên niên kỷ mới"*. Hòa cùng niềm vui Đại lễ và Hội thảo này, tôi cũng xin phép được phát biểu với đề tài *Giới thiệu vài nét về Phật giáo ở Châu Á và Châu Âu trong thế kỷ 20*. Thiết nghĩ, đây cũng không nằm ngoài nội dung sự phát triển và đóng góp cụ thể của Phật giáo đối với con người chúng ta trên hành tinh này.

Xin được mở đầu trước về *Phật giáo ở Châu Á trong thế kỷ 20.*

Hầu như tất cả mọi người con Phật chúng ta đều biết chính Hòang đế A-dục là người đầu tiên đã gởi thông điệp của Đức

Thích-ca Mâu-ni Phật vượt ra ngoài biên giới Ấn độ ba thế kỷ sau khi Đức Phật nhập diệt niết bàn.

Từ đó Phật giáo trải qua những biến đổi thăng trầm.

Tại Ấn độ, quê hương của Đức Phật, Phật giáo đã bị lãng quên trong 800 năm. Ngay cả vùng núi Hi-mã-lạp-sơn (*Himalaya*) nơi Phật giáo đã thịnh hành trong nhiều thế kỷ đã bị suy tàn vì sự nghèo nàn và tình trạng bất ổn. Trường phái Nguyên thủy Phật giáo bị mờ nhạt dần khỏi miền đất này, trong khi trường phái Đại thừa lại được hưng thịnh.

Chính Ngài Anagarika Dharmapala từ Tích Lan đã tái lập Phật giáo ở Ấn độ trong thập kỷ vừa qua của thế kỷ 19 (Tháng 5-1891). Với sự kiện này, chính phủ và nhân dân Ấn độ đã quan tâm trong việc truyền bá giáo pháp cao thượng của Đức Phật.

Suốt trong thế kỷ 20, có một số sự kiện quan trọng liên quan tới Phật giáo tại Á Châu như:[100]

Sau khi giao ngôi tháp Đại-giác (*Maha Bodhi*) tại Ấn độ cho Phật giáo thế giới, thành lập hội Đại Bồ-đề (*Maha Bodhi Society*) để thực hiện công cuộc chấn hưng Phật giáo cũng như khôi phục lại quyền lợi của giới Phật tử, Thủ tướng Ấn-độ Tiến sĩ B.R. Amberkar đã khuyến hóa gần 5 triệu người theo Phật giáo, tổ chức ngày Phật đản đánh dấu 2500 năm Phật giáo đã phát sinh, việc du nhập của tăng sĩ Phật giáo từ nhiều nước khác nhau để truyền bá Phật giáo và xây dựng các chùa tháp ở những nơi có liên quan đến cuộc đời của Đức Phật và các nơi quan trọng khác của Phật giáo, tại Ấn độ.

Do hai cuộc chiến tranh thế giới trong suốt thế kỷ vừa qua, cộng với những cuộc khủng hoảng chính trị, các nước như Nhật Bản, Đại Hàn, Việt Nam, Lào, Cam Bốt và Miến Điện đã không thể thực hiện tiến trình truyền bá Phật giáo, nhưng quần chúng ở tại các quốc gia này vẫn duy trì Phật giáo với lòng tận tụy. Một số những người quy y theo Phật giáo cũng dần dần gia tăng đáng kể. Một sự kiện đáng kể nữa là việc phát sanh hàng trăm tông phái

100 The Maha Bodhi, March 1895, trang 25.

Phật giáo mới từ trường phái đại thừa Phật giáo. Tại Nhật Bản, Đại Hàn, Đài Loan, Trung Quốc, Tây- tạng, các tông phái mới này đã trở thành những tổ chức tôn giáo lớn, nhưng dường như có một cuộc cạnh tranh giành ảnh hưởng đối với tín đồ. Tuy nhiên, điều này là một dấu hiệu tốt của sự kế thừa trong suốt thế kỷ qua.

Ở Nhật Bản, trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, Phật giáo được sự bảo trợ của Hòang gia, nhưng sau chiến tranh và với sự cải tổ quản trị hành chánh mới đã tách Phật giáo ra khỏi chính phủ và mỗi bên có chức năng độc lập riêng.

Suốt thế kỷ vừa qua tại châu Á, các nước như Tích Lan, Bhutan và Miến Điện đã có được sự bảo trợ của chính phủ trong việc truyền bá và duy trì Phật pháp, Phật giáo đã được coi trọng trong hiến pháp của các quốc gia đó.

Tây-tạng phần lớn theo đại thừa Phật giáo đặc biệt là Kim Cang tông và Mật tông. Hàng ngàn tăng sĩ và cư sĩ đã rời bỏ đất nước Tây- tạng sang tị nạn ở Ấn độ và các nước phương Tây. Giới Phật giáo ở Lào, Cam Bốt, Miến Điện... cũng gặp phải những tình trạng tương tự như vậy trong thế kỷ vừa qua.[101]

Một sự phát triển khác ở châu Á trong thế kỷ vừa qua là sự xuất hiện các tác giả và nhà báo phương Tây đã đến các quốc gia châu Á để nghiên cứu Phật giáo. Họ cùng với những nhà trí thức Phật giáo ở các nước châu Á đã viết, biên soạn, dịch thuật và cho xuất bản hàng triệu kinh điển Phật giáo. Về mặt này, Thái Lan, Tích Lan và Miến Điện đã xuất bản hàng trăm kinh điển mà hầu hết có liên quan đến kinh tạng Pali. Tây-tạng đã in ra hàng ngàn những pháp thoại giác ngộ, cuộc đời của các Lama cũng như đời sống tu hành và du mục của tăng ni và người dân Tây-tạng. Thêm vào đó nhờ sự phát triển không ngừng của khoa học kỹ thuật, đặc biệt là ngành tin học, phương tiện viễn thông trên mạng internet, Website (trang điện tử)... nên pháp thoại của Đức Phật, của các Lama tu chứng, các thiền sư và pháp sư... được truyền bá phổ biến rộng rãi và nhanh chóng cho tất cả mọi người ở mọi lúc và mọi nơi một cách rất hiệu quả.

101 Dr. Arthur Machinery, Mahayana Buddhism in The West, 1993.

Trong thế kỷ 20, phương pháp thiền Phật giáo trở nên phổ biến và số người tu tập ngày càng gia tăng. Thiền như là một tinh hoa của Phật giáo phương Đông. Đây là một phương pháp rất bổ ích và phổ biến cả trong đạo lẫn ngoài đời, đã mang đến một tinh thần trong sáng, định tĩnh và một thân thể khỏe mạnh đầy sức sống cho mọi con người thực tập thiền. Phải nói đây là một phương pháp sống hữu hiệu cho tất cả, bất luận là người phương Đông hay Tây, là tôn giáo hay không tôn giáo.

Hai quốc gia chủ yếu theo Phật giáo đại thừa là Nhật Bản và Đại Hàn đã thực hiện một sự đóng góp lớn lao trong việc khởi xướng Phật giáo quốc tế bằng việc cúng dường tịnh tài cho Ấn độ để phục hồi và phát triển những thánh tích Phật giáo như: Bồ-đề-đạo-tràng (*Bodhgaya*), Lộc-uyển (*Sarnath*), Câu-thi-na (Kushinagar), Na-lan-đà (Nalanda), núi Linh-thứu (*Rajgir*), Tỳ-xá-ly (*Vaishali*) và thành Xá-vệ (*Sravasthi*). Họ cũng đã đóng góp to lớn việc xây dựng để xây cất các tự viện lớn và sửa sang những con đường dẫn đến các thánh tích chính.

Về phía Việt Nam, có Hòa Thượng Huyền Vi, Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Linh Sơn Thế Giới, đã xây chùa Việt Nam tại Lâm-tỳ-ni (*Lumbini*) và Câu-thi-na (*Kushinagar*); Thượng Tọa Như Điển, viện chủ Chùa Viên Giác, Đức Quốc, đang xây Trung Tâm Tu học Viên Giác tại Bồ-đề-đạo-tràng. Đặc biệt nhất là Thượng Tọa Huyền Diệu, người đầu tiên đã xây hai ngôi chùa Việt Nam tại Bồ-đề-đạo-tràng và Lâm-tỳ-ni cũng như cũng đã đóng góp vào việc xây dựng một chiếc cầu tại Lâm- tỳ-ni cho dân làng ở hai bên kênh sông có phương tiện qua lại dễ dàng.

Ngoài ra có một sự kiện quan trọng khác xảy ra ở cuối thế kỷ vừa qua nữa là việc tái lập giáo đoàn Ni ở Ấn độ và Tích Lan.[102]

Trong các quốc gia như Singapore, Đài Loan, Tích Lan và Hông Kông cũng tiến hành công cuộc chấn hưng Phật giáo trong cũng như ngoài nước. Đã xuất bản hàng ngàn bản kinh ấn tống cho giới phật giáo trong và ngoài nước một cách rộng rãi,

102 Hindustan Times, Patna, March 17th, 1997, trang 6.

trong đó phải kể đến như The Corporate Body of The Buddha Educationalà Foundation, Taipei; Maha Bodhi Information & Publications Division of Maha Bodhi Society in India, Sarnath...

Ở châu Á, trong số các quốc gia mà Hồi giáo có ảnh hưởng lớn như Malaysia và Indonesia thì Phật giáo cũng được phát triển do phật tử từ Tích Lan và Trung quốc đến xây dựng nhiều tự viện và duy trì Phật giáo suốt thế kỷ vừa qua. Nhưng không có một sự cải thiện Phật giáo ở các nước như là Pakistan và Afganistan nơi mà một số lớn pháp bảo của Phật giáo đã được khai quật khảo cổ. Trong quần đảo Maldives không một ai có thể và được phép xây cất chùa chiền bởi vì sự quản lý chặt chẽ của Hồi giáo.

Nepal, (Lumbini, nơi đản sanh thái tử Sĩ-đạt-đa) là một quốc gia có hiến pháp tôn trọng Ấn giáo nhưng cộng đồng Phật giáo cũng được phát triển một cách độc lập mạnh mẽ.

Trung quốc là một quốc gia có truyền thống đại thừa Phật giáo, sau cuộc cách mạng ở thế kỷ qua đã khiến Phật giáo và nhà nước tách biệt. Theo hiến pháp, mội người có quyền không theo tôn giáo nào cả. Nhưng trong suốt ba thập kỷ vừa qua của thế kỷ 20 người dân đã biến Phật giáo thành một Tôn giáo bản địa (chớ không coi là ngoại lai từ Ấn độ).

Mông cổ, một quốc gia vẫn còn duy trì Phật giáo chính thống với một số lượng phát triển mới như là xây cất chùa chiền và xuất bản kinh sách Phật giáo. Sau triều đại vua A-dục, Mông cổ đã cử một tăng sĩ Phật giáo làm đại sứ của nước mình tại Ấn độ.[103]

Riêng tại Việt Nam, Phật giáo đã phát triển rất tốt. Số lượng tăng ni đã lên đến 31.845 gồm 21.606 Bắc Tông, 8.194 Nam Tông Khmer (trong đó 401 Nam Tông người Kinh), và 2045 Khất sĩ. Tự viện gồm có 14.554 gồm 12.799 tự viện Bắc Tông, 469 tự viện Nam Tông Khmer, 516 Tịnh xá, 357 tịnh thất và 413 Niệm Phật Đường. Tình hình giáo dục cũng đã được cải tiến để đáp ứng với tình hình thực tế trí thức đang gia tăng với 3 học viện Phật giáo ở tại 3 miền Hà Nội, Huế và Thành Phố

103 International Buddhist Conference, Delhi, 1992.

Hồ Chí Minh; với 3 trường Cao Đẳng Phật học ở thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu và Cần Thơ. Riêng trường Cơ Bản Phật học đã có 28 trường trong cả nước. Phía Bắc có 8 trường, từ Thừa Thiên Huế vào Nam có 20 trường, khiến cho các tăng ni sinh ở tại địa phương tỉnh nhà cũng có thể có điều kiện thuận lợi theo học cả hai chương trình Phật học và thế học cùng một lúc. Về in ấn kinh sách báo chí Phật giáo cũng phát triển trong toàn nước; Việc Hoằng pháp thuyết giảng cho tăng ni, phật tử; Hướng dẫn gia đình phật tử, các hoạt động của ban Nghi lễ, ban Văn hóa, ban Từ thiện, ban Phật Giáo quốc tế... cũng đã chuyển mình phát triển phát huy tinh thần phụng đạo yêu nước, thiết thân cùng xã hội và hiện hữu trong lòng dân tộc.[104]

Cũng chính trong suốt thế kỷ 20 này, các tổ chức Phật giáo mạnh mẽ đại diện cho thế giới như là Hội nghị Tăng già Thế giới (*World Sangha Council*), Hội nghị Phật giáo Thế giới (*World Buddhist Conference*), Tổ chức Phật giáo Thế giới (*World Buddhist Organization*), Hội Tăng già Phật giáo Thế giới (*Internationalà Buddhist Brotherhood*), Hội nghị Phật giáo Châu Á (*Asian Buddhist Conference*), và Hội đồng Tăng già Quốc Tế (*Internationalà Sangha Council*). Những tổ chức này đã đấu tranh cho quyền lợi của cộng đồng Phật giáo trên khắp thế giới.

Một sự kiện đáng chú ý khác nữa trong thế kỷ qua là việc trân trọng trụ đá hình sư tử của vua A-dục ở Sarnath làm quốc huy của đất nước Ấn độ và trên quốc kỳ của Ấn độ có biểu tượng Bánh-xe Pháp (*Chuyển Pháp Luân*) ở Sarnath.

Tuy nhiên, có người đã cho rằng nếu mà người dân châu Á đã không bị hai cuộc chiến tranh thế giới và cuộc khủng hoảng chính trị suốt thế kỷ qua thì có lẽ Phật giáo sẽ hưng thịnh như thời đại Hòang kim của vua A-dục, phải không? Có lẽ cũng phải, nhưng thực tế mỗi quốc gia mỗi khác, nhìn chung tất cả đang cùng khắc phục những Hòan cảnh khó khăn riêng của từng

104 Báo cáo Tổng Kết công tác Phật Sự năm 1999 của GHPGVN ngày 3-1-2000 , trang 4-22.

nước mình và sự nhận thức về Đức Phật và Phật giáo trong quần chúng nhân dân và giới trí thức châu Á đã được gia tăng và có sự tiến triển phía trước (forward march) trong việc truyền bá Phật giáo và phát triển cộng đồng Phật giáo ở châu Á trong suốt thế kỷ qua.

Đó là đôi nét về Phật giáo ở Châu Á.

Giờ xin phép được giới thiệu tiếp *"Vài nét về Phật giáo phương Tây trong thế kỷ 20"*.

Như chúng ta đã biết nhờ vào những tiến bộ không ngừng của kỹ thuật truyền thông và vận chuyển, sự giao lưu văn hóa giữa Đông và Tây đã trở thành mỗi ngày một thêm phong phú và mau lẹ. Đó là hiện tượng toàn cầu hóa (*mondialisation*) của thế giới về các mặt văn hóa, kinh tế, chính trị và xã hội. Phật giáo cũng thế, lần đầu tiên khi truyền đạt đến phương Tây đã đối mặt với Khoa học kỹ thuật là tinh hoa của nền văn minh phương tây, phát xuất từ nền văn minh cổ Hy Lạp; đã đối mặt với khoa học tâm thần, tôn giáo thần khải (Ky-tô giáo); với nền văn minh vật chất cực thịnh, với kinh tế thị trường, chủ nghĩa tư bản, khuynh hướng tiêu thụ và hưởng thụ đang tràn lan.

Tuy nhiên, thử thách lớn nhất của Phật giáo không phải là khoa học, bởi vì nếu tìm hiểu suy nghĩ về những lời căn bản của Đức Phật dạy, ta thấy đầy đặc tính duy lý và tính khách quan của khoa học; cũng không phải đạo phật đối mặt với tôn giáo thần quyền, vì xã hội ngày nay đang đi đến chiều hướng mất thiêng liêng (desacralisation), những gì lỗi thời sẽ bị lùi dần và tan biến trong lịch sử. Cái thử thách lớn nhất của Phật giáo khi đến phương Tây là nền văn minh vật chất đang lan tràn.

Quan niệm hạnh phúc của phương Tây được thiết lập trên cơ sở ảo giác của đầy đủ về vật chất và tiền bạc; và những điều này chi phối toàn bộ đời sống con người. Thế nhưng, Eric Fromm - nhà Tâm Lý học xã hội Mỹ thật có lý khi nhận định rằng:

"Tuy có sự tăng trưởng sản xuất và tiện nghi, con người ngày càng đánh mất ý thức về bản thân, cảm thấy cuộc sống

của mình ngày càng vô nghĩa, mặc dù cái cảm giác đó phần lớn không được biết đến".[105]

Đúng vậy! Họ đang trở thành những người trống trải trong đời sống tâm linh đến nỗi họ phải than rằng: *Trong thế kỷ 20, vấn đề là con người đã chết*.[106] Vì vậy, họ bắt đầu đi tìm một lối thoát trong ngỏ cụt đó bằng cách hướng về các truyền thống tâm linh của phương Đông mà cụ thể là giáo lý của Đức Phật.

Quay về nguồn cội lịch sử Phật giáo du nhập phương Tây trong thế kỷ 20 như thế nào? Trước tiên chúng ta phải nói đến sự truyền bá Phật giáo qua phương tiện văn chương sách vở.

Nói đến tác phẩm sớm nhất viết về Phật giáo trong thế kỷ 20 này là phải nói đến tác phẩm Eastern Monachism của Spence Hardy được xuất bản ở Anh vào ngày 01-05-1850.

Theo quyển *"Development of Buddhism in East"* của Christmas Humphreys đã nhận thức về sự hiện hữu của Đức Phật sẽ không bao giờ mất ở phương Tây, từ khi lời dạy của Ngài được du nhập vào Hy Lạp ngang qua nhiều trục lộ thương mại của nước Ba Tư và vô số những chi tiết liên quan đến Đức Phật đã được bà Rhys Davids đề cập trong chương một của tác phẩm *"Manualà of Buddhism"* (Cẩm nang Phật giáo) của mình.

Công việc phiên dịch những kinh điển của Đức Phật sang các ngôn ngữ châu Âu bắt đầu bởi ông Burnout và xuất bản tác phẩm *"Manualà of Buddhism"* của Hardy vào năm 1860 đã gây cảm hứng cho Fausbollà bắt đầu sự nghiệp phiên dịch kinh điển từ nguồn Pali.

Chẳng bao lâu sau tác phẩm nổi tiếng *"The Light of Asia"* của Ngài Edwin Arnold ra đời năm 1879, ông Max Muller đã bắt đầu với dịch phẩm đồ sộ của mình là *"Sacred books of the East"* (Thánh điển Phương Đông). Đây là bộ sách bán chạy nhất trong tất cả các sách Phật giáo ở phương Tây. Những bài thơ dựa trên *"Lalita Vistara"* (Thần thông Du hí hý kinh) là một tác

105 Minh Chi - Hà Thúc Minh, Đại Cương Triết học Đông Phương, Trường Đại Học Tổng Hợp TPHCM, 1993, trang 32.
106 Nt, trang 33.

phẩm thuộc Bắc Phạn (Sanskrit) mà có lẽ được biên soạn vào thế kỷ thứ V. Đó là sự chỉ dấu đầu tiên đến hàng triệu học giả phương Tây về sự hiện hữu của một tôn giáo mà Ngài Edwin Arnold đã nói *"hơn một phần ba nhân loại đã mang ơn tư tưởng và đạo đức Phật giáo"*.

Cùng thời điểm đó sách Phật giáo đã đánh thức sự quan tâm Phật giáo ở người phương Tây. Một trong những cuốn sách đã bán rộng khắp các nước phương Tây kể cả châu Mỹ là cuốn *"The Light of Asia"*.[107]

Vào năm 1880, Rockhill, Oldenberg, Samuelà Beal, Childers và một vài người nữa đã cùng nhau trình bày sự cần thiết về hệ thống hóa các kinh điển Pali trước thế giới phương Tây; vì vậy Hội kinh điển Pali (*Pali Text Society*) được thành lập năm 1881. Đó là một sự sáng tạo có giá trị bất hủ của nhà học giả Phật giáo nổi tiếng là ông T.W. Rhys Davids và sau đó Bà Davids đã được cử làm chủ tịch của Hội Pali Text Society từ khi chồng bà mất vào năm 1923.

Thật ra trong số những người phương Tây, thì người Đức là người đầu tiên đã nghe về Đức Phật cao quý tối thượng có thể từ các nhà Thần học, mà các nhà Thần học này đã đọc các tác phẩm của Thánh Hieronàymus, một trong các Cha của Giáo hội Thiên chúa đã mô tả về sự đản sanh kỳ diệu của Đức Phật. Nhưng về giáo lý của Đức Phật dường như không ai biết tí nào cả trong suốt thời Trung cổ. Mãi cho tới thế kỷ 17, các nhà triết học người Đức mới biết về Phật giáo. Chính ông Gottfried, Wilhelàm Leibniz (1644 -1716) đã chọn vài điểm tinh hoa của giáo lý Phật giáo Trung Hoa rồi biên soạn thành những tác phẩm của mình.

Ở Đức, lãnh vực rộng lớn của tri thức Phật giáo là nguồn cảm hứng cho những tác phẩm của ông Immanuelà Kant (1724 -1804) nhưng chính ông Arthur Sáchopenhaver trong tác phẩm của mình đã giới thiệu một cách chi tiết về Phật giáo như là trí

107 Christmas Humphreys, The Development of Buddhism in England, The Buddhist Lodge, London, 1937, trang 9-15.

tuệ của người Ấn.[108]

Giai đoạn chói sáng nhất của Phật giáo ở phương Tây bắt đầu vào năm 1893 khi mà Hội Nghị Tôn giáo thế giới (*The World Parliament of Religions*) được tổ chức ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ngài Anagarika Dharmapala là người sáng lập ra Hội Đại Bồ Đề ở Ấn Độ vào tháng 5 năm 1891 và đã đại diện cho cộng đồng Phật giáo thế giới. Lần đầu tiên, hầu hết tất cả các đại biểu của các quốc gia phương Tây đã nghe ngài Anagarika Dharmapala đã nói về Đức Phật và giáo pháp cao thượng của Đức Phật. Bài thuyết trình của ngài diễn ra tại Hội Nghị Phật giáo thế giới với đề tài: Thế giới đã mang ơn Đức Phật (*The world Debt to the Buddha*) đã gây ấn tượng sâu sắc đến các đại biểu tôn giáo thế giới.

Những tác phẩm viết về Đức Phật và Phật giáo ở Anh, Mỹ và Đức trong những giai đoạn đầu hầu hết là những người truyền giáo Thiên Chúa. Vào thời buổi đầu, những nhà phương Tây đã thu thập kiến thức về Phật giáo chỉ qua sách vở và văn chương và lần đầu tiên họ mới chính tai nghe được những pháp thoại nổi tiếng đầu tiên về Phật giáo do ngài Anagarika Dharmapala giảng tại Hội Nghị Tôn giáo thế giới, Chicago.

Sau Hội nghị này, ngài Anagarika Dharmapala được mời thuyết giảng Phật pháp tại Tòa Thị Sảnh (Town Hall), New York và trong pháp thoại đó ngài đã trình bày như sau: *"Thông điệp của Đức Phật đem tới cho chúng ta sự giải thoát khỏi thần học, nghi lễ, nghi thức, giáo điều, thiên đàng, địa ngục và các nguyên tắc lỗi thời của thần học. Đức Phật đã dạy cho dân tộc A-ri-an (Aryans) của Ấn độ cách đây 25 thế kỷ một tôn giáo khoa học chứa đựng nền đạo đức vị tha vô ngã cao nhất, một triết lý sống xây dựng trên nhân sinh quan và vũ trụ quan hòa hợp với địa lý thiên văn, thuyết điện tử và thuyết tương đối"*.

Cả hai bài thuyết giảng này, một ở Hội Nghị tôn giáo thế giới và một ở Tòa Thị sảnh, New York đã mở ra một bước ngoặc

108 Dr. Helmuth Von Glasenatrang, The Influence of Buddhist Philosophy in East and West, trang 153. Maha Bodhi Journal, vol. 65, May 1957, trang 194-203.

trong lịch sử Phật giáo Phương Tây.[109]

Ông bà Rhys Davids đã đóng một vai trò hướng đạo quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo ở phương Tây, trong khi *"The Light of Asian"* của ngài Adwin Arnold thì đóng vai trò đã thúc đẩy sự hiểu biết giáo pháp và đời sống của Đức Phật.

Thế kỷ 20 bắt đầu với một sự kiện quan trọng trong thế giới phương Tây là ông Charles Henry Allan Bennett (sanh tại Luân Đôn) đã có kiến thức uyên bác về Phật giáo qua việc đọc các bản dịch kinh điển và đã xuất gia trở thành tỳ kheo với pháp danh là Ananda Metteya.

Tạp chí Phật giáo đầu tiên được ấn hành cho các độc giả phương Tây tại Luân Đôn bắt đầu vào năm 1903. Hội Phật giáo đầu tiên cũng đã được thành lập ở đầu thế kỷ 20 tại Anh quốc và Ái-nhĩ-lan. Với những sự kiện ở trên, Phật giáo đã được chắp cánh đến với tất cả các quốc gia phương Tây từ các nước Anh, Mỹ và Đức.[110]

Từ đầu thế kỷ 20, Phật giáo đã đánh thức sự quan tâm đáng kể ở phương Tây với những nền tảng như trên và có nhiều người đã tiếp thu những quan điểm của các hiệp hội phương Tây hoặc của Phật giáo hoặc của những người có tình cảm với Phật giáo. Điều này có lẽ được minh họa nhiều nhất từ lời phát biểu của nhà đại khoa học Albert Einstein ở thế kỷ 20 rằng mặc dù ông ta không phải là một người theo tôn giáo, nhưng nếu là người có tín ngưỡng thì ông sẽ chọn là một phật tử.

Phật giáo đã chiếm một vị trí nào đó trong tâm tư của quần chúng và trong nhiều nước, đạo phật đã trở thành một tôn giáo thứ ba sau Ky Tô giáo và Hồi giáo.

Một trong những đặc điểm đầu tiên có thể được đánh giá cao là Phật giáo không bị hạn cuộc bởi văn hóa (culture-bound), nói như vậy có nghĩa là Phật giáo có thể hòa đồng mà không bị giới hạn bởi bất kỳ xã hội hoặc nhóm chủng tộc nào, trong khi đó có

109 Maha Bodhi Centenary Volume, Upali Rupasinghe, Mahabodhi of India, 1991, trang 76-88.

110 Buddhism, London, March 1903.

vài tôn giáo khác thì bị hạn cuộc vào văn hóa, chẳng hạn như Do Thái Giáo, Ấn Giáo...

Suốt thế kỷ 20, Phật giáo đã dễ dàng du nhập vào các nước phương Tây từ nền văn hóa này đến nền văn hóa khác, bởi vì trọng tâm của Phật giáo là nhấn mạnh trong sự tu tập nội tâm hơn là các hình thức lễ nghi tôn giáo bên ngoài. Cũng giống như các truyền thống Phật giáo của các nước như Thái Lan, Tích Lan, Miến Điện, Trung Quốc, Nhật Bản, Tây-tạng, Việt Nam, trong suốt các thế kỷ vừa qua, Phật giáo ở các nước phương Tây như Anh, Pháp, Ý, Mỹ đã được nổi dậy và phát triển. Phật giáo đã trở nên phổ biến ở phương Tây vì các yếu tố như tính thiết thực của Đạo Phật (phương pháp tu tập), cách ứng xử đối với các vấn đề thực tiễn và không quan tâm đến các vấn đề học thuật cũng như lý thuyết siêu hình.[111]

Cô sinh viên Nathalie Verburgh, người Bỉ, hiện là sinh viên của viện Phật giáo quốc tế Karmapa tại New Delhi trong buổi chuyện trò với Jigme Rinpoche đã hỏi ngài nhìn thấy Phật giáo phát triển ở phương Tây như thế nào? Và ngài Rinpoche đã trả lời:

"Phật giáo đáp ứng nhu cầu của con người. Tại phương Tây, người ta quan tâm đến Phật giáo chính là để giải quyết những vấn đề cơ bản, tức thì của cuộc sống hàng ngày và để kiên quyết với những bối rối về tình cảm. Thường họ đến với Phật giáo bởi những vấn đề tức thời và sau đó thường ở lại với Phật giáo, để đi tìm hiểu vấn đề sâu hơn. Người phương Tây muốn những công cụ hữu ích mà họ có thể ứng dụng trong những tình huống khó khăn cấp thời và Phật giáo cùng với những sự giải thích có thể hỗ trợ họ và giúp họ tìm ra những giải pháp. Phật giáo được xem như là hệ thống luân lý đạo đức có thể cùng để phát triển một trạng thái tâm an lạc và có thể phục vụ như một phương tiện hữu hiệu trong việc cân bằng và đưa ra những điều lệ cho một lối sống bên ngoài của con người".[112]

Và phương pháp để giúp người phương Tây đạt được sự

111 Fundamentals of Buddhism, Peter Della Sautina, 1997, trang 4.

112 Giác ngộ số 30, ngày 24-8-2000 trang 24-25.

trong sáng, chánh niệm trước lối sống vật chất đó thì không gì khác hơn là thiền định. Thiền định Phật giáo đã là một đề tài thu hút người phương Tây suốt thế kỷ vừa qua.

Ngoài ra với khuynh hướng Thế tục hóa tâm linh, cho nên đa phần đạo Phật ở phương Tây chủ yếu đạo của những người cư sĩ. Những vị phật tử tại gia này vẫn tiếp tục sống đời sống với gia đình, với xã hội nhưng tuân theo lời Phật dạy. Trong khi áp dụng đạo Phật vào xã hội phương Tây với những đặc điểm đặc thù của nó, người phật tử phương Tây bắt buộc phải sáng tạo, khế cơ, tìm ra những giải pháp thích hợp cho các vấn đề của thời đại, và hợp theo tinh thần của đạo Phật. Đối với họ đó là một vấn đề tự nhiên và tất nhiên, bởi vì không thể nào tránh khỏi đổi thay và chọn lựa, trong khi áp dụng một giáo lý cổ xưa, thuộc vào một nền văn minh xa lạ. Đó là nguồn sinh khí mới mà đạo Phật phương Tây mang lại cho Phật giáo thế giới là một cái nhìn mới về đạo Phật và những kinh nghiệm mới, trong khi áp dụng đạo Phật vào cuộc sống mới.

Ở Châu Âu và Châu Mỹ, nói chung Phật giáo được tin tưởng bằng niềm tin (*saddha*) với chánh kiến hơn là sự sùng tín (*bhakti*) vào những vị thần linh đầy những phép màu cứu vớt họ. Thêm vào đó, nhờ sống quen trong tinh thần khoa học, nên họ nghiên cứu Phật giáo cũng với tinh thần rất khoa học, phê phán và luôn luôn sẵn sàng đặt lại vấn đề.

Phật học cũng trở thành một ngành chuyên môn được giảng dạy trong các trường đại học lớn trên thế giới và đã có nhiều công trình nghiên cứu phật học nghiêm chỉnh và có giá trị xuất phát từ đây.

Nhà sử học văn minh Arnold Toynbee đã nói rằng: *"Sự kiện có ý nghĩa nhất của thế kỷ 20 này là sự gặp gỡ giữa đạo Phật và phương Tây"*.

Sự nhận định đó đã được chứng minh một cách hùng hồn bởi sự phát triển mạnh mẽ của Phật giáo tại các nước Âu, Mỹ, và Úc Châu trong mấy thập niên vừa qua. Hàng ngàn tự viện,

hiệp hội, đoàn thể, tổ chức đã hình thành tại phương Tây. Điều này xuất phát từ hai lý do chính: Một là tính phổ biến của Phật giáo, hai là sự hiện diện của nhiều giới xuất gia và tại gia thuộc trường phái đại thừa đến từ các nước như Đại Hàn, Lào, Việt Nam, Miến Điện, Tây-tạng và Cam Bốt... Hoặc tạm cư hoặc định cư, các vị này cũng đã tổ chức các khóa tu học Phật, khóa thiền, khóa nhập thất ngắn ngày... Với những không khí đầy sinh động đó, khiến cho giới Phật tử theo tu tập ngày càng đông. Ngoài ra, họ còn cho in ấn kinh sách Phật, các lời dạy của các vị Lama tu chứng, các thiền sư, pháp sư nổi tiếng trên thế giới để phổ biến giáo lý Phật. Đặc biệt cuối thế kỷ 20 và từ đầu thế kỷ 21 trở đi này với những phương tiện truyền thông điện tử dồi dào, qua các phương tiện viễn thông trên mạng internet, Website (*trang điện tử*)... họ đã đóng góp một phần rất lớn, nếu không nói là hàng đầu trên thế giới trong việc truyền bá Phật giáo đến với mọi người trên thế giới rất nhanh chóng mà có năng suất hiệu quả cao.

Tất cả điều này đã chứng tỏ rằng người phương Tây đã rất quan tâm đến Phật giáo.

Hội nghị truyền bá Phật giáo đầu tiên tổ chức tại Kyoto vào tháng 4 năm 1998 đã quyết định truyền bá Phật giáo vào phương Tây trong kế hoạch của thế kỷ 21 này.

Như vậy Phật giáo không còn nằm ở phương Đông nữa, mà theo quy luật tiến hóa giao lưu dần dần chuyển đến phương Tây. Đạo Phật phương Tây sẽ là đầu tàu cho sự chấn hưng của đạo Phật với những điều kiện xã hội, kinh tế và khoa học tiên tiến nhất trên thế giới.

Để kết thúc cho phần Phật giáo ở Châu Âu trong thế kỷ 20 này, tôi xin mượn lời của tác giả Nguyên Phước[113] đã phát biểu rằng:

113 Trong "Một cuộc chuyên pháp luân mới", Báo Giác Ngộ số 30, 24-8-2000 trang 3, 6 và 7.

"Sự gặp gỡ giữa đạo phật và phương Tây trong thế kỷ 20 là một điều bổ ích, không riêng cho phương Tây mà cho cả thế giới nữa. Đây là một dịp may lớn đối với đạo Phật, sẽ mang lại cho đạo Phật một nguồn sinh khí cần thiết. Đó có thể là một cuộc chuyển pháp luân mới".

Một sáng sương mù ở Ký túc xá nữ
tại Delhi, 2000.

Tham khảo:

1. The Development of Buddhism in England, Christmas Humphreys, The Buddhist Lodge, London, 1937.
2. The Influence of Buddhist Philosophy in East and West, Dr. Helmuth Von Glasenapp.
3. Fundamentals of Buddhism, Peter Della Sautina, 1997.
4. Mahayana Buddhism in The West, Dr. Arthur Machinery, 1993.
5. Buddhism, London, 1903.
6. Hindustan Times, Patna, March 17th, 1997.
7. Internationalà Buddhist Conference, Delhi, 1992.
8. The Maha Bodhi Journal, vol. 65, May 1957. Maha Bodhi Centenary Volume, Upali Rupasinghe, Mahabodhi of India, 1991.The Maha Bodhi, March 1895.
9. Báo cáo Tổng Kết công tác Phật Sự năm 1999 của GHPGVN ngày 03-01-2000.
10. Báo Giác Ngộ số 30 ngày 24-08-2000 và Nguyệt San Giác Ngộ số 10, tháng 1 -1997.

Suy nghĩ về nền Hòa bình Toàn cầu

Hội nghị Thương đỉnh Hòa bình Quốc tế: *Hướng về nên Văn hóa Hòa bình và An lạc cho Nhân loại* từ ngày 7-10, tháng 12, 2003 do ủy ban Hòa bình Delhi (*Delhi Peace Committee: DPC*) tổ chức tại New Delhithuộc mối quan hệ cộng tác với Quốc Hội Tôn giáo Thế giới (*Councilà fora Parliament of World's Religions: CPWR*) tại Chicago.

Cuộc hội nghị bốn ngày này đã tập hợp những nhân vật chính trị, tôn giáo, trí thức, xã hội... từ Ấn đô và hải ngoại để cùng nhau khẳng định lại những giá tri tinh thần và đồng cất lên tiếng nói thống nhất nhau là chống lại sự không dung thứ, thành kiến, bạo lực và sự bất công, đặc biệt trong tình hình căng thẳng bạo lực công cộng hiên nay, và sẽ cùng làm việc với nhau vì nền Bình Đẳng Kinh tế và Xã hội, An lạc và Hòa bình.

Tổng thống Ấn độ, Tiến sĩ A.P.J.Abdulà Kalam đã phát biểu ý kiến trong ngày khai mạc rằng: "Tôi vui mừng biết rằng ủy ban Hòa bình tại Delhi đang tổ chức một Hội nghị Thượng đỉnh Quốc tế. Hy vọng rằng Hội nghị này sẽ là một cơ hội tuyệt vời cho các thành viên tham gia để cùng nhau bàn luận về những đường hướng duy trì và đẩy mạnh nền Hòa bình và An lạc qua mối dây liên kết hòa điệu giữa các tôn giáo toàn cầu. Chúng ta cần phải ủng hộ cho sứ mệnh cao cả này.

Tôi gởi lời hoan nghênh với những tình cảm tốt đẹp tới các thành viên tham dự Hội nghị và kính chúc cho Hội nghị thành công mỹ mãn.

Hội nghị Thượng đỉnh được tổ chức thật là có ý nghĩa lớn trong ngữ cảnh hiện nay hướng đến xây dựng một Văn hóa của Hòa bình ngang qua những cuộc đối thoại, những hội thảo vv...

Nhiều nền văn hóa và những tôn giáo trên thế giới đã chuyên chở thông điệp Hòa bình và lòng thương yêu, là những điểm sáng của Hội nghị Thượng đỉnh. Những khía cạnh quan trọng khác như công lý, quyền lực xã hội và vai trò của phu nữ và thanh niên hướng về mục tiêu này cũng được để cập đến.

Khúc nhạc hòa điệu toàn cầu như được phát ra từ sự đa dạng của đa tôn giáo hiện diện tại đây. Hãy cùng nhau hòa vui trong tính đa dạng này, và hãy phấn đấu cho sự hiểu nhau tốt hơn của tiến trình hòa bình này. Biểu thức hòa bình nằm nơi trí tuệ của những truyền thống tôn giáo đadạng của chúng ta và nếu những trái tim và nhừng tâm hồn tập thể củachúng ta đã hòa điệu với những truyễn thống này thì chúng ta có thể có một sự đánh giá lớn hơn lẫn nhau, tôn trọng lẫn nhau và hy vọng có thế đạt đến một nền hòa bình bến vững.

Những sự kiện thế giới gần đây đã liên tiếp nhắc nhở chúng ta sự khẩn cấp cho một chiến lược toàn cầu vì hòa bình. Tính sáng suốt của các bậc lãnh đạo tôn giáo và chính trị rất cần thiết để thực hiện chiến lược này. Chúng ta phải sử dụng tất cả các tàinguyên sẵn có để đẩy mạnh bầu khí quyển và nến văn hóa cho sự hòa bình này.

Thế kỷ trước đã chứng kiến hai cuộc xung đột toàn cầu chính. Hôm nay, với những chướng ngại liên tục và những thách thức nẩy sinh trong hình thức đa dạng của những lãnh vực như nghèo nàn, sự bất bình đẳng, nạn mù chữ và đói khát... Hòa bình vẫn bị lảng tránh ở những nơi đang sôi sục tinh thần không dung thứ trong các nhóm chủng tộc và tôn giáo đối lập ở nhiều nơi.

Để chiến thắng những hàng rào cản trở này, chúng ta cần phải làm mạnh thêm những lực hợp tác lẫn nhau đại diện cho công lý phổ thông, tình hữu nghị giữa các tôn giáo và những cộng đồng, và tạo những cơ hội bằng nhau cho tất cả. Thế giới ngày nay lại còn bị hăm dọa bởi nhiều kiểu dạng của bạo lực như chính sách khủng bố, chiến tranh hạt nhân, vũ khí hoá học vv... Sự tăng nhanh những khả năng phá hủy này là bằng chứng rõ rệt mà thế giới ngày nay rất khân cấp cần sự lãnh đạo của

những sứ giả hòa giải.

Những cuộc hội nghị Tôn giáo Quốc tế là một yếu tố trung tâm trong tiến trình hòa bình. Những nhà lãnh đạo Tôn giáo cần phải trình bày và đẩy mạnh tiếng nói của lý trí và từ bi chứ không phải là tiếng vang của sự báo thù, tự kỷ và danh vọng. Phẩm chất của những nhà lãnh đạo phải được xem như là yếu tố quan trọng nhất trong tình trạng thế giới hiện thời. Các bậc lãnh đạo và những nhà tư tưởng hiện đại của chúng ta cần phải theo bước tinh thần của cuốc Hội nghị Tôn giáo Thế giới đầu tiên được tổ chức tại Quốc Hội Chigaco năm1893 để cùng nhau phát triển một hệ thống đạo đức và trí tuệ toàn cầu.

Tính đa dạng của thế giới là một sáng tạo uyển chuyển. Chúng ta cần phải duy trì và bảo hộ. Càng hiểu nhiều về những trách nhiệm của chúng ta trong lãnh vực này, chúng ta sẽ càng nhận ra rằng chúng ta là những huynh đệ của một đại gia đình tinh thần chung. Nhiệm vụ của chúng ta là đánh giá và hỗ trợ lẫn nhau dù nền văn hóa và tôn giáo có sai khác. Sự tự do của mỗi chúng ta là cho phép chúng ta cần phải được đặt trong tinh thần xây dựng chứ không phải dùng để phá hủy và đạp đổ lẫn nhau.

Mỗi cá nhân riêng lẻ có thể mang thông điệp của Hòa bình và như vậy sẽ có một sự thay đổi trong thái độ tập thể của toàn loài người. Nhu cầu cần hiểu biết và đánh giá những sự khác nhau trong tôn giáo và văn hóa của chúng ta là một yếu tố quan trọng của tiến trình Hòa bình.

Chúng ta cũng cần đẩy mạnh nhận thức nơi từng cá nhân về quyền làm người và an lạc của người khác thì nền Hòa bình thế giới thích hợp hơn sẽ tới với tất cả chúng ta. Để phát triển một thái độ hướng về lòng yêu thương, chúng ta phải học hạnh trí tuệ sáng suốt của những tôn giáo thế giới.

Thông điệp từ bi và trí tuệ là chung cho tất cả mọi người. Hy vọng vì một nền hòa bình toàn cầu là không phải chỉ năm giữ những lý thuyết hão huyền mà cần phải làm việc để tận dụng trí tuệ này.

Chưa bao giờ trong lịch sử của thế giới, chúng ta có một nền kinh tế toàn cầu đã ảnh hưởng đến tất cả nền văn minh. Sự tiến bộ và hưng thịnh của tương lai phụ thuộc vào sự vững chắc và nền hòa bình toàn cầu. Bởi vậy chúng ta cũng cần coi trọng vai trò của kinh tế học trong văn hóa con người. Trong sự kết nối này, khái niệm *"Spirinomics"* (tính chất tinh thân + kinh tế học) có thể giúp đỡ những tổ chức kinh doanh thế giới thấy được sự quan trọng của tôn giáo trong tiến trình hòa bình.

Thế giới là một cộng đồng phụ thuộc lẫn nhau. Mỗi ngày thế giới như đang trở thành có thể dễ tiếp cận hơn và những chính sách của hệ tư tưởng cô lập và người phân lập sẽ không hiện hữu lâu dài nữa. Các bậc lãnh đạo cần phải phản chiếu tầm nhìn thế giới này để có hiệu quả rộng rãi hơn. Chúng ta cần phải sắp đặt một tinh thần của sự khiêm tốn, tính bình dị, hy sinh và hòa điệu để mang chúng ta lại gần nhau hơn trong cuộc truy tìm nền hòa bình toàn cầu.

Quan hệ đối tác của văn hóa giữa những cộng đồng, quốc gia và tôn giáo khác nhau bao gồm mối quan hệ đối tác của khoa học và tôn giáo (hai lãnh vực mà con người có ảnh hưởng nhất) sẽ được phân loại và tạo điều kiện trong tiến trình tạo nên nền hòa bình. Những tổ chức tín ngưỡng và liên tôn giáo xung quanh thế giới như Quốc Hội Tôn giáo Thế giới (*Councilà for a Parliament of World's Religions: CPWR*), Hội nghi Tôn giáo và Hòa bình (*World Conference on Religion and Peace: WCRP*). Tôn giáo Thế giới Thống nhất (*United Religions Initiative: UR*) vv... sẽ đóng một vai trò quan trọng trong tiến trình này.

Thật là lý tưởng, nếu điều này bao gồm cách tiếp cận của khoa học đối với những giá trị truyền thống tôn giáo. Những nhà khoa học của chúng ta là một nguồn kiến thức có ảnh hưởng ngày càng tăng trong xã hội hiện đại. Sự tham gia của họ sẽ giúp mang hai lãnh vực của khoa học và tôn giáo gần nhau hơn trong việc cùng nhau đẩy mạnh tiến trình hòa bình.

Có một nhu cầu cho diễn đàn thanh niên - thế hệ tiếp theo của những nhà lãnh đạo - có thể có kinh nghiệm trực tiếp trong lãnh vực này của sự quan trọng toàn cầu. Những phụ nữ và dân

chúng cũng nên trình bày sự quan tâm của họ. Điều này rõ ràng cần thiết cho những người đang nắm quyền lực cần lưu tâm tới những thành viên bên lề xã hội, và chúng ta cần phải nghe những tiếng nói mà đã không được nghe hoặc bị bỏ lơ. Một kế hoạch hòa bình toàn cầu đang được thực hiện thì những nhu cầu diễn đàn rộng lớn của xã hội là điều cần phải có khẩn cấp.

Mùa xuân Giáp thân - 2004 sẽ là mùa xuân phát động phong trào nuôi dưỡng nền hòa bình bên vững cho hạnh phúc và an lạc của cộng đồng trên toàn cầu. Khi những từ ngữ này được đặt vào trong những hoạt động của tình yêu thương và sự tin tưởng lẫn nhau thì sẽ được chuyển tới đỉnh cao ý nghĩa của nó.

Chúng ta có thể thật sự hy vọng đến gần nhau hơn để thực tế hóa những ý tưởng đó. Chúng ta đòi hỏi tất cả những nhân vật có uy tín hãy mang viễn cảnh này và đặt nó thành hành đông ở bất cứ nơi nào họ đến và gây dựng một hệ thống thực tiễn cho tính liên tục của nó vào bất cứ hình thức nào có thể. Cần phải nuôi dưỡng và đẩy mạnh nền văn hóa này như một thói quen của tâm trí, tùy thuộc nhiều vào sự thực tập những nguyên lý này trong cuộc sống mỗi ngày.

Hòa bình và An lạc là những yếu tố bồi dưỡng rất cân thiết cho nền văn minh, nhất là cho tương lai của loài người đang bị nguy hiểm. Không bạo lực là sức mạnh của hòa bình và an lạc. Những yếu tố này cần được vun trồng nền tảng vững chãi để dễ dàng phát triển con người.

Sách Tham khảo:

1. Hướng tới một nền văn hóa hòa hợp và hòa bình, Biên tập viên Tiến sĩ T.D.Singh, 7-10 tháng 12 năm 2003, New Delhi.
2. Thống nhất trong đa dạng (Suy nghĩ của các tôn giáo lớn trên thế giới), O.P. Ghai, Lời nói đầu của Tiến sĩ Karan Singh, Nhà xuất bản Sterling PVT. TNHH. 2003. New Delhi-3.

6.13

Hoa Sen tinh khiết

Hoa sen là một loại hoa thanh khiết và có truyền thống lâu đời nhất ở phương Đông. Đây là một loài thực vật sống dưới nước có nguồn gốc Á Châu và chiếm giữ một vị trí cổ xưa trong nền văn hóa đặc biệt trong phật giáo.

"Lotus" (*pundanka, lien-hua, renge*) nghĩa là đóa sen. Hoa này được xem là đóa hoa đẹp nhất thế giới, vì nó chỉ mọc trong đầm lầy, nhưng hoa và hương của nó luôn tinh khiết, không cấu nhiễm bởi bùn nhơ, nước đục.[114]

"Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh, bông trắng lại chen nhụy vàng
Nhị vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn".

Hay:

"Thoát bùn nở đóa sen thanh
Bùn tanh mà vẫn lọc nên hương trời".

Tên khoa học của hoa sen là Nelumbo nucifeca Gaertn và thuộc chủng loại Nàymphaeaceae thường được thấy trong các ao hồ khắp vùng Châu Á[115], màu sắc và hình dáng tươi đẹp của hoa sen sẽ tô điểm thêm cho vẽ đẹp của cảnh quan.

Những cánh, nhụy và gương hạt đã cấu thành một bông hoa sen có nét đẹp thanh thoát và màu tươi sáng. Sen được đỡ bằng

114 Nikkyo Niwano, Buddhism for Today, Tokyo, 1990, p. 24
115 R.O.Smith, The Lotus – A Buddhist Flower , The Maha Bodhi, Vol. 106, Calcuta, 2000, p. 48-49.

một cuống hoa dài và đưa sen mọc khỏi trên mặt nước. Lá sen rất xanh có một lớp lông nhung trắng phủ trên bề mặt khiến cho nước không thấm lá và khi ánh náng chiếu vào làm lớp nhung trắng đó óng ánh li ti mơ ảo rất đẹp. Gương hạt sen là một cảm hứng cho các nhà nghệ sĩ và những người thợ thủ công sáng tạo những tác phẩm kỳ diệu của mình.

Hoa sen được xem là một biểu tượng của sự toàn thiện ngay giữa lòng cuộc đời ô trược vì sen có năm điều đặc biệt như:

1. Ngay khi có hoa sen là có gương sen: nhân quả đồng thời.
2. Mọc trong bùn lầy mà vẫn trong sạch thôm tho.
3. Cọng hoa từ gốc tách riêng nhưng không cùng chung cành lá.
4. Ong và bướm không bu đậu.
5. Không bị người dùng làm trang điểm (xưa phụ nữ Ấn-độ quen dùng hoa kết thành tràng để đeo đội...)[116]

Hoa tuy mọc trong bùn nhưng không bị ô nhiễm, hoa sen chỉ nở khi đã vươn lên khỏi mặt nước, trong hoa vốn có cả nhụy, đài, gương và hạt. Ba đặc tính này cũng là biểu tượng cho phật tính ở mỗi con người là sự giác ngộ, giải thoát không thể thoát ly ngoài con người và cuộc đời trần thế mà có, tâm vô thượng chánh giác (tâm hoa) chỉ thành tựu khi nào vươn lên khỏi mọi trần cấu nhiễm ô, trong một bản thể tâm vốn cưu mang đầy đủ mọi đức tính.

Theo truyền thuyết phật giáo ghi lại rằng, khi hoàng hậu Maya lâm bồn tại vườn Lâm-tỳ-ni, thái tử Sĩ-đạt-đa ra đời và bước đi uy nghi bảy bước trên bảy hoa sen. Cũng từ lâu trong nghệ thuật hội họa và điêu khắc của phật giáo, các nghệ sĩ và nghệ nhân khi thực hiện ý tưởng tạo lập ảnh tượng của Đức Phật, bao giờ cũng cố gắng để không thể thiếu đi tiết tấu hình ảnh của hoa sen. Hoa sen là tòa đỡ bước chân khi Đức Phật đi hay là

116 Kinh Pháp Hoa, T. Trí Tịnh, Phật học viện quốc tế , USA, 1997, p. 103

bảo tọa khi Đức Phật ngồi trong thế kiết già (cũng gọi là thế ngồi hoa sen / liên hoa tòa). Trong các phòng trưng bày nghệ thuật và các tháp chùa đã trang trí một cách khéo léo hoa sen ở các phong cảnh có đá và cây đẹp đẽ thanh tú và xem hoa sen như là một mô típ làm tăng thêm vẽ thanh thoát nơi chốn tôn nghiêm.

Trong Tăng-chi-bộ kinh (*Angutara Nikaya*) đã minh họa phẩm chất của hoa như sau:

"Hoa sen mọc trong bùn, sống trong bùn nhưng vượt lên khỏi nó để hướng đến mặt trời mà không bị bùn làm ô nhiễm. Cũng giống như thế, một người sanh ra trong thế giới, tồn tại trong cuộc đời nhưng vượt thoát khỏi tham lam, sân hận và không bị nhiễm ô bởi cuộc đời".

Đức-Phật khi tuyên bố về truyền thống hay nói đúng hơn là phẩm tính của chư phật, ngài đã từng dùng hình ảnh của hoa sen với thuộc tính bất nhiễm giữa ấu uế của nó như:

"Này Bà-la-môn, như bông sen xanh, bông sen hồng hay bông sen trắng sinh ra trong nước, lớn lên trong nước, vươn lên khỏi nước và đứng thẳng, không bị thấm nước. Cũng vậy Bà-la-môn, Như-lai sinh ra trong đời, lớn lên trong đời, ta sống chinh phục đời, không bị đời làm ô nhiễm..."[117]

..."Như trong một ao sen, giữa những cọng sen xanh, sen trắng, sinh ra trong nước, vươn lên về phía ánh sáng mặt trời-lên ngang với mặt nước. Sau cùng, những cọng sen khác, vượt cao hẳn lên, không bị nước làm ướt hoa. Cũng thế, khi bậc giác ngộ nhìn vào thế gian, ngài thấy có nhiều người có mắt trí nhưng bị che mờ bởi một lớp bụi dầy; Ngài trông thấy nhiều người có trí nhặm lẹ và nhiều người khác có trí nặng nề, nhiều người khó dạy, nhiều người dễ dạy; và biết bao nhiêu kẻ sống trong sợ hãi, nghĩ tới cái chết, tới những sai lầm của mình..."[118]

Trong sự kiện "niêm hoa vi tiếu", Đức Phật tay cầm một đóa hoa sen đưa lên, thánh chúng ngơ ngác không hiểu lý do vì sao

117 Kinh Tăng chi II

118 Đại phẩm- Mahavagga.

và tôn giả Ca-diếp nhìn hoa mĩm cười. Đức Phật bảo tôn giả Ca-diếp: "Nay ta đem chánh pháp nhãn tạng và niết-bàn diệu tâm phó thác cho ông, ông hãy giữ lấy".

Tôn giả Ca-diếp đã nhận lấy và người đệ tử đệ nhất hạnh đầu đà ấy đã gióng kiền chùy khai giòng chảy cho đạo, sau khi Đức phật Thích-ca diệt độ, ngài sẽ tiếp nối Đức Phật tưới nguồn nước giải thoát lên đóa sen phật tính của mỗi chúng sanh.

Đức Phật A-di-đà đã dạy trong kinh A-di-đà mỗi chúng sanh phải tự nhận thấy được hoa sen ngay trong lòng và phải làm cho hoa sen ấy nở và khi hoa hở thì liền thấy Phật và cùng chư bồ tát đời đời kiếp kiếp làm thiện hữu tri thức:

Nguyện sanh về tịnh độ phương tây

Chín phẩm hoa sen là cha mẹ

Hoa nở thấy phật chứng vô sanh

Bất thối bồ tát là bạn lữ.

Hình ảnh hoa sen không nhiễm bùn là một gợi ý sống động để chúng ta không còn ngần ngại trong việc giáo độ chúng sanh mà gần gũi đồng sự với đồng loại, nhưng vẫn giữ được sự tinh khiết giải thoát. Trong các thời pháp thoại, Đức Phật thường lấy hình ảnh hoa sen để dụ cho phẩm tính vô nhiễm của các bậc thánh và khả năng hướng thượng của con người, sinh ra trong bùn mà không bị bùn làm ô nhiễm, trái lại vẫn vươn lên khỏi bùn nhơ nở hoa và tỏa ngát hương thôm, cũng vậy bậc thánh sinh ra trong đời, sống giữa đời nhưng không bị hệ lụy của đời chi phối mà vẫn tự tại giải thoát.

Với nét đẹp thanh thoát, giản dị, chất phác, đơn giản, sen gần gũi dễ mến, dễ yêu, dễ cảm lòng người... chính vì thế sen đã đi vào văn học, đi vào thơ ca như một đức hạnh thanh khiết, đôn hậu, một niềm tin cao cả cho đời và hoa sen được xem là biểu tượng của đất nước Việt Nam, biểu tượng văn hóa của một đất nước đáng yêu - đất nước có sen Hồ tây, sen Tịnh tâm, sen Đồng tháp như tiêu biểu cho hồn thiêng sông núi.

Ni sinh TN Giới Hương (thứ ba từ trái sang)
cùng những người bạn Ấn Độ vào năm 1995.

"Hoa sen" chữ hán đọc là "Liên hoa". Từ "liên" thường dùng để đặt tên cho con gái, phụ nữ và trong Phật giáo, thường lấy để đặt pháp danh cho quý sư cô, nữ phật tử như Liên-hiếu, Liên-hòa, Liên-đạt... Hoặc được đặt tên cho tông phái, chùa chiền như Hội Liên Hoa, Bạch Liên, Liên Hoa Sanh... Điều này nói lên tầm quan trọng của hoa sen trong đời sống hàng ngày của chúng ta, nhất là trong Phật giáo.

Đối với thức ăn, thức uống, sự hiện diện của hạt sen, hương sen, cuống sen... làm tăng hương vị cho các món ăn. Ở Việt Nam, ngó sen được dùng làm thức ăn, còn củ sen có thể ăn sống hoặc nấu chín. Củ sen cung cấp nhiều tinh bột. Khi chúng ta luộc củ sen và trộn đường sẽ có một món ăn dễ tiêu hóa cho trẻ con và người bịnh. Tim sen nổi tiếng là thuốc an thần dùng để trợ tim và giảm huyết áp. Hạt sen vừa là thuốc bổ và vừa là món ăn khoái khẩu đã được dùng trong việc chế biến các loại bánh, món tráng miệng và súp.

Ở Ấn Độ, hoa sen còn được gọi là hoa Lily nước. Đây là một

loài hoa thiêng liêng, có một dấu ấn sâu đậm trong đời sống văn hóa tinh thần của dân tộc. Ngày nay, hoa sen cũng được chọn làm hoa biểu tượng cho đất nước. Hoa sen tượng trưng cho sự thuần khiết và vẽ đẹp thầm lặng. Hoa sen được cho là có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Ấn Độ và đã lan xa đến Trung Quốc nơi mà hạt sen đã được tìm thấy ở thời kỳ đồ đá mới cách đây 7000 năm ở Yaoxian, tỉnh Zhejiang.[119]

Ở Thái Lan, sau vụ mùa thu hoạch, người ta tổ chức lễ hội "Loy Krathong" để cám ơn thần nước bằng cách làm những chiếc thuyền- trang hoàng đầy hoa sen, hương và đèn nến rồi thả nổi trên sông. Người ta bỏ thêm một ít tiền trên thuyền như là gieo phước đức, nhưng sau đó trẻ con xuôi theo dòng nước chặn thuyền và lấy tiền đó.

Lễ hội thần nước này cũng được thờ phượng ở Vương quốc Khơ- me và cả Trung quốc nữa.

Hoa sen nở rộ trong mùa hè ở nhiệt độ từ 23 tới 30 độ C. Ở Châu âu, khi thời tiết không lạnh lắm thì hoa sen sẽ nở.

Hiện nay có nhiều loại sen được nhân giống như sen màu hồng trắng, sen màu xanh nhạt hơi pha đỏ, một vài loại lúc mới nở thì có màu hồng nhạt rồi sau đó chuyển sang màu hồng thắm, có loại hoa đơn, hoa kép và ngay cả loại không có hạt mà có đến 2000 cánh hoa cho mỗi bông. Nhụy hoa trở thành giống như cánh hoa với vô số màu sắc.

Hoa sen là biểu tượng của sự thanh khiết và an lạc.

119 R.O.Smith, The Lotus – A Buddhist Flower ,The Maha Bodhi, Vol. 106, Calcuta, 2000, p. 48-49.

Trầm tư về ngày Phật Thành Đạo

Người sáng lập ra đạo Phật là Đức Thích-ca Mâu-ni Phật (*Sakyamuni*) còn gọi là Đức Phật (*Buddha*), là đấng giác ngộ, là bậc thức tỉnh. Người đã thức tỉnh được lưới tham ái vô minh, đã thấy rõ bản chất của các pháp như chúng đang là.

Đức Phật tên là Tất-đạt-đa (tiếng Sanskrit: *Siddhårtha*), họ là Cồ Đàm (*Gautama*) ra đời cách đây hơn 2500 năm tại miền đông bắc Ấn độ vào ngày mùng 8 tháng 2, 624 trước Tây lịch. Phụ thân Ngài là vua Tịnh Phạn (*Suddhodana*), người cai trị vương quốc của dân tộc Sakya (ngày nay thuộc đất nước Nepal). Mẹ Ngài là hoàng hậu Ma-da (*Maya*). Theo tục lệ thời bấy giờ, thái tử kết hôn rất sớm vào năm 16 tuổi, với công chúa xinh đẹp đức hạnh tên Da-du-đà-la (*Yasodhara*). Là một thái tử đương triều sống trong cung điện đầy đủ với tất cả những xa hoa lộng lẫy. Nhưng khi va chạm với đời sống bình thường thực tại, Ngài nhận thấy khổ đau của kiếp người, Ngài quyết định tìm giải pháp để con người ra khỏi nỗi khổ bao la này. Năm 19 tuổi (theo kinh điển đại thừa) sau khi người con duy nhất là hoàng nhi La-hầu-la ra đời, ngài quyết định từ bỏ tất cả uy quyền, địa vị, cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan và trở thành một nhà khổ hạnh ra đi tìm giải pháp cứu mình và cứu người. Ngày mùng 8 tháng 2, ngài bắt đầu xuất gia và sống một đời sống phạm hạnh.

Năm năm tìm thầy học đạo. Sáu năm thực hành khổ hạnh. Ngài Cồ-đàm đã đi lang thang khắp thung lũng sông Hằng (*Ganga*), tìm những vị thầy nổi tiếng bấy giờ học hỏi những phương pháp và hệ thống tu hành của họ; rồi khép mình vào những kỷ luật khổ hạnh khắc khe tột cùng. Trong Trung bộ kinh[120] đã mô tả sự nỗ lực của ngài như sau:

120 Đại tạng kinh Việt Nam, tập 2, Viện Nghiên Cứu Phật Học

"Này Aggivessana, rồi ta nín thở vô, thở ra ngang qua miệng, ngang qua mũi và ngang qua tai, này Aggivessana, khi ta nín thở như thế thì ngọn gió kinh khủng thốt lên đau nhói trong đầu ta. Này Aggivessana, ví như một người lực sĩ chém đầu một người khác vơi một thanh kiến sắc, cũng vậy, này Aggivessana, khi ta nín thở như thế thì ngọn gió kinh khủng thốt lên đau nhói trong đầu ta. Này Aggivessana, dầu ta có chí tâm tinh cần, tinh tấn, tận lực, dầu cho niệm an trú không giao động, nhưng thân của ta vẫn bị khích động, không được khinh an, vì ta bị chi phối bởi sự tinh tấn, do tinh tấn chống lại khổ thọ ấy. Tuy vậy, này Aggivessana, khổ thọ ấy khởi lên nơi ta được tồn tại nhưng không chi phối tâm ta..."

Khi đó sa môn Cù-đàm đã liên tục dùng đủ loại hình thức để cảm thọ sự khổ trong việc tu nín thở, những cảm giác nóng kinh khủng cắt ngang qua bụng như một người đồ tể thiện xảo hay đệ tử người đồ tể cắt ngang qua bụng với một con dao cắt thịt bò sắc bén, những cảm giác nóng kinh khủng khởi lên trong thân như bị hai người lực sĩ sau khi nắm cánh tay một người yếu hơn nướng người ấy trên một hố than hừng. Đủ loại cảm giá nóng khổ khởi lên nơi Đức Phật không thể nào chịu xiết nhưng với lòng tinh tấn nỗ lực, ngài đã vượt qua và không bị chúng chi phối. Rồi ngài lại bắt đầu thực hiện hạnh tuyệt thực với từng giọt súp đậu nên thân ngài từ từ trở nên gầy yếu. Tay chân ngài trở thành như những ngọn cỏ hay những đốt cây leo khô héo, bàn trôn của ngài trở thành như móng chân con lạc đà, xương sống phô bày giống như một chuỗi banh, xương sườn gầy mòn giống như rui cột nhà sàn hư nát, con ngươi nằm sâu trong hố mắt giống như nước long lanh nằm sâu thẳm trong giêng nước sâu, da đầu trở thành nhăn nheo khô cằn giống như trái bí trắng và đắng khi bị cắt trước khi chín, bị cơn gió nóng làm cho nhăn nhó khô cằn. Ngài nói rằng khi đó ngài rờ vào bụng mình thì gặp phải xương sống, nếu rờ xương sống thì gặp phải da bụng, vì ngài ăn quá ít nên da bụng bám chặt vào xương sống. Khi ngài muốn đứng dậy để đi đại tiện hay tiểu tiện thì liền ngã quỵ

Việt Nam, 1991, tr. 531-540.

xuống vì quá yếu. Nếu ngài muốn xoa dịu thân thể, lấy tay xoa bóp chúng, các lông tóc hư mục rụng khỏi thân ngài.

Sau khi trải qua sáu năm cực kỳ khổ hạnh này, ngài chợt lóe lên tia sáng rằng: Những sự đau khổ này thực là tối thượng, không gì có thể hơn nữa. Nhưng với sự khổ hạnh khốc liệt như thế, ta vẫn không chứng được pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc thánh. Hay có đạo lộ nào khác đưa đến giác ngộ.

Ngài liền hồi tưởng lại thuở còn bé xưa kia khi vua cha Tịnh Phạn đang cày, ngài ngồi dưới gốc cây diêm phù đề thiền định. Lúc đó tâm ngài đã ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ và ngài biết rằng với thân xác yếu gầy như vậy thì ngài không thể nào đạt được những trạng thái thiền đó. Ngài nghiệm rằng giống như người chơi đàn, phải biết thế nào là mức độ vừa phải. Nếu căng quá thì dây đàn sẽ đứt, còn nếu để chùn quá thì đàn sẽ không kêu. Cuộc sống quá khứ của ngài trong nhung lục sang đài nơi hoàng cung lộng lẫy chẳng khác nào như dây đàn thả lỏng; đến khi nỗ lực tu khổ hạnh hành hạ xác thân thì tựa như dây đàn quá căng. Hãy nương thân này mà tìm phương pháp trung đạo để giải thoát chúng sanh.

Thế là ngài bắt đầu từ bỏ những tôn giáo với những phương pháp cổ truyền khổ hạnh này và đi theo con đường tu tập của riêng mình. Ngài nhận bát cháo sữa của nàng Tu-xà-đa (*Sujata*)[121] cúng và ngồi thiền liên tục trong 49 ngày dưới cội cây bồ đề bên dòng sông Ni-liên-thuyền (*Neranjar*) xanh mát tại Bồ-đề-đạo-tràng (*Buddha-gaya*) thuộc tiểu bang Bihar, Ấn độ.

Ngài bắt đầu bước vào sơ thiền, nhị thiền, tam thiền rồi tứ

121 Sujata (S) Tu xà đa, Thiện Sanh, Tù xà Đa, Thi ca la việt. Thôn nữ dùng thức ăn cứu Phật khi ngài kiệt sức, trước khi ngài chứng đắc. Cô thôn nữ làng Nan đà (Nanda) xứ Ưu lâu tần loa (Ourouvilva) cúng thức ăn làm bằng sữa, bột và mật ong cho đức Phật. Sau đó Ngài tham thiền một ngày một đêm và đắc đạo. Phật có bảo ngài A nan rằng trong đời Ngài, có hai người cúng dường thức ăn được phước báu nhiều hơn hết là cô gái Tu xà Đa dâng thức ăn trước khi Phật đắc đạo và anh thợ rèn Thuần Đà dâng cơm lần cuối trước khi Phật nhập diệt.

thiền. Với tâm nhu nhuyến, thuần khiết, ngài hướng tâm về sự hiểu biết những đời sống quá khứ và vô lượng kiếp về trước của ngài. Vào canh một của đêm 49, ngài chứng được Túc mạng minh, phá tan lớp vô minh có liên quan đến quá khứ. Ngài hướng tâm thanh tịnh về sự tri giác hiện tượng sanh diệt của chúng sanh và vào canh giữa của đêm thành đạo, ngài chứng được Thiên nhãn minh, hướng đến sự phân tán và cấu hợp của chúng sanh. Ngài chứng tâm thanh tịnh về Tuệ hiểu biết sự chấm dứt các pháp trầm luân và vào canh ba của đêm thành đạo, ngài chứng được Lậu tận minh. Màn vô minh của ba lậu (dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu) đã giải tỏa và trí tuệ phát sinh. Đêm tối đã tan và ánh sáng đến. Ngài biết rằng Ta đã được giải thoát, Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, các việc cần làm đã làm xong, không còn trở lại đời này nữa.[122] Từ đó ngài được tôn xưng là Đức Phật với mười danh hiệu: Như lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thệ, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhơn sư, Phật-Thế-tôn. Năm ấy, ngài vừa tròn 30 tuổi.

Theo truyền thống đại thừa, ngày 8 tháng chạp được coi là ngày Đức Phật thành đạo. Trong tuần lễ đầu sau khi thành đạo, Đức Phật đã ngồi bất động nơi tòa kim cang (cội bồ đề nơi ngài ngồi giác ngộ và chứng ba minh) và trong ba tuần lễ đầu ngài đã thuyết kinh Hoa Nghiêm cho chư thiên và Bồ tát ở cõi trời nghe, nhưng vì nghĩa lý của kinh quá cao siêu khó lãnh hội, nên ngài bắt đầu thuyết về lý Tứ đế rồi sau đó mới dần dần giảng dạy những kinh điển có tính cách triết lý đại thừa cao hơn như trong bài kệ tóm tắt:

"Hoa nghiêm trước nhất hai mươi mốt ngày,
A hàm mười hai, Phương đẳng tám,
Hai mươi hai năm bàn Bát nhã,
Pháp hoa, Niết bàn cộng tám năm"

122 Narada Maha Thera, The Buddha and his teaching, Singapo Buddhist Meditation Centre, 1973, trang 12-20.

Còn theo truyền thống Nguyên thủy, Đức Phật thành đạo vào đêm rằm của tháng Vesaka (tức rằm tháng 4).

Vào tuần lễ đầu sau khi giác ngộ, ngài nghiền ngẫm lý Nhân duyên vô ngã. Tuần thứ hai, Đức Phật đứng nhìn chăm chú biết ơn cây bồ đề đã che chở ngài trong những ngày thiền định. Tuần thứ ba, Đức Phật đi kinh hành dọc bên trái cây bồ đề. Tuần lễ thứ tư, Đức Phật đã suy ngẫm những vấn đề thuộc về siêu hình học của A-tỳ-đạt-ma. Tuần lễ thứ năm, ngài ngồi dưới cây Ajapala và Mucalinda để chứng nghiệm sự an lạc giải thoát. Khi đó trời bỗng mưa tầm tả, con mãng xà vương Mucalinda liền bò lên và dùng thân quấn quanh Đức Phật bảy vòng và dùng đầu để làm tàng che mưa đỡ gió cho ngài.

Vào tuần lễ thứ bảy, ngài ngụ tai cây Rajatana để chứng nghiệm sự an lạc của quả vị giải thoát hoàn toàn. Sau khi nhận sự cúng dường của hai vị thương gia, Đức Phật liền rời Bồ-đề-đạo-tràng để đi đến vườn nai (*Lộc uyển*) ở Chư-thiên-đoạ xứ (*Isipatana*), Sarnath, thuộc thành phố Ba-la-nại (*Benares*) để tìm năm người bạn đồng tu trước kia mà truyền đạt những gì ngài đã chứng ngộ. Tứ diệu đế (*Cattri Ariyasacácani*) là bài chuyển pháp luân đầu tiên của Đức Phật cho năm anh em Kiều- trần-như. Và đó cũng là trọng tâm toàn bộ giáo lý mà ngài đã thuyết trong 45 năm hoằng pháp lợi sanh của mình. Từ ngày đó trở đi ngài đã thuyết pháp cho mọi tầng lớp nam nữ, vua chúa và hoàng hậu, quý tộc và bà-la-môn, thương nhân và công nhân, giai cấp cùng khổ và hành khất mà không hề phân biệt gì giữa họ cả. Ngài không chấp nhận hệ thống giai cấp xã hội ở Ấn độ cổ đại và con đường ngài dạy mở ra cho tất cả những ai muốn nghe.

Đức Phật cũng đã thường tự xưng mình không gì khác hơn là một con người, hoàn toàn chỉ là một con người. Những gì ngài thực hiện được, những gì ngài đạt đến được và hoàn thành được đều hoàn toàn do nỗ lực và trí tuệ con người. Một con người và chỉ có con người mới có thể giác ngộ trở thành một Đức Phật. Tất cả chúng ta đều mang trong mình khả năng trở thành một

Đức Phật nếu chúng ta muốn và nỗ lực. Nếu có gọi ngài là một đấng tối thượng giác ngộ đi nữa thì cũng chỉ có nghĩa rằng ngài đã tìm ra và chỉ ra con đường đi đến giải thoát niết bàn; rồi tự chúng ta phải cất bước trên con đường ấy.

Chẳng những thế, Đức Phật còn khuyến bảo với chúng đệ tử của mình rằng cần phải xét đoán ngay cả chính ngài để có thể hoàn toàn tin chắc giá trị của một vị thầy mà mình đang theo tu học.

Đức Phật chủ trương tự do tư tưởng, thêm vào đó tính khoan hồng của Đức Phật, cũng đã làm cho những người nghiên cứu lịch sử tôn giáo phải ngạc nhiên. Như trong kinh Upli kể rằng: Khi Upli, một đệ tử tại gia nổi tiếng của phái Ni-kiền-tử (Nigantha-Ntaputta), sau khi tranh luận thuyết Nghiệp báo với Đức Phật, biết được tư tưởng của Thầy mình là sai và đã nhiều lần thỉnh Đức Phật nhận mình làm đệ tử tại gia (*Upåsaka*). Nhưng Đức Phật khuyên ông hãy tiếp tục kính trọng, ủng hộ những vị thầy cũ của mình, hãy suy nghĩ và đừng vội vã vì *"Sự xét đoán cẩn thận rất tốt cho những người lỗi lạc như ông"*.

Trong thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch, vị Hoàng đế phật tử A-dục đã khắc trên trụ đá như sau:

"Người ta không nên chỉ kính trọng tôn giáo của riêng mình và bài bác những tôn giáo của kẻ khác, mà phải kính trọng tôn giáo khác vì lý do này hay lý do khác. Như thế ta có thể làm cho tôn giáo mình phát triển và giúp đỡ các tôn giáo khác".

Tính khoan dung thông cảm ấy từ khởi thủy đã là một trong những lý tưởng được yêu chuộng nhất trong văn hóa và văn minh Phật giáo. Chính vì thế mà suốt trong 25 thế kỷ truyền bá qua, Phật giáo đã không để lại một vết tích đàn áp nào, hay làm đổ một giọt máu nào. Nhãn hiệu Phật giáo là điều không thiết yếu, chúng ta có thể gọi Phật giáo dưới bất cứ danh hiệu nào. Điều quan trọng là nếu vị thuốc hay thì bịnh sẽ lành và sẽ là con đường thoát khổ cho chúng ta. Hầu hết mọi tôn giáo đều được thiết lập trên đức tin nhưng Phật giáo nhấn mạnh sự thấy biết,

hiểu rõ, tự nghiệm rồi lãnh hội phương pháp trị bịnh đó. Nói đến sự giác ngộ của chính mình, Đức Phật dạy:

"Con mắt đã phát sanh, trí thức đã phát sanh, kiến giải đã phát sanh và ánh sáng đã phát sanh".[123]

Điều đó có nghĩa là hãy tự mình thấy biết và chứng nghiệm bằng khả năng của mình. Đức Phật chỉ giúp chúng ta chỉ ra con đường ngài đã đi thôi. Những gì ngài chỉ dạy chúng ta không phải chỉ để thõa mãn sự tò mò của trí thức mà mục đích là đem hạnh phúc an vui cho con người chúng ta nhằm kiến tạo một xã hội mà ở đó không có sự tranh chấp thế lực; ở đó an tĩnh và hòa bình ngự trị xa hẳn chiến thắng và chiến bại; ở đó sự áp bức người vô tội phải bị mạnh mẽ tố cáo và một người tự thắng mình được kính trọng hơn những người chiến thắng hàng triệu người bằng chiến tranh quân sự kinh tế; ở đó hận thù được hóa giải bằng yêu thương và sự ác độc được chinh phục bằng thiện cảm; ở đó thù hận ganh ghét, ác độc và tham lam không nhiễm độc tâm trí con người, bởi lẽ từ bi là nguyên nhân động lực cho mọi hành động, ngay cả những sinh vật nhỏ bé nhất cũng được đối xử với lòng yêu thương lân mẫn và ở đó cuộc sống con người bình an hòa điệu để hướng đến những mục đích tối thượng cao quý hơn.

Đức Phật đã nhập Niết bàn nhằm ngày rằm tháng 2 lúc ngài 80 tuổi, nhưng gương sáng của đời ngài vẫn còn chiếu sáng rực trước mắt chúng ta. Suốt một đời, trong 80 năm trời, không một lúc nào ngài xao lãng mục đích tối thượng là hóa độ chúng sanh. Ngài đã vất vả giong ruổi trên mọi nẻo đường bụi bặm, gai góc để hướng dẫn con đường thoát khổ cho chúng sanh. Sự hy sinh cao cả, lòng từ bi rộng lớn, trí tuệ sáng suốt, ý chí dũng mãnh của ngài không những là gương sáng cho riêng giới Phật giáo mà còn cho tất cả. Nếu chúng ta quan niệm ngài là một vĩ nhân thì đó là một vĩ nhân trên hết các vĩ nhân của nhân loại từ xưa đến nay. Nếu chúng ta quan niệm ngài là một bậc siêu nhân thì

123 Samyuta-Nikaya, trích trong Con đường thoát khổ, W. Rahula, TN. Trí Hải dịch, Đại Học Vạn Hạnh, tr. 25.

đó là một bậc siêu nhân cao hơn tất cả các bậc siêu nhân khác. Nếu chúng ta quan niệm đời ngài là một sự thị hiện của Phật, thì đó là sự thị hiện đẹp đẽ nhất và đầy đủ ý nghĩa hơn hết trong các sự thị hiện.

Cho nên đối với Phật giáo hay đối với tất cả mọi người, Đức Phật đáng được kính cẩn tôn sùng và chiêm ngưỡng.

Hôm nay chúng ta kỷ niệm ngày Đức Phật Thích-ca thành đạo tại cội bồ đề ở Bồ-đề-đạo-tràng, Ấn độ, nơi ngài đã thiền định và giác ngộ trong bối cảnh các dân tộc trên thế giới đang chuẩn bị đón mừng năm mới 2001 trong thiên niên kỷ mới, trong không khí tưng bừng hân hoan đó, chư Tôn đức Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng ni và phật tử từ Á, Âu, Mỹ, Úc... không phân biệt màu da, chủng tộc, ngu trí, giàu nghèo... đều tụ tập về đây để cầu nguyện, mong muốn có một xã hội công bằng, văn minh, tiến bộ... để con người không còn bị khổ đau, bịnh tật, đói nghèo và ngu dốt nữa. Tâm nguyện này không phải của riêng ai mà của cả toàn nhân loại trên hành tinh này đều hướng về ý tưởng đó. Nhân dịp này, thiết tưởng việc trầm tư ôn lại cuộc đời và ý nghĩa Phật thành đạo, hay nói cách khác ôn lại vai trò của nền giáo lý Đức Phật không phải là vô ích, nếu không muốn nói là giáo lý đó có những tư tưởng tiến bộ để con người có thể tự xây dựng một xã hội mà con người đang đi tìm giải pháp.

Kỷ niệm lễ Phật thành đạo, chúng ta thành tâm dâng hương trầm hoa trái, lời kinh tiếng kệ, chuông trống cờ phướng... lên bậc Đạo sư vô thượng; chúng ta thành tâm tưởng niệm Đức Từ phụ mà sự giác ngộ của ngài là một điều hy hữu, là lợi lạc lớn lao cho mọi chúng sanh, là ánh sáng trí tuệ xua tan bóng tối vô minh và đau khổ như: Mặt trời chiếu sáng ban ngày, ánh trăng chiếu sáng ban đêm, khí giới chiếu sáng dòng vua chúa, thiền định chiếu sáng bậc tu hành; nhưng hào quang Đức Phật thì cả ngày và đêm chiếu sáng cả thế gian này.[124]

Mong sao đêm nay dưới ánh sáng lấp lánh lung linh của

124 Dhammapala, tr. Ven. Narada Maha Thera, Maha Bodhi in Sarnath, 2000, versse 387.

ngàn sao chiếu sáng trên trời, dưới ánh nến cháy đỏ thiêng liêng bất diệt của ngàn ngọn nến bên cội bồ đề, cầu nguyện cho tất cả hữu và vô tình trên khắp thế giới đều được đượm nhuần hồng ân ánh sáng giác ngộ của ngài.

Đêm với ngàn sao lung linh
Ôi! những vì sao như mắt ai
Từ vô lượng kiếp
Đón chờ một bình minh ...
Phía trời đông
Ánh sao Mai xuất hiện
Từ đường chân trời lấp lánh nói cùng ai
Ánh quang minh
Tràn ngập thế gian này
Không như mặt trời
Chỉ soi sáng một nữa thời gian.
Một nửa kia là bóng đêm ngự trị
Không như đóa hoa
Bừng hương sắc Và tàn lụi.
Nụ cười Cồ Đàm từ trí giác vô biên.
Đêm bình an cho ba ngàn thế giới
Đêm vời vợi
Ai về tắm gội hồng ân.[125]

Lễ Phật Thành Đạo,
PLÀ 2544 tức 1/2 -01 -2001
tại Bồ-đề-đạo-tràng, Ấn độ.

125 Thích Trung Đạo.

Sách tham khảo:

1. Kinh Pháp Cú, Thích Trí Đức (dịch), Ấn độ, 1999.
2. The Buddha and His Teachings, Narada Maha Thera, Singapo Buddhist Meditation Centre, 1973.
3. Phật học Phổ thông, HT. Thích Thiện Hoa, khóa I & II, THPGTP HCM, 1989.
4. Con đường thoát khổ, W. Rahula, TN. Trí Hải (dịch), Đại học Vạn Hạnh, 1966.
5. Xứ Phật Tình Quê, Thích Hạnh Nguyện & Vô Thức, Đại thừa xuất bản, tập I, 1996.

Lễ Phật Thành Đạo và hội thảo tại Bồ-đề-đạo-tràng

Chiều 28-12-2000 tại phi trường Quốc tế Indra Gandhi, New Delhi rộn rịp đầy bóng những tăng ni sinh Việt Nam với những bó hoa tươi nhiều màu trên tay, những đôi mắt long lanh ngời sáng, những nụ cười hớn hở luôn nở trên môi... tất cả đang rộn ràng, hớn hở, chờ đợi đón phái đoàn hành hương từ Việt Nam sang do Hòa Thượng T.Trí Quảng (*Trưởng Ban Hoằng pháp Trung Ương Giáo Hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng Ban Trị Sự Thành Hội TP.HCM* và Tổng Biên tập báo Giác Ngộ) làm trưởng đoàn.

Vì đây là mùa hành hương cao nhất (*high season*) trong năm, nên vé máy bay rất khó sắp xếp. 65 vị trong đoàn phải chia ra ở ba chuyến bay khác nhau. Chuyến đầu tiên là Hòa Thượng Trưởng ban cùng hai vị Thị giả phải từ Kathmandu (*thủ đô của vương quốc Nepal*) đến New Delhi lúc 6 giờ chiều trên chuyến máy bay Ấn (*Indian Airplane*). Đoàn thứ hai có 17 vị phật tử cũng từ thủ đô Kathmandu đến New Delhi lúc 9 giờ 30 tối trên chuyến máy bay Aroplot và đoàn cuối cùng 45 vị trong đó có Thượng Tọa Giác Toàn (*Phó Viện trưởng Học viện Phật-giáo Việt Nam TP.HCM, Phó Tổng Biên Tập báo Giác Ngộ*), Thượng Tọa Tịnh Diệu (*Ủy viên Ban Trị Sự Tỉnh Hội Phật giáo tỉnh Khánh Hòa, Chánh Đại Diện Phật giáo huyện Vạn Ninh*), Ni Trưởng Đàm Ánh ở miền Bắc, Ni trưởng Diệu Nghĩa (*Phó Trưởng Ban Trị Sự Tỉnh Hội Phật giáo tỉnh Tây Ninh*), ni trưởng Chơn Hiền (*Viện chủ chùa Diệu Hỉ-TP Huế*), Sư cô Như Thảo (*Trụ trì chùa Pháp Võ, Nhà Bè*) cùng quý thầy cô và phật tử từ Daka (*Bangladesh*) đến New Delhi lúc 10 giờ đêm trên chuyến

máy bay Aroplot.

HT. Thích Trí Quảng giáo giới cho Tăng Ni sinh Việt Nam tại giảng đường Khoa Phật học, Đại học Delhi, năm 2000.

Tất cả tăng ni sinh Việt Nam cùng công ty Du Lịch tại New Delhi đã tiếp đón đoàn, tặng hoa và chụp ảnh lưu niệm, rồi lần lượt đưa từng đoàn về khách sạn Ashok Country Resource (gần sân bay quốc tế) để nghỉ ngơi. Hơn 100 người Việt Nam đã gặp nhau tại đây. Cuộc gặp gỡ tại xứ người thật vui vẻ và đầy cảm động giữa những người đồng hương với nhau. Trời đã quá khuya. Sương xuống thấm lạnh thế mà tăng ni sinh vẫn quyến luyến mãi chưa muốn về, cuối cùng hơn 12 giờ rồi đành phải giã từ để đoàn nghỉ ngơi và hẹn sẽ gặp nhau lại tại Việt Nam Phật Quốc tự ở Bồ-đề-đạo-tràng vào ngày 30-12-2000.

Trưa 1 giờ ngày 29-12 phái đoàn Việt Nam đã đáp chuyến bay Ấn độ từ New Delhi về Patna (thủ phủ của tiểu bang Bihar), rồi từ Patna có xe buýt đưa đoàn về Bồ-đề-đạo-tràng. Riêng về phía tăng ni sinh Việt Nam tại Delhi có 51 vị cùng tám vị phật tử hộ đoàn lúc 10:30 tối ngày 29-12 đã khởi hành trên chuyến tàu

Purshottam Express, số 2802 để đi Gaya. Vì là mùa đông, phải mang nhiều đồ ấm, thêm nữa thực phẩm như đậu hủ, bún, nước tương, chén đũa... cho gần 200 người ăn, đều phải mua trước ở chợ I.N.A tại New Delhi, nên hành lý chuyên chở rất nhiều. Nhưng nhờ có quý thầy như Đại-đức Tâm Pháp, ĐĐ Thanh Chương, ĐĐ Quang Thạnh, ĐĐ Thiện Quý, ĐĐ Thiện Thành... rất năng nổ và nhanh nhẹn, kèm thêm việc sư cô Giới Hương đã phân chia số ghế xe lửa trước trên xe buýt, nên quý thầy cô có thể tự tìm số ghế của mình mà ngồi và tất cả hành lý cũng đã được ổn định tốt đẹp trước khi tàu chuyển bánh.

Chiều 1:30 ngày 30-12-2000 đến Gaya. Tàu đã chạy gần 15 tiếng đồng hồ cho chặng đường dài 993 km. Khi đến Gaya, thầy Lệ Thọ đã thay mặt ban tổ chức ra đón quý thầy cô. Vì chùa Việt Nam Phật quốc Tự số phòng có hạn, ưu tiên cho đoàn hành hương từ Việt Nam sang, nên quý sư cô ở Delhi được bố trí nghỉ ở chùa *Shechen Tennàyi Dargyeling* thuộc Phật giáo Tây-tạng, còn quý thầy ở chùa *Trung Quốc*. Cả hai chùa này nằm cạnh nhau và rất gần tháp Đại-giác. Mỗi ngày, ba buổi đều có xe buýt đưa đón về chùa Việt Nam dùng cơm và dự lễ.

Vào buổi chiều cùng ngày, đoàn nhận được điện thoại từ Delhi do Thầy Hạnh Chánh báo là Hòa Thượng Thanh Kiểm viện chủ tổ đình Vĩnh Nghiêm tại TP.HCM đã viên tịch. Tin này khiến cho tất cả mọi thành viên trong đoàn ai cũng bàng hoàng và thương tiếc.

Tối 30-12 tất cả tăng ni sinh Việt Nam tập trung tại Thiền Đường Việt Nam Phật quốc tự để vấn an sức khỏe HT Trưởng Ban Hoằng Pháp. Hòa thượng thật dịu dàng, oai nghi và từ tốn trong chiếc áo pháp phục truyền thống Nhật Bản. Vẫn xâu chuỗi tràng hạt trên tay, vẫn chiếc pháp tràng màu nâu vàng trên cổ, vẫn ánh mắt từ bi độ lượng, lời huấn từ của ngài nhẹ nhàng khoan thai phát ra:

Hòa Thượng Thanh Kiểm đã viên tịch. Ngày 01-01 -2001 chúng ta sẽ chính thức làm lễ truy niệm Hòa Thượng. Các Hòa Thượng lớn đã lần lượt ra đi. Thầy rồi cũng sẽ thế. Cho nên các

anh em hãy tu học cho giỏi về sớm để trẻ hóa lãnh đạo của Giáo Hội mình, để thay thế thầy và quý Hòa Thượng.

Hôm nay thầy rất vui khi thấy các anh em tụ hội về đây dự lễ thật đông đủ và đầy ấm cúng. Thầy cũng như Giáo Hội kỳ vọng rất nhiều các tăng ni trẻ tại Ấn độ. Đây là những mầm non tương lai của Phật giáo Việt Nam. Vì lý do đó mà thầy qua thăm và gợi một số ý để anh em ra trường có sự đóng góp thiết thực cho Giáo Hội. Các Hòa thượng tuổi cũng đã lớn rồi, thầy tương đối nhỏ tuổi hơn so với các Hòa thượng khác, nên thầy hy vọng còn có chút thời gian nữa để làm việc với các anh em trong vài nhiệm kỳ tới, trước khi thầy về cõi Phật như HT Thanh Kiểm.

Nhớ lại vào thời thầy còn trẻ khi sang Nhật học, thầy cũng luôn theo dõi các sinh hoạt, tổ chức, đoàn thể, giáo hội tại Nhật Bản để học những điều hay của họ, để về làm nhà lãnh đạo Phật giáo. Khi về nước, thầy thành lập đạo tràng Pháp Hoa. Thầy giản dị hóa nghi lễ. Vì một xã hội hiện đại thì không thể rườm rà nhiều nghi lễ. Hình thức càng ngắn gọn càng tốt. Đạo tràng Pháp Hoa của thầy thành công là nhờ điều này. Thời khóa tụng niệm của đạo tràng dài lắm chỉ có 30 phút, vì vậy mà có nhiều người tham dự. Ý của thầy là làm sao ít thời gian, ngắn gọn mà dể hiểu. Càng phức tạp cầu kỳ thì không phổ cập quần chúng được, vì quần chúng hết 90 % với trình độ thông thường. Cùng giống như thế, khi các anh em ra trường, làm sao mà bài luận văn của mình đưa cho người trí thức đọc, họ không chê và đưa cho người bình thường đọc, họ không cho là quá cao. Đó là mình thành công.

Thầy muốn tổ chức hội thảo bàn về ý nghĩa Phật Thành Đạo. Đây là công việc rất thiết thực, nhất là đối với các anh em đang là những nghiên cứu sinh. Ý nghĩa Thành Đạo này được chia làm hai thời kỳ:

a) Trước khi Thành Đạo, Đức Phật chỉ là một sa môn chưa giáo hóa thuyết phục được mọi người.

b) Sau khi Thành Đạo thì ngài đã độ vô số người không thể

tính kể trong suốt 49 năm và trải qua nhiều thế kỷ cho đến ngày nay.

Tuy chúng ta chưa bằng Đức Phật, bồ tát... nhưng chúng ta có thể thuyết phục được quần chúng, có thể độ người trong số lượng nào đó thì đó cũng là mức độ thành đạo mà chúng ta có thể có được.

Trong thiên niên kỷ thứ III, Phật giáo sẽ như thế nào? Sau khi tốt nghiệp về nước theo khả năng ưu việt của mình mà cống hiến cho tương ứng và hữu ích, đó cũng là một mặt của Thành Đạo. Chúng ta hãy suy nghĩ để có cái thành đạo đúng với khả năng của mình.

Đó là những lời dặn dò nhắn nhủ của thầy, để các anh em có sự chuẩn bị tốt hơn cho buổi lễ và hội thảo, cũng như có hành trang tốt hơn cho tương lai của mình khi về nước.

Bên ngoài trời tối đen như mực. Cái lạnh của mùa đông đã từ những ô cửa sổ len lén đi vào, nhưng lòng tất cả chúng tôi thật ấm lại và tràn đầy cảm xúc trước những lời dạy đầy chân tình và trí tuệ của Hòa Thượng Trưởng đoàn. Bao nhiêu mệt nhọc đường xa đã tan biến, chỉ còn lại sự nhận thức về bổn phận của mình đối với Phật giáo, dân tộc và đất nước Việt Nam thân yêu và sẽ sống xứng đáng với sự quan tâm và tin cậy của chư tôn Hòa Thượng cũng như của Hòa Thượng Trưởng Ban đối với tăng ni sinh chúng tôi.

Sáng ngày 31-12-2000 khi ông mặt trời chưa kịp ló dạng, thì đoàn Việt Nam đã tập trung đầy đủ tại tháp Đại-giác để lễ Phật, kinh hành và viếng thăm đại tháp. Thật là đẹp biết bao trên tay của Hòa Thượng Trưởng ban, quý tăng ni, quý phật tử... là mỗi đóa hoa sen nở tròn thôm ngát, những ngọn nến thắp sáng lung linh... Tất cả đều nghiêm trang, im lặng mặc niệm kinh hành xung quanh đại tháp và cây Bồ đề ba vòng. Sắc y vàng tươi của tăng ni Việt Nam hòa với màu áo tràng lam của phật tử đã làm cho đại tháp trong buổi ban mai thêm rực rỡ và tôn nghiêm.

Rồi ngày đầu tiên của mùa xuân năm 2001 cũng đã đến.

Những hạt mưa bay lất phất não nề, buồn bã như tiễn đưa giác linh cố Hòa Thượng thượng Thanh hạ Kiểm quy về cảnh Phật. Tại thiền đường Việt Nam Phật quốc tự, hương án đã bày, bài vị đã cắm lên, khói nhang nghi ngút, tất cả quý chư tôn Hòa Thượng, Thượng Tọa, đại đức tăng ni và phật tử Việt Nam đồng thanh im lặng mặc niệm cho Giác linh của Hòa thượng cao đăng Phật quốc. Hòa Thượng T. Trí Quảng, Thượng Tọa Giác Toàn, Ni Trưởng Đàm Ánh đã lần lượt nói lời truy niệm bộc bạch cảm xúc của mình. Kế đó là tăng ni sinh đại diện ba khóa học ở trường Cao-cấp Phật học đã đọc những bài cảm tưởng.

Đại Đức Thị Quả đại diện cho Khóa I trường Cao cấp Phật học Việt Nam đang du học tại Delhi đã nhắc lại những kỷ niệm, những đức hạnh hiền tư, khiêm cung rất mực của Hòa Thượng khi ngài còn sống như sau:

...Bạch Thầy! Nhớ năm xưa nơi mái trường Cao Cấp Phật học, Thầy đã đem những tinh hoa giáo nghĩa đại thừa truyền dạy cho chúng con, giúp chúng con thấu rõ được giáo lý thâm cao huyền diệu. Ngài đã để lại cho chúng con một tấm gương sáng về giới hạnh trang nghiêm và tinh thần minh mẫn. Đời sống của một bậc cao tăng, thạc đức sao mà vô cùng giản dị. Viện chủ của một tổ đình nguy nga mà đi lại vẫn là những phương tiện khiêm tốn thô sơ. Là giáo thọ sư của một học viện nổi tiếng của PGVN mà lời nói vẫn một mực từ hòa, khiêm hạ của Bồ Tát Thường Bất Khinh. Ngài đã thể hiện trọn vẹn là một bậc đạo sư mẫu mực.

Giờ đây hàng sơn môn túc hạ và đệ tử chúng con làm sao khỏi chạnh lòng rơi lệ khi nghe tin ngài đã chích lý Tây quy.

Than ôi! Chúng con chưa đủ sức để kế vãng khai lai thì thầy đã sớm ra đi...

Đại đức Bửu Chánh đã đại diện cho tăng ni sinh khóa II trường Cao Cấp Phật đọc lời truy niệm như sau:

...Chúng con làm sao quên được hình ảnh từ bi đức độ của bậc thầy từ hòa, khả kính. Với tấm lòng rộng lượng bao la

như biển cả mênh mông. Ngài đã ban rãi cho chúng con những lời vàng ngọc làm kim chỉ nam cho cuộc sống nhiêu khê khổ ải này. Chúng con không chỉ đón nhận nơi Hòa Thượng những lời chỉ dạy cao quý, giá trị mà chúng con còn học hỏi ở Hòa Thượng đức độ tu hành Từ, Bi, Hỉ, Xả của ngài. Trong kinh Pali có dạy Cái gì là lõi cây, cái đó sẽ tồn tại. Ngài như một ngôi sao, càng nhìn càng sáng. Giữa cuộc đời thị phi, Hòa Thượng như một dòng nước cam lồ tưới xuống cho cây từ bi nở hoa, kết trái. Giữa đêm đen mù mịt, Hòa Thượng như vì sao Bắc đẩu soi đường, định hướng. Giữa tị hiềm chia rẽ, Hòa Thượng như một chất keo làm kết lại tình người. Hòa Thượng đã để lại cho chúng con một tấm lòng quãng đại vì quần sanh, một của hồi môn tâm hồn hướng thiện.

...Lòng của chúng con, những người học trò nhỏ bé năm xưa của Hòa Thượng quặng đau như cắt khi vĩnh biệt bậc thầy từ ái.

Nào những tưởng ngọn đèn dù trước gió

Mà trăm năm còn lưu lại chốn sa bà

Ngờ hay đâu mới 80 năm Đã về cảnh Phật.

Chuông tiễn đưa vĩnh biệt thầy hiền

Thuyền Bát Nhã thuận buồm về bến giác...

Kế đến là Ai điếu của Đại Đức Thiện Hữu đại diện cho tăng ni sinh khóa III trường Cao cấp Phật học Việt Nam đang du học tại Delhi như sau:

...Hỡi ơi!

Trời miền Nam vi vu gió thảm

Mưa âu sầu ảm đạm khắp già lam

Tổ Đình Vĩnh Nghiêm trắng xóa một màu tang

Nơi Phật quốc lòng chúng con càng bi thống!

...Đau đớn thay!

Duyên trần phải mãn Tụ tán thường tình

Bao đệ tử chưa rõ tâm minh
Người vội Tây Phương quảy gót!
Kể từ nay:
Lời di huấn vẫn còn thanh thoát
Nhưng tôn nhan chẳng thấy nơi đâu
Chúng con nơi xa chấp tay nguyện cầu
Cho Hòa Thượng trần lao vãn phảng
Ao thất bảo, hàng thọ kết bạn
Cửu phẩm liên hoa có dáng ân sư
Chúng con tất dạ tạ từ
Bậc thầy Giới - Thân hóa độ
Ôi thôi! Vĩnh Nghiêm chín tầng mờ mịt
Mây đi bặt tích âm bi
Sa la lá rủ ngàn năm
Ấn độ âm thầm khóc tiễn
Trọn đời chúng con cung nguyện
Noi chí xuất trần
Lời vàng thước ngọc cao vân
Cúi đầu khắc sâu tâm khảm
Nam Mô Ma Ha Tỳ Kheo Vĩnh Nghiêm Đường Thượng pháp húy thượng Thanh hạ Kiểm tác đại chứng minh.

Sau buổi lễ truy niệm Hòa Thượng Thanh Kiểm là buổi hội thảo (*seminar*) về Ý Nghĩa Phật Thành Đạo với sự chứng minh của HT Trí Quảng, TT Huyền Diệu, TT Giác Toàn và TT Tịnh Diệu. Tham luận viên là những vị có tham gia trong số 66 bài viết và dịch dày 400 trang, khổ 8,5 x 14 với tựa đề *"Bản Chất & Con đường Giác Ngộ và các Vấn Đề Thời đại"* do HT T. Trí

Quảng và TT Huyền Diệu biên tập và Đại Đức Nhật từ là trợ lý biên tập.

Trước khi bắt đầu hội thảo, cuốn tập san này được phát ra mỗi vị một cuốn, kèm theo đó là một đĩa CD về nội dung của cuốn tập san và tất cả các bài viết trên trang nhà Website: http://www.daophatngaynay.com do Đại Đức Nhật Từ làm trang chủ cũng được biếu tặng cho tất cả những vị đang có mặt tham gia hội thảo. Phải nói thành quả của cuốn tập san và đĩa CD này là do thầy Nhật Từ cùng một số quý thầy cô khác đã thức nhiều đêm trong thời gian gấp rút để soạn thảo, in ấn cho kịp đúng vào thời gian sinh hoạt.

Không khí buổi hội thảo thật sinh động, theo ý kiến của Hòa Thượng Trưởng ban là mỗi tham luận viên chỉ được trình bày 5 phút. Điều này cũng làm nhiều thuyết trình viên chưa kịp chuẩn bị đã hơi bối rối. Và mỗi lần Hòa Thượng nhìn đồng hồ, rồi gõ chuông là cả hội trường cười vang thật vui nhộn...

Tham luận viên đầu tiên là Đại Đức Thị Quả. Đại Đức đã bàn về cách tiếp cận nhị nguyên về Đức Phật của các nhà nghiên cứu Phật học hiện đại cũng như những người thuộc các tôn giáo khác.

Vị kế tiếp đó là Đại đức Giác Ngôn đã bàn đến giá trị vô song của Bồ-đề-đạo-tràng và con đường giác ngộ mà Đức Phật đã đi qua.

Sư cô Giới Hương với đề tài *"Vài nét về Phật giáo ở Châu Á và Châu Âu trong thế kỷ XX"* nhằm nhấn mạnh kinh nghiệm hoằng pháp của các bậc tiền bối ở Châu Á và Châu Âu sẽ là nguồn tài liệu sống vô cùng quý giá cho những nhà truyền giáo.

Sư cô đã đặt giả thuyết nếu đời sống càng phát triển về vật chất như phương Tây thì sẽ càng thiếu hụt về tinh thần và do đó tìm về Châu Á để thăng bằng đời sống, thì mảnh đất phương Tây sẽ trở thành mảnh đất hứa hẹn cho các nhà truyền giáo của đạo Phật trong thiên niên kỷ mới. Với bối cảnh của nền văn minh kỹ thuật, phương Tây có thể sẽ trở thành nơi chủ lực cho

sự phục hưng Phật giáo trên hành tinh này.

"Đạo Phật là con đường giác ngộ", đó là đề tài của sư cô Huệ Liên. Sư cô đã diễn tả Giác ngộ như là sự chuyển hóa nhân tính một cách trọn vẹn về bốn phương diện. Về nhận thức, giác ngộ là sự chuyển thức thành trí; về tình cảm, giác ngộ là chuyển hóa các tính bất thiện; về thái độ, giác ngộ là sự chuyển hóa lòng vướng mắc thành xả bỏ; về cách cư xử, giác ngộ là chuyển hóa hoạt động xấu ác thành hoạt động thiện ích.

Đại Đức Lệ Thọ đã bày tỏ lòng mong muốn có một đạo Phật thích nghi để đáp ứng lại một cách hiệu quả những nhu cầu đa dạng của thời đại, hòa nhập trào lưu toàn cầu hóa, Việt hóa nghi thức tụng niệm, thay đổi thời khóa nghi lễ, vận dụng triệt để các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là đưa ba tạng kinh điển và các phương diện ứng dụng của giáo lý vào các trang nhà điện tử (Website) để truyền bá chánh pháp. Có như vậy, phật giáo chắc chắn sẽ trở thành tôn giáo toàn cầu trong thiên niên kỷ thứ ba.

Sư cô Đồng Anh khẳng định chân lý bất hủ mà Đức Phật đã tự mình khám phá và tuyên bố, đó là Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và con đường thể nhập Phật tánh này không có gì khác hơn là sự tu tập đạo đức, trí tuệ và thiền định của bản thân.

Dựa vào kinh điển Pali, sư cô Trí Liên đã trình bày con đường giác ngộ là Giới-định-Tuệ, Bốn Niệm xứ...

Sư cô Hương Nhũ với bài *"Con đường siêu thế"* đã mong mỏi chư tôn đức lãnh đạo Giáo Hội hãy quan tâm và trao gia tài thánh thiện cho thế hệ tăng ni sinh trẻ - những người có thể tiếp chư tôn đức gánh vác trách nhiệm tuyên bố thông điệp của Đức Phật hôm nay và mai sau.

Giác ngộ là tinh hoa của sự nỗ lực chân chánh trong tu học bản thân, không hề có yếu tố tha lực hay ân sủng của siêu nhiên. Đó là nội dung bài thuyết trình của đại đức Quang Thạnh.

Đại đức Thanh Chương đã ví quá trình thực nghiệm tâm linh, chứng đắc giải thoát của Đức Phật có bốn chặng đường:

1. Vì lòng từ thương xót nhân sinh.
2. Từ bỏ đời sống vương triều để tìm cầu chân lý.
3. Thể hiện và chứng nghiệm tâm linh qua con đường trung đạo.
4. Sự giác ngộ trọn vẹn và hằng pháp lợi sanh.

Chương trình hội thảo được nghỉ để dùng cơm trưa và lại tiếp tục vào 2 giờ chiều cùng ngày.

Đại đức Huệ Khai mở đầu lại cuộc hội thảo với đề tài *"Đức Phật: Nhà giáo dục vĩ đại"*, vì tinh thần giáo dục của ngài rất bao dung, bình đẳng và nhắm đến mục đích an lạc và giải thoát cho nhân sinh.

Sư Cô Liên Chương với bài Ý nghĩa Phật thành đạo đã khẳng định Giác ngộ là khai mở con đường giải thoát cho tất cả chúng sanh, là quá trình nỗ lực bản thân, là cải cách các bất công xã hội...

Sư cô Huệ Nguyệt lập luận rằng nếu đau khổ liên hệ và thuộc về cảm thọ, thì con đường giải thoát là con đường làm chủ các giác quan và thanh tịnh hóa các cảm giác.

Tuệ tri cái bi trong tinh thần vô thường, vô ngã sẽ giúp hành giả sống trong cái mỹ an lạc và hạnh phúc. Đó là nội dung đề tài *"Giá trị thẩm mỹ trong giáo lý vô thường - vô ngã"* của sư cô Liên Dung.

Đại đức Tâm Pháp với đề tài Hai tiêu chuẩn cần thiết của một sứ giả hoằng pháp đã nghĩ rằng một nhà hoằng pháp hiện đại phải có quan điểm nhất quán trong giảng dạy giáo lý và cần nắm vững hệ thống giáo lý.

Đại đức Nhật Từ kết thúc cuộc hội thảo với đề tài *"Ác ma"* có hai:

1. Ác ma trước khi Đức Phật thành đạo là sự chết, là phiền não lậu hoặc, chớ không phải là thiên ma.
2. Sau khi Đức Phật thành đạo, ác ma thỉnh Đức Phật nhập

Niết bàn.

Tiếp theo chương trình Hội thảo là phần tham gia ý kiến:

Trước hết TT Giác Toàn phát biểu rằng, Thượng Tọa rất hoan hỉ khi nhìn sơ thấy đa số các bài viết trong cuốn *"Bản chất & con đường Giác Ngộ và các vấn đề thời đại"* đã đạt đến mức có thể được. Điều này cho thấy tiềm năng của các tăng ni sinh rất lớn và sau này có thể cống hiến rất nhiều cho Phật giáo. Thượng Tọa cũng dạy thêm rằng không phải chỉ ở Tây-tạng mới có ngài Đạt-lai-la-ma, mà Việt Nam chúng ta cũng có, nếu chúng ta biết quay về nhìn lại những viên ngọc quý nơi quý Hòa Thượng và chư Tôn Đức của Việt Nam.

Thượng Tọa Tịnh Diệu cũng phát biểu rằng không có sự cúng dường nào bằng sự cúng dường Pháp, mà trọn ngày đầu xuân 01-01- 2001 chúng tôi đã nhận được. Xin tùy hỷ công đức của Ban Tổ chức đã dành cho chúng tôi món quà cao quý này...

TT Huyền Diệu mong muốn quý tăng ni phải *"Tri hành hiệp nhất"*, *"Trí đức song tu"* nghĩa là đã nói và viết được rồi mà thực hành được mới là điều quý hơn. Là Trưởng ban tổ chức, Thượng Tọa cũng đã nói lời cảm tạ đến các thành viên tham dự, và buổi hội thảo lần đầu tiên được tổ chức tại Việt Nam Phật Quốc Tự theo lời kiến nghị và sự ủng hộ của Hòa Thượng Trưởng Ban Hoằng Pháp đã thành công tốt đẹp. Tất cả mọi người đã vỗ tay nhiệt liệt một cách hoan hỉ cho sự kết thúc viên mãn này.

Trưa ngày 01-01-2001 này là lễ trai tăng do HT Trưởng Ban Hoằng Pháp, kiêm Trưởng Ban Trị Sự Thành Hội TP.HCM, Ni Sư Diệu Nghĩa - Phó Ban Trị Sự tỉnh Tây Ninh, Sư cô Như Thảo - Trụ Trì Chùa Pháp Võ, Nhà Bè cùng nhiều ân nhân khác hỉ cúng. Các bàn ăn phải được sắp xếp cả trong quả đường của Việt Nam Phật Quốc Tự và phía sau những phòng ngoài mới đủ chỗ cho gần 200 vị, trong đó có 40 vị khách tăng nước ngoài. Có 51 tăng ni sinh tại Ấn độ đã tham dự lễ này đã được Hòa Thượng biếu cho mỗi vị 100 đô la Mỹ, bên cạnh đó còn có những gói quà kẹo bánh, được biết đó là tấm lòng của quý Phật tử từ miền

Bắc xa xôi, đã gởi qua cho tăng ni đang du học ở xứ người chút tình quê hương khi xuân về, tết đến và trong gói quà trai tăng đó còn có những cuốn lịch hình cây cảnh (*bonsai*) khoe hương sắc thắm của Thành Hội Phật giáo TP.HCM, có những cuốn lịch hình Chư Phật và Bồ Tát đặc trưng cho Từ bi -Trí Tuệ -Hạnh Nguyện và Hùng Lực của Ban Hoằng Pháp Trung Ương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Báo và Nguyệt san Giác Ngộ và cả những cánh thiệp mai vàng tươi đẹp của Ban Trị Sự Thành Hội Phật giáo TP.HCM tặng cho tất cả.

Cũng nhân dịp này có quý Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại đức tăng từ các nước như Thái Lan, Tích Lan, Miến Điện, Ấn độ, Bhutan, Bangladesh, Tây-tạng, Đại Hàn, Trung Quốc, Đài Loan, Sikim, Nhật Bản, Việt Nam nhưng quốc tịch nước ngoài... cũng đã đến tham dự lễ trai tăng vào dịp đầu xuân, nên Hòa Thượng cũng đã chuẩn bị 40 phong thơ, kèm theo những cuốn lịch và thiệp cành mai vàng để cúng dường.

Ngoài ra với tấm lòng bao dung và chu đáo, Hòa Thượng cũng đã gởi những phong thơ, lịch và thiệp chúc xuân cho quý tăng ni đang du học tại Ấn độ mà vì duyên sự không thể dự lễ tại Bồ-đề-đạo-tràng được.

Chúng con - những tăng ni sinh Việt nam đang du học tại Ấn độ thật vô cùng cảm động trước sự quan tâm chu đáo của Hòa Thượng Trưởng đoàn cùng quý ân nhân khác đã từ Việt nam xa xôi đáp máy bay qua Ấn độ dự lễ Phật thành đạo và sách tấn chúng con tu học. Chúng con cũng vô cùng xúc động trước sự hỷ cúng của Hòa Thượng Trưởng đoàn cho những chi phí xe lửa từ Delhi đến Gaya và trở về, những chi phí xe buýt đi lại đưa đón, phòng ốc tại chùa Tây-tạng và Trung Hoa, chi phí ăn uống và nhiều linh tinh khác... trong những ngày chúng con tham dự lễ.

Chẳng những thế, ngài còn tặng cho chúng con - những vị có mặt tại Bồ-đề-đạo-tràng hay vắng mặt những tịnh tài, tịnh vật... để hỗ trợ phương tiện cho chúng con trên bước đường du học ở xứ người. Đức từ bi quãng đại của Hòa Thượng thật lớn, mà chúng con không biết thế nào để đáp đền cho đủ, chỉ biết

sẽ cố gắng tu học, mở mang kiến thức trí tuệ, ngỏ hầu sau này về nước có thể góp tay cụ thể vào việc xây dựng ngôi nhà Phập pháp, xứng đáng với lòng trông mong của Hòa Thượng. Có lẽ đó là món quà duy nhất mà ngài và các chư tôn đức hy vọng ở chúng con.

Trong buổi lễ trai tăng đầu xuân tại xứ Phật này, nơi Việt nam Phật quốc Tự đã hiện lên một hình ảnh rất đẹp là cả ba hệ phái của Phật giáo Việt nam đều hiện diện hài hòa đầy đủ. Hình ảnh sống động này đã khiến cho chư tăng nước ngoài rất ngạc nhiên và nể phục, vì lý do đó mà Thượng Tọa Huyền Diệu đã mời đại diện của ba hệ phái này có lời phát biểu.

Đầu tiên là lời phát biểu của Hòa Thượng T.Trí Quảng (Đại Đức Nhật Từ thông dịch ra tiếng Anh), nội dung như sau:

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam sống đoàn kết hòa hợp trong tình thương Từ, Bi, Hỉ, Xả của Đức Phật. Đặc biệt chỉ có nước VN mới có ba hệ phái: Bắc tông, Nam tông và Khất Sĩ. Còn các nước khác chỉ có Nam tông hoặc Bắc tông mà thôi. Về phía Bắc Tông đã có 12.799 ngôi chùa và 21.606 tăng ni tại Việt Nam. Đây là số lượng cao nhất so với hai hệ phái kia. Chư tôn Giáo phẩm, quý Thượng Tọa, Đại đức tăng ni và phật tử trong ba hệ phái đang sống cũng như làm việc hòa hợp, hoan hỉ theo tinh thần lục hòa của nhà Phật, trên nền tảng đoàn kết và thương yêu lẫn nhau, vì lý do đó Phật Giáo Việt Nam hôm nay và mai sau đã và sẽ phát triển tốt đẹp.

Nhân dịp đầu xuân 2001 này, Thay mặt Giáo Hội Phật Giáo Việt- nam cầu chúc quý Hòa Thượng, Thượng Tọa, đại đức tăng ni trên thế giới hiện đang có mặt tại Bồ-đề-đạo-tràng để đón mừng thiên niên kỷ mới và chư tôn giáo phẩm đang có chùa tại Bồ-đề-đạo-tràng bách bảo bình an, thân tâm thường lạc và phật sự như ý mỹ mãn.

Sau đó TT Giác Toàn phát biểu (Đại Đức Minh Thành thông dịch ra tiếng Anh), nội dung như sau:

Hệ phái Khất sĩ Việt Nam là một thành viên trong cộng đồng

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam hiện nay. Hệ phái khất sĩ xuất hiện khoảng 55 năm trở lại đây mang tính chất biệt truyền. Tổ sư Minh Đăng Quang có một thời gian qua nước Campuchia tu học, sau đó trở về sáng lập ra hệ phái Khất sĩ này cho tu sĩ VN. Khất sĩ là sự kết hợp hài hòa giữa hai tông phái Nam và Bắc tông. Hiện nay trên đất nước VN có 2045 vị khất sĩ và 516 tịnh xá...

Đại đức Bửu Chánh được mời lên giới thiệu về Phật giáo Nam tông. Đại đức phát biểu bằng tiếng Anh như sau:

Phật giáo Nam tông là một hệ phái trong ba hệ phái của Việt Nam: Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ. Như các vị đã biết, Việt Nam là nước Phật giáo Đại thừa, nhưng Phật giáo Nam Tông vẫn có mặt tại Việt- nam và sống hòa hợp, đoàn kết trong cộng đồng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.

Phật giáo Nam Tông Việt Nam có khoảng 50 ngôi chùa và 500 tăng ni. Bên cạnh đó có hệ phái Nam tông Khmer có gốc gác là dân tộc Khmer, nhưng hiện nay sống trong lãnh thổ Việt Nam, cho nên cũng xem họ là người Việt Nam và cùng sống hòa hợp trong cộng đồng dân tộc Việt Nam cũng giống như người Hoa và người Chàm. Phật giáo Nam Tông Khmer có khoảng gần 500 ngôi chùa và 10.000 chư tăng...

Đại diện cho chư tôn đức nước ngoài, Thượng Tọa M. Wimalasara, người Tích Lan là Trợ lý Tổng Thư Ký của Hội Đại Bồ-đề (*Maha Bodhi*) trên toàn thế giới và cũng là vị Đương phụ trách chùa Đại-Bồ- đề tại Bồ-đề-đạo-tràng, Ấn độ đã phát biểu rằng:

Chúng tôi rất hoan hỉ khi được biết Phật Giáo Việt Nam đã có ba hệ phái cùng sống, tồn tại và làm việc với nhau trên cùng một đất nước và cả ba hệ phái đã cùng trên đà phát triển tốt đẹp. Đây thật là một nét đặc biệt và đáng khích lệ.

...Về tình hình chung của Phật giáo trên toàn thế giới thì hiện nay Phật giáo ở các nước phương Đông có chiều hướng giảm xuống và Phật giáo ở các nước phương Tây có chiều hướng tiến triển. Chúng ta phải cố gắng phát huy tác dụng giáo lý Phật giáo

siêu việt của mình đừng để cho Phật giáo bị mai một. Số lượng tín đồ của các tôn giáo khác như Hồi giáo, Thiên chúa giáo... ngày càng phát triển, trong khi số lượng tín đồ Phật giáo hình như bị giảm xuống. Do đó chúng ta phải tìm phương pháp tốt nhất để truyền bá Phật giáo. Chúng tôi mong mỏi chư tôn giáo phẩm, đại đức tăng ni và quý phật tử trên toàn thế giới hãy cùng nhau nắm tay lại, hãy cùng nhau đóng góp những viên gạch để xây dựng tòa nhà Phật giáo chung cho ngày càng tiến triển tốt đẹp.

Chúng tôi xin thay mặt cho Hội Đồng Phật giáo các nước tại Bồ- đề-đạo-tràng cầu chúc Hòa Thượng T. Trí Quảng - Trưởng Ban Hoằng pháp Trung Ương Giáo Hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng ban Trị Sự Thành Hội Phật giáo TP.HCM, Tổng biên tập Báo Giác Ngộ, và quý Thượng Tọa, Đại đức tăng ni, cùng toàn thể các phật tử sang dự lễ Phật Thành Đạo tại Bồ-đề-đạo-tràng được dồi dào sức khỏe, tâm bồ đề tăng trưởng, đạo niệm tinh chuyên và sớm thành tựu được Phật quả.

Chương trình lễ Phật Thành đạo, Phật lịch 2544 được tổ chức vào ngày 02-01-2001 tức nhằm mồng 8, tháng chạp, năm Canh Thìn. Lúc 8:30 sáng, tất cả đã tề tựu đông đủ tại tháp Đại-giác. Thật là xúc động biết bao, khi đoàn vừa đến, thì hình ảnh đầu tiên đập vào mắt chúng tôi là tấm biểu ngữ màu xanh dương với những nét chữ Việt Nam to tròn màu trắng trông thật nổi:

Kính Mừng Đại lễ Phật Thành Đạo

Celebration of the Buddha's Enlightenment Day

02 -01 -2001

Một tấm được dán ngay tại cổng chính ra vào và một tấm tại hàng rào của cây Bồ-đề. Chúng tôi đã đứng thật lâu để chiêm ngưỡng tấm biểu ngữ này và thầm cám ơn đại đức Huệ Khai rất nhiều, người mà đã thức nhiều đêm để hoàn thành những khâu trang trí từ trong chùa đến ngoài tháp này và đã gợi lên niềm cảm xúc yêu thương giống nòi của những người con Việt đang có mặt tại đây. Có lẽ đây là lần đầu tiên chúng tôi được thấy chữ Việt Nam của đất nước mình được hiện diện một cách hiên

ngang và nhu hòa tại Tháp Đại-giác, một di tích lịch sử Phật giáo thiêng liêng nhất trên thế giới.

Hơn 50 chư tăng của từ các nước Thái Lan, Tích Lan, Miến Điện, Ấn độ, Bhutan, Bangladesh, Tây-tạng, Đại Hàn, Trung Quốc, Đài Loan, Sikim, Nhật Bản, Việt Nam nhưng quốc tịch nước ngoài... theo lời mời của Thượng Tọa trưởng ban tổ chức cũng đã đến tham dự lễ dưới gốc cây bồ-đề nơi mà cách đây hơn 2500 năm Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã thành đạo.

Để khai mạc cho buổi lễ tôn nghiêm lịch sử này chư tăng các nước Nam Tông được mời tụng kinh Pali; kế đến chư Tôn đức, tăng ni phật tử Việt Nam tụng kinh Bát-nhã. Sau đó là phần phát biểu của các nước, trong đó có Hòa Thượng người Tây-tạng phụ tá của Đức Đạt-la-la-ma đời thứ XIVÀ đã nói lời cảm tưởng rằng:

Phái đoàn Phật giáo Tây-tạng đang có mặt tại Bồ-đề-đạo-tràng dự lễ Phật Thành đạo đã vô cùng xúc động đón tiếp chư tôn Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại đức tăng ni Việt Nam sang dự lễ Phật thành đạo dưới cội cây bồ-đề. Chúng ta đồng là con của một vị cha tinh thần ở khắp nơi trên thế giới về đây tham dự ngày Thành Đạo của Đức Phật...Xin cầu chúc cho phái đoàn Việt Nam thân tâm thường lạc, tinh tiến hành đạo và được viên mãn phước huệ vô thượng bồ-đề.

Hòa Thượng Trí Quảng-Trưởng Ban Hoằng Pháp Trung Ương đã tiếp lời phát biểu như sau:

Chúng tôi là phái đoàn tăng ni phật tử Việt Nam lần đầu tiên đến làm lễ Phật Thành Đạo dưới cội Bồ Đề tại Bồ-đề-đạo-tràng, nơi tháp Đại Giác. Chúng tôi vô cùng hoan hỉ được gặp gỡ chư Tôn giáo phẩm và tăng ni các nước trên thế giới hôm nay cùng về tham dự lễ Thành Đạo. Chúng tôi xin thành tâm cầu nguyện cho thế giới hòa bình, nhân sanh an lạc và cầu nguyện cho đất nước Việt Nam luôn được phát triển về mọi mặt.

Thượng Tọa M. Wimalasara, người Tích Lan, Trợ lý Tổng Thư Ký của Hội Đại Bồ-đề (Maha Bodhi) cũng đã nói lời cảm

tưởng như sau:

Chúng tôi vô cùng phấn khởi hôm nay cùng về Bồ-đề-đạo-tràng làm lễ với các nước trên thế giới. Tất cả đều thể hiện niềm tin trong sạch và nhiệt thành. Dù chúng ta mang nhiều quốc tịch khác nhau, màu da, chủng tộc khác nhau...nhưng chúng ta đều thương yêu lẫn nhau như anh em trong một nhà. Nhân dịp lễ này chúng tôi cũng xin cầu nguyện cho toàn thể chư quý vị pháp thể khinh an, bồ đề tâm tăng trưởng để chúng ta cùng tiến tu trên bước đường giác ngộ, giải thoát, tự giác và giác tha viên mãn.

Tiếp theo là phần dâng y do phái đoàn Việt Nam cúng dường để quấn xung quanh cội cây Bồ Đề. Tất cả chư tăng các nước cùng với quý Hòa Thượng, Thượng Tọa Việt Nam đã trân trọng, nhẹ nhàng quấn ba tấm y vàng tươi, màu giải thoát xung quanh dưới cội bồ đề. Cây bồ đề hôm nay trông rực rỡ hẳn lên, ánh đạo vàng giải thoát từ cây đã lan tỏa khắp nơi vượt ngoài không gian và thời gian mặc định này khiến cho tất cả những ai có mặt hiện tiền hay ở nơi xa như đang đượm nhuần hương thanh khiết giải thoát của Đức Phật.

Trời mát dìu dịu của tiết đầu xuân, gió mơn man thổi nhè nhẹ làm những nhánh lá bồ đề non xanh mướt đong đưa reo hát; tiếng tụng kinh trầm bổng từ đáy lòng của những người con phật ở nhiều quốc gia văng vẳng lên tại cây bồ đề và xung quanh cội bồ đề; hình ảnh trang nghiêm, sắc y vàng giải thoát của Chúng Trung Tôn; hoa hương, đèn nến lung linh cháy sáng... Tất cả đã hòa nhau và tạo lên một hình ảnh siêu thoát, nhẹ nhàng, khiến cho lòng chúng tôi trong im lặng đã cảm nhận được một sự thiêng liêng kỳ diệu khó tả.

Buổi lễ Phật Thành Đạo còn có sự kiện đáng ghi nhớ nữa là Thượng Tọa Huyền Diệu đã đề nghị mỗi vị tham dự lễ hãy đến cụng đầu vào cây bồ đề và sau đó nắm tay đoàn kết lại với nhau đi ba vòng xung quanh đại tháp. Thật là dễ thương biết bao! Quý Hòa Thượng, Thượng Tọa, đại đức tăng ni phật tử Việt nam và các nước đã nắm chặt tay nhau thành một vòng tròn nối lớn mà chính giữa là chánh điện nơi Đức Phật Thích-ca đang ngồi thiền. Bức tranh tuyệt

tác này như gợi niềm suy nghĩ rằng hôm nay các người con Phật từ nhiều chủng tộc khác nhau đã quy tụ về đây đảnh lễ Đức từ phụ chung của tất cả và nguyện hứa sẽ cùng nhau hòa hợp đoàn kết thay Đức Từ Tôn mang thông điệp hạnh phúc và an lạc của ngài đến với mọi loài. Hình ảnh tuyệt vời từ lời đề nghị này đã khiến cho các Đại Đức Lệ Thọ, Đại Đức Phước Chí, Đại Đức Giác Tín... các phó nhòm Việt Nam và các nhiếp ảnh gia nước ngoài đã liên tục bấm máy và quay phim hình như không kịp thở.

Sau đó là phần tặng quà lưu niệm gồm có hai cuốn, một là *Kinh Pháp Cú* do T. Trí Đức dịch và hai là cuốn sách *The Way to Freedom* của Đức Đạt-lai-la-ma đời thứ XIVÀ viết, do đại đức Minh Hạnh, người Việt nhưng quốc tịch Mỹ đang học tại Trường Đại Học Delhi in cúng dường. Những món quà này được gói xinh xắn trong giấy hoa kiếng rất đẹp và được dâng cúng dường cho tất cả chư tăng nước ngoài và đoàn Việt Nam.

Cuối buổi lễ Thượng Tọa Huyền Diệu đã thay mặt Ban Tổ chức xin cảm tạ những thành viên tham dự, đã góp phần làm cho buổi lễ Phật Thành Đạo, Phật lịch 2544 này thành công tốt đẹp và sau đó Thượng Tọa đã mời tất cả cùng chụp ảnh lưu niệm cho sự kiện đáng ghi nhớ này.

Chiều 5:30 ngày 02-01-2001, đoàn hành hương chiêm bái thánh tích Việt Nam được chia thành hai đoàn. Đoàn I có 49 vị do Hòa Thượng Trí Quảng làm trưởng đoàn đã rời Bồ-đề-đạo-tràng để đáp chuyến xe lửa Jodhpur Haivarah đi Calcutta (một trong những thành phố lớn của Ấn); rồi từ Calcutta sẽ đáp máy bay Ấn qua Bangkok (Thái Lan), rồi từ Bangkok sẽ đáp máy bay Thái để về Việt Nam.

Đoàn II có 16 vị do Thượng Tọa Giác Toàn làm trưởng đoàn sẽ còn đi thăm các thánh tích Phật giáo khác, khoảng 10 ngày sau nữa mới về Việt Nam.

Riêng tăng ni sinh Việt Nam đang du học tại Delhi lúc 4 giờ chiều ngày 03-01-2001 khởi hành từ Gaya về Delhi trên chuyến tàu Poorva Express số 2381D. Lúc đi hành lý rất nhiều vì Đại

Đức bếp trưởng Thiện Thành và hai sư cô bếp phó Liên hiếu và Liên Hoà đã phải mua rất nhiều thực phẩm, chén đũa... từ Delhi chở xuống Bồ-đề-đạo-tràng, lúc về thì đã hết thực phẩm rồi nhưng quà cáp để lưu niệm... rồi hành lý cá nhân của 60 vị nữa, nên phải hai chuyến xe buýt loại trung mới chở tải nổi.

Cuộc lễ đã chấm dứt. Tất cả ai nấy như những cánh chim trở về với trách nhiệm học tập và bổn xứ của mình. Xin cầu chúc tất cả quý Thầy cô pháp hữu ngày đêm sáu thời thường an lành. Xin hẹn sẽ gặp lại nhau trên bước đường phụng sự đạo pháp và dân tộc trong niềm hoan hỉ. Xin hẹn gặp lại nhau trong dịp Lễ Thành đạo năm tới tại Bồ- đề-đạo-tràng. Và ngoài kia, còi tàu đã hụ đang chờ tất cả chúng ta...

Một sáng sương mù ở Ký túc xá nữ
tại Delhi, 08-01-2001

Hội nghị Sakyadhita lần Thứ Bảy

Hội nghị Sakyadhita (Những người con gái của Đức Phật) lần thứ bảy này[126] *được tổ chức tại trường đại học Hoa Phạn nằm trên đỉnh một ngọn núi* cách thành phố Đài bắc một tiếng đồng hồ xe taxi, đã tập trung được 326 thành viên gồm các Ni trưởng, Ni sư, Sư cô (khoảng 200 vị) và các nữ Phật tử (gần 126 vị) ở 27 nước như Cam-pu-chia, Đại hàn, Miến điện, Ấn độ, Bangladesh, Bhutan, Mơng cổ, Việt Nam, Nepal, Tích lan, Thái lan, Nhật bản, Mỹ, Canada, Đức, Ý, Úc, Tân Tây lan, Tây Ban Nha, Tân Tây-tạng, vv... và dĩ nhiên đặc biệt là ở Đài loan, nơi được xem là một trong những nước Phật giáo mạnh và có tiến bộ nhất trên thế giới.

Đây là lần thứ hai chúng tôi (năm ni sinh đang du học tại Delhi, Ấn độ) tham dự hội nghị[127] và *đây cũng* là lần đầu tin chng tơi nhn đi dự đại hội này mà được tham quan đất nước và cuộc sống tại Đài loan. Cũng có ba sư cô Việt nam ở thiền viện Linh chiểu, Long Thành, tỉnh Đồng nai tham gia cuộc hội nghị này.

Vừa đặt chân đến phi trường Chiang Kai Shek, Đài loan lúc 12 giờ trưa ngày 10-07-2002, trời vội ban cơn mưa mát rượi như xoa dịu bớt ci nĩng oi bức 46 độ m chng tơi đ trải qua ở Delhi. Ngồi trên xe buýt qua khung cửa kiếng nhìn xem mưa rơi. Mưa vẫn tiếp tục rơi đều nhẹ hạt. Mưa qua những đại lộ ph hoa, những dy nh cao ngất, những đường hầm xuyn ni, những thảo nguyn xanh bng bạc, những khu rừng gi cận nhiệt đới mọc theo

126 Website: http://www2.hawaii.edu/tsomo.

127 Xin đọc bài Sakyadhita – Hội phụ nữ Phật giáo thế giới (do tác giả viết vào 23 -2 -2000) trên báo Giác ngộ (VN), Giao Điểm (Mỹ) và trên Website: http://www.buddhismtoday.com.

thế núi đồi thấp cao, những đường đèo đá uốn khúc quanh co... mưa lên đến đỉnh núi là chúng tôi đến được trường đại học Hoa phạn. Thật là một khung cảnh ngoạn mục của núi non bao la.

Ni sinh TN Minh Huệ và Ni sinh TN Giới Hương tại Hội nghị Sakyadhita quốc tế lần thứ 7, Đại học Hoa Phạn (Huafan University), Đài Loan, tháng 07 năm 2002.

Trường đại học Hoa Phạn do ni trưởng tài hoa Hiểu-vân (*Hiu Wan*) thành lập vào năm 1990. Năm nay ni trưởng đã 92 tuổi, ngài vừa là nhà nghệ sĩ, nhà thơ, nhà văn, hoạ sĩ, nhà giáo dục và trên tất cả là một thiền sư cống hiến rất nhiều cho thiền Bát Nhã Phật giáo Đài-loan. Như các trường đại học khác, trường đại học Hoa Phạn có nhiều tòa cao ốc rộng lớn thuộc nhiều ngành học khác nhau, giảng đường, ký túc xá, thư viện, sân khấu, phòng chiếu phim với những tiện nghi hiện đại, thêm vào đó còn có trung tâm thiền, phòng tranh do ni trưởng họa, những vườn hoa, gác chuông, hòn non bộ... trang trí thanh nhã và *đầy thiền vị rất thích hợp cho hội nghị Sakyadhita gồm cả hai giới xuất gia* và tại gia tham dự.

Đa phần những vị có mặt hôm nay không kể tăng hay tục

thuộc Phật giáo, Thiền chứa giáo, hay Hồi giáo... đều thuộc thành phần trí thức như các nữ giáo sư, nghiên cứu sinh, sinh viên ở các trường đại học, cao đẳng, nữ thiền sư, các nhà hoạt động xã hội... ở các *nơi* trên thế giới tụ tập về nơi đây để san sẻ ý tưởng của mình và *đóng góp ý kiến cho những vấn đề nó*ng bỏng mà xã hội đang đối mặt.

Sau khi nghe diễn thuyết viên trình bày xong, từng nhóm nhỏ khoảng mười vị tập trung để bàn luận cụ thể lại những vấn đề mà diễn trình viên vừa nêu ra. Nếu chủ đề của Hội Nghị Phụ Nữ Phật Giáo Thế Giới lần thứ su tổ chức từ ngy 01-02-2000 đến 07-02-2000 tại chùa ni Kiều Đàm Di (*Internationalà Goutami Nuns Temple*), Lumbini, Nepal là *"Phụ Nữ, người mang lại Hòa Bình: cho chính mình, cho gia đình, cho xã hội và cho thế giới"* thì tiểu đề cuộc hội nghị lần thứ bảy này là *"Nhịp cầu thế giới"* (Bridging Worlds).

Sở dĩ chọn chủ đề ấy là vì nơi đây quy tụ những thành phần đến từ nhiều lĩnh vực học thuật khác nhau, thuộc nhiều quốc gia trên khắp thế giới, cùng giao lưu và nối kết với nhau qua những "nhịp cầu" đa dạng: *Phụ nữ Phật giáo tại Đài loan, Phụ nữ Phật giáo trên thế giới, nhịp cầu những truyền thống Phật giáo, nhịp cầu những tôn giáo trên thế giới, nhịp cầu đời sống hàng ngày và lý tưởng xuất thế, nhịp cầu lý thuyết và thực hành, nhịp cầu các thế hệ, nhịp cầu cổ đại và hiện đại, nhịp cầu khoảng cách giới tính và cải cách thể chế...*

Tất cả đều hướng đến mục đích làm mạnh thêm sự liên minh của Sakyadhita trên khắp thế giới vì hòa bình, hòa hợp và bình đẳng xã hội; cùng hợp tác tìm hiểu sự ứng dụng của Phật giáo trong bối cảnh toàn cầu mới; tăng cường năng lực và sự đóng góp của phụ nữ Phật giáo cho hòa bình thế giới; thúc đẩy bình đẳng và đoàn kết giữa các truyền thống Phật giáo; làm sống lại Phật giáo theo tinh thần đạo đức toàn cầu; đồng thời hỗ trợ cho hội chúng Tỳ-kheo-ni trên toàn thế giới.

Bên cạnh đó, hội nghị còn nhấn mạnh việc tôn trọng và phát huy khả năng tinh thần của phụ nữ, tạo điều kiện cho phụ nữ

học tập, nghiên cứu và tu tập đạt kết quả; xây dựng các nhịp cầu thông tin với những tổ chức Phật giáo hàng đầu thế giới để cùng hợp tác, tương trợ lẫn nhau, đẩy mạnh các hoạt động phụ nữ, cải thiện đời sống cộng đồng và xã hội.

*Được biết kinh phí trang trải cho cuộc hội nghị Sakyadhita lần thứ bảy nà*y là do Hội Phụ nữ Phật giáo Quốc tế Sakyadhita, Hội Bảo vệ người m*ù* Ngộ Nguyn (*Wuyen*) - Đài loan, Trung tâm Nghiên cứu Phật học của trường đại học Quốc Gia - Đài loan, Trung t*â*m Bồ đề, đại học Hoa Phạn và nhiều mạnh thường qun kh*á*c tại Đài loan bảo trợ.

Ngoài ra trong ban tổ chức của hội c*ò*n có *được một lượng hù*ng hậu các *sư cô* và nữ Phật tử tại bản xứ Đài loan, đặc biệt ở phương T*â*y như Anh, Mỹ, Đức, Canada, Ý... rất thông thạo hai sinh ngữ Anh, Hoa để chuyển ngữ cho chương trình và trong giao tế. Đây cũng là một tiềm lực mạnh mẽ của hội với sự giúp sức của nhiều thành phần trí thức.

*Điều nà*y cũng cho thấy sư cô Karma Lekshe Tsomo, ph*ó* gi*á*o sư của trường đại học San Diego (Hoa Kỳ), chủ tịch hội Sakyadhita rất thành c*ô*ng trong việc thành lập hội Phụ Nữ Phật giáo Thế Giới Sakyadhita (*Những người con gái của Đức Phật*) n*à*y.

Thiết nghĩ cũng cần thiết d*à*nh đôi d*ò*ng để giới thiệu về sư c*ô* và c*ô*ng đức cống hiến của sư c*ô* như sau:

Sư cô Karma Lekshe Tsomo là người Mỹ (Hawai), tuổi đời 57 (1944), tuổi đạo 20, xuất gia tu học theo Phật giáo Ty-tạng và là đệ tử của Ngi H.H. Đạt-lai-la-ma thứ 14, ngi Karmapa Lama thứ 16 và ba Hòa thượng ni: 1) Khechog Palamo (người Anh), 2) Thiền sư ni (Đại h*à*n) và 3) Ni trưởng Hiểu Vân (Đại loan - nh*à* s*á*ng lập trường đại học Hoa Phạn). Năm 1977 thọ sa di ni theo truyền thống T*â*y-tạng ở phía Nam nước Pháp. Được sự chấp thuận của hai ng*à*i Đạt-lai và Karmapa, sư cô đến Đài loan thọ giới tỳ kheo ni,[128] nhưng trên đường đến Đài loan

128 Không có tỳ kheo ni trong Phật giáo T*â*y tạng. Tỳ kheo ni xuất hiện ở Trung hoa v*à*o thế kỷ thứ V, du nhập ở Nepal và hiện hữu ở Ấn độ từ thế kỷ

ngang qua Đại hàn, nghe nói có mở giới đàn với đủ hai bộ đại tăng và ni nên sư cô đã thọ đại giới tại đây vào tháng 10-1982. Vì đã có sắp xếp đại giới đàn tỳ kheo ni tại chùa Hai Ming-Đài loan do đại tăng truyền, nên sư cô cũng tham gia thọ tại đây vào tháng 11-1982. Sư cô đã tu học ở Dharamsala, Ấn độ hơn 15 năm với các khóa học cùng với chư tăng (lẽ thường ni giới phải học riêng biệt) và đã học các môn như Lo-gic Phật giáo (1 năm), Trí tuệ Bát nhã (6 năm), Trung luận (3 năm), luật (1 năm) và A-tỳ-đàm (*Abhidharma*) (1 năm). Sư cô đã tốt nghiệp Tiến sĩ về ngành Triết học ở trường đại học Hawai năm 2000, hiện là giáo sư dạy môn Phật học và các Tôn giáo thế giới ở trường đại học San Diego. Từ năm 1987, sư cô đã là giám đốc của Trung Tâm Jamyang-một kế hoạch thành lập tám chương trình giáo dục cho các phụ nữ ở vùng núi Hi-ma- lạp-sơn, Ấn độ và đã xuất bản nhiều cuốn sách nổi tiếng về Phụ nữ Phật giáo. Sư cô là thư ký của hội Phụ Nữ Phật giáo Thế Giới Sakyadhita từ năm 1987-2001, hiện nay (2002) là chủ tịch của hội và đã cùng hợp tác tổ chức chín cuộc hội nghị Phụ Nữ Phật giáo Thế Giới Sakyadhita, đặc biệt sư cô rất quan tâm ni giới ở những nước đang phát triển, đã vận động bảo trợ cho họ có phương tiện tu học và có điều kiện đến tham dự các kỳ hội nghị tổ chức ở nhiều nước khác nhau để họ được nâng cao tầm hiểu biết về phụ nữ Phật giáo trên thế giới nhiều hơn. Sư cô rất đĩnh đạc, trầm tĩnh, dáng người trung bình, mắt xanh, da trắng, bàn tay phải của sư cô mang nhiều vết thẹo, *được biết do sư cô đi khai phá rừng xây* tu viện Jamyang Choling cho ni chúng Tây-tạng ở Ladah, Ấn độ đã bị rắn cắn nên để lại những thương tích đó.

Chương trình hội nghị Sakyadhita lần thứ bảy này ko di từ 11-07 đến 18-07-2002 như sau:

Sáng 7 giờ: Thiền định

VIII_X. Không có những bằng chứng lịch sử chứng minh rằng có bất cứ tỳ kheo ni nào đến Tây tạng để truyền giới và ngược lại. Có thể đường du lịch ngang qua dãy núi Hi mã lạp sơn quá cao đã ngăn chặn việc thành lập ni giới ở Tây tạng. Do đó, sư cô phải đến nước khác để thọ Tỳ kheo ni. Trích *Si sters in Solititud*e, Karma Lekshe Tsomo, trang giới thiệu.

8 giờ:	Điểm tâm
9-10 giờ:	Thuyết trình
10-10:25:	Hỏi và đáp
10:30 -11:30:	Thảo luận từng nhĩm nhỏ
11:30	Cơm trưa
12:00 -1:00	Nghỉ trưa
Chiều 1:00 -2:00	Thuyết trình
2:00 -2:25	Hỏi và đáp
2:30-4:00	Thuyết trình
4:00	Uống trà
5:00	Tụng kinh và ngồi thiền
6:00	Ăn tối
7:00	Giao lưu văn hóa (chiếu phim, văn nghệ...)

Trong cuộc hội nghị kéo dài một tuần này có gần 50 bài phát biểu về những vấn đề phụ nữ, phụ nữ Phật giáo và các tôn giáo khác như sư cô Tenzin Palmo (người Anh tu theo Phật giáo Tây-tạng đã ẩn tu 12 năm trong hang núi Dharamsala, Ấn Độ và đã viết hai cuốn sách nổi tiếng '*Cave in the Snow*' (Hang động trong tuyết) tường thuật về quá trình ẩn tu trong núi tuyết đó) và cuốn '*Three teachings*' (Ba lời dạy), vào ngày Khai mạc Đại hội này, sư cô thuyết trình với đề tài nóng bỏng: '*Như vậy tôi nghe: Tiếng nói của người nữ cất lên trong Phật giáo*', Cô Ranjani de Silva (người Tích Lan, cựu chủ tịch của hội Sakyadhita) trình bày đề tài '*Chánh niệm trong hành động: Sakyadhita và những hoạt động xã hội ở Tích lan*', sư cô Hạnh Huệ (Việt nam) '*Ni giới Phật giáo Việt nam*', Ni sư Dhamma Karuna (người Mỹ nhưng thầy bổn sư là người Việt nam) thuyết trình chủ đề '*Nối nhịp cầu đối thoại lẫn nhau*', Sư cô K. L. Tsomo '*Tình tỷ muội ngang qua các nền văn hóa: Tính bao quát và thông cảm trong phong trào Phụ nữ Phật giáo*', Cô Qianhui Yang (Đài loan) '*Từ gia đình đến tháp, đến chùa: Sự gắn bó giữa ni chúng và cận*

sự nữ', sư c*ô* Nh*â*n L*ã*ng (Đài loan) Truyền php qua nhiều thế hệ, sư cơ Minh Huệ (Việt nam) '*Bản chất và vị trí của Người nữ trong lời dạy của Đức Phật*', ngoài ra còn có *sơ (soeur) Tiến sĩ Malia Dominica Wong (Mỹ) thuyết trình với đề tà*i '*Tình thương trong bất cứ ngôn ngữ nào*'.

Ni sinh TN Giới Hương (hàng đầu, ngoài cùng bên phải) đang lắng nghe các bài tham luận tại Hội nghị Sakyadhita quốc tế lần thứ 7, Đại học Hoa Phạn (Huafan University), Đài Loan, tháng 07 năm 2002.

Để minh hoạ cho chủ đề của mình, sơ đã đưa cao tấm tranh vẽ hình nhiều đứa bé kháu khỉnh với đủ sắc tộc và đủ màu da trên khắp thế giới đang đứng nép đầu cạnh nhau cùng hướng về phía trước, nhoẻn miệng cười xinh xắn thật tươi và phát cho mỗi thành viên tham dự một chuỗi đeo tay với hình người môi nở nụ cười, còn có một cô thuộc Hồi giáo (người Tây Ban nha) tên Hawwa Morales Soto thuyết trình '*Xây dựng những nhịp cầu: Viễn cảnh của phụ nữ Hồi giáo*', đa phần các bài thuyết trình còn lại là giới thiệu về sinh hoạt ni giới và cận sự nữ của từng

nước với những nét đặc sắc và truyền thống riêng biệt của nước mình, đặc biệt ở ni giới Phật giáo Đài loan hiện nay tăng gấp ba lần số lượng tăng chúng và gần như đông nhất thế giới.

Đa số ni chúng có trình độ cao về đạo học lẫn thế học và trở thành lực lượng hùng hậu trong việc tham gia vào các chương trình xã hội như văn hóa, giáo dục, cứu trợ, nghi lễ, hoằng pháp, từ thiện... Quý ni sư đã được mọi giới kính trọng và đóng một vai trò chính trong sự nghiệp hoằng pháp gia vụ, lợi sanh đạo nghiệp của Phật giáo ở Đài loan trong những thập kỷ gần đây.[129]

Điều này cũng được giới thiệu đầu tiên qua bài diễn văn của bà Annette Lu, phó tổng thống Đài loan trình bày trong ngày khai mạc đại hội Sakyadhita (11-07-2002). Bà đã san sẻ ý kiến rằng bà học luật ở Mỹ vào thập niên 1970, khi trở về lại Đài loan, Annette Lu bị chấn động khi thấy rằng có sự tranh luận liệu nên giới hạn việc cho các phụ nữ trẻ đến các trường đại học Đài loan không? Bà bắt đầu gia nhập vào phong trào Phụ nữ, phong trào nền dân chủ Đài loan và đã bị giam tù 6 năm trong những thập niên 1980 vì gia nhập phong trào dân chủ này. Hiện nay Annette Lu là người phụ nữ làm phó tổng thống đầu tiên trong lịch sử Đài loan. B cho rằng với sự phát triển giáo dục và kinh tế sẽ giúp nâng cao vị trí của phụ nữ và khiến họ nhận ra được tiềm năng to lớn của họ. Bà là phó tổng thống của một nước Cộng hòa Đài loan và là một phụ nữ đã đề xướng khẩu hiệu '*Sức mạnh của sự mềm diệu*' (soft power) nghĩa là sức mạnh không dựa vào bạo lực, vũ khí mà dựa vào lòng từ bi, hợp tác, khoan dung và trí tuệ. Annette Lu cũng là một Phật tử, đặc biệt bà tin rằng phụ nữ Phật giáo bây giờ có sự tiến bộ trong tinh thần bình đẳng của các phụ nữ thế giới và có thể là một lực lượng to lớn trong sự thay đổi xã hội và cho nền hòa bình thế giới ngày nay.

9 giờ sáng ngày 17-07 lễ bế mạc được diễn ra trong không khí trang nghiêm và luyến tiếc. Sau khi chụp ảnh lưu niệm, lễ cảm tạ, tặng quà lẫn nhau, chúng tôi bắt đầu đi tham quan thành phố Đài bắc trên ba chiếc xe buýt du lịch loại lớn. Bữa tiệc

129 Xem chi tiết ở website: http://www.sakyadhita.org.

trưa linh đình tại một nhà hàng thành phố Đài loan do CYBA (Hội Thanh Niên Phật giáo Đài loan) đãi với hơn bốn chục món ăn, thức uống phong phú màu sắc và hương vị. Chiều 3 giờ, đoàn Sakyadhita viếng thăm viện bảo tàng Palace, *nơi trưng bày nhiều tranh tượng quý hiếm cổ đại*, đặc biệt thuộc đời Đường. Tối đó, chúng tôi nghỉ lại tại Langyang Ashram, một chi nhánh của ni giới thuộc Phật Quang sơn do hòa thượng Tinh vân thành lập. Quý sư cô tiếp đãi chứng tơi hậu hỉ chu đáo và ca hát nhạc đạo rất sinh động trẻ trung khiến ai nấy trong đoàn như tiêu tan đi bao nhiêu mệt mỏi và cùng vỗ tay hoan hỉ hoà điệu theo.

Những ngày sau đó đoàn đi viếng Trường đại học Phật quang, cũng thuộc hội Phật quang sơn; bịnh viện và học viện của ni trưởng Từ tế – một vị có công rất lớn trong công tác y tế tại Đài loan; chùa Tường đức, Taroko, Hualien có tượng Phật Địa tạng cao nhất thế giới nằm phía đông Đài loan, đây cũng là một điểm rất đông khch du lịch vì cảnh trí chùa nằm trên đỉnh núi cao, với nhiều ghềnh đá, suối chảy tự nhiên, tuy nhiên đường đến đây cũng hơi đáng lo ngại, vì phải chạy ngang qua nhiều núi non, đèo cao uốn khúc, có khi một bên là biển, một bên là núi đá mà đường xe chạy rộng vừa đủ cho một chiếc xe.

Trưa ngày 19-07, chúng tôi viếng thăm chùa Đạo Chủng - nơi đang bề bộn trong công trình xây dựng thành lập chùa, vậy mà quý ni sư cũng chu đáo lo cho đoàn Sakyadhita một buổi cơm trưa đầy đạo tình và còn tặng cho mỗi thành viên một bao vải nhỏ với tô, chén, đĩa, đũa xinh xắn gọn nhẹ rất tiện cho đi hành hương chiêm bái. Đoàn chúng tơi cũng viếng thăm ký nhi viện (Shin Fu Ai Er Yuan) tại Lo tong, các cô nhi tuổi từ 4 đến 15 đã múa quạt, múa đèn, đánh võ... trình diễn cho hội nghị xem; và điểm cuối cùng là chùa Kim quang minh, Đài bắc một chi nhánh của Hội Phật quang sơn. Tại đây vào sáng ngày 20-07-2002, đoàn Sakyadhita bắt đầu chia tay mỗi người mỗi ngả trở về cố quốc trong Phật sự của mình và hẹn gặp nhau trong đại hội lần thứ tám năm 2004 tại Đại hàn. Sau đó, chúng tôi (năm ni sinh Việt nam và 7 sư cô Tích Lan, Đài hàn, Tây-tạng)

lại tiếp tục theo sư cô Mãn Quang (Phó bộ ngoại giao của Hội Phật quang sơn, Cao Hùng) đi về phía Đài nam viếng thăm Phật quang sơn, nơi nổi tiếng thế giới về các sinh hoạt Phật giáo và xã hội...

Phật Quang Sơn - Cao Hùng, Taiwan, ngày 20-07-2002.

TẬP III

MỤC LỤC TẬP III

Chương 7- SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NI ĐOÀN VÀ CÁC PHONG TRÀO PHẬT GIÁO QUỐC TẾ **573**

7.1. An lạc thân tâm từ sự giác ngộ của Đức Phật 573
7.2. Chùa Kiều-Đàm-Di Việt-Nam tại Tỳ-Xá-Ly, Ấn Độ 576
7.3. Chuyến hành hương các chùa Phật Giáo tại New Delhi 580
7.4. Di Mẫu Ma-Ha-Ba-Xà-Ba-Đề 589
7.5. Giá trị Liên Tôn giáo đối với xã hội toàn cầu 597
7.6. Hội nghị về 'Phật Giáo và Hành Trình Tâm Linh' tại New Delhi 600
7.7. Hội nghị Phụ Nữ Phật Giáo Thế Giới Sakyadhita lần Thứ Tám tại Hàn Quốc 610
7.8. Khúc giao hưởng im lặng tuyệt đối của Đức Phật qua các sự kiện Phật Giáo tại Ấn Độ năm 2003 622
7.9. Lịch sử Phật Giáo Hàn Quốc 639
7.10. Nét đặc sắc của các chùa Hàn Quốc 645
7.11. Ni Giới Phật Giáo Hàn Quốc 656
7.12. Nữ Giới và Giới Luật Phật Giáo 664
7.13. Phong trào Tôn Giáo Quốc Tế 672
7.14. Sự hình thành và phát triển Giáo Hội Ni tại Ấn Độ 677
7.15. Tìm Hoà Bình nơi Tâm 683
7.16. Vài nét về Tỳ-Xá-Ly 688

PHỤ LỤC - Hình ảnh Tăng Ni sinh và Ni sinh TN Giới Hương Mười năm học Phật tại Ấn Độ (1995-2005) **694**

Tủ sách Bảo Anh Lạc 738
Về Tác Giả 746

Sự Phát Triển Của Ni Đoàn Và Các Phong Trào Phật Giáo Quốc Tế

An lạc thân tâm từ sự giác ngộ của Đức Phật

Sự giáng sanh của Đức Phật xảy ra cách đây hơn 2600 năm khi thế giới này sôi động với các trường phái triết học của Socrates và Platon ở Hy Lạp, Zoroaster ở Ba Tư, Khổng Tử ở Trung Quốc. Ở Ấn Độ, quê hương của Đức Phật, những triết gia Bà-la-môn rộn ràng với lý luận của U-pa-ni-sắc (*Upanisad*), phái Ni-kiền-tử (*Jain*) với triết học về các phạm trù mâu thuẫn, Tà mạng giáo (*Ajivivaka*)[1] với thuyết định mệnh và những nhà triết học khác với tư tưởng duy vật hoặc bán duy vật. Chính vì để ngăn chặn dòng sóng nổi dậy của các truyền thống khiếm khuyết như vậy Đức Phật Thích-ca đã xuất hiện trong đời này.

Đức Phật đã tạo ra một cuộc cách mạng trong thế giới tâm linh khi Ngài tuyên bố giáo lý Duyên khởi sinh động của cuộc đời và thế giới. Mục tiêu thuyết giảng của Đức Phật là làm cho

1 Ajīvika (S): Tà Mạng giáo. Một đạo giáo tồn tại vào thời Phật tại thế. Theo kinh điển, Ngài Ca Diếp cùng 500 đệ tử, trên đường đến thị trấn Câu-thi-na, đã gặp một đạo sĩ thuộc Tà Mạng giáo, người này cho hay rằng Đức Phật đã nhập Niết-bàn.

tất cả chúng sanh an vui, hạnh phúc và lý tưởng chủ đạo để giúp chúng sanh vượt khỏi tà kiến về ngã thường hằng, chấp thủ vào cái biết của mình (sở tri chướng) và tham đắm sở hữu chúng một cách vĩnh viễn. Những nỗ lực ngu dốt để nắm bắt những điều phù du này cuối cùng sẽ đưa đến bất an và đau khổ.

Hai câu kệ đầu tiên của kinh Pháp Cú đã trình bày tóm tắt hệ thống triết học đạo đức của Đức Phật:

"Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm ô nhiễm tạo nghiệp nói năng hoặc hành động, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo xe".

"Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm thanh tịnh tạo nghiệp nói năng hoặc hành động, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng theo hình".[2]

Lời dạy của Đức Phật có ý nghĩa sâu xa vi diệu. Nếu áp dụng Bát chánh đạo (tám điều chân chánh thanh tịnh thân, khẩu và ý) sẽ đem lại sự an lạc vô lượng trong đời sống.

Trong ý nghĩa chuyên môn, thuật ngữ '*Dhamma*' có nghĩa là yếu tố tối hậu của hiện hữu, tâm (tâm pháp), vật và là toàn bộ sự hiện hữu ở thế gian. Ngày nay chủ nghĩa duy vật cũng xem trọng chủ nghĩa duy tâm nhằm mục đích thỏa mãn tâm lý tạm thời.

Sự thức tỉnh của Đức Phật và giáo pháp cao thượng mà Ngài thuyết giảng đã hướng dẫn con người đi đến hạnh phúc an lạc. Cuộc sống đấu tranh thì không được yêu chuộng trong giáo lý của Đức Phật. Đức Phật Thích Ca không phải là vị thần của chiến tranh mà là con người hòa bình. Ngài đã khuyên các đệ tử của mình không nên tham gia vào binh nghiệp.[3]

Phật giáo chỉ là một tôn giáo phù hợp với người yêu chuộng tự do và hòa bình. Trong Phật giáo không có các giáo điều. Với lòng từ bi vô biên, Đức Phật đã dạy con người phương pháp mà

2 Dhammapada, tr. Ven. Narada Maha Thera, Maha Bodhi in Sar nath, 2000, verse 1-2.

3 What the Buddha Taught, Ven. Dr.Walpala Rahula, Colombo, 1984.

Ngài đã đạt được sự giải thoát hoàn toàn và khuyên chúng ta đi theo con đường đó bằng sự tự giác nếu chúng ta muốn thực sự từ bỏ khổ đau ở thế gian này, theo con đường này hay không là quyết định của chính chúng ta.

Phật giáo xây dựng một thế giới mà trong đó không có chiến tranh giữa con người với con người. Hơn nữa Đức Phật còn dạy làm thế nào để tăng trưởng trí tuệ.

Tóm lại, Đức Phật dạy con người sống hạnh phúc sáng suốt và tự do ở trong hiện tại thì sẽ đạt được hạnh phúc trong tương lai luôn. Ngoài điều này con người còn mong cầu cái gì nữa?

Bằng việc tu tập lời dạy của Đức Phật, chúng ta tự cứu mình khỏi khổ đau và những rắc rối của cuộc đời. Việc tu tập Pháp là phương cách tối thượng của việc cải thiện phẩm chất đời sống con người. Nếu ai hòa nhập lời dạy của Đức Phật trong đời sống hằng ngày, người đó sẽ có thể hóa giải tất cả các vấn đề nội tại và đạt được tâm an lạc chân chánh.

Ngoài ra, cuộc sống sẽ tốt đẹp hơn, thế giới sẽ lợi ích hơn, nếu chúng ta biết áp dụng lời dạy của Đức Phật trong việc trau giồi sự an lạc trong tâm và bên ngoài.

Chùa Kiều-Đàm-Di Việt-Nam tại Tỳ-Xá-Ly, Ấn Độ

Ấn độ là đất nước đã sanh ra đạo Phật. Trải qua bao cuộc thăng trầm, thịnh rồi suy, suy rồi lại thịnh, Phật giáo ngày nay đang khởi sắc lại trên chiếc nôi của nó. Toàn thể Phật giáo thế giới cũng như địa phương đã và đang cùng nhau xây dựng và truyền bá ngôi nhà Phật pháp với phương tiện đầu tiên là lập chùa cho chư tăng, ni, phật tử tu học và xây các phòng nghỉ cho khách hành hương thập phương.

Tại bốn thánh tích quan trọng: Lâm-tỳ-ni (*nơi Đức Phật đản sanh*), Bồ-đề-đạo-tràng (*nơi Đức Phật giác ngộ*), Lộc-uyển (*nơi Đức Phật chuyển pháp luân*) và Câu-thi-na (*nơi Đức Phật nhập niết-bàn*) có rất nhiều chùa của nhiều nước Phật giáo trên thế giới đã hiện hữu. Riêng tại Tỳ-xá-ly, Kaushambi, Samkasya, Kalinga, Vanga, Tamralipti, Kalinga... tuy chưa hưng thịnh như bốn nơi trên, nhưng cũng có vài chùa tiên phong đến xây dựng.

Về phía Việt-nam, tại Lâm-tỳ-ni có chùa Việt-nam Phật-quốc Tự của Thượng Toạ Huyền Diệu và chùa Linh Sơn của Hội Phật Giáo Linh Sơn tại Pháp xây dựng. Tại Bồ-đề-đạo-tràng có chùa Việt-nam Phật Quốc Tự do Thượng Toạ Huyền Diệu xây cất và chùa Viên giác do Thượng Toạ Như Điển thành lập. Tại Câu-thi-na, có chùa Linh-sơn (*nguyên là chùa của người Trung hoa*) thuộc hội Phật giáo Linh Sơn do sư cô Trí thuận làm trụ trì.

Cùng chung ước nguyện tạo thiện duyên cho những người con đất Việt ở khắp nơi được hội ngộ nơi xứ Phật, ni sư Khiết-Minh chùa Kim Liên, quận 4, tpHCM đã đứng ra vận động kinh phí (*từ nam đến bắc, cả trong và ngoài nước*), nhân lực để xây dựng một ngôi chùa ni Việt-nam đầu tiên tại Ấn Độ. Đặc biệt,

ni sư đã chọn Tỳ-xá-ly – chiếc nôi của Giáo hội ni, nơi mà Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề Kiều-đàm đã hy sinh tất cả vinh hoa phú quý của một hoàng thân để khoác lên mình mảnh y vàng thô thiển, cam chịu gian lao khổ nhọc, chân trần lội bộ khoảng 200 cây số từ kinh đô Ca-tỳ-la-vệ đến Tỳ-xá-ly để khẩn thiết xin Đức Phật cho phép hàng nữ lưu được "từ bỏ gia đình, sống đời không nhà, theo pháp và luật của đức Như Lai tuyên thuyết". Nhờ đó, mà giáo hội ni được thành lập và ni giới được sống một đời sống phạm hạnh và giải thoát như chư tăng. Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề Kiều-đàm vĩ đại được xem như vị sơ tổ ni đã chứng chánh quả A-la-hán và mở ra trang sử mới trong việc giải phóng nữ giới.

Sáng mùa đông ngày 17 tháng 1 năm 2005, tại Tỳ-xá-ly, chùa Kiều-đàm-di Việt-nam hân hoan tổ chức lễ Đặt Đá Xây Dựng Di Tích. Hơn 120 quan khách tham dự trong đó có Hòa thượng Nyaneinda (*Sư cả chùa Miến điện tại Bồ-đề-đạo-tràng*), H.T. Pannyalankara (*Trụ trì chùa Trung quốc tại Na-lan-đà*), Thượng Toạ Seevalee (*Trụ trì chùa Tích lan tại Bồ-đề-đạo-tràng*), T.T. Chanda Wimala (*Trụ trì chùa Tích lan tại Tỳ-xá-ly*), Hòa thượng Lama Gosok Rinpoche (*Cựu phó Viện trưởng hai trường đại học Gymed và Sera*), ông Srinivasa (*Quận trưởng Tỳ-xá-ly*), ông P.Q.Việt (Đại diện Đại sứ quán Việt-nam tại Ấn độ), ông Đ.V.Tâm (*Phóng viên Thông tấn xã Việt-nam*), TT Thích Giác Toàn (*Ủy Viên HĐTSTW GHPG Việt-nam*) cùng HT Từ Giang và TT Viên giác với đoàn phật tử Việt-nam, chư tăng và phật tử Ấn độ và một số tăng ni sinh du học tại trường đại học Delhi tham dự.

Sư cô Huệ Phúc đại diện cho Ban Trụ trì chùa Kiều-đàm-di Việt-nam tại Tỳ-xá-ly (*gồm bốn vị: Ni Sư Khiết-Liên, N.S. Như Bửu, N.S. Như Thuận và N.S. Đàm Hải*) đã cẩn bạch như sau:

"... '*Uống nước nhớ nguồn*' là bổn phận của tất cả chúng con. Chúng con luôn mong mỏi có được chút phước duyên tạo dựng một di tích thờ Tổ Ni Kiều-đàm-di. Nơi đây cũng là nơi cho chư ni và phật tử chiêm bái và cũng để nhắc nhở chúng

con cũng như chư ni hậu lai noi gương ngài mà tinh tấn tu hành trong tinh thần 'lợi mình, lợi người' làm rạng danh Thích Nữ hầu mong đền đáp một phần nào ân sâu của chư Phật, chư Tổ và chư Tôn đức... Hiện nay chúng con có hơn 7.000m2 đất. Kinh phí chi dùng cho việc mua đất, san lấp ruộng, xây mương nước, xây rào, đào giếng, xây phòng ở đã lên đến hơn 100.000 US. Chúng con tha thiết kính mong chư tôn đức từ bi tiếp tục che chở, hỗ trợ và nâng đỡ cho chúng con về mọi mặt. Chúng tôi cũng kính mong quí phật tử tiếp tục dõng mãnh phát tâm đóng góp tịnh tài, tịnh vật để Phật sự tại đây sớm thành tựu viên mãn...".

Hòa thượng Lama Gosok Rinpoche và H.T. Pannyalankara rất hoan hỷ tán thán khi thấy ni giới Việt-nam đã chẳng ngại gian lao, chẳng từ khó nhọc dấn thân tiên phong xây chùa Việt-nam đầu tiên tại Tỳ-xá-ly. Đây là một nhân duyên lớn.

TT Giác Toàn đại diện cho Giáo Hội Phật giáo Việt-nam đã phát biểu rằng có hai hạng người: '*Người biết nhớ ơn và người biết làm ơn*'. Nay chư ni đã không cô phụ công lao của tổ Kiều-đàm – người đã vì giới ni mà hy sinh cả tuổi ngọc ngà để giới nữ lưu có được đời sống đạo hạnh như ngày nay mà về Tỳ-xá-ly xây dựng di tích thờ tổ và chùa ni cho ni giới có chỗ tá túc và cũng nghĩ đến đàn hậu ni mai sau luôn luôn ghi nhớ công ơn của các bậc tiền bối mà nỗ lực tu học độ mình, độ người. Đó là chư ni đã biết phục hồi cái cũ và xây dựng cái mới. Đó là biết nhớ ơn và biết làm ơn. Sư rất tán thán và thành tâm cầu nguyện cho công trình sớm tốt đẹp như ý muốn.

Về phía chánh quyền sở tại, ông Quận trưởng Srinivasa cũng bày tỏ niềm hân hoan khi thấy có thêm chùa ni Việt-nam hiện diện tại đây cùng với chùa Tích Lan, chùa Nhật bản. Ông sẽ hết lòng hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục giấy tờ và bảo đảm an ninh cho chùa.

Tiếp theo đó là ông P.V.Việt thay mặt Sứ quán Việt-nam tại Ấn độ phát biểu rằng sự có mặt của chùa Kiều-đàm-di Việt-nam tại Tỳ-xá-ly là 'nhịp cầu nối liền hai nền văn hoá Ấn–Việt... Đây là một cơ hội tốt cho người Việt-nam chúng ta thể hiện chút

thâm tình đối với người anh Ấn độ'.

Sau đó, tất cả quan khách cùng chư tăng ni Việt-nam dự lễ tụng kinh, đặt đá, chụp hình lưu niệm và dự bữa trai tăng với hương vị Việt-nam ngon miệng và đẹp mắt. Trước khi tiễn khách ra về, Ni sư trụ trì đã tặng quà lưu niệm cho tất cả quan khách cả xuất gia lẫn tại gia, cả trong lẫn ngoài nước. Quà lưu niệm, đặc biệt có tranh gỗ Đức Phật Thích Ca ngồi thiền bên sông Ni-liên làm tại Việt-nam, lịch các chú điệu Việt-nam xinh xắn, ngộ nghĩnh và bức ảnh Tổ Kiều-đàm-di đang giáo giới cho chư ni bên suối nước, rừng cây.

Buổi lễ đã hoàn mãn, nhưng trong lòng ai cũng hoan hỉ và đồng tâm cầu nguyện cho một ngày không xa sớm thấy được di tích trang nghiêm này thành hiện thực, đồng thời khôi phục hình bóng ni giới trên mãnh đất tổ tiên này.

WUS University Hostel, Delhi 26-01-05

Chuyến hành hương các chùa Phật Giáo tại New Delhi

Cuộc đời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một nguồn cảm hứng cho các Phật tử trên toàn thế giới. Lời dạy của Đức Phật về bất bạo động, từ bi và trí tuệ là có ý nghĩa mãi mãi cho đến thế kỷ 21 này. Lời dạy của ngài sẽ đóng góp vào hạnh phúc cá nhân và toàn cầu thế giới. Vì vậy, lễ khánh đản ngày Đức Phật ra đời là một ngày hoan hỉ lớn. Tham dự các lễ Phật đản ở các chùa Phật giáo tại New Delhi cũng là một nhân duyên trao đổi văn hoá và san sẻ niềm hỉ lạc này.

Sáng 9 giờ ngày 04 tháng 5 năm 2004 tức nhằm ngày 16 (AL) tháng 3 (nhuần) lễ Phật đản thứ 2548. Chúng tôi gồm có Đại đức Trừng Sỹ, ĐĐ Tâm Ngộ, ĐĐ Chúc Tín, ĐĐ Minh Phú, Sư cô Đồng Anh, SC Huệ Phúc (A), SC Liên Trí, SC Như Thanh, SC Liễu Pháp, SC Giới Hương (tác giả), nam cư sĩ Alexande (người Nga đang học Sanskrit tại trường Đại học New Delhi) và Asia- một nữ cư sĩ người Ấn gốc Việt cùng nhau đi tham quan các chùa Phật giáo tại thủ đô New Delhi nhân ngày đại lễ Phật đản năm nay. Nghe nói có khoảng 20 ngôi chùa Phật giáo tại New Delhi, nhưng rất tiếc vì thời gian có hạn nên chúng tôi chỉ đi viếng được có 6 chùa thôi. Các chùa còn lại xin hẹn một dịp khác.

Chùa đầu tiên là *Buddhist Living and Welfare Center* do sư Karuna người Ấn ở vùng Tripura, Đông bắc Ấn trụ trì. Cùng ở trụ xứ này có 3 sư đồng hương và 4 em nam Phật tử. Quý sư nói chuyện với nhau bằng ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ Manjuri. Chùa toạ lạc tại RZ–I–91/211, West Sagarpur, New Delhi – 1100046.

Tel / Fax: 0091 11 2539 4277

Mobile: 9891 686 233

Email: buddhistliving@hotmail.com

Vào những dịp lễ cũng có 40 đến 50 Phật tử về chùa tụng niệm lễ bái.

Bước vào cổng, Phật tử đã trân trọng chào đón phái đoàn chúng tôi bằng cách tặng mỗi vị một đoá hoa hồng. Chánh điện nghi ngút khói với đầy đủ hương hoa trà quả và có biểu ngữ "On Happy 2548 Buddha Purnima" (*Kính mừng Phật đản PL. 2548),* "Namo Triple Gem" (*Kính lễ Tam bảo*). Sau khoá lễ Phật đản, chúng tôi đã thọ trai do quý sư cúng dường. Quý sư đã đặt nhà hàng nấu theo hương vị Trung quốc như các loại rau cũ luộc, cơm trắng... nên cũng dễ ăn. Cô Asia chu đáo mang đậu hủ chiên để cúng dường, nên việc thọ trai thêm phần mỹ vị. Sư trụ trì đã thân mật đem nhiều album sư đã chụp cảnh tp. Hồ Chí Minh, Nha Trang, Mũi Né... nhân chuyến hành hương Việt-nam một tuần vào năm 2002 cho chúng tôi xem. Sau khi chụp hình lưu niệm tại chánh điện, cúng dường cho trụ xứ 2000 Rupees, chúng tôi tạm biệt để tiếp tục viếng thăm nhiều chùa khác. Tuy chu vi chùa khiêm tốn nhưng tấm lòng hiếu khách của quý sư và các chú Phật tử làm chúng tôi ai cũng quyến luyến. Vị phó trụ trì là sư Prajnalankar làm hướng dẫn viên cho đoàn chúng tôi, vì sư ở đây lâu nên biết nhiều chùa Phật giáo ở Delhi hơn.

Điểm thứ hai chúng tôi ghé là chùa *Maha Bodhi* của Hội Đại Bồ Đề tại Ấn độ toạ lạc tại Buddha Vihara, Mandir Marg, New Delhi 110001. Tel: 011 3363328. Vì dịp lễ Phật đản nên chùa rất đông Phật tử Ấn độ với trang phục truyền thống nhiều màu tươi mới như ngày tết rộn rịp tụ về. Từ nhóm, từng nhóm gia đình, bạn bè, già trẻ lớn bé, sau khi lễ Phật, họ ngồi dưới lều vải rộng lớn để cùng nghe pháp âm giảng về ý nghĩa Phật đản hoặc tiếng tụng kinh tán thán Đức Phật từ băng casset vang ra, hoặc có nhóm cùng quây quần dùng cơm chay mà gia đình đã chuẩn bị mang theo. Chúng ta cũng gởi cúng dường trong thùng phước sương 500 Rs.

Cạnh chùa Maha Bodhi của Hội Đại Bồ Đề này là Đền Birla (còn gọi là đền Shri Laxmi Naraian) uy nghi của đạo Hindu. Vì Ấn độ có khoảng 80% dân số theo đạo Hindu, nên những đền này thường rộn rịp và đông đảo tín đồ. Đền Birla có lẽ là đền Hindu tiêu biểu cho đạo Hindu tại thủ đô Delhi này, nên nó được xây dựng rất quy mô và tráng lệ. Đây cũng là một thắng cảnh đẹp cho du khách viếng thăm. Được biết đền do Raja Baldev Das Birla của dòng tộc Birla xây dựng trong thế kỷ thứ 20. Birla là dòng tộc thương gia nổi tiếng ở Pilani thuộc sa mạc Rajasthan phía Bắc ấn. Ngoài đền Birla dòng họ này cũng đã xây nhiều đền Hindu khác trên khắp Ấn độ.

Điểm thứ ba chúng tôi ghé chùa *Bhogal Buddha* do sư Jan Yai, người Thái lan trụ trì. Chùa toạ lạc trên đường Sahi Hospital, Jangura Bhogal, New Delhi 110014, Mobile: 9818 504 599. Cùng ở trụ xứ có vị sư người Thái và vài Phật tử người Ấn. Chùa được xây vào năm 1960 và theo kiến trúc Thái lan. Chánh điện có một tượng Phật Thích-ca bằng đồng lớn như các chùa Thái ở Bồ-đề-đạo-tràng (*Budhagaya*) và Câu-thi-na (*Kushinagar*) thờ. Cũng giống như chùa trên, chúng tôi thành tâm gởi cúng dường Tam bảo 500 Rs.

Điểm thứ tư chúng tôi viếng thăm là chùa *Jagajjyoti Vihara Sabha* do sư Karunananda (người Ấn) trụ trì. Chùa toạ lạc tại Sant Nagar, East of Kailash, New Delhi 110065, Tel: 011 26414800. Chùa bắt đầu thành lập vào năm 1954 và vào ngày 13-11-1966 có tổ chức lễ đặt viên đá xây chánh điện *Jagajjyoti Vihara Sabha* tham dự có ông Nguyễn Triều Dân - cựu đại sứ Việt-nam Cộng hoà tại Ấn độ. Hiện vẫn còn bia ký bên trái chánh điện ghi lại sự kiện này. Sư Karunananda cho biết đây là điểm di tích lịch sử vì chính tại nơi đây cách đây hơn 2500 năm, Đức Phật đã thuyết kinh Mahashibatan. Chùa có thành lập ban hộ tự, nên mọi tổ chức tại đây rất có hệ thống. Chương trình lễ Phật đản tại đây có phần phong phú như sau:

8 giờ sáng:	lễ chào cờ Phật giáo và Phật đản
10-11g:	Lễ cúng dường chư tăng

11-12:30g:	Thi thể dục thể thao do các em Phật tử tham dự
1-2:30g:	Tiếp đón khách
3-5 g:	Thi vấn đáp Phật pháp và truyền năm giới
5-6:30g:	Tụng kinh
6:30-7g:	Phát thưởng
7g trở đi:	Bế mạc.

Tại khán đài chuà *Jagajjyoti Vihara Sabha* có giăng biểu ngữ lớn "2548th Sacred Buddha Purnima Celebration-2004". Chúng tôi đến chùa là khoảng 3:30 chiều, Đại đức Chúc Tín đại diện đoàn nói về ý nghĩa "Bát Chánh Đạo" và chia sẻ niềm vui ngày Đức Phật đản sinh với các Phật tử. Sau đó, chúng tôi tụng Đại bi, Bát Nhã và gởi cúng dường chùa 1000 Rs. Sư Prajnalankar cũng mời Alexande, đại diện Phật tử Nga có vài lời phát biểu. Chú Phật tử Alexande đã bày tỏ lòng hoan hỉ trước sự mộ đạo của Phật tử Ấn và hy vọng sẽ còn được viếng chùa trong những dịp tới.

Điểm thứ năm mà chúng tôi đến viếng là chùa *Ashoka Mission*, đường Mehrola Gurgaun, Delhi 110030, Tel: 91 11 26644470, 26645496, Mobile: 9810618991, Fax: 91 11 26645301. Chùa hiện do sư Lama Lolzang trụ trì, người Ấn độ tu theo Phật giáo Tây-tạng.

Chùa được thành lập năm 1948 do sư Dharmavara người Campuchia. Cố thủ tướng Ấn độ Jawaharlal Nehru đã phát tâm cúng dường 12.5 acres đất cho sư xây chùa để làm trung tâm phục hưng phật giáo và do đó chùa có tên *Ashoka Mission* (*Sứ mệnh A Dục – nghĩa là hoàn thành sứ mệnh phục hồi chánh pháp như vua A Dục đã từng thực thi*). Năm 1975, sư Dharmavara định cư tại Mỹ và chùa giao lại cho sư Lama Lolzang trông coi.

Vì được địa thế rộng rãi đầy bóng cây to nên chùa rất mát và lý tưởng. Sân chùa bằng đá vững chắc và có ba cổng lớn như cổng thành lâu đài. Từ đường lộ đi vào khoảng một cây số,

bước vào cổng, phía bên trái sân, chúng ta thấy ngay có tượng Phật Thích-ca ngồi thiền uy nghiêm dưới tàng cây bồ đề rợp bóng là điểm nổi bật tại chùa *Ashoka Mission.* Chánh điện nằm phía bên trái và phòng tăng với văn phòng nằm phía bên phải. Vào những dịp lễ, chùa cũng đã từng vinh hạnh tiếp đón những nhân vật quan trọng như Đức Đạt-lai-la-ma, Hòa thượng Lama Panchhen, Hoàng tử Norodom Sinhanouk của Cam-pu-chia, Hòa thượng Sangharaja của Lào, Hòa thượng Fuji Guruji của Nhật Bản, Hòa thượng Gamboja Hambo Lama của Mông Cổ và Cựu Tổng thống Ấn độ K.R.Narayanan. Cựu Thủ tướng Miến-diện (*Burma*) đã dự lễ và đích thân trồng cây bồ đề con giữa sân chùa vào năm 1953, bức tường bao quanh cây bồ đề là do Tiến sĩ B.A.Jayauareera và gia đình ở Tích lan xây cúng năm 1981. Ngoài ra dưới bệ thờ tượng Phật có khắc do Hòa thượng Kim Triệu ở Hưng Thạnh, Vĩnh Bình, Việt-nam cúng dường. Chúng tôi rất ngạc nhiên và hoan hỉ khi thấy có dấu tích của người Việt-nam ủng hộ Phật pháp tại đây.

Sư Lama Lolzang tặng đoàn chúng tôi mỗi vị ba cuốn: His Holiness Tenzin Gyatso- The Fourteenth Dalai Lama 60th Birthday Celebrations (*Sinh-nhật thứ 60 của Đức Đạt-lai-la-ma thứ XIV*), Meaning of Srinalanda (Ý Nghĩa của Srinalanda), The Himalayan Research Centre for High Altitude Diseases (An Ashoka Mission Project Venture for Ladakh) (*Trung tâm Khảo cứu Sức khoẻ ở những vùng núi Hi-mã-lạp-sơn. Một Dự án tại Ladakh của chùa Ashoka Mission*). Chúng tâm thành gởi cúng dường tam bảo 500 Rs và sư trụ trì 500 Rs.

6 giờ chiều, chúng tôi rời chùa *Ashoka Mission* để đến Trung tâm *Sanskriti Kendra*, Anandagram, Aya Nagar, Mehrauli Gurgaon, New Delhi 110047 (Tel: 91-11-26501796; Fax: 91-11-26501972). Đây là một trung tâm nằm trong vùng ngoại ô Delhi, phong cảnh rất xanh mát, hữu tình và nên thơ. Trung tâm này thành lập năm 1979 nhằm mục đích làm sống lại tinh thần nghệ thuật và thẩm mỹ cho người dân Ấn độ và khách ngoại quốc. Tại đây có hai phòng trưng bày Everyday Art và Indian

Terracotta, một thính phòng, một hội trường, một toà nhà nghệ thuật, trung tâm vi tính, một giảng đường, một lò nung gạch vôi và nhiều ngôi nhà phết đất rất trang nhã và thanh lịch nằm xen lẫn trong những vòm hoa nhiều màu. Nơi đây cũng thường tổ chức các hoạt động liên quan đến các mặt nghệ thuật, thủ công nghệ, văn học, từ thiện và văn hoá...

Năm 1997, sư ông Nhất Hạnh trong chuyến vân du Ấn độ và thuyết giảng về thiền Phật giáo cho khoảng 200 thính giả tại Delhi. Sau đó họ quy y trở thành đệ tử của Đức Phật. Và từ đó, dù sư ông Nhất hạnh không hiện diện trực tiếp tại đây nhưng họ vẫn sống theo hạnh của sư ông và giữ truyền thống cứ mỗi tháng 2 lần vào ngày chủ nhật từ 4 giờ chiều họ quy tụ tại trung tâm *Sanskriti Kendra* này để thực tập thiền quán dưới sự hướng dẫn của đạo hữu Shantum (Người Ấn độ khoảng 50 tuổi). Và cứ mỗi năm vào dịp Phật đản họ mời quý thầy cô Việt-nam đến tham dự khoá thiền với họ. Đó là nhân duyên cho chúng tôi có mặt tại trung tâm *Sanskriti Kendra* hôm nay.

Các Phật tử tu thiền tại đây hầu hết là những người trí thức và đã ổn định trong sự nghiệp. Bước vào cổng là một cây bồ đề to lớn già cỗi rũ nhiều rễ dây màu vỏ cây là xà xuống mặt đất. Bên trái là văn phòng và viện bảo tàng, bên phải là hồ nước đầy hoa sen nở, thấp thoáng đó đây là những gian nhà trết đất nên thơ. Bãi cỏ được chăm sóc kỹ càng nên rất mượt mà xanh như nhung. Mọi hoạt động như đi, đứng, nằm và ngồi ở đây đều yên tĩnh, như đang trong trạng thái thiền định. Chúng tôi ngồi trên những bậc thang đá xây tròn chính giữa một hội trường hình tròn ngoài trời. Họ có lót những bồ đoàn cho thiền sinh ngồi và chuyền tay những chai thuốc thoa da cho muỗi khỏi đốt. Khoảng 100 vị có mặt gồm đoàn tăng ni Việt-nam chúng tôi, nam nữ Phật tử Ấn độ và Phương Tây.

Ông Shantum bắt đầu hướng dẫn kinh hành "Đi" (*biết mình đi*!) "Đứng" (*biết mình đứng*!) "Thở đều, Ta bước thảnh thơi. Ta mỉm miệng nở luôn nụ cười. Đằng xa đất trời bao la, phút giây hiện tại là phút giây tuyệt vời. Tuyệt vời là vẽ đẹp của đất trời.

Có thầy, có bạn, có luôn nụ cười. Còn thở là ta còn sống, vậy là sướng hoá tiên trên đời"(*Thích Nhất Hạnh*). Cứ khoảng 7 đến 10 bước, ông đánh một tiếng chuông, tất cả mọi người đều đứng lại, thở và lắng nghe, rồi đánh một tiếng chuông để đi tiếp trong chánh niệm. Vì khu vườn rộng nên kinh hành một vòng như vậy mất khoảng 1 tiếng đồng hồ. Sau khi ổn định chỗ ngồi, đạo hữu Shantum mở băng sư ông Nhất hạnh hướng dẫn thiền: "*Thở ra, biết thở ra*!", "*Thở vào, biết thở vào*", "*Thở ra ngắn, biết thở ra ngắn*!", "*Thở vào dài, biết thở vào dài*!", "*Thở ra chậm, biết thở ra chậm*!", "*Thở vào sâu, biết thở vào sâu*!"... và chúng tôi đã ngồi thiền thực hành khoảng một tiếng, cảm thấy thật là "*An lạc cuộc đời, giây phút tuyệt vời, thở theo chánh niệm*". Sau đó, đoàn tăng ni Việt-nam tụng kinh Lễ Đức Phật khánh đản và đại đức Trừng sỹ đã hát cúng dường bài hát Tịnh Độ của sư ông Nhất Hạnh:

"Đây là Tịnh độ
Tịnh độ là đây
Mĩm cười chánh niệm
An trú hôm nay
Phật là lá chín
Pháp là mây bay
Tăng thân khắp chốn
Quê hương nơi này
Thở vào hoa nở
Thở ra trúc lay
Tâm không ràng buộc
Tiêu dao tháng ngày".

Tạm dịch:

This is the Pureland
Pureland is here

We smile a mindful smile
We dwell calmly today
The Buddha is the ripen leaf (the Enlightened One)
The Dharma is a flying cloud (spread widely)
The Sanghakaya is everywhere
The homeland is this place
When we breathe in, our mindful flowers bloom
When we breath out, our mind is soft as small bamboo sways gently
Our mind detaches from external world
We feel light-hearted at all times.

Chương trình cuối cùng là lễ đốt nến quanh cây bồ đề. Vào thời Đức Phật còn tại thế, vì Phật sự ngài hay đi vắng, các Phật tử đến đảnh lễ cúng dường mà không gặp ngài. Thấy vậy, Tôn giả A-Nan mới thưa Đức Phật lấy gì làm biểu tượng cho Phật tử kính ngưỡng khi ngài đi vắng. Đức Phật dạy rằng cây bồ đề là cây giác ngộ, là biểu tượng của đức Thế Tôn. Thế là từ đó lễ cúng cây bồ đề được nảy sinh. Ánh sáng tượng trưng cho trí tuệ, cho tình yêu thương hoà hợp trong tăng thân, nên san sẻ ánh sáng ấy với mọi người để mình tu, người tu và các bạn cùng tu. Một ánh sáng không đủ, phải nhiều ánh sáng, phải tất cả đồng hợp tình hợp lực đốt nến. Đó là ý nghĩa của tiết mục cuối cùng.

Mỗi vị đốt một ngọn nến. Đạo hữu Shantum cẩn thận làm sẵn những mẫu giấy hình tròn có khoét lỗ tròn để cây nến chính giữa, nếu sáp nến có nhiễu thì chỉ nhiễu trên giấy (một ý kiến hay!). Chư tăng ni Việt-nam đi trước, vừa đi vừa niệm "*Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật*" và tất cả thiền sinh theo sau. Với hai tay dâng cao ngọn đèn, từng bước nhẹ nhàng đi vòng quanh cây bồ đề ba lần và trân trọng cắm xung quanh cây. Ánh sáng tăng thân hợp lực của hơn trăm ngọn nến lung linh, làm sáng rực

cả khu vực trung tâm *Sanskriti Kendra* và nơi đó từ thâm sâu ánh mắt trầm tĩnh của mỗi thiền sinh như ngời lên tràn đầy tình yêu thương nhân loại.

Delhi, 05-05-2004

7.4

Di Mẫu Ma-Ha-Ba-Xà-Ba-Đề

Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề được xem là vị ni nổi bậc xuất chúng hoặc vị sơ tổ trong ni đoàn từ sự kiện di mẫu là người đầu tiên thọ giới làm ni và là người thành lập ni đoàn giới đức. Di mẫu được xưng tán về phương diện tuệ tri chứng đắc bởi vì người là vị lãnh đạo nhóm nữ giới dòng Thích ca đầu tiên, từ bỏ cuộc đời trần tục, sống đời sống viễn ly phạm hạnh, tinh tấn tu tập giới-định-tuệ và chứng quả A-la-hán. Người cũng được biết đã từng là hoàng hậu của vua Tịnh Phạn và là kế mẫu của Đức Phật.

Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề sinh ở Devadaha trong gia đình của vua Suppabuddha, là em gái của Hoàng hậu Ma-da (*Mahamaya*), phu nhân của vua Tịnh Phạn (*Suddhodana*). Di mẫu có hai người con là công chúa Nandà và hoàng tử Nanda. Về sau, cả hai cũng đều xuất gia theo Phật. Bảy ngày sau khi bồ tát Sĩ-đạt-đa (*Siddhattha*) đản sanh, hoàng hậu Ma-da qua đời, di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề đã gởi con ruột cho vú nuôi để tận tay di mẫu chăm sóc bồ tát.

Sau khi thành đạo, Đức Phật về thăm lại kinh thành Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilavatthu*) và giảng kinh Trì Pháp Túc Sanh Truyện (*Dhammapala Jataka*) thì di mẫu chứng được quả Tu-đà-hoàn (*Sotapanna*).[4]

Lúc vua Tịnh Phạn băng hà, Đức Phật đang ở Tỳ-xá-ly (*Vesali*, còn gọi là *Vaishali*). Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề quyết định từ bỏ cuộc sống thế gian và đợi dịp thuận lợi để xin phép Đức Phật xuất gia. Cơ hội này đã đến, khi Đức Phật về viếng thành Ca-tỳ-la-vệ để hoà giải việc tranh giành quyền lấy nước

4 Narada, The Buddha and his Teachings, Buddhist Missionary Society, Malaysia, 1977, p. 150.

của sông Rohini giữa hai dòng tộc Thích ca và Koliya. Khi cuộc tranh cải đang được dàn xếp ổn thoả, Đức Phật thuyết kinh Tranh luận (*Kalahavivada*), liền đó năm trăm thanh niên dòng Thích Ca được cảm hoá và xin xuất gia. Các bà vợ của họ do di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề hướng dẫn cũng đến cung thỉnh Đức Phật cho phép họ được xuất gia:

"Bạch Đức Thế Tôn! Thật là một đại hạnh nếu người nữ được phép từ bỏ gia đình, sống đời sống không nhà, theo pháp và luật của đức Như Lai tuyên thuyết".

Đức Phật từ chối liền mà không nói lý do gì cả: "Thôi đủ rồi. Hãy đừng thỉnh cầu việc đó nữa, này Ma-ha-ba-xà-ba-đề!"

Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề lập lại lời thỉnh cầu 2, 3 lần như thế, nhưng Đức Phật một mực từ chối.

Sau đó, Đức Phật về lại Tỳ-xá-ly và ngự tại Mahavana trong giảng đường Kutagara.

Với ý nguyện kiên cường, không nản chí với lời từ chối của Đức Phật, di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề tự xuống tóc, đắp y vàng cùng nhiều nữ quý tộc dòng Thích ca trải qua nhiều gian khổ đi bộ từ thành Ca-tỳ-la-vệ đến Tỳ-xá-ly dài 150 dặm (khoảng hai trăm cây số). Với đôi chân sưng vù, thân thể lấm đầy cát bụi, di mẫu đứng bên ngoài của giảng đường Kutagara. Sự kiện này đã tìm thấy trong *Sự Thành lập Ni đoàn* chương X của Tiểu Phẩm[5]. Tôn giả A-nan thấy di mẫu đang khóc lóc, đến hỏi nguyên do và sau đó vào bạch cùng Đức Phật rằng:

"Bạch Đức Thế Tôn! Xin hãy nhìn xem di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề đang đứng ngoài cổng với đôi chân sưng vù, mình lấm lem đầy cát bụi và trông rất buồn khổ. Kính xin Như lai hoan hỉ cho phép người nữ được từ bỏ gia đình, sống đời sống không nhà, theo khuôn khổ giáo pháp và giới luật mà đức Như Lai tuyên thuyết. Thật là đại hạnh, nếu người nữ được từ bỏ gia đình, sống đời sống không nhà".

5 Cullavagga, Vinayapitaka, ed. H. Oldenberg, London, vol. II, 1879-83, page 253 ff; Anguttara Nikaya, ed. R. Morris, E.Hardy, C.A.F. Rhys Davids, PTS, 1885-1910, 8.51.

"Đủ rồi, A-nan, Như-lai không thể chấp nhận cho nữ giới xuất gia!"

Mặc dù, A-nan cố van nài hai, ba lần, nhưng Đức Phật vẫn mực từ chối. Ngài A-nan kính cẩn bạch: "Bạch Đức Thế Tôn! Người nữ có khả năng đạt được thánh quả Tu-đà-hoàn (*Sotapanna*), Tư-đà-hàm (*Sakadagami*), A-na-hàm (*Anagami*) and A-la-hán (*Arahant*), nếu họ có thể tiến bước từ bỏ gia đình, sống đời sống không nhà, theo khuôn khổ giáo pháp và giới luật mà đức Như Lai tuyên thuyết?"

Đức Phật trả lời rằng người nữ có đủ khả năng để thành tựu các thánh quả.

Khi nghe câu trả lời ấy như được thêm niềm khích lệ, ngài A-nan liền thiết tha kính bạch rằng:

"Bạch Đức Thế Tôn, nếu vậy, người nữ cũng có khả năng đạt các thánh quả. Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề đã có công lớn đối với Đức Thế Tôn. Người vừa là dì ruột và vừa là mẹ nuôi. Người đã nuôi Đức Thế Tôn bằng chính sữa của mình và thương yêu ngài thay cho mẫu hậu. Thế nên, bạch Đức Thế Tôn, hãy từ bi cho các người nữ được phép từ bỏ gia đình, sống đời sống không nhà, theo khuôn khổ giáo pháp và giới luật mà đức Như Lai tuyên thuyết."

Cuối cùng Đức Phật trả lời rằng: "Này A-nan, nếu di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề có thể chấp nhận tuân giữ Tám kính pháp này thì ta sẽ đồng ý cho Bà xuất gia và thành lập giáo hội ni".

Tám kính pháp[6] như sau:

1. Tỳ-kheo-ni dù cho thọ đại giới 100 năm cũng phải cung kính chấp tay, đảnh lễ và xử sự đúng pháp đối với một tân tỳ kheo dù mới thọ giới một ngày.
2. Một tỳ-kheo-ni không được an cư nơi không có tỳ kheo tăng.
3. Mỗi nửa tháng tỳ-kheo-ni cần hỏi thỉnh chúng tỳ kheo

6 Vinaya Pitaka, vol. II, Pali Text Society, trang 256.

tăng ngày đến giáo giới.

4. Sau mùa an cư kiết hạ, tỳ-kheo-ni cần phải làm lễ tự tứ trước hai bộ tăng già để cầu thỉnh chỉ lỗi nếu có thấy, nghe và nghi.
5. Tỳ-kheo-ni phạm trọng tội, nửa tháng phải hành pháp Ma-Na-Đoả trước cả hai bộ tăng già.
6. Sau khi học tập sáu giới pháp trong hai năm, vị ni ấy phải đến trước hai bộ tăng già cầu xin thọ cụ túc giới.
7. Không vì duyên cớ gì, một tỳ-kheo-ni có thể mắng nhiếc hoặc chỉ trích một tỳ kheo tăng.
8. Tỳ-kheo-ni không được phê bình tỳ kheo, nhưng tỳ kheo tăng có quyền phê bình tỳ-kheo-ni.

Tám kính pháp này phải tuân giữ trọn đời, phải tôn trọng, kính nễ, không được thay đổi.

Khi nghe ngài A-nan tường thuật lại, di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề rất đổi vui mừng và chấp thuận ngay tám kính pháp này. Do vậy, di mẫu được xuất gia và thọ cụ túc giới.

Vào một ngày nọ, bà đã đích thân đến Đức Phật hỏi về việc phân rõ vị trí đối với nữ giới dòng họ Thích ca. Đức Phật cho triệu tập chư tăng và công bố rằng tăng có thể truyền giới cho ni, nhưng chư ni thì không thể truyền giới cho chư tăng. Bà Ma-ha-ba-xà-ba-đề một lần nữa nhờ ngài A-nan thỉnh xin Đức Phật liệu điều khoản đầu tiên của tám kính pháp có thể được bỏ hoặc thay vào đó bằng việc cung kính đảnh lễ đối với chư tăng và chư ni tuỳ theo hạ lạp. Lời thỉnh cầu này đã bị Đức Phật từ chối vì các bậc trưởng lão và chư tăng luôn ở vị trí cao hơn ni. Điều này giúp cho chư ni tu tập hạnh hạ ngã và khiêm cung.

Trong lịch sử nhân loại, Đức Phật là vị giáo chủ đầu tiên đã thành lập giáo hội ni với đầy đủ giới và luật. Và Đức Phật cũng đã chỉ định tỳ kheo ni Khema và Uppalavanna là trưởng ni trong giới ni, trong khi chỉ định tỳ kheo Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên là chúng trưởng trong tăng đoàn.

Sau khi thọ giới, tỳ-kheo-ni Ma-ha-ba-xà-ba-đề đến đảnh lễ Đức Thế Tôn và xin ngài ban pháp nhũ để di mẫu có thể đạt mục tiêu tối hậu. Đức Phật liền dạy rằng:

"Này tỳ-kheo-ni Ma-ha-ba-xà-ba-đề, cần phải tỉnh thức rõ ràng trong bất cứ giáo thuyết nào nếu có những điều dẫn đến tham vọng – không dẫn đến an lạc, đến lòng ngạo mạn – không dẫn đến tính khiêm cung, đến ham muốn nhiều – không biết đủ, thích cảnh phồn hoa đô thị – không thích ẩn dật, thích hôn trầm lười biếng – không nỗ lực, khó được thoã mãn – không biết đủ; nếu đúng như vậy, thì giáo thuyết ấy không phải là chánh pháp, không phải là giới luật, không phải là lời dạy của bậc đạo sư.

Nhưng cần phải tỉnh thức rõ ràng trong bất cứ giáo thuyết nào nếu có những điều dẫn đến an lạc – không dẫn đến tham dục, dẫn đến lòng tôn kính – không đến tính ngã mạn, dẫn đến muốn ít– không tham nhiều, thích ẩn dật – không thích phồn hoa đô thị, thích nỗ lực – không hôn trầm lười biếng, có hạnh biết đủ– không đòi hỏi; nếu đúng như vậy, thì giáo thuyết ấy hẳn là chánh pháp, là giới luật, là lời dạy của bậc đạo sư".[7]

Sau đó, di mẫu thực tập với lòng tập trung cao độ đã phát tuệ và chứng đắc A-la-hán trong khi năm trăm vị đồng hành với di mẫu cũng chứng đắc quả vị này sau khi được nghe bài kinh Giáo giới Nadak (*Nandakovada-sutta*). Trong Trưởng-lão-ni-kệ có ghi lại tám thi kệ của di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề. Bài kệ thứ hai đã bộc lộ sự giác ngộ, niết bàn của di mẫu như sau:

Tất cả khổ đau Ta đã biết,
Khát ái nguyên nhân đã khô kiệt,

Ta đã nương theo Bát chánh đạo,
Con đường chấm dứt sự tử sanh.

7 Vinaya Text part III, pp.329-330; Gradual Sayings, IV, pp. 186-7.

"Sabadukkha parinnata hetu tanha visosita,
Ariyatthangiko maggo nirodho phusito maya".

Một dịp khác, tại Kỳ-viên tịnh xá (*Jetavana*) giữa cả hai hội chúng tăng và ni, Đức Phật đã tuyên bố trưởng lão ni Ma-ha-ba-xà-ba-đề đã chứng đắc bởi giới đức, giới hạnh.[8] "*Etad aggam bhikkhave mama Savikanam bhikkhuninam rattannunam yadidam Mahapajapati Gotami*".

Sau khi thọ giới nhiều năm, Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề đã nỗ lực tu tập, đấu tranh nội tâm, thanh lọc tâm ý đưa đến giác ngộ, giải thoát.

Trong kinh kể rằng một lần nọ, di mẫu đã may một tấm y rất quý và đẹp dâng cho Đức Phật. Nhưng Đức Phật đã từ chối nhận và đề nghị tốt nhất là cúng cho chúng tăng. Di mẫu vô cùng thất vọng, ngài A-nan vì lợi ích của di mẫu nên đã can thiệp. Đức Phật giải thích rằng nếu giữ tâm bình đẳng cúng đều cho chúng tăng thì công đức của di mẫu vô lượng vô biên vì 'đức chúng như hải' và cũng là để làm gương cho những ai phát tâm cúng dường tương tự trong tương lai. Nhân dịp đó, Đức Phật thuyết kinh Phân biệt cúng dường (*Dakhinavibangavada*).[9]

Vào một dịp khác, lúc di mẫu lâm bịnh không có vị tăng nào đến thăm bởi vì giới luật cấm tăng không được thăm ni bị bịnh, chính Đức Phật đã điều chỉnh lại điều khoản này và đã đích thân đến thăm di mẫu.[10]

Thỉnh thoảng sau khi thọ giới rồi trong lúc ở Tỳ-xá-ly, di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề nhận thấy rằng mạng sống của người đã tàn, sắp chấm dứt. Trong Bách khoa Phật học[11] cho biết rằng

8 Anguttara Nikaya, ed. R. Morris, E.Hardy, C.A.F. Rhys Davids, Vol. I, PTS, 1885-1910, Xiv 6.

9 Majjhima Nikaya, ed. V.Trenckner, R.Chalmers, Mrs. C.A.F.Rhys Davids, vol. III, PTS, M, page 253.

10 Vinaya Pitaka, ed. H. Oldenberg, London, vol. IV, 1879-83, page 56.

11 Encyclopaedia of Buddhism, vol.vi., published by the Department of Buddhist Affairs, Ministry of Buddhasasana, Sri Lanka, 2002, trang 456.

ngài đã sống thọ đến 120 tuổi. Di mẫu đã đến cáo từ Đức Phật và do Đức Phật yêu cầu người đã thị hiện thần thông để xua tan nghi ngờ về sự chứng đắc của nữ giới. Điều này có ghi trong Kinh Thí-dụ (*Apadana*)[12] như sau:

"*Thinam dhammabhisamaye ye bala vimatim gata tesam ditthipahanattham iddhim dassehi gotami*".

Cũng có nhiều điểm lạ trong tang lễ của di mẫu. Như thế di mẫu là người duy nhất thứ hai (sau Đức Phật) xuất hiện phép lạ sau khi đã tịch.

Nhiều sớ luận về huyền thoại liên quan đến các Trưởng lão ni ghi rằng vào thời của Đức Phật Padumuttara, di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề đã lập nguyện cầu chứng đắc trí tuệ. Rồi ngài sanh vào một gia đình trưởng giả ở Mamsavati và khi nghe Đức Phật giảng đến '*Rattannuta*' cho một vị ni nọ thì di mẫu đã nguyện rằng cầu cho ngài sẽ được sự chứng đắc tương tự và làm nhiều nghiệp lành.

Trong vài kiếp quá khứ, có vài lần di mẫu được sanh ở Ba-la-nại và là người nổi bật nhất trong năm trăm hầu nữ. Khi sắp đến mùa an cư, năm vị Bích chi Phật từ Nadamulaka tới Chư Thiên Đoạ Xứ (*Isipatana*) tìm nơi trú ẩn. Di mẫu thấy họ bị một trưởng giả từ chối không cho chỗ trú, di mẫu mới thuyết phục những nữ hầu kia. Chồng của một số vị đó đã dựng năm túp lều tranh và cúng dường tứ sự cho các vị Bích chi Phật. Cuối mùa hạ đó, họ còn dâng ba y cho mỗi vị Phật. Sau đó, di mẫu tái sanh ở ngôi làng dệt vải gần Ba-la-nại và một lần nữa cúng dường cho năm trăm vị Bích Chi Phật...[13]

Trong kinh Bổn sanh có đề cập tên Ma-ha-ba-xà-ba-đề vài

12 Apadana, ed. M.E. Lilley, vol. V, PTS, 1925-27, page 305. Apadna (P): Kinh Thí dụ: Sự nghiệp anh hng, Kinh Chiến thắng vẻ vang. Một trong 15 tập trong Tiểu a hm kể về sự chiến đấu để đạt đến gic ngộ của chư Phật v 559 vị Tỳ kheo v Tỳ kheo ni.

13 Therigatha Atthakatha (Paramattha-dipani), ed. E.Muller, PTS, page 140ff; Anguttara Nikaya Atthakatha (Manora-thapurani), ed. M.Walleser, H. Kopp., vol. I, PTS, 1924-56, page 185 ff; Apadana, ed. M.E. Lilley, vol. II, PTS, 1925-27, page 529-43.

lần. Di mẫu đã từng là một con khỉ mẹ trong kinh Culanandiya[14], nàng Canda trong kinh Culla-Dhammapala[15] và Bhikkhadayika, con gái của Kiki, vua xứ Ba-la-nại.[16]

Có một câu chuyện về di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề đã từng là vú nuôi sanh ở Devadaha. Người đã từ bỏ cuộc đời trần gian với nhiều sầu khổ và bị quấy rối bởi tham, sân, si suốt trong hai mươi lăm năm qua. Cuối cùng khi nghe được ngài Dhammadinna thuyết giảng, người đã nhiếp tâm hành thiền, sống hạnh viễn ly và thành tựu đạo quả A-la-hán.[17]

Tóm lại, từ quan điểm lịch sử ni giới, di mẫu là người phụ nữ đầu tiên quan tâm đến quyền lợi nữ giới nếu không muốn nói là quyền con người. Giáo lý Đức Phật là giáo lý duy nhất vào thời đó đã nhận ra sự bình đẳng tâm linh giữa mọi giới tính. Đi theo đạo Phật là con đường duy nhất để thoát khỏi xiềng xích nô lệ. Đạo Phật tôn trọng và đối xử tất cả mọi người một cách bình đẳng. Di mẫu đã thuyết phục được Đức Phật cho nữ giới xuất gia, vì lời thỉnh cầu của di mẫu là hợp lý với quan điểm này của Đức Phật.

Ký-túc-xá WUS, Delhi 25-01-05

Tham khảo:

1. Encyclopaedia of Buddhism, Vol. VI, published by the Department of Buddhist Affairs, Ministry of Buddhasasana, Sri Lanka, 2002.
2. The Buddha and his Teachings, Narada, Buddhist Missionary Society, Malaysia, 1977.

14 Jataka with commentary, ed. V. Fausboll, PTS, II, page 202.
15 Như trên, III, 183.
16 Như trên, IV, 481.
17 Therigatha Atthakatha (Paramattha-dipani), ed. E.Muller, PTS, 75f, s.v. Dictionary of Pali Proper Names, I-II by G.P.Malalasekara, London, 1960.

Giá trị Liên Tôn giáo đối với xã hội toàn cầu

Trong khi chúng ta qua thập niên trước của thế kỷ trước, chúng t đã chứng kiến sự phá hủy vô cùng và sự tiến triển không thể tưởng tượng được; vô số con người bị giết tàn bao nhất trong lich sử con người và đột phá nối bật nhất trong phúc lơi con người; sự xuất hiện những vũ khí giết - người chưa hề thấy và sư sáng tạo thăm dò vào không gian bên ngoài, chúng ta đã tìm thấy bước quyết định chủ yếu trong lịch sử dài và uốn khúc của loài người trên hành tinh trái đất. Trong đời sống của chính chúng ta đã có kính thiên văn, những ứng dụng khoa học nhằm nâng những mức sống cho hàng triệu người vượt ra ngoài sự chờ đợi, nhưng cũng có hàng triêu con người còn đói khát từ ngày này qua ngày khác. Sưa liên tục của việc thử hạt nhân và sự giải quyết những phế liệu hạt nhân; những sự nguy hiêm dang hâm doạ và sự suy giảm của vỏ bọc tâng ozon của chúng ta; sự hâm doạ của sự phá rừng và sự phá hủy nhiều hệ thực vật - và động vật, sự ô nhiễm không khí, nước và sự đầu độc của dây chuyền thức ăn, sư độc hai của thuốc phiện và sự lan rộng đáng sợ của những. bệnh dịch truyền nhiếm là những vấn đề mà con người ngày nay đổi mặt.

Rõ ràng rằng bây giờ loài người đang bước vào một loại xã hội mới, một sự chuyển tiếp thậm chí quan trọng hơn những xã hội trước kia sống từ những hang động cho đến rừng rú, từ rằng rủ đến du cư, đồng. quê, công nghiệp và sau đó tới xã hội hậu công nghiệp. Cải mà bây giờ chúng ta chứng kiến là sự chuyển tiến tới một xà hội toàn cầu. Tương lai phía trước chúng ta trước khi chúng ta nhận thức rằng quá khứ đã biến mất và chúng ta tìm

thấy tự mình bấp bênh mất thăng bằng trong một hiên hữu đầy thách thức và thay đổi.

Chúng ta sống trong một thế giới chìm ngập trong đó di sản độc hại của xung đột và sự cạnh tranh chết người và khoảng cách đang gia tăng - giữa thế giới đang phát triển và đã phát triển, sẽ tạo phương hướng cho một nên văn hóa mới của sự quy tụ và hợp tác với lời hứa tràn trề của thiên niên ký mới này làm tan biến xung đột và sự hỗn loạn đã đang xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới.

Chúng ta cần phát triển những chương trình giáo dục có cấu trúc trên một quy mô rộng lớn đặt cơ sở rõ ràng và minh bạch về tiền đề sự tồn tại con người liên quan đến sự tăng trưởng ý thức toàn cầu về tình yêu thương và sự sáng tạo. Những điều này và những kinh nghiệm khác trong sự giáo - dục sáng tạo có thể là một nguồn cảm hứng và chỉ đạo chúng ta trong nhiêm vụ hình thành một nên triết học giáo dục mới dưa trên căn bản sựa hiểu biết lần nhau giữa các tôn giáo trong thiên niên kỷ mới.

Điều này đã liên kết trực tiếp với phong trào liên tôn giáo có thế được nói bắt đầu trong thời gian hiện đại năm 1893 khi Quốc Hội đầu tiên về Tôn giáo Thế giới được tổ chức tại Chicago với 6000 đai biểu tôn giáo tham dư. Trong thế kỷ 20, vài tổ chức về Tôn giảo như - Hiệp hội Quốc tế vì Tự do Tôn giáo, Hội đồng Tòn giao Thể giới, Ngôi nhà Hiểu biết, Thống nhất Tôn giáo và Hội nghi tại Chicago nữa... Cũng có hàng loạt các cuộc Hội nghi Tôn giáo vào thế ký trước và cũng nhiều tổ chức nữa trong 30 năm vừa qua.

Vào năm 1993, Quốc Hội thứ Hai Tôn giáo Thế giới được tổ chức tại Chicago lần nữa, đánh dấu kỷ niệm một trăm năm sau cuộc Hội nghịn đầu tiên (1893). Vào năm 1999, Quốc Hội Tôn giáo Thế giới lần thứ Ba đợc tổ chức tại Cape (Nam Phi). Sư kiện nổi bật xuất hiên trong năm được tổ chức tại Cape (Nam Phi). Sự kiện nối bật xuất hiện trong năm 2000 là liên hiệp quốc mở một Hội Nghị Thượng đỉnh - Hoà bình Thế giới Thiên niên ký cho những nhà lãnh đạo Tôn giáo và Tinh thân tham dự. Hội

nghị được tổ chức tại sảnh đường chính của của tòa nhà liên hiệp quốc.

Điểm đáng chú ý là vào thế kỷ thứ 20 phong trào liên tôn giáo bắt đầu phát triên trên quy mô lớn, nhưng nó vẫn còn ngoại vi về cơ bản: nó chưa phải là một sự chuyển động trung tâm. Hy vọng là cũng trong những cách này như phong trào đãa chuyên từ bên ngoài đi đến thành trung tâm mỗi quan tâm của con người. Phong trào liên tôn giáo cũng sẽ trở thành mối quan tâm chính trong vài năm sắp đến. Rất nhiều pháp sự đang được làm trong nhiều tôn giáo khác nhau. Những ngôi chùa, những nhà thờ, những đến Hồi giáo và ấn giáo, Gurudwaras... trang nghiêm cô kính đang được xây dựng, nhưng phong trào liên tôn giáo vẫn như là một đứa trẻ mổ côi không thuộc về ai. Nếu phong trào liên tôn giáo đi đến giai đoạn trung tâm cần phát triển thì mọi vấn để có thể trở nên tốt hơn. Vấn để là không liệu có phải chúng ta sẽ có xã hội toàn cầu, mà là loại xã hội toàn cầu nào mà chúng ta sẽ có. Có phải chúng ta sẽ có một xã hội toàn cầu được đặt cơ sở trên sự bóc lột, phủ định, tội ác, lòng thù ghét và sự cuống tín, hoặc chúng ta sẽ có xã hội toàn cầu hài hoa và lành mạnh dưan trên sư hiểu biết của liên tôn giáo và giải pháp hoà bình?

Đây là vấn để nóng bỏng trong các tôn giáo hiện nay.

Hội nghị về 'Phật Giáo và Hành Trình Tâm Linh' tại New Delhi

Bộ Du Lịch và Văn Hoá Ấn độ có tổ chức một cuộc Hội Nghị Quốc tế ba ngày (17-18-19/02/2004) với tiêu đề '*Phật giáo và Hành trình Tâm Linh*' (*Buddhism and Spiritual Tourism*) tại Hội trường Vigyan Bhawan, New Delhi. Có 425 đại biểu từ 25 nước trên thế giới bao gồm các nhà lãnh đạo tôn giáo, quan chức, triết gia và học giả trí thức... Về phía Việt-nam có 22 vị gồm 11 vị đại biểu chính thức và 11 vị quan sát viên. Các đại biểu chính thức như Hòa thượng Thích Thanh Tứ (*Phó Chủ Tịch thường trực Hội Đồng Trị Sự*), Hòa thượng Thích Trí Quảng (*Phó Chủ tịch Hội Đồng Trị Sự*), Thượng Toạ Thích Giác Toàn (*Phó Hiệu Trưởng Học Viện phật giáo Việt-nam tại tp HCM*), Thượng Toạ Thích Thiện Nhơn (*Phó Tổng Thư Ký kiêm Chánh văn phòng II Trung ương GHPGVN*) và các vị chức sắc khác của Giáo Hội Phật-giáo Việt-nam. Ngoài ra, còn có 100 chư tôn đại đức tăng ni và Phật tử từ ba miền Bắc, Trung và Nam Việt-nam đến tham dự Hội nghị và hành hương chiêm bái Phật tích tại Ấn độ.

Khuya 16-02-2004 khi màn đêm buông phủ khắp thủ đô New Delhi và mọi sinh hoạt dường như im vắng thì tại phi trường Quốc tế Indira Gandhi dường như náo nhiệt, tưng bừng và khác thường hẳn lên với bóng hàng trăm chư tăng ni sinh Việt-nam, các vị đại diện cho bộ Du Lịch và Văn Hoá Ấn độ và đặc biệt còn có Đại sứ Việt-nam tại New Delhi Trần-trọng-khánh đến đón đoàn. Hàng trăm vòng hoa tươi tắn được trao tặng để chào đón các bậc lãnh đạo của GHPGVN và đoàn chiêm bái. Đại

sứ đã ân cần mời HT T. Thanh Tứ và HT T. Trí Quảng lên xe ngoại giao của sứ quán Việt-nam để đưa các ngài về Khách sạn Ashoka (A-dục).

Sáng ngày 17-02 tại sảnh đường Vigyan Bhawan sang trọng uy nghi, lễ khai mạc Hội nghị bắt đầu với nghi thức lễ thắp đèn và cầu nguyện. Bà Rathi Vinay Jiha-Tổng Thư ký Cục Du-lịch Ấn độ, ông Jonobasu-Bộ Trưởng bộ Du lịch và Văn hoá, ông Rajiv Pratap Rudi-Bộ Trưởng Bộ Hàng Không Ấn độ đã hoan nghênh chúc mừng các Đại biểu từ các nước đã đến tham dự hội nghị. Tất cả đều rất hoan hỉ trước cuộc gặp mặt muôn màu muôn vẽ hiếm có này. Tiến sĩ A.P.Abdum Kalam, Tổng Thống Ấn độ chính thức khai mạc Hội nghị với lời phát biểu đầy chân tình rằng ông là một người Hồi giáo nhưng ông rất kính trọng phật giáo với tư tưởng Từ-bi và Trí-tuệ. Chính vì vậy mà từ xưa đến nay đã có rất nhiều nhà chiêm bái đến đây để thực nghiệm tinh thần cao quý đó của Phật giáo. Và hoàng đế A dục là một bằng chứng, một đời gây chiến xâm lăng các lãnh thổ khác. Bước chân ông đặt đến đâu là máu đổ và thây chết nằm la liệt đến đấy. Ông hăng say trong niềm vinh quang của chiến thắng và bạo lực. Cho đến một đêm trăng sáng, khi ông thả bộ dọc theo bãi chiến trường với đầy dấu vết của một trận thư hùng mới xảy ra giữa đội quân hùng hậu của mình với các vị vua Kalinga (nay thuộc tiểu bang Orissa). Một dòng suối máu từ hàng ngàn người tử trận chảy lênh láng và những linh hồn uẩn khúc than oán đâu đây khiến ông như trực tỉnh hậu quả khủng khiếp của những gì ông đã làm. Từ niềm thức tỉnh sâu thẳm đó và nương theo tinh thần từ bi trí tuệ của Đức Phật, về sau ông trở thành một Phật tử thuần thành đầy độ lượng, khoan dung và bất bạo động theo gương Đức Phật. Một minh chứng khác, trong thế kỷ XX vừa qua, Thánh Mahatma Gandhi được tôn vinh là bậc thánh cuả dân tộc Ấn chính vì ngài đã ứng dụng hoàn hảo tinh thần Bất bạo động (*Ahimsa*) trong công cuộc đấu tranh giành độc lập cho đất nước Ấn độ từ chế độ thực dân Anh. Hiện nay Tổng thống Ấn độ, Tiến sĩ A.P. Abdum Kalam là một nhà khoa học lớn về ngành nguyên tử năng quốc gia. Ông nói chính vì để tự bảo vệ

quốc phòng mà Ấn độ đã phải phát triển vũ khí nguyên tử và đã trở thành một quốc gia có vũ khí nguyên tử. Nhưng nếu những đất nước trên thế giới hiện đang sở hữu thứ vũ khí chết người này đều đồng ý huỷ bỏ hoàn toàn nó thì Ấn độ sẽ là nước đầu tiên thực thi điều đó, bởi lẽ Ấn độ luôn luôn chủ trương chính sách Giải trừ quân bị.[18]

Tiếp đến, Đức Đạt-lai-la-ma (thứ XIV), vị lãnh đạo tinh thần của nhân dân Tây-tạng và nhiều Phật tử trên thế giới đã phát biểu rằng ngài rất tán thán hành trình tâm linh của Hội nghị là tìm hiểu và ứng dụng tư tưởng trong sáng của Đức Phật phục vụ cho nhân loại và thế giới được tốt đẹp hơn vì hiện nay phật giáo nhìn bề ngoài giống như một siêu thị với nhiều quảng cáo và phô bày nhưng không có sức sống bên trong.

Hòa thượng Thanh Tứ (*Trưởng đoàn Đại biểu cho GHPGVN*) đã nói lên vai trò của phật giáo với những nền tảng đạo đức là những đóng góp cho Hành trình tâm linh của con người. Trong tiến trình cải cách kinh tế và hoà nhập vào cộng đồng phật giáo thế giới và tôn giáo toàn cầu, Phật giáo Việt-nam hy vọng sẽ cùng với các đất nước bạn góp một tay trong công trình xây dựng toà nhà thế giới chung ngày một tốt đẹp hơn. Sau cùng, Hòa thượng cũng đưa ra sáu đề nghị với Bộ Du Lịch và Văn Hoá Ấn độ rằng:

1. Nên chú trọng vào việc thăng hoa hành trình tâm linh bởi lẽ chính hành trình tâm linh này sẽ là nhánh cầu nối nhịp hoà bình, hoà hợp và phát triển kinh tế cho các nước.
2. Thiết lập các văn phòng đại diện ở các nước nhằm giới thiệu và thu hút khách chiêm bái. Bên cạnh đó, chánh phủ Ấn độ cũng phải nỗ lực trong việc bảo vệ an ninh xã hội và an toàn cho du khách.
3. Tổ chức một mạng lưới thông tin lẫn nhau giữa trong và ngoài nước để nâng cao giá trị của hành trình tâm linh.

18 Trích trong Bài Tham luận của Tiến sĩ A.P.Abdum Kalam, Tổng thống Ấn độ phát biểu trong ngày Khai mạc Hội Nghị 17-2-2004, trang 5-6.

4. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng và cải thiện điểm du lịch cũng như môi trường xung quanh.
5. Đơn giản hoá thủ tục Hộ chiếu và Visa.
6. Định kỳ tổ chức những chuyến hành hương Phật tích, hoặc mỗi năm hoặc mỗi ba tháng với những khuyến mãi hấp dẫn.

Cũng trong ngày khai mạc này đài truyền hình New Delhi đã phỏng vấn HT T.Trí Quảng có ý kiến và suy nghĩ thế nào về Hội nghị. Hòa thượng phát biểu rằng Tổng thống Ấn độ là người đạo Hồi, là nhà khoa học sáng tạo vũ khí hạt nhân mà có cái nhìn về Đức Phật rất sáng suốt và sâu sắc. Ấn độ là đất nước sản sinh ra phật giáo và có nhiều di tích phật giáo để lại. Thực hiện chuyến hành hương về đất Phật Ấn độ nghĩa là thực hiện cuộc hành trình tâm linh để nhận và sống với chánh pháp do Đức Phật giảng dạy và để biết thế nào vượt qua đau khổ và khó khăn. Thế nên bộ Du Lịch và Văn Hoá Ấn độ tổ chức đại hội quốc tế trên quy mô rộng lớn với đề tài '*Phật giáo và Hành trình Tâm Linh*' rất có ý nghĩa và nên được tán thán.

Đại diện cho Giáo Hội Phật giáo Việt-nam, HT Thanh Tứ và HT Trí Quảng có tặng Bộ Du Lịch và Văn Hoá Ấn độ một bức tranh lụa thêu cảnh Chùa Một Cột – một Biểu tượng đặc sắc của Văn hoá Phật giáo Việt-nam.

Sau đó, ngài Đạt-la-lạt-ma thay mặt Ban tổ chức trân trọng mời HT Thanh Tứ và HT Trí Quảng cùng các bậc lãnh đạo tâm linh của các nước cùng dùng cơm trưa thân mật với nhau.

Chiều ngày 17 và trọn ngày 18 là buổi thuyết trình của nhiều các nhà lãnh đạo tôn giáo, quan chức, triết gia và học giả trí thức... như:

- Hòa thượng W. V. Weragoda Sarada Maha Thero (Singapore) nói về *Vai trò của Lòng từ bi xoá bỏ Hận thu;*
- Tiến sĩ C.T. Dorji bàn về *sự Quan trọng của Tám thánh*

địa Phật giáo tại Ấn độ;

- Phu nhân của Thủ tướng Mông cổ là bà Tsolmon đề cập về *Giá trị Tinh thần trong Lời dạy của Đức Phật*;
- Birasa Mingi đại diện cho Phật giáo của Thổ dân phía Bắc Bengal nói về *Di Tích Phật giáo ở Bangladesh*;
- H.E. Drabt Lopen Kinley Gyeltshen (Bhutan) bàn về *Vai trò của Phật giáo trong việc Gìn giữ nền Hoà bình giữa các Quốc gia*;

Những phát biểu về *Sự Truyền bá Phật giáo* của Giáo sư Tiến sĩ Ashin Nyanissara (Miến điện),

- *Tinh hoa Phật giáo* của Hòa thượng Hwang Pyong Jun (Đại hàn);
- *Phật giáo-Nhịp cầu hữu nghị giữa Mông cổ và Ấn độ* của Hòa thượng Tăng thống Mông cổ,
- *Phật giáo trong Thế giới Hiện đại và sự Duy trì các Thánh địa* của Giáo sư Tiến sĩ Sukomal Barua (Bangladesh);
- *Hành hương và Phật giáo của giáo sư Tiến sĩ Somboon Duangsamosorn* (Trường Đại học Phật giáo Quốc tế, Thái lan);
- *Phật giáo và Hành trình Tâm linh* của Loke Darshan (Nepal);
- *Phật giáo và Sự Toàn cầu hoá* của bà Siti Hartati Murdaya (Indonesia),
- *Sự Ứng dụng Phật giáo và Triết lý phật giáo trong Thế giới Hiện đại* của Hòa thượng Preah Mohasomedha Thipathei,
- *Campuchia là xứ Chùa tháp* của H.H. Bour Kry,
- *Gởi 60 vị Alahán đến 60 Hướng khác nhau là sự Toàn cầu hoá Phật giáo trong Kinh tạng Pali* của Đại diện Phật giáo Cam-pu-chia,

- *Đạo đức Phật giáo và sự Thích Ứng của nó trong Thế giới Hiện đại* của Hòa thượng Tiến sĩ T. Trí Quảng;
- *Bồ-đề-đạo-tràng và các Thánh địa khác* của TT Giác Toàn;
- *Hiện tại và Triển vọng của Hành hương Phật tích Ấn độ* của TT Thiện Nhơn

và nhiều bài tham luận khác.

Sau mỗi buổi thuyết trình là phần thảo luận. Nhiều kiến nghị được đưa ra như đền thờ Hồi giáo do Hồi giáo quản lý, đền Hindu do Hindu quản lý, nhà thờ Thiên chúa do Tín đồ Thiên chúa quản lý thì Tháp Đại-giác ở Bồ-đề-đạo-tràng và vài di tích phật giáo khác thuộc Phật giáo tại sao lại do tu sĩ đạo Hindu quản lý? Nhiều thánh địa phật giáo bao gồm Tháp Đại-giác, nơi Đức Phật giác ngộ nên giao cho Phật giáo Thế giới (*vừa được UNESCO công nhận thuộc Di Sản Văn hoá Thế giới*) có trách nhiệm duy trì và phát triển nhưng vì toạ lạc trong lãnh thổ Ấn độ nên chánh phủ Ấn độ phải tham gia quản lý và giữ gìn. Nhiều khách sạn, nhà hàng, quán xá, vật dụng và thực phẩm... ở các thánh địa như Bồ-đề-đạo-tràng, Lộc-uyển, Câu-thi-na... mang nhãn hiệu và hình ảnh Đức Phật, nên có biện pháp ngăn chặn mạnh mẽ sự lạm dụng tôn giáo để mưu cầu lợi lộc cá nhân cũng như để tỏ lòng tôn kính đối với đấng Thế Tôn của Trời người. Nên có nhiều tuyến xe lửa đặc biệt cho các tuyến giao thông qua lại giữa các Phật tích. Nên thành lập một Cộng đồng Phật giáo Trung ương tại Ấn độ và có Uỷ ban quản lý từng thánh địa riêng biệt. Phật tử Ấn độ rất nghèo, nên thành lập một ngân quỹ từ các nơi trên thế giới để hỗ trợ phật giáo tại Ấn độ...

Sáng 19-02-2004, các đại biểu đáp máy bay đi Bồ-đề-đạo-tràng viếng thăm tháp Đại-giác, nơi Đức Phật giác ngộ. Cách đây vài tháng UNESCO đã công nhận tháp Đại-giác là Di sản Văn hoá Thế giới và hôm nay với sự tham dự đông đảo của các đại diện phật giáo thế giới, đặc biệt phật giáo Việt-nam là đông

nhất với hơn 100 vị từ các phái đoàn hành hương ở phía Bắc, Trung và Nam đồng đến viếng thăm Đại tháp Đại-giác và dự lễ đặt bia đá có chữ khắc '*World Heritage Site by UNESCO*' (*Di sản Văn Hoá Thế giới do Unesco công nhận*) cũng như lễ giới thiệu rộng rãi Di sản này đến khắp các nhà lãnh đạo tâm linh của nhiều nước hiện diện tại đây.

Nhân dịp này, ông Bộ Trưởng bộ Văn Hoá Ấn Độ có hứa rằng trong thời gian đương nhiệm, ông sẽ nỗ lực phát triển Bồ-đề-đạo-tràng và Lộc Uyển thành di tích Phật giáo trung tâm của thế giới. Sau đó, đoàn lại đáp máy bay đến Varanasi để viếng thăm Lộc Uyển (Sarnath)- nơi Đức Phật chuyển pháp luân đầu tiên và cũng là nơi mà từ đó phật giáo được truyền bá khắp nơi.

Tại đây, các đại biểu cũng được hướng dẫn tham quan Viện bảo tàng khảo cổ Sarnath, nơi có trưng bày nhiều tác phẩm nghệ thuật cổ đại như tượng Phật và cổ vật quý giá được tìm thấy tại đây qua công trình khai quật của Bộ khảo cổ. Đặc biệt có tượng Đức Phật ngồi thuyết pháp với hai tay để ngang ngực, một tay úp, một tay ngữa trông rất dịu dàng, uyển chuyển, thanh thản và uy nghiêm, thuộc trường phái nghệ thuật Sarnath nổi tiếng vào thời đại Gupta (thế kỷ V) và một trụ đá đầu sư tử bằng đá sa thạch đỏ của vua A Dục. Hiện nay trụ đá này là quốc huy của Nước Cộng Hoà Ấn Độ. Sau đó, đoàn lại đến viếng tu viện Mulgandhakuti của Hội Đại Bồ-đề, đảnh lễ xá lợi Phật, dùng trà bánh và đáp máy bay về lại Delhi.

Riêng đoàn Phật giáo Việt-nam còn tham dự một buổi gặp gỡ giao lưu vào sáng ngày kế tiếp (20-02) do Phân khoa Phật học tổ chức tại hội trường Tagore của trường đại học Delhi. Thành phần tham dự về phía Giáo Hội Phật giáo Việt-nam gồm có HT T Thanh Tứ (*Phó Chủ Tịch thường trực Hội Đồng Trị Sự*), HT T.Trí Quảng (*Phó Chủ tịch Hội Đồng Trị Sự*), TT T.Giác Toàn (*Phó Hiệu Trưởng Học Viện phật giáo Việt-nam tại tp HCM*), TT T. Thiện Nhơn (*Phó Tổng Thư Ký kiêm Chánh văn phòng II Trung ương GHPGVN*), TT T. Gia Quang và Đại đức Nhật Từ (*Phó Ban Phật Giáo Quốc tế*). Ngoài ra, còn có đoàn Phật

giáo Nguyên Thuỷ gồm 6 vị trong đó có T.T. Viên Minh và Đại đức Bửu Chánh đang đi hành hương chiêm bái thánh tích Ấn độ cũng đến tham dự. Phía trường đại học Delhi gồm có Hòa thượng Tiến sĩ Satyapala-Trưởng khoa Phật học cùng các giáo sư: giáo sư Tiến sĩ I.N.Singh, giáo sư Gangneghi, giáo sư R.K. Rana, giáo sư S.B. Pavagadhi và hiện diện 130 tăng ni sinh Việt-nam đang du học tại đại học Delhi hân hoan tiếp đón đoàn.

Trong khung cảnh trang nghiêm và ấm cúng, chư tôn đức và các giáo sư trong khoa trân trọng khai mạc buổi hợp mặt này bằng lễ đốt đèn thắp sáng trí tuệ trong lời xướng bài Tán hương trầm ấm của đại đức Lương Nguyên. Sau đó, khoa đã thân mật tặng hoa và quà lưu niệm đến chư tôn đức của Giáo Hội Phật giáo Việt-nam và phái đoàn Phật giáo Nguyên Thuỷ Việt-nam và đáp lại, chư Tôn đức Việt-nam cũng như Phái đoàn Phật giáo Nguyên Thuỷ cũng gởi tặng quà đến các giáo sư trong khoa. Đại đức Hạnh Chánh-Trưởng đơn vị Phật học tuyên bố lý do buổi lễ. Tiếp theo Đại đức Thanh Hòa thay mặt tập thể tăng ni sinh phát biểu tâm tư nguyện vọng rằng: "Tăng ni sinh vô cùng biết ơn Giáo Hội Phật giáo Việt-nam, Đại sứ quán tại New Delhi và trường đại học Delhi trong thời gian qua đã hỗ trợ giúp đỡ. Riêng về phía Giáo Hội, chúng con thiết nghĩ Giáo Hội cần có sự quan tâm hơn nữa trong thời gian học ở đây và kể cả sau khi đã tốt nghiệp. Nếu không có sự giúp đỡ của Giáo Hội, thì dù tăng ni sinh có nỗ lực tu tập hay học tập thì việc làm sẽ không đến nơi đến chốn hoặc không thể làm được gì hoặc nếu có, thì kết quả thu lại rất ít..."

Giáo sư Tiến sĩ Gangneghi thay mặt khoa lần lượt mời HT Thanh Tứ và HT Trí Quảng và TT Giác Toàn phát biểu. HT Thanh Tứ vấn an tăng ni sinh yên tâm tu học thật tốt; Giáo Hội ghi nhận kiến nghị của đại diện tăng ni và sẽ tìm phương cách để trợ duyên hữu hiệu; một minh chứng rằng những vị đã tốt nghiệp về nước vừa qua được bổ nhiệm vào các ban của Viện Nghiên Cứu Phật học. HT Trí Quảng thay mặt Giáo Hội Phật giáo Việt-nam bày tỏ niềm hân hoan về mối giao lưu tốt đẹp giữa Khoa

Phật học và Giáo Hội ngày càng phát triển; cám ơn Khoa đã đào tạo cho Giáo Hội được 20 tiến sĩ trong thời gian qua và hy vọng khoa sẽ tiếp tục đào tạo thêm. Những kết quả học tập đạt được của tăng ni sinh, trước nhất là từ sự nỗ lực học tập của tăng ni sinh, nhưng cũng không thể nào có được nếu không có sự giúp đỡ của các giáo sư và nhân viên trong khoa. Và trong tương lai nếu đủ thuận duyên xin mời các giáo sư trong khoa đến tham quan Việt-nam và Giáo Hội Phật giáo Việt-nam. Đồng thời, Hòa thượng đã có hướng thành lập quỹ bảo trợ để khích lệ tinh thần tu học của các tăng ni sinh. TT Giác Toàn nhấn mạnh chư tăng ni có đầy đủ thiện duyên phước báo được du học với sự hỗ trợ của Giáo Hội thì nên một lòng nỗ lực tu học, ngõ hầu có thể về phục vụ đạo pháp.

HT Tiến sĩ Satyapala rất hoan hỉ cảm ơn Chư tôn đức của Giáo Hội Phật giáo Việt-nam qua Ấn độ tham dự Hội nghị Thượng đỉnh đã rất quan tâm đến lưu học sinh Việt-nam và nhín thời quý báu ấy đến thăm tăng ni sinh Việt-nam như người cha già mang bánh kẹo, tịnh tài ... đến thăm đàn con trẻ ở phương xa (Tăng ni sinh vỗ tay hoan nghênh). Và Hòa thượng vui vẻ nói tiếp khoa này vốn là Khoa Phật học (*Department of Buddhist Studies*) nhưng từ khi số lượng tăng ni sinh Việt-nam tham dự các khoá (*Thạc sĩ, Phó Tiến sĩ và Tiến sĩ*) gia tăng vượt bực đáng kể so với sinh viên các nước khác, thế nên khoa Phật học còn được biết là Khoa Việt-nam (*Department of Vietnamese*)(tiếng vỗ tay lại vang lên cùng với tiếng cười tập thể đầy hỷ lạc của những người hiện diện).

Sau khi chụp hình lưu niệm, ban tổ chức mời các giáo sư khoa, chư Tôn đức và tăng ni sinh cùng dùng cơm trưa đầy hương vị Việt-nam do chư ni sinh phụ trách. Giáo Hội Phật giáo Việt-nam nhân dịp này cũng gởi tặng mỗi tăng ni 50 đô Mỹ và một gói quà gồm bánh mứt, nước tương kho kẹo, trà, mứt rong... từ tấm lòng ưu ái của các chư tôn đại đức tăng ni ở trong nước gởi sang.

Chiều 2 giờ, phái đoàn Giáo Hội Phật giáo Việt-nam viếng

thăm đại sứ quán Việt-nam. Nhân dịp này chư tôn đức cũng bày tỏ lời cảm ơn đại sứ đã nhiệt tình ra phi trường tiếp đón, giúp đỡ phương tiện vận chuyển đi lại mấy hôm nay và đặc biệt khi tăng ni sinh qua đây du học nếu không có sự giúp đỡ của sứ quán thì cũng khó thành công trọn vẹn.

4 giờ chiều cùng ngày 20-2-2004, đáp lời mời của Bộ Du Lịch và Văn Hoá Ấn độ, chư tôn đức Giáo Hội Phật giáo Việt-nam cùng với các đại biểu của 25 nước đến dinh Tổng Thống Ấn độ tại Rashtrapati Bhawan để dự tiệc trà kết thúc hội nghị và tạm biệt. Tại đây, các đại biểu cũng chân thành bày tỏ lòng cảm ơn Bộ Du Lịch và Văn Hoá Ấn độ cũng như chánh phủ Ấn độ về lòng trân trọng hiếu khách, tổ chức rất chu đáo và tạo mọi tiện nghi sinh hoạt, phương tiện đi lại nhanh chóng thuận lợi cho các đại biểu tham dự nhằm nâng cao tình hữu nghị giữa các nước ngang qua Phật giáo và nhằm khẳng định lại trong thế giới toàn cầu hoá ngày nay, phật giáo mãi mãi vẫn là biểu tượng cho giá trị con người và hoà bình thế giới. Phật giáo vẫn là một phần quan trọng của văn hoá nhân loại. Rất nhiều những phát triển vật chất đang thịnh hành ở khắp nơi, nhưng sự hướng dẫn tinh thần '*Hành trình tâm linh*' vẫn có giá trị to lớn về sự tỉnh thức, lòng bao dung và tình thương yêu nhân loại.

Mang ơn Đức Phật, người đã để lại những lời dạy cao thượng, chúng ta hãy thực hiện những chuyến '*Hành hương Thánh địa Ấn độ*' cũng có nghĩa '*Hành trình Tâm linh*'. Hẹn sẽ gặp lại nhau hôm nay, ngày mai và mãi mãi trên nấc thang tâm linh ấy.

Delhi, 22-2-2004

Hội nghị Phụ Nữ Phật Giáo Thế Giới Sakyadhita lần Thứ Tám tại Hàn Quốc

Giống như hội nghị Sakyadhita lần thứ I tổ chức tại Bồ-đề-đạo-tràng, Ấn độ (1987), lần thứ II tại Bangkok, Thái lan (1991), lần thứ III tại Colombo, Tích Lan (1993), lần thứ IV tại Lek, Ladakh (1995), lần thứ V tại Phnom Penh, Cam-pu-chia (1997), lần thứ VI tại Lâm-tỳ-ni, Nepal (2000) là các nước Nam á nơi tu tập theo truyền thống Nguyên thuỷ. Hội nghị lần thứ VII tại Taipei, Taiwan (2002) thuộc Đông Á và lần thứ 8 (từ ngày 27/06 – 02/07/2004) này được tổ chức tại thủ đô Seoul, Hàn quốc là một nước thuộc Bắc Á với truyền thống Đại thừa.

Đã có hơn 415 quý sư cô và nữ Phật tử từ 30 nước trên thế giới, trong đó có tám sư cô Việt-nam đang du học tại trường đại học Delhi, Ấn độ và ba sư cô Việt-nam đang sống tại Mỹ và Úc đến tham dự. Hội nghị kỳ này được tổ chức tại trường Đại học Tăng già Trung Ương toạ lạc tại địa chỉ:

159-1 Pungmu-dong, Gimpo, Gyeongging, 415-070, Korea
(gần sân bay Kimpo)

Điện thoại: 82 31 980 7777

Fax: 82 31 980 7778.

Trường này do Giáo hội Jogye Hàn quốc thành lập rất hiện đại với mục tiêu giáo dục tăng ni có đầy đủ trí tuệ và đức hạnh cống hiến cho xã hội, thăng hoa những lời dạy của Đức Phật cũng như phát huy uy tín của Giáo hội Jogye.

Phật giáo đã tồn tại một thời gian dài ở Hàn quốc do các bậc đạo sư quá khứ đã tiếp tục phát triển truyền thừa trong mỗi thời đại và trường đại học này được thành lập để sản sinh và đào tạo các bậc đạo sư khác trong thời chúng ta. Truyền thống là lịch sử đang sống ở phút giây hiện tại. Chúng ta tiếp tục phát triển truyền thống này cho tương lai. Vì thế, mục đích của tăng già Jogye là nhắm vào tu tập tâm, gia nhập vào xã hội và phụng sự xã hội. Để có thể tiếp tục truyền thống và mở ra tương lai sáng sủa cho hiện tại và tương lai, cần những cá nhân có phẩm cách để thực hiện những sứ mệnh cao cả này. Đó là lý do mà trường được thành lập.[19]

Hàn quốc là một bán đảo có nhiều sông nước, biển cả và núi đồi bao quanh, do vậy địa thế nhà ở, đại lộ... cũng toạ lạc cao thấp theo các triền đồi và thế đất thoai thoải, nhiều khu nhà cao tầng được xây ở chính giữa thung lũng của các dãy đồi bao quanh. Trường đại học Tăng già Trung Ương được xây trên đỉnh một ngọn đồi thoai thoải, trong khi hội trường phía sau lại toạ lạc chính giữa thung lũng của dãy đồi đầy cây xanh xung quanh. Phong cảnh hữu tình đẹp mắt và không khí rất mát mẽ.

Vào ngày lễ khai mạc (chủ nhật 27 tháng 6) tại hội trường Jabigwan (lầu 4) của trường đại học, chư ni của mỗi nước Tích lan, Thái lan, Cam-pu-chia, Trung quốc, Nhật bản, Tây-tạng, Việt-nam và Hàn quốc lên tụng kinh. Chư ni Nguyên thuỷ tụng kinh Chuyển Pháp Luân bằng tiếng Pali, còn ni Đại thừa tụng kinh Bát nhã tâm kinh theo ngôn ngữ nước mình.

Ni sư Tsomo-chủ tịch Hội Phụ nữ Phật giáo Thế giới

19 Được biết nguyên thuỷ đây là trường cơ bản thành lập 1979 tại chùa Sangryong Sa. Năm 1981, trường chuyển đến chùa Gaeun-sa ở Anam-dong, thủ đô Seoul, nơi mà trường đã phát triển thành trường Cao đẳng dạy chương trình cử nhân và phân khoa an sinh xã hội. Năm 1996, trường mở thêm phân khoa xã hội học và nhiều khoa khác. Năm 2001, với sự ủng hộ của giáo hội Jogye đã thành lập khu vực trường Gimpo với những tiện nghi hiện đại. Năm 2003, trường đã phát triển thành một trường đại học đúng nghĩa với nhiều nghành học cho các văn bằng cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ. Trường cũng có nhiều học viện chuyên về Phật giáo Hàn quốc, trung tâm giáo dục trẻ em, nghiên cứu văn hoá Haengwon, trung tâm dạy người tàn tật...

Sakyadhita trong diễn văn khai mạc đã nhấn mạnh: "*Rất vui mừng, vinh dự khi hội nghị Sakyadhita lần thứ 8 được tổ chức tại thủ đô Seoul, Hàn quốc. Giáo hội ni và những Phật tử Hàn quốc đã nổi bật trong việc nghiên cứu, truyền bá Phật pháp và phụng sự xã hội. Cuộc hội nghị năm nay tổ chức tại thủ đô Seoul sẽ được đánh giá thành công tốt đẹp mang nhiều sự chú ý cho cộng đồng thế giới*".

Ni trưởng Myeong-seong của Giáo hội Ni Hàn quốc được ban tổ chức thỉnh mời làm Đồng chủ tịch Hội Phụ nữ Phật giáo Thế giới Sakyadhita phát biểu:

"Những người con gái của Đức Phật xuất gia hay tại gia là những người nỗ lực tu tập qua nhiều thời đại. Theo như kinh điển ghi nhận Đức Phật đã khen ngợi không chỉ là tỳ kheo, mà còn tỳ-kheo-ni và đã chế ra những giới luật cho ni cũng giống như tăng.

Không thể dùng lời tả được phụ nữ Phật giáo thế nào, những nguyên lý bình đẳng của Đức Phật đã tồn tại ở Phật giáo Hàn quốc từ 1700 năm cho tới ngày nay. Không có sự nỗ lực tu tập của phụ nữ Phật giáo trong giai đoạn 500 năm dưới chế độ hà khắc của Choson, Phật giáo có lẽ đã bị biến mất khỏi bán đảo Hàn quốc. Ngày nay, phụ nữ đóng vai trò chính trong việc giữ gìn Phật pháp ở mỗi chùa. Nữ Phật tử đóng vai trò quan trọng cùng với chư tăng ni duy trì và truyền bá Phật pháp. Giáo hội Jogye đã đáp ứng nhu cầu thời đại bằng cách thành lập học viện phát triển Phụ nữ Phật giáo (Institute for Development of Buddhist Women) và đã tán thán sự cống hiến của nữ giới bằng cách trong dịp lễ vừa qua đã ban thưởng cho 108 phụ nữ tài ba và đức hạnh.

Trong bối cảnh này, Giáo hội ni của Giáo Hội Tăng già Jogye đang tổ chức hội nghị Phụ nữ Phật giáo thế giới Sakyadhita lần thứ 8 bằng cách chuẩn bị tổ chức chu đáo hội nghị với tất cả lòng nhiệt tâm.

Ngày nay toàn thế giới đang bị đau khổ vì chiến tranh, bất bình đẳng và thành kiến tự kỷ. Lời dạy của Đức Phật là ngọn đèn

thắp sáng giữa bóng đêm. Đây là thời đại phụ nữ Phật giáo phải nắm giữ ngọn đèn này. Phụ nữ Phật giáo không còn là những đối tượng bị đàn áp và phân biệt. Xin hoan hỉ khẳng định lời dạy lớn lao của Đức Phật và hãy để chúng ta, những người con Phật chân chánh, lập nguyện mạnh mẽ rằng những phụ nữ Phật giáo Hàn quốc có thể giữ gìn chánh pháp từ hơn 1700 năm qua".

Ông Lee Chang Dong-Bộ Trưởng Bộ Văn Hoá và Du lịch đã nói rằng: "*Phật giáo đã có nổ lực lớn để duy trì uy tín và truyền thống của nó. Tài sản văn hoá giàu có sẽ cho chúng ta thấy giá trị quý giá của đời sống con người. Một lãnh vực quan trọng của truyền thống tu viện Hàn quốc là sự bình đẳng giữa giáo hội tăng và ni và vì vậy tôi có thể nói rằng đây là thời gian để đạt được sự bình đẳng của phụ nữ trong thế giới xã hội rộng lớn".*

Sau đó là phần biểu diễn nghệ thuật đánh trống chuông truyền thống của Phật giáo Hàn quốc (Kelsang Chukie Tethong/ Korea Drumming Yadan Bolsuk) thật là đặc sắc, mạnh mẽ và hùng tráng gây nhiều ấn tượng và cảm xúc cho người xem.

Trưa 1 giờ cùng ngày, trên 12 chiếc buýt du lịch đã đưa tất cả khách quý và thành viên Sakyadhita đến viếng thăm cố cung Gyeongbokgang[20] (giống như Thiên An Môn của Trung quốc nhưng nhỏ hơn) của triều đại Joseon do vua Taejo xây năm 1395 nằm ngay trung tâm thủ đô Seoul. Sự hùng vĩ nên thơ tráng lệ của cố cung đã toát lên nét đẹp kiến trúc của nghệ thuật Joseon biết kết hợp giữa những kiến trúc do người xây dựng với cây cảnh hồ nước tự nhiên.

Và đoàn cũng đi viếng thăm viện bảo tàng Quốc gia nằm trong khuôn viên Cố cung Gyeongbokgung. Viện trưng bày các

20 Theo lịch sử được biết vào năm thứ 25 trị vì của vua Seonjo (1592), trong cuộc chiến tranh do Nhật xâm lăng, cung điện này đã bị phá sập. Nó được xây dựng lại vào năm thứ năm của triều vua Gojong (1868) và vua Gojong đã chuyển từ cung điện Changdukgung đến đây vào tháng 7 năm 1868. Khi Hàn quốc bị Nhật xâm lăng năm 1950, hầu hết 200 cung điện trong khuôn viên cố cung Gyeongbokgang bị phá sập chỉ còn lại khoảng 10 cung điện bao gồm Geunjeon (cung điện chính) và đại sảnh Gyeonheoru. Cung điện Gyeongbokgang hình chữ nhật có bốn cổng thành ở bốn phía nam, bắc, đông và tây.

mẫu đời sống tiền sử trên bán đảo Hàn quốc từ khi Peninsula được thành lập đầu tiên đến triều đại Joseon (1392-1910) như đời sống của dân tộc Goguryeo (37 trước Tây lịch đến 668 sau Tây lịch)..., các loại công cụ nông nghiệp, câu cá, săn bắn, thủ công nghiệp, y phục, thực phẩm (đặc biệt là các cô thôn nữ quây quần làm kim chi rất sống động như thật) và những nghi lễ về hôn nhân, ông tơ bà nguyệt, sanh con, tang chế, cúng giỗ...

Sau đó, đoàn đã đi đến thăm Phật học Ni viện Trung ương Beob Ryong Sa trực thuộc Giáo Hội Jogye Hàn quốc ở thủ đô Seoul toạ lạc tại địa chỉ:

744, Suseo-Dong, Kangnam-Gu, Seoul, South Korea 135-220

Điện thoại: 2 - 3411 – 8107 – 7

Fax: 2-3411-8108

Tại đây, sau khi tụng kinh Bát Nhã, văn nghệ chào đón đoàn, ni trưởng Myeong-Seong đã đãi đoàn một bữa ăn tối thịnh soạn và thân tặng mỗi vị một bức tranh lụa viết bài thơ '*Trí tuệ*' bằng tiếng Hàn quốc do nghệ nhân Myeong Seong thực hiện:

Trí Tuệ

Từ những dãy núi xanh xanh
Tôi đã học cách sống vô ngôn
Từ bầu trời trong sáng
Tôi đã học cách sống không tội lỗi
Từ bỏ sân hận,
Từ bỏ tham lam,
Giống như nước chảy
Giống như gió thổi
Tôi đã học cách sống như vậy.

Từ năm 1990, chánh quyền Hàn quốc đã trùng tu toàn khu vực cố cung này.

Theo Sakyadhita Daily News (Bản tin ngắn hàng ngày của Hội Nghị Sakyadhita) ra ngày 28 tháng 06 năm 2004 cho biết vào ngày lễ khai mạc đã có 25 phóng viên nhà báo của các báo, tạp chí tại Hàn quốc đến lấy tin. Những câu hỏi chủ yếu xoay quanh vấn đề làm thế nào để nối kết những người con gái (bao gồm xuất gia và tại gia) của Đức Phật (Sakyadhita) tại Hàn quốc với thế giới. Khi nghe hỏi ấn tượng thế nào về Hàn quốc, Ni sư Lekshe Tsomo đã trả lời: Ni sư rất cảm phục đức hạnh tài ba lãnh đạo ni chúng của các ni sư Hàn quốc và rất vui khi thấy phụ nữ làm việc và sống hãnh diện được làm phụ nữ chứ không khao khát trở thành nam nhân.

Và ngày khai mạc này đã có 1.300 khách dùng cơm trưa và chùa đã nấu trên 160 ký lô gạo (chủ yếu là ăn thức ăn, bánh nướng, mì xào... rất ít dùng cơm mà cũng nấu tới số lượng như vậy). Khi phỏng vấn nhà bếp đã gặp những khó khăn gì trong những ngày này, thì Sunim (tiếng Hàn quốc chỉ cho tăng hoặc ni) trưởng ban cho biết rằng: "*Sự khó khăn nhất là không ước đoán được số lượng khách tham dự và thật là hay như có phép lạ, họ đã thành công tốt đẹp và có một sự khó khăn khác là ngày khai mạc lại tổ chức vào cuối tuần, hầu như các chợ đều đóng cửa*".

Các '*Bosals*' (danh xưng dành cho những vị Phật tử nhiệt tâm ủng hộ Tam bảo) đã giải thích: "*Thường chúng tôi đi chợ, xe có thể chở được 12 người, nhưng trong những ngày hội nghị này xe chỉ có chỗ cho hai người, để ưu tiên chở rau củ và phải chất cả trên mui mới đủ. Ngân quỹ về thực phẩm không nhiều, trong khi đồ ăn rất mắc. Cho nên chúng tôi phải cố gắng mua đồ ngon mà rẻ*".

Sunim trưởng bếp vui vẻ nói tiếp: "*Số lượng khách tham dự quá đông, ngoài sự tưởng tượng của chúng tôi. Công việc của chúng tôi rất khó khăn, nhưng chúng tôi ai nấy cũng vui vì đây là cơ hội phục vụ người khác. Cơ hội quý báu này rất hiếm có, khó được gặp nữa trong đời chúng tôi*".

Đây là một ý tưởng đẹp trong Phật giáo Hàn quốc. Tăng già nghĩa là từ bốn vị tăng hoặc ni trở lên sống đời sống phạm hạnh,

được các Phật tử quý trọng như Đức Phật, vì vậy phục vụ chư tăng cũng là cúng dường Đức Phật.

Cũng trong ngày lễ khai mạc này đã phát ra 900 FM Radia và head phone để nghe các bài diễn văn hay tham luận được thông dịch ra bốn thứ tiếng: Anh, Hàn quốc, Nhật và Trung Hoa (mỗi một ngôn ngữ này được phát ở một tầng số FM nhất định).

Thật là một kỳ công đáng tán dương, khuyến khích! Những con người với những nền văn hoá đa dạng. Thật là đáng yêu âm thanh trầm bổng của âm nhạc Tây-tạng và đánh thức những giấc mơ của chúng ta với những tiếng trống hùng tráng của Hàn quốc. Thật là đại hoan hỉ trên bán đảo Hàn quốc nhỏ bé này được chia sẻ những ý tưởng, tình cảm để làm một bước nhỏ tiến đến cải thiện thế giới. Quang cảnh ngày khai mạc đông đảo khách quý từ các nơi trên thế giới tựu về làm mọi người ai cũng hoan hỉ.

Một nhân vật nổi tiếng ở Hàn quốc đã cảm động phát biểu rằng: "*Hầu hết chúng tôi đi đến chùa là để cầu nguyện may mắn cho gia đình và bản thân chúng tôi, nhưng hôm nay chúng tôi đến đây là vì lợi ích của thế giới*" và vội quay mặt dấu đi những giọt nước mắt sung sướng ...

Thời khoá biểu sinh hoạt mỗi ngày của hội nghị như sau:

6 g sáng:	Ngồi thiền
7g:	Điểm tâm
8g:	Đọc tham luận
9g30:	Giải lao
10g:	Thảo luận từng nhóm theo từng đề tài
11:30g:	Cơm trưa
1g chiều:	Đọc tham luận
2g30:	Giải lao
3g:	Thảo luận
5g:	Tụng kinh

6g: Ăn tối

7g15-10g Chương trình văn nghệ

Chủ đề của hội nghị kỳ này: "*Quy luật và sự Tu tập của Phụ nữ Phật giáo: Hiện tại và Quá khứ*" với hình ảnh tiêu biểu vẽ một sư cô và một nữ Phật tử cùng ngồi thiền, trong khi chủ đề kỳ hội nghị lần thứ VII tại Taiwan là '*Nối nhịp cầu Thế giới*' và hình ảnh tiêu biểu là vẽ một nhánh cầu nối hai bờ sông. Có 57 bài tham luận được chia thành nhiều tiêu đề và được thuyết trình trong suốt 6 ngày như sau:

1) PHỤ NỮ PHẬT GIÁO TRONG CỘNG ĐỒNG TOÀN CẦU:

Giới luật và Sự Tu Tập của Phụ Nữ: Quá khứ và Hiện tại (*do Kwangwu Sunim thuyết trình*); Tu tập như Con đường để Giao lưu Văn hoá giữa các Tôn giáo với nhau (*do Anne Carolyn Klein*), Hàn gắn Mối quan hệ của các Phụ nữ Phật giáo (*Paula Arai*).

2) PHỤ NỮ PHẬT GIÁO TẠI HÀN QUỐC:

Lịch sử Hoằng pháp của ni giới Hàn quốc (*Gyehwan Sunim*), Hoạt động Phật sự của Nữ Phật tử Hàn quốc (*Chang Sook Lee*), Sự Tu Tập của Ni giới Hàn quốc (*Il Jin Sunim*), Thiền (*Seon*) và các Thiền Viện cho Ni giới Hàn quốc (*Wun Weol Sunim*), Phật giáo và An sinh Xã hội tại Hàn quốc (*Sang Duck Sunim*), Giáo dục Các Trẻ em Gia đình Phật tử (*Dae Won Sunim*), Truyền bá Phật giáo qua Các Phương Tiện Truyền Thông Đại chúng tại Hàn quốc: Ni Giới trên Đài Truyền hình và Radio (*Jin Myung Sunim*), Những Hoạt động Tiên phong của Ni chúng Hàn quốc (*Gi Hong Sunim*).

3) PHỤ NỮ PHẬT GIÁO THẾ GIỚI:

Phụ nữ và Xã hội (*Martine Batchelor*), Không khí Tĩnh lặng của Nữ giới Cam-pu-chia (*Peou Vanna*), Tỳ-kheo-ni là những Tác nhân Thay đổi Xã hội Tích lan (*Ranjani de Silva*), Những

Bước Ngoặt Mới: Phong trào Tỳ-kheo-ni ở Thái lan Hiện đại (*Tomomi Ito*), Sư cô Palmo: Một Huyền Thoại trong Cộng đồng Tây-tạng (*Ivette Vargas*), Giáo dục Ni giới Việt-nam trong Thời Hiện đại (*Sư cô Như Nguyệt*), Nữ giới tại Zangskar (*Chopa Tenzin Lhadron*), Phật giáo tại Mông Cổ và Vai trò của Nữ giới tại Mông cổ (*Gantumur Natsagdorj*), Đời sống của Nữ giới Phật giáo ở Kinnaur (*Tenzin Norzin*), Lịch sử của Datsan tại Buryatya (*Zorigma Budaeva*), Sự Đóng góp của Nữ giới ở Phương Tây (*Ni sư Karuna Dharma*).

4) TU THIỀN:

Thiền và Quán theo Truyền thống Nguyên thuỷ (*Il Jung An*), Tính Bất Nhị trong Từ bi (*Sookyung Hwang*), Từ bi Phương Đông và Bác ái Phương Tây (*Thea Mohr*).

5) PHÁP VÀ LUẬT:

Giáo Dục và Rèn Luyện Ni giới và Nữ Phật tử (*Sư cô Đồng Anh*), Tăng già (*Shoyo Taniguchi*), Xuất gia và Tại gia Trì giới (*Tenzin Palmo*), Nữ giới và Giới Luật Phật giáo (*Sư cô Giới Hương*), Nghệ thuật của Tự Tu Tập (*Malia Dominica Wong*), Giới Thiệu Ni Thọ giới: Một Truyền Thống không Quen thuộc tại Thái Lan (*Tomomi Ito*), Khôi phục Ni Đoàn Tỳ-kheo-ni tại Tích Lan (*Hema Goonatilake*).

6) GIÁO DỤC PHẬT GIÁO:

Vượt qua Thành trì Giới tính trong Đôi giày Cao su Màu Tro: Nghiên cứu Sự Giáo dục Tu viện của Ni Sư Myoom (*Sukdham Sunim*), Ni viện Fayuan và Yitong (*Stefania Travagnin*), Dạy Phật pháp cho Trẻ em (*Eliana Morris*), Dạy Phật pháp ở các Đại học Hoa kỳ (*Karma Lekshe Tsomo*).

7) TU TẬP TRONG TU VIỆN:

Sự Trì giới của các Tỳ-kheo-ni (*Ni sư Dhammananda*), Ổn định Đời sống Tu viện của Ni giới Thái Lan? Tại sao Điều này Gặp nhiều Khó khăn? (*Varaporn Chamsanit*), Pomunjong và Hanmaum Sonwon: Hai Tổ Chức Ni giới Mới trong Xã hội Hàn

quốc Đương thời (*Hyangsoon Yi*), Thọ giới Tỳ-kheo-ni (*Jampa Tsedroen*).

8) PHẬT PHÁP HÀNG NGÀY:

Pháp trong Đời sống Hàng ngày (*Anne Mahoney*), Làm thế nào Đối phó với Sân hận (*Sư cô Liễu Pháp*), Tu Tập Mỗi ngày (*Amita Dhakwa Shakya*), Pháp Thực: Những Nghi lễ ở Quả đường và Trong Nhà bếp: Nghiên cứu Ni viện Hoàng gia Dongein ở Nhật bản (*Shobha Rani Dash*).

9) NHỮNG VẤN ĐỀ PHỤ NỮ:

Ba Trình độ Tu tập cho Ni giới và Nữ Phật tử theo Truyền thống Trung quốc (*Claudia Wenzel*), Vai trò Ni giới trong Sự Thay đổi Xã hội ở Nepal: Ứng dụng cho Giới tính Bình đẳng (*Sumon Tuladhar*), Thật mạnh mẽ biết bao Nữ giới Chúng ta! (*I-li Yang*).

10) ĐẠO PHẬT ĐI VÀO CUỘC ĐỜI:

Khuynh Hướng Im Lặng: Xã hội Ni Giới Trong Sự Tu Tập Phật giáo ở Thái Lan (*Monica Lindberg Falk*), Phong Trào Phụ nữ Phật giáo cho sự Thay đổi Xã hội (*Insook Kim*), Ni Giới như Các Bậc Đạo sư (*Junya Pookayaporn*), Đạo Phật đi vào Cuộc đời (*Trina Nahm-Mijo*), Dấu vết 'Đạo Phật đi vào Cuộc đời' ở Taiwan và Đông Nam Á (*Elise Anne DeVido*).

11) ĐẠO PHẬT NGÀY NAY:

Bình đẳng trong Phật giáo (*Oksun An*), Quan niệm Chết của Phật giáo Úc-đại-lợi (*Diana Cousens*), Con Đường Giác ngộ: Tiểu sử hai Tỳ-kheo-ni Taiwan Đương thời (*Yuchen Li*), Đạo đức Sinh Học trong Đời sống Phụ nữ Phật giáo (*Jeong Hee Kim*), Vai trò Lãnh của Phụ nữ Phật giáo (*Rita M. Gross*), Phụ nữ Có thể được Giác ngộ? Làm thế nào để Chúng ta đạt được Giác ngộ? (*Nivedita Kumari Mishra*), Xây dựng lại Câu chuyện của Công chúa Da-du-đà-la: từ Vai trò Hôn thê của Thái tử Sĩ-đạt-đa đến Vai trò Con Gái của Đức Phật (*Shu-Hui Tsai*).

(Xem chi tiết ở Website: http://www.Sakyadhita.org)

Chương trình văn nghệ mỗi tối cũng thật đặc sắc do quý ni cô và nam nữ Phật tử trình diễn đã cho thấy quý ni Hàn quốc bên cạnh sự tu học, thiền định đã rất trẻ trung lạc quan tích cực sinh hoạt ca hát cùng vui sống hoà hợp với nhau. Tinh thần đó đã biểu hiện càng mạnh khi có một đêm mưa gió tầm tả, khán giả vẫn đông như ngày hội mặc áo mưa (do hội Sakyadhita phát) để xem diễn và vẫn cứ 'Add more' (yêu cầu diễn lại một lần nữa) cho những tiết mục hay và khán giả ngồi múa và vỗ tay hát theo khi có những bài hát quen thuộc... Mỗi tối tan văn nghệ về, trên mặt các thành viên Sakyadhita đều nở nụ cười thán phục, bao nhiêu mệt mõi trong ngày tan biến và cảm thấy thật gần gũi thương yêu đất nước và con người Hàn quốc biết bao!

Sau 6 ngày tham luận, từ ngày 03 tháng 07 đến 06 tháng 07 là chương trình đoàn đi chiêm bái các chùa viện ở bán đảo Hàn Quốc. Tôi có bài viết riêng về phần này với tựa đề 'Nét Đặc Sắc Của Các Chùa Hàn Quốc'.

Hội nghị Sakyadhita tổ chức tại Hàn quốc là một sự kiện quan trọng và đã thành công tốt đẹp nếu không nói là thành công nhất so với các lần tổ chức vừa qua vì ba lý do chính: một là hạ tầng cơ sở: ban tổ chức đã chọn đúng địa điểm thích hợp rộng rãi đầy đủ tiện nghi tương xứng với một tổ chức mang tầm cở quốc tế, đó là trường Đại học Tăng già Trung Ương; hai là nguồn nhân lực dồi dào (ban tổ chức đã biết kết hợp và phát huy được sức mạnh nguồn nhân lực của Giáo hội ni và nam nữ Phật tử Hàn quốc trong việc sắp xếp tổ chức rất chu đáo mọi tiến trình của hội nghị) và ba là nguồn ngân sách tổ chức hội nghị phong phú với sự đóng góp tịnh tài của từng thành viên, sự hỗ trợ tích cực của Giáo hội Phật giáo Hàn quốc và sự quan tâm hổ trợ nhiệt tình của chính phủ Hàn quốc. Ngoài ra các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài truyền thanh, truyền hình... liên tục đưa tin cập nhật diễn tiến hội nghị trong suốt 6 ngày... Nói chung, tất cả những yếu tố trên đã cộng hưởng tạo nên tiếng vang lớn đưa đến thành công rực rỡ cho kỳ hội nghị này.

Ngày 07 tháng 07 năm 2004, đoàn Sakyadhita kết thúc cuộc

hội nghị và chuyến hành hương tốt đẹp đầy kỹ niệm. Chúng tôi quyến luyến chia tay tạm biệt và hẹn gặp lại nhau tại Hội nghị Phụ nữ Phật giáo Thế giới Sakyadhita lần thứ IX năm 2006 ở Malaysia.

Ni sinh TN Giới Hương thuyết trình tại Hội Nghị Sakyadhita, Seoul, Nam Hàn, ngày 29/06/2024

7.8

Khúc giao hưởng im lặng tuyệt đối của Đức Phật qua các sự kiện Phật Giáo tại Ấn Độ năm 2003

Kế thừa tinh thần từ bi và trí tuệ của Đức Phật, Phật giáo là một trong những xu hướng văn minh tiến bộ nhất thúc đẩy sự thức tỉnh vì hòa bình và đoàn kết nhân loại. Phật giáo là một nhịp cầu tạo sự tin tưởng và tình yêu thương mà thế giới ngày nay cần thiết để phục hồi lại tình đoàn kết trong đại gia đình nhân loại.

Ánh sáng từ bi và trí tuệ kết tinh trong phật giáo là những khái niệm phổ quát mà trong đó không có những mâu thuẫn nội tại. Những khái niệm này gợi lên âm hưởng trong khúc nhạc giao hưởng im lặng tuyệt đối của Đức Phật.

Thực tế cho thấy rằng Phật giáo là một tiến trình chuyển hoá tâm thức trong thời đại mới và tiến trình trí tuệ mang đầy chất liệu yêu thương qua phương tiện thiện xảo trí tuệ này phải được duy trì bằng mọi giá ngay cả trong những hình thức nghi lễ.

Sự phát triển Phật giáo ở Ấn độ trong năm 2003 đã nói lên điều đó, có thể được thấy qua những sự kiện tuần tự theo thời gian có liên quan đến những hoạt động và các nhân vật quan trọng như sau:

HỘI ĐẠI BỒ ĐỀ TẠI ẤN ĐỘ (*Maha Bodhi Society of India*)

Đây là một tổ chức Phật giáo quốc tế đầu tiên do Hòa thượng Anagarika Dhamapala thành lập vào năm 1891 tại Ấn độ. Hội

được giới phật giáo trên thế giới biết đến qua các thành công và cống hiến to lớn về các mặt Phật sự, văn hoá, giáo dục, công tác từ thiện xã hội... Năm nay Hội đã tổ chức lễ Phật đản lần thứ 2547 tại thành phố Kolkata, Bồ-đề-đạo-tràng (*Buddha Gaya*), Lộc Uyển (*Sarnath*), thủ đô New Delhi, Bhubaneswara và Lâm tỳ ni (*Lumbini*)... Hội đã xuất bản hai tạp chí tường trình về các sự kiện này đó là *Mahabodhi* (2003, Kolkata) và *Dharmadoot* (2003, Mulagandhakuty Vihara, Sarnath – The Birth Place of Buddhism).

Tại thành phố Kolkata, hội đã tổ chức lễ Phật đản vào ngày 16 và 17-05 tại chùa Sri Dharmaraika Chetiya. Chương trình gồm có thuyết pháp, tụng niệm, lễ truyền giới và triển lãm xá lợi Phật để các Phật tử đến đảnh lễ. Vị khách danh dự trong ngày lễ Phật đản là ông Swami Prabhananda, Tổng thư ký của Viện Văn hoá Sri Ramkrisna tại thành phố Kolkata. Trong buổi lễ, ông phát biểu rằng Đức Phật đã thuyết pháp vì lợi ích cho nhân loại. Tư tưởng và những lời dạy cao quý của ngài là con đường đưa đến chứng đắc giác ngộ và giải thoát.

Từ lâu, Hòa thượng Anagarika Dhammapala, người thành lập Hội Đại Bồ đề và ông Swaini Vivekananda đã trở thành bằng hữu khi họ cùng tham gia Quốc hội Tôn giáo Thế giới ở Chicago vào năm 1893. Họ thường xuyên liên lạc rất mật thiết. Có lần ngài Anagarika Dhammapala viếng thăm viện Ramakrisna vào một ngày trời đang mưa, ông Swaini Vivekananda đã tự mình mang một đôi giày để ngài đi khỏi bùn lầy dính chân.

Tại Bồ-đề-đạo-tràng, nơi Đức Phật đạt giác ngộ, mới đây đã được UNESCO công nhận là một trong những di sản văn hoá thế giới (*World Heritage Monument*). Trong lễ Phật đản (*Budh Jayanti*) đã có tổ chức lễ truyền giới tại Trung tâm Thiền định Quốc tế, lễ cúng dường Đức Phật và cây Bồ đề được tường trình trên đài truyền hình Tích lan do Rupavahiri (*mạng lưới truyền hình của Tích lan*) lấy từ chương trình truyền hình Doordarshan của thủ đô New Delhi và thủ phủ Patna.

Tại Lộc Uyển (*Sarnath*), lễ Phật đản được tổ chức tại tu viện

Mulagandha Kuti. Hòa thượng Tiến sĩ Nawang Samten, Viện trưởng trường Đại Học Phật giáo Tây-tạng, Sarnath đến khai mạc chương trình.

Thượng toạ Kahawatte Shri Sumedha Thero, Trợ lý Tổng Thư ký Hội Đại Bồ đề và Đương kim Trụ trì tu viện Mulagandha Kuti của Hội Đại Bồ-đề tại Sarnath trong khi thuyết giảng ý nghĩa của lễ Phật đản đã đề cập đến công hạnh to lớn của ngài Anagraika Dharmapala, người thành lập Hội Đại Bồ đề Ấn độ và cũng là người xây dựng ngôi đại già lam Mulagandhakuti này mà ngày nay Phật tử có thể đến để tu tập và tổ chức các nghi lễ Phật giáo. Trước khi xây dựng tu viện Mulagandhakuty, ngài đã tổ chức nhiều lễ Phật đản ở những nơi khác trong khu vực Sarnath. Ngày Lễ Phật đản chính thức đầu tiên là ở tại sảnh đường Albert Hall, thành phố Calcutta vào ngày 16-05-1896.

Giáo sư Surendra Singh, Phó Viện trưởng Viện Mahatma Gandhi Kashi Vidyapeed tại Vanarasi, người phát ngôn chính trong buổi lễ đã phát biểu rằng: "Trong Phật giáo, những ngày thiêng liêng nhất của năm là ngày trăng tròn tháng Vaishakha tức ngày Đức Phật đản sanh ra đời, ngày thái tử Sĩ-đạt-ta đạt giác ngộ và ngày ngài nhập niết bàn. Cuộc đời của Đức Phật là một mẫu mực và là nguồn cảm hứng đối với toàn thế giới. Ngài đã đưa ra một thông điệp giải thoát và thông điệp ấy vẫn hữu hiệu cho đến ngày nay..."

Vào buổi tối, những ngọn đèn nhiều màu chớp tắt được trang hoàng khắp trên cây bồ đề và xung quanh tu viện Mulagandhakuty sáng lên rực rỡ với những tràng hoa kết lại tươi tắn xinh đẹp để chào mừng ngày lễ Đức Phật đản sinh. Lễ Phật đản được kết thúc với âm điệu trầm ấm của lời bài kinh Chuyển Pháp Luân (*Dhammacakkara Pavata*) do chư tăng đọc tụng.

Tại thủ đô New Delhi có tổ chức xe hoa với tượng thái tử Sĩ-đạt-đa sơ sanh đứng một tay chỉ tay lên trời và một tay chỉ dưới đất đi diễu hành trong khu vực thủ đô. Chư tăng trong màu y vàng đậm còn phật tử trong áo tràng trắng mới, với tay cầm cờ Phật giáo và niệm danh hiệu Phật khi đi nhiễu theo xe hoa dọc

con đường từ tu viện Buddha đến cuối đường Mandir và quay trở lại. Vào buổi sáng chương trình bắt đầu với việc quán tưởng Panchseela và Astangaseela. Sau đó là lễ cúng dường trai tăng (*Pooja*) và nghe thuyết pháp... Ông Heribhikesh Sharma là Uỷ viên Hội đồng Trung tâm Thuế Vụ Trung ương, New Delhi làm chủ toạ trong buổi lễ.

Tại Bhubaneswara, lễ Budh Pooja (Đức Phật đản sanh) được tổ chức tại tu viện Kalinga Buddha vào ngày 16-05-2003 với các nghi lễ cầu nguyện hoà bình và thuyết pháp.

Quần chúng và chánh quyền ở tiểu bang Orissa rất quan tâm đến phật giáo qua các hình thức cố gắng bảo vệ các thánh địa đã được khai quật tại đây.

Tại Lâm-tỳ-ni (Nepal), lễ Phật đản được tổ chức tại tu viện Mahamaya Vishva Shanti Buddha vào ngày 11-05 và tụng kinh do tăng chúng và Phật tử thực hiện.

Tại Bồ-đề-đạo-tràng, Tổng thống Ấn độ Tiến sĩ A.P.J. Abdut Kalam đã viếng thăm Bồ-đề-đạo-tràng vào ngày 31-05-2003. Trong khung cảnh trang nghiêm với những nét đẹp kiến trúc cổ xưa nơi thái tử Tất-đạt-ta đã đạt được giác ngộ tối thượng cách đây hơn 2547 năm, về phía Hội đồng Quản trị MahaBodhi do Quận trưởng Gaya dẫn đầu; còn phía chư tăng, Phật tử, dẫn đầu là Hòa thượng Buddhibala, Viện chủ tu viện Buddhaciya đã long trọng tiếp đón tổng thống và phái đoàn chánh quyền cao cấp cùng đi.

Sau khi đi nhiễu vòng quanh tháp, đảnh lễ Đức Phật và toà kim cang, tổng thống đã cúng dường hoa, hương, đèn nến tại cây bồ đề - chứng tích sự giác ngộ tối thượng của Đức Phật từ xa xưa, nhưng vẫn còn đầy năng lực tâm linh truyền cảm cho những ai tâm thành đến đây. Bức tượng Đức Phật thành đạo dưới cội bồ đề nơi chánh điện là một biểu tượng đẹp nhất cả thân lẫn tâm. Người tạc tượng này đã rất thành công trong việc thể hiện nét đẹp tâm linh vi diệu này của đức Thế tôn.

Để tạo sự ấn tượng và thích thú, một vị tăng trẻ tại Bồ-đề-

đạo-tràng đã kiến nghị tổng thống xin cho biết tình cảm và ý kiến của tổng thống đối với Đức Phật và giáo lý của ngài. Tổng thống mỉm cười vui vẽ. Điều này cho thấy rằng tổng thống rất vui khi nghe câu hỏi như vậy và ngài đã trả lời đại ý như sau. Tổng thống cho rằng không có sự mâu thuẫn giữa khoa học và giáo lý của Đức Phật và ngược lại, có nhiều điểm giống nhau giữa khoa học và giáo lý của ngài. Đối tượng truy tìm của Đức Phật là chân lý giải thoát khổ đau cho nhân loại là sự thật và khoa học cũng đi tìm chân lý phục vụ cuộc sống xuyên qua thực tế đời thường. Tổng thống đã nhắc nhỡ chư tăng là đất nước Ấn độ này đã sản sinh đạo Phật từ đó lan truyền và phát triển đến các nước khác. Nhưng rủi thay tại Ấn độ ngày nay, phật giáo lại không thịnh hành lắm. Vì thế, trách nhiệm của chư tăng cần phải phục hồi và duy trì ngôi nhà phật giáo, đừng để điều này lập lại lần nữa.

"Đức Phật là một nhà khoa học lớn, người sau một thời gian lâu dài truy tầm đã khám phá ra chân lý và đem chân lý ấy đến với mọi người vì lợi ích của chính họ. Nhà khoa học cũng nghiên cứu về chân lý và mục đích cuối cùng là đem lại hoà bình và thinh vượng cho nhân dân... Vị đệ tử thân cận nhất của Đức Phật là ngài A-nan-đa luôn luôn đưa ra những vấn đề thắc mắc và đều nhận được những câu trả lời thoả đáng thích hợp từ Đức Phật. Có lẽ tôi cũng rất giống ngài Anan, chư tăng có thể gọi tôi là 'Chota Nanda'. Tôi mong đến đây để cầu nguyện và được gia hộ, chư tăng cũng được gia hộ vì chư tăng đang lưu trú thường xuyên ở đây và hẳn đã nhận được nguồn cảm ứng tinh thần ấy một cách trực tiếp ".

(*The Buddha was a great scientist who after a long quest discovered the truth and preached it for the good of mankind. A scientist also searches truth whose final goal is the welfare and peace. The Buddha's very close disciple, Ananda is always referred to making queries and getting satisfactory answers from the Buddha. I also like Ananda ... You can say "I am Chota Ananda". I am blessed that I came here. You are blessed that you*

are here to receive the inspiration and the radiance directly).

Sau đó, Tổng thống cũng đã nói chuyện với giáo viên các trường làng trong khu vực nơi sân cỏ của Hội Maha Bodhi.

Hội đồng Quản Trị tháp Đại-giác (*Buddha Gaya Temple*) đã tặng một mô hình tháp Đại-giác (*Maha Bodhi*), cây bồ đề con và một bộ sách tặng cho Tổng thống. Hòa thượng Pallewela Rathanapala, Phó trù trì của Hội Đại bồ đề (*Maha Bodhi Society*) đã tặng tổng thống một cuốn sách về 'Cuộc đời của Hòa thượng Anagarika Dhammapala'.

Tổng thống đã tới viếng Giáo hội Tăng già Phật giáo Ấn độ và đồng thời khai mạc buổi thảo luận về chủ đề là 'Làm thế nào để dứt bỏ Ngã và Ngã sở' (*How to rid the Ego of I and Mine*) và cũng cùng ngày đó, ngài cũng đến tham dự lễ khánh thành Trụ sở Trung ương Giáo Hội Tăng già Phật giáo Ấn độ.

TRÙNG TU HANG ĐỘNG AJANTA VÀ ELLORA

Một ngân hàng Nhật bản đã cho vay với lãi suất thấp khoảng một ngân khoản 300 crore Rupeess (1 crore = 1 triệu Rupees) cho việc trùng tu lại các hang động Ajanta và Ellora.

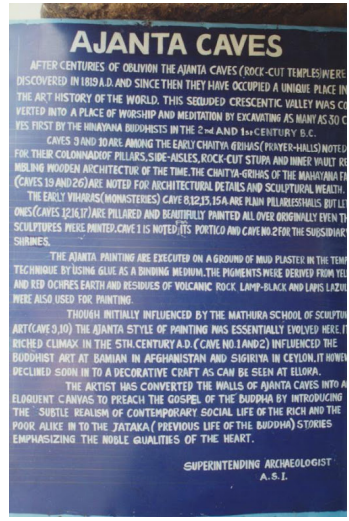

Các hang động Ajanta, nơi mà cách đây 1600 năm là trụ xứ tôn nghiêm cho chư tăng tu tập. Nơi đây có nhiều tượng Phật tạc trên đá và trên các vách hang có khắc các bức phù điêu, bức bích hoạ... mô tả nhiều giai đoạn về cuộc đời Đức Phật như trong kinh Bổn sanh đã tường thuật.

Còn các hang động Ellora có những công trình điêu khắc tuyệt hảo của cả Phật giáo, Hindu và đạo Loã thể thuộc thế kỷ thỷ VII-XIII.

Cả hai hang động này đều là di sản văn hoá thế giới.

Hiện nay, do độ ẩm cao trong hang đã ảnh hưởng các bức bích hoạ và trụ tường bằng đá của hai hang động Ajanta và Ellora khiến chúng đã trở thành lốm đốm và đen đậm hơn. Để bảo tồn chúng, cần phải sử dụng hoá chất để cứu vãn một số bức bích hoạ và việc này đang được làm khẩn cấp. Một chuyên gia trong công tác trùng tu đã trình bày như vậy.

Hai hang động này đã thu hút khoảng 700.000 du khách mỗi năm và trong mỗi hang các nhân viên hướng dẫn cho phép không quá 40 người một lần vào tham quan. Công ty Phát Triển Du Lịch của tiểu bang Maharashtra đang xem xét việc thiết lập một viện Bảo tàng Phương Đông (Museum-cum-Orientation) tại đây cho du khách.

Một sự việc có ý nghĩa nữa trong sự phát triển phật giáo tại Ấn độ là Bộ Khảo cổ học Ấn độ đã khám phá ra nền móng của một đại tu viện Phật giáo Singhaprasta có cách đây 2000 năm, toạ lạc trên ngọn đồi Udayagiri ở làng Jaipur và một trụ đá Phật giáo thuộc thế kỷ thứ III cũng được phát hiện trên một ngọn đồi Langudi cạnh bên.

Trong công cuộc khai quật mới đây nhất về đại tu viện Singhaprasta cao hai tầng này, đã thấy có một tượng Phật cao 10 feet trong tư thế Địa-xúc ấn (*Bhumisparsa*). Có một thông tin chưa được kiểm chứng cho biết đã tìm thấy xá lợi của Đức Phật trong một ngôi tháp gần đại tu viện Singhaprasta này. Một vài bia khắc cũng được tìm thấy và theo các nhà sử học thì chúng

thuộc khoảng thế kỷ thứ IV.

Một số nhà lịch sử nói rằng theo khám phá mới đây cho thấy Udayagiri là trung tâm Phật giáo nổi tiếng nhất của Orissa vào thời cổ đại.

Hành trình tâm linh về miền quá khứ: Ni sư TN Giới Hương cùng phái đoàn hành hương giữa những tác phẩm điêu khắc cổ xưa tại hang động Ellora, năm 1998.

BANGALADESH và TRIPURA

Cũng mới đây, bộ Khảo cổ Ấn độ đã khám phá nền móng của một trung tâm Phật giáo lớn ở Boxanagar gần biên giới Bangaladesh và Tripura. Điều này đã dẫn tới niềm tin rằng Phật giáo là một tôn giáo hưng thịnh ở Bangal và Tripura từ giữa thế kỷ thứ VII cho đến đầu thế kỷ XIV.

Điều này được xác định bởi ông Guvahati Syed Jarnal Hasan, nhà Giám sát khảo cổ của Bộ khảo cổ học Ấn độ. Ông Guvahati Syed Jarnal Hasan cho rằng do khám phá mới đây của bộ Khảo cổ học về một ngôi tháp đồ sộ bằng gạch đã cho thấy vị trí của Boxanagar vào thời cổ đại là trung tâm phật giáo.

Ông ta cũng nói rằng mặc dù các nguồn sử cũng như tài liệu cổ đã không cung cấp bất kỳ thông tin nào về sự thiết lập Phật

giáo ở Tripura. Tuy nhiên, công tác khai quật của các nhà khảo cổ đã cho thấy có các trung tâm Phật giáo trong tiểu bang này, một trong số chúng đã toạ lạc Shvam Sundar Tila ở phía nam Tripura (được khai quật 2000-2002) và một trung tâm nữa mới đây tại Boxanagar.

Ông Hasan cũng nói rằng có thể từ lúc các nhà cai trị của triều đại Devas đã thiết lập thủ phủ của họ ở Mainamati (hiện nay toạ lạc trong Bangladesh) và họ đã tôn đạo Phật là quốc giáo của họ. Ông hy vọng rằng các cuộc khai quật kế tiếp sẽ được bắt đầu vào tháng 11-2003 và có thể đưa ra nhiều kết luận hơn về Tripura và Bangladesh.

LADAKH

Hội đồng những nhà lãnh đạo tôn giáo Ấn độ vào ngày 31-05-2003 đã tổ chức một cuộc hội nghị vào dịp lễ hội Sindhu Darshan ở Leh, Ladakh với sự tham gia của các nhà lãnh đạo tôn giáo (Indian Council of Religious Leaders: ICRL). Tiến sĩ B.K. Modi, chủ tịch của hội ICRL trong lời khai mạc đã phát biểu rằng Sindhu đã đưa ra một sự nhận thức mới về sự hợp nhất trong đa dạng. Trong khi nhà học giả nổi tiếng Kushok Bakula nhấn mạnh rằng bất bạo động là vũ khí tối ưu hơn các vũ khí hạt nhân và vũ khí này luôn luôn hữu hiệu mọi lúc và mọi nơi.

SARNATH

Đức Đạt-lai-lạt-ma đã viếng thăm Sarnath vào ngày 21-01-2003.

Vào sáng ngày 21-01-2003 đức Đạt-lai-la-ma đã viếng thăm khu di tích Lộc uyển, đảnh lễ đức Bổn sư và cúng dường hương hoa. Ngài cũng thuyết pháp và ngồi thiền trước đại tháp Dhammek (nơi đánh dấu Đức Phật chuyển pháp luân).

Tháng 02-2003 ông Vajira Aheywarddhana, Bộ trưởng Bộ Quản lý và Điều hành của chính phủ Tích lan đã đến chiêm bái

tu viện Mulagandhakuty, Sarnath. Ông rất vui khi thấy chư tăng Tích lan hiện diện ở Ấn độ và có nhiều cống hiến cho đất nước này.

Ông Trần Trọng Khánh, Đại sứ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt-nam tại New Delhi đã đến chiêm bái khu di tích Sarnath và tu viện Mulagandhakuty vào tháng 02-2003. Sau khi lễ Phật, cúng dường hương hoa, ông bày tỏ sự hoan hỉ về các hoạt động tôn giáo, xã hội, giáo dục và văn hoá của Hội Đại Bồ đề. Trong buổi toạ đàm ngắn với thượng toạ Kahawatte Shri Sumedha Thero (trụ trì tu viện Mulagandhakuty), đại sứ cũng rất vui khi thấy một bức tranh của chủ tịch Hồ chí Minh được treo trên bức tường của bảo tàng viện Dhammapala.

Một phái đoàn Phật tử khoảng 1000 vị của Hội Mahamongkalehai của Thái lan (Mahamongkalehai - Dhamma Devoted Land for World Peacefulness Foundation) có văn phòng tại thành Xá-vệ (*Sravasti*), Ấn độ đã đến chiêm bái tu viện Mulagandhakuty và đại tháp Dhammek. Họ đã cắm trại thiền tại đây trong ba ngày từ 13 đến 15-02-2003 dưới sự hướng dẫn của nữ Phật tử Bongkok Sithipol.

Sau khi viếng thăm viện bảo tàng Dhammapala, cô Sithipol đã đánh giá cao nơi tưởng niệm Hòa thượng Anagarika Dhammapala, nhưng nơi này không gian có giới hạn và khiêm tốn, cô đề nghị nên xây dựng một nơi lớn hơn để bảo tồn các di vật của ngài Dhammapala và cô đã hoan hỉ cúng dường tịnh tài cho Phật sự này.

Phái đoàn này đã cắm trại thiền trước tháp Dhammek và thỉnh cầu thượng toạ Kahawatte Shri Sumedha Thero sắp xếp họ được có duyên tặng quà cho học trò nghèo. Trước đại tháp, nhóm thiền đã tặng bánh kẹo và các món quà nhỏ cho học trò của 6 trường thuộc Hội Đại Bồ đề này.

Ngày 19-07 vì lợi ích của dân chúng ở Okinawa và Hội Okinawa Peace Prayer Monument Okinawa, Nhật bản, ông Nagarmine Nobuo tại Okinawa và ông Pramod Bakshi của

Công ty Du lịch Okinawa cùng với 16 thành viên người Nhật đã đến viếng thăm tu viện Mulagandhakuty vào ngày 19-07-2003 để dự lễ nhận cây bồ đề con và đem về trồng tại đài tưởng niệm Hoà bình Okinawa. Đài tưởng niệm Hoà hình Okinawa là nơi kỷ niệm những người đã mất trong cuộc chiến tranh thế giới thứ hai giữa quân đội Nhật và Mỹ.

Vào ngày 17-09-2003, Hội Đại Bồ-đề đã tổ chức lễ kỷ niệm lần thứ chín của Hòa thượng Anagarika Dhammapala. Trong dịp này, nhiều diễn giả đã phát biểu tinh thần vì Phật pháp của ngài Anagarika Dhammapala rất cần cho tương lai tôn giáo trong sự khủng hoảng hiện nay. Tóm gọn lại, ngài là một mô hình, một biểu tượng tốt trong thời đại của ngài, hiện nay và cả cho tương lai. Trong lễ kỷ niệm này này, Lama Chho sphel Jodpa, Phó chủ tịch Uỷ ban Dân tộc Thiểu số của chánh phủ Ấn độ làm chủ toạ và Tiến sĩ R.R. Pande, Phó viện trưởng trường đại học Gorakhpur là khách danh dự.

Qua cuộc thảo luận đã nêu lên lòng kính ngưỡng trước những công hạnh và sự đóng góp to lớn cho nền văn minh của ngài Anagarika Dhammapala. Tiếp đó, Hội phát thưởng cho ba sinh viên cao đẳng đạt điểm cao nhất trong cuộc thảo luận về cuộc đời của ngài Dhammapala.

Sau cùng là Lễ chúc thọ Hòa thượng Mahaguru Gose Lama (L.Thupten Jugnes), người đã có nhiều cống hiến cho nhân loại. Năm 1955, Hòa thượng đã thành lập tu viện Tây-tạng ở Sarnath. Như các cộng đồng phật giáo Tây-tạng khác đã sinh sống và truyền bá phật giáo tại Ấn độ và nhiều nơi trên thế giới, ngài đã gần gũi, thương yêu và có nhiều cống hiến đặc biệt cho quần chúng nhân dân và Phật tử nghèo tại địa phương. Thượng toạ Kahawatte Shri Sumedha Thero, trụ trì tu viện Mulagandhakuty đã vinh danh ngài là Biển cả Từ bi (*A Lake of Compasion*). Trong lễ chúc thọ này có nhiều nhân vật quan trọng phát biểu như đức Đạt-la-lạt-ma thứ XIV, ông L.K.Advari (*Phó Thủ tướng Ấn độ*), ông Mangala Maonesinghe (Đại sứ Tích lan tại Ấn độ), Hòa thượng Tiến sĩ D.Rewatha (*Tổng thư ký Hội Đại-bồ-đề*), giáo

sư C.Mani, giáo sư Prabhakar, ông bà Rat sphong Khamsay đại diện cho cộng đồng người Lào đang sống tại Pháp...

Ngày 08-11, tu viện Mulagandhakuty của Hội Đại Bồ đề tại Sarnath đã tổ chức lễ kỷ niệm lần thứ 72 thành lập ngôi đại già lam Mulagandhakuty này. Trong diễn văn khai mạc lễ kỷ niệm, ông Sh. Nitish Kumar, Bộ trưởng Đường sắt Ấn độ đã phát biểu rằng Phật giáo là phương cách đưa đến hoà bình và là con đường duy nhất của tiến trình giải thoát. Ông cũng đã tường thuật sự nỗ lực của Bộ đường sắt đã cố gắng mở thêm tuyến đường xe lửa đến các thánh địa phía bắc như tàu MahaBodhi Express từ Gaya đến New Delhi và ngược lại và hiện nay Bộ đang có kế hoạch mở thêm những tàu khác nhằm tạo phương tiện di chuyển thuận lợi cho khách chiêm bái, đặc biệt những người ở xa và khách nước ngoài.

Vị khách danh dự khác là Tiến sĩ C.P.Thapur, Bộ trưởng Bộ công nghiệp nhẹ đã nhấn mạnh những nỗ lực không mệt mõi của chư tôn đức và Phật tử trong việc truyền bá đạo Phật.

Đại sứ Việt-nam tại Ấn độ là ông Trần-trọng-khánh cũng đã phát biểu rằng một trong những mối giây nối kết giữa Việt-nam và Ấn độ là niềm tin phật giáo. Niềm tin an lạc này đã xuất phát từ Ấn độ và được lan rộng đến nhiều nước trên thế giới trong thời cổ cũng như hiện đại.

Hòa thượng Thích Phước Thành, trụ trì chùa Thiên Phước, Việtnam đã nhấn mạnh trí tuệ, lòng nhiệt thành, tình cảm và sự hy sinh... là những yếu tố cần thiết cho Phật giáo và tôn giáo thế giới ngày hôm nay.

Buổi lễ kết thúc với việc tặng mô hình tu viện Mulagandhakuty cho các khách danh dự và lời cầu chúc tốt đẹp của Hội Đại Bồ đề.

BỒ-ĐỀ-ĐẠO-TRÀNG

Tại Bồ-đề-đạo-tràng, vào tháng 01-2003 đã tổ chức lễ Kalacakra-10 ngày thuyết pháp do đức Đạt-la-lạt-ma cùng chư

tăng và các giáo sư Phật học thuyết giảng và lễ cầu nguyện hoà bình. Cũng dịp này, đức Đạt-la-lạt-ma đã tham dự lễ khánh thành chùa Việt-nam Phật Quốc tự tại Bồ-đề-đạo-tràng vào ngày 11-11-2003 do Thượng toạ Huyền Diệu thành lập. Thượng toạ Huyền Diệu cũng đã sáng lập một ngôi chùa Việt-nam Phật quốc tự khác tại Lâm-tỳ-ni. Sự hiện diện các ngôi chùa Việt-nam tại Ấn độ như một nhịp cầu nối nhau biểu hiện tình thân hữu Ấn độ –Việt-nam trong mối liên kết toàn cầu hiện nay.

Đại Tháp Ma-ha Bồ-đề (Mahabodhi), nơi Đức Phật thành đạo, tọa lạc tại Bồ Đề Đạo Tràng, bang Bihar.
Ảnh do Ni sinh TN Giới Hương chụp
ngày 03 tháng 10 năm 1996.

ANDRA PRADESH (Bắc Ấn độ)

Tin từ Trung tâm Văn hoá Phật giáo của tu viện Ananda Buddha ở Mahendrahils, Secundarabad. Vào ngày 06-04-2003, đức Đạt-la-lạt-ma đã dự lễ khánh thành chùa Ananda Buddha Vihara thuộc tiểu bang Andra Pradesh ở phía Bắc Ấn độ. Ông

Sh. Chandrababu Naidu, Thống đốc bang Andra Pradesh và Hòa thượng Hui Chong ở Phật Quang Sơn, Đài loan cũng đến tham dự và đặt viên đá xây dựng tháp thờ xá lợi Phật. Một nhánh cây bồ đề từ Anuradhapura ở Tích lan do Hòa thượng Gnaninda đã mang đến cúng dường và trồng tại chùa này. Đến tham dự còn có Hòa thượng T.Ananda, Hòa thượng Panyatikoka... từ Bangladesh, Miến điện, Bangalore... Tạp chí Phật giáo *Suhrullekha*, số ra tháng 4-6, Ananda Buddha Vihara, 2003, đã tóm gọn nội dung các bài phát biểu như sau:

Đức Đạt-la-lạt-ma đã nhấn mạnh triết lý phật giáo với những khái niệm về tâm, tình cảm và trí tuệ thật sự rất hữu dụng trong việc giải quyết những vấn đề xuống cấp trầm trọng mà xã hội ngày nay đối mặt. Thông điệp Bất hại (*ahimsa*) là một biểu tượng của lòng từ bi (*compassion*) "*Nơi nào có lòng từ bi, nơi đó có tinh thần bất hại xuất hiện*" (where there is karuna, ahimsa automatically cornes). Lòng bao dung và sự hiểu biết rất cần để xoá bỏ mâu thuẫn lẫn nhau.

Hòa thượng Tinh Vân (*Hsing Yun*), chủ tịch của Hội Hoàng pháp Quốc tế (*Buddha's Light International Association*) và cũng là vị khai sáng Phật Quang sơn, Đài loan đã rất hoan hỉ kết luận rằng: "Tôi tin rằng sẽ có nhiều Phật tử nữa trên thế giới sẽ đến đây để tu tập những lời Phật dạy và sẽ làm hồi sinh lại Phật giáo như thời Đức Phật còn tại thế" và ngài cũng tán thán chùa Ananda Buddha Vihara đã có nhiều nỗ lực để mang ánh sáng chánh pháp của Đức Phật tại đây. Hòa thượng Shin Hsing Ting, trụ trì Phật Quang Sơn phát biểu rằng: "Sự thành lập các chùa và tu viện phật giáo là những trung tâm văn hoá phật giáo sẽ rất hữu ích cho tất cả những ai có niềm hy vọng muốn tìm hiểu con đường giải thoát". Hòa thượng Satyamarayan Goenka ở trung tâm thiền Vipassana Dharmagiri cũng tán thán công đức về những thành tựu mà chùa Ananda Buddha Vihara đã đạt được. Hòa thượng Madine Pannasiha, tổ của phái Dharmarakshita ở Amarapuranikaya, Maharagama, Tích lan đã tường thuật lại những mối liên kết giữa Andhra Desa và Tích lan trong thời cổ

đại như sự vận chuyển xá lợi răng Phật từ Dantapura, tiểu bang Andra Pradesh đến Kandy, Tích lan và được các vị vua Tích lan xem như là một báu vật. Việc hiện nay cúng dường và trồng cây bồ đề con chiết từ thủ đô cổ Anuradhapura, Tích lan đem đến trồng tại chùa Ananda Buddha như một biểu tượng tình đoàn kết giữa Tích lan và tiểu bang Andra Pradesh vì mục đích truyền bá chánh pháp và làm hồi sinh lại phật giáo tại đất nước đã sản sinh ra phật giáo nói chung và tiểu bang Andra Pradesh nói riêng.

Để kết thúc, ông C. Ạnancya Reddy, Phó ban Hộ tự chùa Ananda Buddha Vihara đã trình bày lý do thành lập chùa: "vì thành lập một ngôi chùa có nghĩa là xây dựng một mô hình phật giáo, nơi đó sẽ sản sinh ra nhiều trí tuệ, niềm tin và những thăng hoa trên tiến trình giải thoát tâm linh".

NEW DELHI

Báo Asian Age, 13-10-2003, New Delhi đã tường thuật rằng nhân dịp kỷ niệm hữu nghị lần thứ 50 giữa Nhật bản và Ấn độ, một Mạn-đà-la (Mandala hoặc Thanka) bằng vải sẽ được triển lãm tại Ấn độ. Được biết Mạn-đà-la này lớn nhất thế giới dài 70 m x 50 m, nặng 2000 ký mô tả về cuộc đời Đức Phật được làm tại Nhật bản do 10.000 nghệ nhân từ 16 nước trên thế giới thực hiện hơn 5 năm qua. Tác phẩm đồ sộ này trị giá 3-4 triệu dolla.

Hòa thượng D.S.Uchida, vị tổ thứ 17 của chùa Daijoki (thành lập năm 1150) đã trả lời cho phóng viên của báo Asian Age rằng: "Chúng tôi đã tổ chức một buổi lễ khánh thành và đặt toàn bộ linh hồn của mình vào bức Mạn-đà-la đó. Tâm nguyện của chúng tôi muốn đưa bức Mạn-đà-la này đến triển lãm ở Ấn độ, nơi mà đã sản sinh ra phật giáo và các nước lân cận Ấn độ.

Giáo lý Đức Phật rất rộng lớn, vì thế chúng tôi quyết định mô tả cuộc đời và sự nghiệp của ngài trong một hình thức Mạn-đà-la to lớn, đó là lý do cho bức Mạn-đà-la được ra đời. Nếu sau khi được triển lãm ở New Delhi rồi, chúng tôi cũng muốn triển lãm bức Mạn-đà-la ở Nalanda, vì đó là nơi mà phật giáo được

du nhập đến Trung Hoa và Nhật bản.

Ngày triển lãm có thể khoảng từ ngày 7 đến ngày 12, tháng 12, 2003. Sau đó chúng tôi cũng sẽ triển lãm bức Mạn-đà-la ở buổi Hoà nhạc vì Hoà bình Thế giới ở nhà hát nhạc nổi tiếng Shokichi Kina".

LUCKNOW

Bà Km. Mayawati, Cựu thống đốc tiểu bang Uttar Pradesh đã tổ chức lễ sinh nhật long trọng của mình tại Lucknow vào ngày 15-01-2003. Trong buổi lễ đó, bà đã tuyên bố lịch sử Kasambi, Lucknow gắn liền với nhiều hoạt động của phật giáo từ thời Đức Phật đến nay. Hiện nay Ấn độ dù đã giảm những vẫn còn nạn phân biệt giai cấp trong đối xử giữa chủ và tớ, trong hôn nhân... Bà thuộc tầng lớp giai cấp thấp trong xã hội và bà cho rằng nếu Ấn độ vẫn không duy trì được tinh thần bình đẳng giữa giai cấp cao và thấp này thì bà sẽ cùng với 2.5 lac (1 lac=100.000) người thuộc giai cấp thấp trong xã hội sẽ đấu tranh vì quyền lợi đó. Bà cũng là một Phật tử thuần thành và rất ngưỡng mộ tinh thần bình đẳng, không phân biệt giai cấp của Đức Phật.

MAHARASHTRA

Tại cung điện Dragon, Komthi, quận Nagpur, tiểu bang Maharashtra ngày 08-11-2003 đã tổ chức một buổi thảo luận về Hoà bình Thế giới với sự hổ trợ của Hội Ogawa, Nhật bản. Chủ toạ là ông Sm. Sulekha Tai.

LADAHK

Trong giới phật giáo tại Ấn độ, đặc biệt Phật tử Ladahk đã vô cùng thương tiếc khi nghe tin Hòa thượng Kushok Bukula, vị Tăng thống của phật giáo Ladahk và là thành viên của Hội phật giáo Spituk Gompa ở Lek, và cũng là Đại sứ Ấn độ tại Mông cổ đã từ trần vào ngày 02-11-2003.

MUMBAI

Báo của Hội Đại-bồ-đề cũng đã vô cùng thương tiếc báo tin bà Sm. Savita Ambedkar, vợ thứ hai của cố Tiến sĩ B.F.Ambedkar đã từ trần tại thành phố Mumbai. Cố Tiến sĩ B.F.Ambedkar là nhân vật phật giáo nổi tiếng tại Ấn độ, đã có nhiều cống hiến to lớn trong việc làm hồi sinh lại phật giáo tại Ấn độ trong thế kỷ 20. Cùng với chồng, bà Sm. Savita Ambedkar cũng đã tham gia trong nhiều công tác xã hội từ thiện và truyền bá Phật pháp.

Ngoài ra, những sự cống hiến trong nhiều lãnh vực Phật học bao gồm các bài viết, các chuyên khảo, tin tức, chú giải thuật ngữ, bản dịch... cũng được in ấn xuất bản. Những tạp chí *Sambodhi* của Hội Đại-bồ-đề ở Bồ-đề-đạo-tràng, *Mahabodhi* ở Kolkata và *Dharmadoot* của Hội Đại-bồ-đề ở Sarnath, *Buddha Vacana Trust* của Hội Đại-bồ-đề ở Bangalore, các tạp chí của Học viện phật giáo Cao cấp Tây-tạng, Sarnath, *Kannada* của Dhamma Publications, Bangalore, và những sách báo phật giáo của những nhà xuất bản tư nhân... cũng đã góp phần trong việc truyền bá con đường an lạc hạnh phúc đến các Phật tử, đặc biệt trong năm 2003 tại Ấn độ này.

Delhi, ngày 02-12-2003

Tạp chí tham khảo:

1. *The Maha Bodhi*, Maha Bodhi Society of India, Kolkata, 2003.
2. *Dhammadoot*, Maha Bodhi Society of India, Mulagandhakuty Vihara, Sarnath – The Birth Place of Buddhism, 2003.

7.9

Lịch sử Phật Giáo Hàn Quốc

Bán đảo Hàn quốc (221.082 km^2) với lịch sử 4.300 năm là một trong vài nước cổ nhất của thế giới. Phía bắc Hàn quốc giáp ranh với Trung quốc và tỉnh Maritime của Liên Bang Nga; ba mặt đông, tây và nam là biển cả. Phía tây Hàn quốc ngang qua Biển Vàng (mà Hàn quốc gọi là Biển phía Tây) là giáp Trung quốc, phía nam là gần quần đảo Nhật bản. Vì thế địa dư Hàn quốc xem như nằm ở trung tâm của Đông Á. Theo thống kê của Tổ chức Liên hiệp quốc 2003, dân số Nam hàn khoảng 47,7 triệu và Bắc hàn là 22,6 triệu. Tôn giáo chính là Phật giáo và Thiên chúa giáo. Hơn 60% dân số là Phật tử theo truyền thống Phật giáo Đại thừa.

Vào buổi bình minh lịch sử, bán đảo Hàn quốc được chia thành ba kinh đô lớn gọi là thời Tam Kinh: Koguryo (có khi gọi là *Goh Goo Ryur*) (37 trước TL –668 sau Tây lịch), Paekje (*Baek Jeh*) (18 trước TL-660 sau TL) và Silla (*Sil Lah*) (57 trước TL –935 sau TL).

Phật giáo từ Trung quốc du nhập vào Hàn quốc và đã dễ dàng hoà vào văn hoá tín ngưỡng Shamani bản địa tạo thành Phật giáo Hàn quốc. Cũng như các nước Phật giáo khác, những lời dạy căn bản của Đức Phật giống nhau, dù hình thức Phật giáo mỗi nước có khác vì ảnh hưởng với phong tục văn hoá bản địa.

Tại kinh đô Kogurya vào năm 372 tây lịch, vua Soh Soo Rim đã cho thỉnh Hòa thượng Soon Doh ở Đông Kinh, Trung quốc đến truyền dạy Phật pháp. Hòa thượng mang nhiều tượng Phật và kinh điển Phật pháp theo với triết lý nhân quả '*Gieo nhân gì, sẽ gặt quả đó*' nhanh chóng được quần chúng chấp nhận và được vua chúa ủng hộ vì xem Phật giáo như một hệ tư

tưởng lãnh đạo tinh thần nhân dân.

Nhiều chùa tháp được xây dựng như chín ngôi chùa ở Yongyang (392), chùa Kumgang-sa, Panyong-sa, Yongt'ap-sa là thuộc kinh đô Koguryo. Tháp Hàn quốc nổi tiếng là làm bằng đá nhưng cũng có những tháp làm bằng gỗ, đất, gạch và những vật liệu khác. Yukwang-t'ap là ngôi tháp Phật giáo đầu tiên ở king đô Koguryo hiện nay vẫn còn.

12 năm sau đó, sư Marananda (Ấn độ) đã mang Phật giáo đến kinh đô Paekje. Vua Chim Ryoo (384) tích cực truyền bá Phật giáo cho đến triều vua Ah Shin kế tiếp. Vua Ah Shin đã bảo thần dân rằng: 'Chúng ta sẽ gặp được điều tốt nếu chúng ta tin vào Phật pháp'.[21] Vua Surng Myurng cũng đã gởi cúng dường nhiều tượng Phật và kinh điển qua Nhật bản. Năm 595, vua King Song đã đúc một tượng Phật lớn để cầu nguyện cho tất cả chúng sanh trên thế giới đạt được giác ngộ. Ngài cũng gởi một tượng Phật đến Nhật bản khi ngài truyền bá Phật pháp tại đó, sau đó gởi nhiều tượng Phật Di Lặc nữa. Ngay cả ngày nay những tượng Phật của kinh đô Paekje như Ma-aebul cũng được tìm thấy tại đây.

Nhiều tượng bằng đồng, vàng đã tồn tại từ thời Koguryo và Paekje đến nay. Nghệ thuật của những tượng này được đánh giá rất cao.

Từ năm 530 trở đi, nhiều vị tăng Hàn quốc đã đến Nhật bản hoằng pháp và xây dựng nhiều chùa tháp tại đó. Nhiều lãnh vực nghệ thuật và văn hoá Nhật bản (đặc biệt kiến trúc, tranh vẽ, nghề làm đồ gốm, đồ gang và ngay cả trà đạo) có thể nói phần nào ảnh hưởng văn hoá Phật giáo Hàn quốc.

Phật giáo được du nhập vào kinh đô Silla vào năm thứ XIV của vua Burp Huhng (527) trị vì, tức 150 năm sau khi Phật giáo du nhập vào kinh đô Kogurya và Paekje.

Năm 668, Shilla đã thống lĩnh những kinh đô khác và Phật giáo trở thành nền văn hoá trung tâm thống nhất bán đảo này.

21 Guide to Korean Buddhist Temple, International Dharma Instructors Association, Jogye Order Publishing, 1995, trang 14.

Thời đại này được biết là thời Shilla Thống nhất. Nhiều lễ nghi xuất hiện và thực hiện nhằm bảo vệ đất nước khỏi ngoại xâm. Suốt trong thời đại này, Phật giáo đã tiếp tục phát triển cả hai mặt học thuật và văn hoá. Đây là thời điểm sáng tạo nhiều tuyệt tác nghệ thuật. Những ngôi chùa chính của Hàn quốc được xây, những tháp chuông và tượng Phật được đúc. Những tác phẩm này đã trở thành quốc bảo cho bán đảo Hàn quốc. Chùa Hwangnyong-sa hùng vĩ trang nghiêm được xây dựng và trở thành trung tâm Phật giáo ở Shilla. Chùa có ba tượng Phật lớn được xây dựng vào năm thứ 35 của triều Chinhung, được đúc từ 34,200 kilo quặng sắt và vàng. Tượng Phật khắc trên hang đá nổi tiếng trong hang Sokkur-am ở Kyongju (732) được tổ chức Unesco công nhận là di sản văn hoá thế giới cũng thuộc Silla.

Kinh Lăng nghiêm và Pháp hoa là những kinh chính của Phật giáo Hàn quốc. Đức Phật A-di-đà và bồ tát Quan-thế-âm thường được thờ và pháp môn tịnh độ là được ưa chuộng tu tập. Trong thời này, cũng có nhiều tổ sư nổi tiếng như sư Wonghyo (617-686) đã viết nhiều bài triết lý về 'Nhất thừa'. Tổ sư Wonhyo và pháp hữu của ngài là Uisang đến Trung quốc tìm thầy học đạo. Một đêm, khi tổ Wonhyo khát nước, ngài đi tìm nước uống. Sau khi uống xong đi ngủ. Sáng dậy, ngài thấy bình nước ngài uống trở thành một sọ người. Lúc đó, ngài chợt ngộ 'các pháp tuỳ tâm' và giác ngộ. Ngài liền trở về nước truyền đạo, thống nhất các hệ phái Phật giáo lại với nhau, và ngài đã thành công trong việc tạo thành một phong trào 'Phật giáo Thống nhất'.

Tổ sư Uisang sau 10 năm học đạo đã viết một bài thơ tặng thầy mình. Bài thơ nói về nội dung của kinh Hoa nghiêm rất đặc sắc.

Có thể nói giai đoạn này là thời hoàng kim của Phật giáo Hàn quốc ở kinh đô Silla này và sau đó nhiều tông phái Phật giáo như tông phái Burp Sahng và Hwa Urm từ Phật giáo đời Đường của Trung quốc cũng du nhập vào.

Vua Tae Joh của triều đại Goh Ryur (935-1392) nghĩ rằng nhờ ơn Phật giáo mà triều đại này mới bền vững nên vua rất

kính tin Tam bảo, xây chùa đúc tượng ủng hộ Phật pháp. Vào năm thứ nhất trị vì, vua đã cho mở Hội nghị đưa ra tám điều cấm và vào năm thứ ba trị vì, vua cho xây 10 chùa trong thủ đô và trùng tu nhiều tu viện chùa chiền hư nát khác. Và cuối thời đại của kinh đô Silla tức triều đại Goh Ryur, trường phái thiền (tiếng Hàn quốc gọi là Son hoặc Seon, Nhật bản gọi là Zen và Trung quốc gọi là Chan) từ Trung quốc truyền sang, tạo một khuynh hướng tu tập mới cho Phật giáo Hàn quốc và sau đó lại phát triển thành chín trường phái thiền (Nine Mountains of Son).[22]

Tóm lại, trong thời đại 'Tam kinh', Phật giáo đã phát triển tột bực trong nhiều lãnh vực của nền văn hoá bản địa và được các triều đình ủng hộ vì họ xem Phật giáo như sự ủng hộ tinh thần căn bản cho họ, giúp họ trị dân và Phật giáo là một tôn giáo bảo vệ đất nước khỏi nạn ngoại xâm. Nghệ thuật điêu khắc, đúc chuông, xây chùa, tượng, nghệ thuật tranh vẽ và kỹ nghệ cũng phát triển. Nhưng do vì nhiều chiến tranh, thiếu sự bảo trì, nên chỉ có lưu giữ chứng tích trên sách vở, di tích khảo cổ và lịch sử.

Kinh đô Karak (tồn tại từ thế kỷ I-VI) toạ lạc ở bờ biển phía nam nằm giữa kinh đô Paekje và Shilla hùng mạnh, nên Karak cũng phát triển và thịnh vượng. Có một tháp đá nhỏ tại Hogye-se, Kimhae. Tháp có bốn mặt và cao năm tầng khắc các hoa văn rất đẹp do công chúa Ấn độ từ kinh đô Ayudhya (Nam Ấn) mang đến. Công chúa là hoàng hậu Hokwang-ok của vua Suro (42-199) là vị vua đầu tiên của Karak.

Sau khi thời vàng son của Shilla biến mất, triều đại Koryo chấp chánh vào thế kỷ thứ X. Tuy nhiên, vua lại chú trọng các hình thức lễ nghi quá làm cho khuynh hướng tu tập trở nên không đúng chánh pháp. Vài vị tăng đã tranh đấu chống lại khuynh hướng này. Một trong những vị tăng này là thiền sư Uich (1055-1101), con trai của vua Munjong (1046-1083) đã mang 4000 quyển kinh mà ngài đã học ở Trung quốc về Hàn quốc. Từ đó, tam tạng bằng tiếng Hàn quốc khắc trên gỗ được

22 What is Korean Buddhism, Korean Buddhist Chorgye Order, Chorgye Order Publishing, 2002, trang 34.

ra đời. Thiền sư đã truyền bá về thiền tông, kinh Hoa nghiêm và lập ra một trường phái mới gọi là Ch'out. Chính sự phát triển này đã mang ánh sáng mới cho Phật giáo ở Koryo. Đạo Khổng cũng du nhập vào bán đảo này cùng thời với đạo Phật nhưng không đạt được sự phổ biến như Phật giáo.

Thiền sư Chinul (1158-1210) (còn gọi là Pojokuksa) là một danh tăng của Phật giáo Hàn quốc. Ngài đã thành lập chùa Songgwang-sa trên núi Chogye và ngôi chùa hùng vĩ này vẫn là trung tâm thiền trên 300 năm. Thiền sư T'aego (1301-82) đã thống nhất chín hệ phái thiền thành một dưới tên là trường phái thiền Chogye và cho tới ngày nay trường phái thiền này vẫn là phái thiền chính của Phật giáo Hàn quốc.

Năm 1392, triều đại Koryo sụp đổ, Phật giáo cũng suy giảm vì triều đại Choson (còn gọi *Joh Surn*) chấp chánh ủng hộ Tân Khổng giáo (Neo-Confucianism). Trước tình hình này, nhiều vị tăng bắt đầu dấn thân vào việc triều chính dẫn đến sự xung đột với chính quyền. Vua đã ra lịnh chùa không được xây gần phố thị, họ giật sập các chùa trong thành phố, bắt chư tăng hoàn tục và nhiều năm không được vào thành phố. Dù các vị vua của triều đại này đàn áp Phật giáo nhưng Phật tử vẫn tiếp tục đến chùa ủng hộ Phật pháp.

Bắt đầu triều đại Choson (1392-1910), nhiều nhà địa lý đã cố vấn vua tìm nơi khác để lập kinh đô mới. Họ đã chọn một nơi xưa gọi là '*Hanyang*' và đổi thành '*Seoul*', thủ đô trung tâm văn hoá và học thuật của bán đảo này từ thời đó đến nay. Seoul tiếng Hàn quốc nghĩa là '*thủ đô*' và có thể xuất phát từ âm '*Sravasti*' (thành Xá-vệ), một thánh địa Phật giáo nơi mà Di mẫu Kiều-đàm-di xin Đức Phật xuất gia. Trong tiếng Hán '*Sravasti'* đọc là '*Sarobol*' và tiếng Hàn quốc là '*Seoul*'.[23]

Trong hậu thế kỷ XVI, trong cuộc xâm lăng của Nhật bản, Phật giáo lại trở thành lực lượng cứu tinh cho đất nước. Tổ sư Sosan (1520-1604) và đệ tử Samyong (1544-1610) đã luyện tập cho 5000 vị tăng cùng đứng lên chống lại quân Nhật và mang về

23 Như trên, trang 35.

chiến thắng vinh quang. Năm 1604, tổ sư Samyong được cử làm trưởng đoàn sứ giả đến Nhật thương thuyết hoà bình hữu nghị với Nhật bản và đạt kết quả thành công tốt đẹp.

Năm 1910, triều đại Choson sụp đổ, Nhật bản lại thôn tính Hàn quốc. Dưới chế độ thuộc địa, Nhật bản rất ủng hộ Phật giáo nhưng bắt phải theo văn hoá Nhật bản và những vị trụ trì phải được chánh quyền Nhật bổ nhiệm. Cũng trong thời này, nhiều tác phẩm nghệ thuật Hàn quốc bị mang đến Nhật bản. Hiện nay, các nhà lãnh đạo Phật giáo Hàn quốc đang thương thuyết với Nhật bản để xin lại những tuyệt tác đó.

Sau khi giải phóng năm 1945, các vị tăng chân chánh đã thanh lọc phái Phật giáo 'Tân tăng' (theo Phật giáo Nhật bản, Tân tăng được phép lập gia đình, có vợ con) ra khỏi chùa để thanh tịnh hoá lại Phật giáo và bắt đầu cho các nam nữ Phật tử thọ giới, xuất gia. Đây là sự phục hồi Phật giáo Hàn quốc lớn nhất.

Gần đây, nhiều chùa và thiền viện ở ngoại thành đã tổ chức nhiều chương trình tu tập cho mọi lứa tuổi như niệm Phật, nghiên cứu kinh sách, các lớp thiền suốt đêm, từ thiện xã hội... Hơn một nửa dân số Hàn quốc là Phật tử và ngay cả những người không phải Phật tử vẫn sống theo nếp sống Phật giáo. Những người theo tôn giáo khác giữ nhiều phong tục tập quán nhưng họ vẫn biết rằng văn hoá Hàn quốc xuất phát từ Phật giáo.

Sách Tham Khảo

1. What is Korean Buddhism, Korean Buddhist Chorgye Order, Chorgye Order Publishing, 2002.
2. Guide to Korean Buddhist Temple, International Dharma Instructors Association, Jogye Order Publishing, 1995.
3. A Panorama of 5000 Years: Korean History, Andrew C. Nahm, Hollym Corporation, USA, 1989.

7.10

Nét đặc sắc của các chùa Hàn Quốc

Phật giáo là một truyền thống tinh thần biểu trưng cho Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo. Chùa chiền, tu viện là nơi biểu hiện của tam bảo, nơi làm việc thiện từ bỏ nghiệp ác, nơi tu tập và nơi sáng tạo làm sống lại những gì Đức Phật đã từng tu tập.

Tiếng Hàn quốc dùng từ '*purl*' chỉ cho chùa. Theo tiếng Anh '*Purl*' là '*to bow*' nghĩa là '*cúi mình xuống*' vì ai đến chùa cũng cung kính cúi mình trước Phật, Pháp và Tăng, nên lấy ý đó mà đặt cho chùa. Chùa không phải là nơi hấp dẫn du khách mà là nơi chư tăng ni tu tập, cho nên du khách kính viếng không phải để vui chơi, giải sầu mà để giúp du khách hướng về nội tâm thâm trầm khiến cho phiền não nhẹ vơi và tâm tư an lạc thanh thản.

Hầu hết chùa Hàn quốc toạ lạc sâu trong thung lũng của núi, trong rừng cây xanh, bên cạnh suối đá nước chảy róc rách[24] cho nên sẽ tạo ấn tượng mạnh cho du khách bởi môi trường yên tĩnh và thanh thoát của thiên nhiên. Vì đất đai rừng núi rộng, nên hầu như chùa nào cũng có nhiều cổng mái cong màu nâu sẫm khắc tên cổng bằng tiếng Tàu; theo trình tự như: cổng Một Cột, rồi Cổng Tứ Thiên Vương, rồi cổng Bất Nhị... Bước qua cổng dọc theo con đường dài thật thơ mộng với đầy lá vàng rơi, chim kêu chíu chít, bể nước bằng thân cây khoét ruột, ca uống nước bằng

24 Vì có một giai đoạn dài từ năm 1392, triều đại Koryo sụp đổ, triều đại Choson lên chấp chánh ủng hộ Tân Khổng giáo (Neo-Confucianism), đã ra lịnh các chùa Phật giáo không được xây gần phố thị, họ giật sập các chùa trong thành phố. Đây cũng là một trong những nguyên nhân hầu hết các chùa Hàn quốc nằm ở ngoại thành.
Trích trong What is Korean Buddhism, Korean Buddhist Chorgye Order, Chorgye Order Publishing, 2002, trang 35.

gáo dừa, nước suối mát rượi, nghỉ chân với các ghế bằng đá tảng sắp hình thù lớn nhỏ tự nhiên, gió mát trong lành, tiếng xào xạc của các lá cây va nhau... chợt thấy tâm tư trong vắt... cũng đủ níu chân du khách, cũng khiến du khách quên hết các cảnh bận bịu chật hẹp của đời thường trước khi bước vào cảnh Phật xuất thế thênh thang.

Ngoài những ý nghĩa tinh thần như đã nêu trên, chùa Hàn quốc còn có giá trị về mặt văn hoá và lịch sử nữa.

Xin được giới thiệu vài chùa mà tôi được dịp tham quan trong chuyến tham dự Hội nghị Hội Phụ nữ Thế giới Sakyadhita lần thứ 8 tổ chức tại bán đảo Hàn quốc này.

CHÙA PHỤNG ÂN (*Bongeun-Sa*)

Toạ lạc tại số 73, Sam Seong-Dong, Gangnam-gu, Seoul, Korea. Điện thoại: 82 2 511 6070. Fax: 82 2 516 5672. Đây là một ngôi chùa khá lớn của chư tăng tại phía bắc thủ đô Seoul gồm có 26 khu do Quốc sư Yeon-hoe của triều đại Shilla Thống Nhất thành lập năm 794. Sau đó nó bị hư sụp và năm 1498 hoàng hậu của triều Joseon trùng tu lại. Năm 1551, chùa Bongeun trở thành thiền viện chính của dòng thiền Chogye (*Hàn quốc có 9 dòng thiền, sau này thống nhất lại chỉ còn một dòng Chogye này thôi*). Năm 1855, Hòa thượng Young-ki đã hoàn thành công việc khắc 15 bộ kinh trên 3.438 thớ gỗ tại chùa này. Một trong những kinh này là kinh Hoa nghiêm. Năm 1911, chùa này được xem là chùa Trung tâm của 80 chùa trên khắp đất nước Hàn quốc. Năm 1922 và 1929, Hòa thượng Cheong-ho của chùa đã cứu 708 người thoát nạn chết chìm trong nạn lụt tại sông Hàn. Ghi nhớ công ơn đó, người dân đã xây bia tưởng niệm Hòa thượng. Năm 1945, sau khi thoát khỏi ách thống trị Nhật bản, chùa trở thành văn phòng của Giáo hội Chogye, một hệ phái Phật giáo lớn nhất ở Hàn quốc. Năm 1996, một tượng Đức Phật Di lặc lộ thiên 23 mét cao nhất Hàn quốc được xây dựng. Với bề dày lịch sử, nét đẹp cổ kính giữa thủ đô Seoul, Bongeun-sa vẫn là nơi tu

tập cho 200.000 Phật tử và là trung tâm văn hoá cho người dân Hàn quốc cũng như du khách nước ngoài.

CHÙA THẠCH NAM (*Suknam-sa*)

Toạ lạc tại số 1064 Dyukhyun-ri, Sangbuk-myun, Uliu-kun, thành phố Ulsan Metropolitan, Korea. Điện thoại: 82 52 264 8900. Fax: 82 52 264 8908. Chùa được xây cách đây 1.200 năm dưới triều đại Silla, toạ lạc phía Nam trên đỉnh núi đá Suckahn, Kaji Tuoi-kuksa nên gọi là Thạch Nam.

Năm 1674, các thiền sư Takyoung, Sunchol... đã trùng tu lại chùa. Năm 1803, thiền sư Chimhur và Suil đã xây thêm cho chu vi chùa rộng ra và cuối cùng năm 1912, thiền sư Wuwoon đã hoàn tất viên mãn công trình xây dựng này.

Hiện nay chùa được chư tăng giao cho 80 ni chúng tu tập với sự hướng dẫn của Sunim Inhong (tiếng Hàn quốc '*Sunim*' là chỉ cho tăng và ni). Sư bà Inhong đã cho xây thêm chánh điện Dae-ung-jeon, phòng tịnh độ (*Kug-rak-jeon*), Jo-sa, Gang-sun, Chim-kye, Sim-kum, phòng thiền Jungsu-seon-won... Chùa Thạch Nam có hai điều nổi bật là nơi đây đã đào tạo nhiều thiền ni nổi tiếng và thức ăn quý sư cô nấu rất ngon tuyệt. Đúng vậy, chúng tôi có dùng bữa cơm trưa tại đây do quý sư cô chiêu đãi. Tuy không nhiều món như ở Hội nghị tại thủ đô Seoul, nhưng món nào cũng đậm đà hương vị và rất hợp khẩu vị chúng tôi. Quả là lời đồn không sai.

Chúng tôi viếng thăm các chùa vào mùa hạ, chư ni đang kiết hạ an cư, nên các thành viên Sakyadhita ai cũng đi rón rén vào phòng thiền xem các sunim đang tịnh khẩu hành thiền như các pho tượng gỗ uy nghiêm cổ kính từ trăm năm để lại, mặc cho bên ngoài gió mưa gào thét, mặc cho thác nước kế bên ầm ầm tuôn xối trắng xoá và mặc cho chúng tôi có chụp hình, quay phim gì cũng được...

CHÙA HẢI ẤN (*Haein-sa*)

Được tổ chức Unesco công nhận là Di Sản Thế giới bởi vì chùa này hiện đang cất giữ Tam tạng Pháp bảo bằng tiếng Hàn quốc được khắc trên gỗ, toạ lạc ở địa chỉ 10 Chee In-lee, Gah Yah-myum, Hahp Churn-goon, Gyurng Salng Nahm Doh. Điện thoại: 0055 931 1001/2.

Chùa được xây vào năm 802, tức năm thứ ba vua Aejang trị vì thuộc triều đại Silla. Giống như một kinh đô có nhiều khu vực và chùa lớn như cổng chính Iljumun với mái cong màu xẫm tro (ngay cả nhà cư dân cũng xây mái và màu này, chứ không giống Việt-nam chỉ có chùa hay miếu tháp mới xây mái cong). Đi một đổi khoảng 1 cây số giữa rừng cây xanh mát là đến cổng Tứ Thiên vương Ch'onwang-mun, đi một đổi nữa là đến cổng lớn Bất Nhị (*Puri-mun*), Viện bảo tàng (*Kugwang-nu*), chánh điện Daejeok Gwangjeon thờ Đức Phật Tỳ-lô-giá-na (*Vairocana*) đang thuyết kinh Hoa nghiêm là chánh điện chính của chùa, chánh điện Gwaneum thờ bồ tát Quan-thế-âm, chánh điện Geungnak để học luật và nơi nghỉ của các bậc Hòa thượng thạc đức, nhà tổ Dokseong, điện Guksa thờ các thiên thần hộ pháp, tháp chuông Beomjong-gak, thiền đường Eunghyang-gak, thư viện Gugwang-nu. Từ 'Gugwang-nu' xuất phát từ kinh Hoa nghiêm rằng bất cứ khi nào Đức Phật thuyết pháp thì một luồng bạch hào từ giữa chặn mày của ngài phóng ra, Thư viện Janggyeong Panjeon (phía sau trên chánh điện Daejeok Gwangjeon) nơi cất giữ Tam tạng (*Goryeo Palman Daejang-Gyeong*)... Giống như chùa Tongdo tượng trưng cho Phật bảo, chùa Songkwang tượng trưng cho Tăng bảo thì chùa Hải Ấn tượng trưng cho Pháp bảo. Tên Hải ấn được trích trong kinh Hoa nghiêm ví trí tuệ của Đức Phật như biển cả bình lặng và cũng ví như tâm chúng ta khi sạch tất cả phiền não trần cấu giống như tấm gương sẽ phản chiếu tất cả hiện hữu trên đó. Năm 930, hoà thương Hirang đã trùng tu lại chùa và được coi như chùa Pháp bảo khi tam tạng từ Gwanghwa được chuyển thờ tại đây từ năm 1398.

Nhân đây cũng xin nói thêm về quốc bảo này.

TAM TẠNG KORYO (*Taejang-kyung*)

Là tam tạng đại thừa bằng tiếng Hàn quốc được khắc trên gỗ trong triều đại Koroy, vua Kojong (1232), được cất giữ ở đây và được xem là quốc bảo thứ 32 của đất nước Hàn quốc. Bản khắc đầu tiên từ triều vua Hynjong (1010-1032) cho đến vua Munjong (1019-1083), nhưng đã bị đốt sạch trong cuộc xâm lăng của Mông cổ năm 1232. Sau chiến tranh, vua Koryo cho xây Daejang-dogam để khắc lại tam tạng và sau 16 năm công việc này hoàn thành tốt đẹp. Tổng số thớt gỗ là 81.340, tương ứng với 6.791 tập với 52.382.960 từ với nét chữ Hàn quốc đẹp và sắc nét do 30 nghệ nhân khắc[25]. Mỗi miếng gỗ rộng 70cm, dài 24cm, nặng 3.2kg, xung quanh viền gỗ có bọc đồng vàng để bảo vệ bìa và mỗi miếng gỗ chứa khoảng 322 từ. Đây là loại gỗ bulô trắng được ngâm dưới biển ba năm, luộc sôi trong nước biển ba năm, phơi khô ba năm và mất khoảng mười sáu năm để khắc 52.330.152 chữ trên 81.258 thớt gỗ[26].

Muốn đọc hết được bộ tam tạng gỗ này phải đọc đều mỗi ngày và mất khoảng 18 năm (thật là vĩ đại!). Vì đây là tam tạng được khắc lại sau khi bộ nguyên thuỷ bị người Mông Cổ đốt nên nó được gọi là Jajodaejang-kyung.

Tam tạng nghĩa là ba kho tàng: Những lời dạy giác tỉnh của Đức Phật được xếp là kinh tạng, những giới luật phép tắc là luật tạng và những bình luận triết lý giải nghĩa về kinh tạng là luận tạng. Gọi ba kho tàng này là tam tạng (*Dajang-kyung*) bởi vì nó chứa tất cả những gì thuộc về Phật giáo.

Sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 400 năm, đã có bốn lần kiết tập kinh điển và sau đó tam tạng được thành lập. Trong triều đại vua A dục, Phật giáo được hưng thịnh và truyền bá đến Kashmir, Gandhar và khắp Ấn độ ngay cả Backtria, Tích lan, Miến điện... và hầu hết các vùng phía Nam. Vào những giai

25 Có nguồn tư liệu nói chỉ do 1 người khắc vì nét chữ giống nhau như in. Tôi không thể tin một người có thể làm được với số lượng chữ như vậy?

26 What is Korean Buddhism, Korean Buddhist Chorgye Order, Chorgye Order Publishing, 2002, trang 140.

đoạn đầu, những người biết Phật giáo chỉ nghiên cứu Phật giáo qua sự nỗ lực tu khổ hạnh của Đức Phật. Sau đó, họ tập trung nghiên cứu lại lời dạy nguyên thuỷ của Đức Phật về hạnh lợi tha. Tư tưởng này được mở rộng và kết quả là nhiều kinh đại thừa xuất hiện.

Kinh đại thừa được truyền bá đến Hàn quốc, Nhật bản, Trung quốc và Việt-nam... ngang qua Trung á. Những kinh này được biên soạn 600 năm sau khi Đức Phật nhập niết bàn. Đây là thời kỳ phát triển của phong trào đại thừa. Đây là lần thứ hai Phật giáo hưng thịnh suốt trong các triều đại của vua Kanishika, Kusha. Vua Kanishika đã ủng hộ đại thừa và cho truyền bá sang Trung quốc. Đại thừa bắt đầu từ kinh Đại Bát Nhã (*Prajnaparamita-sutra*), Duy Ma (*Vimalakirtinirdesk-sutra*) và Pháp Hoa (*Sadharmapundarika-sutra*)... Sau khi dịch các kinh này ra tức là dòng triết lý chính của đại thừa, Trung luận (*Madhyamika-kalikas*) của ngài Long thọ được giới thiệu và phổ biến. Khoảng thế kỷ thứ VII, tam tạng đại thừa được du nhập vào Hàn quốc và Nhật bản và nó có nguồn gốc sâu sắc như một yếu tố của văn hoá Phật giáo Trung quốc. Và từ đó nó được khắc trên gỗ bằng tiếng Hàn quốc được công nhận là một tuyệt tác trên thế giới, một di sản văn hoá thế giới thứ 436 do Unesco công nhận và được lưu giữ tại Hàn quốc.[27]

CHÙA VÂN MÔN (*Un Mun Sa*)

Toạ lạc tại số 1789, Shin Weon Ri, Un Mun Myeon, Cheong Do Gun, Kyeong Buk Province, 714-883, South Korea. Tel: 82 54372 8800; Website: http://www.unmunsa.or.kr

Đây là một Phật học Ni viện lớn gồm có 33 khu vực nằm chính giữa bao quanh là những dãy núi xanh giáp mây trắng, cạnh giòng suối chảy, có hai nhánh cầu bắt ngang. Phải nói đây là một danh thắng (có ấn tượng với tôi nhất trong chuyến đi Hàn quốc này) một nơi để sa-di-ni và thức-xoa-ma-na tu học rất

27 Tripitaka Korea, Haein-sa, Chogye Order, 2004, trang 1.

nghiêm nhặt và đầy quy củ (Sau khi tốt nghiệp ở đây, thường họ sẽ được chuyển lên trường đại học Tăng Già Trung ương, thủ đô Seoul để thọ tỳ-kheo-ni và tu học ở đó). Đây là chi nhánh của chùa Dohng-hwa, thuộc Giáo hội Jogae một bộ phái chính ở phía Nam hàn.

Theo lịch sử chùa, vào năm 557, một vị tăng đến ẩn tu tại đây và xây 5 chùa như chùa Ga-Seul-Gahp ở phía đông, chùa Cheon-Moon-Gahp ở phía nam, chùa Dae-Bi-Gahp ở phía tây, chùa So-Bo-Gahp ở phía bắc và Dae-Jahk-Gahp (tức chùa Vân Môn hiện nay) toạ lạc chính giữa. Khi vua nghe tin này, liền ra sắc lịnh xem chùa Vân Môn như là chùa chính trung ương tại đây.

Ba vị quốc sư: Won-gwahng (600), Bo-yahng (930) và Won-ung (1105) đã có công trong việc cho xây rộng khu vực chùa Vân Môn được xem như thiền viện lớn thứ hai trong toàn bán đảo Hàn quốc. Sau khi thanh tịnh hoá tăng già năm 1955 (thanh lọc ảnh hưởng của phái *Tân Tăng* Nhật bản ra khỏi giáo hội), tỳ-kheo-ni Geum-gwahng được chỉ định làm trụ trì chùa Vân môn và năm 1958, Phật học viện cho tỳ-kheo-ni được thành lập. Năm 1977, sư bà Myeong-seong hiện nay được kế vị làm trụ trì. Sư bà đã cho xây lại 30 khu vực bao gồm các chánh điện, nhà thiền, giảng đường... và còn xây thêm nhiều khu mới như giảng đường Cheong-poong-ryo và các phòng nghỉ cho ni. Trường cho tỳ-kheo-ni được chuyển thành Trường Cao Đẳng Tăng già Vân-môn từ năm 1987. Trường nổi tiếng về quy củ và dạy kinh luật, đã có hơn 1250 ni sinh tốt nghiệp và hiện nay có 270 ni chúng đang tu học. Đây là trường Cao đẳng Phật giáo có số lượng ni sinh cao nhất ở Nam hàn. Chương trình học gồm có 5 năm, 2 năm học thực tập và 3 năm học chuyên môn. Đây là một Phật học viện nghiên cứu kinh điển có hệ thống khoa học, duy trì tinh thần tu học truyền thống của Tăng già thanh tịnh.

Trong khuôn viên chùa gồm có 33 khu vực riêng biệt, cách khoảng nhau là sân rộng có trồng nhiều hoa và cây kiểng đẹp mắt. Đầu tiên là chánh điện Dae-woong-bo-jeon nơi chư tụng ni tụng kinh ba thời (3 giờ khuya, 11giờ trưa và 6g30 tối). Trong

chánh điện thờ Tam thế Phật và bốn vị bồ tát. Trên tường trang hoàng 53 bức tranh Thangka (giống các chùa Tây-tạng) về tiền thân của Đức Phật. Kế đó là điện O-baek-jeon thờ 500 tượng Alahán. Chánh điện Jahk-ahp-joen thờ Đức Phật ngồi và Tứ thiên vương; điện Gwahn-eum-jeon thờ bồ tát Quan-thế-Âm; điện Myeong-bu-jeon thờ Bồ tát Địa tạng và 10 vị vua dưới địa ngục; Nhà tổ thờ 16 vị Alahán và các vị tổ sư; đối diện chánh điện Dae-woong-bo-jeon là giảng đường Mahn-se-ru rộng 7,117 feet; tháp chuông trống Buhm-johng-ru; phòng học Geum-dahng và Cheong-poong-ryo, thư viện Sahm-jahng-won với nhiều kinh sách quý, đại sảnh Hwae-seong-dahng gồm 9 phòng hiện đại như phòng vi tính, thính phòng, phòng chiếu phim, phòng đọc...; phòng Yook-hwa-dahng (*Lục Hoà*) nơi các Hòa thượng ni nghỉ; đi bộ dọc theo bờ suối đá là đến phòng thiền trà xinh xắn phía trước hồ nước có liễu rũ, rừng hoa hướng dương vàng, rừng cà tomat đỏ mộng (đặc biệt Hàn quốc thường dùng cà tomat nhỏ xíu ăn tráng miệng. Tiếng Anh gọi là baby tomato rất ngọt và đỏ như trái hồng Đà lạt. Quý sư cô Việt-nam rất thích). Lẫn và dựa vào thế núi, suối, hoa và cây cảnh, cảnh trí chùa Vân môn thật là thiền vị và mỹ thuật như trong tranh vẽ.

Chùa Vân môn cũng là một di tích lịch sử vì chùa có nhiều cổ vật như giữa sân có cây tùng đã sống hơn 500 năm. Thân cây to lớn (bốn người giang tay ôm mới xuể) cành lá sum suê là xà dưới mặt đất như trái nấm khổng lồ, ánh nắng khó xuyên vào trong vì nhiều lớp lá chồng lên nhau rất ngộ; có trụ lồng đèn bằng xi măng cao 258cm, ngang 98 cm thuộc thời đại Silla Thống nhất; một vạc đồng đen nặng 18kg, cao 55cm, bề ngang 19,5cm thuộc năm thứ 21 vua Moon-johng trị vì tức năm 1067; bia khắc của quốc sư Won-ung cao 230 cm, ngang 91cm thuộc triều Goryeo, vua Injohng; tượng Đức Phật Thích ca với tư thế hàng phục ma vương cao 1.5m, hào quang 92cm... và nhiều cổ vật khác.

Giống như các Phật học Ni việnkhác, chúng chùa Vân môn học kinh, ngồi thiền, sản xuất (làm kim chi, may y phục tu sĩ và làm các pháp khí khác như chuông mõ...) và lao động trồng

rau, củ... để dùng hàng ngày. Dọc đường từ bãi đậu xe bước vào cổng chùa hơn một cây số là những cánh đồng rau xanh, dây leo ủ qua, dưa leo, mướp đắng... vì đang là mùa mưa lớn, nên luống đất được quý ni ủ trong bao nilông màu sẫm bóng dài nguyên một mãnh. Lúc đầu nhìn không kỹ, tôi tưởng phân bón giống như dầu hắt quệt, nhưng sau khi nghe giải thích mới biết. Hầu hết các ni cô ở đây đều rất trẻ vì là sa-di-ni (mặc nguyên đòng phục bộ màu vàng nhã), thức xoa ma na (sắc phục màu lam cổ viền nâu, khác với tỳ-kheo-ni thì toàn màu lam) và tất cả khi tụng kinh đều đắp y nâu (chớ không phải màu vàng như ở Việt-nam, Trung quốc, Taiwan...).

Là một bán đảo, nhưng lại nhiều núi đồi cây xanh toả khí, nên khí hậu mát quanh năm, mùa đông lạnh có tuyết rơi, nhưng không có nóng như ở Delhi, nên hầu hết người Hàn quốc đặc biệt quý sư cô da rất trắng và sáng sủa.

CHÙA PHẬT QUỐC (*Bulguksa*)

Toạ lạc tại số 15, Jinhyeon-dong, Gyeongju-si, Gyeongsangbuk-do, Điện thoại: 0054 746 9912~4, được tổ chức Unesco công nhận là di sản văn hoá thế giới vì đây là chùa cổ có bề dày lịch sử trên 1.400 năm.

Chùa được xây năm 528, sau khi Phật giáo chính thức được vua Beopheung chấp nhận. Đáp ứng lại lời nguyện của mẫu hậu và hoàng hậu Gi Yun, vua đã cho xây chùa này và đã tên là chùa Phật Quốc. Năm 574, mẫu hậu của vua Jinheung trùng tu lại chùa và đúc hai tượng Đức Phật Tỳ-lô-giá-na và A-di-đà. Năm 670, giảng đường Museoljeon (*Vô-ngôn*) được thành lập. Năm 681, tượng Đức Phật Thích ca và hai bồ tát được đúc. Từ năm 774, chánh quyền Hàn quốc phụ trách và hoàn tất công trình xây chùa Phật quốc.

Chùa đã chia thành năm khu vực chính là Chánh điện Daeungjeon (Đại Giác), Đại sảnh Geungnakjeon (*Cực lạc*), chánh điện Birojeon (*thờ Đức Phật Vairojeon*), Điện Gwaneumjeon

thờ bồ tát Quan-thế-âm và Jijangjeon. Thêm vào đó, còn có hơn 100 cao ốc với nhiều tiện nghi khác. Toàn bộ chùa này đã bị đội quân xâm lăng Nhật bản đốt cháy thiêu nhiều lần. Từ năm 1612 đến 1973 được trùng tu lại và năm 1995 chùa được công nhận là di sản thế giới. Nhiều vị tăng nổi tiếng như Euisang, Shinrim, Pyohun, Daehyun... từng là các trụ trì ở đây.

Chùa có những di vật cổ như cầu đá Hoa Sen (*Yeonhwagyo, có 10 bậc*) và cầu đá Thất Bảo (*Chilbogyo, có 8 bậc*) để dẫn đến cổng Cực lạc Phương Tây và bước vào chánh điện Cực lạc của Đức Phật A-di-đà (*Vô-lượng-quang*), rồi bước vào cổng chính Hoà bình (*Anyangmun*) nguyên thuỷ xây năm 751, sau này có trùng tu lại. Lại có cầu đá Mây Xanh (*Cheongungyo, có 17 bậc*) và cầu đá Mây Trắng (*Baekungyo, có 16 bậc*) dẫn đến chánh điện chính Daeungjeon được xây năm 751 và sau này cũng xây lại. Có cổng Vàng Tía (*Jahamun*) xuất phát từ hào quang màu vàng tía của Đức Phật. Cổng này cũng bị đốt cháy là được trùng tu lại nhiều lần. Nền của chùa được lót bằng đá tảng lớn tự nhiên theo thế núi cao thấp và sắp đá cho bằng phẳng rồi xây, nên thế chùa cũng cao thấp theo sườn núi và mờ ẩn dưới các bóng cây to. Tháp Thất Bảo (*Dabotap*) cao 10.4m hình vuông tượng trưng cho Tứ đế, bốn bên đều có bốn bậc thang 10 nấc đưa lên tháp cao. Có hai tượng Phật bằng vàng và nhiều xá lợi thờ bên trong. Tháp Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ba tầng cao 10.4m có 8 hoa sen vàng ở 8 hướng xây năm 751 trong thời đại Silla Thống Nhất. Tháp Saritap thờ xá lợi của Đức Phật do hoàng hậu của vua Hongang (875-885) thuộc triều đại Silla Thống Nhất xây dựng... Tất cả đều được công nhận là quốc bảo Hàn quốc. Vào mùa đông, tuyết phủ trắng trên các mái chùa, chóp cây và vào mùa thu lá bàng vàng rơi lả tả đầy sân... tạo cho cảnh chùa thêm mỹ quan và du khách chiêm bái như nhẹ đi phiền não trước cảnh chùa như tiên cảnh siêu thoát này.

HANG ĐỘNG SOKKUR (*hang động của Đức Phật*)

Nơi này được Unesco công nhận là Di sản Văn hoá Thế giới

vì nơi đây có khắc nhiều tượng Phật và bồ tát trên vách núi có lịch sử hơn 1000 năm cùng thời với chùa Phật Quốc. Nghệ nhân đã khắc một trong những tượng Phật đẹp nhất thế giới tại đây. Hang toạ lạc trên núi Toham-san, phía sau chùa Phật Quốc. Mặt tượng Phật hướng về mặt trời để mỗi sáng đón lấy những tia nắng ấm đầu tiên. Cũng có một mái hình vòm cao 9 mét có khắc tượng bồ tát Quan-Thế-Âm chín đầu. Ngoài ra cũng có tượng 39 vị bồ tát, 10 vị đại đệ tử của Đức Phật, chư thiên và các thần hộ pháp... tất cả như tạo thành một cảnh giới Phật sống động trong các hang động tự nhiên. Nghệ nhân khắc đường nét rất tinh vi, uyển chuyển mềm mại khó thấy được ở nơi khác. Điều này đã cho thấy trường phái nghệ thuật của thời đại hoàng kim Silla Thống nhất đạt đến đỉnh cao.

Suốt trong thời đại Choson, Phật giáo bị đàn áp, người ta gần như quên hẳn những tuyệt tác này. Cho đến một hôm vào năm 1909, có một người đưa thư chạy vào hang để tránh mưa gió vần vũ bên ngoài và trong ánh sáng mờ mờ của hang động, ông ta đã phát hiện ra sự hùng vĩ và thiêng liêng của những tượng đá này. Năm 1913, Nhật bản đã trải qua 2 năm để trùng tu lại các hang động này. Năm 1920, sữa chữa thêm một lần nữa. Năm 1961-1964 với sự giúp đỡ của Unesco, hang lại được trùng tu lần cuối và bây giờ được nằm trong danh sách Di sản văn hoá thế giới. Như vậy, riêng Phật giáo Hàn quốc đã có ba thánh tích được Unesco công nhận liệt vào danh sách Văn hoá thế giới. Thật là một niềm tự hào lớn cho đất nước Hàn quốc và cho cả giới Phật giáo trên thế giới.

Rất tiếc khi đoàn chúng tôi đến chùa Phật Quốc thì mưa to gió lớn quá, sợ đường núi trơn trợt nguy hiểm tánh mạng, nên chương trình leo tiếp lên núi để đến chiêm bái hang động Sokkuk này bị huỷ bỏ. Thật là quá uổng, đành hẹn dịp sau và chỉ biết tạm chiêm ngưỡng danh lam này qua các post card thôi.

Delhi, ngày 19-07-2004

7.11

Ni Giới Phật Giáo Hàn Quốc

Phật giáo được du nhập vào Hàn quốc đến nay hơn 1600 năm, nhưng lịch sử của Phật giáo Hàn quốc không có nhiều ghi nhận về hoạt động của ni giới.

Thật ra ở Hàn quốc, ni giới đã có công lớn trong việc truyền bá Phật pháp ở những giai đoạn đầu của lịch sử. Qua các thời đại Tam kinh (37 trước tây lịch–668 sau tây lịch), Silla Thống nhất (668-935), Goryeo (còn gọi *Goh Ryur* hoặc *Koryo*, 918-1392), Joreon (còn gọi *Joh Surn* hoặc *Choson* 1392-1910) và thời hiện đại ngày nay, Phật giáo tiếp tục được duy trì và phát triển. Tuỳ địa phương khác nhau mà vị trí, vai trò và sự biểu hiện của ni giới trong Phật giáo cũng đa dạng tuỳ duyên.

NI GIỚI TRONG THỜI TAM KINH (*Goguryeo, Baekje và Silla*)

Lịch sử Phật giáo Hàn quốc ghi nhận Sunim Sa Morye là vị tỳ-kheo-ni đầu tiên ('*sunim*' có nghĩa là đại đức hoặc ni sư trong tiếng Hàn quốc) đã hỗ trợ đắc lực cho Hòa thượng Ado mang Phật giáo truyền vào kinh đô Silla. Tám năm sau khi Phật giáo được chính thức chấp nhận ở đây, do ngưỡng mộ đức hạnh Sunim Sa Morye, hoàng hậu của vua Beopheung đã xây chùa Youngheong cúng dường, sau đó xuất gia trở thành sunim Myobop và là vị tỳ-kheo-ni đầu tiên của Giáo hội ni ở Silla.

Trong sử Tam kinh (*Samguk-sagi*) có ghi rằng vua Jinheung quy y Tam bảo và được đặt pháp danh là Beop Un. Hoàng hậu của vua Jinheung xuất gia làm tỳ-kheo-ni Bopun và tu học ở chùa Young-heung.[28] Sau đó, có nhiều nữ Phật tử nữa cũng xuất gia

28 Annals of Three Kingdoms, tập 3 nói Hoàng hậu Beop Heung đã thành

theo sunim. Ngoài ra, còn có phu nhân Jiso của tể tướng Kim Yu-si cũng xuất gia trở thành tỳ-kheo-ni sau khi chồng bà chết.[29]

Vào triều đại Jin Pyong (681-692), Hòa thượng Won Gwang là một danh tăng Trung quốc (đời nhà Tuỳ) đến Hàn quốc tổ chức lễ Juhm-chal. Nhân đó, có một tỳ-kheo-ni đã cúng nhiều đất đai cho Hòa thượng thực hiện Phật sự này. Tỳ-kheo-ni Ji Hye ở chùa Anhung cũng thường tổ chức lễ này mỗi năm. Sử Tam kinh cũng có đề cập trường hợp của một tỳ-kheo-ni lương y đã chữa lành bịnh cho quốc sư Gyeong Heung Dae Deok trong triều đại vua Sin Mun (681-692).

Vào năm thứ 12 triều vua Jinheung, vua đã sắc ban cho pháp sư Hyeryang ở kinh đô Goguryeo làm quốc sư và tỳ-kheo-ni Ani làm ni trưởng của Giáo hội ni.[30] Đây là một sự kiện quan trọng chứng tỏ ni giới cũng được chú trọng.

Sử của kinh đô Baekje cũng đề cập vai trò tích cực của tỳ-kheo-ni. Chẳng hạn vào năm 577, vua Widuck đã phái một tỳ-kheo-ni sang Nhật bản để giảng dạy Phật pháp. Bên cạnh đó, biên niên sử Nihonshoki (Nhật bản) chép rằng vào năm 588, có 3 tỳ-kheo-ni Hàn quốc đầu tiên thọ giới ở Nhật bản do Hòa thượng Hye Pyeon (kinh đô Gogureyo) truyền giới và sau đó họ trở về lại Baekje để học luật ba năm. Năm 655 vào triều vua Uija, có tỳ-kheo-ni lương y Beop Myeong sang Nhật bản trị bịnh bằng phương pháp trì kinh Duy Ma. Tất cả những tường thuật này đã minh chứng vai trò tích cực của các tỳ-kheo-ni trong sứ mệnh hoằng pháp độ sanh.[31]

Sử Nihonshoki còn nói rằng vào năm 687có một đoàn gồm

lập chùa Yeong-heung; trích trong Activities of Korean Buddhist Nuns: An Historical Review, Gyehwan Sunim; 8th Sakyadhita International Conference on Buddhist Women, Korea, 2004, trang 34.

29 History of the Three Kingdoms, vol. 43, Yeol Joen 3, Gim Yusin, vol.2; Như trên, trang 34.

30 Gim Yeongtae, Ordination of Bhikkhuni, Playpeople and Official Priests, Seoul: Korea Culture and Won Buddhism Ideology; 8th Sakyadhita International Conference on Buddhist Women, Korea, 2004, trang 34.

31 Như trên.

22 tỳ kheo, tỳ kheo ni và Phật tử của kinh đô Silla đến trú tại Musasinokuni (nay là thủ đô Tokyo, Nhật bản).[32] Lần đầu tiên vào năm 757 ở quận Silla thuộc Musasino, các tỳ kheo và tỳ-kheo-ni đã tích cực phổ biến Phật pháp (theo sử Phật giáo Nhật bản Genkoushakusho). Đặc biệt trong Tuyển tập thơ Manyosu Nhật bản[33] có đề cập đến danh ni Hyeon Won.

Tóm lại, lịch sử Hàn quốc ghi nhận ni giới đạt vị trí cao nhất trong thời đại Tam kinh. Trong thời này không chỉ thứ dân mà đến cả hoàng hậu quý tộc cũng xuất gia thọ giới và đóng góp trong sự nghiệp hoằng pháp.

NI GIỚI TRONG TRIỀU ĐẠI GORYEO

Kế thừa thời Tam kinh, triều đại Goryeo cũng có nhiều hoàng gia quy y Tam bảo và thọ giới như hoàng hậu Yeon xuất gia sau khi vua Gong Min băng hà. Các tỳ-kheo-ni: Seong Hyo (còn gọi là *Jin Hye*) (1255-1324), Jong Min, Cheong Won, Yo Yeon và Hui Won đã nhập hạ 3 tháng tại chùa Su Seon và được quốc sư Hye Sim cấp chứng điệp an cư kiết hạ.[34] Các chứng điệp này thể hiện phong cách nghệ thuật viết chữ đẹp Eom Gok, Mu Hak.[35]

Vào năm thứ bảy của vua Woo trị vì (tháng 5, năm 1381) trong ni giới xuất hiện một tỳ-kheo-ni đức hạnh và có tài năng đặc biệt, vị ni này đã cảm hoá rất nhiều người theo đạo Phật.[36] Tỳ-kheo-ni Manbuhoi đã cùng với chư tăng hoằng pháp[37] và khuyên Phật tử niệm Phật tụng kinh sẽ giúp cho Phật tử khi chết không cảm thấy đau đớn hay sợ sệt. Ni chúng và Phật tử mỗi buổi sáng tối thường tụng kinh Kim cang, Hoa nghiêm, Di đà, kinh Ngàn mắt Ngàn tay... Những kinh này nhấn mạnh lòng từ

32 Nihonshoki, vol.30, the first year of empress Jito, như trên, trang 34.
33 Nihonkotenbungakudaikei, vol.4, Iwanamishoten Press, 1957, như trên.
34 'Quotations of National Master Chogye Jingak', Korea Buddhism Compendium 6, 28:1; như trên, trang 35.
35 I Saek, 'Record on Eom Gok', Mok Eun Compliation, như trên, trang 35.
36 Goryeosa, vol. 134, Yeol Joen 47, như trên, trang 35.
37 Han Bogwang, "Types and Roles on Religious Association", Buddhist Gazette, vol. 30, 1993, như trên, trang 35.

bi và bao dung đối với người khác và những giáo lý căn bản để người tu tập có thể sống một đời sống an lạc.

Trong thời hậu Goryeo, pháp hiệu của các tỳ-kheo-ni như Ji Gong, Na Ong và Bo U cũng được ghi trong văn bia của các bậc thầy tổ. Cùng với danh tánh các vị tỳ kheo, rất nhiều tên các tỳ-kheo-ni cũng được khắc trong văn mộ chí.[38]

Cuối thời Goryeo, tỳ-kheo-ni Myo Deok đã phát tâm ấn tống sách 'The Analects of Baekunhwasang' khắc trên gỗ do nghệ nhân Kyunghan (bút hiệu *Baekun*) thực hiện. Điều này cũng đánh dấu thời điểm phát triển nghệ thuật in ấn.[39]

Đối với ni giới, Phật giáo là đời sống hàng ngày hơn là một tôn giáo cao thượng. Suốt trong triều đại Goryeo, ni giới đã không gia nhập vào chính trị, thay vào đó, họ thường tu hạnh bố thí, cúng dường hoặc xuất gia.

Những người nghèo thường hay cho con vào chùa hay những người giàu cúng những người nô lệ vào chùa làm công quả. Đây là một cách cúng dường sức lao động. Nữ giới thường đưa con cái đến chùa quy y Tam bảo. Có những bà mẹ trở thành tỳ-kheo-ni, sau khi đã cho con mình xuất gia hoặc chồng chết. Và cũng có nhiều mệnh phụ quý tộc xuất gia ở chùa ni Jongop-won xây tại thủ đô vào năm thứ 38 vua Gojong trị vì.

Lịch sử cũng ghi nhận rằng vào năm thứ 14 vua Chungrgul trị vì, công chúa của triều đại Yuan làm hoàng hậu của vua Chungryul, thường mời chư ni vào cung để tham vấn giáo lý.

NI GIỚI TRONG TRIỀU ĐẠI JOSEON

Khác với những thời đại trước, triều đại Joseon lấy Khổng giáo làm hệ tư tưởng chỉ đạo cai trị thần dân, Phật giáo mất dần

38 Kim Young Mi, Bhikkhuni'Sakyadhita Activities and Social Status in the Goryeo Dynasty (Studies on Korean Culture, vol.1, 2002), như trên, trang 35.

39 Activities of Korean Buddhist Nuns: An Historical Review, Gyehwan Sunim; 8th Sakyadhita International Conference on Buddhist Women, Korea, 2004, trang 32

dần ảnh hưởng về mặt xã hội, chính trị và thậm chí bị kỳ thị đàn áp. Vào năm thứ 11 trị vì của vua Sejong, nữ giới cấm không được tới chùa và quý thầy không được tới nhà các quả phụ. Mặc dù thế, nữ giới vẫn thích Phật giáo, tìm sự an lạc trong kinh điển và tìm cầu phước báo trong hoạt động Phật sự khiến cho vua Taejong đã phải than thở: "Ta đã cấm các nữ quý tộc không được hành lễ Phật giáo nhưng họ vẫn tiếp tục tụng kinh, trì giới... cầu nguyện cho gia đình được sống lâu và bình an, không có gì có thể dừng họ lại được...".

Đây là một bằng chứng cho thấy Phật giáo vẫn là một tôn giáo thịnh hành trong nữ giới thời Joseon. Nữ giới Hàn quốc đã theo bước chân của các nữ quý tộc để ủng hộ Phật pháp, đến chùa lạy Phật, dù không đủ phương tiện như các mệnh phụ quý tộc nhưng họ có thể cúng dường tịnh tài và thực phẩm trong khả năng cho phép. Do áp lực triều chính chống lại Phật giáo thời bấy giờ, giới hạn việc cúng dường và cấm chư tăng không được lai vãng vào các thành phố.

Sử kể rằng suốt thời gian hoàng hậu Mun Jeong (1545-1553) nhiếp chính[40], đã có 5000 tỳ-kheo-ni và đặc biệt vài danh ni đã tu học ở những ni viện Jasu Won và Insu Won. Nhưng do chánh sách đàn áp, hai ni viện Jasu Won và Insu Won cuối cùng cũng bị phá hủy và các tỳ-kheo-ni bị trục xuất khỏi thủ đô.

Tuy vậy, các tỳ-kheo-ni cũng nỗ lực duy trì đạo Phật như sư cô Gim Suyeong sống ở chùa Naewon, đã cúng dường tiền để xây chùa. Sư cô Hong Sanggeun cúng nhiều gạo cho chùa Yu Joen tổ chức lễ. Một số thành viên trong hoàng gia yêu cầu triều đình trả lại quyền lợi cho chùa và các tỳ-kheo-ni đóng vai trò như người trung gian giữa chùa và hoàng gia, khuyến khích họ tu tập và ủng hộ Phật pháp.

Các tỳ-kheo-ni như chất xúc tác cho sự sống còn và phát triển Phật giáo giữa chính sách thiên về Khổng giáo và đàn áp

40 Mun Jeongsilrok hoặc The Journals of King Myeong Jong, vol. 18 nói rằng trong thời hoàng hậu nhiếp chính, các tỳ-kheo-ni thường gần gũi ngồi cạnh hoàng hậu.

Phật giáo của triều đại Joseon.[41]

NI GIỚI TRONG THỜI HIỆN ĐẠI

Ni giới là nguồn sống và sức mạnh trong lịch sử Phật giáo Hàn quốc và sức mạnh này liên quan mật thiết với Phật giáo Hàn quốc. Ni giới chiếm đa số từ 70% đến 80% tổng số giới xuất gia toàn quốc. Hiện nay, hơn một nửa tỳ-kheo-ni thuộc Giáo hội Tăng già Jogye lãnh đạo Phật giáo ở Hàn quốc và 16.000 vị thọ cụ túc trong Giáo hội Tăng già Jogye thì một nửa số này là tỳ-kheo-ni. Đặc biệt trong mùa hạ năm 2003, có 940 tỳ-kheo-ni trong số 2.159 vị từ 91 chùa của toàn bán đảo Hàn quốc đến nhập hạ.[42]

Ni giới ngày nay đóng vai trò quan trọng trong xã hội và tăng già. Những hoạt động của ni giới được mở rộng trong việc thuyết giảng Phật pháp. Họ học cả giáo dục trong đạo và ngoài đời và nhiều vị với văn bằng tiến sĩ, thạc sĩ đã có thể dạy các tỳ-kheo-ni trong các trường cao đẳng Phật giáo. Hiện nay có 80 tỳ kheo và tỳ kheo ni đang là pháp sư và có khoảng 60 tỳ kheo và tỳ-kheo-ni đang là giảng sư các ở trường Phật giáo và đại học Dongkuk. Sự thay đổi đáng khích lệ này là kết quả của những nỗ lực và sự tự tu tập của họ. Hơn 100 tỳ-kheo-ni đã tốt nghiệp khoá hoằng pháp ở chùa Namjang, tại Sangju. Đây là một sinh khí mới cho Giáo hội ni tại Hàn quốc. Thật là vinh hạnh và vĩ đại cho Giáo hội ni là vừa qua được giới thiệu ba ni trưởng đạo cao đức trọng là quý sư bà: Geumryong, Hyeoak và Sueak được ghi vào sử Phật giáo hiện đại của Hàn quốc.

Hơn 30 trung tâm thiền trên toàn bán đảo Hàn quốc của tỳ-kheo-ni được trùng tu như trung tâm thiền của tu viện Gyunsung, Naewon, Daesung, Daesung, Daewon, Boduck... Những giảng

41 Activities of Korean Buddhist Nuns: An Historical Review, Gyehwan Sunim; 8th Sakyadhita International Conference on Buddhist Women, Korea, 2004, trang 32.

42 Seonsa Banghamrok o Temple Visistors'Book, National Temple Association, 2003; như trên, trang 35.

đường thuyết pháp, trường Sơ cấp, Cao cấp và đại học Phật giáo được thành lập với số lượng đông đảo các ni tham học. Ni giới trở thành bồ tát (*Bosal*: theo tiếng Hàn là các nữ Phật tử, người phục vụ cho người khác) của lòng từ, mang những lời dạy giải thoát của Đức Phật hoà nhập vào thực tế cuộc đời trong nhiều lãnh vực như văn hoá, từ thiện xã hội, giáo dục... Sự thành lập Học viện Phát triển Nữ giới (*Buddhist Women'Sakyadhita Development Institute*) là biểu tượng kiên cố của nữ giới Hàn quốc và phản ảnh sự nỗ lực của họ cống hiến cho Phật giáo và xã hội. Hiện nay, một số lớn nữ Phật tử gia nhập vào nhiều hoạt động từ công quả tay chân đến nghiên cứu kinh điển, phiên dịch ấn tống, thiền định, tụng kinh trì chú, hoạt động xã hội và văn hoá Phật giáo. Đây là khuynh hướng rất đáng khích lệ.

Hội tỳ-kheo-ni Hàn quốc Giáo hội Jogye đã thành lập Phật học Ni viện Beob Ryong Sa vào năm 2003 để tạo điều kiện cho ni giới nghiên cứu Phật pháp, đem Phật pháp đi vào cuộc đời và xây dựng một xã hội từ bi.

Tóm lại, 1700 năm lịch sử Phật giáo Hàn quốc đã cho thấy Phật giáo Hàn quốc đã có đóng góp lớn lao để xây dựng nền văn hoá giàu có và phong phú cho bán đảo Hàn quốc với tinh thần và truyền thống lâu dài '*cứu nước và phục vụ chúng sanh*'. Phật giáo Hàn quốc hồi phục sau 500 năm bị đàn áp triều Joseon. Tại đây, ni giới là những nhân tố tích cực đóng góp đằng sau những thành đạt lịch sử ấy. Ni giới đóng vai trò quan trọng cùng với chư tăng xây dựng một xã hội tốt đẹp, trong đó ni giới đã có điều kiện trình bày khả năng của họ như là những người nỗ lực tu tập, những sứ giả thừa kế chánh pháp và là những biểu tượng sống động của lòng từ bi. Bằng cách này, họ đã xây dựng một chỗ đứng của họ trong lòng xã hội Hàn quốc.

Sách Tham Khảo

1. Discipline and Practice of Buddhist Women: Past and Present, Kwangwu Sunim, 8th Sakyadhita International Conference on Buddhist Women, Korea, 2004, trang 5-9.
2. Activities of Korean Buddhist Nuns: An Historical Review, Gyehwan Sunim; Như trên, trang 29-35.
3. A Panorama of 5000 Years: Korean History, Andrew C. Nahm, Hollym Corporation, USA, 1989.

7.12

Nữ Giới và Giới Luật Phật Giáo

(*Tham luận đọc tại Hội Nghị Phụ Nữ Sakyadhita Quốc tế, tổ chức ở thủ đô Seoul, Nam Hàn, ngày 29-06-2004*)

Trong các xã hội phụ hệ Đông phương, vai trò của nữ giới được xem là thấp kém hơn nam giới, nhưng định kiến như vậy không thể chấp nhận trong một xã hội văn minh. Đức Phật là bậc đạo sư đầu tiên đã nhận ra tiềm năng của nữ giới và tạo nhiều cơ hội cho nữ giới phát huy khả năng tâm linh và hoạt động xã hội của họ.

Chúng ta biết rằng sau khi giác ngộ, lúc đầu Đức Phật cũng đã miễn cưỡng ngần ngại độ người, giai đoạn đó gọi là giai đoạn "im lặng" của ngài. Nữ giới cũng thế lúc đầu không được gia nhập tăng đoàn, Tôn giả A-Nan và Di Mẫu Kiều-Đàm-Di (*Mahapajapati Gotami*) đã tha thiết cầu xin Đức Phật. Với sự đãm bảo của tôn giả A-Nan, Di Mẫu Kiều-Đàm-Di đã chấp nhận tuân thủ *tám kính pháp,* Đức Phật đã chấp nhận cho bà[43] cùng với 500 cung phi mỹ nữ gia nhập vào tăng đoàn. Tám kính pháp[44] như sau:

1. Tỳ-kheo-ni dù cho thọ đại giới 100 năm cũng phải cung kính chấp tay, đảnh lễ và xử sự đúng pháp đối với một tân tỳ kheo dù mới thọ giới một ngày.
2. Một tỳ-kheo-ni không được an cư nơi không có tỳ kheo tăng.
3. Mỗi nửa tháng tỳ-kheo-ni cần hỏi thỉnh chúng tỳ kheo tăng ngày đến giáo giới.

43 Vinaya Pitaka, vol. II, Pali Text Society, trang 256.
44 Như trên

4. Sau mùa an cư kiết hạ, tỳ-kheo-ni cần phải làm lễ tự tứ trước hai bộ tăng già để cầu thỉnh chỉ lỗi nếu có thấy, nghe và nghi.
5. Tỳ-kheo-ni phạm trọng tội, nửa tháng phải hành pháp Ma-Na-Đoả trước cả hai bộ tăng già.
6. Sau khi học tập sáu giới pháp trong hai năm, vị ni ấy phải đến trước hai bộ tăng già cầu xin thọ cụ túc giới.
7. Không vì duyên cớ gì, một tỳ-kheo-ni có thể mắng nhiếc hoặc chỉ trích một tỳ kheo tăng.
8. Tỳ-kheo-ni không được phê bình tỳ kheo, nhưng tỳ kheo tăng có quyền phê bình tỳ-kheo-ni.

Trong quy luật thiền môn của ni chúng những pháp này được tuân thủ nghiêm nhặt. Luật Đàm-vô-đức (*Dharmagupta*)[45](bản Hán) so sánh tám kính pháp này như nhánh cầu bắt qua sông lớn để hành giả có thể đi đến bờ bên kia giải thoát[46]. Nhiều kinh nói rằng tất cả 500 tỳ-kheo-ni này đều đạt được an lạc giải thoát. Đức Phật cũng đã chế giới bổn tỳ-kheo-ni và nghi thức truyền giới tỳ-kheo-ni[47] cho ni chúng. Điều này cho thấy rõ rằng ni chúng được làm giới tử thọ giới và phải trải qua hai giai đoạn: đầu tiên thọ giới trong ni bộ, rồi sau đó qua tăng bộ.[48]

Ni giới có nhiều trách nhiệm và bổn phận hơn khi họ phát nguyện thọ giới Tỳ kheo ni. Họ được phép bố tát tụng giới tỳ-kheo-ni (*Bhikkhuni Patimokkha*) trong đó bao gồm các giới điều

45 Dharmagupta (S) Đàm vô Đức; Maha-Dhamma-rakkhita, Php Mật bộ, Đàm vô Đức bộ, Đạt Ma Cấp Đa: 1- Một đại sư có công trong cuộc hoằng dương Phật pháp đời vua A dục, thế kỷ thứ 3 trước công nguyên. 2- Đàm vô Đức bộ = Php mật bộ, một bộ phái đạo Phật.

46 Taisho, vol. 22, trang 923 B. *Anujanami bhikkhave ekato upasampannaya bhikkhunisanghe visuddhaya bhikkhusanghe upasampadanti*. Vinaya Pitaka, vol. II, Pali Text Society, trang 271-74.

47 *Anujanami bhikkhave ekato upasampannaya bhikkhunisanghe visuddhaya bhikkhusanghe upasampadanti* (Vinaya Pitaka, vol. II, Pali Text Society, trang 271-74). Tạm dịch: Này các tỳ kheo, Ta cho phép ni chúng thọ giới ở Tăng bộ, sau khi đã nhận giới ở Ni bộ rồi.

48 Vinaya Pitaka, vol. II, Pali Text Society, trang 275.

và oai nghi của ni. Trong luật tạng Pali nói có 227 giới cho tăng, trong khi có 311 giới[49] cho ni gồm trong 7 phần. Giới bổn tỳ-kheo-ni được kết tập tại thành Xá-vệ (*Sravasti*).

Trong luật tạng Pali có đề cập 305 trường hợp của tăng và 59 trường hợp của ni.[50] Như vậy tỷ lệ trường hợp nữ giới được đề cập là 16,2% trong tổng số nam giới. Điều này có nghĩa là Đức Phật đã mở cánh cửa đón nhận nữ giới và nữ giới hoan hỉ gia nhập đời sống phạm hạnh, nhưng thái độ của xã hội đối với phụ nữ dường như biến chuyển quá chậm chạp và vị trí phụ nữ vẫn bị coi là thấp và còn giới hạn. Mặc dù vậy, một số lớn ni giới trong thời Đức Phật đã tỏ ra rất xuất sắc trong nhiều lãnh vực khác nhau.

Có ba nguồn tư liệu chính nói về huyền thoại và các mẫu chuyện của nữ giới là kinh Kinh Thí-dụ (*Apadana)*[51], Tăng chi bộ kinh (*Anguttara-Nikaya*) và Trưởng lão ni kệ (*Therigatha*). Trong đó, Trưởng lão ni kệ kể lại rất rõ các công hạnh khác nhau của nữ giới, những vị đã tự nỗ lực tu tập để chứng đắc Niết-bàn. Kinh Luận-mãn-túc-hi-cần (*Manorathapurani-sutta* thuộc Tăng chi bộ kinh) đề cập danh sách các bậc trưởng lão ni, sa-di-ni và các cận sự nữ thanh tịnh và đức độ.

Được phép của Đức Phật cho thành lập giáo đoàn ni, Di Mẫu Kiều-Đàm-Di đã tạo nhiều điều kiện tu tập cho ni giới thậm chí ngay cả nhiều phụ nữ bất hạnh, đau khổ cũng đều được giải thoát khỏi sự ràng buộc. Chẳng hạn trong một số kinh ở Tăng Chi Bộ và Tương Ưng Bộ, Đức Phật đã tuyên bố như vậy:

"Này các con, nếu các con có thể xuất gia sống đời sống

49 Luật Tứ Phần Bắc Tông đề cập tỳ kheo có 250 giới và tỳ kheo ni có 348 giới. Ni giới ở Trung Quốc, Triều Tiên và Việt nam... thường giữ giới theo luật này, trong khi các ni ở các nước như Tây tạng, Nepal và Mông Cổ... giữ giới theo luật Mulasarvastivada.

50 Shalini, A Statistical Study of the Role of Women in the Development of Early Buddhism, 2000, Delhi University, trang 201.

51 Apadāna (P) Kinh Thí dụ, Sự nghiệp anh hùng, Kinh Chiến thắng vẻ vang. Một trong 15 tập trong Tiểu a hm kể về sự chiến đấu để đạt đến gic ngộ của chư Phật v 559 vị Tỳ kheo v Tỳ kheo ni.

không nhà, các con có thể trở thành như khất sĩ ni Khema và Uppalavanna".

Nàng Khema (*Khema* có nghĩa là 'an lạc' hoặc 'niết-bàn') là một cận sự nữ thuần thành và ủng hộ Phật pháp trong thời Đức Phật Liên-hoa-tôn Như Lai (*Padmottara*). Trong thời Đức Phật Ca-diếp, nàng là con gái của vua Kiki xứ Varanasi, tên là Samani, sống đời sống thanh tịnh và đã xây một tịnh xá cúng dường cho Đức Phật. Kế tiếp trong thời Đức Phật Tỳ-Bà-Thi, nàng đã thuyết giảng chánh pháp. Trong thời Đức Phật Ca-la-tôn-đại (*Kakusandha*) và Konagarnana, nàng đã xây dựng nhiều đại tinh xá cúng dường cho Đức Phật và chư tăng. Trong thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nàng sanh ra trong hoàng tộc Sagala xứ Madradesa và là hoàng hậu tuyệt đẹp của vua Bình-sa-vương (*Bimbisara*), nước Ma-Kiệt-Đà (*Magadha*). Kinh kể lại rằng nàng không bao giờ xuất hiện ở trước Đức Phật, bởi vì nàng nghĩ rằng Như lai không bao giờ quan tâm đến vẽ đẹp phụ nữ. Nhưng vào một ngày nọ, vua Bình-Sa-Vương thiết trai cúng dường Đức Phật và chúng tăng và đã mời các ca nữ đến vườn thượng uyển Trúc Lâm. Lúc đó, nàng Khema xuất hiện trước Đức Phật. Để giáo hoá lòng kiêu ngạo của nàng, Đức Phật thị hiện thần thông biến ra một tiên nữ tuyệt đẹp đứng cạnh hầu quạt cho ngài. Tiên nữ đột nhiên biến hiện, đầu tiên là một phụ nữ trung niên rồi trở thành một bà lão da nhăn, răng rụng và tóc bạc khiến cho Khema rất đổi kinh ngạc. Lòng kiêu ngạo về vẽ đẹp yêu kiều của mình tan biến khi nàng nghe bài kệ sau:

"Ai nô lệ cho lòng tham dục khát ái,

Như con nhện không rời mạng nhện do mình tạo ra.

Người trí dứt trừ khát ái, lìa xa trần tục, thoát khỏi lo âu, để lại đằng sau mọi sầu muộn"[52].

Lời bình trong Trưởng Lão Ni Kệ nói thêm rằng khi Đức Phật

52 *"Ye ragarattanupatanti sotam Sayamkatam makkatako va jalam Etampi chetvana vajanti dhira Anapekkhino sabbadukkham pahaya."* Dhammapada 24.14, trans. S. Radhakrishnan, Madras, trang 167.

nói kệ xong, nàng Khema liền chứng quả Alahán. Nàng trở thành một trong các đại đệ tử xuất chúng về mặt trí tuệ tinh thông.

Trưởng Lão Ni Kệ còn mô tả sự giác ngộ chứng đắc của nhiều trưởng lão ni. Trong đó, các trưởng lão ni này kể lại kinh nghiệm sống, tu tập và bộc lộ trạng thái hỉ lạc của họ với niềm tin vào con đường giải thoát của đức Thế Tôn. Chẳng hạn, nàng Uppalavanna trong nhiều đời là một vị ni thông thái, đức hạnh, thường cúng dường thức ăn cho Đức Phật và nàng đã đạt được năng lực thần thông do nỗ lực tu tập. Vào thời của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, nàng Uppalavanna sinh làm con gái của một trưởng giả ở thành Xá-vệ (*Sravasti*). Nàng có tướng mạo xinh đẹp trong trắng như hoa sen xanh tinh khiết. Khi đến tuổi cập kê, nhiều hoàng tử và vua chúa đã đến cầu hôn, nhưng vì lòng chánh tín nàng muốn thế phát xuất gia. Một ngày nọ, người anh họ Ananda đã bày mưu lừa gạt và cưỡng hiếp nàng trong rừng. Vì việc này, từ đó nàng đã lánh xa nhà và sống một đời sống của nữ tu yên tĩnh. Sư cô siêng tu thiền định dùng ngọn đèn làm đối tượng để thiền quán. Sư cô đã đạt được bốn thiền (*tejokasina*) và Vô ngại Giải Đạo (*patisambhida*), cuối cùng chứng được quả A-la-hán và trí tuệ (*abhijana*).

Tỳ-kheo-ni Sanghamitra là con gái của hoàng đế A-dục cùng với anh nàng là tỳ kheo Mahendra đã giáo hoá vua Tissa của xứ Sinhala (bây giờ là Tích lan) và sư cô Sanghamitra đã thành lập giáo đoàn ni qua việc truyền giới cho hoàng hậu Anula cùng 500 cung phi mỹ nữ. Vào thế kỷ thứ IV, công chúa Hemamala (con gái của vua Kalinga) và phò mã Dantakumara đã mang răng xá lợi (*danta-dhatu*) của Đức Phật tới đảo quốc này. Hoàng hậu Kumaradevi của vua Govindachandra, xứ Kanyakujia và Varanasi đã trùng tu tượng Đức Phật với tư thế Chuyển pháp luân ấn (*dharmacakrajina- mudra*) và xây một đại tinh xá rất trang nghiêm cho ni giới ở Sarnath. Điều này chứng tỏ Phật giáo thịnh hành vào thế kỷ XI.

Giáo đoàn ni tồn tại suốt một ngàn năm ở Tích lan và truyền thống này đã tiếp tục phát triển không dừng, bởi vì được truyền

thừa sang Trung quốc mà ngày nay chúng ta có thể hồi sinh giáo đoàn ni ở Nam và Đông Nam Á và cuối cùng đã phục hồi được giáo đoàn ni như một tổ chức năng động tại các nước như Tích lan, Miến điện, Thái lan, Tây-tạng, Triều Tiên, Trung quốc, Nhật Bản và Việt-nam...

Từ thời cổ đại cho đến thế kỷ thứ XI, ni chúng đã tiếp tục tu tập và thực hành công hạnh bố thí cúng dường, tạo tượng và xây chùa. Có nhiều tiểu sử của các bậc ni và cận sự nữ sống đời sống thánh thiện, chói sáng thế gian với phạm hạnh cao thượng của họ.

Chính trong thời Đức Phật Thích Ca, chúng ta đã có nhiều thành tựu chứng đắc của các bậc ni như Di Mẫu Kiều-Đàm-Di, Da-du-đà-la (*Yasodhara*), Khema, Uppalavanna, Kundalakesi, Kapilani, Soma, Ubbiri, Rohini, Patachara, Anupama, Nandi và nhiều vị khác. Chúng ta cũng biết trong biên niên sử Vamsa của Tích lan (*Sinhala*), có ghi lại sự xuất chúng các các ni giới thời sau này như Sanghamitra, Dhammapala, Sudhamma, Malla, Aggomitta, Uttara, Hema và nhiều phụ nữ khác. Các nữ cư sĩ ngày nay cũng đã đóng vai trò quan trọng trong xã hội và phát triển tôn giáo. Chẳng hạn ở Tích lan, bà Bandaranayike làm thủ tướng và con gái là bà Chandrika Kumaratunga làm tổng thống.

Vào năm 280, giáo đoàn ni được thành lập ở Trung quốc và Chen Chien là vị tỳ-kheo-ni đầu tiên. Năm 429, tỳ-kheo-ni Devasara với bảy vị ni khác được vua Meghavanna phái tới Trung quốc và giáo đoàn ni dần dần gia tăng số lượng. Trải qua nhiều thế kỷ, ni giới Trung quốc đã tích cực đóng góp cho nền hoà bình và an sinh xã hội.

Trong lịch sử Việt-nam, các tỳ-kheo-ni như sư bà Đàm-soạn, Diệu-không, Hải-triều-Âm, Như-thanh, Huỳnh-liên... là những bậc ni sư đại tài đóng vai trò tích cực năng động trong nhiều lãnh vực như hoằng pháp, giáo dục, văn hoá và từ thiện xã hội... Trong thời đại chúng ta, có nhiều nữ lãnh đạo Phật giáo trong các nước Tây-tạng, Nepal, Trung quốc, Triều Tiên, Nhật bản và Đài loan... đang tiến hành xây dựng nhiều tu viện độ ni tu tập và trung tâm Nghiên cứu Phật giáo. Có một sự khích lệ to lớn là nhiều phụ nữ

trong các tổ chức ở Châu Âu và Châu Mỹ đã bắt đầu thiết lập các tu viện cho ni giới. Những vị này đóng vai trò quan trọng trong việc làm thăng bằng xã hội đang trên đà suy đồi đạo đức mà những sự kiện này đi ngược lại với lợi ích của phụ nữ.

Vấn đề căn bản ngày nay là nam và nữ làm thế nào thích ứng với sự phát triển trong trật tự xã hội mới đang bị chi phối bởi sự lãnh đạm, bạo lực và bất an. Các ý tưởng khoa học văn minh hiện đại đã khuyến khích tư duy phân tích, nhưng rủi thay sự tự do phóng khoáng của xã hội mới cũng có thể là kết quả đưa đến làm suy đồi giá trị đạo đức. Hậu quả là có một nhu cầu bức thiết để tạo dựng cơ cấu xã hội hỗ trợ cho đời sống tinh thần, chống đói nghèo, bảo vệ nhân quyền, đề cao giá trị đạo đức và phục hồi các truyền thống văn hoá... Tất cả những điều này hiện nay chỉ tạm thời cân đối thôi.

Vấn đề to lớn nhất hiện nay là làm thế nào chuyển giao những giá trị tích cực cho thế hệ tương lai. Để hoàn thành công việc này, điều thích hợp nhất là hiện thực hoá quan niệm nam nữ bình quyền. Toàn thể nhân loại, nam và nữ đều có trong chính mình tư chất cả nam lẫn nữ. Đức Phật đã không phân biệt năng lực trí tuệ và tâm linh giữa nam lẫn nữ. Mặc dù thái độ của Phật giáo đối với phụ nữ đôi khi dường như mâu thuẫn hoặc thậm chí tiêu cực, thái độ này đã thay đổi và dễ dàng thấy rằng ảnh hưởng tích cực của phụ nữ đã hiện diện trong giới Phật giáo ngày nay, cụ thể như năng lực của phụ nữ từ khắp mọi miền của trên 30 nước trên thế giới đã tập trung ở đây, hiện diện ở đây trong Hội nghị Phụ Nữ Phật giáo Thế giới Sakyadhita lần thứ VIII tại Đại hàn là một bằng chứng rõ rệt.

Đó là nội dung bài tham luận của tôi.

Kam-sa-ham-nida (Tiếng Đại hàn nghĩa là cám ơn)

Song-bul-ha-ship-si-o (Nguyện cho tất cả chúng ta đều thành Phật).

Ni sinh TN Giới Hương thuyết trình tại Hội Nghị Sakyadhita, Seoul, Nam Hàn, ngày 29/06/2024

7.13

Phong trào Tôn Giáo Quốc Tế

Năm 1993 đã đánh dấu Trăm năm Quốc Hội Tôn giáo Thế giới (*Quốc Hội Tôn Giáo Thế Giới Đầu tiên tại Chigago vào năm 1893*). Đây là thời điểm đánh dấu một bước chuyển hướng, một bước ngoặt trong Phong trào Tôn giáo Quốc tế và cho tới ngày nay các cuộc hội nghị đã thành công trong việc mang các tôn giáo ngồi lại với nhau.

Tiến sĩ George Carey, Tổng giám mục Canterbury, Sarva-Dharma Sammelana, tại Bangalore đã phát biểu rằng: "Trong thế giới đương đại của chúng ta, chúng ta phải rất ý thức về sự liên tục của nạn bất công. chiến tranh, đói khát và thiệt hại môi trường; và chúng ta cũng phải có ý thức trong nhiêu cách trong đó tôn giáo thể bị lạm dụng để duy trì sự bất đồng chánh kiến. Hy vọng của tôi là giúp đờ các tôn giáo cùng làm việc với nhau vì một mục đích chung cho tất cả".[53]

Tại Delhi, Cựu Thủ tưởng ấn độ, ông Shri P.V.Narasimha Rao đã nhấn mạnh sự quan trọng của tình hữu nghị giữa những thành viên của những tôn giáo khác nhau như một đóng góp sống còn cho việc hòa điệu các quốc gia.[54]

Cũng chính tại Chicago, cuộc hội nghị với chủ để "Phát động Phong. trào hương về Đạo đức Toàn cầu (Declaration Toward A Global Ethic) đã nhận ra rằng "Thế giới trong tình trạng bi thảm... Hoà bình đang né tránh chúng ta, hành tinh là hiện thân của sự huỷ diệt... Đất nước láng giếng - đang sống trong sự sợ hãi... Trẻ con đói chết" và đi đến kết luận rằng: Cần có cơ sở cho một nền đạo đức toàn cầu tồn tại và để nghị phát huy những khả

53 In Visions of an Interfaith Future, Ed Celia vụ David Storey. International Interfaith centre,1994, p. 14.

54 Visions of an Interfaith Future, pp. 223 229.

năng có thể cho cá nhân có thể trở nên tốt hơn và toàn cầu thể giới trật tự hơn".[55]

Hy vọng sự hợp tác cùng nhau của các tôn giáo sẽ kết lại những khoảng cách phân chia trên thế giới. Điều này đã hiện diện trong tâm trín của những người tham dự Quốc Hội Tôn giáo đấu tiên tại Chigago vào năm 1893, ông Charles Bonney, Chủ tịch của Quốc Hội đã tin tưởng Quy tắc Vàng (Golden Rule) do quốc hội để ra có thể là nến tảng cho các thành viên của liên tôn giáo nhận ra họ như các anh em trong một đại gia đình. "Chỉ có một" ông Charles Bonney nói "Những dân tộc trên trái đất sẽ mang lại tinh thân của sư hòa hợp và chiến tranh không còn hiện diện nữa".[56]

Phong trào đa tôn giáo được thực hiên bởi nhiều người tiên phong trong Hiệp hội Quốc tế vì Tự do Tôn giáo và Đại hội Tôn giáo Thế giới bao gồm Hoa thượng Anagarika Dharmapala (*người Tích Lan, có công khối phục lại Phật giáo tại ấn độ trong thế ký XX*). Swami Vivekananda. nhà triết học đạo Hindu nổi tiếng; Tiến sĩ Sarvepalli Radhakrishnan, nhà triết học kiểm chính khách ấn độ... Công việc của Quốc hội nhằm cải thiện nhiều phương diện[57] như:

1. Không lạm dụng tôn giáo nhằm nuôi dưỡng các chủa trương chính trị và bạo động.
2. Không tuyên bố sự sở hữu độc quyền về chân lý, Ví dụ Đạo Thiên chúa không có sự độc quyền về lòng tốt hoặc cứu rỗi. Nhưng những nhà thờ vẫn tranh đấu cho thái độ độc quyền đó. Chúa trời của tình yêu thì đức Jesus hiển hiện phải là một đức Chúa trời có tình yếu thương cho tất cả các người. Hoặc đừng chấp chặt những diễn dịch hạn hẹp của chính mình về những lời dạy trong tôn giáo vì

55 A Global Ethic, Ed. Hans Kung vμ Karl - Josef KuscheL SCM Ed press 1993. pp.13-16.

56 Trích dẫn trong Marcus Braybrooke trong Pilgrimage of Hope, SCM press 1992. P. 13.

57 Towards A Culture of Harmony and Peace, Editor Dr. T.D.Singh, 7-10 December 2003, New Delhi, trang 10-20.

điều này chỉ đưa đến đối kháng gay gắt và chia rẻ vô ích.

3. Dẹp bỏ nạn cuông và mê tín di đoan.
4. Xua tan nạn thật học và thành kiến. Chẳng hạn, những. tín đô Thiên chúa giáo phải ngưng việc khiên trách những người Do thái về cái chết của chúa Jesus.
5. Khích lệ những người thuộc các tôn giáo khác nhau nên gặp gỡ đổi thoại nhau, đặt biệt là thanh thiếu niên. Cuộc gặp mặt như vậy có thế làm cho đời sống thay đổi nhất là về mặt tiến. bộ đạo đức tâm linh.
6. Suy nghĩ lại thái độ của mình đối với những tôn giáo khác.
7. Sự đánh giá sai lầm Đạo hồi mà được phát ra từ cách phương tiện truyền thông phương Tây.
8. Không khuyến dụ ai từ bỏ tín ngưỡng của họ để theo một tín ngưỡng khác...

Trước những năm 1980, ý nghĩa về tình hữu nghị các tôn giáo có phát triển qua số lượng người tham gia đang gia tăng tại những địa phương, quốc gia hoặc quốc tế. Họ bắt đầu làm việc cùng nhau vì hoà bình và công lý, giải thoát những khổ đau cũng như cùng ngỗi cầu nguyện và thiền định với nhau. Điều này đã trở thành nhật trình trong các báo Tôn giáo năm 1993. Những hoạt động này lúc đầu cũng gặp nhiều trắc trở, tuy thế Phong trào đa tôn giáo vẫn là một hình thức cải tiến mới.

Mười năm kế tiếp theo, sự kết hợp của đa tôn giáo được tiếp tục phát triển ở nhiều địa phương, toàn quốc và toàn cầu. Có mười bốn tổ chức bây giờ đã có Mạng lưới Tôn giáo Quốc tế do sự cộng tác của Trung tâm Tôn giáo Quốc tế tại Oxford trợ giúp. Quốc Hội Tôn giáo sẽ tổ chức vào tháng 7, 2004 tại Barcelona, Tây Ban Nha sẽ là một cơ hội lớn cho tất cả các tổ chức này và nhiều quốc gia cũng như cộng đồng địa phương họp lại để cùng nhau chứng tỏ cho thế giới thấy họ phục vụ vì một mục đích chung này.

Các cuộc hội nghị đa tôn giáo cũng đã đóng góp trong việc thay đổi thái độ của những chính khách, thương gia, kinh tế và những bậc lãnh đạo khác trong xã hội. Họ đã nhận ra rằng cần phải có một khuynh hướng đạo đức và tinh thần để giải quyết những vấn để lớn dang làm đau dầu xã hội và thế giới của chúng ta ngày nay.

Năm 1999, nhiều cuộc Hội nghị với nội dung kêu gọi giá trị tinh thân đã được tổ chức đúng lúc ở nhiều nơi với các chủ để chẳng hạn như Hướng dẫn Nếp sống đúng đẳn', Toàn cầu hóa vì Lợi ích chung. Hộin nghị gần dây nhất là ở St Petersburg, đã mang những nhà kinh tế, những chính khách và những nhà tôn giáo trí thức ngồi lại với nhau. Cuộc hội nghị năm 2000 tại Dubai, Sự Đối thoại về Phát triển Thế giới đã mang những người đại diện ngân hàng thế giới và đại diện các tôn giáo hợp mặt với nhau. Chính Diễn đàn Kinh tế Thế giới hoặc Tín ngưỡng và Chính sách Hải ngoại tại nước Anh do chính phủ Anh tổ chức vừa rồi đã mời những nhà tôn giáo tham gia. Tại Trung đông, các nhà lãnh đạo đạo Do thái, Hồi giáo và Cơ đốc giáo đã cùng nhau cất tiếng kêu gọi về hoà bình.

Có lẽ điều đáng chú ý nhất của phong trào Đối thoại giữa các tôn giáo là Hội nghị Hoà bình Thiên niên kỷ tại Quốc Hội của Liên Hiệp quốc. Tại đây rất nhiều các nhà lãnh đạo tôn giáo đã gặp nhau. Toàn bộ phong trào đa tôn giáo rất sôi nổi như kèm theo sự kiện chuẩn bị cho thiên niên kỷ sắp đến.

Không giống như Hội nghị Thiên niên ký tại Liên hiệp quốc là một cuộc gặp gỡ của các bậc lãnh đạo, Quốc Hội Tôn giáo tiếp theo chủ yếu là những người dân bình thường, mặc dầu cũng có nhiều nhà lãnh đao tham gia. Những chuyên gia từ mọi mặt của cuộc sống cũng đã đến tham dư. Họ như bị thách đ với hoàn cảnh mới và như có một sư đổi khác nơin họ dang sống.

Hãy cùng nhau làm việc và câu nguyện (*Tự lực và tha lực*). Hai điều này không thể tách rời nhau được. Bởi vì khi chúng ta nhạy cảm và thâm nhập tận trong cùng chính chúng với cuộc đời thì chúng ta sẽ nô lực trong việc phục vụ cho thế giới.

Các cuộc hội nghị trên diễn đàn thế giới này rất có ý nghĩa. Thật là quan trọng khi các Đối thoại liên Tôn giáo này được tổ chức tại nhiều địa phương, trong và ngoài nước bởi vì chính ở đó mà những giấc mơ được biến chuyên vào trong những thái độ và những hoạt động mới mà những điều này sẽ kết hợp tất cả chúng ta lại trong việc xây dựng một thế giới tôt hơn.

Đây là những tia sáng của niễm hy vọng.

Sách Tham khảo:

1. Towards A Culture of Harmony and Peace, Editor Dr. T.D.Singh, 7-10 December 2003, New Delhi.
2. Unity in Diversity (Thoughts of the World's Great Religions), O.P. Ghai, Foreword by Dr. Karan Singh, Sterling Publishers PVT. LTD, New Delhi-3.

7.14

Sự hình thành và phát triển Giáo Hội Ni tại Ấn Độ

Như chúng ta biết Đức Phật đạt giác ngộ tại Bồ-đề-đạo-tràng lúc 30 tuổi. Sau đó, ngài trải qua thời gian 49 năm (theo Phật giáo Nguyên thuỷ là 45 năm) để du hành thuyết pháp. Ngài đã thành lập tăng đoàn, ni đoàn, nam và nữ Phật tử.

Thật ra đầu tiên, Đức Phật chỉ thành lập tăng đoàn, vấn đề cho người nữ xuất gia (*pabbajja*)[58] là vấn đề hết sức đắn đo thận trọng.

Bối cảnh xã hội Ấn độ lúc bấy giờ, việc trọng nam khinh nữ, thích sanh con trai hơn con gái và chế độ phân chia bốn giai cấp: tu sĩ (*Bà-la-môn*), vua quan (*Sát-đế-lợi*), nông-công-thương (*Tỳ-xá*) và cùng đinh (*Thủ-đà-la*) đã ảnh hưởng rất mạnh trong đời sống người dân Ấn. Tuy hiện nay dù có giảm nhưng vẫn còn tồn tại. Hiện tượng người nữ ẩn dật tu hành dù là ít nhưng cũng là đã có ở Ấn độ cổ đại ngay trước khi Phật giáo xuất hiện. Xa lánh xã hội và sống một đời sống độc thân là tánh cách đặc biệt của mẫu đời sống Ấn độ.

Trong Vệ-đà và kinh sách của đạo Loã thể (*Jain*) cũng chứng minh cho thấy có các ni khất sĩ tồn tại và tiếp tục phát triển cho đến thời Đức Phật: "Ba mươi sáu ngàn phụ nữ chống lại mười bốn ngàn đàn ông để được rời bỏ đời sống gia đình và trở thành ni khất sĩ của phái Bạch-y (*Svetambara*) thuộc đạo Loã thể". [59]

Giáo hội ni Phật giáo hình thành và xuất hiện như bổ sung thêm vào phong trào cộng đồng ni giới của các tôn giáo khác:

58 Encyclopedia of Religion and Ethics, ed. by Hastings J., vol. 8, p. 799.
59 Talim, Meena, Women in Early Buddhist Literature, p. 6.

"Đây không phải là một ý tưởng mới lạ. Đã rất nhiều nữ giới đã sẵn sàng từ bỏ những ràng buộc trần gian đã từng trói buộc họ và trở thành bậc xuất thế"[60].

Vào thời kỳ đầu của Phật giáo, phụ nữ đã đấu tranh một cách liều lĩnh quyết liệt để được sống đời sống phạm hạnh viễn ly và thoát khỏi những ràng buộc trần gian.

Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề và năm trăm nữ quý tộc dòng họ Thích là những người đầu tiên từ bỏ những ràng buộc trần gian và thành lập ni đoàn. Di mẫu mặc dù xuất thân từ hoàng thân, nhưng là người phụ nữ đầu tiên hy sinh tất cả phú quý vinh hoa để sống một đời sống viễn ly. Di mẫu phải đối diện trước những thực tế cực khổ của đời sống, tranh đấu vượt qua nhiều chướng ngại và thành kiến về nữ giới lúc bấy giờ.

Tình thương và lòng vị tha của Đức Phật đối với người nữ là vô hạn. Ngài đã mở một con đường mới cho người nữ có thể dự vào nấc thang giải thoát để họ trở thành hữu ích, lợi mình và lợi người. Lịch sử đã minh chứng ngài là vị đã mang nhiều lợi ích lớn cho phụ nữ, đã đưa ra tiến trình giải thoát tâm linh và công nhận họ cũng có khả năng thành tựu các thánh quả như chư tăng.

Các câu chuyện trong Trưởng lão ni kệ là một minh chứng hùng hồn cho thấy ni giới có thể đạt bốn quả thánh như Tu-đà-hoàn (*Sotapanna*), Tư-đà-hàm (*Sakadagami*), A-na-hàm (*Anagami*) and A-la-hán (*Arahant*) và cũng có thể dấn mình hoằng pháp như chư tăng. Giới nữ lưu đã trở nên an lạc và hạnh phúc trong nếp sống quy củ thiền môn, sống hạnh viễn ly thanh tịnh. Họ đã trải qua phần lớn đời mình trong tu tập giới-định-tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến. Trong đó, có nhiều ni ưu tú như cô Bhadda Kundalakesa[61] là nữ hùng biện tài giỏi. Không ai có thể đánh bại luận thuyết của cô, ngoài trừ tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Sư cô Patacara[62] là nữ pháp sư nổi danh, đã hoá độ năm trăm

60 Monastic Life of The Early Buddhist Nuns, Subhra Barua Atisha, Callutta, 1997, p.58.

61 Therigatha, ed. R.Pischel, London: PTS, 1883, p. 521-525.

62 Như trên, trang 193.

người nữ trong một lần và sư cô cũng là nữ luật sư tài ba trong các luật sư (*vinayadhara*) thời bấy giờ. Các tỳ kheo ni như Nguyệt-tinh (*Soma*), Ci-sa Kiều-đàm-di (*Kisa Gotami*), Bạt-đà Ca-tì-la (*Bhadda Kapilani*), A-no-pa-ma (*Anopama*), Ca-la (*Cala*), U-pa-ca-la (*Upacala*), Si-su-pa-ca-la (*Sisupacala*)... cũng đã đóng góp rất nhiều trong sự nghiệp du hành hoằng dương Phật pháp. Tỳ kheo ni Bhadda Kundalakesa nói: "Tôi đã du hành khắp xứ Ương-già (*Anga*), Ma-kiệt-đà (*Magadha*), Bạt-kỳ (*Vajji*), Ca-si tức Ba-la-nại (*Kasi*) và Kiều-tát-la (*Kosala*) vì lợi ích cho chúng sanh đau khổ mà thuyết pháp trên 50 năm nay".[63] Trong Tương ưng bộ kinh[64] kể tỳ kheo ni Thanh-tịnh (*Subha*) đã thuyết pháp giữa một hội chúng đông đảo tại Vương-xá (*Rajagaha*). Trong Dipavamsa (Nam truyền Phật giáo Sử thư / Đảo sử, chương XVIII) đã nói tỳ-kheo-ni Bảo-an (*Khema*), (trước đây là hoàng hậu của Bình sa vương, nước Ma-kiệt-đa) là pháp sư nổi tiếng, có trí tuệ và là thầy dạy luật. Tỳ kheo ni Dhammadinna là một triết sư Phật giáo. Trong Trung bộ[65] tường thuật có cuộc tranh luận về triết học giữa cô và chồng trước của cô là Visakha, người đã đưa các vấn đề liên quan về ngã kiến (*sakkayaditthi*), Bát chánh đạo (*Ariya Atthangika Magga*), hành (*sankhara*), diệt (*nirodha*)... Tỳ kheo ni *Dhammadinna* trả lời một cách thuyết phục những điều này trước hội chúng đông đảo. Tỳ kheo ni Bảo-an (*Khema*), Uppalavanna, Dhammadinna là những hình ảnh của ni giới tài ba và trí tuệ trong Ấn độ cổ đại. Uppalavanna là một tỳ-kheo-ni nổi tiếng về thần thông (*iddhi*), trong khi tỳ kheo ni Hoan Hỉ (*Nanda*) và Kundalakesa nổi bật trong thiền và trí. Chẳng những tiếng thơm được biết trong chốn thiền môn mà còn lan nhanh cả ra giới bên ngoài.[66]

Điều này đã cho thấy ni giới có khả năng thành tựu các Phật sự và đạt thánh quả như chư tăng.

63 Như trên, trang 12

64 Samyutta Nikaya, M.L.Feen & Mrs. Rhý Davids, Vol. I, PTS, 1884-1898, pp. 212-213.

65 Majjima Nikaya, ed. R. Chalmers & Mrs. Rhý Davids, vol. I, PTS, 1888, p. 299.

66 Anguttara Nikaya, ed. Max Walleser, vol. I, part I, PTS, 1924, p. 356.

Trước khi giáo hội ni được thành lập, trong sự giới hạn của xã hội và nữ giới nói chung khó tìm được cơ hội để nghe Phật pháp. Sau khi Đức Phật từ bi cho thành lập ni đoàn, sự ảnh hưởng của ni giới đã góp phần khiến cho Phật pháp được lan truyền khắp nơi trong một thời gian ngắn. Có nhiều trường hợp, trong đó toàn gia đình trở thành phật tử thuần thành, quy y Tam bảo chỉ do được một tỳ kheo ni thuyết pháp cảm hoá. Ni giới có thể tiếp cận dễ dàng các nữ quý tộc hoặc phụ nữ nói chung để chỉ ra con đường an lạc hạnh phúc giữa những lo toan của cuộc đời (tự tại giữa khổ đau) để họ có thể quy y Tam bảo trở thành phật tử tại gia hoặc xuất gia theo tuỳ nhân duyên của từng vị. Những phụ nữ giàu có như Đại-mãn (*Visakha*), Am-ba-pa-ly (*Ambapali*), Bảo-an (*Khema*), U-pa-la-van-na (*Uppalavanna*), Sa-ma-va-ty (*Samavati*), con gái của trưởng giả Cấp-cô-độc (*Anathapindika*) và nhiều nữ Phật tử khác đã tận tâm, tận lực ủng hộ trong việc phổ biến Giáo hội ni. Kỹ nữ xinh đẹp Ambapali gia nhập vào ni đoàn và đã đem tài sản của mình để xây dựng một đại tùng lâm trang nghiêm tráng lệ cho chư tăng ni tu học.[67] Con gái của trưởng giả Cấp-cô-độc thuyết phục các thành viên bên cha chồng quy y Tam bảo và cô ấy cũng thành lập một trung tâm Phật giáo tại Anga.[68] Còn nhiều ví dụ nữa rải rác trong các kinh tạng Pali. Phật tử đã cúng dường chư ni thực phẩm, quần áo, giường nằm, thuốc men... Ngược lại, chư ni cũng đã tặng họ các món quà tinh thần bất tử của pháp nhũ. Cứ như thế trong nhiều thời đại, chư ni đã nhiệt tình trong việc hoằng pháp, xây dựng một thế giới an lạc cho con người.

Các bằng chứng khảo cổ và văn học đã minh chứng sự hưng thịnh nhanh chóng của giáo hội ni trong vài trăm năm nữa sau khi được thành lập. Các bia ký Ấn độ khắc ghi sự tồn tại của giáo hội ni tại Ấn độ. Các sắc lệnh trên trụ đá Bhabru và Schism của hoàng đế A-dục đã ghi dấu sự tồn tại của các tỳ-kheo cũng như tỳ-kheo-ni và cũng cho thấy các tỳ-kheo-ni bình đẳng trong vấn đề thống nhất hay phân chia trong Tăng già Phật

67 Dutt, Nalinaksha, Early Monastic Buddhism, vol. I, p. 296.
68 Burlingame, E.W., Buddhist Legends, vol. I, p. 84.

giáo. Các thông tin về sứ mệnh truyền bá đạo Phật vào Tích lan của tỳ-kheo-ni Sanghamitta cũng được ghi trong sắc lệnh của vua A-dục. Trước và trong suốt triều đại Sunga-Maurya, nhiều bia ký trên mái chấn các tháp tại Sanchi, Bharhut, Bồ-đề-đạo-tràng (*Bodh-gaya*) đã ghi nhận nhiều Phật sự của các tỳ-kheo-ni. Nhiều trung tâm khác gần Sanchi, Bharhut... cũng lưu dấu những bước chân hoằng pháp của giới ni.

Có nhiều (17 tấm) bia khắc trên rào chấn ở Bồ-đề-đạo-tràng tôn vinh tán dương tỳ-kheo-ni Kurangi như là bậc A-la-hán (*Aya / Arya Kurangi*).[69] Trước khi trở thành tỳ-kheo-ni, Kurangi là hoàng hậu của vua Indragnimitra. Khi vua băng hà, bà đã xây hai tu viện lớn cho tăng và ni để hồi hướng công đức cho vua và sau đó bà đi xuất gia. Trong bia khắc ở hang động Phật giáo Junnar ghi có một ni viện (*Bhikkhuni-upasaya*) thuộc phái Thượng-bộ (*Dhammutariya*) toạ lạc trong thị trấn. Tấm bia ký ở tháp Amaravati đề cập có bốn chúng đệ tử của Đức Phật là tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, cận-sự-nam và cận-sự-nữ.

Theo tường thuật của ngài Pháp Hiền, giáo hội ni đã tồn tại ở Mathura cho tới thế kỷ V-VI: "Các tỳ-kheo-ni chính nhờ sự ủng hộ các tôn giả A-nan, ngài đã khẩn xin đức Thế Tôn cho phép người nữ được xuất gia".[70]

Trong bia khắc tiếng Phạn thuộc năm 549-550 triều đại Gupta, tỳ kheo ni Jayabhatta thuộc dòng tộc Thích Ca đã cúng dường xây dựng tu viện Yasovihara.[71]

Ngài Nghĩa-tịnh viếng thăm Ấn độ vào cuối thế kỷ thứ VII đã tường thuật: "Chư ni tại Ấn độ khác với chư ni tại Trung quốc. Họ sống một đời sống nghèo nàn, đơn giản và sinh kế bằng khất thực".[72] Subandhu trong Vasavadatta nói rằng các tỳ-

69 Subhra Barua Atisha, Monastic Life of The Early Buddhist Nuns, Callutta, 1997, p. 76.

70 Beal, Samuel, Buddhist Records of the Western World, London, 1889, vol. I, p. xxxix.

71 Fleet, Corpus Inscriptionum Indicum, vol. III, p. 273-4.

72 Takakusu, A Record of the Buddhist Practices, p. 80; Trích trong Monastic

kheo-ni tín tâm vào Bồ tát Đa-la hay Quan thế âm ... Không có các tác phẩm của Phật giáo hay Bà-la-môn giáo đề cập đến các tỳ-kheo-ni ở thế kỷ IX-X. Dường như rằng trước thời gian này giáo hội ni không còn tồn tại ở Ấn Độ nữa hoặc chỉ còn rải rác.[73] Cuối cùng thì cùng với số phận của Phật giáo, giáo hội ni cũng bị tiêu diệt trước cuộc càn quét của Hồi giáo vào thế kỷ X trở đi.

Tóm lại, nói về những nguyên nhân đưa đến sự phổ biến Phật pháp tại Ấn độ, thì sự đóng góp của ni giới cũng là một yếu tố quan trọng. Sự cống hiến của họ cũng rất đáng kể. Giáo hội ni trong hầu hết mọi lãnh vực cũng có chức năng như tăng và trở thành một phần không thể thiếu trong tăng già, đã cùng chư tăng xây dựng ngôi nhà Phật pháp và đặt viên đá nền móng đầu tiên để từ đó, hương thơm giải thoát của Đức Phật được lan rộng đượm nhuần khắp thế giới như ngày nay.

Cuộc đời tu hành của chư tổ ni là những tấm gương sáng ngời để giới nữ lưu cùng suy gẫm và noi theo trên con đường hành đạo của mỗi người con Phật chúng ta và cũng cho thấy con đường của Đức Phật mở rộng cho mọi người, không phân biệt nam hay nữ. Tấm gương dũng cảm quyết tâm tu tập để đắc đạo quả cao thượng của các tỳ-kheo-ni tiên phong trong ni đoàn của Đức Phật luôn là một nguồn cảm hứng cho tất cả mọi người con Phật chúng ta trong hơn hai ngàn năm trăm qua.

WUS University Hostel, Delhi 24-01-05

Tham khảo

1. Monastic Life of the Early Buddhist Nuns, Subhra Barua Atisha, Calcutta, 1997.
2. The Buddha and his Teachings, Narada, Buddhist Missionary Society, Malaysia, 1977.

Life of The Early Buddhist Nuns, Subhra Barua Atisha, Callutta, 1997, p. 76.
73 Epigraphia Indica, vol. Xv, 1985, p. 34.

Tìm Hoà Bình nơi Tâm

Từ lâu, chúng ta hiểu rằng sự cuống tín sẽ dẫn dắt thế giới này đi đến đổ nát. Các Tôn giáo sẽ tìm kiếm giải pháp dẹp bỏ hành rào chướng ngại của sự cuông tín này, cân có những người hoa bình và trí tuệ vì chỉ chính những người như vậy mới có thể bẻ gây những hàng rào ngăn cách giữa những tôn giáo và dẫn đến khả năng hợp tác lẫn nhau, đây là mục đích của các Tôn giáo trên thế giới này.

Người Hoà bình người mà tâm trí luôn an bình và hải hoa. Khắp nơi, chúng ta thấy người ta kêu réo hoa bình, câu nguyện cho hoà bình. thậm chí đấu tranh cho hoa bình. Nhưng cái gì thật sự là hoà bình? Nó làn chỉ có nghĩa là văng mặt của chiến tranh, sự đình chỉ lòng thù địch, sựa hợp nhất giữa những con người với nhau.

Khi có người hỏi chúng ta là ai, mỗi người trong chúng ta sẽ trả lời khác nhau. Vài người trả lời họ là người Việt nam, những người khác có thể nói họ là người ấn đô. Vài người có thể trả lời họ là Phật tử, tín đồn Thiên-chúa giáo hoặc Hồi giáo hoặc ấn giáo. Cũng có những người xác định bản thân mình với những nghề nghiệp của họ: tôi là tu sĩ, giáo viên hoặc bác sĩa Tuy nhiên, bất kế quốc tịch, tôn giáo, nghề nghiệp nào của chúng ta, ở đây có một điều chung cho chúng ta là tất cả chúng ta đếu là con người. Trong kinh Phật nói: Con người là sự kết thành của năm uẩn, là nghiệp báo do chính mình tạo nên. Trong tôn giáo khác, bạn sẽ tìm thấy khái niệm trung tâm là những con người được sáng tạo trong hình ảnh của Chúa trời. Kinh thánh Thiên chúa nói rằng: ‘Chúa trời đã tao con người trong hình tượng của chính mình’. Đạo Hindu, kinh Bhagawad Gita - tuyên bố rằng: “Mamivamsho Jiva Loke Jiva Bhuta Sanathana” nghia là trong

hình tượng của Tôi là tất cả các chúng sanh trong thế giới này.

Trong thực tế, cái gì là hình ảnh (của) Chúa trời? Ngài là một người với đôi mắt, mũi, hai tai và hai chân như chúng ta? Thật ra theo Thiên chúa giáo hình ảnh thực tế của Chúa trời là Hoa bình và đó là hình ảnh mà trong đó chúng ta đã được tạo ra. Hoa bình là quyền thừa kế của chúng ta. Chúng ta đã được sanh ra với nó. Còn theo đạo Phật, hoà bình là một trạng thái của tâm. Ngài Huệ khả (*Thần Quang*) đến câu Tổ Bổ-đề- đạt-ma xin an tâm giùm. Tổ hỏi ngược lại: "Đem tâm ra đây Ta an cho!"

Ngài Huệ khả bừng ngộ rằng: "Tâm mình tự bản lai thanh tịnh và an bình. Đây là lý do tại sao mà hoa bình là một trạng thái hiện thân của chúng ta. Đây là cái mà gọi chúng ta là những hiện thân của hoà bình.

Trong thực tế, nó là trạng thái nguyên bản của sự tồn tại của chúng ta. Tật cả chúng ta được sinh ra trong hoa bình, chúng ta sống trong hoa bình và chúng ta chết trong hoà bình, rồi trở lại tái sanh với hoà bình. Tuy nhiên, mặc dù hoà bình là quyền thừa kế hoặc trạng thái tâm của chúng ta, nhưng chúng ta vẫn không nhìn thấy nó trong cuộc sống của chính mình. Nó là một quái vật lảng tránh mà mãi mãi che giấu chính nó trước chúng ta. Cái gì là nguyên nhân cho điều này? Nếu thật sự hoà bình là một trạng thái hiện thân của tâm chúng ta thì tại sao chúng ta không có nó? Tại sao người ta hoàn toàn tìm kiếm hoà bình nhiều như vậy?

Hầu như tất cả mọi người, dàn ông, phụ nữ và ngay cả trẻ em đều muốn tâm bình. Chúng ta hoàn toàn muốn hoà bình. Nhưng chúng ta biết hoà bình là gì và như thế nào? Giả sử cho phép tất cả chúng ta từ trẻ cho đến già, cố gắng trả lời câu hỏi sau đây:" Bạn đã nhìn thấy hoà bình chưa? Bạn đã lĩnh hội nó với bất kỳ giác quan nào của bạn chưa? Có người nào đã đi qua và nói với ban rằng đây là hoà bình. Thấy của ban đã chỉ nó cho ban? Hoặc cha me hoặc ban bè của ban?

Nếu bạn thật sự nghĩ về nó, bạn sẽ nhận thấy rằng không ai đã thật sư chỉ nó ra cho bạn. Bạn tự ý biết nó. Bạn có một giấc

ngủ ngon và khin ban thức dây vào buổi sáng hôm sau, hoàn toàn tươi tỉnh, Bạn nói: "Ồ! Tôi đã có một giấc ngủ rất bình an".

Bạn đã biết giấc ngủ an lành như thế nào? Khi bạn ngủ và không biết tất cả mọi thứ xung quanh. Cho tới khi thức dậy và biết rằng tôi có một giậc ngủ bình an. Thê thì làm thế nào chúng ta biết rõ ràng theo bản năng hoà bình là gì và muốn nó như thế nào? Chúng ta biết khi nó hiện diện và chúng ta biết khi nó văng mặt. Lập luận duy nhất khi chúng ta có thê lĩnh hội hoa bình trong trang thái này là vì nó chính là bản chất của chúng ta và nó là hiện thân của chúng ta. Uống nước nóng hay lạnh là tự ta biết. Đó là một trạng thái của sự tồn tại mà chúng ta đang là. Và làm sao mà chúng ta biết nó một cách theo bản năng, ngay cả không có bất cứ ai nói với chúng ta. Đó là lý do tại sao chúng ta muốn nó hiên diên, khi chúng ta không có nó.

Bạn phải biết rằng hòa bình không phải là trạng thái thoát khỏi sự xung đột hoặc rồi loạn. Trong thế giới này, không có ai mà không trải qua những sư phiến toái. Đối với một trẻ sơ sanh, việc mọc răng là một vấn đề, đi bộ là một vấn đề, ăn uống là một vẫn đề. Đối với các cậu bé trai hay gái thì trường học là một vấn đề, thi cử luôn luôn là một vấn đề, không làm bài tập ở nhà là một vấn đề. Khi trở thành thiếu niên tươi thì lo lắng cách bạn nhìn làm sao, ăn nói làm sao khi đi tới người khác và họ có thể nghĩ thế nào về mình. Khi bạn vào trường cao đẳng, bạn lại loa lắng khoảng trời tương lại, viên cảnh nghề nghiệp, cuộc sống lứa đôi trước mắt của bạn. Trẻ con đấu tranh cho học hành, để có thể có công việc tốt, kiếm được tiến và đưa đến cuộc sống hạnh phúc. Tuy nhiên, khi họ trưởng thành và có được công việc mà họ từng ước mơ, nhưng cuộc sống của họ vẫn đây sự căng thẳng, buốn phiến và sức ép của công việc.

Khi bạn đã lập gia đình, bạn lo lắng về vợ hoặc chồng của bạn; bạn bị phiền bởi sự khó chịu hoặc sự không vui của vợ hay chồng của ban; bạn lo lắng cho các còn của bạn, cho nền giáo dục và tương lai của chúng. Khi bạn già bị nhiều bệnh tật và không có sức khỏe cũng làm cho bạn lo lắng. Vì vậy, toàn bộ

cuộc sống của chúng ta trong thực tế là tràn đầy những lo lăng và lo toan cho người khác. Không có ai thực sự giải thoát những điều này. Trong trạng thái như thế, bạn có thể hỏi làm sao trên trái đất này, chúng ta có thể có hoà bình? Có thể chúng ta đã từng có hòa bình trong cuộc sống?

Này các bạn, đây là cái mà chúng ta phải biết rằng hoà bình là không phải sự vắng mặt xung đột. Hoà bình là một trạng thái của tâm. Cái nghĩa chính xác của điều này? Chỉ cần trong khi bạn là một con người và không có vấn đề gì dù bạn thuộc Châu á, Âu, Phi, Mỹ..., hoà bình là một trạng thái của hiện hữu mà không bị ảnh hưởng bởi những động lực bên ngoài gây nên sự lo âu và tuyệt vọng. Điều này có nghĩa rằng không có vấn để gì dù những sự lo âu đang quấy rầy bạn, bạn vẫn có thể hoà bình nếu bạn muốn. Có nhiều sóng gió trong đại dương, nuốt lấy những con thuyền, nhưng sâu dưới đại dương ngay cả những loài cá nhỏ xiu vẫn bơi lội vui vẻ, bình an không ảnh hưởng bởi sự rối loạn của sóng gió bên trên. Qua ví dụ này có thế hiểu một cách khéo léo chân lý về hoà bình.

Hoà bình không phải là cái ở bên ngoài, nó hiện diện bên trong mỗi một chúng ta. Không có cửa hàng nào có thế chào bán hoà bình. Hoa bình có thể đến chỉ từ bên trong chúng ta. Ông H.H.Sri Saidas Baba[74] nói rằng Chúa trời tìm kiếm một chỗ để che giấu hoa bình. Chúa trời tìm khắp nơi, cố gắng tìm một chỗ để ẩn giấu hoa bình để mà con người không thể tìm thấy nó. Sau khi tìm kiếm khắp nơi, ngài cuối cùng giấu nó nơi tôn nghiêm an toàn nhất. Ngài giấu nó bên trong trái tim của con người, trong chính cốt lõi của con người. Vì ngài biết rằng con người sẽ tìm kiếm hoà bình khắp nơi trừ chính ngay vị ấy. Nếu bạn nhìn xung quanh thế giới ngày hôm nay, chính xác cái gì mà mọi người đang làm. Họ đang tìm kiếm hoà bình khắp nơi. Cái đó là gì, một mặt hàng có sẵn để đi tìm? Hoà bình là một trạng thái của hiện hữu, một trạng thái của sự tồn tại. Bạn không thể tìm kiếm hoà bình. Nếu bạn muốn hoa bình, bạn phải sống trong

74 Towards A Culture of Harmony and Peace, Editor Dr. T.D.Singh, 7-10 December 2003, New Delhi, trang 18.

trạng thái của sự tồn tại, hắn bạn sẽ an bình.

Điều gì đã dẫn chúng ta đến câu hỏi quan trọng nhất. Làm sao để đạt hòa bình? Chúng ta muốn hoa bình nhưng tâm chúng ta dây những tham, sân và si. Chúng ta muốn hòa bình, nhưng chúng ta giữ súng đạn trong tay của chúng ta. Rồi làm thể nào chúng ta có thể có hòa bình? Nếu bạn muốn đi tới Việt nam, bạn phải đi du lịch theo hướng đó. Cũng vậy, bạn phải loại bỏ lòng hận và ghen ghét của bạn với những người khác. Chi có như vậy, bạn có thể có hòa bình mãi mãi.

Thật là rất quan trọng nếu thể hệ thanh niên hôm nay thực thi gia trị của hoà bình.. Tất cả các vấn để hôm nay đều bởi vì những người thanh niên của ngày hôm qua không hiểu u rõ sự thật này. Từ đây, chúng trường thành trở thành những người lớn không thoa màn, bất cân và bên cạnh đó làm hỏng nên hoa bình của chính mình và cũng đồng thời đang làm hỏng nên hoà bình của thế giới này. Tuy nhiên, thanh niên có một vai trò lớn. Các bạn có trách nhiếm lớn bởi vì các ban có thế hình thành thế giới của ngày mai.

Này những người bạn thân m n, sẽ hiểu đúng nếu các bạn có hoà bình trong chính bạn, trong nhà của bạn và trong xã hội của bạn. Bạn là người có thể xác định loại thế giới nào bạn muốn. Bạn cũng đọc báo, hoặc nghe tin tức về từng phân của thế giới đang đau đơn vì chiến tranh, khủng bố tấn công hoặc những tại họa khác do con người làm ra. Tất cả những điều đó là kết quả của một sự thiếu hiểu biết về hoà bình. Trạng thái này. có thế được thay đổi trong tương lại bởi việc vun trồng hiểu biết và tình yêu thương cho người xung quanh bạn.

Hãy ngừng việc tìm kiếm hoa bình bên ngoài này. Ngược lại khẩm phá hoà bình bên trong tự mình; hãy nhận thấy rằng hoà bình là trang thải thật của sự tôn tại bên trong của chúng ta. Trong kinh Đại Phật đỉnh Thủ Lăng nghiêm, Đức Phật dạy ngài Xá Lợi Phất - vị đại đê tử Trí tuê bậc nhất rằng: "*Tâm bình thì thế giới bình*". Hảy để chúng ta mang "*tâm bình*" bên trong đó ra ngoài và chia sẻ nó với mọi người để tạo ra một thế giới hòa bình đáng sống.

7.16

Vài nét về Tỳ-Xá-Ly

Trong quá khứ Tỳ-xá-ly có nhiều sự kiện liên quan đến đời sống Đức Phật và cũng chính tại đây Giáo Hội Ni tại Ấn độ được hình thành. Bài viết này xin giới thiệu vài nét về thánh địa Tỳ-xá-ly.

Tỳ-xá-ly (*Vaishali, Vesali*) còn gọi là Tỳ-ly, Phệ-xá-ly, Duy-da-ly hay Xá-ly[75], thủ đô của tộc Licchavi (hoặc *Vriji, Vajji*) và là một trong những trung tâm Phật giáo vững mạnh vào thời Đức Phật tại thế. Nhà khảo cổ học Cunningham đã xác nhận nơi này nay là làng Basarh, huyện Muzafarpur, tỉnh Tirhut[76], tiểu bang Bihar, cách thủ phủ Patna 58 cây số về phía bắc.

75 Glossary of Buddhist Terms, in Seven Languages, Upasaka Minh-Thông từ buddhismtoday@yahoo.com

76 Report of the Archaelogical Survey of India, I, pp.55-6, xvi, pp.6, 34, 89-91.

Cũng thật khó mà biết chính xác bao nhiêu lần Đức Phật viếng thăm Tỳ-xá-ly. Nhưng chúng ta biết rằng rất có nhiều kinh quan trọng được Đức Phật thuyết tại đây như kinh Ma-ha-li (*Mahali*), Đại kinh Shanada (*Mahashanada*), Tiểu kinh Saccaka (*Culasaccaka*), Đại kinh Saccaka (*Mahasaccaka*), kinh Tam Minh (*Tevijja*), Kinh Bà-sa-cù-đà-hoả-dụ (*Vacchogotta*), kinh Thiện Tinh (*Sunakkatta*) và kinh Tứ-yết-xuất-bảo (*Ratana*).[77] Tại đây có nhiều vị trở thành đệ tử xuất chúng của Đức Phật như Nan-đà-ca (*Nandaka*), trưởng lão Bạt-kỳ-tử (*Vajjiputta*), Am-ba-pa-ly (*Ambapali*), trưởng lão ni Vô-cấu (*Vimala*)...

Dân Licchavi vì muốn Đức Phật cư trú tại thành phố của họ, nên trong nhiều dịp đã xây nhiều chùa như chùa Cu-Ta-ga-ra-sa-la (*Kutagarasala*), Ca-pa-la (*Capala*), Sap-tam-ra (*Saptamra*), Đa-phất (*Bahuputra*), Cồ-đàm (*Gautama*), Ca-pi-na-ha (*Kapinahya*) và Ma-ca-ta (*Markata*) để dâng lên Đức Phật và chư tăng. [78]

Năm năm sau khi thành đạo, Đức Phật đã đến Tỳ-xá-ly giảng kinh Tứ-yết-xuất bảo (*Ratana-sutta*) (*Gangarohana-sutta*) và cảm hoá tám mươi bốn ngàn người. Lúc đó thành phố Tỳ-xá-ly đang bị hạn hán, dân chúng làm lễ rước Phật đến cầu nguyện với voi ngà, lộng, phướng và hoa hương. Đức Phật đến và vừa đặt chân chạm xuống đất thì sấm chớp vang động và mưa đổ xuống như trút.[79]

Trong Đại-phẩm (*Mahavagga*) và Tiểu-phẩm (*Cullavagga*) cho thấy có nhiều quyết định quan trọng về giáo pháp và giới luật được Đức Phật tuyên thuyết tại Tỳ-xá-ly. Chính tại đây ngài tuyên bố sẽ nhập Niết bàn và cũng chính tại đây do lời thỉnh cầu của Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề (*Mahapajapati Gotami*) mà

77 Jagdeesh Chandra Mathur and Yogendra Mrsra, Homage to Vaishali, publish by Vaishali community, 1949, p. 128.

78 Như trên.

79 Mahavastu, I, pp.253-300, Kinh Tứ-yết-xuất-bảo (*Ratanasutta*) là một kinh của Tiểu bộ tập (*Khuddakapatha*) và được mô tả như Svastyanagatha. Trích trong Dictionary of Pali Proper Name, G.P.Malala sekara, Mushiram Manohalal: New Delhi, 1998, pp. 709-800, 941-943.

giáo hội ni được thành lập.

Pháp sư Huyền-trang khi đến viếng nơi đây vào thế kỷ thứ VII nói chu vi thành phố cổ Tỳ-xá-ly rộng 60, 70 dặm và cổ thành rộng khoảng 4, 5 dặm... Có vài trăm chùa (*sangharama*) hầu như đã bị đổ nát.[80] Tại đây, có một ngôi chùa thuộc Thượng-toạ bộ cách phía tây-bắc của thành phố Tỳ-xá-ly 5, 6 dặm và có vài vị tăng đang ở tu học; cạnh đó là tháp thờ kinh Duy-ma Nghĩa-thích (*Vimalakirty-nirdesa sutra*); phía đông của tháp này có một tháp kỷ niệm nơi ngài Xá-lợi-phất và chư tăng khác đắc quả A-la-hán; tháp thờ xá lợi của Đức Phật do vua Tỳ-xá-ly xây. Sau khi Đức Phật nhập diệt xá lợi của ngài được chia thành 10 phần và tộc Tỳ-xá-ly được một phần thờ tại đây. Sau đó, vua A-dục mở tháp lấy xá lợi này chia thành 10 phần, một phần giữ lại tháp cũ và những phần khác được vua xây 84.000 tháp để thờ. Sau đó, không vua nào dám mở tháp nữa, vì khi vừa đụng vào tháp thì trái đất sẽ chấn động[81]; trụ đá sư tử (cao 50-60 feet, mặt hướng về Bắc, tức phía Câu-thi-na [*Kushinagar*]-nơi Đức Phật nhập niết-bàn) và tháp thờ xá lợi do vua A-dục xây; cạnh đó là một hồ nước do đàn khỉ đào dâng lên Đức Phật khi ngài đang thuyết pháp. Trong quá khứ đã có lần Đức Phật từng sống ở đây. Phía tây của hồ này, có ngôi tháp nhỏ đánh dấu nơi đàn khỉ lấy bình bát của ngài, trèo lên cây lấy mật cúng cho Phật; cách chùa của Thượng-toạ bộ khoảng 3, 4 dặm có một ngôi tháp kỷ niệm nhà của ngài Duy-ma-cật (*Vimalakirty*), có một khối đá ngỗn ngang đánh dấu nơi ngài Duy-ma-cật "giả vờ bịnh để thuyết pháp" và có một tháp khác là nơi ở của Ratnanakara; tháp đánh dấu dinh thự của nàng kỹ nữ Ambapali (*Amrapali*) và cũng chính tại nơi đây bà Ma-ha-ba-xà-ba-đề và các tỳ-kheo-ni khác chứng đạt niết-bàn[82]; phía bắc của chùa Thượng toạ bộ khoảng 3, 4 dặm là tháp đánh dấu nơi Đức Phật đứng nhìn về phía Câu-thi-na và cách đó không xa là tháp đánh dấu nơi cuối

80 Deepak Kumar Barua, Viharas in Ancient India, Indian publications Calcutta, 1969, p.121.

81 Samuel Beal, Buddhist Records of the Western World, VII, London, 1906, pp. 66-7.

82 Như trên, trang 67-8.

cùng ngài nhìn về thành phố Tỳ-xá-ly[83]; về phía nam có một ngôi tháp đánh dấu khu vườn xoài do nàng kỹ nữ Ambapali dâng cúng; bên cạnh khu vườn này có tháp Beluvagamaka nơi Đức Phật tuyên bố ba tháng nữa ngài sẽ nhập niết bàn; không xa nơi đây cũng có một ngôi tháp đánh dấu nơi Đức Phật đi kinh hành và lưu dấu chân tại đây; phía đông của nơi này là nền móng đổ nát trên đó có một ngôi tháp đánh dấu nơi Đức Phật thuyết pháp; cách đó không xa là có vài ngôi tháp nơi mà ngàn vị Bích-chi Phật đạt niết bàn; phía tây bắc của thành phố Tỳ-xá-ly khoảng 50, 60 dặm là ngôi tháp đánh dấu dân Licchavi đã tiễn chân Đức Phật đi về Câu-thi-na. Vì biết Đức Phật sẽ nhập niết bàn sau ba tháng nữa, nên họ vừa đi vừa khóc lóc sầu thãm quyến luyến không rời, Đức Phật đành dùng năng lực tinh thần hiện ra con sông lớn ngăn bước chân họ lại[84]; cách phía đông nam khoảng 14, 15 dặm là ngôi tháp lớn (nay ở gần Basarh, tại Valukarama) đánh dấu kỳ kiết tập kinh điển lần thứ hai gồm có 700 A-la-hán; Cách thị trấn Valukarama khoảng 80, 90 dặm là chùa Svetapura, có những ngôi tháp lớn hình tròn cao hai tầng. Khi ngài Huyền-trang đến viếng nơi đây có chư tăng Bắc tông đang tu học. Bên cạnh đó, có khắc dấu chân và nơi ngồi của bốn vị Phật quá khứ và ngôi tháp do vua A-dục xây. Lúc còn tại thế, Đức Phật đi về phía nam hướng đến xứ Ma-kiệt-đà, rồi ngài quay về phía bắc nhìn Tỳ-xá-ly. Trên đường ngài dừng lại để nghỉ và tại đây vua A-dục cho xây tháp tưởng niệm; Cách phía đông nam của chùa Svetapura 30 dặm là hai ngôi tháp thờ xá lợi của tôn giả A-nan nằm phía nam và bắc của sông Hằng để cả hai kinh đô của Tỳ-xá-ly và Vương-xá (*Rajagarha*) đều được thờ xá lợi của Đức Phật.

Ngài Pháp Hiền đã viếng thăm nơi đây vào thế kỷ thứ V. Theo tường thuật của ngài, phía bắc của Tỳ-xá-ly có một khu rừng lớn. Trong đó có một tịnh xá do nàng kỹ nữ Ambapali xây cúng dường Đức Phật.

Kinh Ekapanna Jataka nói: "Vào thời Đức Phật, thành phố

83 Như trên, trang 33.

84 Như trên, trang 73-74.

Tỳ-xá-ly được bao bọc bởi ba lớp tường thành cách nhau một '*gavyuta*'. Mỗi lớp thành có ba cổng với nhiều toà nhà cao và tháp canh".[85]

Tinh thần hòa hợp tôn giáo tại Mehrauli:
Ni sư TN Giới Hương cùng cư dân bản địa bên di tích Dargah của Qutbuddin Bakhtiyar Kaki, tháng 10 năm 2003.

Trong Dulva của Tây-tạng cũng tường thuật: "Tỳ-xá-ly có ba quận. Quận một có bảy ngàn ngôi nhà với những tháp vàng. Quận giữa có mười bốn ngôi nhà với những tháp bạc và quận cuối có hai mươi một ngàn ngôi nhà với nhiều tháp đồng. Người dân tuỳ theo giai cấp thượng, trung và hạ mà sống theo quận".[86]

Ba cấp thượng, trung và hạ tương ứng với ba giai cấp: tu sĩ (*Bà-la-môn*), vua quan (*Sát-đế-lợi*) và giai cấp nông, công, thương (*Tỳ-xá*).

Với những giá trị lịch sử như đã nêu trên, hiện nay thánh địa

85 Jagdeesh Chandra Mathur and Yogendra Mrsra, Homage to Vaishali, published by Vaishali community, 1949, p. 125.
86 Như trên.

Tỳ-xá-ly đang có tầm vóc quốc tế và là điểm thiêng liêng đối với Phật giáo toàn thế giới, đặc biệt là giới nữ lưu. Cho nên, việc bảo tồn, trùng tu và phát triển Tỳ-xá-ly là một việc làm đáng trân trọng và phát huy.

WUS University Hostel, Delhi 23-01-05

Tham Khảo

1. Monastic Life of the Early Buddhist Nuns, Subhra Barua Atisha, Calcutta, 1997.
2. Viharas in Ancient India, Deepak Kumar Barua, Calcutta, 1969.
3. Buddhist Records of the Western World, Samuel Beal, London, 1906.

PHỤ LỤC

Hình ảnh Tăng Ni sinh và Ni sinh TN Giới Hương Mười năm học Phật tại Ấn Độ (1995-2005)

Thủ đô Delhi (1995) Ghi lại những năm đầu cư trú và nghiên cứu tại trung tâm văn hóa , giáo dục, tôn giáo của của Ấn Độ.

1. Delhi, thủ đô Ấn Độ, 1995

1. Delhi, thủ đô Ấn Độ, 1995

1. Delhi, thủ đô Ấn Độ, 1995

1. Delhi, thủ đô Ấn Độ, 1995

2. Bồ Đề Đạo Tràng (Bodh Gaya) – Nơi Thành Đạo (1996) Sự tĩnh tâm sâu lắng dưới cội cây Bồ Đề, Đức Phật đạt được sự Giác ngộ Tối thượng.

2. Bồ Đề Đạo Tràng (Bodh Gaya) – Nơi Thành Đạo (1996)

2. Bồ Đề Đạo Tràng (Bodh Gaya) – Nơi Thành Đạo (1996)

3. Hang Khổ Hạnh (Dungeshwari) – Rừng Khổ Hạnh (1996) Suy niệm về sáu năm tu hạnh khổ hạnh cực đoan của Đức Phật trong rừng sâu.

4. Đại học Na-lan-đà (Nālandā) – Trung tâm Học thuật Cổ đại (1996) Thăm di tích của trường đại học Phật giáo lâu đời nhất thế giới tại bang Bihar.

4. Đại học Na-lan-đà (Nālandā) – Trung tâm Học thuật Cổ đại (1996)

4. Đại học Na-lan-đà (Nālandā) – Trung tâm Học thuật Cổ đại (1996)

4. Đại học Na-lan-đà (Nālandā) – Trung tâm Học thuật Cổ đại (1996)

5. Núi Linh Thứu (Gridhakuta Hill) (1996) Lên đỉnh núi nơi Đức Phật đã thuyết giảng nhiều bộ kinh điển Đại thừa.

5. Núi Linh Thứu (Gridhakuta Hill) (1996)

5. Núi Linh Thứu (Gridhakuta Hill) (1996)

5. Núi Linh Thứu (Gridhakuta Hill) (1996)

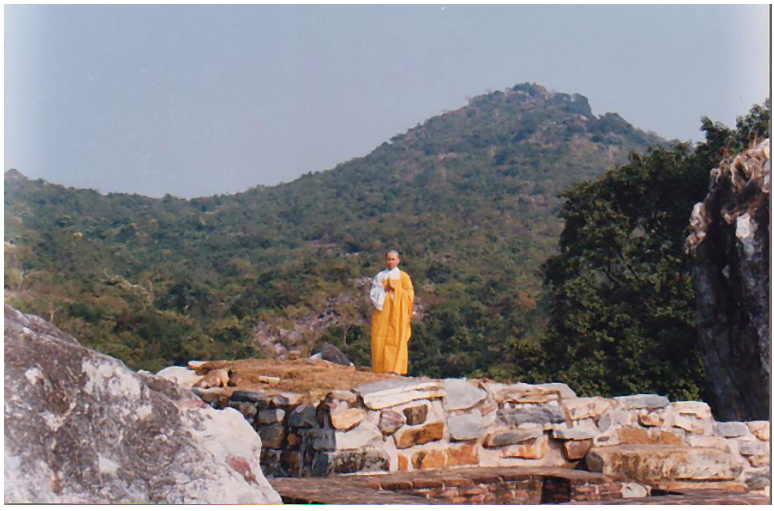

6. Sārnāth (Vườn Lộc Uyển) – Bài Pháp Đầu Tiên (1996), nơi bánh xe Pháp lần đầu tiên được chuyển vận tại Varanasi và là nơi Đức Phật khai sáng đạo Phật.

6. Sārnāth (Vườn Lộc Uyển) – Bài Pháp Đầu Tiên (1996)

6. Sārnāth (Vườn Lộc Uyển) – Bài Pháp Đầu Tiên (1996)

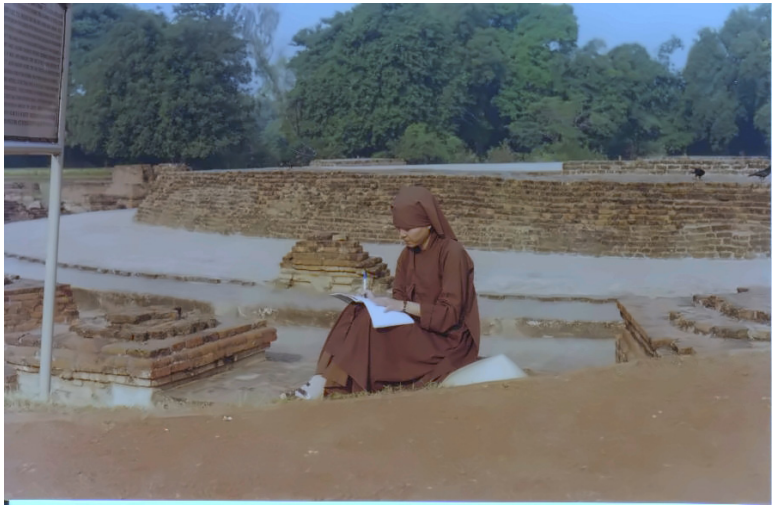

6. Sārnāth (Vườn Lộc Uyển) – Bài Pháp Đầu Tiên (1996)

6. Sārnāth (Vườn Lộc Uyển) – Bài Pháp Đầu Tiên (1996)

6. Sārnāth (Vườn Lộc Uyển) – Bài Pháp Đầu Tiên (1996)

6. Sārnāth (Vườn Lộc Uyển) – Bài Pháp Đầu Tiên (1996)

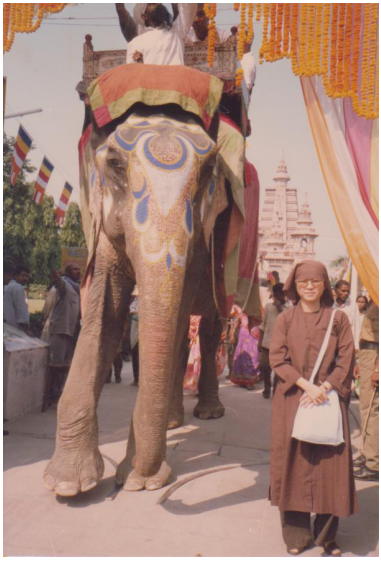

7. Lâm-tỳ-ni (Lumbini) – Nơi Đức Phật Đản Sinh (1997) Hành hương đến vườn thánh tại Nepal, nơi Thái tử Tấtđạt-đa ra đời.

7. Lâm-tỳ-ni (Lumbini) – Nơi Đức Phật Đản Sinh (1997)

7. Lâm-tỳ-ni (Lumbini) – Nơi Đức Phật Đản Sinh (1997)

7. Lâm-tỳ-ni (Lumbini) – Nơi Đức Phật Đản Sinh (1997)

7. Lâm-tỳ-ni (Lumbini) – Nơi Đức Phật Đản Sinh (1997)

7. Lâm-tỳ-ni (Lumbini) – Nơi Đức Phật Đản Sinh (1997)

8. Câu-thi-na (Kushinagar) – Nơi Nhập Niết Bàn (1997). Đảnh lễ nơi dừng chân cuối cùng, Đức Phật nhập Đại bát Niết bàn.

9. Cao nguyên Shimla và Hồ Naini Tal (1997) Chuyến tham quan các thắng cảnh vùng cao nguyên và hồ nước thanh bình miền Bắc Ấn Độ.

9. Cao nguyên Shimla và Hồ Naini Tal (1997)

9. Cao nguyên Shimla và Hồ Naini Tal (1997)

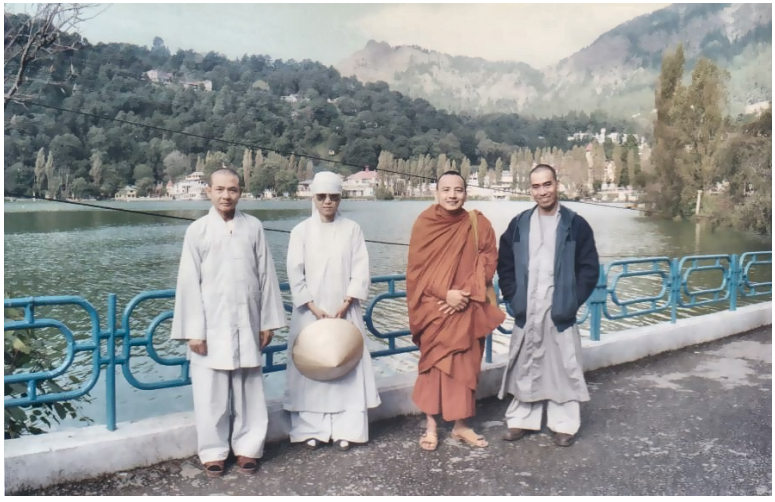

10. Hang động Ellora và Ajanta (1998) Nghiên cứu kiến trúc đục đá và các bức bích họa Phật giáo cổ đại tuyệt mỹ.

10. Hang động Ellora và Ajanta (1998)

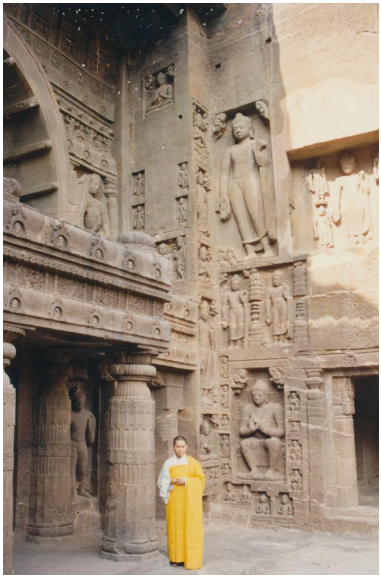

11. Xá-vệ (Sravasti) – Tu viện Kỳ Viên (Jetavana) (1999) Dõi theo bước chân Đức Phật, Người đã dành 25 mùa an cư kiết hạ tại nơi này.

12. Hồ Long Thọ (Nagarjuna Konda) (1997) Thăm thánh tích Luận sư Long Thọ (Nagarjuna), vị tổ sư của Trung Quán tông.

12. Hồ Long Thọ (Nagarjuna Konda) (1997)

13. Lễ Tốt nghiệp Tiến sĩ tại Đại học Delhi (2003) Một cột mốc quan trọng—hoàn thành chí nguyện tu học xứ Phật mười năm và được trao bằng Tiến sĩ Triết học.

13. Lễ Tốt nghiệp Tiến sĩ tại Đại học Delhi (2003)

13. Lễ Tốt nghiệp Tiến sĩ tại Đại học Delhi (2003)

13. Lễ Tốt nghiệp Tiến sĩ tại Đại học Delhi (2003)

13. Lễ Tốt nghiệp Tiến sĩ tại Đại học Delhi (2003)

TỦ SÁCH BẢO ANH LẠC

do Ni Sư Tiến Sĩ TN Giới Hương biên soạn

1.1. SÁCH TIẾNG VIỆT

1. *Bồ-tát và Tánh Không Trong Kinh Tạng Pali và Đại Thừa*
2. *Ban Mai Xứ Ấn - Nhật Ký Mười năm Tu học trên đất Phật (1995-2005)*
3. *Sārnātha - Vườn Nai – Chiếc Nôi Phật Giáo*
4. *Quy Y Tam Bảo và Năm Giới*
5. *Vòng Luân Hồi*
6. *Hoa Tuyết Milwaukee*
7. *Luân Hồi trong Lăng Kính Lăng Nghiêm*
8. *Nghi Thức Hộ Niệm, Cầu Siêu*
9. *Quan Âm Quảng Trần*
10. *Nữ Tu và Tù Nhân Hoa Kỳ*
11. *Nếp Sống Tỉnh Thức của Đức Đạt Lai Lạt Ma Thứ XIV*
12. *A-Hàm: Mưa pháp chuyển hóa phiền não, 2 tập.*
13. *Góp Từng Hạt Nắng Perris*
14. *Pháp Ngữ của Kinh Kim Cang*
15. *Tập Thơ Nhạc Nắng Lăng Nghiêm*
16. *Nét Bút Bên Song Cửa*
17. *Máy Nghe MP3 Hương Sen* (Hương Sen Digital Mp3 Radio Speaker): Các Bài Giảng, Sách, Bài viết và Thơ Nhạc của

Thích Nữ Giới Hương (383/201 bài).

18. *DVD Giới Thiệu về Chùa Hương Sen,* USA
19. *Ni Giới Việt Nam Hoằng Pháp tại Hoa Kỳ*
20. *Tuyển Tập 40 Năm Tu Học & Hoằng Pháp của Ni sư Giới Hương,* Thích Nữ Viên Quang, TN Viên Nhuận, TN Viên Tiến, and TN Viên Khuông
21. *Tập Thơ Nhạc Lối Về Sen Nở*
22. *Nghi Thức Công Phu Khuya – Thần Chú Thủ Lăng Nghiêm*
23. *Nghi Thức Cầu An – Kinh Phổ Môn*
24. *Nghi Thức Cầu An – Kinh Dược Sư*
25. *Nghi Thức Sám Hối Hồng Danh*
26. *Nghi Thức Công Phu Chiều – Mông Sơn Thí Thực*
27. *Khóa Tịnh Độ – Kinh A Di Đà*
28. *Nghi Thức Cúng Linh và Cầu Siêu*
29. *Nghi Lễ Hàng Ngày - 50 Kinh Tụng và các Lễ Vía trong Năm*
30. *Hương Đạo Trong Đời 2022* (Tuyển tập 60 Bài Thi trong Cuộc Thi Viết Văn Ứng Dụng Phật Pháp 2022)
31. *Hương Pháp 2022* (Tuyển Tập Các Bài Thi Trúng Giải Cuộc Thi Viết Văn Ứng Dụng Phật Pháp 2022)
32. *Giới Hương - Thơm Ngược Gió Ngàn, Nguyên Hà*
33. *Pháp Ngữ Kinh Hoa Nghiêm, 2 tập*
34. *Tinh Hoa Kinh Hoa Nghiêm*
35. *Phật Giáo – Tầm Nhìn Lịch Sử Và Thực Hành,* Hiệu đính: Thích Hạnh Chánh và Thích Nữ Giới Hương
36. *Nhật ký Hành Thiền Vipassana và Kinh Tứ Niệm Xứ*
37. *Nghi cúng Giao Thừa*
38. *Nghi cúng Rằm Tháng Giêng*
39. *Nghi thức Lễ Phật Đản*

40. Nghi thức Vu Lan

41. Lễ Vía Quan Âm

42. Nghi cúng Thánh Tổ Kiều Đàm Di

43. Nghi thức cúng Tổ và Giác linh Sư trưởng

44. Nghi Lễ Chẩn Tế Mười Hai Loại Cô Hồn

45. Kỷ Yếu Lễ Tưởng Niệm Thánh Tổ Kiều Đàm Di tại Chùa Hương Sen năm 2024

46. Nghi Thức Cầu Siêu Chư Hương Linh Thai Nhi

47. Kim Quang Minh Kinh Sám Trai Thiên Khóa Nghi

48. Phật Giáo và Thánh Tích Sri Lanka

49. Đấu Tranh Bất Bạo Động Là Nền Tảng Xây Dựng Hòa Bình Toàn Cầu

50. Vũ Trụ Luận dưới lăng kính Khoa học và Phật Giáo,

51. COVID-19: Vai trò Phật Giáo trong Việc Chữa Lành

52. Đại Dịch Coronavirus trong Thế Kỷ XXI

53. Đóng góp của Phật Giáo cho Hòa Bình Thế Giới và Hòa Hợp Xã Hội

54. Phật Giáo Toàn Cầu - Đặc Biệt Liên Kết Với Sri Lanka

55. Phật Giáo Sri Lanka từ Thế Kỷ 19-21

56. Ngày Nhà Giáo Việt Nam 20/11 – Tri Ân Người Khai Trí

57. Lịch Sử Giáo Dục Phật Giáo ở Sri Lanka: Sự Phục Hồi của Ni Đoàn Tỳ-kheo-ni

58. Sự Tiến Hóa của Vũ Trụ, Con Người và Nghiệp Báo

59. Vũ Trụ Luận dưới lăng kính Khoa Học và Phật Giáo

60. Phật giáo Nga Thế Kỷ XXI – Cánh cửa Tâm linh, Thích Nữ Giới Hương, Với lời giới thiệu của Did Khambo Lama Sodnomdorzhiev, Đức Phó Tăng Thống Giáo hội Phật giáo Nga

61. Ni giới nước Nga

62. Phật Giáo Châu Phi Thế Kỷ XXI

63. Phương Pháp Chữa Lành Bằng Tuệ Giác Kinh Đại Bảo Tích

64. Trí Tuệ Cổ Xưa và Bài Học Ứng Dụng Hiện Đại qua Kinh Hiền Ngu

65. Triết lý Phật Giáo và Bài học Thực tiễn qua tác phẩm "Thoát Vòng Tục Lụy"

66. Sống theo Lời Phật - Ứng dụng Kinh Pháp Cú

67. Khóa lễ Ngũ Bách Danh

1.2. SÁCH TIẾNG ANH

1. *Boddhisattva and Sunyata in the Early and Developed Buddhist Traditions*
2. *Rebirth Views in the Śūraṅgama Sūtra*
3. *Commentary of Avalokiteśvara Bodhisattva*
4. *The Key Words in Vajracchedikā Sūtra*
5. *Sārnātha-The Cradle of Buddhism in the Archeological View*
6. *Take Refuge in the Three Gems and Keep the Five Precepts.*
7. *Cycle of Life*
8. *Forty Years in the Dharma: A Life of Study and Service—Venerable Bhikkhuni Giới Hương*
9. *Sharing the Dharma -Vietnamese Buddhist Nuns in the United States*
10. *A Buddhist Nun and American Inmates*
11. *Daily Monastic Chanting*
12. *Weekly Buddhist Discourse Chanting*
13. *Practice Meditation and Pure Land*
14. *The Ceremony for Peace*

15. *The Lunch Offering Ritual*
16. *The Ritual Offering Food to Hungry Ghosts*
17. *The Pureland Course of Amitabha Sutra*
18. *The Medicine Buddha Sutra*
19. *The New Year Ceremony*
20. *The Great Parinirvana Ceremony*
21. *The Buddha's Birthday Ceremony*
22. *The Ullambana Festival (Parents' Day)*
23. *The Marriage Ceremony*
24. *The Blessing Ceremony for The Deceased*
25. *The Ceremony Praising Ancestral Masters*
26. *The Enlightened Buddha Ceremony*
27. *The Uposatha Ceremony (Reciting Precepts)*
28. *Buddhism: A Historical and Practical Vision.* Edited by Ven. Dr. Thich Hanh Chanh and Ven. Dr. Bhikṣuṇī TN Gioi Huong
29. *Contribution of Buddhism for World Peace & Social Harmony.* Edited by Ven. Dr. Buddha Priya Mahathero and Ven. Dr. Bhikṣuṇī TN Gioi Huong
30. *Global Spread of Buddhism with Special Reference to Sri Lanka.* Buddhist Studies Seminar in Kandy University. Edited by Dr. Ven. Kahawatte Sumedha Thero and Dr. Bhikṣuṇī TN Gioi Huong
31. *Buddhism In Sri Lanka During the Period of 19th to 21st Centuries.* Buddhist Studies Seminar in Colombo. Edited by Prof. Ven. Medagama Nandawansa and Dr. Bhikṣuṇī TN Gioi Huong
32. *Diary: Practicing Vipassana and the Four Foundations of Mindfulness Sutta*

33. *Prayer for the Souls of Unborn Babies.*
34. *Nonviolent Struggle - The Foundation for Building Global Peace*
35. *History of Buddhist Education in Sri Lanka: Revival of The Bhikkhuni Sangha*
36. *The Essential Teachings of Avataṃsaka Sūtra*
37. *Russian Buddhism in the Twenty-First Century – The Door to Spirituality* (Phật giáo nước Nga Thế Kỷ XXI– Cánh Cửa Tâm linh)
38. *Buddhism in Africa in the Twenty-First Century* (Phật giáo Châu Phi Thế Kỷ XXI)
39. *Buddhism and Sacred Sites of Sri Lanka.* (Phật giáo và Thánh Tích Tích Lan)
40. *Россия: Российский Буддизм В Xxi Веке — Дверь К Духовности (Russian Buddhism in the Twenty-First Century), Dr. Bhikṣuṇī TN Gioi Huong, translated into Russian by Dr. Dzhirgalova Evgenia Sergeevna*
41. *Russkiy buddizm v XXI veke – dver› v dukhovnost› (Russian Buddhism in the Twenty-First Century),* Dr. Bhikṣuṇī TN Gioi Huong, translated into Russian transcript by Dr. Dzhirgalova Evgenia Sergeevna
42. *COVID 19 - The Role of Buddhism to Heal*
43. *The Coronavirus Pandemic in the Twenty-First Century*
44. *Healing Methods through the Wisdom of the Mahāratnakūṭa Sūtra*
45. *Ancient Wisdom and Modern Practical Lessons through the Wise-Foolish Sūtra*
46. *Buddhist Philosophy and Practical Lessons found in "Transcending the Worldly Attachments"*
47. *Living according to The Buddha›s Teachings - Applying the Dhammapada*

48. *The Dawn in India: A Ten-Year Diary of Buddhist Discovery (1995–2005)*
49. *ĀGAMAS-The Dharma Rain Transforming Afflictions, 2 volumes*
50. *The Five Hundred Names of Avalokiteśvara Bodhisattva Ceremony*
51. *The Evolution of the Universe, Humanity, and Karma*
52. *The Cosmology through the Lens of Science and Buddhism*

1.3. SÁCH SONG NGỮ (VIETNAMESE-ENGLISH)

1. *Bản Tin Hương Sen: Xuân, Phật* Đản*, Vu Lan (*Hương Sen Newsletter: Spring, Buddha Birthday and Vu Lan, annual/ Mỗi Năm)
2. *Danh Ngôn Nuôi Dưỡng Nhân Cách* - Good Sentences Nurture a Good Manner
3. *Văn Hóa Đặc Sắc của Nước Nhật Bản* - Exploring the Unique Culture of Japan
4. *Sống An Lạc dù Đời không Đẹp như Mơ* - Live Peacefully though Life is not Beautiful as a Dream
5. *Hãy Nói Lời Yêu Thương*-Words of Love and Understanding.
6. *Văn Hóa Cổ Kim qua Hành Hương Chiêm Bái* - The Ancient- Present Culture in Pilgrim
7. *Nghệ Thuật Biết Sống* - Art of Living
8. *Dharamshala - Hành* Hương *Vùng Đất Thiêng, Ấn Độ, Dharamshala - Pilgrim*age to the Sacred Land, India
9. *The Great Contribution to World Peace and Social Harmony of Emperor Ashoka and Emperor Trần Nhân Tông* - Sự Đóng Góp cho Hòa Bình Thế Giới và An Toàn Xã Hội của Hoàng Đế A-Dục và Vua Trần Nhân Tông

1.4. SÁCH CHUYỂN NGỮ

1. *Xá Lợi Của Đức Phật* (Relics of the Buddha), Tham Weng Yew
2. *Sen Nở Nơi Chốn Tử Tù* (Lotus in Prison), many authors
3. *Chùa Việt Nam Hải Ngoại* (Overseas Vietnamese Buddhist Temples)
4. *Việt Nam Danh Lam Cổ Tự* (The Famous Ancient Buddhist Temples in Vietnam)
5. *Hương Sen, Thơ và Nhạc* – (Lotus Fragrance, Poem and Music)
6. *Phật Giáo - Một Bậc* Đạo *Sư, Nhiều Truyền Thống* (Buddhism: One Teacher – Many Traditions), Đức Đạt Lai Lạt Ma 14th & Ni Sư Thubten Chodren.
7. *Cách Chuẩn Bị Chết và Giúp Người Sắp Chết - Quan* Điểm *Phật Giáo* (Preparing for Death and Helping the Dying – A Buddhist Perspective)

2. ALBUMS NHẠC

Từ Thơ Thích Nữ Giới Hương

1. *Đào Xuân Lộng Ý Kinh* (The Buddha's Teachings Reflected in Cherry Flowers)
2. *Niềm Tin Tam Bảo* (Trust in the Three Gems)
3. *Trăng Tròn Nghìn Năm* Đón *Chờ Ai* (Who Is the Full Moon Waiting for for Over a Thousand Years?)
4. *Ánh Trăng Phật Pháp* (Moonlight of Dharma-Buddha)
5. *Bình Minh Tỉnh Thức* (Awakened Mind at the Dawn) (*Piano Variations for Meditation*)
6. *Tiếng Hát Già Lam* (Song from Temple)
7. *Cảnh Đẹp Chùa Xưa* (The Magnificent, Ancient Buddhist Temple)

8. *Karaoke Hoa Ưu Đàm Đã Nở* (An Udumbara Flower Is Blooming)
9. *Hương Sen Ca* (Hương Sen's Songs)
10. *Về Chùa Vui Tu* (Happily Go to Temple for Spiritual Practices)
11. *Gọi Nắng Xuân Về* (Call the Spring Sunlight)
12. *Đệ Tử Phật* (Buddhist Disciples)
13. *Hoa Pháp Cú* (Dhammapada Flower)
14. *Vu Lan Báo Hiếu* (The Filial Piety on Vu Lan Season)**.**
15. *Nương Bóng Từ Quang* (Refuge in the Buddha)

Mời xem: http://www.huongsentemple.com/index.php/kinh-sach/tu-sach-bao-anh-lac

Về Tác Giả

Ni sư Tiến sĩ TN Giới Hương sinh năm 1963 tại Bình Thuận, Việt Nam. Ni sư xuất gia năm 15 tuổi, là đệ tử của bậc danh ni lỗi lạc – Cố Ni trưởng Hải Triều Âm. Năm 1994, Ni sư tốt nghiệp Cử nhân Văn khoa tại Đại học Sài Gòn.

Ni sư có hơn 15 năm tu học tại Ấn Độ và đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ Triết học Phật giáo tại Đại học Delhi vào năm 2003.

Sau khi định cư tại Hoa Kỳ vào năm 2005, Ni sư tiếp tục hoàn tất văn bằng Cử nhân Văn chương thứ hai tại Đại học California, Riverside (UCR) vào năm 2015. Hiện nay, là giảng viên tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM, Việt Nam và nhiều trung tâm tu học tại Hoa Kỳ.

Với tâm hồn tĩnh lặng và thường trầm ngâm về giáo pháp, Ni sư đã biên soạn, dịch thuật nhiều tác phẩm Phật giáo và sáng tác lời cho các album nhạc được ấn hành qua Tủ sách Bảo Anh Lạc, tính đến tháng 2 năm 2026 là 120 tác phẩm tiếng Việt và

Anh ngữ.

Tháng 4 năm 2010, Ni sư thành lập Chùa Hương Sen tại Perris, California và giữ ngôi vị Trụ trì cho đến nay.

Chùa Hương Sen tọa lạc trên khuôn viên rộng 10 mẫu Anh (4 hecta) thuộc vùng bán sa mạc Nam California. Ngôi chùa đã được Chính phủ Hoa Kỳ chính thức công nhận là tổ chức tôn giáo phi lợi nhuận 501(c)(3) vào tháng 6 năm 2011.

Hiện tại, chùa là nơi tu học của 6 đệ tử xuất gia cùng 3 chú chó nhỏ — Rosie, Bruno và Rudy — cùng chung sống với Ni sư Trụ trì.